

Tập

3



AN CHI

Rong chơi
miền chữ nghĩa



NHÀ XUẤT BẢN TỔNG HỢP THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH



Tên Việt Nam:

Võ Thiện Hoa

Tên Pháp:

Emile Pierre Lucatos

Bút hiệu khác: **Huệ Thiên**

Ngày sinh: **27-11-1935**

Nơi sinh: **Sài Gòn**

Quê quán: Bình Hoà xã, Gia Định
(nay thuộc Quận Bình Thạnh,
Thành phố Hồ Chí Minh)

5-1955: Vượt tuyến ra Bắc

7-1955 đến 7-1956: Đi Thanh niên xung
phong theo lời kêu gọi của Phòng Miền
Nam - Bộ Giáo dục

1956 - 1959: Học Trường Sư phạm Trung
cấp Trung ương

1959 - 1965: Dạy cấp 2 ở Thái Bình

Rong chơi miền chữ nghĩa

Tập 3

AN CHI

Chịu trách nhiệm xuất bản:

Giám đốc - Tổng Biên tập
ĐINH THỊ THANH THỦY

Chịu trách nhiệm nội dung:

Phó Giám đốc - Phó Tổng Biên tập
NGUYỄN TƯ TƯỜNG MINH

Biên tập : CHU THỊ KIM TRANG

Sửa bản in : NGUYỄN THỊ LIÊN

Trình bày : MẠNH HẢI

Bìa : NGỌC KHÔI

Ký họa bìa : CÙ HUY HÀ VŨ

NHÀ XUẤT BẢN TỔNG HỢP THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

62 Nguyễn Thị Minh Khai, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh

ĐT: 028.38225340 - 028.38296764 - 028.38247225 - 028.38256713

Fax: 028.38222726 - Email: tonghop@nxbhcm.com.vn

Sách online: www.nxbhcm.com.vn - Ebook: www.sachweb.vn

NHÀ SÁCH TỔNG HỢP 1

62 Nguyễn Thị Minh Khai, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh • ĐT: 028.38256804

NHÀ SÁCH TỔNG HỢP 2

86 - 88 Nguyễn Tất Thành, Quận 4, Thành phố Hồ Chí Minh • ĐT: 028.39433868

GIAN HÀNG M01 - ĐƯỜNG SÁCH THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Đường Nguyễn Văn Bình, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh

Số lượng 1.500 cuốn. Khổ 15 x 23.5 cm

Tại: Xí nghiệp in Fahasa - 774 Trường Chinh, P. 13, Q. Tân Bình, TP. HCM

XNĐKXB: 3728-2016/CXBIPH/14-283/THTPHCM cấp ngày 10/5/2016

QĐXB số: 1303/QĐ-THTPHCM-2016 ngày 3/11/2017

ISBN: 978 - 604 - 58 - 5212 - 8

In xong và nộp lưu chiểu Quý IV năm 2017

Rong chơi miền chữ nghĩa

BIỂU GHI BIÊN MỤC TRƯỚC XUẤT BẢN
ĐƯỢC THỰC HIỆN BỞI THƯ VIỆN KHTH TP. HCM

Rong chơi miền chữ nghĩa. T.3 / An Chi biên soạn. - T.P. Hồ Chí Minh :
Nxb. Tổng hợp T.P. Hồ Chí Minh, 2016.

480 tr. ; 23 cm.

ISBN 978-604- 58-5212-5.

1. Từ nguyên học. 2. Phân tích thành phần cấu tạo từ (Ngôn ngữ học). 3.
Hình thái học. 4. Ngữ nghĩa học. I. An Chi.

1. Etymology. 2. Componential analysis (Linguistics). 3. Morphology. 4.
Semantics.

412 -- ddc 23

R773

Hình bìa 1: Ký họa tác giả An Chi do Cù Huy Hà Vũ vẽ.

ISBN: 978-604-58-5212-5



9 786045 852125



Tổng biên tập viên An Chi
H
16/7/2023

AN CHI

Rong chơi miền chữ nghĩa

Tập 3
(Tái bản)



NHÀ XUẤT BẢN TỔNG HỢP THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

LỜI NHÀ XUẤT BẢN

Từ nhiều năm nay, bạn đọc khắp nơi đã biết đến và ái mộ học giả An Chi qua các bài viết của ông được đăng tải trên báo chí. Những bài viết này phần nhiều thuộc lĩnh vực Từ nguyên học, tập trung vào việc truy tìm và giải thích những thay đổi về ngữ âm và ngữ nghĩa của các từ, các địa danh tiếng Việt. Đây quả thật là một công việc khó, đòi hỏi không chỉ vốn kiến thức sâu rộng trong lĩnh vực ngôn ngữ mà còn cần đến vốn hiểu biết về lịch sử, văn hoá và nhiều khi cả sự từng trải của bản thân người nghiên cứu.

Cũng chính bởi sự khó khăn, phức tạp đó mà mỗi khi một kiến giải được học giả An Chi đưa ra thường nhận được nhiều ý kiến phản hồi. Có ý kiến đồng tình, có ý kiến còn nghi ngại và cả những ý kiến phản đối, thậm chí có cả những “va chạm”. Có nhiều kiến giải được trao đổi qua lại nhiều lần trên báo chí và cả trên mạng facebook. Hơn một lần học giả An Chi đã chủ động tuyên bố phoọc-phe (bỏ cuộc) để chấm dứt những tranh luận mà ông cho là “vô ích” — tất nhiên là sau khi ông đã trả lời cặn kẽ bạn đọc và người phản đối kiến giải của ông. Nhưng vì độc giả thấy chưa “đủ”, tiếp tục phản hồi nên ông vẫn đăng đàn trả lời, tạo nên những bài viết “hậu phoọc-phe” thú vị. Cũng có lần ông công khai thừa nhận

một phần kiến giải của mình có chỗ còn lằng lắt. Điều đó thể hiện một thái độ tranh luận thẳng thắn, cởi mở, khoa học, sẵn sàng đi đến cùng của sự việc.

Mỗi kiến giải của học giả An Chi đều xuất phát từ sự nghiên cứu, đối sánh nghiêm cẩn; được trình bày khúc chiết, khoa học, “nói có sách, mách có chứng”, với một phong cách “rất An Chi” – thẳng thắn, không khoan nhượng, giàu cảm xúc... Điều này thực sự hấp dẫn người đọc. Những kiến giải của ông không chỉ góp phần làm sáng tỏ nguồn gốc, sự biến đổi của nhiều từ ngữ trong văn chương, trong lời ăn tiếng nói hàng ngày; mà còn đóng góp vào việc nghiên cứu lịch sử, văn hoá nước nhà, ví như khi ông bàn về chữ “Cổ” trong quốc hiệu “Đại Cổ Việt”, về bốn chữ “Bùi thị hý bút” trên di vật gốm Chu Đậu...

Chính giá trị và sức hấp dẫn trong các bài viết của học giả An Chi đã thôi thúc chúng tôi xuất bản bộ sách ***Rong chơi miền chữ nghĩa*** với ba tập dày dặn, tập hợp những bài viết của ông đăng trên các báo: *Đương thời*, *Người đô thị*, *An ninh thế giới*, *Năng lượng mới*. Hy vọng rằng mỗi bài viết trong bộ sách này sẽ đưa quý độc giả vào một cuộc rong chơi thú vị và say mê, rong chơi để thêm hiểu, thêm yêu tiếng Việt và cùng nhau gìn giữ sự trong sáng của tiếng nước mình.

Xin trân trọng giới thiệu cùng bạn đọc xa gần!

**Nhà xuất bản Tổng hợp
Thành phố Hồ Chí Minh**

Bon, bòn, bòn, bón...

Bạn đọc: Xin ông An Chi cho hỏi: Hai chữ “bón” trong “bón phân”, “bón cơm” có phải là một không? Nếu không thì đâu là từ nguyên của mỗi chữ? Rồi lại còn chữ “bón” trong “táo bón”? Nhân tiện, xin ông cho hỏi luôn về chữ “bon” trong “bon chen”, chữ “bòn” trong “bòn mót” và chữ “bòn” trong “bòn xén”. Xin cảm ơn ông.

Đặng Hữu Nhuận, TP Vũng Tàu

An Chi: “Bón” trong “bón phân”, “bón cơm” là hai chữ khác nhau.

Trong “bón phân” thì “bón” là âm xưa của chữ “phấn” [糞], thường đọc thành “phấn”, mà nghĩa thứ 3 đã được *Hán ngữ đại tự điển* (Thành Đô, 1993) giảng là “thi phì, sử phì ốc” [施肥, 使肥沃], nghĩa là “bón phân, làm cho màu mỡ”. Mối quan hệ giữa hai phụ âm đầu PH- ~ B- (giữa “phấn” và “bón”) đã được Vương Lực chỉ ra tại mục “Cổ trọng thân âm” trong thiên “Hán Việt ngữ nghiên cứu” (1948), in trong *Hán ngữ sử luận văn tập* (Khoa học xuất bản xã, 1958, tr.290-406). Vương Lực đã đưa ra một loạt dẫn chứng: phi - bay; phóng - buông; phủng [捧] - bưng; phủ - búa; phù - bùa; phàm - buồm; phọc - buộc; v.v.. Chữ “phấn” (phấn) này đã

được *Quảng vận* (1008) giảng là “bản” (uế [穢]). Với nghĩa này và với mối quan hệ PH- ~ B-, ta có từ “bản” trong “bản thỉu” của tiếng Việt hiện đại. Nghĩa thứ 2 của “phấn” trong Hán ngữ đại tự điển là “phân” (cứt) và từ “phân” này chính là một điệp thức của “phấn”, do biến đổi thanh điệu từ khứ sang bình, trong tiếng Việt là từ thanh 5 sang thanh 1. Ở trên, chúng tôi có nói chữ “phấn” thường đọc thành “phản”. “Phản” chính là một từ dùng để chỉ phân người, thường là phân người bệnh, trong ngôn ngữ trau chuốt và ngôn ngữ ngành y tế Miền Nam trước kia.

Chữ “bón” trong “bón cơm” thì chẳng có liên quan gì về nguồn gốc với chữ “bón” trong “bón phân”. Nó là âm xưa của chữ “phôn” [噴], có nghĩa là “phun”, là “nhả”, thường bị đọc thành “phún”. Ở đây ta có một sự “bất bình đẳng” do ngộ nhận: “phun”, gần với “phôn” hơn, lại mặc nhiên bị xem là âm không chính thống còn “phún” mới là âm Hán Việt chính tông! Trở lại với từ “bón”, tuy hiện nay người ta hiểu là “đút thức ăn” (bằng thìa, bằng đũa, v.v.) nhưng theo chúng tôi thì xưa kia, nó từng đồng nghĩa với “mớm”, nghĩa là “nhả” thức ăn từ miệng mình sang miệng người khác, thường là trẻ con, và thường là con của người bón. Với chúng tôi thì đây là cái nghĩa gốc đã mất của “bón” trong “bón cơm”.

Chúng tôi chưa tìm được nguồn gốc của “bón” trong “táo bón” nhưng không thấy mối liên hệ ngữ nghĩa hợp lý nào giữa nó với hai từ “bón” ở trên.

“Bon” trong “bon chen” là một điệp thức của “bôn” trong “bôn tẩu”. “Bôn” [奔] là chạy: “bôn ba” là trôi nổi vất vả; “bôn bắc” là thua chạy; “bôn cạnh” là đua chạy tranh giành; “bôn tẩu”, cũng là trôi nổi vất vả; v.v..

Trong “bòn mót” thì “bòn” là âm xưa của chữ “phận” [bên trái là chữ “hoà” 禾, bên phải là chữ “phân” 分], có nghĩa là thu hoạch, gặt hái. Trong tiếng Việt, nó đã trải qua một sự chuyển nghĩa thành “tìm kiếm, góp nhặt từng ít một”, rồi “tìm cách lấy dần từng ít một của người khác”.

“Bòn xén” của Miền Nam là một điệp thức của “bùn xin” ở Miền Bắc (và trong ngôn ngữ toàn dân). “Bòn/bùn” là điệp thức của “bồn” [笨], có nghĩa là thô xấu, ngu dốt. Sang đến tiếng Việt thì nó dần dần được thu hẹp nghĩa để chỉ tính keo kiệt, một nét xấu về tiền nong. Chúng tôi tin rằng có một thời nó từng được dùng độc lập (chứ không chỉ là một hình vị phụ thuộc). Nhưng dù cho điều này có đúng hay không thì nó cũng đã cùng với “xén/xin” - là một từ độc lập thật sự - tạo thành từ tổ đẳng lập “bòn xén/bùn xin”, trong đó “xén” chẳng qua là một điệp thức “chính tà” của “sén” trong “dè sèn”, “tiêu sèn”, “sén sắt”, “sén so”, “ăn dè ăn sèn”, v.v., mà thôi (*Việt Nam tự điển* của Lê Văn Đức viết “bòn sèn”).

Năng lượng mới số 298 (21-2-2014)

“Truyền thông chủ lưu”

Bạn đọc: *Tôi đã đọc được trên Facebook một câu trong lời bình luận của ông, khi ông giới thiệu đoạn video “Hugo Chavez, le dernier voyage”: “Ở đời còn nhiều người bị truyền thông MAINSTREAM xỏ mũi dắt đi như những con ngựa bị hai cái lá đa che hai bên mắt.” Với hình tượng “cái lá đa”, tôi hiểu có lẽ ông muốn dùng ẩn dụ để liên tưởng đến cái “sự đời” nhưng “truyền thông mainstream” chỉ cái gì thì phải nhờ ông giải thích để tôi - và chắc là nhiều người khác nữa - mới có thể nắm được. Và “mainstream” ở đây nên dịch như thế nào cho sát, thưa ông? Cũng là chuyện chữ nghĩa mà. Xin cảm ơn ông.*

Năm Tò Mò, Phú Nhuận, TP. HCM

An Chi: “Mainstream” là “chủ lưu” (“main” = chủ yếu; “stream” = dòng [nước]). Chúng tôi lấy chữ này từ danh ngữ tiếng Anh “mainstream media”. Vậy “mainstream media” là “truyền thông chủ lưu”. Nếu vào trang “Linguee” thì ta sẽ thấy danh ngữ này có thể được dịch sang tiếng Pháp theo nhiều cách: “médias qui s’adressent au grand public” (truyền thông hướng đến công chúng đông đảo); “médias grand public” (thực ra là cùng nghĩa); “médias classiques” (truyền thông kinh điển); “médias de grande diffusion” (truyền thông phổ biến rộng rãi); “grands médias” ([hãng] truyền thông lớn),

“médias traditionnels” (truyền thông truyền thống); médias généralistes (truyền thông đa lĩnh vực); médias populaires (truyền thông đại chúng); médias récréatifs (truyền thông giải trí); médias conventionnels (truyền thông quy ước); v.v.. Đây dĩ nhiên không phải là cái nghĩa mà chúng tôi muốn nêu. Vậy “truyền thông chủ lưu” là gì?

Michael Snyder đã viết về truyền thông chủ lưu ở Hoa Kỳ như sau:

“Tại Hoa Kỳ ngày nay, chỉ có sáu tập đoàn truyền thông khổng lồ kiểm soát truyền thông chủ lưu. Những tập đoàn truyền thông khổng lồ này sở hữu các mạng lưới truyền hình, các đường cáp truyền hình, các hãng phim, các đài phát thanh, các tờ báo, các tạp chí, các nhà xuất bản, các thương hiệu âm nhạc và ngay cả nhiều trang mạng danh tiếng nữa. (“25 Facts That The Mainstream Media Doesn’t Really Want To Talk About Right Now”, *The American Dream*, 23-12-2012).

Trong một bài khác, Snyder cho biết:

Ngược về năm 1983, chỉ có xấp xỉ 50 tập đoàn kiểm soát phần lớn các phương tiện truyền thông ở Hoa Kỳ. Ngày nay, quyền sở hữu các phương tiện truyền thông đã tập trung vào tay của chỉ sáu tập đoàn có quyền lực đến mức khó tin. Những con quái vật khổng lồ mang tính tập đoàn này kiểm soát phần lớn những gì ta xem, nghe và đọc mỗi ngày (...) Phần lớn người dân Hoa Kỳ có vẻ như không quan tâm đến chuyện ai sở hữu các phương tiện truyền thông. Nhưng họ cần phải biết. Sự thật là mỗi người chúng ta đều chịu ảnh hưởng sâu sắc từ những thông tin mà truyền thông chủ lưu liên tục nhồi vào sọ mình (...). Khi anh kiểm soát những gì

mà dân Hoa Kỳ xem, nghe và đọc thì anh sẽ có lợi thế lớn để kiểm soát những gì họ nghĩ trong đầu.” (“Who Owns The Media? The 6 Monolithic Corporations That Control Almost Everything We Watch, Hear And Read”, *The Economic Collapse*, 4-10-2010).

Thực chất của truyền thông chủ lưu đã được Roberto Hernandez Montoya gọi là “totalitarisme médiatique” (tính toàn trị truyền thông). Ông viết:

“Khái niệm này (truyền thông chủ lưu - AC) che giấu một sự thay đổi của nền văn minh. Trước đây, đã có một nền truyền thông thẳng thắn, cánh hữu cũng như cánh tả, thậm chí mang cả tính tôn giáo nữa. Nhưng nó đã không hề được tổ chức giống như những đại công ty, những tập đoàn. Nền truyền thông đó có những khuynh hướng ý thức hệ và chính trị riêng nhưng không hề là một tổng thể toàn cục như ngày nay. Chỉ vài phương tiện truyền thông như *Washington Post*, *Fox News*, *CNN* lại áp đặt nhịp độ thông tin và nội dung của những thông tin này. Đó là những chấn tâm của thông tin mà nó lan truyền. Và chẳng, nếu ta để ý, một thông tin có khi được nhắc lại với cùng những cái lỗi chính tả nữa. Các phương tiện truyền thông này phản ứng trước các sự kiện một cách cực kỳ giống nhau. Đây là một sự thống trị về ý thức hệ cũng như về tinh thần tập đoàn. Tính toàn trị truyền thông chẳng những sản sinh ra ý thức hệ tân tự do (idéologie néolibérale), mà còn cả những hiện tượng nguy hiểm khác, thậm chí còn mang tính tội phạm nữa. Hoa Kỳ đã nói dối về “vũ khí huỷ diệt đại quy mô” (armes de destruction massive) ở Irak. Tính toàn trị truyền thông đã duy trì nó để bào chữa cho sự xâm lược Irak, nên đến lượt bản thân nó truyền thông chủ lưu cũng đã trở thành một thứ vũ khí có sức huỷ diệt đại

quy mô. Sự xâm lược đó đã lấy đi sinh mạng của hơn một triệu người Irak. Tính toàn trị truyền thông này không phải được chia sẻ mà là được làm thành lệnh. Lèo lái và quyết định là các giới quây quần chung quanh những quyền lực quân sự được mệnh danh là những phức hợp quân sự công nghiệp. Nó hành động bằng cách tạo ra những kẻ thù, như ở thời của Nạn đàn áp dị giáo (Inquisition), hễ bất cứ ai không tuân theo sự chặn dặt của Giáo hội thì đều bị quy chụp là kẻ theo tà thuyết (hérétique). Quyền được bào chữa đã bị xóa bỏ. Hiện nay, chúng ta đang sống trong một tình trạng tương tự. Hãy lấy thí dụ về trường hợp của phe Taliban. Trước đây, đó là những người anh hùng. Tổng thống Ronald Reagan gọi đó là “những người chiến sĩ vì tự do”. Vì họ chiến đấu chống Liên Xô nên họ là những người tốt. Bây giờ, họ là hiện thân của tội ác chỉ vì họ hành động theo ý riêng của họ. Khi Saddam Hussein gây chiến với Iran thì không ai nói gì. Nhưng khi ông ta hành động vì quyền lợi của mình thì ông ta trở thành kẻ thù phải hạ bệ.” (“Les médias, une arme de destruction massive”, *L'Humanité*, 30-7-2009).

Với tính cách là vũ khí có sức huỷ diệt đại quy mô như thế, truyền thông chủ lưu đã làm cho hàng triệu triệu con người lương thiện trên thế giới, kể cả nhiều đại trí thức, phải sống cái đời sống thực vật về nhận thức chính trị: hễ chúng dứt cho ăn thứ gì thì cứ bị động để cho cái thứ đó tuồn vào não bộ một cách ngoan ngoãn! Chính vì cái sự đại tai hại của nó mà chủ blog @Spartition's mới thốt lên:

“Nền truyền thông đích thực đang biến mất (...) Tôi nghĩ chỉ cần một chút chính trực và đầu óc thì người ta cũng dễ dàng nhận thấy rằng những tờ báo “chủ lưu”, - và điều này đã xảy ra từ nhiều năm nay, chuyện đâu có mới - đã trở

thành những núi giẻ để lau chùi theo sự sai khiến của những kẻ đẩy quyền lực ở cái xứ này.” (“Journalistes, vous avez dit journalistes?”, @Spartition’s).

Sophie McAdam đã đưa ra 10 lý do để ta không thể nào tin tưởng truyền thông chủ lưu:

- Truyền thông chủ lưu tồn tại chỉ duy nhất vì lợi nhuận.
- Các nhà quảng cáo áp đặt nội dung.
- Bọn trùm tư bản tỷ phú và thế độc quyền truyền thông đe dọa nghề báo chân chính.
- Truyền thông tập đoàn đi đèm với chính phủ.
- Những chuyện đại sự bị làm lu mờ thành những chuyện vặt.
- Truyền thông chủ lưu không đặt câu hỏi (về những vấn đề khả nghi).
- Các nhà báo của tập đoàn truyền thông thù ghét các nhà báo chân chính.
- Đăng tin dở, kiểm duyệt tin hay, dành ưu tiên cho những chuyện vô vị về người của công chúng.
- Ai kiểm soát ngôn luận thì kiểm soát dân chúng.
- Tự do báo chí không còn tồn tại nữa.

(“10 Compelling Reasons You Can Never Trust The Mainstream Media”, *True Activist*, 10-9-2013)

Truyền thông chủ lưu là như thế và vì đã có truyền thông chủ lưu nên, đối lại với nó, cũng đã xuất hiện “truyền

thông phi chủ lưu” (non-mainstream media), như với trang *sprword*. *Sprword* nói về mình:

“*Sprword* ra đời là để chống lại việc liên tục tăng cường truyền thông chủ lưu, chống lại việc đưa tin hạn chế và có hoạch định sẵn của nó. *Sprword.com* dự định chống lại truyền thông thuộc tập đoàn bằng cách cung cấp những đường dẫn (links) đến những video, bài báo và trang mạng quan trọng phát hiện những gì mà truyền thông tập đoàn chủ lưu không chịu thừa nhận là thông tin cần phải biết. Sứ mệnh của chúng tôi là làm sao để xây đắp một tương lai sáng sủa hơn cho toàn thể hành tinh bằng cách tìm kiếm và phổ biến sự thật ở mức độ toàn cầu. Chúng tôi hy vọng là với sự trợ giúp của bạn, chúng ta có thể lái xã hội của mình trở về với cái hướng đúng đắn.”

Sprword cảnh báo:

“Với sự giúp đỡ của chính phủ trong việc giải điều tiết (deregulation), trong vài thập kỷ qua, việc củng cố các tập đoàn là mối lo không ngừng gia tăng. Xu hướng này không chỉ hạn chế trong việc tập trung quyền sở hữu các phương tiện truyền thông mà còn sang cả nhiều nền công nghiệp khác tác động nghiêm trọng đến đông đảo quần chúng. Trong những nền công nghiệp này thì một số là công nghiệp sản xuất thức ăn, công nghiệp (liên quan đến) nông nghiệp, phức hợp công nghiệp quân sự, công nghiệp bán lẻ, và quan trọng hơn nữa là công nghiệp dược phẩm và chăm sóc sức khỏe. Như một trận dịch, những tập đoàn thèm khát lợi nhuận này đã bành trướng khắp toàn cầu và là tiền trạm cho toàn cầu hoá.” (*Real News*, “Corporate Consolidation”).

Theo Bernard Dugué trên *Agora Vox* ngày 4-9-2013 thì Anthony Gucciardi đã nói:

“Các phương tiện truyền thông chủ lưu sợ người ta, sợ sự tự do của họ, sợ họ đủ khả năng để nghi ngờ nó và biến nó thành những thứ đồng nát của một thời đã xa.”

Ấy thế nhưng, vui thay, khối người Việt Nam vẫn ngoan ngoãn nghe theo nó và còn hãnh diện là nhờ nó mà mình nắm được những tin tức sốt dẻo và đầy đủ về thời sự quốc tế!

Năng lượng mới số 300 (28-2-2014)

Vòng... lần quẩn

Bạn đọc: *Champions League mùa 2013 - 2014 đã xong lượt đi (vào các ngày 18, 19, 25 và 26 tháng 2-2014) của vòng loại trực tiếp (knockout) trước vòng tứ kết, vòng bán kết và trận chung kết. Cũng là một vòng mà, trên các phương tiện truyền thông, kẻ gọi nó là “vòng 1/16”, người gọi nó là “vòng 1/8”. Xin ông An Chi cho biết đây thực ra là vòng “số mấy” và hy vọng là đến lượt về sắp tới (vào các ngày 11, 12, 18 và 19 tháng 3-2014), các phương tiện truyền thông của Việt Nam ta sẽ có cách gọi thống nhất chính xác cho phù hợp với “văn minh bóng đá” của thiên hạ. Nhân tiện, xin ông cho biết “vòng” này có cùng nghĩa với “vòng 1”, “vòng 2”, “vòng 3” của dân chân dài hay không và đâu là từ nguyên của những “vòng” này. Xin cảm ơn ông.*

Nguyễn Thái Thịnh, Hoàn Kiếm, Hà Nội

An Chi: Chuyện bất nhất này đã xảy ra từ lâu và chúng tôi cũng đã phân tích về nó tại mục “Từ chữ đến nghĩa” của tạp chí *Đương Thời* số 3-2009 (dưới tiêu đề “Những cái vòng lần quẩn”) nhưng nó vẫn cứ tồn tại một cách dai dẳng... Đó thực ra chỉ là “vòng 1/8”. Nhưng vẫn có những nguồn cứ tiếp tục gọi nó là “vòng 1/16”, chẳng hạn: *Tuổi trẻ* ngày 13-3-2013, *Bóng đá.com.vn* ngày 20-12-2012, *Đại đoàn*

kết ngày 13-3-2013, *Tin thể thao* ngày 20-12-2012, *Bóng đá số* ngày 21-2-2013, *Tạp chí bóng đá* ngày 22-12-2012, v.v..

Để biết đó có phải là “vòng 1/16” hay không, không có cách gì chắc chắn và rành mạch hơn là điếm lại tất cả các đội có mặt trong tất cả các trận của vòng đó. Lướt về của vòng mà bạn nói đến gồm có 8 trận sau đây (sẽ đá vào trung tuần tháng 3-2014):

- Milan - Atlético (11-3);
- Arsenal - Bayern Munich (11-3);
- Manchester City - Barcelona (12-3);
- Bayern Leverkusen - Paris Saint-Germain (12-3);
- Galatasaray - Chelsea (18-3);
- Schalke 04 - Real Madrid (18-3);
- Zenit Saint Petersburg - Borussia Dortmund (19-3);
- Olympiacos - Manchester United (19-3).

Tất cả chỉ có thế: 8 trận với 16 đội. Vậy đây chỉ là vòng 1/8. Vòng này còn được gọi là “vòng 16 đội” (round of 16). Đây không phải là vòng 1/16 vì vòng 1/16 cần đến 32 đội. Nhưng kinh khủng hơn là người ta còn “chê” ra cả “vòng 1/32” nữa. Trang “Thể thao” của *Tuổi trẻ* ngày 1-3-2014 có bài “Nỗi hổ thẹn mang tên Vertonghen” của Huy Đăng, mở đầu bằng câu:

“Hậu vệ Jan Vertonghen (Tottenham) đã gặp rất nhiều chỉ trích từ các CĐV, trong đó có cả những CĐV Tottenham, vì hành vi ăn vạ trong trận Tottenham gặp Dnipro ở vòng 1/32 Europa League diễn ra rạng sáng 28-2 (giờ VN).”

Rồi ngay dưới bài của Huy Đăng, trong box thông báo về Europa League, người ta còn viết:

“Vòng đấu 1/32 Europa League đã kết thúc với các trận đấu lượt về rạng sáng 28-2 (giờ VN).”

Nhưng lấy đâu ra 64 đội cho có vòng 1/32 (vì chỉ có 32 đội mà thôi!)? Đây thực ra chỉ là vòng 1/16 và trong phân số “1/16” thì mẫu số (16) là thương số của tổng số đội (32) chia cho 2. Vậy với 4 đội, ta có vòng bán kết (1/2); với 8 đội, ta có vòng tứ kết (1/4); với 16 đội, ta có vòng 1/8 và với 32 đội ta mới có được vòng 1/16. Còn vòng 1/32 thì phải có đến 64 đội. Tiếc rằng những cái sai như trên cứ xảy ra đều đều, từ nhiều năm nay, trên nhiều phương tiện thông tin khác nhau. Thật là những cái vòng lẫn lộn! Nhưng xin cứ tin rằng cái sai này sẽ không được sửa chữa vì đó là thói quen của một số người làm... văn hoá ở nước ta.

Bây giờ xin nói về quá trình chuyển nghĩa của từ “vòng”. Nghĩa gốc của nó đã được *Từ điển tiếng Việt* của Trung tâm Từ điển học (Vietlex) do Hoàng Phê chủ biên giảng là “vật được tạo ra có hình một đường tròn, thường dùng làm đồ chơi, đồ trang sức, trang trí”. Còn “vòng 1”, “vòng 2” và “vòng 3” của các bà, các cô thì ứng với nghĩa thứ 5 trong quyển từ điển này: “chu vi của một vật được coi như là có hình tròn”. Ở đây, nếu có ai cắc có lấy vòng 1 hoặc vòng 3 làm vòng 2 để biến các nàng chân dài thành những... bà bầu thì chắc là sẽ vui lắm đấy! Còn “vòng” trong “vòng loại”, “vòng 1/8”, v.v., thì lại đi xa hơn nữa và đó là nghĩa thứ 7 trong từ điển Hoàng Phê: “Lần thi đấu hoặc bỏ phiếu trong một cuộc thi đấu hoặc bầu cử phải qua nhiều lần”.

“Vòng” là một từ Việt gốc Hán, bắt nguồn ở từ ghi bằng chữ [輞] mà Hanosoft 3.0 đọc là “võng”, mà *Dictionnaire classique de la langue chinoise* của F.S. Couvreur đối dịch là “jante de roue” còn *Mathews’ Chinese English Dictionary* thì đối dịch là “the felloe of a wheel”, đều có nghĩa là “vành bánh xe”. Đó là nói về nghĩa. Còn về âm thì từ “võng” đến “vòng”... chỉ có một bước.

Năng lượng mới số 302 (7-3-2014)

Tài xế và tài công

Bạn đọc: Xin ông An Chi cho biết chữ “tài” trong “tài xế” và “tài” trong “tài công” có phải là một hay không và do đâu mà ra. Xin cảm ơn.

Nguyễn Văn Kính, TP. Thái Bình, tỉnh Thái Bình

An Chi: *Tunguyenhoc.blogspot* có đăng bài “Cầm tài là cầm cái gì?” (22-11-2011), theo đó thì *Việt Nam tự điển* của Lê Văn Đức cho rằng “tài” là bánh lái và bắt nguồn ở một từ tiếng Hán ghi bằng chữ [舵] mà âm Hán Việt là “đà” còn âm Quảng Đông là “tài”. Vẫn theo bài đó thì trong từ điển của Lê Văn Đức, ta còn tìm thấy từ “tài” này trong “tài công” (“đà công” 舵工), nghĩa là người lái thuyền, và “tài xế” (“đà xa” 舵車), nghĩa là lái xe. Rồi cũng theo bài này, ta còn biết được rằng trước đó “tài công” đã được *Đại Nam quốc âm tự vị* của Huỳnh-Tĩnh Paulus Cửa ghi chú là “đà công”, nghĩa là lái phụ, kẻ coi chèo bánh. Cuối cùng, bài đó có nhận xét rằng với trường hợp “tài xế” thì ngoài từ điển của Lê Văn Đức, không thấy sách nào khác quy “tài” về “đà” còn Nguyễn Ngọc San thì cho rằng “tài xế” tương đương với từ Hán Việt “tài xa”.

Kể ra, ngoài từ điển của Lê Văn Đức, không thấy sách nào khác quy “tài” về “đà” [舵] cũng là chuyện dễ hiểu vì hai

hình vị này tuyệt nhiên không hề có quan hệ gì với nhau về mặt từ nguyên, nhất là vì âm của chữ “đà” [舵] trong tiếng Quảng Đông không phải là “tài” như Lê Văn Đức đã nêu. *Quảng Châu âm tự điển* do Nhiêu Bình Tài chủ biên (Quảng Đông Nhân dân xuất bản xã, 1997, tr. 438) ghi cho nó âm “to⁴”, mà nếu ghi theo chữ quốc ngữ của tiếng Việt thì sẽ là “thò”. Đồng thời nó cũng chỉ được dùng với tính cách danh từ (chứ không phải động từ) nên dân Tàu cũng không bao giờ nói “đà xa” để chỉ thao tác lái xe! Riêng “đà công” [舵工] thì quả nhiên là một danh ngữ có nghĩa là người lái tàu (thủy), là “kẻ coi chèo bánh”, như Huỳnh-Tĩnh Paulus Của đã giảng, nhưng “đà” thì không bao giờ cho ra “tài” được!

Còn nói rằng “tài xế” tương đương với hai tiếng Hán Việt “tải xa”, như Nguyễn Ngọc San đã nêu thì đó chẳng qua cũng chỉ là chuyện ráp chữ cho ra nghĩa mà thôi chứ Tàu không bao giờ nói “tải xa” để chỉ “tài xế”. Mà “tải xa” cũng không hề là một từ tổ cố định trong tiếng Hán. Vậy thì Tàu gọi tài xế là gì? Thưa rằng “tài xế”, tiếng Tàu là “tư cơ” [司機], âm Bắc Kinh (ghi theo pinyin) là *sījī*, còn âm Quảng Đông thì được *Quảng Châu âm tự điển* ghi là *xi¹ géi¹*.

Nhưng có lẽ nào “tài xế” lại là hai tiếng đã thật sự mất gia phả? Thưa không, “tài xế” chẳng qua chỉ do hai tiếng “đại xa” [大車] đọc theo âm Quảng Đông mà ra. *Quảng Châu âm tự điển* ghi âm của hai chữ này là *dai⁶ cé¹*, đọc theo tiếng Việt thì gần như là “tài sé”. Có điều là ở đây, “đại xa” (“tài sé”) không có nghĩa là xe to. Nghĩa của danh ngữ này đã được *Mathews' Chinese English Dictionary* đối dịch là “chief engineer”, nghĩa là trưởng máy. *Đương đại Hán ngữ từ điển* của nhóm Lý Quốc Viêm (Thượng Hải từ thư xuất bản xã, 2001) giảng (phiên theo âm Hán Việt) là “đối hoả xa tư cơ

hoặc luân thuyền thượng phụ trách quản lý cơ khí đích nhân đích tôn xưng”, nghĩa là “tiếng tôn xưng đối với người lái tàu hoả hoặc người phụ trách việc quản lý máy móc trên tàu chạy bằng hơi nước”. *Hiện đại Hán ngữ từ điển* của Phòng biên tập từ điển, Sở Nghiên cứu ngôn ngữ thuộc Viện Khoa học xã hội Trung Quốc (Thương vụ ấn thư quán, Bắc Kinh, 1992) thì cũng giảng với 20 chữ y chang. Cứ như trên thì, chỉ với một sự “nhích nghĩa” không lớn lắm, “đại xa”, đọc theo âm Quảng Đông “tài sé”, hiển nhiên là nguồn gốc của hai tiếng “tài xế” trong tiếng Việt. Ngoài nó ra, chắc sẽ không thể có nguyên từ (etymon) nào khác.

Còn “tài công” thì sao? Huỳnh-Tịnh Paulus Cửa có ghi chú hai tiếng “tài công” bằng hai tiếng “đà công” trong ngoặc đơn, nghĩa là đã ghi chú một danh ngữ bằng một danh ngữ. Nhưng *Việt Nam tự điển* của Lê Văn Đức thì còn tách riêng chữ “tài” thành một mục từ mà giảng là “Bánh lái (tức Đà, đọc theo giọng Quảng-đông)”. Ở trên, chúng tôi đã chứng minh rằng âm Quảng Đông của chữ “đà” không phải là “tài”. Nhưng dù có được đọc theo âm nào thì, trong tiếng Việt, “tài” cũng tuyệt đối không phải là một từ độc lập, có nghĩa là “bánh lái”, để có thể đứng thành một mục từ, như Lê Văn Đức đã làm. Chẳng những thế, nó cũng không hề là một hình vị phụ thuộc mang nghĩa đó.

Chúng tôi thì cho rằng thực ra, “tài công” chỉ là một cách nói méo mó, bắt nguồn từ “đà công” [舵工] nhưng không phải do “đà” chuyển biến thành “tài” về mặt âm lý. Ở đây đã xảy ra hiện tượng đan xen hình thức mà chúng tôi đã có nói đến vài lần trước đây. “Đà công” là một danh ngữ có nội dung liên quan đến việc điều khiển phương tiện giao thông đường thuỷ mà “tài xế” thì cũng nằm trong cùng một trường nghĩa

đó, nhưng ở trên bộ. Có thể là do “tài xế” có tần số cao hơn, do đó quen thuộc hơn nên người sử dụng ngôn ngữ mới lấy “tài” của “tài xế” thay cho “đà” của “đà công” mà biến danh ngữ này thành “tài công” chẳng? Và ta có “tài xế” là người lái ô tô, phương tiện giao thông đường bộ và “tài công”, người lái tàu chạy bằng hơi nước, phương tiện giao thông đường thuỷ. Có lẽ như thế chẳng?

Năng lượng mới số 304 (14-3-2014)

Bồn tắm và bồn hoa

Bạn đọc: *Tại sao khi sản phụ sinh nở thì tiếng Hán gọi là “lâm bồn”? Chữ “bồn” này và “bồn” trong “bồn địa”, “bồn hoa” có phải là một không? Lại còn “bồn” trong “bồn chôn”? Xin cảm ơn ông.*

Huỳnh Văn Gấm, Thị Nghè, TP. HCM

An Chi: Một cách giảng mang dáng dấp hiện đại (như của *baike.soso.com*) có giảng rằng khi sản phụ sinh thì đày xương chậu giãn nở cho thai nhi dễ sổ ra. Xương chậu, tiếng Hán là “cốt bồn” [骨盆] (chậu [cấu tạo bằng] xương); vì vậy nên gọi sinh nở là “lâm bồn” [臨盆]. Lối giảng “tân thời” này không cần đếm xỉa đến tâm thức của dân Tàu. “Lâm bồn”, hiểu một cách bình dân theo đúng truyền thống là “rơi vào hoàn cảnh phải nằm gân cái chậu để rặn đẻ”. Số là, thường thì người nhà của sản phụ phải pha sẵn một chậu nước ấm đặt kế bên để khi thai nhi lọt lòng thì tắm cho nó. Vì thế cho nên đây là “dục bồn” [浴盆] (chậu để tắm) chứ không phải “cốt bồn” [骨盆] (xương chậu) theo cách giảng mô-đéc.

Vậy trong “lâm bồn” thì “bồn” có nghĩa gốc là “chậu” và đây cũng chính là chữ “bồn” trong “bồn địa” [盆地], dùng theo ẩn dụ, mà *Sổ tay thuật ngữ địa lý* của Nguyễn Dực -

Trung Hải (Nxb Giáo dục, tái bản lần thứ năm, 2003) giảng là: “Địa hình trũng, thấp, dạng chậu hoặc lòng chảo, hình thành do kết quả của nhiều quá trình địa chất như: sự sụt lún của một bộ phận vỏ Trái Đất, sự bào mòn của băng hà, v.v.. Bồn địa thấp nhất trên bề mặt Trái Đất là bồn địa Tuộcphan, nằm ở phía đông dãy Thiên Sơn thuộc đất Tân Cương, Trung Quốc (154m dưới mực nước biển). Có những bồn địa bị ngập nước, tạo thành các hồ như: hồ Caxpi, hồ Aran, v.v.. Bồn địa còn gọi là vùng trũng.”

Trên đây là thuật ngữ; còn hiểu một cách đơn giản theo cấu tạo từ thì “bồn địa” là “vùng đất trũng xuống như cái chậu”. Vậy “bồn” trong “bồn địa” có phải là một với “bồn” trong “bồn hoa” hay không? Xin thưa rằng không. “Bồn” trong “bồn địa” là “bồn lõm”, còn “bồn” trong “bồn hoa” thì lại là “bồn lồi”. Ta hãy xét kỹ vấn đề qua lời giảng trong một số từ điển.

Đại Nam quốc âm tự vị của Huỳnh-Tĩnh Paulus Của ghi: “Bồn. Chậu (...) *Bồn trồng cây*: Chậu riêng để mà trồng cây; chậu kiếng. *Xây bồn*: Xây đắp chỗ trồng cây (...)”.

Việt Nam tự điển của Khai Trí Tiến Đức ghi: “Bồn 盆. Cái chậu: *Bồn cây* (chậu giống cây), *Bồn nước* (chậu đựng nước).”

Từ điển tiếng Việt do Văn Tân chủ biên (Nxb Khoa học Xã hội, Hà Nội, 1967) có hai mục. “Bồn. Chậu to đựng nước, để trồng cây hoặc đảo sợi.” Và “Bồn hoa, - 1. Khoảng đất ở sân đắp cao lên để trồng hoa, cây cảnh. 2. Chậu trồng hoa.”

Việt Nam tự điển của Lê Văn Đức ghi nhận hai chữ “bồn” khác nhau (Xin gọi chữ trước trong từ điển là “bồn1”, chữ sau là “bồn2”). “Bồn1” được giảng là: “Ụ đất cao ở giữa sân hoặc giữa mỗi đường rộng có trồng kiếng hay không, để làm

nơi tránh xe: *Cúc mai trồng lộn một bồn, Hai đứa mình chồng vợ, ai đôn mặc ai.*”, với các mục phụ: “bồn binh”, “bồn kèn”, “bồn kiếng”. Còn “bồn2” được giảng là: “Áng, đồ đựng hình tròn, hột xoài hay đa-giác”, với các mục phụ: “bồn cá”, “bồn tắm”, “bồn nước”.

Từ điển tiếng Việt của Trung tâm Từ điển học (Vietlex) do Hoàng Phê chủ biên (Nxb Đà Nẵng - Vietlex, 2007) ghi: “Bồn. 1. Đồ dùng chứa nước để tắm rửa hoặc trồng cây cảnh, v.v., thường đặt ở những vị trí nhất định: bồn tắm - bồn rửa bát - một bồn hoa. 2. Khoảng đất đánh thành vòng và thường có xây bờ bao thấp xung quanh để trồng cây, trồng hoa: bồn hoa.”

Trong năm quyển từ điển trên đây, theo chúng tôi, chỉ có *Việt Nam tự điển* của Lê Văn Đức là rành mạch và đầy đủ hơn cả, đặc biệt là đã phân biệt “bồn1”, bồn lồi, với “bồn2” là bồn lõm. Ở đây, không thể có chuyện “bồn lồi” chuyển nghĩa thành “bồn lõm” hoặc ngược lại. Đây là hai từ “bồn” có từ nguyên khác nhau. “Bồn2”, như đã thấy, là một từ Hán Việt, mà chữ Hán là [盆]. Nhưng “bồn1” cũng là Hán Việt không kém. Có điều, nó thuộc loại được Vương Lực gọi là cổ Hán Việt, mà nguyên từ được ghi bằng chữ [墳], âm Hán Việt là “phần”, có nghĩa thường biết là “mộ, mả”, như trong “phần mộ”. Nhưng chữ này còn có một nghĩa rộng hơn là “gò”, là “mô đất”. Đây cũng chính là nghĩa gốc của “bồn 1”. Ở đây, ta có tương quan ngữ âm PH ~ B, giữa “phần” và “bồn”. Trên *Năng lượng mới* số 298 (21-2-2014), cũng tại chuyên mục này, chúng tôi đã viết: “Mối quan hệ giữa hai phụ âm đầu PH- ~ B- (giữa “phần” và “bồn”) đã được Vương Lực chỉ ra tại mục “Cổ trọng thân âm” trong thiên “Hán Việt ngữ nghiên cứu” (1948), in trong *Hán ngữ sử luận văn tập* (Khoa học xuất bản

xã, 1958, tr.290-406).” Chúng tôi đã đưa ra nhiều dẫn chứng và với những dẫn chứng đó, ta sẽ thấy hiện tượng “bôn1” bắt nguồn từ “phân” là chuyện thực sự bình thường. Huống chi chữ “phân” [墳] lại được hài thanh bằng chữ [賁], có âm Hán Việt quen thuộc là “bôn” (cũng còn có âm “bí”, “phân”). Mà từ “bôn” đến “bôn” thì chỉ có một bước nhỏ.

Năng lượng mới số 306 (21-3-2014)

Bùng binh và bồn binh

Bạn đọc: Nhân bài “Bồn tắm và bồn hoa” (NĂNG LƯỢNG MỚI SỐ 306, 21-3-2014), xin ông An Chi cho hỏi thêm: giữa “bồn binh” với “bùng binh”, từ nào mới đúng? Hay hai từ này chỉ hai thứ khác nhau? Xin cảm ơn ông.

Trần Công Đức, Đồng Nai

An Chi: Bây giờ, “bồn binh” đã bị “bùng binh” thay thế hầu như “đều trời”. Lên mạng gõ “bồn binh” thì không thấy nhưng nếu gõ “bùng binh” thì ta sẽ được vô số kết quả. Chẳng hạn, trong một đoạn ngắn 109 chữ của bài “Xi nhan khi vào và ra bùng binh thế nào cho đúng?” trên *otosaigon.com*, “bùng binh” đã được dùng 4 lần, nghĩa là cứ 27 1/4 chữ thì có 2 chữ “bùng binh”:

“*Bùng binh*, hay còn gọi là vòng xoay, theo Đại từ điển (Nguyễn Như Ý chủ biên, NXB Văn hoá Thông tin, 1999) “là vòng xoay ở ngã năm, ngã sáu”. Có thể nói Sài Gòn là nơi có nhiều ngã năm, ngã sáu nhất nước. Thậm chí có ngã bảy Lý Thái Tổ “vượt chuẩn” *bùng binh*, không biết có được gọi là *bùng binh* không? Còn ngã năm Chuông Chó, ngã sáu Phù Đổng, ngã sáu Cộng Hoà... là những cái tên rất quen thuộc nhưng dường như người Sài Gòn vẫn thích gọi những ngã

năm, ngã sáu bằng cái tên *bùng binh* hơn.” (Những chữ in nghiêng là do chúng tôi - AC).

Thực ra thì “bồn binh” và “bùng binh” vốn là hai thứ khác hẳn nhau, một ở trên cạn, một ở dưới nước. Xin xem những lời giảng hữu quan trong một số quyển từ điển. “Bùng binh” được giảng là:

“- “Khúc sông rộng lớn mà tròn” trong *Đại Nam quốc âm tự vị* của Huỳnh-Tịnh Paulus Của (TĐ1);

- “Khoảng đất rộng”, với thí dụ “Bùng binh trước chợ Bến Thành”, trong *Từ điển tiếng Việt* do Văn Tân chủ biên, 1967 (TĐ2);

- “Bồn binh”, trong *Việt Nam tự điển* của Lê Văn Đức, 1970 (TĐ3);

- “Vật bằng đất, trống ruột, có rạch một cái kẽ dùng để dành tiền”, trong *Tự-điển Việt-Nam* của Ban tu thư Khai Trí, 1971 (TĐ4);

- “Vòng tròn ở ngã năm, ngã sáu”, trong *Đại từ điển tiếng Việt* do Nguyễn Như Ý chủ biên, 1999 (TĐ5);

- “Khu trống rộng nối các trục đường trong thành phố”, trong *Từ điển phương ngữ Nam Bộ* do Nguyễn Văn Ái chủ biên, 1994 (TĐ6);

- “Vòng tròn được xây cao [thường có hoa, cây cảnh bên trong] nằm ở giữa các ngã đường giao nhau để làm mốc cho xe cộ lưu thông”, và “Vật bằng đất nung, rỗng ruột, giống cái lọ phình bụng và kín miệng, có khe hở để bỏ tiền tiết kiệm”, trong *Từ điển tiếng Việt* của Trung tâm Từ điển học do Hoàng Phê chủ biên, 2007 (TĐ7).

Còn “bồn binh” thì không có trong TĐ1, TĐ2, TĐ5; hai tiếng này được chuyển chú về “bùng binh” trong TĐ6, TĐ7 và trong hai quyển khác thì được giảng là:

- “Công trường, mỗi đường rộng lớn trong thành-phố có hoặc không có trồng kiểng hay trụ đèn ở giữa để tiện việc lưu thông một chiều”, trong TĐ3;

- “Vườn có cây hoa hình tròn ở chỗ công cộng (thường trước kia có ban nhạc nhà binh hay lại đó tấu nhạc cho dân chúng nghe” trong TĐ4;

Cứ như trên thì “bùng binh” có 3 nghĩa tóm tắt như sau:
- vật dụng (TĐ4, TĐ7); - khúc sông phình rộng (TĐ1) - vòng xoay (TĐ2, TĐ3, TĐ5, TĐ6, TĐ7). Bây giờ, xin nhận xét về lời giảng hai tiếng “bùng binh” liên quan đến khái niệm “vòng xoay” trong những quyển từ điển hữu quan. TĐ2 ghi rằng “bùng binh” là “khoảng đất rộng”. Đây chỉ là một lời nói vu vơ chứ không phải một lời giảng. Trên khắp nước ta, rất nhiều địa phương có những “khoảng đất rộng” mà thanh thiếu niên có thể tận dụng làm sân bóng nhưng đó không phải là những “bùng binh”. TĐ3 quy “bùng binh” về “bồn binh” là mặc nhận rằng giữa hai cách nói này, “bồn binh” mới là cách nói chính xác, chính thức được chọn vào từ điển. TĐ5 giảng “bùng binh” là “vòng tròn ở ngã năm, ngã sáu” nhưng “vòng tròn” chỉ là một danh từ hình học thuần túy còn “bùng binh” thì lại là “bồn hình tròn” bằng đất hoặc xi-măng (chưa kể [những] nét nghĩa khác). TĐ5 còn sai ở chỗ giảng rằng cái “vòng tròn” đó nằm “ở ngã năm, ngã sáu”. Cũng trật lất. Phải nói rằng ở nước ta thời Tây thì cái “bùng binh” đầu tiên nằm ở Nam Kỳ; mà ở Nam Kỳ thì cái “bùng binh” đầu tiên nằm ở Sài Gòn; mà ở Sài Gòn thì cái “bùng binh” đầu tiên chỉ nằm ở ngã tư, chứ chẳng có ngã năm, ngã

sáu gì cả. Đó là giao lộ Bonard - Charner trước kia, bây giờ là Lê Lợi - Nguyễn Huệ. Tên cúng cơm của cái “bùng binh” này là “Bồn Kèn” (sẽ nói thêm ở một phần sau). TĐ6 giảng “bùng binh” là “khu trống rộng nối các trục đường trong thành phố”. Lời giảng này cũng chẳng ổn tí nào. Trước nhất, “khu trống rộng” chỉ là một khái niệm bâng quơ chứ “bùng binh” thì có đặc trưng là hình dạng thì tròn. Thứ đến, “các trục đường trong thành phố” thì có hàng trăm, nối thế nào được! Chỉ có TĐ7 thì giảng hợp lý và rõ ràng. Còn về nghĩa của “bồn binh” thì TĐ3 giảng xác đáng hơn TĐ4.

Cứ như trên thì người ta rất dễ nghĩ rằng “bùng binh” mới là cách nói chính xác ban đầu, dùng để chỉ cái khái niệm mà bây giờ ta đã bắt đầu có thói quen gọi là “vòng xoay”. Nhảm to! Thoạt kỳ thủy thì, như đã nói, “bồn binh” là cái trên cạn còn “bùng binh” là cái dưới nước, như vẫn còn thấy trong nhiều địa danh ở Nam Bộ hiện nay:

- Ấp *Bùng Binh*, xã Hoà Khánh Tây, huyện Đức Hoà, tỉnh Long An;

- Ấp *Bùng Binh*, xã Hưng Mỹ, huyện Cái Nước, tỉnh Cà Mau;

- Ấp *Bùng Binh*, xã Hưng Thuận, huyện Trảng Bàng, tỉnh Tây Ninh;

- Ấp *Bùng Binh*, xã Long Hoà, huyện Châu Thành, tỉnh Trà Vinh;

- *Núi Bùng Binh*, thuộc ấp Ông Hường, xã Thiệu Tân huyện Vĩnh Cửu, tỉnh Đồng Nai;

- *Vàm Bùng Binh*, ấp Long Hưng, thôn Long Thanh, tỉnh Vĩnh Long, v.v..

Những địa phương, địa vật trên đây sở dĩ có tên “Bùng Binh” chẳng qua là vì chúng đã “ăn theo” cái tên (Bùng Binh) của những dòng nước, lớn hay nhỏ nhưng có chỗ phình to ra hình vòng tròn, chảy qua đó hoặc gần đó. Ngay tại Thành phố Hồ Chí Minh, thì Thủ Đức trước đây cũng có rạch Bùng Binh còn hiện nay thì Quận 3 cũng có đường Rạch Bùng Binh, “ăn theo” tên của rạch Bùng Binh, là một con rạch, cũng có một đoạn phình rộng ra, nay đã bị lấp.

Bài “Sông nước trong tiếng miền Nam” của trang *NamKyQuoc-VN* có đoạn:

“Năm 1895, Huỳnh Tịnh Paulus Của trong *Đại Nam Quốc âm tự vị* đã định nghĩa từ *bùng binh*: “khúc sông rộng phình tròn ra”. Đến năm 1970, *Việt Nam tự điển* của Lê Văn Đức ghi nghĩa từ *bùng binh* là “khu đất rộng nối các trục đường trong thành phố”: bùng binh Ngã Sáu, bùng binh Ngã Bảy... Như vậy một từ chỉ sông nước đã được dùng để gọi tên giao lộ của các con đường trong thành phố.”

Thực ra, *Việt Nam tự điển* của Lê Văn Đức đã không trực tiếp giảng hai tiếng “bùng binh” mà chuyển chú nó về “bồn binh” và cách xử lý này, như đã nói ở trên, có nghĩa là mặc nhận rằng giữa hai cách nói, “bồn binh” mới là cách chính xác, chính thức được chọn vào từ điển. Ở đây, “bùng binh” chỉ là một từ tiếm vị nhờ sự can thiệp vô duyên của từ nguyên dân gian mà thôi. Như đã nói ở trên, cái “bùng binh” đầu tiên ở Việt Nam nằm tại giao lộ Lê Lợi - Nguyễn Huệ của Thành phố Hồ Chí Minh hiện nay và tên cúng cơm của nó là “Bồn Kèn”. Sau đây là lời của Vương Hồng Sển nói về nó trong *Sài Gòn năm xưa*:

“Ngã tư Kinh Lấp đụng với con kinh về sau biến thành Đại lộ Bonard (nay là Lê Lợi) hồi mô ma thời Pháp, vẫn là xóm sang trọng nhất. Tại chỗ bồn nước ngay ngã tư này, hồi

đó có xây một cái bệ cao hình bát giác, vào khoảng 1920 tôi lên học Sài Gòn còn thấy tận mắt. Mỗi chiều thứ bảy, tại bệ này có mấy chú lính san đá trỗi nhạc Tây cho đồng bào ta thưởng thức. Ngày nay, nhạc Pháp, nhạc Mỹ nghe nhàm tai, các rạp chớp bóng, máy hát và máy radiô “dọn ăn” đến chán bủ ê chề, chớ thuở ấy, làm gì mà được nghe nhạc ngoại quốc cho đã con ráy. Hoạ chẳng tụi nào dám lết lại gần nhà hàng “Continental” dành cho “khách Tây” ăn (đường Đồng Khởi), nhà hàng Pancrazi trên đường Bonard (Lê Lợi), và chỗ ngã tư Bốn Kèn này mới được thưởng thức.”

Vậy thì tên cúng cơm của cái “bùng binh” này là “Bốn Kèn” và hồi xưa, cái ngã tư Lê Lợi - Nguyễn Huệ đã “ăn theo” tên của nó mà được gọi là “Ngã tư Bốn Kèn”. Cái “Bốn Kèn” này được dựng lên để mấy chú lính Tây đến thổi kèn, trỗi nhạc cho dân chúng nghe rồi chính dân chúng mới dần dần đổi tên cho nó thành “Bốn Binh”, hiểu là cái bốn nơi lính (binh) đến thổi kèn. Hồi đó, chưa có cái “bùng binh” trước chợ Bến Thành nên Bốn Kèn độc quyền cái tên “Bốn Binh” làm danh từ riêng, mà không có “câu chứng tại toà”, nay ta gọi là “đăng ký quyền sở hữu”. Vì vậy nên cái tên riêng này dần dần mất thứ mà trở thành danh từ chung “bồn binh” để chỉ những cái bồn khác được Tây gọi là “rond-point”, mà *Từ điển Việt-Pháp* do Lê Khả Kế làm tổng biên tập (Tổ chức Hợp tác Văn hoá và Kỹ thuật [ACCT], 1981) dịch là “bồn tròn ngã tư, bồn tròn ngã năm, bồn tròn ngã sáu”. Vậy thì những cái bồn tròn như thế này chính danh là “bồn binh” chứ dứt khoát không phải “bùng binh”. Ngặt một nỗi, trước khi “bồn binh” ra đời thì “bùng binh” đã ngang nhiên chảy ở chỗ này, chảy ở chỗ kia trên đất Nam Kỳ nên thẳng “bùng” mới bắt thẳng “bồn” khoác cái áo của nó, làm cho “bồn binh” lép vế trước “bùng binh”. Dân thường thì biết “bùng binh” trước

“bồn binh” nên chỉ xài thằg trước, bỏ thằg sau. Nhưng người làm từ điển như Lê Văn Đức thì đã nắm đầu thằg “bùn binh” mà đưa về chỗ của “bồn binh”. Chúng tôi vẫn biết rằng có nhiều nhà chủ trương cứ nói theo số đông, nói mà nghe hiểu là đượ. Dĩ nhiên là cá nhân chúng tôi không cưỡng nổi số đông. Chỉ xin nhấn nhủ rằng cách nói của số đông nhiều khi bắt nguồn từ sự thiếu hiểu biết.

Năng lượng mới số 308 (28-3-2014)

Sắc hay sắt?

Bạn đọc: Báo Tuổi trẻ ra ngày 22-3-2014 có đăng bài “Sách giáo khoa sai hay giáo viên sai?” của tác giả Thuý Hằng, phản ánh thắc mắc của một số phụ huynh học sinh lớp 4 ở tỉnh Tiền Giang về việc đáp án bài thi chính tả “Trái vãi tiến vua” của nhà trường khác với sách giáo khoa (SGK). Bài báo viết:

“Chị N.T.K.T. kể ngày 20-3, con chị thi môn chính tả, sau đó về khóc cho biết làm bài theo sách giáo khoa và giống như mẹ dạy nhưng cô giáo nói sai rồi. “Theo lời con tôi kể, trong bài thi chính tả, cô giáo có đọc đoạn: “... Đặt lên lười, cắn một miếng thì nước chan hoà, ngọt sắc, nhai thì mềm mà lại giòn, nhai khe khẽ thì chính tai mình thấy như sậm sứt” (“Trái vãi tiến vua”, Vũ Bằng). Khi cô giáo đọc thì phát âm là “sắc” nhưng vì trong sách giáo khoa dạy là “sắt” nên dù nghe “sắc” nhưng con tôi vẫn làm theo sách giáo khoa đã dạy. Đến khi hỏi giáo viên đáp án là gì thì câu trả lời là “sắc”. Tôi tra từ điển Tiếng Việt cũng là “sắc”. Vậy tôi có nên tiếp tục tin và dạy con theo sách giáo khoa không?” - chị T. hỏi.”

Xin ông An Chi cho biết ý kiến của ông: đây là “sắt” hay “sắc”?

Phạm Xuân Vinh, Hưng Yên

An Chi: Về chuyện “ngọt” này, GS Nguyễn Minh Thuyết, người chủ biên sách giáo khoa *Tiếng Việt* lớp 4, đã trả lời trên *Tuổi trẻ* ngày 25-3-2014 như sau:

“Theo chúng tôi, nhà văn Vũ Bằng là người Bắc, do đó ông không thể lẫn “sắt” với “sắc” như người sử dụng phương ngữ Nam bộ. Giả sử có lỗi của nhà in thì Vũ Bằng cũng phải yêu cầu đính chính và khắc phục trong những lần in sau, bởi vì đây là cuốn sách tâm huyết mà ông “thành mến tặng” người vợ thân yêu ở Hà Nội “để thay lời ai điếu””

GS Thuyết nói như thế chứ khoảng cách giữa nhà văn và nhà xuất bản không phải lúc nào cũng gần, mà khoảng cách giữa lần in trước với lần in sau có khi cũng xa. Cho nên chuyện in đúng, in sai ở đây (“sắt” hay “sắc”) chỉ có thể giải quyết nếu ta có được trong tay nguyên cáo của nhà văn Vũ Bằng. Mà ngay cả nếu ta có được thủ bút của Vũ Bằng viết chữ đang xét với phụ âm “t” cuối (“sắt”) thì không phải lúc nào ta cũng nên theo cách dùng chữ lạ của nhà văn. Thơ Xuân Diệu nhiều người mê nhưng khi nhà thơ viết “Hôm nay lạnh, mặt trời đi ngủ sớm” thì cá nhân chúng tôi không mê được và mạo muội nghĩ rằng nhà trường không nên khuyến khích học trò viết “mặt trời đi ngủ” thay cho “mặt trời lặn” cả vì đây là tâm thức của Tây, không phải của ta. Đó là còn chưa nói đến chuyện Xuân Diệu dịch “se coucher” thành “đi ngủ” thì cũng giống như có người từng dịch “brûler” thành “đốt” thay vì “cháy”! “Se coucher” mà nói về mặt trời thì chỉ có “lặn” thôi chứ chẳng có đi ngủ, đi ngáy gì cả!

Nhưng GS Thuyết còn viết tiếp:

“Trong *Từ điển tiếng Việt* của Viện Ngôn ngữ học không có các từ “ngọt sắc” và “ngọt sắt”. Nhưng đặt trong văn cảnh,

có lẽ viết “ngọt sắ” (“sắ” có nghĩa là “sắ lại”) phù hợp hơn với cảm nhận “nhai thì mềm mà lại giòn, nhai khe khẽ thì chính tai mình thấy như sắ sứt”.

Từ điển tiếng Việt của Viện Ngôn ngữ học không ghi nhận “ngọt sắ” không có nghĩa là nó không tồn tại. Thực ra, cách đây gần nửa thế kỷ, *Từ điển tiếng Việt* do Văn Tân chủ biên (Nxb Khoa học Xã hội, Hà Nội, 1967) đã ghi nhận và giảng “ngọt sắ” là “ngọt đến rất cỡ”. Đó là còn chưa kể lời biện luận của GS Thuyết rất hời hợt. Ông nói “sắ” có nghĩa là “sắ lại”. Nghĩa là ông chỉ giảng từ “sắ” bằng chính nó. Khác gì kiểu giảng “ghế là ghế để ngồi”, “nước là nước để uống”, “cháo là cháo để húp”, v.v.. Tức là không giảng gì cả. Và chúng tôi cũng ngờ rằng ông còn chưa hiểu đúng nghĩa của từ “sắ” nữa! “Sắ” là “ở trạng thái trở nên khô cứng và rắn chắc” (*Từ điển tiếng Việt* của Vietlex). Quyển từ điển này cho hai thí dụ: - *Rang cho thịt sắ lại.* - *Mỗi năm qua đi người chị càng sắ lại (...)*. Cứ như trên thì “sắ” hiển nhiên là một tính từ (theo cách phân từ loại của Vietlex) chỉ dùng cho những danh từ chỉ đồ vật có hình dạng cụ thể, có thể sờ mó được chứ không thể dùng để chỉ một khái niệm phi hình thể liên quan đến vị giác. Ở đây, chính từ “sắ” mới thực sự thích hợp. “Sắ” là cô đặc lại như đã được đun thật lâu cho ra hết chất ngọt hoặc chất béo. “Ngọt sắ” là một cấu trúc có hàm ý so sánh, giống hệt như “cao vút”, “đen thui”, “êm ru”, “trắng xoá”, v.v.. “Cao vút” là cao như vút (lên không), “đen thui” là đen như bị thui qua lửa, “êm ru” là êm như tiếng mẹ ru con, “trắng xoá” là trắng như đã được xoá vết bẩn, v.v.. Còn “ngọt sắ” là ngọt như đã trải qua việc sắ kiểu sắ thuốc. Cứ như trên thì nếu thực sự Vũ Bằng có viết “ngọt sắ”, ta cũng chẳng nên theo ông mà xài chữ như

thế và những nhà tu thư có lẽ cũng cần sáng suốt để lường trước chuyện rắc rối có thể xảy ra.

Trong bài “*Phải là ngọt sắc*” (*Tuổi trẻ*, 1-4-2014) LS Nguyễn Tiến Tài cũng dùng một cách hiểu như GS. Nguyễn Minh Thuyết. Trong câu “Muốn con cá cứng, thấm thịt thì con phải rim cho đến khi nước trong nồi sất lại thì mới được.”, ông Tài đã viết chữ “sất” với “t” cuối. Nhưng đây chính là chữ “sắc” trong “sắc thuốc” nên phải viết với “c” cuối mới đúng. Chẳng qua trong “sắc thuốc” thì động từ có ý nghĩa tác động còn trong “nước sắc lại” thì động từ chỉ ý nghĩa kết quả mà thôi. “Lược cà phê” có ý nghĩa tác động còn “Cà phê đã lược xong” thì chỉ ý kết quả. Thế thôi. Cho nên trong thí dụ của ông Nguyễn Tiến Tài, chữ đang xét cũng phải viết thành “sắc” mới đúng. Và vì không phân biệt được nghĩa của “sắc” với nghĩa của “sất” nên ông Tài mới kết luận:

“Nếu là “sắc” thì chẳng lẽ phải viết là “Cá kho cho sắc lại ăn mới ngon”, “Da thịt sắc lại vì mưa nắng” nghe nó sao sao ấy.”

Thực ra, trong câu kết luận trên đây, ta đang có hai từ khác nhau: “sắc” và “sất”. Trong “cá kho cho sắc” thì chữ “sắc” dùng đúng lại bị ông phủ nhận còn trong “da thịt sắc lại” thì chữ “sắc” của ông phải được sửa thành “sất”.

Với ý kiến trên đây, chúng tôi đã tỏ đồng tình với ý kiến chính của GS. Nguyễn Đức Dân trong bài “Tôi nghĩ rằng từ đúng là “ngọt sắc” (*Tuổi trẻ*, 26-3-2014). Cuối cùng thì xin dẫn lời của nhà báo Thuý Hằng trên *Tuổi trẻ* ngày 26-3, ghi lại ý kiến của ông Trần Văn Dũng, chuyên viên Phòng Giáo dục tiểu học, Sở Giáo dục Đào tạo Tiền Giang, người trực tiếp ra đề thi hữu quan. Bài báo viết:

“Ông Dũng khẳng định trong SGK tiếng Việt lớp 4, tập 2 ông sử dụng để ra đề chính xác đã dùng từ “ngọt sắc”. Từ này nằm trong đoạn văn “*Trái vải tiến vua*” (Tiếng Việt 4, tập 2, tr.51). Và quyển sách này cũng do tác giả Nguyễn Minh Thuyết làm chủ biên (sách của NXB Giáo Dục - in và nộp lưu chiểu năm 2005).”

Hy vọng là các nhà tu thư sẽ vui lòng trả lời cho ra lẽ.

Năng lượng mới số 310 (4-4-2014)

Nghiên không phải là từ chuẩn

Bạn đọc: Báo Tuổi trẻ ngày 6-4-2014 có bài “Cả đời nghiên... rồi” của Đức Triết, nói về niềm đam mê nghệ thuật rối của họa sĩ Ngô Quỳnh Giao, với đoạn kết như sau:

“Đã ngoài 70 nhưng họa sĩ nói chuyện và cười vẫn còn duyên lắm. Ngày trước ông được mệnh danh là đào hoa vì đẹp trai và tài hoa trong từng nét vẽ. Thế mà, thật kỳ lạ khi ông đã đi trọn cuộc đời với người vợ hiền thực. Dụi tắt điếu thuốc mới đốt được một nửa, ông bảo: “Đàn ông kiểu gì cũng nghiên một thứ. Cả đời tôi nghiên thuốc lá, nghiên những con rối là quá... hiền lành rồi!” - phô hàm răng bắt đầu thừa thớt, ông họa sĩ cười rất hiền.”

Xin ông An Chi cho biết từ “nghiên” trong bài này có phải là tiếng địa phương trong Nam không. Và có phải đây cũng là chữ “nghiên” trong “nghiên ngẫm”? Xin cảm ơn ông.

Nguyễn Hữu Thông, Hoàn Kiếm, Hà Nội

An Chi: Từ điển tiếng Huế của Bùi Minh Đức có ghi nhận từ “nghiên” nhưng chúng tôi có hỏi một số thân hữu người Huế - trong đó có cả người trong giới ngữ học - thì được biết rằng đây không phải là một từ thông dụng. Người Huế cũng nói “ghiên” như người Sài Gòn. Trên mạng, cũng có một số người dùng từ “nghiên” này, chẳng hạn:

-“Gọi là nghiện internet có đúng hay không? Chắc là đúng thôi, nhưng không phải là một loại nghiện ghê gớm bệnh hoạn như nghiện rượu, nghiện thuốc lá, xì ke, nghiện casino, v.v.” (“Nghiền Internet”, *nguyentraik22.blogspot.com*);

- “Dân nghiện thuốc lá “nhờn” vì quy định không hiệu quả” (Hong Hải - Khánh Hồng, *Dân trí* ngày 27-6-2010);

- “Trên thực tế, dân nghiện bia có nguy cơ bị bệnh gout cao hơn dân nghiện rượu.” (Việt Linh, “Bia dễ gây bệnh gout hơn rượu”, *ykhoanet*);

- “Nghiền mạng thật chẳng dễ cai” (Hoàng Hà, *18thang4.com*);

- “Eric Lawson có thể là một ví dụ nữa cho phe chống đối thuốc lá về tác hại của sản phẩm nhiều người nghiện này (...)” (“Chàng Marlboro đã chết - vì bệnh phổi”, Nguyễn Phương, *VienDongDaily.Com*, 4-2-2014).

V.v và v.v..

Nhưng dù cho từ “nghiền” có thực sự thuộc về một phương ngữ nào của tiếng Việt thì, với chúng tôi, việc sử dụng nó trong ngôn ngữ văn học, trong đó có ngôn ngữ của giới truyền thông, nhất là trên một tờ báo lớn và nhiều uy tín như *Tuổi trẻ*, cũng không phải là một việc làm thích hợp, càng không phải là một việc làm khôn ngoan. Riêng cá nhân mình thì chỉ có vài lần chúng tôi được trực tiếp nghe người Miền Bắc nói “nghiền” với người Miền Nam để tạo sự thân mật bằng cách tỏ cho người đối thoại thấy rằng mình cũng sành tiếng Miền Nam. Nhưng dân Miền Nam có ý thức sâu sắc về tiếng chuẩn của miền mình thì không nói “nghiền”, mà chỉ nói “ghiền” (với phụ âm đầu GH-). Còn từ tương ứng

với nó trong tiếng Miền Bắc thì lại là “nghiên” (thuộc thanh 6, dấu nặng). Chữ “nghiên” trong những dẫn chứng từ mạng mà chúng tôi đã dẫn ra thì chỉ là hậu quả của sự vận dụng từ ngữ thiếu cân nhắc, xuất phát từ sự hời hợt mà thôi. Tác giả Đức Triết đã đặt từ “nghiên” vào nhan đề bài của mình thì đã mặc nhiên xem nó là một từ của ngôn ngữ toàn dân. Đây là một việc làm không đúng. Riêng ở Nam Bộ thì “nghiên” càng không phải là một từ chuẩn. *Từ điển phương ngữ Nam Bộ* do Nguyễn Văn Ái chủ biên (Nxb Thành phố Hồ Chí Minh, 1994) đã ghi nhận nó như một từ “biến âm” và chú thích trong ngoặc đơn là “cũng như ghiên” nhưng theo chúng tôi thì nó chỉ là một đứa con ghẻ mới bị đẻ rơi gần đây ở Nam Bộ mà thôi.

Vậy từ “nghiên” đang bàn có phải là một với “nghiên” trong “nghiên ngẫm”, như bạn đã hỏi, hay không? Dứt khoát là không, vì, như chúng tôi đã nhận xét ở trên, nó chỉ là một đứa con ghẻ mới bị đẻ rớt gần đây thôi, nên không thể có quan hệ từ nguyên với “nghiên” trong “nghiên ngẫm” là một từ đã lên lão từ xưa từ xưa. Từ chính thống ở Nam Bộ - mà nó lân la làm anh em - là “ghiên” mà “ghiên” là một từ Việt gốc Hán, bắt nguồn ở một từ ghi bằng chữ [健], có âm Hán Việt là “kiện”, gần nghĩa với... “ghiên”. Ta thường chỉ quen với nghĩa “mạnh khỏe” của chữ “kiện”. Nhưng xin đọc những mục phụ sau đây của chữ [健] trong *Mathews' Chinese English Dictionary* thì sẽ rõ:

- 健 啖 (kiện đạm), fond of eating;
- 健 忘 (kiện vong), forgetful;
- 健 訟 (kiện tụng), fond of litigation;
- 健 談 (kiện đàm), ceaseless talk; v.v..

Cứ như trên thì ta thật khó lòng cả quyết rằng giữa nghĩa của chữ “kiện” và nghĩa của chữ “ghiên” lại không có tí ti quan hệ bà con nào! Còn về ngữ âm thì K- và G(H)- đã là bà con từ lâu trong lĩnh vực Hán Việt:

- “can” trong “can trường” với “gan” trong “ruột gan”;
- “cắm” trong “cắm tú” với “gắm” trong “gắm thêu”;
- “cân” trong “cân cốt” với “gân” trong “gân cốt”;
- “cận” trong “cận viễn” với “gần” trong “gần xa”;
- “cấp” trong “cấp bách” với “gấp” trong “gấp rút”; v.v..

Còn “nghiên” trong “nghiên ngẫm” thì lại là âm xưa của chữ “nghiên”[研] trong “nghiên cứu”[研究]. Tại chuyên mục này, chúng tôi từng nói rằng giữa hai từ Việt gốc Hán là điệp thức của nhau thì từ mang thanh 2 (dấu huyền) xưa hơn từ mang thanh 1 (không dấu): - “dâm” trong “mưa dâm” xưa hơn “dâm” trong “dâm vũ”; - “dì” trong “dì dượng” xưa hơn “dì” trong “dì trượng”; - “liên” trong “liên kê” xưa hơn “liên” trong “liên hợp”; “màng” trong “mùa màng” xưa hơn “mang” trong “mang nguyệt”; v.v.. Vậy chẳng có gì lạ nếu “nghiên” và “nghiên” ở đây là hai điệp thức.

Nhưng vì, về từ nguyên, “ghiên” liên quan đến “kiện” còn “nghiên” (trong “nghiên ngẫm”) thì liên quan đến “nghiên” nên “ghiên” và “nghiên” chẳng có bà con gì với nhau về nguồn gốc. Do đó “nghiên”, biến âm trọ trọ của “ghiên”, tất nhiên cũng chẳng có liên quan gì với “nghiên” trong “nghiên ngẫm” về mặt từ nguyên.

Năng lượng mới số 312 (11-4-2014)

Nghiền và nghiện

Bạn đọc: Xin ông cho biết “nghiên” trong “nghiên bột” và “nghiến” trong “nghiến răng” có quan hệ gì hay không với bài “Nghiên không phải là một từ chuẩn” của ông trên Năng lượng mới số 312 (11-4-2014). Xin cảm ơn.

Dao Phong Lam, Đại học Cần Thơ

An Chi: Trước khi vào câu trả lời cho bạn Dao Phong Lam, chúng tôi xin nhận xét về ý kiến của một vài bạn trên Facebook sau khi đọc bài của chúng tôi.

Bạn Success Nguyen viết: “Theo tôi, chữ “ghiên” của người miền Nam dùng nghĩa khái quát hơn và thường mang cả nét nghĩa tích cực, dân dã.”

Bạn nói có nhiều phần đúng vì thực ra thì từ “ghiên” trong tiếng Miền Nam tự nó có sắc thái trung hoà, nên có thể đi chung với từ liên quan đến chuyện tốt hoặc chuyện xấu. Người Miền Nam có thể nói “ghiên sách”, “ghiên xi-nê”, “ghiên cải lương”, “ghiên trâu”, “ghiên cà phê”, “ghiên rượu”, “ghiên thuốc phiện”, “ghiên ma túy”, v.v., một cách bình thường.

Bạn Không Gian Đọc viết:

“Tôi thấy trước đây ở một số vùng miền Bắc, người ta nói “nghiện” (mang ý nghĩa là mê đắm, đắm đuối) một thứ gì đó,

cái gì đó, chứ không nói là “nghiên”. Có thể “nghiên” là... con lai gần đây, bắt nguồn từ “ghiên” như ông nói.”

Bạn nói đúng. Chúng tôi chỉ muốn nói thêm rằng thực ra thì “nghiện” là tiếng của Miền Bắc nói chung và có công dụng không khác từ “ghiên” của Miền Nam.

Bạn Nguyễn Dương viết:

- “*Nghiên* hình như là phương ngữ Quảng Bình.”

Chúng tôi chưa có điều kiện tìm hiểu về điều này nhưng nếu sự thật có hoàn toàn đúng như bạn nói thì nhà văn, nhà báo, nhà giáo, v.v., nhà nào cũng không thể “Quảng Bình hoá” từ “nghiện” - mà thực ra đã là một từ của ngôn ngữ toàn dân và ngôn ngữ văn học - thành “nghiên” được.

Bạn Thôi Kệ viết:

- “Theo chủ quan của tôi thì “nghiên” có thể là tiếng lóng (slang), một cách phát âm khác của từ “nghiện”, để làm giảm mức độ của “nghiện” chẳng?”

Không phải tiếng lóng đâu bạn. Trong những dẫn chứng mà chúng tôi đưa ra trên số 312 thì “nghiên” là một từ được dùng với thái độ đàng hoàng, nghiêm túc, và cũng mặc nhiên được xem là một từ “ngon lành” của ngôn ngữ văn học ấy chứ! Mà cũng hoàn toàn tương đương về mức độ với từ “nghiện” chứ đâu có “sụt giảm”.

Bạn Lê Anh đã thực sự chính xác khi khẳng định rằng mình cũng chỉ nghe người Bắc nói “nghiện” và người Nam nói “ghiên” chứ chưa nghe thấy ai nói “nghiên” bao giờ. Bạn còn nói đùa rằng chắc “nghiên” là trung bình cộng của “ghiên” và “nghiện” chẳng?

Nhiều bạn khác cũng cùng ý kiến với bạn Lê Anh. Bây giờ chúng tôi xin trả lời bạn Dao Phong Lam.

Trên số 312, chúng tôi đã chứng minh và khẳng định rằng “nghiên”, biến âm trọ trọ của “ghiền”, chẳng có liên quan gì với “nghiên” trong “nghiên ngẫm” về mặt từ nguyên. Nhưng “nghiên” trong “nghiên ngẫm” thì lại có liên quan về từ nguyên với “nghiên” trong “nghiên bột” và “nghiến” trong “nghiến răng”. Trong “nghiên bột” thì “nghiên” là âm xưa của chữ [研], mà âm Hán Việt hiện đại là “nghiên”, có nghĩa là mài, nghiền, cọ xát, rồi nghĩa phái sinh là suy nghĩ, tìm tòi cho đến nơi, đến chốn, như trong “nghiên cứu”. Chữ “nghiên” [研] này còn có âm “nghiễn” và là một đồng nguyên tự, tức cũng là một điệp thức, với chữ “nghiễn” [硯] - mà nhiều khi cũng viết thành [研] - có nghĩa là “nghiên” (để mài mực). Rồi chữ “nghiên” trong “nghiên bột” này cũng chính là một điệp thức của “nghiễn” trong “nghiến răng”. “Nghiến răng” chẳng phải là động tác nào khác hơn là việc “mài” thật chặt, thật mạnh hai hàm răng vào nhau và ở đây ta có mối quan hệ tay ba (thanh 1, thanh 2 và thanh 5) giữa “nghiên”, “nghiên” và “nghiễn”. Về mối tương ứng ngữ âm giữa thanh 1 (không dấu) của “nghiên” với thanh 2 (dấu huyền) của “nghiên” thì chúng tôi đã chứng minh rõ trên *Năng lượng mới* số 312 (và một số lần khác ở những chỗ khác). Mối quan hệ tay ba này tuy hiếm thấy hơn mối quan hệ tay đôi giữa thanh 1 với thanh 2 - dĩ nhiên là vẫn trong phạm vi của những điệp thức - nhưng cũng là một hiện tượng có thật mà ta có thể chứng minh được:

- “lan” [欄], chuồng nuôi súc vật, với “ràn” trong “ràn trâu” và với “lán” trong “lán trại”;

- “liên” [連], kế tiếp nhau trong không gian hoặc thời gian, với “liên” trong “dính liền” và với “liễn” trong “liễn

thoảng”. “Liến” là một từ Việt gốc Hán, bắt nguồn ở một từ ghi bằng chữ [唵], mà âm Hán Việt hiện đại là “liên”, có nghĩa là nói nhiều, nói không ngớt lời. Chữ này chẳng qua cũng chỉ là một đồng nguyên tự của chữ [連], dùng để đặc tả lời nói mà thôi.

- “môi” [媒], người hay vật trung gian, với “môi” trong “cò môi” và “mối” trong “mai mối”. Nói thêm: “mai mối” là một tổ hợp đẳng lập do hai điệp thức tạo thành.

- “ngân” [垠], ranh, bờ, giới hạn, với “ngần” trong “vô ngần” (= không giới hạn) và với “ngấn” trong “ngấn nước”.

“vi” [圍], bao bọc chung quanh, với “vây” trong “bao vây” và “vây” trong “sum vây”, và với “ví” trong “ví bắt”, v.v..

Cứ như trên thì, về nguồn gốc, “nghiên” trong “nghiên ngẫm” và “nghiến” trong “nghiến răng” đều có liên quan với “nghiên” trong “nghiên bột”.

Năng lượng mới số 314 (18-4-2014)

Thông đốc, sao không là Tổng giám đốc?

Bạn đọc: *Tại sao lại gọi người đứng đầu ngân hàng nhà nước trung ương là “thống đốc” mà không phải là “tổng giám đốc”? Có phải “thống đốc” là một cách gọi theo Trung Quốc không? Chữ “thống” có nghĩa gốc là gì? Xin cảm ơn ông.*

M.Nam, Vũng Tàu

An Chi: Tuy “thống đốc” là hai yếu tố Hán Việt nhưng việc dùng hai tiếng này để chỉ người đứng đầu ngân hàng nhà nước trung ương ở ta lại không phải là do ảnh hưởng của hệ thống chức danh bên Tàu hiện nay. Nói chung, Tàu đại lục gọi người đứng đầu ngân hàng là “hàng trưởng” [行長], nghe ra rất bình dân. Đứng đầu Ngân hàng trung ương của Tàu hiện nay là Trung Quốc Nhân dân Ngân hàng hàng trưởng [中國人民銀行行長], dịch sát nghĩa là “Trưởng Ngân hàng (của) Ngân hàng Nhân dân Trung Quốc”.

Ở nước ta, từ khi thành lập Ngân hàng Quốc gia theo sắc lệnh số 15/SL ngày 6 tháng 5 năm 1951 của Chủ tịch Hồ Chí Minh đến khi đổi tên thành Ngân hàng Nhà nước (1960), rồi sau khi tiếp quản và quốc hữu hoá Ngân hàng Quốc gia

Việt Nam của chính quyền Sài Gòn, thì chức danh của người đứng đầu là Tổng giám đốc. Từ tháng 4 năm 1989, chức danh này mới được đổi thành Thống đốc. Nhưng cách gọi “thống đốc” thì đã tồn tại ở Miền Nam trước 30-4-1975.

Chữ “thống”[統] có nghĩa gốc là “mối tơ”; vì thế nên nó mới thuộc bộ “mịch” [糸], một chữ có nghĩa là “sợi tơ nhỏ”. Từ nghĩa gốc là “mối tơ”, “thống” mới có nghĩa phái sinh là “gom các mối tơ lại”, tất nhiên không phải là gom kiểu rối nùi, mà là áp đầu sợi sau vào đầu sợi trước và cứ thế cho đến hết sợi rồi vuốt thành tép (nếu là ít), thành bó (nếu là nhiều) cho gọn và ngay thẳng. Từ nghĩa phái sinh mang tính tác động này, ta lại có một nghĩa phái sinh mới nữa, thể hiện tính kết quả, là “nối tiếp nhau theo thứ tự”. Tổng hợp lại, ta có một nghĩa phái sinh “xa vời” hơn, là “trông coi, kiểm soát, quản lý, cai trị, v.v.”. Đây chính là cái nghĩa của chữ “thống” trong “thống đốc”.

“Thống đốc” [統 督] vốn là một đơn vị từ vựng xuất hiện từ khi thực dân Pháp xâm lược rồi tổ chức cai trị nước ta. Đây là hai tiếng dùng để dịch danh từ “gouverneur” của tiếng Pháp, thường thấy trong danh ngữ “gouverneur de la Cochinchine”, tức “thống đốc Nam kỳ”, để phân biệt với “gouverneur général”, tức “toàn quyền”, thường thấy trong “gouverneur général de l’Indochine française”, tức “toàn quyền Đông Dương thuộc Pháp”, nói tắt thành “gouverneur général de l’Indochine”, tức “toàn quyền Đông Dương”. *Wikipedia* Trung văn có mục [南 圻 統 督] (Nam Kỳ thống đốc), cho rằng “Thống đốc Nam Kỳ”, tiếng Pháp là “Gouverneur-général de la Cochinchine” (dẫn vào lúc 11:37 PM ngày 21-4-2014). Đối dịch như thế thì sai nặng! Gouverneur général là toàn quyền; thống đốc còn dưới quyền toàn quyền thì làm sao có thể là “gouverneur général”.

Danh từ “gouverneur” có 3 nghĩa thường thấy mà *Le Petit Robert* đã cho như sau:

- “Chef de certaines grandes institutions financières, et spécialement, de la Banque de France” (nghĩa 3), nghĩa là “người đứng đầu của một số cơ quan tài chính lớn, đặc biệt là của Ngân hàng nước Pháp”;

- “Anciennement - Fonctionnaire qui, dans une colonie ou un territoire dépendant d’une métropole, était à la fois le principal représentant de l’autorité métropolitaine et le chef de l’administration” (nghĩa 4), nghĩa là “Xưa - Viên chức đồng thời là đại diện chính của nhà cầm quyền chính quốc và người đứng đầu việc quản lý tại một thuộc địa hoặc một lãnh thổ phụ thuộc vào một chính quốc”;

- “Moderne - Aux Etats-Unis, Chef du pouvoir exécutif d’un État, élu généralement pour un mandat de quatre ans, disposant d’un droit de veto et du droit de grâce” (nghĩa 5), nghĩa là “Hiện đại - Tại Hoa Kỳ, người đứng đầu quyền hành pháp của một bang, thường được bầu cho một nhiệm kỳ bốn năm, có quyền phủ quyết và quyền ân xá.”

Với ba nghĩa trên, “gouverneur” đều được dịch sang tiếng Việt thành “thống đốc”. Riêng trong Nam thì từ lâu trước 30-4-1975, nghĩa 3 của “gouverneur” đã được đối dịch thành “thống đốc” để áp dụng cho người đứng đầu Ngân hàng Quốc gia Việt Nam (của chính quyền Sài Gòn) mà một trong những thống đốc là Tiến sĩ Nguyễn Xuân Oánh, người được trọng dụng sau Giải phóng, từng là Cố vấn kinh tế cho ông Nguyễn Văn Linh và ông Võ Văn Kiệt. Sau 30-4-1975, danh từ “thống đốc” dành cho ngành ngân hàng đã “trùm chăn”; đến tháng 4 năm 1989 thì nó mới được đánh thức để

dùng cho đến bây giờ. Cứ như trên thì ở Miền Bắc nước ta trước Giải phóng, rồi trên toàn quốc cho đến tháng 4-1989, người đứng đầu Ngân hàng Trung ương đã từng được gọi là “tổng giám đốc” trong vòng 38 năm. Đến năm 1986 thì Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ VI Đảng Cộng sản Việt Nam quyết định đổi mới và Việt Nam chuẩn bị mở cửa để hội nhập. Luật Đầu tư nước ngoài ra đời năm 1987 là văn bản luật đầu tiên góp phần tạo ra khung pháp lý cho việc hình thành nền kinh tế thị trường tại Việt Nam. Ta chuẩn bị làm ăn với nước ngoài mà chung quanh ta thì những người đứng đầu các ngân hàng trung ương đều là “thống đốc”, tiếng Pháp là “gouverneur”, tiếng Anh là “governor”, từ Bank of Thailand của Thái Lan, Bank Indonesia của Indonesia, Banko Sentral ng Pilipinas của Philippines, Autoriti Monetari Brunei Darussalam của Brunei, Bank Negara Malaysia của Malaysia cho đến National Bank of Cambodia của Campuchia. Đều là thống đốc tất. Chẳng có lẽ một mình ta trở trọi “tổng giám đốc” (directeur général, director general) thì lép vế? Do đó mà đến tháng 4 năm 1989, chức danh “Tổng giám đốc” của Ngân hàng Nhà nước đã được đổi thành “Thống đốc” để hội nhập với chung quanh.

Năng lượng mới số 316 (25-4-2014)

Thiền không dễ dịch chút nào...

Bạn đọc: Nghe nói ông An Chi vừa được ông Lý Việt Dũng tặng một quyển sách trong đó có phần “Góp ý bản dịch Thiền uyển tập anh (Anh tú vườn thiền) của Ngô Đức Thọ và Nguyễn Thuý Nga”. Rồi theo lời của chính ông thì bản dịch này có nhiều cái sai “ngoạn mục”. Ông có thể cho biết một số chỗ như ông đã nói? Xin cảm ơn ông.

Nguyễn Tú Thuận, Hoàn Kiếm, Hà Nội

An Chi: Trước nhất, chúng tôi xin nói rõ rằng quyển sách mà chúng tôi vừa được thân hữu Song Hào Lý Việt Dũng tặng mới chỉ là một bản in vi tính, có nhan đề tạm là *Lạm bàn một số điểm chưa đạt* (trong đó có bản dịch Thiền uyển tập anh [Anh tú vườn thiền] của Ngô Đức Thọ - Nguyễn Thuý Nga, dịch từ nguyên bản chữ Hán khắc in năm Vĩnh Thịnh thứ 11 [1715]). Dưới đây là những lời nhận xét của Lý Việt Dũng mà chúng tôi dẫn lại sau khi đưa ra những chỗ sai của hai dịch giả Ngô Đức Thọ và Nguyễn Thuý Nga trong bản *Thiền uyển tập anh* do Nxb Văn học tái bản năm 1993.

“Thiền uyển tập anh tự” có đoạn “hữu văn nhập huyền môn, chú liên hiển Đồ Trưng chi bí”. Đoạn này được hai dịch

giả chuyển ngữ như sau: “(…) cũng có kẻ muộn đến cửa huyền mà làm hiển rạng bí chú của Đồ Trưng.” (Sđd, tr.26). Lý Việt Dũng nhận xét:

“Hai ông dịch như vậy là đã bỏ sót hai chữ “chú liên” [咒蓮], một chi tiết quan trọng mô tả bí thuật của Phật Đồ Trưng. “Chú liên” là “chú sen”, chỉ pháp thuật của Phật Đồ Trưng, đọc chú làm cho hoa sen mọc lên từ một bát nước. Sự tích lấy từ chuyện Phật Đồ Trưng gặp Thạch Lặc và bị Thạch Lặc hỏi khó: “Đạo Phật có gì linh nghiệm?” Đồ Trưng biết Lặc không có khả năng hiểu nổi chỗ vi diệu của đạo pháp, phải dùng đạo thuật để trưng bằng cứ thì Lặc mới tin nên đáp: “Đạo lớn tuy xa nhưng có thể lấy việc gần để làm chứng.” Bèn lấy một cái bình bát đựng đầy nước, đốt hương và niệm chú thì phút chốc mọc lên một hoa sen xanh, sắc đẹp loá mắt. Lặc nhân đó tin phục ngay. (*Cao tăng truyện*, quyển 9). Vậy đoạn văn trên, có lẽ nên dịch là: “Có kẻ muộn vào cửa thiền, đọc chú sen mọc để hiển lộ bí chú của Phật Đồ Trưng.”

Cũng bài tựa đó có câu: “(…) cố phi dư chi phạm nội sự dã. Nhiên Dịch hữu “đồng mộng cầu ngã” chi thuyết, bất đắc bất tùng y sở thỉnh, vi chi chính kỳ khuyết thất, trợ kỳ di lậu.” Hai ông dịch: “(…) cố nhiên đó không phải là phạm sự của tôi. Nhưng Kinh Dịch từng nói: “Trẻ nhỏ cầu ta kể chuyện, không thể không nghe theo.” Tôi đành phải nhận lời với nhà sư sửa lại chỗ sai, bổ vào chỗ sót.” Lý Việt Dũng nhận xét:

Hai ông dịch như vậy là do không đọc kỹ Kinh Dịch nên mới tưởng lầm câu nguyên văn trong Kinh Dịch là: “Đồng mộng cầu ngã chi thuyết, bất đắc bất tùng.” Thật ra, người viết lời tựa cho *Thiền uyển tập anh* chỉ trích ở Kinh Dịch có bốn chữ “đồng mộng cầu ngã” mà thôi. Còn “Nhiên Dịch hữu [...] chi thuyết, bất đắc bất tùng y sở thỉnh [...]” đều là

của người viết lời tựa. Vậy nghĩa của nguyên đoạn là: “[...] dĩ nhiên đó không phải là công việc thuộc bốn phận của tôi. Nhưng Kinh Dịch có câu nói Trẻ nhỏ cầu ta nên tôi không thể không chiều theo lời thỉnh cầu của y (nhà sư) mà sửa giùm chỗ sai, bổ sung chỗ thiếu sót”. Tiện đây, chúng tôi xin trích đủ nguyên văn đoạn Kinh Dịch liên quan đến bốn chữ “đồng mộng cầu ngã”. Đó là quẻ Mông: “Phỉ ngã cầu đồng mộng, đồng mộng cầu ngã.” Như vậy thì sẽ không đúng nguyên văn Kinh Dịch, càng không đúng nguyên văn lời tựa nếu dịch thành: “Trẻ nhỏ cầu ta kể chuyện, không thể không nghe theo.”

Trong truyện *Thiền sư Viên Chiếu*, hai câu:

Dã hiên (sic) nhất thâm hộ

Thùy thức đẳng nhàn xao?

đã được ông Ngô Đức Thọ và ông Nguyễn Thuý Nga dịch thành:

Nhà sâu hiên im vắng

Ai biết bọn ta tìm. (Sđd, tr.60).

Lý Việt Dũng nhận xét:

Vì không để ý Dã Hiên là tên người nên hai ông mới dịch nhầm “dã hiên” thành “mái hiên im vắng”. Dã Hiên là tên trang viện của người nhà giàu đời Tống, sau bỏ nhà đi tu theo phái Vân Môn, pháp hiệu là Khả Tôn. Hai ông cũng không để ý “đẳng nhàn” có nghĩa là rảnh rang và vì bị ấn tượng chữ “đẳng” có nghĩa là nhóm, bọn nên mới dịch “thùy thức đẳng nhàn xao” là “ai biết bọn ta tìm” (...) Vậy hai câu này có nghĩa là: Cổng nhà sâu kín của cự phú Dã Hiên nay còn có kẻ nào rảnh rang đến gõ nữa?”

Cũng tại truyện *Thiên sư Viên Chiếu*, hai câu:

Doanh sào liêm mạc thượng

Tu phát vi thiếu kinh

Đã được hai ông dịch thành:

Xây tổ trên màn trướng

Tóc râu xoã cành lau. (sđd, tr.65)

Lý Việt Dũng nhận xét:

Câu “Mấn phát vi thiếu hành” đã bị hai ông phiên âm nhầm thành “Tu phát vi thiếu kinh”. Chữ “hành” [莖] này mà hai ông phiên âm là “kinh” chỉ vì không chịu khó rà lại trong từ điển. Chữ này, cả *Hán Việt từ điển* của Đào Duy Anh và *Hán Việt tự điển* của Thiều Chửu đều phiên âm là “hành” (...) Còn chữ “mấn” [鬢] mà hai ông đọc thành “tu” thì là nhầm lẫn quá lắm! Do phiên âm nhầm mà hai ông đã dịch sai như trên. Dịch như vậy là không cảm thụ được sâu sắc ý của nguyên văn. Khi học nhân dân câu “Trong thành Niết bàn còn đến” (...) để hỏi chỗ nào mới là chốn không nguy hiểm thì thiên sư Viên Chiếu đã khái thị môn nhân của mình một cách sâu sắc, ý như sau: Niết bàn là phản nghĩa của sinh tử, vậy có thể tạm hiểu là chốn an ổn, siêu thoát nhưng nếu ta đem cái tâm tham chấp để tìm chốn an ổn không còn nguy biến thì cho dù ngay khi mình ngồi trong thành Niết bàn, cái nguy vẫn còn đến. Cho nên đem tâm đi tìm chốn Niết bàn là một hành động hư vọng nguy hiểm như con chim đóng tổ trên màn trướng, không biết sẽ phải giũ vào lúc nào, hoặc như người lấy tơ bông lau để làm tóc của mình thì sẽ bị rụng trụi chóng vánh vì tơ bông lau mỏng manh dễ đứt biết chừng nào. Nói tóm lại, không có nơi an ổn nào dành cho cái tâm chấp trước vọng cầu cả. Vậy dịch câu

sau thành “râu tóc làm hoa lau” chẳng những đi ngược lại ý của tác giả, mà cũng ngược cả với thiền lý. Vậy hai câu trên có lẽ nên dịch là:

*Xây tổ trên rèm trướng
Tơ lau làm tóc mai.*

Trở lên là 4 chỗ trên gần 100 chỗ sai trong bản dịch *Thiền uyển tập anh* của Ngô Đức Thọ và Nguyễn Thuý Nga mà Lý Việt Dũng đã nêu ra để phân tích cả về chữ nghĩa lẫn thiền lý. Chúng tôi ngờ có lẽ vì không tin hai vị dịch giả kia có những cái sai “ngoạn mục” nên bạn mới đề nghị chúng tôi chứng minh. Nhưng vì đây là sách của bạn, không phải của mình, nên tuy là của bạn nhưng ta cũng chẳng nên “lạm dẫn”. Mà chỉ với 4 chỗ trên, chắc bạn cũng đã thấy... sơ sơ.

Năng lượng mới số 320 (9-5-2014)

Búa trong chợ búa vẫn là bà con với phố (铺)

Bạn đọc: Chữ “búa” trong “chợ búa” mà ông An Chi đã giải thích trên “Chuyện Đông chuyện Tây” của Kiến thức ngày nay dạo nào, gần đây đã được chủ blog “PN-Hiệp” bàn lại trên cơ sở hai đoạn văn ngắn của Lê Quý Đôn trong *Vân Đài loại ngữ* do Tạ Quang Phát dịch và Nxb Văn hoá Thông tin in lại năm 1995. Xin cho biết ông có nhận xét gì về ý kiến của blogger này. Xin cảm ơn ông.

Nguyễn Công Trục, Cao Lãnh, Đồng Tháp

An Chi: Bài “Tra từ sách (3)”, nói về từ “búa”, của Ngọc Hiệp Phạm được đưa lên blog “PN-Hiệp” vào lúc 16g46 ngày thứ Năm 11 tháng 7 năm 2013. Tác giả đã căn cứ vào hai đoạn ngắn của Lê Quý Đôn trong *Vân Đài loại ngữ* để bàn thêm về chữ “búa” trong “chợ búa”. Sau đây là đoạn 1, mà Ngọc Hiệp Phạm đã dẫn từ q.1, tr.178:

“Bài *Kinh Khê* sơ của người nhà Minh chép: Chợ nào ăn đến bến nước thì người xưa gọi là bộ⁽¹⁾.”

1 “Do đó, chữ *búa* trong danh từ *chợ búa* vốn do chữ *bộ* chuyển ra.”

Nước Nam ta có nhiều tên như thế: Đông bộ, Đại Thông bộ.”

Ngay dưới đoạn 1 này, ông Tạ Quang Phát cho cước chú về chữ “bộ”:

Liên sau đoạn 1 là đoạn 2, dẫn từ q.3, tr.259:

“Tỉnh Quảng Đông có *hoa ngư bộ*, tức là chợ bán cá con (chợ nhóm ở bên bờ sông gọi là bộ 步), sáu bảy mươi chỗ. *Hoa ngư* là cá con. Mỗi lợi về bán cá con bằng với mỗi lợi về làm ruộng trồng lúa.

Làng Cửu Giang có ao cá giống.”

Ngọc Hiệp Phạm cho rằng “đọc trong sách *Vân Đài Loại Ngữ* của Lê Quý Đôn (...) những gì viết trong sách (tại đoạn 1 và đoạn 2 - AC) cũng rất thuyết phục, khi tôi đã tra thêm một vài quyển sách khác.” Còn chúng tôi thì xin nói ngay và nói thẳng rằng khảo chứng là một công việc không đơn giản và dễ dàng vì nó đòi hỏi những nguyên tắc khoa học chặt chẽ. Trọng điểm của chúng tôi trong bài này là chứng minh rằng “*hoa ngư bộ*, tức là chợ bán cá con” không phải là một lời giảng thật sát.

Nhưng trước nhất, xin nói về việc dùng từ của dịch giả Tạ Quang Phát. Chữ “bài” trong danh ngữ “bài *Kinh Khê số*” của ông ở Đ1 là một chữ hoàn toàn không thích hợp vì *Kinh Khê số* là cả một tác phẩm du ký (sẽ nói thêm bên dưới) chứ không phải là “bài”. Có lẽ dịch giả hiểu nhầm “số” ở đây là lời tâu lên vua hoặc bài văn đọc trong khi cúng bái nên mới gọi nó là “bài”. Rồi lời cước chú của ông cũng thiếu cân nhắc khi ông chỉ dựa vào cách hiểu chữ “bộ” của Lê Quý Đôn mà đã vội vã khẳng định rằng “do đó, chữ *búa* trong danh từ *chợ*

búa vốn do chữ *bộ* chuyển ra.” Cũng xin nói thêm về một chỗ sai rất quan trọng nữa trong lời dịch của Tạ Quang Phát ở đoạn “Tỉnh Quảng Đông có *hoa ngư bộ*, tức là chợ bán cá con (...). *Hoa ngư* là cá con.” Xin thưa rằng “cá con” trong tiếng Quảng Đông không phải là “hoa ngư”, mà là “ngư hoa” [魚花], như sẽ thấy rõ thêm ở bên dưới.

Blogger Ngọc Hiệp Phạm có đưa ảnh chụp chữ [步] đọc Nôm là “bộ” trong “đi bộ” và “bụa” trong “goá bụa” để tạo thế “song hành” cho việc đọc “bộ” [步], là “chợ”, thành “búa” trong “chợ búa”. Xin thưa rằng tuyệt đối không cần biết “búa” do “bộ” [步] mà ra, người ta vẫn cứ lấy “bộ” để ghi “bụa” vì những âm Hán Việt khác còn lại là “bạ”, “bị”, “bệ” đều rất xa “bụa” so với “bộ”! Chỉ có “bộ” [步] mới là giải pháp duy nhất mà thôi, không cần biết nó có phải là nguyên từ (?) của “búa” trong “chợ búa” hay không.

Bây giờ xin nói về Lê Quý Đôn. *Kinh Khê số* là một tác phẩm du ký của Vương Trĩ Đăng (1535 - 1612) đời Minh. Ông tự là Bách Cốc, hiệu là Ngọc Già Sơn Nhân, người Trường Châu (nay là Tô Châu), là học sinh Quốc tử giám, mười tuổi đã làm thơ, giỏi thư pháp. Tác phẩm có: *Ngô tao tập*, *Ngô quận đàn thanh chí*, *Nam Hữu Đường thi tập*, *Tôn sinh trai tập*. *Kinh Khê số* là một tác phẩm du ký mang tính địa chí, gồm 2 quyển, viết vào năm Vạn Lịch thứ 11 (1583) khi Vương Trĩ Đăng đi thăm thị trấn Nghi Hưng, tỉnh Giang Tô. Nay chỉ còn một quyển. Căn cứ vào quyển còn lại, có thể biết rằng *Kinh Khê số* ghi chép về sông núi, chùa miếu, nhân vật, cây cỏ, v.v., của địa phương. Ngay cả quyển còn lại, ở bên Tàu cũng khó tìm nên ta cần cần nhắc xem Lê Quý Đôn đã được đọc *Kinh Khê số* trong hoàn cảnh nào hay ông cũng chỉ nghe người ta thuật lại mà thôi. Điều chắc chắn mà ta có thể căn cứ vào đoạn 1 để

khẳng định là, tại đoạn ngắn ngủi này, Lê Quý Đôn chỉ thuật lại chứ dứt khoát không hề dẫn nguyên văn của Vương Trí Đăng. Cho nên cái mệnh đề “chợ nào ăn đến bến nước thì người xưa gọi là bộ” có phải thật là do Vương Trí Đăng viết trong *Kinh Khê sử* hay chỉ là ngôn từ trần thuật của Lê Quý Đôn cũng còn là việc phải tiếp tục khảo chứng. Nhưng đây không phải là điểm chính yếu của bài này.

Điểm chính yếu mà chúng tôi thật sự muốn nhấn mạnh là: Nếu muốn thực sự đi sâu vào từ nguyên thì ta không thể chỉ hài lòng với chữ “bộ” [步] mà Ngọc Hiệp Phạm đã căn cứ vào danh ngữ “ngư hoa bộ” trong *Vân đài loại ngữ* để biện luận. Về nguồn gốc sâu xa thì “bộ” [步] là đồng nguyên tự (chữ cùng gốc) của “phổ” [浦], như Vương Lực đã chứng minh và khẳng định trong *Đồng nguyên tự điển* (Thương vụ ấn thư quán, Bắc Kinh, 1997, tr.176). Nghĩa gốc sâu xa của hai chữ này là “bờ sông”, “bến nước”, như Vương Lực đã chứng minh bằng nhiều nguồn thư tịch xưa có uy tín. *Thuyết văn giải tự* giảng “phổ” là “tân” [濱], “bờ sông”. *Quảng nhĩ* (Thích khâu), giảng “phổ” là “nhai” [厓], “bờ nước”. Chữ “phổ” trong câu “Suất bỉ Hoài phổ” của bài “Thường vũ” trong *Kinh Thi* (Đại nhã) được giảng là “nhai dã” [厓也], “bờ nước vậy”. *Chiến quốc sách* (Tân sách, tứ) có câu “Hoàn vi Việt Vương cầm ư tam giang chi phổ” mà chữ “phổ” được giảng là “nhai dã” [厓也], “bờ nước vậy”. *Sở từ*, Cửu ca, bài “Tương quân” có câu “Vọng Sâm Dương hể cực phổ”; chữ “phổ” được chú là “thuỷ nhai dã” [水厓也], “bờ nước vậy”. *Lã Thị xuân thu*, thiên “Bản vị”, có câu “Giang phổ chi quất”; chữ “phổ” được giảng là “tân dã” [濱也], “bờ sông vậy”. “Tư Mã Tương Như truyện, thượng” trong *Hán thư* có câu “Hành hồ châu ứ chi phổ”; chữ “phổ” được Nhan Sư Cổ chú là “thuỷ nhai dã”

[水涯也], “bờ nước vậy”. “Tư huyền phú” của Trương Hành trong *Văn tuyển* có câu “Chiêu Lạc phố chi mật phi”; chữ “phố” được chú là “nhai dã” [涯也], “bờ sông vậy”. Trở lên chúng tôi đã thuật lại những nguồn thư tịch mà Vương Lực đã nêu để chứng minh cho nghĩa “bờ sông, bến nước” của chữ “phố” [浦]. Với nghĩa này, chữ “bộ” [步] ít được dùng hơn nhưng cũng được Vương Lực chứng minh như sau:

“*Thuật dị ký* của Nhậm Phỏng (giảng) “Thủy tế vị chi bộ” [水際謂之步], “bờ nước gọi là “bộ”. Xét “bộ” [步] là biến thể ngữ âm của “phố” [浦]; về sau nghĩa của (hai) chữ có khác nhau chút ít. *Thiết Lô bộ chí* của Liễu Tông Nguyên (giảng) “Bờ sông, nơi có thể buộc thuyền để lên xuống gọi là “bộ”. Chữ (này) cũng viết thành [埠].”

Cứ như trên thì “phố” [浦] (P1), “bộ” [步] (B) và “phụ” [埠, có khi cũng viết 阜] (P2), là ba chữ có liên quan với nhau hoặc về nguồn gốc (giữa P1 và B) hoặc trong việc sử dụng văn tự (giữa B và P2) cho nên một sự khảo chứng nghiêm túc và chặt chẽ không thể bỏ qua hiện tượng này. Trong mối quan hệ giữa P1 với B thì cái nghĩa “chợ, nơi giao dịch” không hề tồn tại. Trong mục từ “bộ” [步], mà Ngọc Hiệp Phạm chụp ở từ điển để đưa vào bài của mình, nó cũng không hề được kể đến (vì không hề tồn tại). Còn trong mối quan hệ giữa B với P2 thì “chợ, nơi giao dịch”, một cái nghĩa của P2, có thể bị gán cho B nhưng, về nguyên tắc, khi B dùng thay cho P2 thì nó cũng chỉ có nghĩa là “đình thuyền đích mã đầu” [停船的碼頭], “bến thuyền (đậu)”, như đã cho trong *Hán ngữ đại tự điển* (Thành Đô, 1993, tr.605, cột 2, nghĩa 10). Tại đây, quyển từ điển này đã ghi nhận:

“Trong *Thuật dị ký*, quyển hạ, Nhậm Phỏng (người) đời Lương (Nam triều) viết: “Qua Bộ” nằm ở đất Ngô (Giang

Tô), người Ngô bán dưa ở ven sông, nên lấy dưa (qua) làm tên vậy. Tại Ngô Giang, còn có Ngư Bộ, Quy Bộ; đất Tương có Linh Phi Bộ. Nhậm Phỏng xét: Đất Ngô, đất Sở gọi “phố” (P1) là “bộ” (B). Là do nói sai ấy mà.”

Trong đoạn trên thì “Qua Bộ” là “Bến Dưa”, “Ngư Bộ” là “Bến Cá”, “Quy Bộ” là “Bến Rùa”, “Linh Phi Bộ” là “Bến Linh Phi” chứ đó đâu phải là: “chợ bán dưa”, “chợ bán cá”, “chợ bán rùa” và “chợ bán linh phi(!)”. Thành phố Hồ Chí Minh có Bến Củi ở Quận 8, do việc bán củi mà có tên; Bến Cừ ở Quận Phú Nhuận, do việc bán cừ (và các loại vật liệu xây dựng khác) mà có tên; Bến Nọc ở huyện Hóc Môn, do việc bán nọc (cọc) mà có tên; Bến Phân, nối quận Gò Vấp với Quận 12, do việc bán phân tằm mà có tên; v.v.. Nhưng bến là bến mà chợ là chợ chứ ta dứt khoát không thể vì lý do ở bến có mua bán mà đổi bến thành chợ. Vì lý do này mà chúng tôi muốn dịch “Ngư bộ” là “bến Cá” và “Ngư hoa bộ” là “bến Cá con”.

Huống chi *Quảng Đông tân ngữ* của Khuất Đại Quân, q.22, mục “Lân ngữ”, tiểu mục “Ngư hoa, có chi tiết cho phép chúng tôi nghi ngờ cách dịch và cách giảng của Lê Quý Đôn. Tiểu mục này có đoạn nói đến hai khái niệm “ngư hoa hộ” và “ngư hoa bộ” như sau:

“Nam Hải hữu Cửu Giang thôn, kỳ nhân đa dĩ lao ngư hoa vi nghiệp, viết ngư hoa hộ (...) Ngư hoa chi bộ phàm sổ thập, bộ giai hữu hưởng, ngư hoa hộ thừa chi, tuế nạp vu triều.”

[南海有九江村, 其人多以撈魚花為業, 曰魚花戶 (...) 魚花之步凡數十, 步皆有餉, 魚花戶承之, 歲納于朝],

nghĩa là:

“Nam Hải có thôn Cửu Giang, dân ở đây phần lớn lấy việc vớt bắt cá con làm nghề (sinh nhai), gọi là “hộ [kinh doanh] cá con” (...) Bến cá con có đến vài chục, [người phụ trách] bến đều có lương, các hộ [kinh doanh] cá con đóng góp, hàng năm nộp cho triều đình.”

Với đoạn trích dẫn trên đây thì “ngư hoa bộ” không thể là “chợ bán cá con” được. Đây cũng là thêm một lý do khiến chúng tôi không tính đến chữ “bộ” [步] khi truy tìm từ nguyên của “búa” trong “chợ búa” mà vẫn giữ nguyên lời khẳng định trên *Kiến thức Ngày nay* năm xưa. Chúng tôi vẫn khẳng định rằng “búa” trong “chợ búa” là điệp thức (doublet) của “phố” [铺], có nghĩa là cửa hiệu, là tiệm bán hàng.

Năng lượng mới số 322 (16-5-2014)

Thiết đãi hay thết đãi?

Bạn đọc: Tôi rất thích đọc mục “Có thể bạn chưa biết” trên báo Năng lượng mới do ông phụ trách. Lâu nay đọc báo thấy có nơi viết “thết đãi”, có nơi lại viết “thiết đãi” khi nói đến việc tổ chức tiệc chiêu đãi khách quý. Vậy từ nào mới đúng, thưa ông?

Tra Nguyen Thanh, PVFCCo

An Chi: Trong hai từ tổ mà bạn đã nêu thì “thết” và “thiết” là những điệp thức, tức là những từ (hoặc hình vị) cùng gốc nhưng “thết” thì xưa hơn.

Ta có nhiều dẫn chứng cho mối tương ứng về vần - ÊT ~ - IÊT giữa “thết” và “thiết” [設]:

- “Chết” là điệp thức của “chiết” [折], có nghĩa là chết yếu. Đặc biệt là chính chữ “chiết” [折] này còn có mặt trong chữ “thệ” [逝], là một chữ hình thanh mà nó là thanh phù. *Thuyết văn giải tự* của Hứa Thận cho ta biết rằng chữ này xưa kia cũng đọc thành “chiết” (<“chết”). Chữ “thệ” [逝] này cũng có nghĩa là chết, như đã cho tại nghĩa 2 của nó [死亡, 去世 (tử vong, khứ thế, đều = chết)] trong *Hán ngữ đại tự điển* (Thành Đô, 1993).

- “Hết” là điệp thức của “hiết” [歇], mà nghĩa 3 trong *Hán ngữ đại tự điển* là hết [竭, 盡].

- “Mệt” là điệp thức của “miệt” [蔑], mà một trong những nghĩa đã được *Hán Việt tân từ điển* của Nguyễn Quốc Hùng giảng là “mắt mệt mỏi, hoa lên, nhìn không rõ”; còn *Thuyết văn giải tự* của Hứa Thận giảng là “mệt” [勞].

- “Phết” là điệp thức của “phiết” [撇], mà *Mathews’ Chinese English Dictionary* dịch là “a downstroke in writing”, tức là nét phết [丿], bản thân nét này, âm Hán Việt đọc là “phiệt”.

- “Quệt” là điệp thức của “quyệt” [擻], là đánh, là chạm vào.

- “Tết” là điệp thức của “tiết” [節], có nghĩa là lễ, tết.

- Đặc biệt, “kết” trong “kết quả” là điệp thức của [結], mà âm Hán Việt hiện đại lẽ ra phải là “kiết” nhưng vẫn đọc thành “kết”, là một âm rất xưa.

Cứ như trên thì hiển nhiên “thết” và “thiết” chỉ là những điệp thức của nhau. Nhưng trang *tratu.soha.vn* đã dùng sai thuật ngữ khi cho biết “thiết đãi” là từ “đồng nghĩa” với “thết đãi”. Thực ra, từ đồng nghĩa chỉ tương đồng với nhau về nghĩa, có khác nhau về một vài sắc thái ngữ nghĩa và/ hoặc sắc thái phong cách nhưng thực sự khác nhau về ngữ âm, và dĩ nhiên là khác nhau về từ nguyên. Sau đây là thí dụ về một loạt từ đồng nghĩa: *chết, mất, qua đời, tạ thế, từ trần, hy sinh, tử vong, tịch, đi xa, băng, thăng hà, tắt thở, lìa đời, ngoẻo, ngúm, về với ông bà, v.v..* Còn “thiết” thì chỉ là biến thể ngữ âm của “thết”; đây chỉ là hai từ đồng nguyên (cùng gốc) mà thôi. Và tuy là biến thể của nhau nhưng so với “thết” thì “thiết” là một hình vị phụ thuộc chỉ có thể có mặt trong những cấu trúc Hán Việt cố định, như: “thiết đãi”, “thiết bị”, “thiết kế”, “thiết lập”, “thiết trí”, “kiến thiết”, “trần thiết”, v.v..

Nó không được dùng độc lập nên tất nhiên không thể có mặt riêng rẽ trong câu với nghĩa đang xét. “Thết” thì hoàn toàn khác. Từ này không những có mặt trong “thết đãi” mà còn góp phần tạo ra ít nhất là hai từ tổ cố định quen thuộc khác là “thết khách”, “thết tiệc” và đặc biệt là nó hoàn toàn tự do “dùng một mình”, nghĩa là có thể có mặt trong những cấu trúc không ai có thể nghĩ ra trước được, dĩ nhiên là với cả văn phong hài hước, vui tếu, chẳng hạn:

- được thết một bữa no nê;
- sẽ thết sau khi lĩnh lương;
- ai bảo thết cho linh đình rồi than hết tiền;
- thết nha, thết nha, nhớ lời hứa nha; v.v..

Vậy “thiết đãi” chính là “thết đãi” nhưng “thết đãi” lại xưa hơn còn “thiết đãi” thì sinh sau đẻ muộn. Một số người có lẽ do quan niệm dùng Hán Việt nghe sang hơn dùng Nôm - “thết” vẫn có thể được một số người cho là Nôm đấy - nên mới thay “thết đãi” bằng “thiết đãi”. Những người này bị sự đối lập giữa Nôm và Hán Việt ám ảnh vì Hán Việt thích hợp cho những trường hợp trang trọng còn Nôm thì thích hợp với văn phong thông thường. Nhưng sự đối lập này chỉ thực sự thích hợp với những cặp từ (hoặc nhóm từ) đồng nghĩa, như “đàn bà” với “phụ nữ”, “trẻ con” với “thiếu nhi”, “an táng” với “chôn cất”, v.v.; còn “thết” và “thiết” lại là những từ cùng gốc. Chúng tôi cho rằng thay “thết đãi” bằng “thiết đãi” không phải là một việc làm thực sự có tính chất tích cực vì nếu muốn thay thế thì, từ lâu, ta đã có hai tiếng “chiêu đãi”, cả trong Nam lẫn ngoài Bắc từ trước năm 1975.

Năng lượng mới số 324 (23-5-2014)

Việt Nam không phải là một quốc gia nói tiếng Pháp

Bạn đọc: *Tạp chí Xưa & Nay số 446 (Tháng 4-2014) có đăng bài của tác giả Dương Trung Quốc, Tổng biên tập của tờ tạp chí này, nhan đề Một quốc gia “ăn bằng đũa & nói tiếng Pháp”. Xin ông An Chi vui lòng cho biết Việt Nam có phải là một nước nói tiếng Pháp không. Xin cảm ơn ông.*

Huỳnh Văn Bá, Bà Chiêu, TP. HCM

An Chi: Không, Việt Nam không phải là một nước nói tiếng Pháp. Bài của tác giả Dương Trung Quốc đã được giới thiệu ở bìa 1 của *Xưa & Nay* số 446, đúng nguyên văn như bạn đã nêu và đúng với nhan đề của nó ở tr.6-8. Nhưng tại bài “100 năm nước Pháp ở Đông Dương” (tr.5) thì *Xưa & Nay* lại giới thiệu như sau: “Tạp chí *Xưa & Nay* xin giới thiệu bài viết của Tổng biên tập Dương Trung Quốc đóng góp cho cuốn sách này (tức quyển *Indochine - des territoires et des hommes, 1856-1956 - AC*) dưới nhan đề “Một dân tộc ăn bằng đũa và nói tiếng Pháp” (Une nation où l’on “mange avec des baguettes et parle le français”).

Thực ra, dù là quốc gia hay dân tộc, thì dân tộc hay quốc gia ăn bằng đũa này cũng không nói tiếng Pháp. Họ nói tiếng Việt. Trên dải đất hình chữ S này, tự nghìn xưa, khắp chợ cùng quê, từ trung du xuống đồng bằng, từ nông thôn đến thành thị, trong gia đình, ngoài xã hội, nam phụ lão ấu người Việt (Kinh) chỉ dùng tiếng Việt để giao tiếp với nhau, chứ có bao giờ xài tiếng nước ngoài (dĩ nhiên là trừ những trường hợp đặc biệt)! Còn thực dân Pháp thì cũng chỉ áp đặt tiếng Pháp trong hai lĩnh vực hành chính và học chính, chứ đâu có buộc toàn dân ta phải nói tiếng Tây với nhau. Tiếng nói của Nguyễn Trãi và Nguyễn Du vẫn còn sống cho đến bây giờ kia mà! Cho nên khẳng định rằng Việt Nam là một quốc gia nói tiếng Pháp thì chẳng oan cho nó lắm ru! Theo thống kê chính thức của OIF (<http://www.francophonie.org/Vietnam.html>) thì dân số Việt Nam năm 2010 là 89.029.000, trong đó số người nói tiếng Pháp chỉ chiếm một con số nhỏ nhoi là 623.200: làm tròn số là 1%. Một quốc gia chỉ có 1% dân số nói tiếng Pháp - mà nói có ngon lành hay không thì cũng còn là chuyện khác! - thì làm sao có thể là một quốc gia nói tiếng Pháp?

Chỉ cần chịu khó lên mạng gõ để hỏi thì ta sẽ được nhiều câu trả lời đại đồng tiểu dị như sau: Được gọi là nước nói tiếng Pháp một nước mà **phần lớn dân chúng nói tiếng Pháp** (dĩ nhiên là phải nói với nhau trong sinh hoạt bình thường hằng ngày). Trong phần lớn những nước đó, tiếng Pháp cũng được quy chế là ngôn ngữ chính thức. Nhưng cũng cần phân biệt ba trường hợp.

Thứ nhất là những nước ở đó tiếng Pháp là ngôn ngữ chính thức duy nhất: Bénin - Bờ Biển Ngà - Burkina Faso - Congo-Brazzaville - Congo-Kinshasa - Gabon - Guinée-Conakry - Mali - Monaco - Niger - Pháp - Sénégal - Togo.

Thứ hai là những nước ở đó tiếng Pháp là ngôn ngữ chính thức bên cạnh một/vài ngôn ngữ khác: - Bỉ (nhất là ở Wallonie), với các tiếng Hà Lan, Pháp, Đức - Burundi với các tiếng Pháp, Kirundi - Cameroun, với các tiếng Pháp, Anh - Canada (nhất là các tỉnh Québec, Ontario, Nouveau-Brunswick, Nunavut và các Lãnh thổ Tây-Bắc) với các tiếng Pháp, Anh - Trung Phi với các tiếng Pháp, Sango - Comores với các tiếng Pháp, A Rập - Djibouti với các tiếng Pháp, A Rập - Ghi-nê Xích Đạo với các tiếng Tây Ban Nha, Pháp - Haiti với các tiếng Pháp, Créole - bang Louisiana (của Mỹ) với các tiếng Anh, Pháp - Luxembourg với các tiếng Pháp, Đức, (tiếng) Luxembourg - Maurice với các tiếng Pháp, Anh - Rwanda với các tiếng Kinyarwanda, Pháp, Anh - Seychelles với các tiếng Pháp, Anh, Créole - Thụy Sĩ (nhất là các bang Genève, Jura, Neuchâtel, Vaud, Berne, Fribourg et Valais) với các tiếng Pháp, Đức, Ý, Romanche - Tchad với các tiếng A Rập, Pháp - Vanuatu với các tiếng Pháp, Anh.

Cuối cùng là những nước ở đó có một bộ phận dân số nói tiếng Pháp nhưng thứ tiếng này không phải là ngôn ngữ chính thức: - Algérie - Campuchia (chắc là không nhiều?) - Liban - Madagascar - Maroc - Mauritania.

Và ta thường được lưu ý như sau: Không nên lẫn lộn nước nói tiếng Pháp với nước là thành viên của OIF (Organisation internationale de la Francophonie), tức Tổ chức Quốc tế của Cộng đồng Pháp ngữ. Theo thống kê năm 2013 thì OIF có 57 thành viên (quốc gia hoặc chính phủ) và 20 quan sát viên. Tuy tổ chức này quy tụ các nước nói tiếng Pháp nhưng nó có tầm nhìn rộng hơn và một số nước cũng gia nhập vì những lý do văn hoá, chính trị hoặc kinh tế nhưng chẳng những không hề lấy tiếng Pháp làm ngôn ngữ chính thức mà dân

chúng cũng không hề dùng nó để giao dịch với nhau. Hy Lạp, Lào, Việt Nam, chẳng hạn, là những nước như thế. Hội nghị Thượng đỉnh của Francophonie lần thứ VII đã họp tại Hà Nội từ 14 đến 16-11-1997 nhưng tuyệt đối không vì thế mà Việt Nam là một quốc gia nói tiếng Pháp!

Năng lượng mới số 326 (30-5-2014)

Từ nguyên của tiệc trong thết tiệc

Bạn đọc: Trên Năng lượng mới số 324, tôi đã được đọc bài “Thiết đãi hay thết đãi?” của ông. Rất bổ ích, ông ạ! Nhưng để cho “cùng kỳ lý”, tôi xin hỏi thêm: Trong cụm từ “thết tiệc” - mà ông có nêu trong bài - thì chữ “tiệc” do đâu mà ra và có nghĩa gốc là gì? Xin cảm ơn.

Đặng Hoàng Li, Ba Đình, Hà Nội

An Chi: “Tiệc” là một điệp thức của “tịch” [席] trong “chủ tịch”. Về mối quan hệ giữa vần -IÊC của “tiệc” và vần -ICH của “tịch”, ta có nhiều cặp tương tự khác để chứng minh:

- Trước nhất, “tiếc” trong “thương tiếc” là điệp thức của “tích” [惜] trong “tích lục”, dịch sát nghĩa là thương tiếc màu xanh, chỉ tâm trạng tiếc thương người kỹ nữ đã đẹp lại khéo mà không chịu ở lại với đời. Đây cũng chính là chữ “tích” trong thành ngữ “tích lục tham hồng” mà ta có thể thấy trong câu 90 của *Truyện Kiều*; tại đây nó đã được nhiều nhà phiên âm đọc thành “tiếc”: Nào người tiếc lục tham hồng là ai...

- “Biếc” trong “mắt biếc” là điệp thức của “bích” [碧] trong “ngọc bích” (mà tiếng Hán là “bích ngọc”).

- Chữ này vẫn còn đọc thành “diệc” [亦], nghĩa là cũng, lại nữa, lẽ ra phải đọc thành “dịch”.

- “Thiếc” trong “thùng thiếc” là điệp thức của “tích” [錫], có nghĩa là... thiếc.

- “Việc” trong “công việc” là điệp thức của “dịch” [役] trong “lao dịch”.

Về chữ “tiệc/tịch” [席] thì một số từ điển trực tuyến hiện nay chỉ thiên về những cái nghĩa phái sinh đã trở thành thông dụng trong tiếng Hán hiện đại (được dịch sang tiếng Anh là: 1.- place; seat [vị trí; chỗ ngồi]; 2.- banquet; feast [tiệc; cỗ]; 3.- post [chức vị]) mà bỏ qua cái nghĩa gốc xa xưa của nó là “chiếu” trong “chiếu chẵn”. Cứ như trên, và kết hợp với cặp điệp thức “thết/thiết” đã nói trên *Năng lượng mới* số 324, thì “thết tiệc” chẳng qua là điệp thức của “thiết tịch” [設席]. Nhưng “thiết tịch” là gì? Thừa “thiết tịch” chẳng qua là trải chiếu. “Tôn Tử, Ngô Khởi liệt truyện” trong *Sử ký* của Tư Mã Thiên, đoạn nói về sự đồng cam cộng khổ của Ngô Khởi với binh lính, có bốn chữ “ngọa bất thiết tịch” [卧不設席], là “nằm không trải chiếu”. Vậy “thiết tịch”, tức “thết tiệc”, chẳng qua là “trải chiếu”. Nhưng do phép lạ nào mà bây giờ “thết tiệc” lại trở thành đồng nghĩa của “chiêu đãi”? Số là ngày xưa - mà cho đến nay chuyện này cũng chưa tuyệt tích giang hồ - người ta bày tiệc trên chiếu cho nên sự trải chiếu mới biến thành “khúc dạo đầu” của việc đãi tiệc rồi dần dần mới chiếm luôn nội dung của nó. Liên quan đến việc trải chiếu đãi tiệc, trong bài “Phật đàn - Vesak” trên *Năng lượng mới* số 20 (19-5-2011), chúng tôi có viết một đoạn:

“Ngay từ xưa, nhiều nơi đã tổ chức lễ tắm Phật rất long trọng và tốn kém. *Từ điển Phật học Hán Việt* của Giáo hội Phật giáo Việt Nam do Kim Cương Tử chủ biên (Nxb Khoa

học Xã hội, Hà Nội, 1998) cho biết *Hậu Hán thư*, “Đào Khiêm truyện”, đã chép: “Mỗi lần tắm Phật thường bày đặt lễ ăn uống trải chiếu ra đường.” Còn *Ngô chí*, “Lưu Do truyện” thì chép về lễ tắm Phật đầu tiên ở Trung Quốc như sau: “Xạ Dung trông coi Quảng Lăng, Bành Thành đã cho xây dựng hàng loạt phù đồ, lấy đồng đúc tượng, lấy vàng dát thân, mặc áo gấm sắc sỡ, đeo dây đồng tua xuống chín tầng; ở dưới xây dựng lầu gác, chứa được hơn ba ngàn người, dạy cho họ đọc kinh Phật, ra lệnh cho những người ưa chuộng đạo Phật trong vùng và các quận lân cận đến thụ đạo. Khi có công việc gì khác, lại cho vờ đến. Do vậy dân chúng xa gần lần lượt đến có tới hơn năm ngàn người. Mỗi lần tắm Phật, sắm sửa nhiều cơm rượu, đặt tiệc ở bên đường dài đến mấy chục dặm. Người đến xem và ăn uống có đến hàng vạn, phí tổn hàng ức vạn.”

Ở trên, chúng tôi đã khẳng định rằng “tiệc” là một điệp thức của “tịch” [席] trong “chủ tịch”. Vậy nghĩa gốc của “chủ tịch” là gì? Bây giờ ta thường thấy danh ngữ này trong nhiều ngữ đoạn nghe rất “hoành tráng” như “chủ tịch tập đoàn”, “chủ tịch uỷ ban”, “chủ tịch hội đồng”, v.v.. nhưng nghĩa gốc của nó thì chỉ là người “chủ xị” trong chiếu tiệc mà thôi. Xin nhớ rằng âm xưa của “chủ tịch” không phải gì khác hơn là “chúa tiệc”. “Chúa” là âm xưa của “chủ” như có thể thấy trong “công chúa”, “chúa đất”, “chúa nhật”, “chúa sơn lâm”, “chúa tể”, “ăn cơm chúa, múa tối ngày”, v.v..

Tóm lại, “tiệc” trong “tiệc cưới”, “tiệc đứng”, “tiệc trà”, “tiệc rượu”, v.v., là điệp thức của “tịch” trong “chủ tịch” mà nghĩa gốc thì chỉ là “chiếu” trong câu “Em ở Tây Hồ bán chiếu gon”, tương truyền là của Nguyễn Thị Lộ mà thôi.

Năng lượng mới số 326 (30-5-2014)

Vẫn là do “Chằm Chim” mà ra

Bạn đọc: Báo Năng Lượng Mới số 66 (28-10-2011), có đăng bài “Tràm Chim, một cái tên méo mó và vô nghĩa” của ông An Chi, cho rằng “Tràm Chim” là do cách nói méo mó từ “Chằm Chim” mà ra. Gần đây, Hội Khoa học Lịch sử Đồng Tháp, Trung tâm Nghiên cứu & Truyền thông lịch sử, Ấn phẩm Xưa & Nay, có đăng bài phản bác ông An Chi của Nguyễn Hữu Hiếu, nhan đề “Bàn về địa danh Tràm Chim”, cho rằng “Chằm Chim chỉ là một địa danh ảo”. Vậy xin ông An Chi cho biết ý kiến về bài viết này. Xin cảm ơn.

Sáu Danh, Ngã Ba Cây Thị,
Bình Thạnh, TP. HCM

An Chi: Sau khi được đưa lên Hội Khoa học Lịch sử Đồng Tháp, Trung tâm Nghiên cứu & Truyền thông lịch sử, Ấn phẩm Xưa & Nay, bài “Bàn về địa danh Tràm Chim” của Nguyễn Hữu Hiếu còn được đăng trên tạp chí Xưa & Nay số 447 (tr.34-36). Xin nói ngay rằng toàn bộ lập luận của tác giả trong bài đó đã bám vào cái phao cứu sinh là từ “tràm”, bị cho là có nguồn gốc Khmer và Mã Lai nhưng tiếc rằng đây là một cái phao lép nên hoàn toàn không có tác dụng. Nhưng trước hết, xin nói về những cái sai ngoại vi.

Tác giả Nguyễn Hữu Hiếu khẳng định rằng “phương ngữ Nam bộ không có từ tố “chằm” để chỉ vùng ngập nước hoang hóa đầy lau sậy.” Khẳng định như trên, tác giả này đã chứng tỏ chẳng những mình hoàn toàn không nắm được từ vựng của phương ngữ Nam Bộ, mà còn dùng sai cả thuật ngữ ngữ học cơ bản nữa. Thực ra thì, ngay từ đầu thập kỷ 1770 của thế kỷ XVIII, từ “chằm” đã được ghi nhận vào *Dictionarium Anamitico Latinum* (viết tay, 1772 - 1773) của Pierre Pigneaux de Béhaine, sau đó lại tiếp tục được ghi nhận vào quyển từ điển cùng tên của J. L. Taberd (Serampore, 1838), với lời đối dịch là “lacus”, nghĩa là “hồ, đầm”. Cuối thế kỷ XIX, nó đã được *Đại Nam quốc âm tự vị* (Tome I, Saigon, 1895) của Huỳnh-Tĩnh Paulus Cửa giảng là “đầm, hồ”, với mục phụ “Chằm nhận: chỗ nhận ở, đầm nhận ở”. *Việt Nam tự điển* (1970) của Lê Văn Đức giảng rõ hơn: “Chằm (là) đầm, chỗ trũng rộng ngập nước, mọc đầy lau sậy”. Bốn quyển từ điển trên đều lấy phương ngữ Nam Bộ làm nền tảng.

Cứ như trên thì “chằm” hẳn hoi là một từ ngời sờ sờ cùng hàng với bao nhiêu từ khác trong từ vựng của phương ngữ Nam Bộ mà không biết vì lý do gì tác giả Nguyễn Hữu Hiếu lại không nhìn thấy. Đã thế, tác giả này lại còn gọi nó là “từ tố” thì chẳng oan cho nó lắm ru? Nó là từ hẳn hoi!

Nhưng Nguyễn Hữu Hiếu còn cố biện luận:

“Biểu thức trên (tức biểu thức “Chằm Chim → Trầm Chim → Tràm Chim” do An Chi đưa ra - AC) có hai điểm đáng lưu ý, một là người Việt Nam bộ thường phát âm /tr/ thành /ch/ chớ không ngược lại; hai là phương ngữ Nam bộ không có từ tố chằm để chỉ vùng ngập nước hoang hoá đầy lau sậy.”

Có “từ tố” “chằm” hay không thì chúng tôi đã chứng minh ở trên. Nhưng hoá ra Nguyễn Hữu Hiếu đã không hề

hiểu được An Chi muốn nói cái gì với biểu thức trên đây cả! Chúng tôi thừa biết người bình dân Nam Bộ thường phát âm TR thành CH chứ không có chuyện ngược lại nhưng, với cái biểu thức đó, chúng tôi lại muốn nói đến hiện tượng “siêu chỉnh” (hypercorrection) kia mà. Đây là chuyện sửa chữ chứ đâu có phải chuyện phát âm! Trên *Năng lượng mới* số 66, chúng tôi đã viết rành mạch như sau:

“Còn trước mắt thì ta đang có biểu thức:

“*Chằm Chim* → *Trằm Chim* → *Tràm Chim*”,

trong đó “Trằm Chim” chính là *Chằm Chim* đã bị thao tác siêu chỉnh (hypercorrection) làm cho biến dạng (...) Những người này (nhà văn, nhà báo, nhà giáo, v.v.) cho rằng *chằm* là một cách phát âm của người bình dân, ít học đối với từ *trằm* - quả nhiên người bình dân Nam Bộ vẫn phát âm “trằm” thành “chằm” - vì phải là “trằm” (chìm, đắm, v.v.) thì mới liên quan đến chuyện nước, chuyện ngập, v.v.. Vì vậy nên dân có học mới “siêu chỉnh” *chằm* thành “trằm” và *chằm chim* đã trở thành “trằm chim” (...) Họ lại cho rằng “trằm” thì vô nghĩa vì tại “trằm chim” thì chỉ có “tràm” bạt ngàn mà thôi. Vì thế nên họ đã để ra cái danh ngữ “tràm chim” mà không biết rằng đây là một cái quái thai của ngôn ngữ, như đã khẳng định ngay từ đầu câu trả lời này.”

Trong đoạn trên đây, chúng tôi đã khẳng định người bình dân Nam Bộ vẫn phát âm “trằm” thành “chằm”, nghĩa là TR thành CH, chứ sao lại không biết? Nhưng sẵn trốn, tác giả Nguyễn Hữu Hiếu còn viết tiếp:

“Trong *Gia Định thành thông chí*, Trịnh Hoài Đức dùng từ trạch 澤, có nghĩa là cái ao (chỗ trũng ngập nước) để chỉ vùng Đồng Tháp Mười và được Tu trai Nguyễn Tạo dịch ra là

“chằm ao”. Còn trong *Đại Nam nhất thống chí*, “Lục tỉnh Nam Việt”, để chỉ vùng này, thì viết là mãng trạch [莽澤] hoặc Pha (sic) Trạch [陂澤] và cũng được Nguyễn Tạo dịch là “chằm Mãng Trạch”. Do không có thực tế để nắm bắt từ ngữ địa phương, nên dịch giả mượn từ “chằm” (chữ nôm miền Bắc) như “chằm Dạ Trạch”, Chằm Nhận, để dịch từ “trạch”.

Nhưng dân Nam Bộ vẫn có từ “chằm”, như đã chứng minh ở trên. Còn danh ngữ “chằm nhận”, mà Nguyễn Hữu Hiếu cứ ngỡ là do Tu Trai Nguyễn Tạo “mượn từ chữ Nôm Miền Bắc”, thì thực ra lại là một mục từ nằm trong *Đại Nam quốc âm tự vị* của Huỳnh-Tĩnh Paulus Của, một quyển từ điển lấy tiếng Nam Bộ làm nền tảng, như đã nói. Vì vậy nên, ở đây, ta phải hiểu rằng chính chữ “chằm” đã được Trịnh Hoài Đức dùng chữ “trạch” [澤] để dịch (ngược) và khi Tu Trai Nguyễn Tạo dùng “chằm” để dịch chữ “trạch” (xuôi trở lại), là người dịch đã trả về cho tiếng Việt đúng boong từ “chằm” mà dân Nam Bộ thời xưa đã dùng để chỉ cái mà Trịnh Hoài Đức gọi là “trạch” (Nhân tiện xin nói rằng “mãng trạch” và “bi trạch” [không phải “pha trạch”] là vùng chằm lầy đầy lau lách chứ không phải “chằm Mãng Trạch”, như Tu Trai Nguyễn Tạo đã dịch). Xin nhấn mạnh rằng trong lịch sử từ vựng, đặc biệt là trong quan hệ đối dịch thì “trạch” của Hán và “chằm” của Việt đã “quấn quít” với nhau từ xưa: “trạch” là “chằm”. Ngay trong địa danh quen thuộc với người biết sử nước nhà, là “Chằm Dạ Trạch”, thì “trạch” hiển nhiên đã được dịch bằng “chằm”. Xã Tân Hồng, huyện Bình Giang, tỉnh Hải Dương, có làng Mộ Trạch, nức tiếng là làng tiến sĩ, mà tên cúng cơm là làng Chằm, còn được ghi lại trong câu “Tiền làng Đốc, thóc làng Nhữ, chữ làng Chằm”. “Chằm” chính là nghĩa của chữ “Trạch”. *Tự Đức thánh chế tự học giải nghĩa ca*, q.II, tờ 1b, có địa danh “Chằm Lôi Trạch”; ở đây, “trạch” cũng là “chằm”.

Chẳng những nó để lại lưu tích trong phương ngữ Nam Bộ mà người ta còn có thể tìm thấy nó trong địa danh vẫn còn tồn tại cho đến nay ở Miền Bắc. Bạn Nguyễn Thành Luân (Cao Lãnh, Đồng Tháp) đã cung cấp cho chúng tôi danh ngữ “hồ Chăm Cò”, thuộc thôn Gò Sồng, xã Tân Lĩnh, huyện Ba Vì, Hà Nội, thấy được trong bài “Xung quanh việc thuê đất hồ Chăm Cò (Tân Lĩnh, Ba Vì): Có sự khuất tất?” trên báo *Hà Nội mới*, ngày 19-06-2009. Cứ như trên thì “chăm” từng là một từ thực sự thông dụng trong tiếng Việt thời xưa, từ Đàng Ngoài cho đến Đàng Trong.

Bạn Đỗ Công Minh (Q.11, TP. HCM) cho biết trong *Hoàng Việt nhất thống dư địa chí* của Lê Quang Định do Phan Đăng dịch (NXB Thuận Hóa, 2005) có ghi nhận (ít nhất) hai địa danh “Tràm Ngang” và “Tràm Dung” với mã chữ Nôm, bên trái là chữ “mộc” [木], bên phải là chữ “lam” [藍], có lẽ đọc là “tràm” trong “cây tràm” (Xin xem sđd, tr.100 & 337). Thì chính dịch giả Phan Đăng đã đọc như thế rồi nhưng chúng tôi có hai lý do để phủ nhận cách đọc này. Thứ nhất, như đã chứng minh, xét theo ngữ cảnh thì “tràm” chỉ là một yếu tố vô nghĩa. Thứ hai, xét về cấu tạo thì chữ Nôm đang xét là một chữ hình thanh mà thanh phù là “lam” [藍], cũng dùng làm Nôm để ghi âm “chàm”. Vậy, về nguyên tắc, đó hoàn toàn có thể là chữ “chàm”, dùng để ghi âm “chăm”. Và với âm “chăm” thì ngôn từ và ý văn như cá gặp nước, bật ra một cách tự nhiên, thoải mái: cái đầm mang tên Ngang và cái đầm mang tên Dung.

Nhưng để khẳng định rằng “địa danh mang “từ tố chăm” ở Nam bộ chỉ có trên sách vở, chớ không có trên thực địa”, Nguyễn Hữu Hiếu còn mượn cả lời của Vương Hồng Sển trong *Tự vị tiếng Việt Miền Nam*, nói rằng “người Đồng Nai vẫn không biết “chăm” là gì và ở đâu, dấu thấy có ghi chép

rành mạch trong sách”. Nhưng lời khẳng định này của Vương Hồng Sển tuyệt đối không có nghĩa là “chằm”, cả danh từ lẫn địa vật mà nó chỉ, không hề tồn tại ở Nam Bộ, đơn giản là vì nếu nó “không có trên thực địa” thì người ta lấy gì làm cơ sở để ghi chép vào sách vở, mà lại ghi chép rành mạch nữa? Lời của Vương Hồng Sển chỉ có nghĩa là tuy hiện tượng địa hình đó có được ghi nhận rành mạch trong sách nhưng, với thời gian, về sau dân Đồng Nai không còn biết rõ về tên gọi, lai lịch và bản chất của nó nữa. Thế thôi! Và chính vì thế nên họ mới nói trạo CHẪM thành “Tràm”! Và Chằm Dơi, Chằm Sinh, Chằm Cù lao Dung, Bà Chằm Láng, Chằm Thầy Ba Vỹ, v.v., trở thành Tràm Dơi, Tràm Sinh, Tràm Cù lao Dung, Bà Tràm Láng, Tràm Thầy Ba Vỹ, v.v.. Ngay ở Miền Bắc, quê hương của nó, từ “chằm” hầu như cũng đã “chết”, nghĩa là đã trở thành một từ cổ và được thay thế bằng từ “đầm”. Ngay cái địa danh lịch sử “Chằm Dạ Trạch” bây giờ cũng đã khoác chiếc áo mới là “Đầm Dạ Trạch”, hầu như “đều trời” trên mạng. Và dân có văn hoá cũng đã đổi CH thành TR như có thể thấy với Sở Văn hoá Thể thao và Du lịch tỉnh Hải Dương trong bài “Hội làng Mộ Trạch” tại câu “Thôn Mộ Trạch có tên Nôm là làng Trầm (sic) Thượng” (<http://sovhttdl.haiduong.gov.vn/>, ngày 19-7-2012).

Vậy thì “chằm” là một danh từ từng thực sự được sử dụng trong địa danh, cả ở trong Nam. Nhưng Nguyễn Hữu Hiếu còn làm một thao tác hoàn toàn phi ngữ học khi viết tiếp:

“Hơn nữa trong *Nguồn gốc Mã Lai của dân tộc Việt Nam*, Bình Nguyên Lộc cũng có trưng ra 175 biểu ngôn ngữ tỷ hiệu, để đối chiếu từng từ Việt với tiếng Mã Lai và với một vài ngôn ngữ khác. Biểu 123 đối chiếu từ “chìm”, có nghĩa bị ngập, bị chìm trong nước, như sau:

Việt Nam: *Chìm*; - Chàm: *Tram*; - Cao Miên: *Tram*; - Giarai: *Ram*; - Ba Na: *Kham*; - Mã Lai: *Kram*; - Thái: *Đàm*.

(...) Càng cho thấy rõ ràng Tràm vay mượn từ Kram của Mã Lai.”

Xin nói để tác giả Nguyễn Hữu Hiếu biết rằng, về ngữ học chính danh, cái biểu 123 này chẳng có dây mơ rễ má gì với việc chứng minh nguồn gốc của từ “tràm” cả. Còn câu “Càng cho thấy rõ ràng Tràm vay mượn từ Kram của Mã Lai” thì chỉ là một lời khẳng định bạo phổi, vô trách nhiệm, mà chắc sẽ không có nhà từ nguyên học chân chính nào dám nói. Lý do hoàn toàn đơn giản: Tiếng Mã Lai không hề có từ “kram”. Chưa hết, Nguyễn Hữu Hiếu còn nói vu vơ thêm khi khẳng định:

“Hầu hết các tự điển Hán Việt có từ khảm 坎, đều giải thích là chỗ hỏm, vùng trũng thấp, ngập nước... có nguồn gốc tiếng Khmer là Krom, tiếng Mã Lai là Kram.”

Xin khẳng định một cách dứt khoát rằng “khảm” [坎] tuyệt đối không có nghĩa là “vùng trũng thấp, ngập nước” cho nên tất nhiên cũng chẳng có quyển từ điển Hán Việt nào lại giảng xằng giảng bậy như thế cả. Đến như “khảm” [坎] của Tàu mà lại “có nguồn gốc từ tiếng Khmer là Krom, tiếng Mã Lai là Kram” thì việc này hẳn phải làm cho các nhà Hán ngữ học “botay.com”.

Trở lên, chúng tôi đã nói về vùng ngoại vi (mà cũng chưa nói hết). Bây giờ xin nói về cái phao cứu sinh của Nguyễn Hữu Hiếu. Tác giả này khẳng định:

“Khi lưu dân người Việt đến Nam Bộ, họ phải mượn tiếng nói của cư dân bản địa, nhưng phát âm theo tiếng Việt để gọi các dạng địa hình sông nước khác lạ này, như:

- “Piam” (Khmer), “péam” (Mã Lai): thành “vàm” chỉ ba sông, nơi hai sông gặp nhau;

- “Prek” (Khmer): thành “rạch” chỉ các chi lưu, dòng chảy nhỏ hơn sông;

- “Bâng” (Khmer): thành “bưng” chỉ chỗ đất trũng giữa đồng, mùa nắng chỉ còn một ít nước đọng, nhưng mùa mưa thì ngập khá sâu, dày đặc lác, đưng, lau sậy...

- “Trôp”, “Pangtrap” (Khmer): thành “tráp” là chỗ trũng, ngập nước, nhỏ hơn bưng.

- “Krom” (Khmer), “Kram” (Mã Lai): thành “Tràm” chỉ chỗ trũng thấp rộng lớn, ngập nước quanh năm... ”.

Nguyễn Hữu Hiếu viết như trên mà không ngờ rằng cái dẫn chứng thứ năm - và chủ chốt - trên đây chỉ là một cái phao xẹp lép vì năm lý do. Thứ nhất, tiếng Khmer thuộc nhánh Môn-Khmer của ngữ hệ Nam Á còn tiếng Mã Lai thì thuộc ngữ hệ Malayo-Polynesian. Hai ngôn ngữ khác họ với nhau như thế thì ta đâu có thể đem lòng nhớ thương mà đặt chúng cạnh nhau như Trương Minh Đạt đã đi tiên phong rồi Nguyễn Hữu Hiếu nối gót. Thứ hai, mỗi từ chỉ có thể có một nguyên từ (etymon) mà thôi. Nếu nó đã do tiếng Khmer mà ra thì nó không thể cũng đồng thời do tiếng Mã Lai mà ra; ngược lại cũng thế, y chang như mỗi đứa trẻ sơ sinh chỉ có thể do một bà mẹ đẻ ra chứ không thể do hai. Vậy, không thể đồng thời nêu cả “Krom” (Khmer) lẫn “Kram” (Mã Lai), mà lại là hai từ thuộc hai họ ngôn ngữ khác nhau! Thứ ba, người Khmer tuyệt đối không dùng từ “krom” để gọi “chỗ trũng thấp rộng lớn, ngập nước quanh năm”, như Trương Minh Đạt khéo tưởng tượng rồi Nguyễn Hữu Hiếu vụng về vẽ vời theo. Về mặt ngữ pháp, “krom” là một vị trí từ, có nghĩa là “dưới”, “ở dưới”. Và tất cả chỉ có thể mà thôi. Nếu cứ tùy tiện suy từ một vị trí từ có nghĩa

là “dưới” ra một danh từ có nghĩa là “chỗ trũng thấp rộng lớn, ngập nước quanh năm”, như Trương Minh Đạt đã dẫn đường và Nguyễn Hữu Hiếu đi theo thì hẳn là nhà từ nguyên học đã có thể... ngồi chơi xơi nước. Thứ tư, trong khi “vàm” [< peam], “rach” [< prêk], “bung” [< bâng] và “trấp” [< trôp] (đều do tiếng Khmer mà ra) đã trở thành những hình vị tự do và cũng là những từ chính danh khi đi vào phương ngữ Nam Bộ thì cái âm “tràm” (của Trương Minh Đạt và Nguyễn Hữu Hiếu) chỉ là một yếu tố ký sinh và một hình vị phụ thuộc vô nghĩa trong một số ít địa danh, chứ không phải là một từ thực sự có nghĩa (là “chỗ trũng thấp rộng lớn, ngập nước quanh năm”), có thể hành chức tự do trong lời ăn tiếng nói hằng ngày hoặc trong văn thơ ngâm vịnh. Từ xưa đến nay, dân Nam Bộ tuyệt đối, vâng, tuyệt đối không bao giờ dùng âm “tràm” này để chỉ bất kỳ thứ địa hình, địa vật nào. Tuyệt đối không! Cuối cùng, thứ năm, tiếng Mã Lai tuyệt đối không có “kram” (mà cũng không có “peam” [trong dẫn chứng thứ nhất]), như Nguyễn Hữu Hiếu đã nối gót Trương Minh Đạt để nói đùa. Nhưng đùa như thế thì ngữ học sẽ... chết!

Với tất cả những chỗ sai trên đây, từ ngoại vi đến phao cứu sinh, lập luận của tác giả Nguyễn Hữu Hiếu hoàn toàn không có giá trị để phản bác ý kiến của An Chi. Còn An Chi thì vẫn kiên quyết bảo lưu ý kiến cụ thể và rành mạch sau đây: Trong “Tràm Chim” thì “tràm” chỉ là một yếu tố vô nghĩa; đây chẳng qua là biến dạng méo mó của CHĂM, một từ cùng trường nghĩa với “ao”, “bàu”, “đầm”, “hồ”, “láng”, v.v.. “Tràm Chim” chẳng qua chỉ là một biến dạng méo mó của địa danh gốc CHĂM CHIM, y chang như “Cung Hầu” là dạng méo mó của “Côn Ngao”, “Tranh Đê” là dạng méo mó của “Trấn Di”, v.v.. CHĂM CHIM mới đúng là dạng thức gốc của địa danh đang xét.

Năng lượng mới số 328 (6-6-2014)

Phụ nữ cũng là đàn bà nhưng...

Bạn đọc: Theo bài “Tuồng Chèo Quan Âm Thị Kính đến Opera Bà Thị Kính ở Hoa Kỳ” của Thanh Trúc trên RFA ngày 24-4-2014 thì Tiến sĩ Phan Quang Phục, giáo sư âm nhạc tại Indiana University Jacobs School Of Music đã nói như sau:

“Đối với tác giả vở tuồng Bà Thị Kính, điều quan trọng là nêu bật được vẻ đẹp tinh thần và khát vọng của người đàn bà Việt Nam trong một xã hội vốn có những lễ thói cổ xưa kiểu phép vua thua lệ làng”.

Mặt khác, vẫn lời tiến sĩ Phan Quang Phục, ông sử dụng hầu hết từ đàn bà mà không sử dụng từ phụ nữ khi mô tả nhân vật Thị Kính:

“Tôi dùng chữ đàn bà thay vì phụ nữ, trong xã hội Việt Nam đàn bà là giới phụ thôi chứ không phải giới chính, cho nên người ta gọi là phụ nữ, nhưng mà tôi thấy chữ đàn bà nó chính xác hơn.”

Xin ông An Chi cho biết chữ “phụ” trong “phụ nữ” có phải là “giới phụ thôi chứ không phải giới chính”, như lời của Tiến sĩ Phan Quang Phục hay không. Ông nghĩ như thế nào về quan niệm của vị này? Và xin hỏi thêm: Có bao nhiêu chữ “phụ”? Xin cảm ơn ông.

Đình Thế Thế, Hai Bà Trưng, Hà Nội

An Chi: Tiếng Hán có rất nhiều chữ “phụ”: “phụ1” [父] - “phụ2” [埠] - “phụ3” [負] - “phụ4” [輔] - “phụ5” [阜] - “phụ6” [駙] - “phụ7” [附] - “phụ8” [婦] - v.v..

“Phụ1” [父] là cha. Tại “Chuyện Đông chuyện Tây” trên *Kiến thức Ngày nay* số 170 (10-4-1995), chúng tôi đã viết (có chỉnh sửa một vài chỗ):

“Tiếc rằng “bố” cũng ngoại lai chẳng kém gì “phụ”: đó đều là những yếu tố Việt gốc Hán và đều là âm của chữ [父], “bố” là âm đời Hán còn phụ là âm đời Đường. Trường hợp này cũng đã được Vương Lực phân tích và khẳng định trong thiên “Hán Việt ngữ nghiên cứu”, bên cạnh cặp song lập thể “mùi - vị” mà chúng tôi đã đề cập trên *Kiến thức Ngày nay* 156, cũng ở mục “Chuyện Đông chuyện Tây” (Xin xem *Hán ngữ sử luận văn tập*, Bắc Kinh, 1958, tr.363). Ở đây chúng tôi chỉ xin nêu thêm một luận cứ quan trọng như sau: chính chữ “phụ” [父] (là cha) đã được dùng làm thanh phù (yếu tố hài thanh) cho chữ “bố” [布] (là vải). Đây là điều mà hầu như không ai để ý đến. Nhìn vào thể triện của chữ “bố”, ta thấy đó là trên “phụ” [父] dưới “cân” [巾]. Vậy “bố” là một hình thanh tự mà nghĩa phù là “cân” [巾] còn thanh phù là “phụ” [父], nay đã bị viết thành [布]. Chính vì thanh phù của nó là “phụ” [父] nên *Thuyết văn giải tự* của Hứa Thận mới viết về chữ “bố” [布] rằng đó là chữ “tùng cân, phụ thanh” nghĩa là “thuộc bộ cân, đọc là phụ”. Trong ngữ âm học lịch sử về tiếng Hán, có một quy luật như sau: “Hễ có cùng thanh phù thì là đồng âm với nhau hoặc đã có thời là đồng âm với nhau.” Vậy cũng chẳng có gì lạ nếu chữ “phụ” xưa đã từng đọc là “bố”.

“Phụ2” [埠] là bến sông. Mới đây, trên *Năng lượng mới* số 322 (bài “BÚA trong CHỢ BÚA vẫn là bà con với PHỐ [铺]”), chúng tôi đã viết:

“Về nguồn gốc sâu xa thì “bộ” [步] là đồng nguyên tự (chữ cùng gốc) của “phổ” [浦], như Vương Lực đã chứng minh và khẳng định trong *Đồng nguyên tự điển* (Thương vụ ấn thư quán, Bắc Kinh, 1997, tr.176). Nghĩa gốc sâu xa của hai chữ này là “bờ sông”, “bến nước”, như Vương Lực đã chứng minh bằng nhiều nguồn thư tịch xưa có uy tín (...) Chữ (này) cũng viết thành [埠].” Vậy chữ “phụ” [埠], mà âm xưa là “bộ” này, chính là nguyên từ của “bờ” trong “bờ sông”, “bờ biển”, v.v..

“Phụ3” [負] có một nghĩa là công, đỡ. Với nghĩa này, nó có một điệp thức là “bợ” trong “bợ đi”, “bợ đỡ”, “nịnh bợ”, v.v..

“Phụ4” [輔] là ở hai bên mà giúp đỡ, như có thể thấy trong “phụ bật”, “phụ chính”, “phụ dục”, “phụ đạo”, “phụ tá”, “phụ trợ”, v.v.. Hình vị Hán Việt này cũng đồng thời là một từ, đương nhiên là tự do, có thể hành chức một cách độc lập trong lời nói thông thường như “phụ trợ một tay”, “nào, đẩy phụ với nào!”, “bảo nó khiêng phụ mà nó cứ lơ lơ”, v.v.. “Phụ4” [輔] có một đồng nguyên tự là “phù” [扶], nghĩa là giúp đỡ, như Vương Lực đã chứng minh trong *Đồng nguyên tự điển* (tr.175) và như có thể thấy trong “phù trì”, “phù nguy”, v.v.. “Phù” [扶] có một điệp thức xưa và “bình dân” hơn, là “phò”, cũng là một hình vị tự do, là một từ (như trong “phò vua”) nhưng nay ít dùng.

“Phụ5” [阜] có một nghĩa là to lớn, thịnh nhiều, như trong “khang phụ” (giàu mạnh), “dân khang vật phụ” (dân mạnh của nhiều). Với nghĩa này, nó có hai điệp thức vốn là biến thể thanh điệu của nhau: 1.- “bự”, như có thể thấy trong “bự phẩn” ([mặt] tô đầy phẩn), “bự ghét” ([người] đầy cái ghét), “bự con” (to xác), “anh chị bự” (= một kiểu đại ca trong tiếng Việt Miền Nam), v. v.; 2.- “bứ” (ứ, nhiều

quá không hấp thụ, tiếp thu nổi), như trong “bứ cổ”, “no bứ”, “say bứ”, v.v..

“Phụ6” [駙] là giúp hoặc thay thế cho người đánh xe, xưa đọc là “phò” như còn thấy trong “phò mã”. Tuy Vương Lực, rồi cả người kế tục ông là Lưu Quân Kiệt 刘钧杰 (trong *Đồng nguyên tự điển bổ*, rồi cả *Đồng nguyên tự điển tái bổ*) đều không ghi nhận nhưng đây chẳng phải gì khác hơn là một đồng nguyên tự của “phù” [扶] và “phụ4” [輔] ở trên.

“Phụ7” [附] là nhờ vào, dựa vào, thêm vào, chính là chữ “phụ”, đối nghĩa với chữ “chính” mà TS Phan Quang Phục đã nói đến. Ta có thể thấy chữ này trong “phụ cận”, “phụ cấp”, “phụ gia”, “phụ hoạ”, “phụ lục”, “phụ tùng”, “phụ thuộc”, v.v.. “Phụ7” [附] có một điệp thức là “bợ”, còn tồn tại trong tiếng Việt hiện đại với từ tổ “tạm bợ”. *Việt Nam tự điển* của Lê Văn Đức có giảng rằng “bợ” là “thúng nhỏ để dưới thúng lớn trong gióng [quang], thường đựng trái to, ngon để bán giá cao” với các thí dụ “thúng bợ”, rổ bợ”. Thông qua lời giảng và thí dụ của Lê Văn Đức, ta có thể khẳng định rằng đây cũng chính là tính từ “bợ” trong “tạm bợ” chứ không phải là từ nào khác. Với câu “Trong xã hội Việt Nam đàn bà là giới phụ thôi chứ không phải giới chính” của TS Phục thì chữ “phụ” chính là “phụ7”. Đây là một sai lầm về chữ nghĩa. Hơn nữa, ý của ông (không có hạn định về thời gian, điều kiện, v.v.) cũng không đúng hẳn với xã hội Việt Nam thời nay vì bây giờ tuy chưa nhiều nhưng cũng đâu có ít “đàn bà” Việt Nam tham gia sản xuất, làm công tác xã hội, tham gia các hoạt động từ thiện, là doanh nhân có uy tín, là cán bộ công đoàn, là cán bộ chính trị, hành chính các cấp, từ cơ sở đến trung ương, v.v.. Gần đây nhất, Phó Chủ tịch nước là Bà Nguyễn Thị Doan vừa đi dự Hội nghị Thượng

đình Phụ nữ Thế giới lần thứ 24, họp từ ngày 5 đến 7 tháng 6 năm 2014, với chủ đề “Tái thiết kế [các nền] kinh tế và [các] xã hội (Redesigning Economies & Societies). Nhưng cái sai “bự” nhất của TS Phan Quang Phục là ở chỗ ông đã khẳng định rằng chữ “phụ” trong “phụ nữ” là do chữ “phụ” (trong “chính phụ”) này mà ra. Hoàn toàn không phải như thế. “Phụ” trong “phụ nữ” là “phụ8” [婦].

“Phụ8” [婦] có nghĩa là vợ, là đàn bà, như có thể thấy trong “phụ đức”, “phụ khoa”, “phụ xảo”, “phụ xướng phụ tùy”, “mệnh phụ”, “sản phụ”, “phụ phụ”, “quả phụ”, v.v.. Nếu ý kiến của TS. Phục mà đúng thì “phụ đức” là đạo đức của phụ nữ sẽ trở thành “đạo đức phụ”, “phụ khoa” là khoa trị bệnh phụ nữ sẽ trở thành “khoa phụ [không phải chính] trong bệnh viện”, “phụ xảo” là tài khéo của phụ nữ sẽ trở thành “sự khéo léo phụ [bên cạnh sự khéo léo chính?]”, còn “sản phụ” thì hẳn là “sự sinh sản phụ [hay là việc giúp cho sự đẻ]”, chứ không phải “đàn bà đẻ”, theo cách nói bình dân? v.v.. và v.v.. Trở lại với “phụ8” [婦] thì về tự hình, chữ này gồm có chữ “nữ” [女] là đàn bà và chữ “trữu” [帚] là cây chổi, lấy hình ảnh người đàn bà cầm chổi quét để chỉ công việc nội trợ. Đây mới đích thị là chữ “phụ” trong “phụ nữ”, ngụ ý rằng nội trợ mới là công việc chính của người phụ nữ trong gia đình. Cứ như trên thì cái lý do khiến TS Phục “dùng chữ đàn bà thay vì phụ nữ” đã sai, mà cách ông dùng hai tiếng “đàn bà” để chỉ Thị Kính cũng là chuyện nên suy nghĩ. Dĩ nhiên là ông có quyền riêng tư của mình vì đó là phong cách ngôn ngữ riêng của ông nhưng đây mới chỉ là chuyện tâm lý cá nhân còn bên cạnh nó thì lại tồn tại tâm lý chung của cộng đồng, nhất quán với ngôn ngữ toàn dân. Trên *Năng lượng mới* số 324 (23-5-2014, bài “THIỆT ĐÃI hay THẾT ĐÃI?”), chúng tôi có nhắc đến sự đối lập giữa các yếu tố Hán Việt với các yếu

tổ được xem là Nôm, là thuần Việt, cho rằng Nôm thì thích hợp với văn phong bình dân, thông thường còn Hán Việt lại thích hợp với những trường hợp trang trọng, như “đàn bà” với “phụ nữ”, “trẻ con” với “thiếu nhi”, “an táng” với “chôn cất”, v.v.. Trước một sự đối lập như thế này về phong cách thì việc dùng hai tiếng “đàn bà” để chỉ những đối tượng cụ thể sẽ là một việc làm cần cân nhắc cho từng trường hợp. “Global Summit of Women” của tiếng Anh và “Sommet Mondial des Femmes” của tiếng Pháp mà dịch thành “(Hội nghị) Thượng đỉnh Đàn bà Toàn cầu” thì sẽ chỉ là chuyện khôi hài, tếu táo mà thôi!

Năng lượng mới số 330 (13-6-2014)

Anh hùng và yêng hùng

Bạn đọc: Xin ông cho biết “anh hùng” và “yêng hùng” giống và khác nhau như thế nào và liệu còn có những trường hợp khác mà những từ có vần ANH và vần IÊNG là điệp thức của nhau, giống như những trường hợp giữa ÊT và IÊT, hoặc giữa IÊC và ICH mà ông đã nêu trên Năng lượng mới các số 324 & 326? Xin cảm ơn ông.

TV, giáo viên Trường Múa TP. HCM

An Chi: Có chứ bạn. Sau đây là một số dẫn chứng:

- “Yêng” là điệp thức của “ánh” trong “ánh sáng”.

Ở Nam Bộ, nhất là trước kia, người ta thường nói “bộ hiêng”, thay vì “bộ hành” để chỉ khách đi đường, như đã được ghi nhận trong *Từ điển từ ngữ Nam Bộ* của Huỳnh Công Tín và *Từ điển phương ngữ Nam Bộ* do Nguyễn Văn Ái chủ biên.

“Kiếng” trong “cá kiếng”, “cây kiếng”, “chim kiếng”, v.v., là điệp thức của “cảnh” trong “sinh vật cảnh”.

Chữ “thiêng” trong “kiến thiêng (tửu châm sơ tuần, nhị tuần, v.v.)” chính là “thành” [誠] trong “thành tâm”, “thành ý”, v.v..

Chữ “thành” [城] trong “thành thị” xưa cũng đọc là “thiêng”, như đã ghi nhận trong *Dictionarium Anamitico Latinum* (Tự vị Annam Latinh, 1772-73) của Pierre Pigneaux de Béhaine, *Đại Nam quốc âm tự vị* của Huỳnh-Tĩnh Paulus Của, *Việt Nam tự điển* của Lê Văn Đức.

“Miếng” trong “miếng chai” chính là điệp thức của “mảnh” trong “mảnh bom”, “mảnh giấy”, v.v., rồi của cả “manh” trong “(buồn ngủ gặp) chiếu manh”, đặc biệt là của “miếng” trong “miếng cơm”, “miếng nước”, “miếng thịt”, v.v., cuối cùng là của “mánh” trong “mánh khoe”, “mánh lới”, “mánh mung”, v.v.. Xin nói rõ về chữ “mánh” này. Một chuyên gia được đào tạo bài bản đã cất công lặn lội sang tận một phương ngữ Hoa Nam là tiếng Quảng Đông ở Chợ Lớn để nhật về cho từ “mánh” này cái nguyên từ (etymon) “mản” (đọc theo giọng Bắc) hoặc “mánh” (đọc theo giọng Nam)”, mà chữ Hán là [文] “văn”, có nghĩa là “đồng”, đơn vị tiền tệ bằng 10 hào hoặc 100 xu. Nhưng xin khẳng định rằng người Việt không bao giờ mượn từ “mản/mánh” của tiếng Quảng Đông để chỉ đơn vị “đồng” trong tiền tệ Việt Nam nên họ tuyệt đối không có cơ sở ngữ nghĩa làm ẩn dụ để lấy nó mà chỉ “mánh” trong “mánh khoe”, “mánh lới”. Nếu nói rằng đó là mượn thẳng từ ẩn dụ có sẵn trong tiếng Quảng Đông thì càng cực kỳ phi lý vì người Quảng Đông không bao giờ dùng chữ/từ [文] của họ theo nghĩa đó. “Mánh” chính cống là một từ của tiếng Việt và vì là điệp thức của “miếng” nên đương nhiên vốn cũng có nghĩa là... “miếng”. Ta nên biết rằng vùng Nghệ Tĩnh là cái nôi của tiếng Việt cổ, tại đây, “manh” là “miệng”; còn “mánh” là “miếng”, như đã được ghi nhận trong *Từ điển tiếng địa phương Nghệ - Tĩnh* do Nguyễn Nhã Bản chủ biên (Nxb Văn hoá Thông tin, Hà Nội, 1999) và *Từ điển tiếng Nghệ* của Trần Hữu Thung - Thái Kim Đỉnh (Nxb Nghệ An,

1997). “Miếng” có một nghĩa bóng là “thế” trong “thế võ”, là “kế” trong “mưu kế”, là “nước” trong “nước cờ”, v.v., như có thể thấy trong câu “Ăn miếng trả miếng”, mà *Từ điển tục ngữ Việt* của Nguyễn Đức Dương giảng là: “Phải ăn miếng đòn gì thì nhớ giáng trả lại miếng đòn tương tự”. Đây cũng chính là cái nghĩa của “mánh” trong “mánh khoé”, “mánh lới”, “trúng mánh”, “vô mánh”, “bể mánh”, v.v.. Nội bộ của tiếng Việt đã sẵn dĩ kiện cho ta như thế rồi thì còn lặn lội sang tận tiếng Quảng Đông làm gì!

Vậy, với những dẫn chứng trên, ta có thể tin rằng “yêng” là điệp thức của “anh” trong “anh hùng”. *Từ điển tiếng Việt* của Trung tâm Từ điển học (Vietlex) do Hoàng Phê chủ biên giảng “yêng hùng” là “[khẩu ngữ, ít dùng] anh hùng [nói trại với dụng ý châm biếm, giễu cợt]”. Thực ra, đây không phải là vì dụng ý châm biếm, giễu cợt mà nói trại đi, vì trong lịch sử của nó, chữ “anh” trong “anh hùng” đã từng có thời mang vần IÊNG (YÊNG) và có giá trị trung hoà như “yếng”, “hiếng”, “kiếng”, “thiếng”, “miếng” trong các thí dụ trên đây. Hướng chi, riêng nó còn có thể là do tộ kiêng huý mà phải biến đổi từ “anh” thành “yêng” và trong thời gian mà việc kiêng huý còn có hiệu lực đối với nó thì chẳng làm gì có chuyện châm biếm, giễu cợt trong đó.

Về sau, khi việc kiêng huý đối với “yêng” không còn hiệu lực nữa và hai tiếng “anh hùng” đã trở nên thông dụng trong toàn xã hội mà “yêng hùng” vẫn chưa “chết” đi, thì mới xảy ra một sự phân công: “anh hùng” thì có sắc thái trung hoà còn “yêng hùng” thì mới mang hàm ý châm biếm, giễu cợt.

Năng lượng mới số 332 (20-6-2014)

Nhận xét sơ sơ về bài của một đại chuyên gia

Bạn đọc: Tác giả Tâm Hoan, chuyên gia được đào tạo bài bản, còn nhớ được nhiều từ Việt gốc Hoa Nam Quảng Đông trong bài “Một số từ gốc Hoa trong phương ngữ Nam Bộ”, in trong Nam Bộ Xưa & Nay (in tái bản lần thứ nhất, Nxb TP. HCM - Tạp chí Xưa & Nay, 1999, tr. 343-347). Xin ông An Chi cho biết nhận xét về một số trường hợp mà chuyên gia đó đã lặn lội để nhớ được. Xin cảm ơn ông.

Nguyễn Hữu Đoàn, Ba Đình, Hà Nội

An Chi: Về từ “ké”, đại chuyên gia Tâm Hoan viết:

“Tức ký đọc theo âm Hoa Hán, giọng Quảng Đông. Ký là gửi gắm, nhờ vả, như nói ký sinh, ký thác. Song trong phương ngữ Nam Bộ thì ké được dùng khác ký; người ta chỉ nói ăn ké, ngủ ké, đi xe ké... chứ không bao giờ nói là ké sinh, ké thác hay ăn ký, ngủ ký cả. Đây là vì khác với ký trong mảng từ Việt Hán, ké trong phương ngữ Nam Bộ đã chịu áp lực sinh ngữ Hoa Hán mà trở thành một từ có thể sử dụng độc lập, tương tự như từ nhờ của tiếng Việt”.

Lời diễn giảng thì quả đúng với phong cách của một người được đào tạo bài bản nhưng rất tiếc rằng nó đã sai ngay từ đầu vì người Quảng Đông không bao giờ phát âm chữ “ký” [寄] là “gởi” thành “ké” cả. Âm Quảng Đông của nó là “géj³”, như đã cho rõ ràng trong *Quảng Châu âm tự điển* do Nhiêu Bình Tài chủ biên (Quảng Đông Nhân dân xuất bản xã, 1997). Lặn lội không biết công phu đến đâu nhưng kết quả là bắt nhầm rề... thối!

Về từ “lẩu”, chuyên gia này viết:

“Tức *lò*, đọc theo âm Hoa Hán, giọng Hoa Nam. *Lò* là cái lò, đây chỉ là cái lò than dính liền với cái nồi, trong đó bộ phận lò than ở giữa để giữ nóng lâu và tiết kiệm chất đốt (...)”

Giọng Hoa Nam thì có tiếng Quảng Đông, tiếng Triều Châu, tiếng Phước Kiến, tiếng Khách Gia (Hẹ), v.v.. Đã là người được đào tạo bài bản thì phải khẳng định dứt khoát đó là thứ tiếng cụ thể nào chứ không thể nhập nhằng “đọc theo âm Hoa Hán, giọng Hoa Nam” được! Âm Quảng Đông của chữ “lẩu” là “lù”; còn “lẩu” là âm Triều Châu của nó. Tên của cái lẩu trong tiếng Việt (Miền Nam) trước 1954 là “cù lao”.

Về từ “tiệm”, chuyên gia này viết:

“Tức *điểm* đọc theo âm Hoa Hán, giọng Quảng Đông. *Điểm* nghĩa gốc là cửa hiệu chứa hàng hoá để buôn bán. Chữ *tiệm* này du nhập vào Nam Bộ lúc ngôn ngữ Trung Quốc đã mất hẳn phụ âm đầu *đ* nhưng chưa mất phụ âm cuối *n*.”

Ở đây chuyên gia của chúng ta cũng nhập nhằng giữa “ngôn ngữ Trung Quốc” nói chung và “âm Hoa Hán, giọng Quảng Đông” nói riêng. Nhưng ta biết chắc ngôn ngữ được nói đến ở đây là tiếng Quảng Đông. Tiếng Quảng Đông

không hề mất đi phụ âm -N cuối. Còn nếu bảo rằng đó là do -M bị in sai thành -N thì xin thưa rằng thứ tiếng này vẫn còn bảo lưu phụ âm -M. Hiện nay, -N cuối và -M cuối vẫn còn tồn tại trong tiếng Quảng Đông. Xin xem, chẳng hạn, bảng phụ lục ở cuối *Quảng Châu âm tự điển* (đã dẫn).

Về chữ “thối”, chuyên gia này viết:

“Tức *thoái* đọc theo âm Hoa Hán, giọng Hoa Nam. Từ này có nhiều nghĩa như lùi lại, từ quan, chối từ, khiêm tốn..., nhưng có lẽ về sau đã được người Hoa Nam dùng chỉ cả việc trả lại và du nhập vào vùng Đàng Trong - Nam Bộ, nên phương ngữ Nam Bộ hiện có những từ như *tiền thối*, *thối tiền*...

Ở đây, một lần nữa, chuyên gia được đào tạo bài bản lại nhập nhằng, không cho người đọc biết mình muốn nói đến thứ tiếng cụ thể nào. Nhưng xét theo toàn bài, ta có thể khẳng định rằng bác này tỏ ra “thông thạo” nhất về tiếng Quảng Đông. Mà tiếng Quảng Đông thì tuyệt đối không dùng từ “thối/thoái” để chỉ việc trả lại tiền dư cho người mua. Người Quảng Đông nói “chục tsin” [贖錢], âm Hán Việt là “thục tiền”, để chỉ việc thối tiền, chứ không nói theo cách bác chuyên gia này đã khéo tưởng tượng ra.

Bác này viết về bốn tiếng “xập xí xập ngẫu” như sau:

Tức *thập tứ thập ngũ* đọc theo âm Hoa Hán, giọng Quảng Đông. *Thập tứ thập ngũ* ý nói coi mười bốn cũng như mười lăm, nhập nhèm đánh đồng vào nhau. Từ *hột xí ngẫu* cũng bắt nguồn từ hai chữ *xí* (tứ = bốn) và *ngẫu* (ngũ = năm) này.

Xin thưa rằng *xập xí xập ngẫu* không phải là “âm Hoa Hán, giọng Quảng Đông”. Đó là tiếng Triều Châu như chúng tôi đã vài lần có nói đến.

Về từ “xịn”, bác chuyên gia này đã viết:

“Tức *tân* đọc theo âm Hoa Hán, giọng Hoa Nam (giọng Quan Thoại đọc là *xin*). *Xịn* vốn có nghĩa là mới, sau dùng rộng ra với nghĩa còn nguyên, còn tốt như mới, tương tự như chữ *din* bắt nguồn từ chữ Pháp *origine*.”

Xin thưa với bác chuyên gia rằng âm của chữ “tân” [新] trong tiếng Quảng Đông là “xẩn” (đọc theo giọng Bắc) hoặc “xánh” (đọc theo giọng Nam) chứ không phải “xịn” như bác khéo tưởng tượng. Nếu từ “xịn” có là một từ Nam Kỳ gốc Quảng Đông thì cái từ gốc đó phải là “thiện” [善], mà âm Quảng Đông là “xịn”, có nghĩa là tốt đẹp, giỏi giang, khéo léo, v.v..

Về từ “xiu”, bác ta đã viết:

“Tức *hưu* đọc theo âm Hoa Hán, có lẽ theo giọng Hoa Nam. *Hưu* có ba nghĩa là nghỉ, thất bại, chết; có lẽ *xiu* vào tiếng Việt đã được dùng vào nghĩa thứ ba, chỉ trạng thái giống như chết (ngất xỉu). Có lẽ chữ này đã bị biến âm thành *xìu* với ý trào lộng”.

Cái ý “có lẽ theo giọng Hoa Nam” của bác ta thì hoàn toàn mơ hồ. Còn nếu bác muốn biết dân Quảng Đông đọc nó “dư lào” thì xin mách với bác rằng họ đọc nó thành “yếu”. “Yếu xích” là “hưu tức” [休息], chẳng có dây mơ rễ má gì với “xiu”, “xìu” cả.

Xin nhận xét sơ sơ về 7/17 trường hợp mà bác ta đã cất công lặn lội để thu thập được. Còn mấy trường hợp rắc rối thì xin để dành lại sau.

Năng lượng mới số 334 (27-6-2014)

Ai nói cái mình không biết?

Bạn đọc: Trong một bài phỏng vấn của Phạm Phú Lữ, nhan đề “Cao Tự Thanh, dịch giả “tự cao””, đăng trên *cand.com* ngày 17-2-2011, dịch giả họ Cao đã phát biểu:

“Chứ tôi có giỏi thì bất quá cũng chỉ đọc sách kiếm cơm, đáng cái gì mà lên mặt. Có điều là, tôi chỉ nói cái gì tôi biết, nhưng có vài người cứ lên mặt nói những cái họ không biết, đôi khi ngứa mồm, tôi cũng bình phẩm vài câu nên họ ghét, bảo tôi tự cao thôi (...) Người có tài luôn kiêu ngạo, nhưng cái đó khác với khoác lác. Người thật sự giỏi luôn biết mình giỏi tới mức nào, với lại người giỏi luôn thừa nhận cái giỏi của người khác, chỉ những kẻ chưa giỏi đủ mức cần thiết mới không chấp nhận được chuyện người khác cũng giỏi thôi.”

Bác ấy đã dạy như thế nhưng trong bài “Nhận xét sơ sơ về bài của một đại chuyên gia” trên *Năng lượng mới* số 334 (27-6-2014), thấy bác ấy toàn nói về những cái mình không biết. Té ra ngôn hành bất nhất! Không biết bác ta còn “hành bất như ngôn” ở chỗ nào khác nữa không, thưa ông An Chi?

Còn một chuyện này mà từ lâu tôi đã cố nén, bây giờ sẵn trốn xin mạn phép hỏi luôn. Nghe nói bác Cao từng rêu rao trên blog rằng ông An Chi đã “ra sức chửi bới mĩa mai” bác ấy. Vậy việc này đã xảy ra như thế nào và ở đâu, xin ông công bố

đúng sự thực cho rộng đường dư luận vì riêng tôi, tuy đã “theo sát” và quý mến ông từ bài “Tù nguyên của địa danh Sài Gòn” (1990), nghĩa là từ 24 năm nay, nhưng tôi không tán thành việc chửi bới nhau trên diễn đàn văn học nghệ thuật. Lại nghe nói hình như cũng có người vào Facebook của ông và quy ông vào “thể loại văn hoá chửi mất gà”. Thực hư như thế nào, xin ông vui lòng cho biết luôn. Nếu có điều gì không phải, xin ông sẵn lòng bỏ qua cho; tôi xin trân trọng cảm ơn.

Sáu Danh, Ngã Ba Cây Thị,
Bình Thạnh, TP. HCM

An Chi: Trước nhất, xin nói rõ rằng trong bài “*Nhận xét sơ sơ về bài của một đại chuyên gia*” trên *Năng lượng mới* số 334, bài mà chúng tôi nói đến (tức bài “*Một số từ gốc Hoa trong phương ngữ Nam Bộ*”) không phải của Cao Tự Thanh, mà là của Tầm Hoan. Ta không biết Tầm Hoan và Cao Tự Thanh có phải là một người hay không nên không thể thông qua những cái sai sơ đẳng và ngây ngô của Tầm Hoan mà kết luận rằng Cao Tự Thanh đã nói những cái mình không biết. Nhưng ta hoàn toàn có quyền khẳng định rằng, với những lời phát biểu trên đây - mà bạn Sáu Danh đã dẫn - thì hiển nhiên là Cao Tự Thanh đã có đủ tư cách để dạy cho Tầm Hoan một bài học nhớ đời.

Nhưng cả bác Cao Tự Thanh nhà ta cũng từng nói những cái mình không biết, chẳng hạn, tại bài “Hoàng - Huỳnh, Phúc - Phước, Vũ - Võ... với vấn đề “kiêng húy”, bác ta đã khai mào một cách hoành tráng như sau:

“Trước nay, không ít người vẫn coi hiện tượng các từ Việt Hán (tức Hán Việt - AC) có hai âm đọc song vẫn không thay đổi ý nghĩa từ vựng và chức năng ngữ pháp như Hoàng - Huỳnh, Phúc - Phước, Vũ - Võ... là kết quả của việc kiêng húy

các vua chúa phong kiến. Đáng tiếc là đến nay quan niệm sai lầm ấy vẫn được nhiều trí thức trong đó có cả một số nhà ngôn ngữ học chính thức thừa nhận và công khai phổ biến.”

Trong cái đoạn hùng biện trên đây thì bác đại chuyên gia nhà ta đã sai ngay từ đầu với hai cặp Hoàng - Huỳnh và Phúc - Phước. “Hoàng” hiển nhiên là huý của Chúa Tiên Nguyễn Hoàng, người đã đi tiên phong trong việc mở rộng bờ cõi xuống phía Nam, tạo điều kiện cho 9 ông chúa và 13 ông vua của dòng họ Nguyễn Phúc trị vì Đàng Trong trong vòng hơn 380 năm. Cái lý do thứ nhất mà bác ta đưa ra để phủ nhận việc kiêng huý Chúa Tiên là:

“Hán tự có nhiều chữ hoàng, phúc, vũ... và không phải chữ nào cũng chuyển âm thành huỳnh, phước, vũ..., chẳng hạn không ai nói kinh hoàng, thần Thành hoàng thành kinh huỳnh, thần Thành huỳnh cả, mà chữ bị đọc chệch âm ra huỳnh (họ Huỳnh) là chữ hoàng (vàng) lại không phải là tên Nguyễn Hoàng - tên ông Thái tổ của nhà Nguyễn này là hoàng (vàng) + chấm thủy.”

Thực ra cái mà bác ta nói đến chỉ là chuyện kiêng chữ còn việc thay “hoàng” bằng “huỳnh” thì lại là việc kiêng âm. Huống chi, khi ta chưa có điều kiện thật sự đầy đủ, nhất là về thư tịch để nghiên cứu vấn đề cho thấu đáo thì một sự kết luận như của bác ta là một việc làm phiến diện vì, thực ra, ngoài chữ “hoàng” [黃] là vàng của bác ta ra, ta còn có một chữ “hoàng” khác nữa, cũng đọc thành “huỳnh” ở trong Nam. Đó là chữ “hoàng” [皇] là vua, như đã được ghi nhận trong *Dictionary Anamitico Latinum* (viết tay, 1772-73) của Pierre Pigneaux de Béhaine. Đặc biệt, trong quyển từ điển cùng tên (Serampore, 1838), J.L. Taberd đã cho như sau:

“[皇] Huình, rex.

“[皇后] Huình hậu, regina; (Vide Hoàng.)”

“Rex” là vua, đã được từ điển Taberd ghi là “huình” còn “regina” là hoàng hậu, được ghi bằng “huình hậu”. Vậy thì chữ “hoàng” [皇] là vua hiển nhiên đã có thời từng được đọc thành “huỳnh” ở trong Nam; ngược với “cái” mà bác ta đã khẳng định. Đặc biệt cái ý “Vide Hoàng” (Vide = xin xem, hãy xem) nhắc ta tra thêm mục từ “Hoàng”, tại đây, bên cạnh mục chính, còn có thêm 6 mục phụ là: - hoàng đế; - hoàng thượng; - hoàng hậu; -hoàng tử; - hoàng thiên, - ngọc hoàng. Cách trình bày như thế này trong từ điển cho thấy, lúc đó, chữ “hoàng” là vua đang song song tồn tại với biến thể ngữ âm của nó là “huỳnh” nhưng “hoàng” mới là biến thể thông dụng còn “huỳnh” thì đang mất dần công dụng để trở thành một hình vị... chết. Nhưng xin cung cấp thêm một trường hợp nữa, vô cùng ngoạn mục và tất nhiên cũng ngược với cái mà đại chuyên gia đã nói: Chữ “hoàng”, tên của Chúa Tiên, tức “hoàng (vàng) + chấm thủy” theo cách miêu tả của bác ta, cũng từng được đọc thành “huỳnh” mới... chết người! Thì đây, cứ mở *Dictionnaire annamite-français* của J.F.M. Génibrel (Saigon, 1898), trang 323, cột 1, ta sẽ thấy mục sau:

“潢 **Huình**. (Bàu), Étang. Ngân huình, Voie lactée.”

Với mục từ trên đây, ta biết được rằng “huỳnh” là “bàu” (trong “bàu sen”), mà Génibrel đối dịch là “étang” (= ao) và ta còn có thêm “Ngân huỳnh” là “Ngân hà” (Voie lactée). Đây hiển nhiên đích thị là chữ [潢] dùng để ghi tên của Nguyễn Hoàng, theo đúng miêu tả của bác ta.

Nhưng, suy đến cùng, kiêng huý hay không kiêng huý, thì cái chúng cứ quan trọng bậc nhất và tuyệt đối không thể bỏ qua vẫn là những điều ghi chép trong gia phả của dòng họ đang xét. Công trình *Nguyễn Phúc tộc thế phả* do Hội đồng Trị sự Nguyễn Phúc tộc tổ chức biên soạn và ấn hành (Nxb Thuận Hóa, Huế, 1995) đã khẳng định “Huỳnh” và “Phước” là hai âm kiêng huý của hai chữ “Hoàng” và “Phúc” (Xin xem sđd, tr.427 & 428) nên, nhân tiện, về chữ “Phúc/Phước” chúng tôi cũng bắt tất phải nói gì thêm. Còn “Võ” là âm kiêng huý của “Vũ”, như đã được ghi nhận trong *Nghiên cứu chữ huý Việt Nam qua các thời đại* của Ngô Đức Thọ (Nxb Văn hoá, 1997, tr. 123).

Thế nhưng bác ta còn cường điệu:

“Cho nên cần phải có một sự đính chính trước khi người ta kéo nhau đi tìm tên vợ con và bà con nội ngoại của các vua chúa để giải thích bằng được và bằng hết những Cương - Cang, Cảnh - Kiểng, Chính - Chánh hay Uy - Oai, Tiến - Tấn, Tùng - Tòng...”

Bác ta hăng quá nên vợ đưa cả năm chữ có ai rõ đại mà đi làm cái chuyện vợ vấn đó! Vì có ai đã cả quyết rằng tất cả những trường hợp mà bác ta đã nêu ra đều là những chữ huý? Nhưng trên đà biện luận hùng hồn của mình, bác ta còn nói thêm:

“Thứ nữa, quan sát địa bàn phân bố của các cặp âm bị đọc chệch ấy qua chúng cứ lịch sử là các địa danh Việt Nam, có thể thấy rằng phần lớn những Phúc Yên, Vĩnh Phúc, Thái Lai, Nghĩa Xá là ở miền Bắc còn Phước An, Bình Phước, Tân Thới, Quảng Ngãi là ở miền Nam, điều này cho thấy đây là sản phẩm của một tiến trình lịch sử.”

Cái mà bác ta ám chỉ bằng bốn tiếng “tiến trình lịch sử” trên đây đã được bác ta diễn giảng trong bài “Từ Việt Hán và từ Hoa Hán” (<http://tunguyenhoc.blogspot.com/>) tại đoạn:

“Những biến động lịch sử ở Việt Nam còn làm hình thành trong mảng từ Việt Hán những biệt sắc địa phương khác nhau, chẳng hạn người miền Bắc đọc chữ Hán theo Đường âm thế kỷ IX, X thì nói là Hoàng, Phúc, Vũ, Diến Điện còn người miền Nam từ Quảng Nam trở vào chịu ảnh hưởng Minh âm, Thanh âm theo chân các di thần phản Thanh phục Minh Hoa Nam qua Đàng Trong tỵ nạn chính trị thế kỷ XVII, XVIII thì nói là Huỳnh, Phước, Võ, Miến Điện.”

Đây là một sự suy luận hoàn toàn sai và về cái sai này, trong bài “Tiếng Quảng Đông ơi là tiếng Quảng Đông” (*Năng lượng mới* số 129, ngày 15-6-2012), chúng tôi đã viết:

“Hai tiếng “Đường âm” ở đây dĩ nhiên là để chỉ âm tiếng Hán đời nhà Đường. Trở lại với mấy tiếng “Minh âm”, “Thanh âm” của chuyên gia Cao Tự Thanh, xin nói rằng đây là hai danh ngữ dùng để chỉ hai giai đoạn của tiếng Quan Thoại trong quá trình phát triển của nó. Minh âm là hệ thống ngữ âm của tiếng Quan Thoại đời Minh, mà người ta cho rằng đáng dấp vẫn còn được bảo lưu trong trên 90% những từ Triều Tiên gốc Hán hiện nay. Còn Thanh âm thì trên đại thể là hệ thống ngữ âm của tiếng Quan Thoại đời nhà Thanh, đã chịu ảnh hưởng sâu đậm của ngữ âm tiếng Mãn Châu, ngôn ngữ của những kẻ thống trị, mà Khang Hy là một hoàng đế nổi tiếng về văn hoá. Xem ra, “Minh âm” và “Thanh âm” của chuyên gia họ Cao chẳng trực tiếp có dây mơ rễ má gì với ngôn ngữ của “các di thần phản Thanh phục Minh Hoa Nam qua Đàng Trong tỵ nạn” cả.”

Chúng tôi đã viết như thế còn bây giờ xin nói rõ thêm một chút. Những “Huỳnh, Phước, Võ, Miến Điện” của người miền Nam từ Quảng Nam trở vào chẳng qua vốn vẫn là “Hoàng, Phúc, Vũ, Diến Điện” của người miền Bắc, mà họ đã đem theo “nguyên xi” khi đi xuống phía Nam để sinh cơ lập nghiệp. Chỉ về sau thì nó mới biến thành “Huỳnh, Phước, Võ, Miến Điện” do lệnh kiêng huý (Huỳnh, Phước, Võ) hoặc một lý do nào đó (Miến Điện). Lệnh kiêng huý này chỉ có hiệu lực ở Đàng Trong còn dân Đàng Ngoài không hề biết đến nó nên “Hoàng, Phúc, Vũ” vẫn tồn tại trong nguyên trạng là chuyện dĩ nhiên. Đến như một số địa danh trong Nam ngoài Bắc mà họ Cao cho là “sản phẩm của một tiến trình lịch sử” thì cái tiến trình đó là như sau, và cũng rất đơn giản: Phúc Yên, Vĩnh Phúc, Thái Lai, Nghĩa Xá là những địa danh Đàng Ngoài không hề bị tác động gì của lệnh kiêng huý ở Đàng Trong; còn Phước An, Bình Phước, Tân Thới, Quảng Ngãi là những địa danh đặt ra tại Đàng Trong nên đương nhiên phải tuân thủ lệnh kiêng huý của địa phương. Đây cũng là chuyện “gặp thời thế, thế thời phải thế”. Bác ta khéo quy nó vào khái niệm “tiến trình lịch sử” chẳng qua để dẫn lối đưa đường cho những địa danh Miền Nam trên đây bị cuốn vào quỹ đạo của “ngôn ngữ Hoa Nam”, là món ruột của bác ta. Nhưng, như đã thấy, đây chỉ là chuyện nội tình, nội bộ của đất Việt, dân Việt, tiếng Việt, chẳng có liên quan gì đến Hoa Nam hay Hoa Bắc cả!

Trở lên là chuyện “nói cái mình không biết”. Còn bây giờ, xin nói đến chuyện “chửi bới”. Sáu Danh đề nghị An Chi công bố trung thực cho rộng đường dư luận nhưng xin thưa rằng mĩa mai thì có, tranh luận kiên quyết, thẳng thừng, không khoan nhượng thì có chứ chửi bới trong tranh luận

là một kiểu hành xử lưu manh, mặt hạng thì An Chi không bao giờ làm. Nhưng bác ta thì có đấy. Đây, bác ta đã nói về An Chi như thế này trên <http://comieng.wordpress.com> (29/04/2012):

“Riêng chuyện ông AC ra sức chửi bới mĩa mai tôi không hề gì, tôi là dân chuyên nghiệp, không thèm hạ mình cãi cọ với đám người học hành không tới nơi tới chốn mà còn làm phách như y, với lại tôi không chơi blog lâu rồi. Hơn mười năm trước y đã hứng thú với chuyện mỗ mã thì hiện nay nhiều tuổi hơn có hứng thú hơn cũng không phải lạ, chỉ là vụ xe thổ mộ = xe giống như cái mã đất của y quả là thuộc trường phái từ nguyên học dân gian bá láp, đúng là có tác dụng phi thường trong chuyện làm cho em cháu ngu đi.”

Đây không chỉ là chửi bới, mà còn là rửa sả nữa. Nhưng An Chi đâu có sợ chết; mà chết bây giờ thì thiêu thối, không có mã đất, mã gạch gì đâu bác đại chuyên gia. Chẳng qua, chúng tôi chỉ muốn ghi lại nguyên văn để “triển lãm” những “lời vàng” của bác cho bạn Sáu Danh và các bạn khác có thể tỏ tường về nhân cách của Cao Tự Thanh đó thôi.

Cuối cùng là chuyện An Chi bị cho vào loại “văn hoá chửi mất gà”. Số là trên Facebook của mình, chúng tôi có đưa lên bài “Khách là loại người nào?”, đã đăng trên *Năng lượng mới* số 264 (11-10-2013). Cũng ngay trong ngày bài được đưa lên, một anh chơi Phây có hiệu là Luong Le-Huy (Brisbane, Queensland, Australia) đã vào xem và bình như sau (khi viết lời bình này hình như hẳn đang ở Pháp):

“Tình thực mà nói, hai bài viết (đoạn văn) trên khá phức tạp, khiến tôi đọc nhiều lần mà vẫn không chắc là mình hiểu đúng ý hai người viết! Có nhiều chi tiết rườm

rà, với nhiều ngụ ý mô tả đối thủ hơn là tranh luận sự việc, hẳn là viết cho “đã nư” hơn là nội dung học thuật. Trong thế giới văn minh hiện nay những chuyện như thế này được coi là phí phạm năng lực và sẽ được bỏ qua một bên. Nhưng ở Việt Nam ta hình như thể loại văn hoá “chửi mất gà” vẫn còn giữ nguyên, cải đổi chẳng là ở mặt kỹ thuật. Thay vì vừa uống nước ao vừa cất giọng oanh vàng, thì nay ngồi ở bàn bên tách cà phê gõ vào phím (sic).”

Chúng tôi cũng “triển lãm” nguyên văn những “lời vàng” trên đây của Luong Le-Huy để bạn Sáu Danh và các bạn khác tỏ tường về nhân cách của một kẻ chơi Phây. Không biết hẳn ta là con cái nhà ai và học hành giỏi giang đến đâu mà lại ăn nói hỗn xược đến như thế. Chúng tôi tranh luận đường đường chính chính, dù lời lẽ có kiên quyết đến đâu cũng không vượt quá ranh giới của thái độ văn minh. Thế mà hẳn dám bảo chúng tôi “chửi mất gà”. Chính hẳn ta mới là một con ngựa non háu đá và một kẻ vọng ngoại.

Năng lượng mới số 336 (4-7-2014)

Thiên hạ là “dưới người”?

Sala và Vô ưu oánh hay doanh?

Bạn đọc:

1. - Câu “Thiên thượng thiên hạ duy ngã độc tôn” của Đức Phật, có người chủ trương dịch là: “Trên trời, dưới người, chỉ (có mình) ta là hơn hết”. Xin ông An Chi cho hỏi: “Thiên hạ” mà dịch thành “dưới người” thì có sát nghĩa hay không? Xin cảm ơn.

2. - Tôi có đi xem triển lãm Phật giáo tại Bảo tàng Mỹ thuật TP. HCM do Đại sứ quán Ấn Độ tổ chức thì thấy cuốn sách in về cuộc đời Đức Phật có ghi Ngài sinh trong vườn Lâm Tỳ Ni dưới gốc cây Sala, tu hành và đắc đạo dưới gốc cây Bồ Đề, và nhập diệt niết bàn dưới gốc cây Sala. Nhưng một số tài liệu khác lại ghi Đức Phật sinh dưới tán cây Vô ưu, nhập diệt niết bàn dưới gốc cây Sala. Vậy, xin ông An Chi cho biết cây Vô ưu và cây Sala là một hay là hai cây khác nhau và vì sao lại có sự nhầm lẫn như vậy. Xin cảm ơn.

PV Thiên Thanh

3. - Các phương tiện thông tin viết/đọc tên họ người phát ngôn Bộ Ngoại giao Trung Quốc là “Hoa Xuân Oánh”. Nhưng một người bạn của tôi nói tên của bà ta phải viết/đọc là “Doanh” mới đúng. Xin nhờ ông An Chi phân tích giúp và xin cảm ơn.

An Chi:

1. - Việt Hán thông thoại tự vị của Đỗ Văn Đáp dịch “thiên hạ” là “khắp cả dưới gời”. Hán Việt từ điển của Đào Duy Anh dịch là “Dưới trời = Toàn thế giới (le monde entier)”. Hán Việt tân từ điển của Nguyễn Quốc Hùng dịch là “Dưới trời. Chỉ mọi người ở đời”. Từ điển Hán Việt do Trần Văn Chánh biên soạn dịch là “Thiên hạ, thế giới, trên đời”. Từ điển Hán-Việt của Viện Ngôn ngữ học do Phan Văn Các chủ biên dịch là “Thiên hạ, thế giới”.

Cứ như trên thì suy cho đến cùng, hai tiếng “thiên hạ” cũng có liên quan đến khái niệm “cõi trần gian”, nghĩa là... “cõi người”. Nhưng nếu dịch “thiên thượng thiên hạ” thành “trên trời dưới người” thì lại không ổn vì không cân đối về cú pháp - ngữ nghĩa. “Thiên thượng”, “thiên hạ” là hai cấu trúc chỉ nơi chốn mà trong lời dịch thì chỉ có “trên trời” mới là một cấu trúc chỉ nơi chốn chứ “dưới người” thì không. “Trên trời” thì được chứ “dưới người” không thể là nơi chốn mà Đức Phật cho mình là “duy ngã độc tôn”. “Cõi người” thì được nhưng ta đâu có thể khẳng định rằng “dưới người” đồng nghĩa với “cõi người”. Với cấu trúc “Trên trời dưới người” thì ta chỉ có thể hiểu đó là “Ở trên là Ông Trời (mà) ở dưới là con người”. Thế thôi! Vậy, muốn cho cân đối và đúng nghĩa, ta chỉ có thể dịch lời của Đức Phật thành “Nơi cõi trời (và) ở cõi người, chỉ có Ta là hơn hết” mà thôi. Nhưng như thế thì chẳng lấy gì làm súc tích. Vì vậy chúng tôi cho rằng ta cứ nên

theo hai cách dịch đã có là “Trên trời, dưới trời, chỉ có Ta là hơn hết” hoặc “Trên trời, dưới đất, chỉ có Ta là hơn hết”.

2. - *Anninh Thủđô* ngày 17-3-2014 có đăng bài “*Chiêm ngưỡng hoa Sala, hoa Vô ưu tuyệt đẹp và ý nghĩa*”, với lời khẳng định như sau:

“Cây Sala thường được dịch là cây Vô Ưu. Cây hoa này có khá nhiều tên gọi khác: Sal, Shorea Robusta, Tha la, hoa đầu lân, cây Ngọc Kỳ Lân hay Hàm Rồng (...) Sala là cây thân gỗ cứng, tên khoa học là *Couropita Guianensis*, thuộc họ dầu (*Dipterocarpaceae*)”.

Nhiều nguồn khác trên mạng đã đăng bài này, dĩ nhiên cũng là với lời khẳng định trên đây. Nhưng lời khẳng định này có một mâu thuẫn không thể chấp nhận được: nó đã nêu hai tên khoa học hoàn toàn khác nhau cho cây sala là *Shorea Robusta* và *Couropita Guianensis*. Đây là chuyện hoàn toàn phản khoa học. *Couropita Guianensis* thực chất là tên khoa học của cây đầu lân, còn gọi là ngọc kỳ lân hoặc hàm rồng. Cây này thường bị nhầm lẫn với cây sala, mà tên khoa học là *Shorea Robusta*. Cây sala, tiếng Anh là “sāl” hoặc “shala tree”, tiến Pháp là “sal” hoặc “sāla”. Sala là một loại cây có gỗ chắc, thường dùng để làm sườn nhà nên tên của nó trong tiếng Sanskrit (śāla) cùng gốc với từ śālā, có nghĩa là nhà, phòng. Còn cây vô ưu thì tiếng Sanskrit là *āsoka*, gồm có “a” là yếu tố phủ định và “soka” là sự lo lắng. Danh từ Sanskrit này được phiên âm sang tiếng Hán, đọc theo âm Hán Việt là “a-thâu-ca” hay “a-thuật-ca”. Tên khoa học của cây vô ưu là *Saraca indica*.

Vậy sala và vô ưu là hai loài thực vật hoàn toàn khác nhau. Còn nguyên nhân đưa đến sự nhầm lẫn mà bạn hỏi thì chúng tôi chưa có điều kiện đi sâu tìm hiểu. Chỉ biết rằng,

ngay từ xưa, thì sala và vô ưu cũng đã bị lẫn lộn ngay trong văn chương cổ Ấn Độ.

3. - Họ tên người phát ngôn Bộ Ngoại giao Trung Quốc, các phương tiện thông tin đều viết/đọc là “Hoa Xuân Oánh”. Ba tiếng này, chữ Hán là [华春莹]. Xin nói về chữ [莹]. Phân thể của chữ này là [莹], thay vì bộ “thảo” [艹] trên đầu thì lại là hai chữ “hoả” [火] cạnh nhau, theo hàng ngang. Chữ [莹] là một chữ hình thanh mà nghĩa phù (yếu tố gọi nghĩa) là bộ “ngọc” [玉] còn thanh phù (yếu tố ghi âm) là phần còn lại phía trên. Thanh phù này còn có tác dụng ghi âm cho một số chữ có âm như sau:

- “huỳnh”, như chữ [莹], có nghĩa là đom đóm;
- “quỳnh”, như chữ [莹], có nghĩa là cô đơn, lẻ loi;
- “vinh”, như chữ [莹] trong “vinh hoa”;
- “oanh”, như chữ [莺], tên một loài chim.

Trong họ tên người phát ngôn Bộ Ngoại giao Trung Quốc, chữ [莹] vẫn được đọc theo truyền thống là “oánh”, như đã được ghi trong *Việt Hán thông thoại tự vị* của Đỗ Văn Đáp, *Hán Việt từ điển* của Đào Duy Anh, *Hán Việt tự điển* của Thiều Chửu, *Từ điển Hán Việt* của Trần Văn Chánh, v.v.. Các phương tiện thông tin đã viết/đọc tên nhân vật đang xét theo cách phiên âm này. Đây là một cách đọc có thật và rất xưa, mà ta có thể thấy trong *Quảng vận* là một quyển vận thư soạn vào năm 1008 đời Tống Chân Tông. Trong quyển vận thư này, nó thuộc vận bộ “kính” [徑] và có thiết âm là “ô định thiết” [烏定切]. Vận âm của nó là “uỳnh”. Nhưng ngay trong vận bộ “kính”, nhiều chữ cũng đã chuyển cách đọc theo vần -ANH, như:

- Chữ “định” [定] có một điệp thức là “đành” trong “đành đoan”, “đành lòng”, v.v.;

- Chữ “khính” [罄] (âm này chắc ít người biết) có âm Hán Việt thông dụng và quen thuộc là “khánh” trong “khánh kiệt”, “khánh tận”;

- Chữ “khính” [磬] dùng để chỉ một loại nhạc khí chỉ có âm Hán Việt là “khánh”;

- Chữ “khính” [慶] chỉ có âm Hán Việt là “khánh” trong “quốc khánh”, “khánh thành”, v.v.;

Vậy chẳng có gì lạ nếu “uỳnh” [瑩] đã chuyển đọc thành “oánh”.

Nhưng bạn của bạn cũng có cái lý của mình khi nói rằng chữ này phải đọc là “doanh” vì âm này của nó đã được ghi trong từ điển. Chẳng hạn *Từ điển Hán-Việt* của Viện Ngôn ngữ học do Phan Văn Các chủ biên đã ghi cho nó hai cách đọc Hán Việt là “doanh” và “oánh”, cách sau theo đúng thiết âm truyền thống; còn cách trước thì theo một số từ điển tiếng Hán của thế kỷ XX, như *Từ nguyên*, *Từ hải*, v.v., không còn tuân thủ cách phiên thiết chính xác trong một số trường hợp, đặc biệt là đã lẫn lộn hai phụ âm đầu D và V với nhau. Ngoài âm “oánh”, chữ [瑩] còn có một âm nữa là “vinh”, như đã cho trong *Quảng vận*. Nhưng, tương ứng với âm này, thay vì phụ âm V, thì *Từ nguyên* và *Từ hải* lại dùng chữ có phụ âm đầu D (trong trường hợp này là chữ “dư” [余]) để cho phiên thiết (nên mới thành ra “doanh”).

Vậy, theo chúng tôi, tên của người phát ngôn Bộ Ngoại giao Trung Quốc vẫn nên đọc thành “Oánh”.

Năng lượng mới số 338 (11-7-2014)

Từ uýnh đến oánh

Bạn đọc: Trên Năng lượng mới số 338, ông đã chứng minh và khẳng định rằng ngay trong vận bộ “kính” (vân -INH), nhiều chữ cũng đã chuyển cách đọc theo vân - ANH nên chẳng có gì lạ nếu “uýnh” (tên người phát ngôn Bộ Ngoại giao Trung Quốc) cũng đã chuyển thành “oánh”. Tôi khoái cái vụ UÝNH - OÁNH này quá. Miền Tây quê tôi, đánh nhau (đánh lộn) thì người Nam sông Hậu gọi là “uýnh lộn”, dân Bắc sông Tiền kêu “oánh lộn”; chắc cũng từ cái vụ chuyển cách đọc này? Xin ông An Chi nói rõ thêm về “vụ” này và cho thêm thí dụ. Xin cảm ơn.

Sáu Hậu, An Giang

An Chi: Về mối quan hệ INH ~ ANH, ngoài những thí dụ mà chúng tôi đã nêu trên *Năng lượng mới* số 338, còn có thể nêu một số thí dụ khác:

- “bính” [餅] (một số người đọc thành “bỉnh”) là “bánh” thì “bánh” là điệp thức của “bính”;

- “kinh” [經] là sợi dọc trong khung dệt, có một điệp thức là “canh”, cũng là sợi dọc, và là một từ độc lập;

- “kình” [勍] là mạnh mẽ, dữ dội, chỉ mức độ cao, có một điệp thức là “cành” trong “no cành hông”;

- “linh” [伶] trong “linh lợi” [伶俐] có một điệp thức là “lanh” trong “lanh lệ” và cũng là một từ độc lập;

- “lãnh” trong “lãnh tụ”, và cả trong “lãnh lương”, chính là “lĩnh” [領];

- “sinh” [生] trong “sinh sản” có một điệp thức là “sanh” trong “sanh đẻ”;

- “tinh” [腥] là hôi có một điệp thức là “tanh” trong “hôi tanh”;

- “tính” trong “tính tình” có một điệp thức là “tánh” trong “tánh nết”;

- “thinh” [聲] là tiếng có một điệp thức là “thanh” trong “âm thanh”;

- “thịnh” [盛] trong “thịnh vượng” có một điệp thức là “thạnh” trong... “thạnh vượng”.

Nếu kể cả sự chuyển biến thanh điệu, ta còn có thêm:

- “bính” [炳] là sáng sủa trong “bưu bính” có một điệp thức là “bảnh” trong “bảnh bao”, “mới sáng bảnh mắt”. Đây cũng là một đồng nguyên tự của “bính” [潁] là màu sắc đẹp đẽ;

- “định” [定] trong “định bụng” là điệp thức của “đành” trong “đành lòng”, như đã nói trên *Năng lượng mới* số 338;

- “tình” [晴] là tạnh (mưa) thì “tạnh” chính là điệp thức của “tình”; v.v..

Mối quan hệ này cần được nhìn theo hai giác độ khác nhau: đồng đại hoặc lịch đại. Về mặt đồng đại thì ta không gặp khó khăn gì để biết rằng, với những thí dụ đã nêu, thì một số trường hợp thuộc về sự tương ứng của phương ngữ

Bắc với phương ngữ Nam, như (Bắc - Nam): đĩnh lễ - đánh lễ; lĩnh lương - lãnh lương; sinh đẻ - sanh đẻ; tính tình - tánh tình; thịnh vượng - thịnh vượng. Còn về lịch đại thì, thật ra, tương ứng với ANH của Miền Nam, những trường hợp có INH của Miền Bắc xưa kia cũng đọc với vần ANH. Thí dụ như “đĩnh” [釘] (= cây đinh) là một chữ thuộc vận “thanh” [青]; chữ “kinh” [經] cũng thuộc vận “thanh” [青]; chữ “sinh” [生] vốn là một chữ thuộc vận “canh” [庚]; chữ “linh” [伶] cũng thuộc vận “thanh” [青]; v.v., nghĩa là đều thuộc vần ANH. Vì vậy nên “đánh”, “lãnh”, “sanh”, “tánh” là những từ mà lưu dân đã đem vào Đàng Trong đúng như nó được đọc ở Đàng Ngoài, như vẫn còn lưu lại dấu tích mà *Việt Nam tự điển* của Khai Trí Tiến Đức (lấy tiếng Miền Bắc làm nền tảng) đã ghi lại ở một số mục, như: “Lãnh. Xem Lĩnh”; “Sanh 生. Xem Sinh”; “Tánh. Xem Tính”; v.v.. Cách ghi này có nghĩa là những chữ “lãnh”, “sanh”, “tánh” cũng từng được dùng ở miền Bắc nhưng về sau đã bị thay thế bằng “lĩnh”, “sinh”, “tính”. Sở dĩ có hiện tượng này là vì trong nội bộ các vận “canh” [庚], “thanh” [青] đã tiềm tàng khả năng chuyển đổi ANH ↔ INH mà Đàng Ngoài đã thực hiện đối với một số trường hợp trong khi Đàng Trong không hề hay biết do nạn Nam Bắc phân tranh. Rồi về sau, do điều kiện tiếp xúc trở nên thuận tiện, hoặc do nhu cầu cụ thể của từng trường hợp mà trong Nam cũng dùng cách đọc của Miền Bắc, khiến cho những biến thể mang vần ANH của mình chỉ còn có tác dụng và hiệu lực trong khẩu ngữ.

Trường hợp hai từ “uỳnh”, “oánh” mà bạn nêu lên cũng có liên quan xa gần đến chuyện trên đây. “Uỳnh” là âm Hán Việt của chữ [瑩], có nghĩa là “oánh bóng”, “mài, chà cho sáng, sạch”. Nếu ta chấp nhận được chuyện “đánh” trong “đánh bóng” cũng là “đánh” trong “đánh lộn” thì ta cũng

có thể chấp nhận chuyện “oánh” trong “oánh bóng” cũng là “oánh” trong “oánh lộn” mà âm gốc đều là “uýnh”. Oánh bóng thì có cọ xát, nghĩa là có “đụng chạm” nên mới có thể làm nảy sinh cái nghĩa “đánh”. Nhưng có vẻ như giữa hai âm thì “oánh” thông dụng hơn “uýnh”, đồng thời được xem là văn vẻ hơn nên cũng đã được ghi nhận vào từ điển với một sự siêu chỉnh (hypercorrection) thành “quánh”. *Việt Nam tự điển* của Lê Văn Đức giảng “quánh” cũng gọi là “hoánh”, có nghĩa là “đánh (nói trại)”. Kể ra, về mặt âm lý, “đánh” mà nói trại được thành “quánh”, “hoánh” thì cũng là chuyện lạ! Quyển từ điển này còn có một chữ “quánh” khác nữa, được giảng là “chảo đáy bằng và cạn, có cán dài, dùng chiên xào”. Thực ra, đây cũng là một sự siêu chỉnh từ chữ “oánh”, biến thể ngữ âm của “uýnh”, một từ Hán Việt chính tông mà chữ Hán là [罍], có nghĩa là một thứ bình dùng để đựng rượu hoặc là cái đĩa dầu (để thắp đèn). Từ nghĩa gốc này, ta đã có nghĩa của chữ “oánh” trong tiếng Việt mà về mặt từ nguyên thì một sự chuyển nghĩa như thế này là chuyện... bình thường. Vậy trong hai trường hợp trên đây, sự chuyển âm từ “uýnh” thành “oánh” cũng cùng một cái lý với sự diễn tiến ngữ âm trong Hoa Xuân Oánh, tên của người phát ngôn Bộ Ngoại giao Trung Quốc, mà âm gốc vốn là “uýnh”.

Năng lượng mới số 340 (18-7-2014)

“Cam” trong “máu cam” nghĩa là gì?

Bạn đọc: Vẫn là màu đỏ chứ đâu có vàng, nhưng sao máu tự nhiên chảy từ mũi ra lại gọi là máu cam? Hay máu cam là máu ngọt (!) vì có một chữ “cam” có nghĩa là ngọt? Xin nhờ ông An Chi giải đáp giúp và xin hỏi thêm là có mấy chữ “cam”. Cám ơn ông.

Duy Thắng, Hải Phòng

An Chi: Máu cam dĩ nhiên không phải máu có màu cam mà cũng chẳng phải là máu ngọt. Chữ “cam” [甘] với nghĩa “ngọt” là một hình vị Hán Việt không độc lập nên tất nhiên không thể kết hợp trực tiếp với danh từ “máu” theo kiểu “máu nóng”, “máu bầm”, “máu khô”, v.v.. Nó chỉ có thể dùng độc lập với nghĩa phái sinh là bằng lòng, chấp nhận, thí dụ: Đắng cay cũng chịu, mặn nồng cũng cam (ca dao). Thường thấy nhất là trong các quán ngữ tiếng Việt như “cam lòng”, “cam chịu”, v.v., hoặc trong một số từ tổ cố định sẵn có của tiếng Hán như “cam chỉ” (vị ngon ngọt), “cam lộ” (thường đọc theo âm xưa của chữ thứ hai là “cam lộ”), “cam thảo”, v.v.. Đây là chữ “cam” thứ nhất, tạm gọi là “cam1”.

“Cam2” [柑] là một từ Hán Việt mà ta có thể thấy trong câu tục ngữ “quít làm cam chịu” hoặc câu thơ “Nghìn đầu

cam quít ấy là tôì” của Nguyễn Trãi. Đây là tên một loài thực vật mà ta có thể thấy trong các danh ngữ như “cam đường”, “cam giấy”, “cam Bồ Hạ”, “cam Thuận Vi” (ở Thái Bình), “cam sành”, v.v.. Xét về lịch sử thì “cam2” [柑] và “cam1” [甘] vốn là những chữ cùng gốc (đồng nguyên tự), như Vương Lực đã phân tích và chứng minh trong *Đồng nguyên tự điển*, vì tuy cam vẫn có loại chua nhưng dân Tàu ngày xưa lại quan niệm rằng cam là một thứ trái cây ngọt.

“Cam3” [泔] là một yếu tố Hán Việt không độc lập, có nghĩa là nước vo gạo, mà theo chúng tôi thì có một điệp thức là “cơm” (với một sự chuyển nghĩa “nhẹ nhàng”) trong “cơm cháo”, “cơm nước”, “cơm ngon canh ngọt”, v.v..

Còn “cam” trong “máu cam” là “cam4”. Đây là một từ Hán Việt, chữ Hán là [疳], mà tiếng Việt hiểu là “tên gọi chung một số bệnh dai dẳng ở trẻ em, thường do suy dinh dưỡng sinh ra” (*Từ điển tiếng Việt* của Vietlex do Hoàng Phê chủ biên), như cam còm, cam răng, cam sài, cam tẩu mã, cam thũng, v.v.. Dân gian ngầm hiểu máu cam là hệ quả của một thứ cam về mũi, chắc cũng có phần do ảnh hưởng về biểu hiện của cam răng và cam tẩu mã (chả là mũi, miệng, răng cận kề với nhau!). Sự thật là như thế chứ máu cam chẳng có liên quan gì tới màu cam hay vị ngọt cả.

Vậy “cam” trong tiếng Việt là một từ gốc Hán, chữ Hán là [疳] mà *Mathews' Chinese English Dictionary* dịch là “a disease of children” (một chứng bệnh của trẻ con) còn *Dictionnaire classique de la langue chinoise* của F.S. Couvreur thì dịch là “maladie que les enfants contractent par l'usage habituel d'une nourriture trop peu épicée” (chứng bệnh mà trẻ con mắc phải vì việc thường ăn thức ăn quá ít đậm đà). Nhưng Henri Maspéro đã nhầm khi gán cho từ này một

nguồn gốc Thái. Trong công trình *Etudes sur la phonétique historique de la langue annamite* (Imprimerie d'Extrême-Orient, Hanoi, 1912), ông đã so sánh từ “cam” với những từ tương ứng trong các thứ tiếng Xiêm (Thái Lan), Lào, Ahom, Shan, Thái Đen, Thái Trắng, Thổ (Tày) và Dìoi. Đây là một sự nhầm lẫn đáng tiếc vì những từ tương ứng đang xét cũng là do những thứ tiếng này mượn từ tiếng Hán. Rồi cả từ “cam” [柑] chỉ thực vật, cùng gốc với [甘] là ngọt, cũng bị Maspéro cho là cùng gốc với những từ tương ứng trong các thứ tiếng trên đây. (Xin xem sđd, tr.22). Sự nhầm lẫn của Maspéro xuất phát từ chỗ ông đã mặc nhiên xem một số hình vị Hán Việt được dùng độc lập, tức những từ chính danh, mà chính mình không biết được từ nguyên, là những từ phi Hán Việt. Xin dẫn chứng bằng trường hợp mà Maspéro đưa ra ngay dưới hai từ “cam” trên đây. Đó là từ “cả” trong “giá cả” mà ông đã ghi nghĩa bằng tiếng Pháp là “prix”, với cước chú như sau: “On emploie généralement *giá* qui est le mot chinois 價.” (Thông thường, người ta dùng [từ] *giá*, là từ tiếng Hán [ghi bằng] chữ 價). Thực ra thì “giá” là điệp thức của “cả”; cả hai đều là Hán Việt mà “cả” thì xưa hơn. Ta còn có thể thấy chữ “cả” này trong “mặc cả”, “mà cả”.

Trở lại với “cam” trong “máu cam”, chúng tôi xin khẳng định rằng đây là từ chỉ một chứng bệnh của trẻ con chứ không có liên quan gì đến vị ngọt hay màu vàng cam cả.

Năng lượng mới số 342 (25-7-2014)

Dược và thuốc

Bạn đọc: Tôi không biết chữ Hán, chỉ biết “dược” có nghĩa là “thuốc”, như trong “tân dược”, “thảo dược”, “y dược”, v.v.. Nhưng một người bạn nói nửa đùa nửa thật rằng “về từ nguyên thì “thuốc” là do “dược” mà ra”. Anh bạn cũng chẳng biết chữ Hán; vậy liệu đó có đúng là sự thật không? Xin nhờ ông An Chi giải đáp giúp. Xin cảm ơn.

Nguyễn Hải Bằng, Vĩnh Tuy, Hà Nội

An Chi: So với các nền văn tự ghi âm bằng chữ cái La Tinh thì lĩnh vực từ nguyên học về các từ Việt gốc Hán có riêng một lợi thế thú vị là sự trợ giúp của các thanh phù trong công tác truy tìm từ nguyên liên quan đến những hình thanh tự. Hình thanh tự là chữ gồm hai bộ phận có chức năng riêng biệt, rõ rệt: nghĩa phù (cũng gọi là hình phù) và thanh phù. Nghĩa phù cho ta biết phạm trù nghĩa rộng rãi nhất của chữ, như bộ “nhân” [人] chỉ người, bộ “mộc” [木] chỉ những gì liên quan đến cây, đến gỗ, bộ “thủy” [水] chỉ những gì liên quan đến nước, v.v.. Còn thanh phù thì cho ta biết cách đọc của chữ đó. Nhưng riêng về thanh phù thì có khi khoảng cách giữa nó với chữ mà nó ghi âm lại rất xa. Xa nhưng thực sự đáng tin vì giữa thanh phù và chữ được nó ghi âm từng có giai đoạn đồng âm hoặc cận âm. Chẳng hạn ta có

từ “đã”, thường được xem là phó từ chỉ quá khứ; từ “đã” này chẳng qua là điệp thức của “dĩ” [已], có nghĩa là... “đã”. “Dĩ” và “đã” nghe rất khác nhau. Tuy ở đây ta không trực tiếp có hiện tượng liên quan đến thanh phù để phân tích vấn đề nhưng ta có thể thông qua một trường hợp tương tự để chứng minh. Ta biết chữ “di” [移] trong “di chuyển” là một chữ hình thanh mà nghĩa phù là “hòa” [禾] (= lúa) còn thanh phù là chữ “đa” [多] (= nhiều). Nghĩa gốc sâu xa của chữ “di” [移] là “(nhánh lúa) mảnh mai (nên oằn xuống)” và với nghĩa này, ta có một điệp thức là “đà” trong “la đà” (còn “la” là “ở vị trí rất thấp, sát mặt đất” [*Từ điển tiếng Việt* của Vietlex, Hoàng Phê chủ biên]). “Đa” [多] hài thanh cho “di” [移]; rồi “di” [移] có điệp thức là “đà” trong “la đà”. Đây là những trường hợp tương tự từ nguyên học “DI ↔ ĐA”, cho phép ta suy ra “đã” là điệp thức của “dĩ” [已].

Những trường hợp như trên không hiếm và vấn đề bạn hỏi cũng là một trường hợp như thế, mà chúng tôi xin phân tích như sau. Về mối quan hệ “D ↔ TH” giữa “được” và “thuốc”, ta có nhiều trường hợp tương tự khác như:

- Chữ “dã” [也] (= cũng) hài thanh cho chữ “tha” [他] (= nó, hắn);

- Chữ “dặc” [弋] (= cái cọc) hài thanh cho chữ “thắc” [忒] (= sai lệch);

- Chữ “dâm” [尢] hài thanh cho chữ “thảm” [扰] (= đánh mạnh, đấm);

- Chữ “dẫn” [引] trong “dẫn dụ”, “dẫn chứng”, v.v., hài thanh cho chữ “thần” [矧] (= lợi, nứu răng);

- Một số chữ “dật” [洩] trong “dâm dật” được hài thanh bằng chữ “thất” [失] (= mất);

- Chữ “dậu” [酉] hài thanh cho chữ “thu” [紉] (= dây buộc chân trâu, bò vào xe);

- Chữ “du” [俞] (= vâng [tiếng trả lời ưng thuận]) hài thanh cho chữ “thâu” [偷] (= cầu thả);

- Chữ “duệ” [兌] (= nhọn) hài thanh cho chữ “thuế” [稅] trong “tô thuế”;

- Chữ “du” [予] (= ta, tiếng dùng tự xưng) hài thanh cho chữ “thư” [紓] (= duỗi ra);

- Chữ “duy” [維] và chữ “thùy” [誰] có cùng thanh phù là chữ “chuy” [隹] (bên phải);

- Chữ “duyên” [沿] và chữ “thuyền” [船] có cùng thanh phù (trên “bát” [八], dưới “khẩu” [口]);

- Chữ “dăng” [蠅] (= nặng [ruồi lằng]) và chữ “thằng” [繩] (= dây) đều có thanh phù là chữ “mãnh” [黽];

Cuối cùng, chữ “dược” [藥] là thuốc và chữ “thuốc” [爍, 鑠] là nấu cho chảy ra có cùng thanh phù là chữ “lạc” [樂]. Qua trung gian của thanh phù “lạc” [樂], ta xác lập được quan hệ “D ↔ TH” giữa “dược” và “thuốc” để đi đến kết luận rằng đây là hai điệp thức trong đó “dược” là một từ độc lập có tần số thấp còn “thuốc” là một hình vị độc lập, có thể hành chức tự do trong lời ăn tiếng nói thông thường cũng như trong văn thơ hoa mỹ với tần số cao hơn nhiều. Chẳng những thế, “thuốc” còn chuyển loại thành động từ có nghĩa là gây ra cái chết bằng chất độc.

Vậy điều mà bạn của bạn đã nói nửa đùa nửa thật chính là sự thật trăm phần trăm.

Năng lượng mới số 344 (1-8-2014)

Trịch không phải bà con của trật

Bạn đọc: Xin nhờ ông giải đáp giúp sự khác biệt giữa “Chếch - Chệch - Trịch - Trật” cũng như các từ có liên quan. Tôi đã tra một số từ điển nhưng không được thoả mãn. Xin cảm ơn ông.

Ngô Tuấn

An Chi: Tạm tách từ “trật” ra để nói riêng, ta có ít nhất tám từ “chích”, “chếch”, “chịch”, “chệch”, “trịch” “trệch”, “lịch” và “lệch” là những điệp thức của nhau. Tất cả đều liên quan đến một từ của tiếng Hán ghi bằng chữ [歷] mà âm Hán Việt hiện đại là “lịch”. Nghĩa thông dụng và quen thuộc của từ này là “trải qua”. Đây là nghĩa gốc mà ta có thể thấy trong các tổ hợp “kinh lịch”, “lai lịch”, “lý lịch”, “lịch duyệt”, “lịch lãm”, “lịch thiệp”, v.v.. Nghĩa này thực tế không có liên quan gì đến nghĩa hiện hành của tám điệp thức trên đây trong tiếng Việt cả. Nhưng với “cặp đôi” “lịch lạc” thì có đấy! “Lịch lạc” [歷 落] là “so le, không đều”, như đã giảng trong *Hán Việt tân từ điển* của Nguyễn Quốc Hùng. Với từ tổ này của tiếng Hán, và với nghĩa đã thấy của nó, thì “lịch” có một điệp thức là “lệch” trong cấu trúc “lệch lạc” của tiếng Việt.

Cấu trúc này được *Từ điển tiếng Việt* của Trung tâm Từ điển học (Vietlex) do Hoàng Phê chủ biên giảng là “lệch, không ngay ngắn, không cân”. Như thế là về ngữ nghĩa thì ta (“lệch lạc”) và Tàu (“lịch lạc”) khăng khít như môi với răng! Hơn nữa, về âm lý thì “lịch ↔ lịch” là một hiện tượng có thể được chứng minh bằng những trường hợp tương tự giữa hai vần “ICH ↔ ÊCH”:

- chích [của phương ngữ Nam Bộ] - chếch;
- kịch [cơm] - kệch [cỡm];
- [con] lịch - [con] lịch (giống như con lươn nhưng ngắn);
- mịch [lòng] - mếch [lòng];
- [mốc] thích - [mốc] thếch;
- nhích [mép] - nhếch [mép];

Cứ như trên thì ta đã có điều kiện cần và đủ về từ nguyên học để khẳng định rằng từ “lệch” (của tiếng Việt) là một điệp thức của hình vị Hán Việt “lịch” [歷] mà nghĩa gốc là “trải qua”.

Rồi cặp “lịch ↔ lịch” này còn có một điệp thức nữa là “trịch”, gần nghĩa với nó, vẫn còn thông dụng trong phương ngữ Nam Bộ, như có thể thấy trong *Từ điển phương ngữ Nam Bộ* do Nguyễn Văn Ái chủ biên, *Từ điển từ ngữ Nam Bộ* của Huỳnh Công Tín, và xưa hơn nữa là trong *Đại Nam quốc âm tự vị* của Huỳnh-Tĩnh Paulus Của (1895-1896). Bản thân “trịch” lại có một điệp thức là “trệch”, trước đây thông dụng ở phương ngữ Miền Bắc (còn bây giờ thì cả ngoài Bắc lẫn trong Nam). Nhìn vào diện mạo ngữ âm, có thể ta sẽ có cảm giác rằng “trịch/trệch” mới là mô-đéc chú “chệch”, “lệch” thì cổ lỗ, nhà quê nhưng sự thật thì hoàn toàn ngược lại. “Trịch” mới

thực sự là lão làng và, về tương quan ngữ âm “TR ↔ L” thì ở đây, “trịch” ↔ “lịch” cũng y chang như:

- “tràn” ↔ “lan” [瀾] là dậy sóng (ngoài nghĩa “sóng to”);
- “trêu” [chọc] ↔ “liêu” [撩] mà *Mathews’ Chinese English Dictionary* đối dịch là “to tease” (chòng ghẹo). “Trêu” có một điệp thức là “lêu”, mà *Đại Nam quốc âm tự vị* của Huỳnh-Tĩnh Paulus Của giảng là “cung quơ ngón tay, chỉ mặt kẻ khác, làm dấu nhạo cười” còn bốn tiếng “lêu lêu mắc [mắt] cỡ” thì cực kỳ quen thuộc với trẻ con trong Nam ngày xưa. Giữa thế kỷ XVII, từ này vẫn còn đọc với tổ hợp phụ âm đầu T-L thành “tlêu” như đã được ghi nhận trong *Dictionarium annamiticum lusitanum et latinum* [Từ điển Việt Bồ La] của A. de Rhodes (Roma, 1651).

- “tròng” ↔ “lung” [籠] trong “lung đầu” [籠頭], mà *Mathews’ Chinese English Dictionary* đối dịch là “a halter” (thòng lọng). Nghĩa của “lung đầu” cũng được thể hiện bằng riêng một chữ “lung” mà tự dạng gồm có bộ “cách” [革] là da bên trái còn bên phải thì chữ “long” [龍] là rồng (font của chúng tôi không có chữ này nên xin miêu tả như thế). “Thòng lọng” là một điệp thức đặc biệt song âm tiết của “tròng”. Chữ “tròng” này không được ghi nhận trong từ điển của A. de Rhodes nhưng trong quyển từ điển này thì từ “tròng” (trong “tròng trắng, tròng đỏ”) được ghi với tổ hợp phụ âm đầu T-L thành “tlãõ” (= tlaòng).

- “tránh” (trong “trốn tránh”) ↔ “lánh” [另], là “riêng biệt”, “tách ra”. Giữa thế kỷ XVII, từ này vẫn còn đọc với tổ hợp phụ âm đầu T-L thành “tlánh” như đã được ghi nhận trong từ điển của A. de Rhodes.

Vì “TR ↔ L” là một hiện tượng cực kỳ cổ xưa nên thí dụ không có nhiều nhưng trên đây là những trường hợp rất bổ ích không những cho việc nghiên cứu từ nguyên của một số từ Việt gốc Hán mà còn có thể góp phần vào việc nghiên cứu ngữ âm lịch sử của chính tiếng Hán nữa. Và nếu sự thật đúng như thế thì ta có thể kết luận rằng thanh mẫu “lai” [來] trong âm vận học Trung Hoa từng có (hoặc từng có những chữ có) tổ hợp phụ âm đầu T-L. Bây giờ xin trở lại với hai từ “trịch”, “trệch”. Giữa hai điệp thức này thì “trịch” (Nam) xưa hơn “trệch” (Bắc). Lý do là khi lưu dân người Việt đi xuống phía Nam để lập nghiệp thì họ đem theo từ “trịch” “nguyên xi” rồi khi dân Đàng Ngoài biến I thành Ê đối với một số từ, trong đó có “trịch” (thành “trệch”) thì dân Đàng Trong không hay biết nên vẫn giữ nguyên cách phát âm cũ (là “trịch”). Vậy “trịch” xưa hơn “trệch”.

Còn “chích”, “chếch”, “chịch”, “chệch” là hệ quả của việc phát âm TR thành CH nhưng cuối cùng đã từ vựng hóa với một sự phân công tế nhị về ngữ nghĩa và cách dùng, “chích”, “chịch” ở trong Nam còn “chếch”, “chệch” thì ngoài Bắc. “Lịch” và “lệch” thì có lẽ là những từ sinh sau để muện nhất vì được phát âm theo phụ âm đầu L, xuất hiện từ đời Đường. Thực ra, chúng tôi chưa có điều kiện nghiên cứu kỹ, đặc biệt về mấy trường hợp có CH hoặc L nhưng do nhu cầu trả lời cho bạn Ngô Tuấn nên xin tạm trình bày như trên.

Bây giờ xin nói về từ “trật”. Đây là một từ Việt gốc Hán, bắt nguồn ở từ ghi bằng chữ [失], mà âm Hán Việt hiện đại là “thất”, có nghĩa là “sai lầm” (không kể các nghĩa khác). Tương quan ngữ âm “TH ↔ TR” giữa “thất” và “trật” rất dễ thấy. Trên *Năng lượng mới* số 344, chúng tôi có viết: “So với các nền văn tự ghi âm bằng chữ cái La Tinh thì lĩnh vực từ

nguyên học về các từ Việt gốc Hán có riêng một lợi thế thú vị là sự trợ giúp của các thanh phù trong công tác truy tìm từ nguyên liên quan đến những hình thanh tự (...) vì giữa thanh phù và chữ được nó ghi âm từng có giai đoạn đồng âm hoặc cận âm.” Về mặt này thì ta thấy chữ “thất” [失], với phụ âm đầu TH, ghi âm (làm thanh phù) cho một số chữ hình thanh có âm “trật”, như: [秩], [帙], [絳], v.v., là những chữ có phụ âm đầu TR. Quen thuộc nhất là chữ “trật” [秩], thường thấy trong từ tổ “trật tự”. Đặc biệt, chữ “điệt” [跌] là vấp ngã, cũng hài thanh bằng chữ “thất” [失], đã bị đọc sai thành “trật”, như trong phần mềm Hanosoft 3.0 (2010 edition) của Tổng Phước Khải, có lẽ do bị ấn tượng rằng chữ “thất” [失] thường hài thanh cho nhiều chữ “trật”. Nhưng thiết âm của nó là “địch khiết thiết” [迪 齧 切] nên nó phải được đọc thành “điệt”. Cách đây trên 60 năm, một số hiệu thuốc Đông y ở Sài Gòn - Chợ Lớn có bán một loại thuốc trị đau xương, nhức gân tên Tàu là [跌 打 丸] (Điệt đả hoàn). Chữ “điệt” này cũng bị in sai thành “trật” trên nhãn thuốc nên tên thuốc trở thành “Trật đả hoàn”. Nhưng đây chỉ là chuyện “cao đơn (đơn) hườn (hoàn) tán” chứ từ điển hoặc phần mềm về chữ Hán thì phải chính xác mới được. Để củng cố thêm cho lời khẳng định về tương quan TH ↔ TR giữa “thất” và “trật”, xin nói thêm rằng hình vị Hán Việt “điệt”, hài thanh bằng chữ “thất” (TH), với nghĩa “vấp ngã”, có một điệp thức là “trượt/trợt” (TR). Với những cứ liệu trên đây, ta có thể thấy quan hệ “cật ruột” giữa “thất” và “trật” là điều không có gì phải nghi ngờ; đồng thời “trật” và “trệch” (với các điệp thức của nó) không có quan hệ bà con gì về mặt từ nguyên.

Sự thông chuyển phụ âm đầu “L ↔ CH” thực ra cũng là một hiện tượng âm lý và từ nguyên học mà ta còn có thể thấy qua những trường hợp khác:

- lạp [臘] - [giỗ] chạp;
- lam [籃] - chàm;
- lang [郎] - chàng [đối với “nàng”]; v.v..

Vậy ta có biểu thức:

- “lịch” [歷] ↔ “lệch” ↔ “chệch”.

Nhưng “chệch” lại có một điệp thức do biến chuyển thanh điệu (từ thanh 6 [dấu nặng] sang thanh 5 [dấu sắc]) mà ra là “chếch”. Sự thông chuyển “nặng ↔ sắc” này còn có thể thấy được qua rất nhiều trường hợp khác mà đây chỉ là một số, như: cặp [nách] - cặp [sách]; chặn [đường] - chặn [ngang]; chệnh [choạng] - chệnh [choáng]; chít [khăn] - chít [họng]; chụm [lửa] - chụm [miệng]; cuộn [lại] - cuốn [gói]; [bộ] dạng - [hình] dáng; [sấm] dấy - dấy [binh]; gập [đôi] - gập [nếp]; [còi] hụ - [vượn] hú; [chói] lợi - [chói] lói; [đất] lún - [bắc] lụn; [chùng] mực - mức [độ]; mướt - mướt; nặn - nặn; [ngờ] nghệch - [ngốc] nghệch; [chìm] - nhấn [mãnh]; [thuốc] phiện - [nha] phiến; quật [ngã] - quất [ngựa]; quệt - quết; [sâu] rọm (Nam) - [sâu] róm (Bắc); rứt - rứt; sứt - sút; tạt [nước] - tạt [nước], tặc [lưỡi] - tặc [lưỡi]; thiệp - thiệp; v.v..

Năng lượng mới số 346 (8-8-2014)

Chữ Bụt của Sư ông Thích Nhất Hạnh

Bạn đọc: Tôi nghe nói sư Thích Nhất Hạnh chủ trương và đã thực hiện việc gọi Phật là Bụt. Không biết chuyện này có đúng sự thật không nhưng nếu đúng thì liệu một cách gọi như thế có ổn không, thưa ông An Chi? Xin cảm ơn.

Huệ Mẫn, Thị Nghè, TP. HCM

An Chi: Đúng là Sư ông Thích Nhất Hạnh đã chủ trương gọi Phật là “Bụt” nhưng rất tiếc rằng những lý lẽ mà ông đưa ra để biện minh lại không thể đứng vững được. Xin ghi lại lời của Sư ông trong mục “Tại sao dùng chữ đạo Bụt?”, trên mạng thuvien-thichnhathanh.org như sau:

1. - Sư ông nói:

“Sở dĩ chúng tôi dùng chữ đạo Bụt mà không dùng chữ đạo Phật, vì chúng tôi nghĩ rằng chữ Bụt có tính dân tộc hơn chữ Phật.”

Lý do này của ông hoàn toàn không thích đáng vì giữa hai từ này, chẳng có từ nào “dân tộc” hơn từ nào cả. Cả hai từ chỉ là những cách đọc khác nhau theo thời gian (lịch đại)

của chữ [佛] trong tiếng Hán mà thôi. Về vấn đề này, cách đây hơn 20 năm, trên *Kiến thức Ngày nay* số 84 (15-5-1992), chúng tôi đã phân tích rành mạch trong bài “*Tìm hiểu về hai từ Bụt & Phật*” như sau:

“Sự đối lập giữa “Bụt” và “Phật” không phải là sự đối lập đồng đại kiểu như *hôtel* với *hôpital*, hoặc giữa *écouter* với *ausculter*, v.v... chẳng hạn. Nó là sự đối lập lịch đại kiểu như sự đối lập giữa *hôtel* với các hình thái tiền thân là **osptel* → *ostel* → *hostel*; hoặc như giữa *écouter* với **ascoltare* → **escoltare* → *escolter* → *escouter*, v.v... Để lấy một thí dụ gần hơn, xin nói rằng sự đối lập giữa “Bụt” với “Phật” cũng giống như sự đối lập giữa “mô” với “vô” (đều là âm của chữ [無]) trong “Nam mô Phật” mà có sách và có người đọc là “Nam vô Phật”. Vì vậy mà hai tác giả Thích Minh Châu và Minh Chi đã nhận xét rằng “Nam mô Phật” cũng có khi viết “Nam vô Phật”, cho nên có người giải thích sai rằng nước Nam không có Phật (*Từ điển Phật học Việt Nam*, Hà Nội, 1991, tr.436). Chẳng qua “mô” là âm xưa còn “vô” là âm nay của cùng một chữ đó thôi.

“Cũng vậy, “Bụt” là âm xưa còn “Phật” là âm nay của cùng một chữ. Sự tương ứng “Bụt ↔ Phật” là sự tương ứng về phụ âm đầu “B xưa ↔ PH nay” và về nguyên âm chính “U xưa ↔ Â nay” mà ta hoàn toàn có thể chứng minh được bằng nhiều cứ liệu cụ thể và xác thực. Về phụ âm đầu, *Bụt* ↔ *Phật* cũng giống như: (trói) *buộc* ↔ (thúc) *phọc* (cũng đọc *phước*), *bây* (= liều, không đúng lý) ↔ *phi* (= sai, quấy); (bóng) *bảy* ↔ *phỉ* (= vẻ đẹp đẽ); *buồm* ↔ *phàm*; *buông* ↔ *phòng*; *búng* (bít) ↔ *phong* (tỏa), v.v.. Về nguyên âm chính, *Bụt* ↔ *Phật* cũng giống như *bún* (trong bún bò, bún ốc, bún riêu) ↔ *phấn* (= bột - có chuyển nghĩa); *lùm* (cây) ↔ *lâm* (rừng, bụi cây, khóm cây); *sún* (răng) ↔ *sản* 齒 có nghĩa là “thay răng”) v. v..”

Tóm lại, trong hai từ “Bụt” và “Phật”, chẳng có từ nào “có tính dân tộc” hơn từ nào cả. Ta không thể chỉ dựa vào cảm nhận cá nhân để khẳng định tính dân tộc của nó.

2. - Sư ông nói:

“Các nước chung quanh chúng ta đều còn gọi Buddha là Bụt.”

Đây là một câu nói không chính xác về lập luận và không chặt chẽ về hành văn vì các nước chung quanh chúng ta đâu có nói tiếng Việt.

3.- Sư ông nói:

“Dân Việt Nam cho đến thế kỷ thứ XIII - XIV vẫn còn gọi Buddha là Bụt. Chỉ từ khi quân Minh sang chiếm nước ta, chúng ta mới bắt đầu bắt chước họ gọi là Phật thôi. Nếu quý vị đọc Đắc Thú Long (sic) Tuyên Thành Đạo Ca của vua Trần Nhân Tông, quý vị thấy rằng ngài vẫn dùng chữ Bụt. Tổ thứ ba của phái Trúc Lâm ngài Huyền Quang cũng dùng chữ Bụt.”

Khi nói cho đến thế kỷ thứ XIII - XIV dân Việt Nam vẫn còn gọi Buddha là Bụt và chỉ từ khi quân Minh sang chiếm, ta mới bắt đầu bắt chước chúng mà gọi là Phật thì Sư ông Thích Nhất Hạnh đã đưa ra một lời khẳng định hoàn toàn vô căn cứ. Việc ông nhắc đến từ “Bụt” trong “Đắc thú lâm (không phải “long”) tuyên thành đạo ca” của vua Trần Nhân Tông và trong thơ của Thiền sư Huyền Quang chứng tỏ ông hoàn toàn khiếm khuyết khi viện dẫn. Thực ra, cả bài ca của Trần Nhân Tông lẫn thơ của Huyền Quang đều có dùng từ “Phật”.

Trong “Đắc thú lâm tuyên thành đạo ca” thì, ở trên, vua nhà Trần viết:

*“Thờ phụng Bụt trời,
Đêm ngày hương hỏa.
Tụng kinh niệm Bụt,
Chúc thánh khẩn cầu.”*

Nhưng ở một đoạn dưới, Ngài lại viết:

*“Học đòi chư Phật,
Cho được viên thành;
Xướng khúc vô sinh,
An thiên tiêu sái (sái).”*

Còn trong “Vịnh Vân Yên tự phú” thì Huyền Quang đã dùng từ “Bụt” 4 lần nhưng đặc biệt trong đoạn dưới đây thì Ngài lại dùng cả “Bụt” lẫn “Phật”:

*“Quán thất bảo vẽ bao Bụt hiện;
Áo lục thù tiếng gió tiên phiêu.
Thầy tu trước đã nên Phật quả;
Tiểu tu sau còn vị tỳ-kheo.”*

Điều này chứng tỏ việc Sư ông Thích Nhất Hạnh đưa chữ “Bụt” trong bài ca của Trần Nhân Tông và bài phú của Huyền Quang ra để phủ nhận từ “Phật” là một việc làm hoàn toàn không có giá trị nếu không nói là ông không trung thực vì đã cố tình cố ý làm lơ trước sự hiện diện của từ “Phật”, là từ mà ông muốn phủ nhận. Thời thuộc Minh chính thức bắt đầu từ năm 1407 và chấm dứt năm 1427. Trần Nhân Tông (1258 - 1308) qua đời trước khi nhà Minh chính thức cai trị nước ta đến 99 năm còn Huyền Quang (1254 - 1334) trước 73 năm thì các vị làm sao biết mấy anh Tàu gọi Buddha như thế nào mà bắt chước, thừa Sư ông?

Huống chi, về mặt ngữ học, ta còn phải biết rằng, ở đây, “Bụt” và “Phật” dứt khoát không phải là những từ đồng nghĩa tuyệt đối vì một lý do đơn giản là hai từ đồng nghĩa tuyệt đối không thể cùng song song tồn tại trong từ vựng của một ngôn ngữ. “Phật” thì đúng là “Buddha” chính tông chứ “Bụt” thì... không còn hoàn toàn như thế. Vì vậy cho nên trong những câu của Trần Nhân Tông và Huyền Quang thì “Phật” mới là từ chính thức và chính xác dùng để chỉ “Buddha”.

4. - Sư ông viết:

“Thiền sư Khuy Cơ là đệ tử lớn của Tam Tạng Pháp sư Huyền Trang nói: Chữ Buddha đáng lý phải dịch là Bụt Đà nhưng người ta đã dịch lầm là Phật. Chính những vị cao tăng bên Trung Quốc đời Đường đã thấy. Như vậy sự sai lầm của một nước không có lý gì một nước khác cũng phải sai lầm theo?”

Thực ra thì chính Thiền sư Khuy Cơ đã nhầm, rồi theo đó là những vị cao tăng bên Trung Quốc đời Đường và cuối cùng là Sư ông Thích Nhất Hạnh người Việt Nam. Vâng, tất cả các vị đều nhầm. Thiền sư Khuy Cơ, dù có uyên bác đến đâu về Thiền lý, thì cũng không phải là một nhà ngữ âm học lịch sử về tiếng Hán. Trong bài đã dẫn, chúng tôi đã viết rõ:

“Thiết âm của nó (tức chữ [佛]) trong các vận thư như *Đường vận*, *Tập vận*, *Vận hội*, *Chính vận* mà *Khang Hy tự điển* thu thập đều là “phù vật thiết” [符勿切], nghĩa là “ph[ù] + [v]ật = phật”. Nhưng âm xưa của “phù” [符] là “bùa” còn âm xưa của “vật” [勿] là “mọt” cho nên âm xưa của chữ [佛] phải là “b[ùa] + [m]ọt = BỤT””

Vậy xin khẳng định rằng người ta đã dịch đúng là BỤT; rồi về sau cách đọc mới chuyển thành “Phật”.

5. - Sư ông viết:

“Chúng tôi đã cương quyết sử dụng chữ Bụt và đạo Bụt. Nếu chúng ta cần dùng danh từ Hán Việt thì chúng ta dùng Phật giáo, còn nếu đạo là đạo Bụt. Ngày Phật đản hay là ngày đản Bụt, Phật tử hay là con Bụt. Như vậy ngôn ngữ của chúng ta được giàu có thêm lên vì chúng ta không bỏ chữ Phật mà chúng ta phục hồi được chữ Bụt. Trong tác phẩm *Đường xưa mây trắng*, chúng tôi sử dụng chữ Bụt và chữ Bụt có vẻ thân thương, gần gũi hơn chữ Phật nhiều lắm.”

Nhưng chữ “Bụt” đã bị xếp vào viện bảo tàng đâu mà Sư ông Thích Nhất Hạnh đòi phục hồi nó! Nó hãy còn sống sờ sờ đây mà. Thì đây, xin mời Sư ông đọc tên các bài báo:

- “Ông bụt của trẻ nghèo” (*Người lao động*, chủ nhật 7-7-2013) nói về ông Đoàn Minh Hùng ở khu phố 5, phường Bình Trị Đông, quận Bình Tân, TP. HCM với lớp học tình thương và những việc làm tốt tự nguyện.

- “Ông Bụt giữa đời thường” (*Quân đội nhân dân*, 31-7-2014), nói về ông Lê Văn Ý, thương binh ở ấp Mỹ Sơn Đông, xã Phú Mỹ, huyện Mỏ Cày Bắc, tỉnh Bến Tre.

- “Ông bụt sông Hàn vá xe miễn phí cho người nghèo” (*Petro Times*, 5-4-2014).

- “Ông Bụt của đứa trẻ suýt bị chôn sống ở Gia Lai” (*Tinngắn*, 7-8-2014).

V.v. và v.v..

Cứ như thế thì, chẳng cần phải dùng để thay cho chữ “Phật”, chữ “Bụt” cũng đã làm cho ngôn ngữ của chúng ta giàu có thêm lên... tự bao giờ. Sư ông còn nói “chữ Bụt có vẻ

thân thương, gần gũi hơn chữ Phật nhiều lắm” nhưng đây chỉ là cảm nhận riêng của ông và những người theo phái của ông còn với tăng, ni và Phật tử chính tông, chính phái thì chữ “Phật” mới đích thực là gần gũi, thân thương chứ chữ “Bụt” thì chủ yếu là dành cho chuyện đời xưa.

6. - Sư ông nói:

“Chắc quý vị cũng biết rõ là trong kho tàng truyện cổ tích, ca dao của nước ta, dân chúng vẫn còn duy trì cách gọi Buddha là Bụt.”

Xin thưa với Sư ông là, về quan điểm này của ông thì, trong bài đã nêu, chúng tôi đã viết như sau (có sửa một vài chữ):

“Trong ca dao, tục ngữ, không thiếu gì từ ngữ bác học mà - trong hai tác phẩm quen thuộc chúng tôi đang sử dụng - cái từ bác học “Phật” lại xuất hiện trong văn học dân gian với một tần số cao hơn cả cái từ dân gian “Bụt” nữa. Trong *Tục ngữ Việt Nam* của Chu Xuân Diên, Lương Văn Đang và Phương Tri (Hà Nội, 1975), phần “Sưu tập”, mục “Mê tín - dị đoan” (tr.281-284), “Phật” xuất hiện 5 lần còn “Bụt” chỉ có 2 lần. Trong *Tục ngữ, ca dao, dân ca Việt Nam* của Vũ Ngọc Phan (Hà Nội, 1971), phần sưu tập của mục “Về vũ trụ, con người và xã hội”, ở những câu có liên quan đến vấn đề đang xét (tr.109-113), “Phật” xuất hiện 7 lần còn “Bụt” cũng chỉ có 2. Chính hai tác giả Thích Minh Châu và Minh Chi cũng đã phải thừa nhận rằng “trong văn học dân gian, từ “Phật” được dùng rất nhiều.” (Sđd, tr.526).”

Dĩ nhiên là ta có thể thấy tần số của “Bụt” còn cao hơn nữa nếu có một sự thu thập đầy đủ hơn. Còn ở đây, chúng tôi chỉ muốn chứng minh rằng từ “Phật” vẫn có mặt trong văn học dân gian, chứ không phải chỉ có “Bụt” mà thôi. Đồng

thời, cũng xin minh định rõ ràng, riêng trong chuyện cổ tích thì “Bụt” không còn phải là “buddha” trăm phần trăm nữa rồi. Ở đây, “Bụt” gần như là một Ông Tiên mang điều tốt đến cho những người ăn ở hiền lành, thật thà. Trong tâm thức dân gian xưa thì “Bụt” là như thế chứ không phải là Đức Thích-ca Mâu-ni.

Xin mạo muội có những ý kiến như trên để nhận xét về việc Sư ông Thích Nhất Hạnh gọi Phật (Buddha) là... “Bụt”.

Năng lượng mới số 348 (15-8-2014)

Nói rõ thêm về từ Bụt

Bạn đọc: 1. - Bài “Chữ Bụt của Sư ông Thích Nhất Hạnh” (Số lượng mới số 348) chứa thuyết phục ông An Chi ạ. Bụt đúng là từ bản địa hoá. (**B. Tr.**, Facebook)

2. - Có Kinh Hiền Nhân chép về Bụt, ông An Chi ạ (**Ẩn Hải**, Facebook)

3. - Xin ông An Chi cho biết bài “Đặc thú lâm tuyên thành đạo ca” của Vua Trần Nhân Tông và “Vịnh Vân Yên tự phú” của Thiền sư Huyền Quang viết bằng chữ Hán hay chữ Nôm? Trong hai bài này thì chữ “Bụt” và chữ “Phật” khác nhau thế nào? (**Bui Quoc Huy**, My home; **Người Đẹp Trai**, làm việc tại Microsoft; **Nguyễn Ngọc Thạch**, Bình Thạnh, TP. HCM)

An Chi: 1. - Về nhận xét của bạn B. Tr. thì, cũng ngay trên Facebook, bạn Cong Minh Do đã phát biểu như sau:

“Trong khi ở Trung Quốc, học giả Quý Tiện Lâm đã cố gắng chứng minh bằng những bài viết công phu là từ PHẬT đã vào Hán ngữ thông qua các ngôn ngữ trung gian ở vùng Trung Á thì ở Việt Nam, những người theo thuyết “bản địa hoá”, cho đến nay, chỉ dựa vào một số lý luận mơ hồ để chứng minh từ BỤT vào tiếng Việt bằng con đường trực tiếp từ Ấn Độ...”

Chúng tôi xin mượn lời bạn Cong Minh Do để trả lời bạn B. Tr. như trên. Còn về mặt ngữ học lịch sử - mới là việc chính phải làm - thì chúng tôi đã biện luận rõ ràng và chặt chẽ trong bài trước, nhất là ở các đoạn 1, 3 và 4, nên bất tất phải nói gì thêm ở đây. Ngữ học lịch sử cần những ngữ liệu cụ thể và có thể kiểm chứng chứ không phải những nhận định mơ hồ về lịch sử của Phật giáo Việt Nam.

2. - Trang *bodetam.org* có lời giới thiệu “Kinh Hiền Nhân” do Nhất Hạnh viết, mà đoạn kết là:

“Cuốn Triết-Nhân do ông Ngô-nguyệt-Chi dịch Phạm-Văn (tức tiếng Sanskrit - AC) ra Hán-Văn với một lối văn có màu sắc cổ điển và thuần túy. Nguyên nhan đề là “Kinh ông Bụt”, nay thầy Lê-phước-Bình dịch ra tiếng Việt-ngữ đổi lại là KINH HIỀN NHÂN. Hiền-Nhân hay ông Bụt cũng thế là tiền thân của Phật Thích-Ca, chính Ngài thuật lại.”

Vậy thì, *Kinh Hiền Nhân* mà bạn Ân Hại nhắc đến chính là *Kinh ông Bụt*, theo lời của Nhất Hạnh. Nhưng đây chỉ là ý kiến riêng của Nhất Hạnh. Chắc đây không phải Sư ông Thích Nhất Hạnh, nhưng ngôn từ thì rõ ràng là mang đậm hơi hướng của Làng Mai. Đây là một đại ngoa ngôn. Nhất Hạnh cho biết “cuốn Triết-Nhân do ông Ngô-nguyệt-Chi dịch Phạm-Văn ra Hán-Văn” nhưng Hán văn làm gì có lối nói “nôm na mách quẻ” là “Kinh ông Bụt” mà bảo đây là tên gốc của bản dịch “Phạm-Văn ra Hán-Văn”. Rõ ràng đây chỉ là chuyện đặt để cá nhân tùy tiện, bất chấp sự thật, không phù hợp với trách nhiệm và đạo đức của người truyền bá giáo lý.

Vậy quyển *Kinh Hiền Nhân* mà bạn Ân Hại đã nhắc đến dứt khoát không phải là căn cứ để xác nhận sự tồn tại của chữ “Bụt”.

3.- Bài “Đắc thú lâm tuyền thành đạo ca” của Vua Trần Nhân Tông và bài “Vịnh Vân Yên tự phú” của Thiền sư Huyền Quang đều viết bằng chữ Nôm, trong đó tự dạng của chữ “Bụt” là [孛] và của chữ “Phật” là [佛]. Trong bài ca của Trần Nhân Tông (dẫn từ *thientongvietnam.net*), chữ “Bụt” có mặt ở những câu:

3a1. - *Thờ phụng Bụt trời,
Đêm ngày hương hoả.
Tụng kinh niệm Bụt,
Chúc thánh khẩn cầu.*

Còn chữ “Phật” có mặt trong:

3a2. - *Học đòi chư Phật,
Cho được viên thành.*

Trong bài phú của Huyền Quang (dẫn từ *thuong-chieu.org*), chữ “Bụt” có mặt trong những câu:

3b1. - *Chín ấy trời thiêng mẽ khéo;
Nhìn chi vua Bụt tu hành.*

3b2. - *Nương am vắng Bụt hiện từ bi,
gió hiu hiu, mây nhè nhẹ;
Kề song thưa thầy ngồi thiền định,
trăng vàng vạc, núi xanh xanh.*

3b3. - *Quán thất bảo vẽ bao Bụt hiện;
Áo lục thù tiếng gió tiên phiêu.*

3b4. - *Cốc được tính ta nên Bụt thực,
Ngại chi non nước cảnh đường xa.*

Còn “Phật” thì được dùng một lần:

3b5. - *Thầy tu trước đã nên Phật quả;
Tiểu tu sau còn vị tỳ-kheo.*

Thế là cả hai từ “Bụt” và “Phật” đều có mặt trong bài ca của Trần Nhân Tông và bài phú của Huyền Quang. Đây là hai điệp thức, tức hai từ cùng gốc. Giữa hai từ (hoặc hình vị) cùng gốc trong một ngôn ngữ, nếu chúng đồng nghĩa tuyệt đối thì hoặc một phải bị đào thải (và trở thành từ [hoặc hình vị] cổ), hoặc nếu cả hai vẫn song song tồn tại thì phải có một sự phân công về nghĩa. Ở đây, “Phật” mới chính xác là từ dùng để chỉ Buddha, như chúng tôi đã khẳng định trên *Năng lượng mới* số 348. Còn “Bụt”, với tư cách là một từ xưa hơn, thì là một thành phần trong một cấu trúc cố định sẵn có (trước khi từ “Phật” xuất hiện), như: Bụt trời (3a1), niệm Bụt (3a1). Trong những trường hợp còn lại, “Bụt” không phải được dùng với tư cách một từ đồng nghĩa tuyệt đối của Buddha, tức Đấng Giác ngộ. “Bụt” gần như là một ông tiên, một phúc tinh, mang điều tốt đến cho những người ăn ở hiền lành, thật thà, như đã nói trên *Năng lượng mới* số 348. Vì vậy nên Huyền Quang mới dùng từ “Bụt” để chỉ Trần Nhân Tông: “vua Bụt” (3b1) là vua như ông Bụt, ông tiên. Còn “Bụt hiện” (3b2, 3b3) là tiên hiện, phúc tinh hiện. “Bụt thực” (3b4) là ông tiên đích thực. Phải có một sự phân công về nghĩa như thế thì ngay ở thời hiện đại, trong bài “Hương Sơn phong cảnh ca”, Chu Mạnh Trinh mới viết “Bầu trời cảnh Bụt” để tả cảnh núi, cảnh chùa huyền ảo nhưng vẫn dùng từ “Phật” trong hai câu “Này am Phật Tích, này động Tuyết Quỳnh” và “Lần tràng hạt niệm nam mô Phật”.

Năng lượng mới số 350 (22-8-2014)

La trong “la đá” là gì?

Bạn đọc: Bài “Chữ BỤT của Sư ông Thích Nhất Hạnh” trên Năng lượng mới số 348 có nhắc đến “Vịnh Vân Yên tự phú” của Thiền sư Huyền Quang. Tôi đã tò mò tìm đọc bài này trên mạng (Huệ Chi phiên âm từ chữ Nôm - thivien.net) thì thấy Thiền sư đã dùng hai tiếng “la đá” ở hai câu “La đá tầng thang dốc, một hòn ướm vịn một hòn” và “Voi la đá tính từ chẳng đơ”. Tôi nghĩ rằng đó là “đá” nhưng nếu thế thì âm “la” đứng trước có nghĩa là gì, xin ông An Chi giải đáp giúp. Xin cảm ơn.

Minh Tâm, cư sĩ, Hà Nội

An Chi: Trong thời gian đầu, âm tiết thứ nhất được phiên thành “là” nhưng dù là “là đá” hay “la đá” thì đó đều là hình thái song tiết cổ của từ “đá” hiện nay. Trở xuống, chúng tôi xin dùng “la đá” (khi nói về ý kiến riêng) theo xu hướng được xem là hợp lý hơn. Cũng có tác giả không thừa nhận đó là hình thái song tiết (của một từ) mà là hai từ riêng biệt và cho đến nay, có lẽ người duy nhất kiên quyết duy trì ý kiến này là ông Nguyễn Quảng Tuân. Tác giả này đã có bài “Là đá không phải là từ cổ song tiết” trong đó ông đưa ra rất nhiều dẫn chứng để khẳng định ý kiến của mình (Xin xem *Thông tin Khoa học và Công nghệ*, Huế, số 2(24),

1999, tr.101-109). Nhưng thực ra thì ý kiến của ông Nguyễn Quảng Tuân không đúng vững được vì ông không lập luận theo kiến thức ngữ học cần thiết. Cuối bài, ông đã khẳng định ba điều: 1.- Chữ 石 (thạch) mà người Trung Hoa đời Minh phiên theo cách đọc của họ hồi đó là 喇大 (lã tá) [...] Vậy *thạch* phải được phiên là *lã tá* theo âm đọc của người Trung Hoa đời Minh và phải coi *lã* là một tiểu từ chỉ loại (tuy không đúng loại) để dịch là *hòn đá*. 2.- Từ *là đá* không phải là một từ cổ tiền thân của *đá* vì trong thơ văn cổ từ thế kỷ XV như *Quốc âm thi tập* của Nguyễn Trãi và *Hồng Đức quốc âm thi tập* đều không có từ *là đá* với hình thức song tiết mà chỉ có từ *đá*. 3.- Từ *là đá* trong *Chỉ nam ngọc âm giải nghĩa* cũng không phải là từ cổ song tiết vì chỉ là động từ để giải nghĩa mà thôi.

Ngay ở điểm 1, ông Nguyễn Quảng Tuân cũng đã không hiểu thể thức thực hiện quyển *An Nam dịch ngữ* rồi. Đây là một quyển tiểu tự vựng mà mục đích là giới thiệu từ ngữ của tiếng Việt (An Nam) tương ứng với từ của tiếng Hán đứng làm đầu mục. Ở trường hợp đang xét, thì [石] là từ của tiếng Hán đứng làm đầu mục còn [喇大] là hai chữ Hán mà tác giả chọn để ghi âm từ của tiếng Việt tương ứng với từ “thạch” [石] của tiếng Hán. Nhưng cách diễn đạt của ông Nguyễn Quảng Tuân cho thấy ông ngỡ rằng [喇大] là hai chữ dùng để phiên âm chính chữ [石] “thạch” của Tàu! Thế thì còn đâu là “An Nam dịch ngữ”!

Ở điểm 2, ông Nguyễn Quảng Tuân cũng sai khi khẳng định rằng *Quốc âm thi tập* của Nguyễn Trãi và *Hồng Đức quốc âm thi tập* đều không có từ *là đá* với hình thức song tiết. Nhưng chính những dẫn chứng của ông tự nó đã là phản dẫn chứng. Ông viết:

“Chữ “đá” lại còn thấy trong ba bài thơ khác của Nguyễn Trãi mà Trần Xuân Ngọc Lan và Vương Lộc cho là từ song tiết “là đá”:

*“Dấu người đi là đá mòn
Đường hoa vương vất trúc luôn”*

Ngôn chí - XX

*“Cội cây là đá lấy làm nhà,
Lân các ai hầu mặc đến ta.”*

Thuật hứng - IX

*“Chinh vàng chẳng tiếc, danh thì tiếc,
Là đá hay mòn, nghĩa chẳng mòn”*

Tự thán - XVII (bđd, tr.105-106)

Thực ra, trong ba dẫn chứng trên, “là đá” chỉ là một từ và hiển nhiên là từ song tiết. Ông Nguyễn Quảng Tuân thì cho rằng, ở đây, “là” là “một động từ đặc biệt dùng để giải thích”. Ông còn viết thêm: “Chữ “là đá” (...), Trần Văn Giáp, Phạm Trọng Diễm và Đào Duy Anh đều không cho là từ cổ song tiết nên đã không có nhận xét gì.” Xin thưa rằng ở thời của ba vị này thì họ chưa có điều kiện thừa hưởng kết quả nghiên cứu của nhiều năm về sau nên không thể quan niệm rằng đây là một từ song tiết. Còn ông Nguyễn Quảng Tuân thì giảng rằng “cội cây là đá lấy làm nhà” là “cây già gỗ cứng như là đá nên có thể lấy để làm nhà” (bđd, tr.106). Một cách hiểu như thế đã làm tan biến hết cái phong cảnh và cái không khí “Thiên Thai - Vị Thủy” của cả bài thơ! Xin hãy đọc lại cả bài:

*“Cội cây là đá lấy làm nhà,
Lân các ai hầu mặc đến ta.
Non lạ nước thanh làm dấu,
Đất phàm cõi tục cách xa.*

*Thiên Thai hái thuốc duyên gặp,
Vị Thuỷ gieo câu tuổi già.
Cốt lãnh hồn thanh chẳng khứng hoá
Âu còn nợ chúa cùng cha.”*

Chơi được “cây già gỗ cứng như là đá” (phải là cây nhiều năm tuổi lắm!) thì đã thuộc hàng phú gia, quý tộc rồi. Chú ông Nguyễn Trãi đã muốn cách xa cõi tục đất phàm, khoái đến nơi non lạ nước thanh để hái thuốc (chốn Thiên Thai) và gieo câu (bờ Vị Thuỷ) thì cất nhà bằng “gỗ cứng như đá” để làm gì! Ông ta chỉ cần tựa lưng vào cội cây (= gốc cây) nghỉ mệt và ngả lưng trên “là đá” (= đá tảng) mà ngủ là được rồi. Chủ đề của bài thơ là như thế mà lại giảng theo kiểu ông Nguyễn Quảng Tuân, nếu ông Nguyễn Trãi nghe được thì chắc sẽ buồn lắm!

Ở điểm 3, ông Nguyễn Quảng Tuân cũng không đúng. Ông đã ngụy biện khi viết “Chúng tôi xin trích ra đây mấy câu thơ có chữ “là đá” trong *Chỉ nam ngọc âm giải nghĩa*” nhưng trong 5 câu thơ ông dẫn ra thì 4 câu trước chỉ có “là” mà không có “đá”! (Xin xem bđd, tr.106).

Trên đây là ý kiến của ông Nguyễn Quảng Tuân về âm “là” trong “là đá”. Với kiểu lập luận như trên, ông sẽ tuyệt đối không bao giờ giải thích được sự có mặt của âm tiết “là” trong cấu trúc “là đá lựu” mà *An Nam dịch ngữ* đã dùng để đối dịch “thạch lựu” [石榴] của tiếng Hán. Trong trường hợp này mà vẫn nói rằng “là” là một động từ dùng để giải thích thì đó chỉ là lý sự cùn mà thôi.

Còn bây giờ người ta đã công nhận rằng hai tiếng đó là “la đá”. Cách đây 13 năm, trả lời bạn đọc trên *Kiến thức Ngày nay* số 374 (1-1-2001), chúng tôi cũng đã lập luận trên cơ

sở của hai tiếng “la đá”. Với âm “la” này thì những ý kiến kia của ông Nguyễn Quang Tuân hoàn toàn không có giá trị, trừ phi ông bác bỏ âm “la” bằng lập luận đủ sức thuyết phục. Ấy là nói như thế chứ làm sao bác bỏ được, ngay cả với âm “là”. Như đã nói ngay từ đầu, dù là “là đá” hay “la đá” thì đó đều là hình thái song tiết (hai âm tiết) cổ của từ “đá” hiện nay. Hai âm tiết của từ cổ duy nhất đó vẫn còn được phản ánh đầy đủ ở những từ cùng gốc trong các ngôn ngữ thân thuộc của tiểu chi Việt - Chứt, ngành Môn - Khmer, họ Nam Á, như:

- lata2 (Mày - Rục);
- ate2 (Arem);
- tata2 (Mã Liềng);
- tata2 (Sách).

(Theo Nguyễn Văn Tài, “Thử bàn về vị trí của tiếng Chứt, tiếng Cuối trong nhóm Việt - Mường”, *Dân tộc học*, số 2, 1976, tr.64).

Dĩ nhiên là ông Nguyễn Quang Tuân sẽ không bao giờ bác bỏ được những âm tiết thứ nhất của các từ trên đây: “la” (Mày - Rục); - “a” (Arem); - “ta” (Mã Liềng; Sách). Do đó, cũng không thể nào bác bỏ được “la” trong “la đá”. Đây là một điều dứt khoát. Trên *Kiến thức Ngày nay* số đã nói, chúng tôi đã khẳng định:

“*La đá* - những từ cùng gốc với nó trong các ngôn ngữ Mày-Rục, Arem, Mã Liềng, Sách đương nhiên cũng thế - theo chúng tôi, là một từ Việt gốc Hán bắt nguồn ở từ ghi bằng chữ [石] mà âm Hán Việt hiện đại là “thạch” nhưng ở thời thượng cổ đây hẳn là một chữ mà âm đầu có thể đã là một tổ hợp phụ âm, tạm hình dung là *RT (nên cả chữ là *rta). Về

sau, do xu hướng triệt bỏ yếu tố thứ nhất của các tổ hợp phụ âm đầu trong tiếng Hán nên *RT chỉ còn *T, đã biến thành TH trong âm Hán Việt *thạch* của chữ [石]. Nhưng chữ *thạch* Hán Việt này còn có một điệp thức cổ xưa hơn trong nội bộ của tiếng Việt. Đó là *la đá*. Đây là hệ quả của xu hướng âm tiết hoá yếu tố đầu trong tổ hợp phụ âm đầu của những từ Hán Việt. Vì vậy mà *rta đã trở thành *la đá*. Đây là âm Hán Việt thượng cổ thực thụ (*la đá* < *rta) của chữ [石]. Nhưng, vì về nguyên tắc, một chữ Hán chỉ tương ứng với một âm tiết nên sự tồn tại của hai tiếng (âm tiết) *la đá* với tư cách là âm của chữ [石] hơi bị “vướng” (chữ của bạn Đỗ Công Minh). Thế là *la đá* đã bị thay thế bằng tân binh *thạch* để trở thành một từ bị xem là... nôm na. Nhưng nó vẫn sống dai dẳng trong những cái vỏ chữ Nôm, như có thể thấy trong những bài thơ Nôm của Nguyễn Trãi, Nguyễn Bình Khiêm, v.v.. Rồi cuối cùng âm tiết “la” cũng rụng đi vì sự tồn tại của tiền âm tiết không phù hợp với xu hướng đơn tiết hoá điển hình của tiếng Việt. Vì vậy mà chỉ có âm tiết thứ hai (“đá”) là còn tồn tại cho đến nay mà thôi. Phụ âm đầu Đ của “đá” vẫn còn được phản ánh trong những hình thanh tự có âm “đố” là [妬], [蠹], mà thanh phù chính là “thạch” [石]. Còn tiền thân của Ô trong “đố” thì lại chính là A. Vậy hoàn toàn chẳng có gì lạ nếu “(la) đá” ↔ “thạch” [石].

Xin lưu ý một điều quan trọng là ta không nên hoàn toàn ỷ lại vào âm vận học cổ điển của Tàu hoặc kết quả của riêng Hán ngữ học hiện đại để nghiên cứu về từ nguyên của những từ Việt gốc Hán. Tiếng Việt có con đường phát triển riêng của nó và từ nguyên của một số từ Việt gốc Hán đặc biệt còn có thể góp phần vào việc nghiên cứu chính tiếng Hán, mà “la đá” là một thí dụ tiêu biểu. Cứ như chúng tôi đã phân tích ở trên thì “la đá” dứt khoát không phải là một từ “thuần Việt”.

Đây là âm cổ Hán Việt song tiết của chữ [石], mà âm Hán Việt hiện hành là “thạch”. Hiển nhiên, đây là một ý kiến “không giống ai” nhưng, trong học thuật, “không giống ai” không hề có nghĩa là nhất định sai. Và theo cách hiểu trên đây thì mấy tiếng “la đá lựu” [喇大溜]/la ta liou/, mà *An Nam dịch ngữ* đã dùng để đối dịch hai chữ “thạch lựu” [石榴] của tiếng Hán, lại là âm cổ Hán Việt của chính hai chữ “thạch lựu” [石榴]. *Hán tự cổ kim âm biểu* của nhóm [李珍華] Lý Trân Hoa (Trung Hoa thư cục, Bắc Kinh, 1999, tr.385), chẳng hạn, đã cho âm thượng cổ của chữ “thạch” [石] là [ziak⁴]. Nhưng với cứ liệu của tiếng Việt thì, thay vì [z], đây có thể là một tổ hợp phụ âm.

Tóm lại, trong hai câu của “Vịnh Vân Yên tự phú” mà bạn đã nêu thì “la đá” là hình thái cổ song tiết của từ “đá” (trong “sỏi đá”) hiện nay, và là âm cổ Hán Việt song tiết của chữ [石], mà âm Hán Việt hiện hành là “thạch”.

Năng lượng mới số 354 (5-9-2014)

Không có tiền âm tiết trong từ “la đá”

Bạn đọc: Xin ông An Chi cho biết tiếng Việt hiện nay có còn từ cổ song tiết nào giống như “la đá” không? (Sáu Hậu, Tổng hợp TP. HCM). Tôi đoán rằng trong “la đá” thì “la” là một tiền âm tiết; có phải không, thưa ông An Chi?

Phạm Khắc Vĩnh, Đống Đa, Hà Nội

An Chi: Trong từ cổ “la đá”, “la” không phải là tiền âm tiết nên “đá” cũng không phải là âm tiết chính. Trong bài “LA trong LA ĐÁ là gì?” (Năng lượng mới số 354 - 5-9-2014), chúng tôi đã viết:

“*La đá* là một từ Việt gốc Hán bắt nguồn ở từ ghi bằng chữ [石] mà âm Hán Việt hiện đại là “thạch” nhưng ở thời thượng cổ đây hẳn là một chữ mà âm đầu có thể đã là một tổ hợp phụ âm, tạm hình dung là *RT (nên cả chữ là *rta). Về sau, do xu hướng triệt bỏ yếu tố thứ nhất của các tổ hợp phụ âm đầu trong tiếng Hán nên *RT chỉ còn *T, đã biến thành TH trong âm Hán Việt *thạch* của chữ [石]. Nhưng chữ *thạch* Hán Việt này còn có một điệp thức cổ xưa hơn trong nội bộ của tiếng Việt. Đó là *la đá*. Đây là hệ quả của xu hướng âm

tiết hoá yếu tố đầu trong tổ hợp phụ âm đầu của những từ Hán Việt. Vì vậy mà **rta* đã trở thành *la đá*. Đây là âm Hán Việt thượng cổ thực thụ (*la đá* < **rta*) của chữ [石].”

Vì hai tiếng *la đá* ra đời cùng một lúc nên chúng tôi gọi đó là những tiếng song sinh, một khái niệm mà chúng tôi đã giải thích rõ trong bài “Tiếng ngoại tịch và tiếng song sinh” (*Năng lượng mới* số 214, 19-4-2013):

“Tiếng song sinh (sinh đôi) là những tiếng phái sinh, theo từng cặp, từ những từ mà phần âm đầu là một tổ hợp phụ âm như *bl-*, *kl-*, *thl-*, v.v.. Những tiếng đó có thể hoặc có cùng một khuôn vần với nhau (như “thần lẩn” có thể < **thlăn*) hoặc tiếng thứ nhất trở thành một âm tiết lướt, thường được gọi là tiền âm tiết còn tiếng thứ hai thì giữ lại phụ âm sau của tổ hợp phụ âm và phần vần của tiếng gốc (như “cà-rem” < *crème*).”

Ở đây, *la đá* thuộc trường hợp thứ nhất, tức là từ gồm có hai tiếng (âm tiết) cùng một khuôn vần với nhau (vần -A); do đó cả hai tiếng đi chung với nhau mới đối ứng được với “thạch” [石] của tiếng Hán, “rock”, “stone” của tiếng Anh hoặc “*pierre*”, “*roche*” của tiếng Pháp. Xin nhớ rằng đây là chuyện lịch sử, khi mà “la” và “đá” cùng tồn tại song song để cấu thành chỉ một từ mà thôi. Sau khi âm tiết thứ nhất (“la”) chính thức bị lược bỏ thì đương nhiên chỉ một mình “đá” cũng đối ứng với “thạch” [石] của tiếng Hán, “rock”, “stone” của tiếng Anh hoặc “*pierre*”, “*roche*” của tiếng Pháp.

Về vấn đề mà bạn Sáu Hậu hỏi, “tiếng Việt còn từ cổ nào cũng có đặc điểm song tiết như từ “la đá” không” thì chúng tôi xin trả lời rằng mình chưa tìm thấy trường hợp thứ hai

(Chúng tôi không nói là tuyệt đối không có). Vâng, từ cổ như thế thì không thấy nhưng từ hiện hành thì có đấy, chẳng hạn như “thần lẩn”, “thòng lọng”, “thuồng luồng”, v.v.. Về từ “thần lẩn”, trên *Kiến thức Ngày nay* số 333 (10-11-1999), chúng tôi đã viết (có chỉnh sửa vài chỗ nhỏ):

“Vây **[t’răn]* là hình thái Việt Mường nguyên sơ (proto Việt Mường) gốc Hán đã cho ra *trăn*, *răn*, cả *thần lẩn* nữa (sẽ nói sau), trong tiếng Việt và *tlăn* (= trăn), *sănh* (= răn) trong tiếng Mường (mà ở đây chúng tôi không ghi dấu chỉ thanh điệu). *Trăn*, tiếng Khmer là *thlăn* và đây là một trường hợp mà chúng tôi cho rằng ngôn ngữ này đã mượn từ tiếng Mường chứ *trăn* (Việt), *tlăn* (Mường) và *thlăn* (Khmer) không phải là những từ có một cội nguồn Nam Á chung vì tất cả đều trực tiếp hoặc gián tiếp bắt nguồn ở từ/chữ 鱗 của tiếng Hán mà âm Hán Việt hiện đại là *lân*.”

Về hai tiếng “thòng lọng”, trong bài “TRỆCH không phải bà con của TRẬT” (*Năng lượng mới* số 346, 8-8-2014), chúng tôi đã viết:

“Tròng” là điệp thức của “lung” [籠] trong “lung đầu” [籠頭], mà *Mathews’ Chinese English Dictionary* đối dịch là “a halter” (thòng lọng). Nghĩa của “lung đầu” cũng được thể hiện bằng riêng một chữ “lung” mà tự dạng gồm có bộ “cách” [革] là da bên trái còn bên phải thì chữ “long” [龍] là rồng (font của chúng tôi không có chữ này nên xin miêu tả như thế). “Thòng lọng” là một điệp thức đặc biệt song âm tiết của “tròng”. Chữ “tròng” này không được ghi nhận trong từ điển của A. de Rhodes nhưng trong quyển từ điển này thì từ “tròng” (trong “tròng trắng, tròng đỏ”) được ghi với tổ hợp phụ âm đầu T-L thành “tlàõ” (= tlaòng).”

Cùng một lý do với “thòng lọng”, “thuồng luồng” do “long” [龍] là rồng mà ra. Và ở đây “la” có ba chữ cùng thuộc thanh mẫu “lai” [來], mà ta đoán định là những chữ vốn có tổ hợp phụ âm đầu T’L (thl) nhưng T’ (th) đã rụng đi từ thời thượng cổ xa xăm nên ngay trong tiếng Hán bây giờ cũng không còn di tích.

Năng lượng mới số 356 (12-9-2014)

Pha Đin là Vách Núi Đắt

Bạn đọc: Chương trình “Khám phá Việt Nam” trên VTV1 sáng 10-9-2014 có phóng sự về “Tứ đại con đèo hiểm trở nhất Việt Nam”. Ở phần giới thiệu về đèo Pha Đin, một nhà nghiên cứu đã giải thích rằng tên “Pha Đin” là gốc từ tiếng Hán. “Pha” là chỉ một vách núi cao, dựng đứng... Còn “Đin” là gì thì không thấy nói. Nhưng tôi lại nghe rằng “Pha Đin” là tên do người dân tộc Thái đặt ra. Mà xuất phát là khi leo dốc này, người dân mệt quá nên kêu “Phạ đin ơi”! Nghĩa là “Ồi giờ ơi” - Tiếng Thái “Phạ” là Trời, “đin” là tiếng kêu? - Lâu dần, thành tên Pha Đin, nghĩa là “Trời ơi”.

Phiên ông giải thích giúp điều này. Xin cảm ơn.

Nguyễn Phương, Viện Dầu khí Việt Nam

An Chi: Quả nhiên tiếng Hán có một từ ghi bằng chữ [坡] bộ “thổ” [土], đọc theo âm Hán Việt là “pha”, có nghĩa là sườn đồi, sườn núi, chỗ đất nghiêng dốc. Lại có một chữ “pha” [陂] bộ “phụ” [阝], có nghĩa là sườn núi đá. Mà suy đến cùng thì đây là hai chữ cùng gốc (đồng nguyên tự) nhưng cả hai chữ này đều tuyệt đối không có liên quan gì về mặt từ nguyên với từ “pha” trong địa danh “Pha Đin”. Ở vùng Tây Bắc, nếu là địa danh Hán Việt thì do người Kinh (Việt) đặt ra còn “Pha Đin” thì lại là một địa danh bằng tiếng Thái, như chính bạn đã gợi ý.

Có điều... lời giải thích mà bạn đã đưa ra, tuy căn cứ vào tiếng Thái, nhưng lại vướng ở hai điểm: một, trong tiếng Thái thì “phạ” đúng là trời đất nhưng ở đây ta lại có “pha” (chứ không phải “phạ”); hai, cách giải thích này không hề biết “đin” cụ thể nghĩa là gì (nên chỉ đoán rằng đó có thể là biến âm của “đin”, chỉ tiếng kêu)! Đây chỉ là từ nguyên dân gian mà thôi. Có một cách giải thích xem ra hợp lý hơn. Cách này cho rằng đây là “Phạ Đin” (không phải “Pha”), trong đó “Phạ” là trời còn “Đin” là đất, ý nói nơi đây là chỗ tiếp giáp giữa trời và đất. Nhưng, như đã nói, đây là “Pha Đin” (không phải “Phạ”) và danh ngữ tiếng Thái mà âm tiết thứ nhất là “Pha” này còn nằm trên một trục đối vị (paradigmatic axis) với: Pha Li, Pha Tổ, Pha Đăm, Pha Đeng, Pha Hà, Pha Luông. Chúng tôi lấy những địa danh này ở *Tư liệu về lịch sử và xã hội dân tộc Thái* của Viện Dân tộc học do Đặng Nghiêm Vạn chủ biên (Nxb Khoa học Xã hội, Hà Nội, 1977, tr.198 & 427). Vì thế cho nên đây dứt khoát là “Pha” chứ không phải “Phạ”.

Nhưng trong tiếng Thái thì “Pha” có nghĩa là gì? Trong *Từ điển Thái-Việt* của Hoàng Trần Nghịch - Tông Kim Ân (Nxb Khoa học Xã hội, Hà Nội, 1990), ta chỉ có thể thấy:

- PHA₁: ba ba.
- PHA₂: vung, nắp.
- PHA₃: 1. phen, liếp (...) 2. vách, tường.
- PHA₄: 1. tưới (...) 2. đội (...) 3. pha.
- PHA₅: 1. băng, vượt (...) 2. giày.

Còn cái nghĩa hữu quan thì chỉ có thể được thấy thoáng qua ở mục từ “Pha phởng”, được dịch sang tiếng Việt là “chỗ

vách đá ong thường làm tổ”. Từ lời dịch này, ta có thể suy ra rằng “pha” là “vách đá” và với một cái nghĩa chuyên biệt như thế này thì lẽ ra “pha” phải đứng làm một mục từ riêng mới xứng đáng. Nhưng ta cũng không nên trách các tác giả vì hẳn là họ quan niệm tác phẩm của mình chỉ là một quyển từ điển cỡ nhỏ. Chính thức xác nhận sự tồn tại của từ “pha” trong tiếng Thái là *Dictionnaire Tày Blanc - français* của Georges Minot (Extrait du *Bulletin de l'Ecole Française d'Extrême-Orient*, t.XL, 1940, fasc.1). Trong quyển từ điển này, “pha” được đối dịch là “falaise” (vách đá), nghĩa là thực sự khớp với cái nghĩa thoáng thấy trong *Từ điển Thái-Việt* trên đây. Cùng gốc với “pha” của tiếng Thái là:

- “phja” của tiếng Tày-Nùng, được *Từ điển Tày-Nùng-Việt* của Hoàng Văn Ma - Lục Văn Páo - Hoàng Chí (Nxb Khoa học Xã hội, Hà Nội, 1974) đối dịch là “núi đá”;

- “phǎa” của tiếng Thái Lan, được *Thai-English Student's Dictionary* của Mary R. Haas (Stanford, California, 1967) đối dịch là “cliff”;

- “pǎ” (Chúng tôi không có dấu thanh tương ứng) của tiếng Lào, được *Dictionnaire laotien-français* của Marc Reinhorn (Éditions du Centre National de la Recherche Scientifique, Paris, 1970) đối dịch là “la paroi rocheuse”.

Thì, nói chung, cũng đều là vách núi đá, sườn núi đá, hiểu rộng ra là vách núi, sườn núi. Và những từ hữu quan trong các thứ tiếng Thái (Tây Bắc), Tày-Nùng, Thái Lan, Lào đều có gốc Hán, dĩ nhiên là bắt nguồn ở từ “pha” [坡] hoặc [陂] đã nêu ở trên. Ta không nên có cái ảo tưởng lối bịch cho rằng đây chính là trường hợp ngược lại (Hán là ngôn ngữ đi mượn) vì địa hình của Tàu thì thiên sơn vạn lĩnh còn địa

bản sinh tụ của những tộc người nói các thứ tiếng Thái, Tày-Nùng, Thái Lan, Lào thì thua xa đất Tàu về mặt này. Của Tàu thì thật sự “hoành tráng”; do đó mà vách núi, sườn núi là những địa vật đâu có xa lạ gì với dân Tàu đến nỗi họ phải đi mượn của phương Nam.

Trở lại với địa danh “Pha Đin”, ta thấy người Thái có thói quen ngôn ngữ là dùng từ “pha” đứng liền trước tên riêng để gọi những vách núi cheo leo như: Pha Lì, Pha Tố, Pha Đăm, Pha Đeng, Pha Hà, Pha Luông, đã dẫn ở trên. Nhưng nếu ở đây “Pha” là vách núi thì “Đin” là gì? Xin trả lời rằng “Đin” là “đất”. “Đin danh” là đất sét; “đin đăm” là đất đen; “đin há” là đất bồi; “đin hựa” là đất hoang; “đin xãi” là đất cát; v.v.. Vậy “Pha Đin” là “Vách Núi Đất”. Pha Đin là vách núi của vùng núi đất đỏ, dễ xảy ra sạt, lở vào mùa mưa, chứ không phải rắn chắc như của các núi khác trong vùng, là những núi đá vôi. Đây là đặc trưng địa chất của vùng đèo Pha Đin. Chung quanh nó toàn vách đá; một mình nó là “vách đất”. Vậy căn cứ vào đặc trưng này của nó mà gọi nó là “Pha Đin”, tức “Vách Núi Đất” thì chẳng phải là chuyện hoàn toàn hợp lý, hợp cảnh hay sao?

Năng lượng mới số 358 (19-9-2014)

Từ đồng cân và lạng đến chỉ và lạng

Bạn đọc: Trước năm 1975, khi mua bán vàng, người dân miền Bắc dùng hai đơn vị là “đồng cân” và “lạng”. Nhưng từ sau 1975 thì “đồng cân” và “lạng” được thay thế bằng “chỉ” và “lạng”. Vậy tại sao lại thay “đồng cân” bằng “chỉ” và tại sao từ “lạng” lại biến thành “lạng”?

Rất mong được ông An Chi giải đáp. Xin cảm ơn ông.

Nguyễn Phương, Viện Dầu khí Việt Nam

An Chi: Cái lý do khiến “lạng” biến thành “lạng” ở Miền Bắc thì chúng tôi xin nói đến sau. Còn trước mắt, xin nói rằng “lạng” là biến thể ngữ âm của “lạng”, một từ Hán Việt mà chữ Hán là [兩]. Thuộc vận bộ “dương” [陽], chữ này có hai âm là “lạng” (khứ thanh) và “lưỡng” (thượng thanh). Theo tự thư và vận thư xưa, chẳng hạn như *Quảng vận* (đầu thế kỷ XI), nếu đọc theo khứ thanh thành “lạng” thì nó chỉ số lạng và có nghĩa là hai, cặp, đôi còn nếu đọc theo thượng thanh thành “lưỡng” thì nó lại chỉ tên của một đơn vị đo khối lạng. Nhưng trong tiếng Việt thì, ngược lại, “lạng” (ở Miền Nam) là tên của một đơn vị đo khối lạng còn “lưỡng” mới có nghĩa là hai, như có thể thấy trong hàng loạt từ tổ:

lượng cực, lượng diện, lượng khả, lượng lực, lượng nghi, v.v.. Trong lịch sử ngữ âm Hán Việt thì UÔNG và ANG là hai vần có duyên nợ lâu đời với nhau. Ngay trong vận bộ “dương” [陽] mà ta đang nói đến thì chữ đầu vận mục của khứ thanh là [漾] cũng đã đọc thành “dạng” thay vì “dượng”. Nhiều chữ khác thuộc vận bộ này cũng đã “rời nguồn” mà “lấn sân” của vần ANG: các chữ “sàng” [牀], “sảng” [爽], “thang” [湯], “trang” [莊], “tráng” [壯], “trạng” [狀], “vãng” [往] đều vốn thuộc vận bộ “dương” [陽], nghĩa là lẽ ra phải đọc theo vần UÔNG. Rồi một chữ thuộc chính vận bộ “dương” [陽] là “lượng” [良] thì lại hài thanh cho mấy chữ mà vần Hán Việt hiện nay là ANG như “lang” [郎] (= chàng), “lãng” [朗] (= sáng), “lãng” [浪] (= sóng), v.v.. Rồi riêng chữ “lãng” [朗] là sáng thì lại có một điệp thức đã “về nguồn” là “lượng” trong cấu trúc chính phụ “bóng lượng” (mà theo nghĩa gốc của từng yếu tố là “bóng sáng”), vẫn còn thông dụng trong phương ngữ Miền Nam.

Tóm lại, cứ như trên thì “lạng” là biến thể ngữ âm của “lượng”. Còn “chỉ” là một từ thuộc phương ngữ Miền Nam, tương ứng với danh ngữ “đồng cân” ở Miền Bắc. Nó là một từ Hán Việt mà chữ Hán là [咫] nhưng trong tiếng Hán thì chữ này không dùng để chỉ đơn vị đo khối lượng mà chỉ dùng để chỉ đơn vị đo độ dài. Có lẽ dân Miền Nam đã loại suy từ một vài trường hợp mà một từ vừa chỉ đơn vị đo độ dài, vừa chỉ đơn vị đo khối lượng, chẳng hạn chữ “ly” [釐] hoặc [厘], vừa chỉ 1/1000 thước ta, vừa chỉ 1/1000 lạng ta. Chỉ hoặc đồng cân, tiếng Hán gọi là “tiền” [錢]. Thời xưa, ta cũng gọi đồng cân hoặc chỉ là “tiền”. Ở Việt Nam, trong đơn thuốc Bắc, chữ “chỉ” thường được viết thành [只], thậm chí có khi thành [止].

Nhưng tại sao ở Miền Bắc hiện nay, người ta lại thay “đồng cân” bằng “chỉ” còn “lạng” thì lại biến thành “lượng”? Đó là do Miền Bắc đã dùng từ, ngữ của Miền Nam. Theo chúng tôi, có ba lý do: một, giao thông và giao dịch Nam - Bắc ngày nay đã trở nên thuận lợi hơn ngày xưa bội, bội phần; hai, nhờ sự thuận lợi này mà tiếp xúc và trao đổi ngôn ngữ giữa hai miền cũng trở nên sâu rộng hơn trước đây rất nhiều và ba là trong sự tiếp xúc này thì có lẽ riêng việc kinh doanh vàng bạc ở trong Nam mạnh hơn ngoài Bắc nên mới gây áp lực cho việc dùng thống nhất tên gọi các đơn vị đo khối lượng cơ bản để cân và mua bán vàng. Nhưng dù lý do có như thế nào thì “lượng” và “chỉ” cũng là một lối nói đã đi từ Nam ra Bắc. Trong khi đó thì từ “lạng” của Miền Bắc đã đi vào Nam để dùng trong mua bán đối với những loại hàng hoá không phải là vàng, chẳng hạn như đường, thịt, v.v.. Mà cũng xin lưu ý rằng ngay ở ngoài Bắc thì từ “lạng” dùng để chỉ đơn vị đo khối lượng cũng có hai nội dung khác nhau. Với vàng thì đó là đơn vị bằng 1/16 cân ta (cân ta = khoảng 0,605kg) còn với các mặt hàng khác trên thị trường thì đó là đơn vị bằng 100 gram. Vậy thì, đi vào Nam, “lạng” là một đơn vị bằng 1/10 của kilogram và không dùng để cân đo vàng. Thay vì “lạng” (= 1/10 kilogram), trước đây ở trong Nam, người ta dùng lối nói “trăm gram (hoặc cà-ram)”; thí dụ: - bán cho tôi hai trăm gram nạc lưng; - mua ba trăm gram đường phèn; - con cá này chỉ nặng có bảy trăm năm chục gram; v.v..

Tóm lại, sở dĩ ngoài Bắc, “đồng cân” đã đổi thành “chỉ” và “lạng” thành “lượng” là do đã thực hiện theo cách nói của Miền Nam.

Năng lượng mới số 360 (26-9-2014)

Lòng và dạ đều là gốc Hán

Bạn đọc: Một người bạn của tôi nói rằng hiển nhiên thuần Việt đến như hai từ “lòng dạ” mà vào tay ông An Chi thì chắc cũng bị ông “hô biến” thành ra từ gốc Hán... Xin cảm ơn trước về ý kiến của ông.

Nguyễn Đức Tâm, Thuý Nguyên, Hải Phòng

An Chi: Ông bạn của bạn đã nói sai. An Chi thì không có tài “hô biến” còn hai tiếng “lòng dạ” thì tự nó vốn dĩ đã thuộc... gốc Hán tự bao giờ. Vâng, gốc Hán rất cổ, cực kỳ cổ xưa.

“Lòng” là một điệp thức hậu kỳ của “tlaõ” (quy theo lối viết bây giờ là “tlaòng”), vẫn còn thông dụng vào giữa thế kỷ XVII, như đã được ghi nhận trong *Dictionarium annamiticum, lusitanum et latinum* (Từ điển Việt Bồ La) của A. de Rhodes (Roma, 1651):

“Tlaõ tưng: *clara de ovo: albumen ovi.*”

Cả lời dịch tiếng Bồ (*clara de ovo*) lẫn tiếng La (*albumen ovi*) đều có nghĩa là “lòng (tròng) trắng trứng”. Cứ như trên thì hiển nhiên “tlaõ” (tlaòng) là tiền thân của “lòng” (khi từ

này đã mất đi âm đầu tiên (T) của tổ hợp phụ âm đầu T-L). Chẳng những thế, nó còn là tiền thân của cả “tròng”, nếu ta biết thêm rằng T-L [tl] cũng là tiền thân của phụ âm quặt đầu lưỡi TR [t] hiện nay, như vẫn còn có thể thấy ở hàng loạt trường hợp trong từ điển của A. de Rhodes: *tlai* → trai, *tlán* → trán, *tlân* → trần, *tlòn* → tròn, *tlôm* → trộm, *tlúa* → trưa, *tuông* → truông, v.v.. Cứ như trên thì ta có:

- *tlào* (*tlàòng*) → *lòng*, và
- *tlào* (*tlàòng*) → *tròng*; do đó
- *lòng* ↔ *tròng*.

Nhưng giữa hai từ vẫn có một sự phân công ngữ nghĩa chứ “lòng” và “tròng” không thể thay thế cho nhau “mọi lúc mọi nơi”. Hiện nay, trong khi Miền Nam nói “tròng trắng”, “tròng đỏ” (của trứng) thì Miền Bắc nói “lòng trắng”, “lòng đỏ”. Nhưng đối với tâm điểm của cái bia (dùng để tập bắn) thì cả trong Nam lẫn ngoài Bắc đều nói “tròng bia”. Rồi đối với ruột của động vật thì cả trong Nam lẫn ngoài Bắc đều nói “lòng”; do đó mà ở trong Nam thì “lòng đỏ” là đồ lòng của lợn có màu sẫm (tim, gan, bầu dục) còn “lòng trắng” là những phần lòng có màu nhạt (phèo, ruột già, dạ dày). Từ điển của A. de Rhodes còn ghi nhận cho ta một danh ngữ độc đáo là “lào tláng cau” (lòng trắng cau) để chỉ ruột cau, hạt cau. Vậy nói chung, ở đây ta có một sự phát triển từ nghĩa gốc là “ruột” (của động vật) đến “phần bên trong có hình tròn hoặc hình cầu, đặc hoặc rỗng, của một vật”.

Những căn cứ trên đây về ngữ âm và ngữ nghĩa cho phép ta kết luận rằng “tròng” và “lòng” là những từ Việt gốc Hán bắt nguồn ở từ ghi bằng chữ [腸] mà âm Hán Việt hiện đại là “trường”, có nghĩa là “ruột”. “Trường” có một biến thể ngữ

âm là “tràng”. Về mối quan hệ giữa hai vần ANG ↔ ƯƠNG thì chúng tôi đã nói đến trên *Năng lượng mới* số 360 (19-9-2014) khi bàn về tên của một đơn vị đo khối lượng là “lượng/lạng”. Trở xuống, xin dùng “trường” là hình vị thông dụng hơn để biện luận.

“Trường” [腸] là một chữ thuộc vận bộ “dương” [陽], một bộ mà có những chữ lại đọc theo vần ONG như:

- hai chữ “phòng” [房] và [防], lẽ ra phải đọc thành “phường”;

- hai chữ “phỏng” [倣] và [訪], lẽ ra phải đọc thành “phưởng”;

- chữ “phóng” [放] lẽ ra phải đọc thành “phượng”;

- hai chữ “vong” [亡] và [忘] lẽ ra phải đọc thành “vương”;

- hai chữ “vọng” [妄] và [望], lẽ ra phải đọc thành “vượng”.

Chính chữ “trường” [腸] là ruột này cũng đã có một điệp thức đọc theo vần ONG thành “tròng”, là từ mà ta đã thấy ở trên. Do đã bị tách khỏi cái chữ gốc là [腸] (“trường/tràng”) từ quá lâu nên từ “tròng” đã mặc nhiên bị xem là “thuần Việt” một cách vô tư, thoải mái trong khi “phòng” [房] của “phòng ăn”, “phòng ngủ”; “phòng” [防] của “phòng bệnh”, “phòng cháy”; “phóng” [放] của “phóng lao”, “phóng tên lửa”, v.v., vẫn được xem là Hán Việt - ít nhất cũng là về phía nhiều nhà chuyên môn - mặc dù cả hai bên đều thuộc vần ONG. Nếu không tiến hành những thao tác từ nguyên học thích hợp và cần thiết như trên thì nhiều từ Việt gốc Hán - mà “tròng” là một thí dụ tiêu biểu - sẽ bị mất gia phả. Trong *Giáo trình lịch sử ngữ âm tiếng Việt* (Nxb Giáo dục, 1995), Nguyễn Tài Căn đã nhận xét tại mục A của chương 6 như sau:

“Nhưng đi vào thật chi tiết thì thấy rằng, vì một lẽ này hay lẽ khác, có vài từ gốc Hán cũng phát với tổ hợp phụ âm (consonant cluster - AC), ví dụ *blang sách*, *tlàng hăọc* (= trang sách, trường học).” (Sđd, tr.104-5).

Nguyễn Tài Cẩn chỉ hạn chế sự nhận xét của mình trong phạm vi quyển từ điển của A. de Rhodes nên mới khẳng định “có vài từ gốc Hán cũng phát với tổ hợp phụ âm” chứ thật ra thì đó là một hệ thống cổ mà chính ông cũng đã nhận xét thoáng qua khi nói về hai trường hợp “*blang*” và “*tlàng*”. Ông viết:

“Chúng tôi đã khảo sát và thấy rằng đây là những cách đọc không bắt nguồn từ giai đoạn cuối Đường, mà bắt nguồn từ những tổ hợp có -r- (tức R sau một phụ âm và trước một nguyên âm - AC) của tiếng Hán thượng cổ. Chúng là những cách đọc Cổ Hán Việt tồn tại song song bên cạnh TR (tức [t] - AC) Hán Việt.” (Sđd, chú (1), tr.105).

“Những cách đọc Cổ Hán Việt tồn tại song song bên cạnh TR Hán Việt” mà Nguyễn Tài Cẩn nói đến trên đây thì A. de Rhodes cũng đã nêu lên thành hệ thống trong quyển từ điển của mình khi ông viết tại mục “*Tla*”:

“(…) Có người nói: *tra*, tức là đổi *l* thành *r*, và cũng thông thường như vậy trong các tiếng kế tiếp sau.”

Trong lời dẫn trên, A. de Rhodes không hạn định cụ thể số lượng “các tiếng kế tiếp sau” nhưng quyển từ điển của ông có đến 101 mục từ như thế, từ “*Tlà*” cho đến “*Tlũ*, *tlẻ* *tlũ*”. Trong 101 mục này, ta còn có thể nhận ra thêm những trường hợp Cổ Hán Việt sau đây:

- “*Tlần*: không che đậy phần thân thể phía trên, dầu có che đậy phần giữa thân thể và phần dưới.” Đây chính là tiền thân của “*trần*”, mà chữ Hán là [陳], nghĩa là “phô ra, bày ra”.

- “Tlàng, bê tlàng: bê dài.” Đây chẳng qua là tiền thân của “trường”, mà chữ Hán là [長], có nghĩa là... dài.

Nếu kể cả hiện tượng biến đổi thanh điệu và/hoặc nguyên âm, ta còn có:

- “Tlàng, tlễ tlàng: chậm trễ” và “Tlễ nãi: biếng nhác”. “Tlễ” chẳng qua là tiền thân của “trệ” [滯] trong “đình trệ”.

- “Tlaõ: trong, bên trong. Trũ. Cùng một nghĩa”. “Tlaõ” chẳng qua là tiền thân của “trũ” (= trung), mà chữ Hán là [中], nghĩa là “trong, giữa”.

- “Tlút linh hồn ra: linh hồn ra khỏi xác, chết”. “Tlút” chẳng qua là tiền thân của “trút” (cỏ cây trút lá, trút hơi thở cuối cùng, v.v.) ; cả hai đều là tiền thân của “truất”, mà chữ Hán là [黜], nghĩa là “bỏ đi”.

Những cứ liệu trên đây cho phép ta có thể hoàn toàn yên tâm khẳng định rằng “lòng” là một từ Việt gốc Hán. Còn “dạ” thì sao? Thì cũng là một từ Việt gốc Hán cực kỳ cổ xưa, là biến thể thanh điệu của chữ “dã” [也], từ lâu đã được mượn âm (giả tá) để đặt ở cuối câu hoặc ngữ đoạn, mà ta thường dịch là “vậy”. Nghĩa thứ 4 của chữ này trong *Hán ngữ đại tự điển* (Thành Đô, 1993) là “nữ tính sinh thực khí”, tức là “cơ quan sinh dục của phụ nữ”. Trong kim văn (chữ trên đồ đồng) thì chữ “dã” thường tượng hình bụng dưới và âm hộ của phụ nữ. Mà về cả ngữ âm lẫn ngữ nghĩa thì từ “dã” của Tàu sang “dạ” của Việt chỉ có... một bước. Dĩ nhiên là ta không nên câu nệ mà nói rằng thế thì “dạ” không thuộc về đàn ông. Chuyện chữ nghĩa đâu có đơn giản và thẳng tuột như thế!

Năng lượng mới số 362 (3-10-2014)

Từ thuần Việt?

Bạn đọc: Trong tiếng Việt từ nào là từ “thuần Việt”? (Nguyễn Công Trục, Cao Lãnh, Đồng Tháp). - Tôi cũng muốn biết làm thế nào để phân biệt được đâu là từ thuần Việt (Nguyễn Hoàng Nhật Minh, Chợ Gạo). - Chúng ta tự hào nghìn năm văn hiến, vậy mà đến giờ hình như vẫn chưa có một quyển từ điển tạm gọi là “các từ thuần Việt” (Dustman Darkcorner, TP. HCM)

An Chi: “Từ thuần Việt” là từ thuần gốc của tiếng Việt. Từ thuần gốc, tiếng Pháp là “mot hériditaire” còn tiếng Anh là “native word”. Trong cả ba thứ tiếng thì đây đều là những khái niệm không thực sự đơn giản.

Người Pháp thường quan niệm “mot hériditaire” là (những) từ có nguồn gốc La Tinh, Francic và Gaulois. Nhưng tỷ lệ của ba thành phần này thì cực kỳ chênh lệch. Tại bài “Histoire du lexique français” (bbouillon.free.fr), Bernard Bouillon cho biết thành phần của từ vựng tiếng Pháp như sau:

- những từ gốc tiền-Celtic, có thể đếm trên đầu ngón tay;
- di sản Gaulois, chiếm 0,08% từ vựng;

- những từ Germanic và Francic được 1,35%;
- những từ gốc La Tinh, 86,53%, tạo thành cái vốn chủ yếu của tiếng Pháp;
- những từ vay mượn ở các thứ tiếng nước ngoài chiếm 10%.

Tổ tiên của người Pháp là người Gaulois; ngôn ngữ chính thức của người Gaulois là tiếng Gaulois đã bị tiếng La Tinh bình dân (latin populaire) của bọn thống trị La Mã thay thế để trở thành tiếng Pháp ngày nay. Chính vì thế nên cái di sản chính tông Gaulois của tiếng Pháp hiện còn lại chưa được 1% còn cái vốn mà di duệ của dân Gaulois “thừa hưởng” từ bọn thống trị La Mã lại chiếm đến hơn 86%. Nếu gán cho hơn 86% này cái nhãn hiệu “thuần Pháp” thì chẳng khôi hài lắm ru! Đó là ta còn chưa nói đến chuyện nếu nhìn ngôn ngữ như là một hệ thống của những hệ thống (ngữ âm, ngữ pháp, từ vựng) thì tiếng Pháp hiện đại là một ngôn ngữ Roman (langue romane), tức là tiếng La Tinh bình dân do tổ tiên của người Pháp nói từ 2070 năm trước trên xứ Gaule, cái vùng đất bây giờ được gọi theo hình dạng tổng quát của nó là nước “Lục Giác [Sáu Góc]” (l’Hexagone). Nhưng dân Pháp không lấy đó làm tự ti vì đối với họ, đây chỉ là “chuyên nhỏ”. Còn chuyện lớn là với cái “lỗi ngôn ngữ” kia của bọn cai trị La Mã, tiếng Pháp đã sản sinh ra những Honoré de Balzac, Gustave Flaubert, Victor Hugo và bao nhiêu tên tuổi lớn khác của văn học Pháp và thế giới.

Còn “native word” (từ thuần gốc) trong tiếng Anh thì đã được I.V.Arnold cho biết như sau: “Từ thuần gốc là từ thuộc về cái vốn tiếng Anh gốc như được biết qua những bản viết tay sớm nhất có giá trị của thời kỳ tiếng Anh cổ đại (...) Rồi từ thuần gốc còn được ngữ học lịch sử chia nhỏ thành những

từ thuộc vốn Ấn Âu và những từ có nguồn gốc Germanic chung (...) Một phần lớn của vốn từ vựng thuần gốc này gồm những từ thuộc khối có nguồn gốc Germanic chung, tức là những từ có từ tương ứng với nó trong tiếng Đức, tiếng Na Uy, tiếng Hà Lan, tiếng Iceland, v.v.” (*The English word*, Moskva, 1986, tr.252).

Thư tịch cho việc nghiên cứu và giới thuyết khái niệm “từ thuần gốc” của tiếng Pháp và của tiếng Anh thì thực sự phong phú và thực sự có thể “nhìn bằng mắt” còn tiếng Việt của chúng ta thì không có cái may mắn đó. Thư tịch đã hiếm mà từ nguyên của rất nhiều từ thì hầu còn là những khoảng trống. Đã thế, quan niệm của các tác giả về “từ thuần Việt” cũng không thống nhất. Mang tính tổng hợp là quan niệm cho rằng từ thuần Việt là (những) từ gốc Nam Á (chung), gốc Môn-Khmer, gốc Việt-Mường và gốc Tày-Thái. Thế là có từ thuần Việt gốc Nam Á (chung), từ thuần Việt gốc Môn-Khmer, từ thuần Việt gốc Việt-Mường, từ thuần Việt gốc Tày-Thái. Dĩ nhiên không phải ai cũng nhất trí với quan niệm này vì có người còn quan niệm hẹp hơn. Trước tình hình này, chúng tôi nhất trí với Cao Xuân Hạo khi ông viết trong bài “*Hán Việt và Thuần Việt*”:

“Trước hết, phải nói ngay rằng không làm gì có những từ có thể gọi một cách chính xác là từ “thuần Việt”, nếu định nghĩa đó là những từ do chính người Việt (dân tộc Việt) sáng tạo ra từ đầu, chứ không bắt nguồn từ tiếng nói của một dân tộc hay một tộc người nào khác. Trước khi có tiếng Việt hiện đại đã từng có một thời đại mà tiền thân của nó là tiếng Việt-Mường, bắt nguồn từ một chi của tiếng Môn-Khmer. Liệu có thể nói rằng những từ ngữ Việt-Mường là “thuần Việt” không, hay nói rằng những từ ngữ Môn-Khmer là “thuần

Việt-Mường” không? Khó lòng có thể nói như vậy, vì có thể khẳng định rằng tiếng Việt-Mường là một ngôn ngữ khác chứ không phải là tiếng Việt, cũng như tiếng Môn-Khmer là một ngôn ngữ khác chứ không phải là tiếng Việt-Mường. Vậy có thể coi những từ Môn-Khmer hay những từ Việt-Mường là thuần Việt không? Hay đó là những từ mà tiếng Việt đã vay mượn của tiếng Môn-Khmer hay tiếng Việt-Mường? Khó lòng có thể chọn một trong hai cách trả lời, vì cả hai đều không đúng.” (*Tiếng Việt, văn Việt, người Việt*, in lần thứ 3, Nxb Trẻ, 2003, tr.79).

Chúng tôi nhất trí với quan niệm trên đây của Cao Xuân Hạo và cho rằng “từ thuần Việt” là một khái niệm thực sự không thích hợp, nghĩa là không nên đặt ra. Nhưng nếu ta chấp nhận nó thì làm thế nào để biết một từ có phải là “thuần Việt” hay không. Không có cách nào khác hơn là phải biết từ nguyên của nó để đối chiếu với tiêu chuẩn của từ thuần Việt, nhất là nếu ta theo quan niệm hẹp (vì phải loại trừ những từ thuộc các gốc khác). Nhưng từ nguyên lại là chuyện không đơn giản chút nào. Ngay trong một bài có tính chất tổng hợp như “Khái niệm “từ thuần Việt” và “từ ngoại lai” từ góc nhìn của lịch sử tiếng Việt hiện nay” của Trần Trí Dõi (có bản PDF trên mạng) thì ý kiến của tác giả về từ nguyên của một vài từ cũng không có sức thuyết phục. Chẳng hạn ông đã viết:

“Theo cách viết ấy, những từ tương ứng với tiếng Mường như làng, xóm, chông... và tương ứng với tiếng Tày - Thái như bánh, bắt, đường... đều là những từ thuần Việt.”

Nhưng “bánh”, “bắt” và “đường” đều là những từ gốc Hán, “Bánh” bắt nguồn ở từ ghi bằng chữ [餅] mà âm Hán Việt hiện đại là “bính”, có nghĩa là... bánh. “Bính” [餅] là một chữ thuộc vận bộ “thanh” [清] (vần ANH) nên việc nó

có thể đọc thành “bánh” là chuyện hoàn toàn bình thường. Huống chi những chữ cùng một vận mục thượng thanh với nó như “lĩnh” [领] (cổ áo), [嶺] (dãy núi, sườn núi), “kĩnh” [頸] (cổ) đều đã có thể đọc thành “lãnh”, “cảnh”. Còn “bánh” (cũng = bánh) trong tiếng Thái (Tây Bắc Việt Nam) là một từ gốc Việt (Kinh). “Bánh kẹo” (= bánh kẹo) của tiếng Thái thì gần như y chang “bánh kẹo” của tiếng Việt, một cấu trúc đẳng lập rất mới, và có vẻ như vẫn còn toát ra hơi hám của mậu dịch quốc doanh! Còn tiếng Tày-Nùng “pêng” (= bánh) thì y chang “pêng” của tiếng Quảng Đông. Thế thì ta nở nào ép duyên Việt-Thái hoặc Việt-Tày-Nùng với nhau! Còn “bắt” là một từ gốc Hán bắt nguồn ở từ ghi bằng chữ [撥] mà âm Hán Việt hiện đại là “bát”, có nghĩa là... bắt đẹp, trị yên (“bát phu” [撥夫] = bắt phu). “Pắt” (= bắt) của tiếng Thái là một từ gốc Việt. “Pắt mạch”, “pắt phạt”, “pắt phu”, “pắt tội” chẳng qua là sao chép các cấu trúc “bắt mạch”, “bắt phạt”, “bắt phu”, “bắt tội” của tiếng Việt. “Pắt” của Tày-Nùng cũng là gốc Việt. “Pắt ép”, “pắt tèn”, “pắt vạ” là sao chép các cấu trúc “bắt ép”, “bắt đên”, “bắt vạ” của tiếng Việt. Trường hợp của từ “đường” vẫn có thể bác bỏ được nhưng vì tác giả không nói rõ đây là “đường lộ” hay “đường mật” nên chúng tôi không bàn đến.

Tóm lại, “từ thuần Việt” là một khái niệm không thích hợp vì mơ hồ nhưng nếu chấp nhận nó và muốn biết từ nào là thuần Việt thì phải biết được từ nguyên của nó mà từ nguyên của nhiều từ lại không phải là điều dễ tìm. Vì vậy nên ý tưởng về một quyển từ điển những từ thuần Việt hãy còn là chuyện viễn vông nhưng việc không có một quyển từ điển như thế không phải là cái lý để ta bản khoăn xem có xứng đáng với nghìn năm văn hiến hay không.

Năng lượng mới số 364 (10-10-2014)

“Dư địa”, “dư thừa” và “thừa dư”

Bạn đọc: Xin ông giải đáp giùm từ “dư địa”. Trân trọng (Duong Hung Son, Vietnam Petroleum Institute). - Xin ông cho biết chữ “thừa” là nghĩa của chữ “dư” có liên quan gì đến những chữ “thừa” trong “thừa hưởng”, “thừa số”, nhất là “thừa dư” không? Xin cảm ơn (Nguyễn Quí Hữu, Thị Nghè, TP. HCM).

An Chi: Danh ngữ “dư địa”, chữ Hán là [餘地], đã được Đại Nam quốc âm tự vị của Huỳnh-Tĩnh Paulus Của giảng là “đất dư”. Mathews’ Chinese English Dictionary dịch là: 1. spare ground (đất thừa, đất trống); 2. an allowance (sự chiếu cố, sự dung thứ); 3. a loophole (kẽ hở; lối thoát). Hán Việt từ điển của Đào Duy Anh giảng là “chỗ đất thừa - khoan dung”. Từ điển Hán Việt do Trần Văn Chánh biên soạn (Nxb Thành phố Hồ Chí Minh, 1999) dịch là “chỗ nói, phần linh động”. Từ điển Hán - Việt do Phan Văn Các chủ biên (Nxb Tổng hợp Thành phố Hồ Chí Minh, 2008) dịch là “khoảng trống - chỗ để xoay sở - chỗ chừa lại - chỗ nói - phần linh động”.

Gút lại, “dư địa” [餘地] có nghĩa gốc là đất trống, đất thừa và nghĩa bóng là chỗ để xoay xở. Nhưng ta còn có hai tiếng “dư địa” [輿地] khác, với chữ “dư” viết là [輿]. Chữ “dư” này có hai nghĩa quen thuộc là: 1. “xe”, như “kiên dư” (xe vai) tức cái kiệu, “thừa dư” là đi [= ngồi trên] xe; 2. “đất”, như “dư địa” là đất đai, “phương dư” là vùng đất rộng lớn; “dư địa chí” [輿地誌] (ở ta thường gọi là “địa dư chí”, ngày nay thường gọi tắt là “địa chí”), là sách ghi chép tổng hợp về địa lý, lịch sử, phong tục, sản vật, nhân vật, v.v., của một địa phương. Vào nửa đầu của thế kỷ XX, ta vẫn còn gọi môn địa lý là “địa dư”.

“Chữ “thừa” [乘] trong “thừa dư” [乘輿] có nghĩa là “cưỡi”, “ngồi trên một vật gì để vật đó chở mình đi”, như “thừa long” [乘龍] là “cưỡi rồng” (nghĩa đen), “thừa mã” là “cưỡi ngựa”, v.v.. Vậy chữ “thừa” này không có liên quan gì đến chữ “thừa” là dư. Cũng xin lưu ý rằng tiếng Việt chỉ dùng từ tổ “dư thừa” để chỉ ý “dôi ra” chứ không nói “thừa dư”. Chữ “thừa” trong “thừa số” cũng không liên quan gì đến chữ “thừa” là dư; nó có nghĩa là nhân lên. Vậy “thừa số” là một trong những vế (thành phần) của một phép nhân (tích). Cũng vậy, “thừa” trong “thừa hưởng” có nghĩa là “kế tục”, “tiếp nhận”, v.v., nên cũng chẳng dính dáng gì đến chữ “thừa” là dư.

Nhưng điều rất quan trọng cần phải biết là những chữ [乘], [承] và [丞] mà các quyển từ điển Hán Việt đều phiên âm là “thừa” thì, theo phiên thiết, lại hoàn toàn không có âm này. Đúng theo phiên thiết thì ba chữ đó phải đọc là “thằng”. Tất cả các quyển từ điển chữ Hán đều cho phiên thiết như thế. Hiện nay ta còn có chữ “thặng” [剩] trong “thặng dư”, là một chữ hình thanh mà thanh phụ là “thằng” [乘]. Vậy ta có thể kết

luận rằng “thặng” là âm đúng phiên thiết còn “thừa” là âm lệch với phiên thiết của ba chữ đang xét. Nhưng tại sao lại có hiện tượng này? Nguyên nhân đích thực thì chúng tôi chưa tìm ra mà chỉ mới thoáng có ý nghĩ như sau. Nếu đọc đúng phiên thiết thì cái chức quan đứng đầu trong triều đình phong kiến là “thừa tướng” [丞相] phải được đọc thành “thằng tướng”. Có lẽ do âm chính cống (“thằng”) ở đây đồng âm với danh từ đơn vị (trước đây thường gọi là loại từ) “thằng” trong “thằng bé”, “thằng bọm”, “thằng ăn trộm”, v.v., nên người ta đã phải nói trớ “thằng” thành “thừa” để phân biệt “thằng tướng” với “thằng bọm” chẳng? Và vì chữ “thằng” này đã bị đọc trệ đi nên hai chữ vốn là đồng âm kia cũng chịu chung số phận? Xin nêu vấn đề như thế để chờ ý kiến của các bậc thức giả.

Điều cuối cùng chúng tôi muốn nói đến là: trong từ tổ “dư thừa” thì “thừa” chính là điệp thức của “dư”, do mối tương quan ngữ âm lịch sử D ↔ TH mà chúng tôi đã nói đến trong bài “Dược và Thuốc” trên *Năng lượng mới* số 344 (1-8-2014). Ở đây, xin nhắc lại một số trường hợp:

- Chữ “dã” [也] (= cũng) hài thanh cho chữ “tha” [他] (= nó, hắn);

- Chữ “dặc” [弋] (= cái cọc) hài thanh cho chữ “thắc” [忒] (= sai lệch);

- Chữ “dâm” [尢] hài thanh cho chữ “thảm” [扰] (= đánh mạnh, đấm);

V.v. và v.v..

Tuy nhiên, trên đây ta chỉ mới nói về những người “bà con”, nghĩa là về những chữ dùng để hài thanh và những chữ được hài thanh đều là Hán Việt. Còn trong trường hợp của

“dư” và “thừa” thì “dư” được mặc nhận là Hán Việt nhưng “thừa” thì bị xem là phi Hán Việt (vì người ta không tìm được một chữ Hán nào đọc là “thừa” mà lại có nghĩa là “dư”). Những trường hợp như thế này tuy không nhiều nhưng vẫn có, mà “dược” và “thuốc” là một cặp đã được chúng tôi nói đến trên *Năng lượng mới* số 344: “dược” là Hán Việt còn “thuốc” bị mặc nhận là phi Hán Việt. Ngoài ra, ta còn có “thùng” (bị mặc nhận là phi Hán Việt) là điệp thức của “dũng” [桶] là cái... thùng. Cuối cùng, “thêm” là điệp thức của “diêm” [檐] là... thêm nhà. Chữ này chỉ có âm “diêm” nhưng có vài quyển từ điển còn ghi thêm cho nó cả âm “thiêm”; còn *Hán Việt từ điển* của Đào Duy Anh và *Việt Hán thông thoại tự vị* của Đỗ Văn Đáp chỉ ghi cho nó âm “thiêm” (là âm mà nó không có). Riêng *Hán Việt tự điển* của Thiều Chửu thì chính thức ghi cho nó âm “diêm” nhưng có phụ chú: Ta quen đọc là “thiêm”.

Năng lượng mới số 366 (17-10-2014)

Sự đan xen hình thức và sự lây nghĩa

Bạn đọc: Xin nhờ ông An Chi nói rõ thêm về “sự đan xen hình thức” và “sự lây nghĩa”. Xin cảm ơn.

Lee Nguyen Bao, TP. HCM

An Chi: Cách đây 12 năm, trên *Kiến thức Ngày nay* số 434 (1-9-2002), chúng tôi đã gọi “sự đan xen hình thức” và “sự lây nghĩa” hơi khác một chút (“sự đan chéo hình thức (từ ngữ)” và “sự lây truyền nghĩa”). Đây là hai khái niệm “croisement de formes” và “contamination de sens” mà Pierre Guiraud đã đưa ra trong *Les locutions françaises* (Presses Universitaires de France, Paris, 1973, pp.77-84). Nếu chúng tôi không nhầm thì P. Guiraud là người đầu tiên - và có lẽ cũng là duy nhất cho đến nay (10-2014) - nói đến hai khái niệm này. Thật ra, đây cũng không phải là chuyện lý thuyết gì ghê gớm; đó chỉ là những hiện tượng ngôn ngữ cụ thể, từng xảy ra trong thực tế, mà Guiraud đã nhận thấy rồi đặt tên. Nhận xét đó đã được tác giả nêu lên trong chưa đầy 80 chữ (Pháp): “Jusqu’ici on a relevé la collusion des mots synonymes qui échangent leurs valeurs métaphoriques sans que pour cela soient altérés ni la forme ni le sens de l’expression. Mais il arrive aussi que deux

mots de formes voisines mais non identiques se confondent; on passe alors de l'un à l'autre ou même, dans certains cas, à une troisième forme bâtarde.” (Cho đến nay người ta đã ghi nhận sự thông hợp của những từ đồng nghĩa [những từ này] đã trao đổi [với nhau] giá trị [mang tính] ẩn dụ của chúng nhưng không vì thế mà làm hỏng hình thức hoặc nghĩa của từ ngữ. Nhưng cũng có khi hai từ riêng biệt có hình thức tương cận lại bị lẫn lộn với nhau; thế là người ta đã lấy cái này làm cái kia, thậm chí, trong một số trường hợp, đã tạo ra một hình thức thứ ba lai tạp. - Sđd, tr.77) Và “Les croisements de formes ou les remotivations entraînent en effet des évolutions du sens ou des valeurs d'emplois.” (Những sự đan xen hình thức hoặc những sự tái chỉnh đương nhiên dẫn đến những sự biến chuyển về nghĩa hoặc về giá trị sử dụng. - Sđd, tr.80).

Tiếng Việt cũng có những hiện tượng đó, dĩ nhiên là không thể y hệt như tiếng Pháp vì tiếng Việt là một ngôn ngữ đơn lập và đơn (âm) tiết còn tiếng Pháp là một ngôn ngữ khuất chiết (inflectional) đa (âm) tiết, mà từ dài nhất cho đến nay, theo truyền thống, là “anticonstitutionnellement” (một cách vi hiến), 9 âm tiết.

Xin nêu thí dụ trong tiếng Việt, với từ “ấu1”, hai hình vị “ấu2”, “ấu3” và ba cấu trúc “ấu đả”, “ấu tả”, “cẩu thả”. “Ấu1” đại khái là “cẩu thả, bừa bãi”. “Ấu2” [毆] là một hình vị Hán Việt có nghĩa gốc chính xác là đánh còn “ấu3” [嘔], cũng là một hình vị Hán Việt, có nghĩa là nôn mửa. “Ấu đả” [毆打] là đánh đập còn “ấu tả” [嘔瀉] là nôn mửa và tiêu chảy (mà cách đây trên nửa thế kỷ, trong Nam nói đảo ngược là “ỉa mửa”). Còn “cẩu thả” [苟且] thì đồng nghĩa với “ấu1”. “Ấu tả” (ỉa mửa) là một phản ứng bệnh lý không thể nhịn nín được từ miệng và hậu môn của con người nên đã xa gần gợi ý niệm về sự bừa bãi. Đã thế, nó lại cùng một khuôn vần đôi ẤU - Ử với “cẩu thả” (đồng

nghĩa với “ấu”) nên cái ý niệm về sự bừa bãi càng được củng cố. Vì thế cho nên “ấu tả” vốn là “ia mưa” mới được dùng theo từ nguyên dân gian với nghĩa “quá ấu”, như đã được giảng trong *Từ điển tiếng Việt* của Vietlex do Hoàng Phê chủ biên. Đến lượt nó, “ấu tả” (= quá ấu) của khẩu ngữ đã tác động theo kiểu từ nguyên dân gian đến ngôn ngữ bác học, khiến cho “ấu đả”, vốn chỉ có nghĩa là “đánh đập”, phải nhận thêm một nét nghĩa mới, là “đánh lẫn nhau” (*Việt Hán thông thoại tự vị* của Đỗ Văn Đáp), “đánh lộn” (*Hán Việt từ điển* của Đào Duy Anh, *Hán Việt tân từ điển* của Nguyễn Quốc Hùng). Dĩ nhiên đây là một cái nghĩa không chính xác so với nghĩa gốc nhưng đã được các từ điển gia ghi nhận. Có tính chất nước đôi, vừa theo nghĩa gốc, vừa theo nghĩa “dân gian”, *Từ điển Hán-Việt* của Viện Ngôn ngữ học do Phan Văn Các chủ biên đã dịch “ấu đả” là “đánh - ấu đả” còn *Từ điển Hán Việt* do Trần Văn Chánh biên soạn dịch là “ấu đả - đánh”. “Đánh” đương nhiên là nghĩa gốc còn “ấu đả / ấu đả” dùng để dịch hai chữ [毆打] thì dĩ nhiên phải được hiểu là “đánh nhau”. Vì hai chữ [毆打] chỉ có nghĩa là “đánh” chứ không phải “đánh nhau” nên nếu muốn diễn đạt cái ý “đánh nhau” thì Tàu phải nói là “hỗ tương ấu đả” [互相毆打], như cũng đã có cho trong hai quyển từ điển này. Chứ nếu “ấu đả” đã có nghĩa là “đánh nhau” mà Tàu còn nói “hỗ tương ấu đả” là đã phạm phải một lỗi trùng ngữ (pleonasm) ngô nghê. Hay ho nhất là từ cái cấu trúc “ấu tả” (với nghĩa gốc là “ia mưa”) bị hiểu thành: “quá ấu”, dân ta lại bỏ cái đuôi “tả” mà chỉ giữ lại cái đầu “ấu” để diễn đạt cái ý “cẩu thả”.

Với thí dụ đơn cử trên đây, ta đã có thể sơ bộ thấy sự đan xen hình thức, kéo theo sự lây nghĩa, đã “quậy phá” ngôn ngữ như thế nào. Cái tai hại đó là do sự “mù chữ” mà ra chứ không có một nguyên nhân nào khác.

Năng lượng mới số 368 (24-10-2014)

Lại nói về sự đan xen hình thức và sự lây nghĩa

Bạn đọc: Tôi cảm ơn bạn Lee Nguyen Bao đã hỏi về sự đan xen hình thức và sự lây nghĩa. Đọc câu trả lời của ông An Chi, tôi rất thích nhưng chưa thấy “đã” vì ông chỉ cho có một thí dụ. Xin ông cho thêm vài thí dụ khác để tôi có thể hiểu kỹ thêm. Xin cảm ơn.

Đặng Trần Hùng, TP Vũng Tàu

An Chi: Theo yêu cầu của bạn, chúng tôi xin phân tích thêm hai trường hợp.

Đầu tiên là về thành ngữ tiếng Hán “lang bạt kỳ hồ” và hai tiếng “lang bạt”. *Từ điển tiếng Việt* của Vietlex (Trung tâm Từ điển học) do Hoàng Phê chủ biên giảng “lang bạt” là “sống lang thang nay đây mai đó”. Nhưng đây chẳng qua là hai tiếng đầu của thành ngữ “lang bạt kỳ hồ”, vốn là một câu trong *Kinh Thi* của Tàu. “Lang” là chó sói, “bạt” là giẫm đạp, “kỳ” là một đại từ thay thế cho danh từ “lang” còn “hồ” là yếm da dưới cổ của một số loài thú. Vậy “lang bạt kỳ hồ” là con sói giẫm lên cái yếm của chính nó (nên không thể bước tới được). *Hán Việt tân từ điển* của Nguyễn Quốc Hùng giảng và chú: “Con chó sói giẫm lên cái phần da cổ của nó, lúng túng

không biết làm sao. Chỉ sự lúng túng khó xử. Ta lại hiểu là sống trôi dạt đây đó (không rõ tại sao)”. Quyển từ điển này ghi không rõ tại sao ta lại hiểu “lang bạt kỳ hồ” là sống trôi dạt đây đó là vì tác giả của nó không để ý đến hiện tượng từ nguyên dân gian. Không biết được ý nghĩa đích thực của câu đang xét và của từng thành tố của nó, người ta đã mặc nhiên thay thế những thành tố này bằng những yếu tố mà mình đã biết: “lang” trong “lang thang”, “lang bang” thay cho “lang” là sói; “bạt” trong “phiêu bạt” thay cho “bạt” là đập; “hồ” trong “giang hồ” thay cho “hồ” là yếm da ở cổ một số loài thú. Ở đây, từ nguyên dân gian đã gây ra một sự đan xen hình thức - mà ta có thể gọi một cách bình dân và gọi tả là sự “trộn lẫn”; sự đan xen này đã đưa đến một sự lây nghĩa, làm cho nghĩa gốc chính xác của thành ngữ đang xét bị méo mó để trở thành một nội dung khác. Trong trường hợp đang xét, ta còn có một nội dung hoàn toàn trái ngược hẳn. Đã không thể bước tới được (hệ quả từ nghĩa gốc) thì còn nói chi đến chuyện lang thang rày đây mai đó (nghĩa hiện hành trong tiếng Việt)! Thế nhưng người ta còn lược bỏ hai tiếng “kỳ hồ” mà nói gọn thành “lang bạt” để diễn đạt cái nghĩa trên đây. Quả vậy, *Từ điển tiếng Việt* của Vietlex đã ghi nhận “lang bạt” và giảng là “sống lang thang nay đây mai đó”. Nhiều quyển từ điển khác cũng làm như thế vì hai tiếng “lang bạt” đã trở thành một đơn vị từ vựng thông dụng trong tiếng Việt.

Trường hợp thứ hai có thể được gọi là “kỳ ngôn quái ngữ”. Nó xuất phát từ hai tiếng “hoang đàng” trong tiếng Việt Miền Nam, ít nhất cũng là ở Nam Bộ. “Hoang đàng” đã được *Từ điển tiếng Việt* của Vietlex ghi nhận là thuộc về phương ngữ và giảng là “có lối sống buông tuồng, đàng điếm, hư hỏng”. Nhưng có lẽ vì là “người của tiếng Việt toàn dân” nên các tác giả của Vietlex đã giảng không sát nghĩa, ít nhất cũng là

đã bỏ qua cái nghĩa “ruột” của hai tiếng “hoang đàng” trong phương ngữ Nam Bộ, là “bỏ nhà đi hoang” (chứ “buông tuồng, đàng điếm, hư hỏng” thì có nhiều kiểu, nhiều mốt!). *Đại Nam quốc âm tự vị* của Huỳnh-Tĩnh Paulus Của giảng là “không có chủ chốt, vất vả”. *Việt Nam tự điển* của Lê Văn Đức giảng là “(nghĩa thông thường) rong, bỏ luống nhà cửa”. *Từ điển từ ngữ Nam Bộ* của TS Huỳnh Công Tín giảng là “đi hoang, sống nay đây mai đó” (nghĩa 2). Đây mới là cái “nghĩa gốc” chánh cống của hai tiếng “hoang đàng” trong phương ngữ Nam Bộ. Nhưng đây cũng chỉ là một cái nghĩa trọ trọ, méo mó không còn dính dáng gì đến nghĩa gốc của nó trong tiếng Hán. “Hoang đàng” là hai hình vị Hán Việt (nghĩa là hai hình vị tiếng Việt gốc Hán) và thực ra chỉ là biến thể ngữ âm của “hoang đường” trong tiếng Việt văn học và tiếng Việt toàn dân hiện nay, mà chữ Hán là [荒唐], có nghĩa là “quái lạ, không có thật”. “Đường” [唐] là một chữ đứng đầu vận bộ “đường” [唐] và cả vận mục bình thanh của vận bộ này; nhưng những chữ đầu của ba vận mục thượng, khứ và nhập của vận bộ này, lẽ ra phải có nguyên âm ƯƠ, thì đều đọc theo nguyên âm A: “đãng” [蕩], “dãng” [宕] và “đạc” [鐸]. Rồi nhiều chữ khác thuộc vận bộ “đường” [唐], lẽ ra phải đọc theo nguyên âm ƯƠ, thì cũng đã đọc theo nguyên âm A, như “bàng” [傍], “hàng” [行], “lang” [郎], “mang” [忙], “nang” [囊], “tang” [桑], “thang” [踢], v.v.. (Một số tiếng Hán Việt có thể ứng với nhiều chữ Hán khác nhau nhưng ở đây chúng tôi chỉ nêu cho mỗi tiếng một chữ). Đặc biệt nhất là đúng ra thì chính chữ “đường” [唐] cũng phải đọc thành “đàng” vì thiết âm của nó là “đồ lang thiết” [徒郎切]. Vậy tuy ngày nay “hoang đường” là một hình thức chuẩn trong ngôn ngữ văn học và ngôn ngữ toàn dân nhưng biến thể tiền kỳ của nó thì lại là “hoang đàng”. Do đó, ta không nên lấy làm lạ khi thấy

Việt Nam tự điển của Lê Văn Đức chuyển chú “hoang đàng” về mục “hoang đường” mà “hoang đường” thì được giảng là “Cũng gọi [là] Hoang đàng: huyền hoặc, không có thật”.

Cứ như trên thì, ít ra là ở trong Nam, ta có hai cấu trúc “hoang đàng”:

“Hoang đàng 1”: huyền hoặc, không có thật.

“Hoang đàng 2”: đi hoang, bỏ luống nhà cửa.

Chuyện có thể gây ngạc nhiên là “hoang đàng 1” đã “đề” ra “hoang đàng 2” bằng sự đan xen hình thức và sự lây nghĩa. Nếu “hoang đàng 1” nặng tính bác học thì “hoang đàng 2” lại do dân gian mà ra. Dân gian đâu có hiểu trong “hoang đàng 1” thì “hoang” là “trống rỗng, vô nghĩa” còn “đàng” là “cường điệu, nói quá”. Họ chỉ biết cái nghĩa của “hoang” trong “đi hoang”, “chửa hoang”, “con hoang” còn “đàng” là “đường đi” (Ta cũng nên nhớ rằng Nam Bộ đã có một bài hát cach mạng nổi tiếng tên là “Lên đàng” [chứ không phải “Lên đường”]). Do đó mới ra cái nghĩa “đi hoang, bỏ luống nhà cửa” của “hoang đàng 2”. Nhưng nếu chỉ mới đến đây thôi thì chuyện cũng chưa lấy gì làm ly kỳ. Số là trong Nam xưa kia từng lưu hành thành ngữ “hoang nhàn dư địa”, dùng để nói về đất bỏ hoang, không ai trông trọt, như đã được ghi nhận trong *Đại Nam quốc âm tự vị* của Huỳnh-Tĩnh Paulus Cửa và *Việt Nam tự điển* của Lê Văn Đức. Người bình dân đâu có biết “hoang nhàn” là “bỏ trống” và “dư địa” là “đất thừa”. Đã thế, họ lại thấy theo cách phát âm trong Nam thì “hoang đàng 2” và “hoang nhàn” là hai cấu trúc có cùng một cặp vần chung là OANG - AN(G) nên họ đã cho “hoang đàng 2” xen vào “hoang nhàn dư địa”. Lại nữa, “dư” trong “dư sức”, “dư ăn dư để”,

chẳng hạn, thì họ biết nhưng họ lại không biết đích xác “du” trong “dư địa” là gì nên đã thay nó bằng chữ “chi” là một chữ mà dân “dốt Nho” vẫn có thể nghe nói tới (Chẳng thể mà “mây tao mi tớ” đã bị làm cho méo mó thành “mày tao chi tớ!). Thế là ta có bốn tiếng “hoang đàng chi địa”, dùng để nhấn mạnh thêm cái nghĩa của “hoang đàng 2”, như đã được ghi nhận trong *Từ điển phương ngữ Nam Bộ* do Nguyễn Văn Ái chủ biên và *Từ điển từ ngữ Nam Bộ* của TS. Huỳnh Công Tín.

Với hai thí dụ trên, ta có thể thấy sự đan xen hình thức, kéo theo sự lây nghĩa, đã “quậy phá” ngôn ngữ như thế nào. Nhưng vì đó là sự đã rồi từ thuở nào nào nao nên ta chẳng có thể làm cách nào khác ngoài việc cứ xài nó một cách vô tư khi cần thiết.

Năng lượng mới số 370 (31-10-2014)

Nó là cuốn nào?

Bạn đọc: Thay cho lời giới thiệu cuốn tiểu thuyết Xuân Nguyệt do Hồng Giang dịch (Nxb Trẻ, 1989), mở đầu bài “Mấy lời của người đọc”, GS. Trần Quốc Vương viết: *Cuốn sách đang ở dưới tay bạn đọc là cuốn sách bán chạy nhất (best seller) ở Mỹ 1981 (nguyên văn tiếng Anh Spring Moon, xuất bản ở New York); nó đã lập tức được dịch ra 15 thứ tiếng ở nước ngoài; bản dịch tiếng Pháp của Pierre Alien do Nxb Club France Loisirs ấn hành năm 1983 được báo Figaro Madame coi là “một quyển truyện hay nhất trong năm đã tới nước Pháp”.*

GS. Trần Quốc Vương muốn nói gì đây? Tôi đoán ông muốn nói rằng nguyên tác tiếng Anh Spring Moon, xuất bản ở New York, là cuốn sách bán chạy nhất ở Mỹ năm 1981 và nó đã lập tức được dịch ra 15 thứ tiếng. Nhưng “cuốn sách đang ở dưới tay bạn đọc” lại là cuốn Xuân Nguyệt do Hồng Giang dịch chứ đâu phải nguyên tác Spring Moon của Bette Bao Lord. Chữ “nó” (nó đã lập tức được dịch ra 15 thứ tiếng ở nước ngoài) cũng khiến cho người đọc hiểu là “cuốn sách đang ở dưới tay bạn đọc”, tức cuốn Xuân Nguyệt. Viết văn quả là rất khó!

Tôi viết mấy lời trên không phải để chê GS. Vương đâu, chẳng qua là mong ông An Chi, ngoài việc viết về từ ngữ, từ

nguyên..., thỉnh thoảng cung cấp cho chúng tôi một vài mẹo viết văn sao cho sáng sủa, dễ hiểu, bằng cách nêu một số lỗi thường gặp trên sách báo ngày nay...

Xin chúc ông vui khoẻ.

Cá Vàng, Long Xuyên

An Chi: Bạn đã nêu một vấn đề tế nhị và rất thú vị. Nó liên quan đến khái niệm “thành phần hồi chỉ” mà tiếng Anh là “anaphor” còn tiếng Pháp là “anaphore”. (Xin phân biệt với khái niệm “anaphora/anaphore” của Công giáo). Thành phần hồi chỉ dùng để nhắc lại cái tiền sử chỉ (antecedent [Anh]; antécédent [Pháp]); còn tiền sử chỉ là ngữ đoạn dùng để chỉ vật/khái niệm được nói đến trước khi thành phần hồi chỉ xuất hiện trong câu/đoạn văn. Trong đoạn văn của GS. Trần Quốc Vượng mà bạn đã dẫn thì ta có “đại từ hồi chỉ” (anaphoric pronoun; pronom anaphorique), là “nó”, mà chính bạn đã nêu.

Nhưng xin chú ý rằng thành phần hồi chỉ không nhất thiết phải là đại từ. Thí dụ:

Anh Mít có nuôi một con chó rất dữ để giữ nhà. Con vật này đã làm cho không ít người bạn của anh ta ngại đến chơi.

Trong thí dụ trên, thành phần hồi chỉ là “con vật này”. Đây là một danh ngữ mà trung tâm là danh từ đơn vị “con” (trước đây thường gọi là loại từ). “Con vật này” hồi chỉ (nói nôm na là “nhắc lại”) “một con chó rất dữ”.

Thằng bạn của tôi vừa mới sắm một chiếc điện thoại di động Nokia Lumia 630. Nó rất cứng con để thông minh của mình.

Ở thí dụ trên, “nó” hồi chỉ “thằng bạn của tôi”, “mình” thì

hồi chỉ “nó” còn danh ngữ “con đẽ thông minh của mình” thì hồi chỉ “một chiếc điện thoại di động Nokia Lumia 630”. Nhân tiện, xin nói rằng, ở đây, “đẽ” là một ẩn dụ mà khẩu ngữ dùng để chỉ điện thoại di động còn tại sao những chiếc “mô-bai” này lại được gọi là “đẽ” - như một số người có thể thắc mắc - thì câu trả lời cũng rất đơn giản: Khi mà người dùng chưa được cung cấp đủ thứ nhạc chuông trên đời như hiện nay thì, vào cái thuở ban đầu, ít nhất là ở Việt Nam, chuông của điện thoại di động chỉ reo “réc réc” như tiếng đẽ gáy mà thôi! Ngay trong đoạn phân tích này, ta cũng có “những chiếc mô-bai này” là thành phần hồi chỉ của tiền sử chỉ “điện thoại di động” (trong ngữ đoạn “khẩu ngữ dùng để chỉ điện thoại di động”).

Trong đoạn văn của GS. Trần Quốc Vượng thì “nó” là thành phần hồi chỉ liên quan đến tiền sử chỉ “cuốn sách đang ở dưới tay bạn đọc” mà “cuốn sách đang ở dưới tay bạn đọc” hiển nhiên chỉ là quyển *Xuân Nguyệt* do Hồng Giang dịch từ nguyên tác tiếng Anh *Spring Moon* của Bette Bao Lord. Vậy, cứ theo mạch văn chặt chẽ của GS. Vượng thì “đã lập tức được dịch ra 15 thứ tiếng ở nước ngoài” hiển nhiên là “nó” mà “nó” thì hiển nhiên là “cuốn sách đang ở dưới tay bạn đọc” còn “cuốn sách đang ở dưới tay bạn đọc” hiển nhiên là quyển *Xuân Nguyệt* mà người dịch là Hồng Giang, hoàn toàn đúng như bạn Cá Vàng đã nhận xét.

Kết luận là: Theo “Mấy lời của người đọc” (Trần Quốc Vượng) thì dịch phẩm *Xuân Nguyệt* của Hồng Giang chẳng những là cuốn sách bán chạy nhất (best seller) ở Mỹ năm 1981 mà còn lập tức được dịch ra 15 thứ tiếng ở nước ngoài nữa! Kể ra thì cũng rắc rối. Chẳng thế mà ta cần có tí ti lý thuyết về mối quan hệ giữa thành phần hồi chỉ với tiền sử chỉ.

Năng lượng mới số 372 (7-11-2014)

Trở lại với từ nguyên của bù nhìn

Bạn đọc: *Blog Tìm Hiểu Từ Nguyên (23-7- 2012) đã đăng lại bài “Từ nguyên của BÙ NHÌN” mà ông đã đăng lần đầu tiên trên Thông tin Khoa học & Công nghệ Thừa Thiên - Huế, số 1-1998. Tác giả 阮大瞿越 (Nguyễn Đại Cổ Việt - AC) đã đưa lên Facebook đường dẫn đến bài này của ông để nêu nhận xét. Đề nghị ông phát biểu ý kiến về nhận xét của ông Nguyễn Đại Cổ Việt. Xin cảm ơn ông.*

Nguyễn Công Trục, Cao Lãnh, Đồng Tháp

An Chi: Ông Nguyễn Đại Cổ Việt đã đưa ra bốn nhận xét về bài của chúng tôi. Ông viết:

“1.Về mối quan hệ b/m, đặc biệt liên quan đến bồ (hoặc bù), thì có các trường hợp như bồ hôi/ mỗ hôi, bồ cắt/ mỗ cắt... nên không ngạc nhiên nếu tồn tại song song bù nhìn/ mù nhìn.”

Liên quan đến cách lập luận này của ông Nguyễn Đại Cổ Việt, trong bài của mình chúng tôi đã viết:

“Ông Lê Trung Hoa nói rằng “*bồ* cũng còn được đọc *bù*, *mỗ*, *mù*” nhưng rất tiếc rằng người ta chẳng bao giờ nói

“mù chao”, “mù cắt”, “mù câu”, “mù nông”,... Lý do rất đơn giản: *bồ* trong các cấu trúc chỉ chim trên đây không đồng nhất với *bồ* trong *bồ nhìn*. Chỉ có hình vị sau cùng này mới có các biến thể *bù*, *mồ*, *mù*.”

Trong mỗi quan hệ $B > M$ mà ông Nguyễn Đại Cồ Việt chủ trương thì thực ra *bồ cắt* không nói thành “mồ cắt”. Âm tiết *bồ* trong tên các loài chim như: *bồ các*, *bồ cắt*, *bồ câu*, *bồ chao*, *bồ cu*, *bồ nông*, v.v., không thể đổi thành “mồ”.

Ông Nguyễn Đại Cồ Việt viết tiếp:

2. Hoặc có một tổ hợp m-b- rồi biến thành m hoặc b, hoặc giả $b > m$, thì dễ giải thích hơn là từ m- biến thành b-. Dễ giải thích hơn, vì hiện tượng “nhược hoá” của âm môi khá phổ biến, nhất là ở những âm không mang trọng âm (tiền âm tiết). Còn chiều từ $m > b$ thì là “cường hoá” phát âm. Vì thế, đại thể khả năng “môn nhìn” $>$ “mùn nhìn” $>$ “mù nhìn” $>$ “bù nhìn” khó xảy ra.”

Ở đây, ông Nguyễn Đại Cồ Việt đưa ra hai khả năng: hoặc có một tổ hợp m-b- rồi biến thành m hoặc b, hoặc giả $b > m$ (thì dễ giải thích hơn là từ m- biến thành b-). Ý kiến này của ông Việt liên quan đến nguyên từ *môn nhân* [門 人] mà chúng tôi đã đưa ra. Khả năng chữ môn [門] có tổ hợp phụ âm đầu *mb* thì rất khó xảy ra. *Grammata Serica Recensa* của Bernhard Karlgren (Museum of Far Eastern Antiquities, Stockholm, 1964, ser. 441, a) phục nguyên âm thượng cổ của nó là *mwən*; *Đồng nguyên tự điển* của Vương Lực (Thương vụ ấn thư quán, Bắc Kinh, 1997, tr.526) phục nguyên là *muən* còn *Hán tự cổ kim âm biểu* của nhóm Lý Trân Hoa (Trung Hoa thư cục, 1999, tr.171) cũng phục nguyên là *muən*. Vậy ta có thể loại trừ khả năng này. Khả năng thứ hai mà ông đưa ra

thì liên quan đến hiện tượng nhược hóa và hiện tượng cường hóa. Nhưng ông chỉ thiên về lý thuyết mà bỏ quên thực tế là *m* vẫn có thể > *b*. Sau đây, xin nêu ba dẫn chứng:

a.- Tên thành phố *Bombay* (của Ấn Độ) xuất phát từ tên của nữ thần *Mumba* cộng với *Aai* có nghĩa là mẹ trong tiếng Marathi. Cách đây khoảng 500 năm, người Bồ Đào Nha đã phiên âm nó thành *Bombaim* (*M* > *B*), rồi người Anh, người Pháp mới theo đó mà phiên thành *Bombay* (Bây giờ nó đã được đổi thành *Mumbai* cho gần với “gốc gác” hơn).

b.- Còn ở Việt Nam ta thì, trong phương ngữ Nam Bộ, *Malay* (chỉ xứ hoặc người Mã Lai) đã biến thành... *Bà Lai* và địa danh này vẫn còn tồn tại trong hai danh ngữ, một liên quan đến y phục là *cổ (áo) Bà lai*, và một liên quan đến món ăn là *Bà Lai chanh* (Ở một vài quán ăn, nhà hàng trong Nam, bây giờ nó đã bị “trẹo” thành “bà la chanh”).

c.- Thêm một thí dụ nữa: *bồ hòn* là do *mô hòn* nói trại mà ra (cũng là *M* > *B*). *Mô hòn* là một từ Việt gốc Hán, bắt nguồn ở từ ghi bằng hai chữ [無患] mà âm Hán Việt thông dụng hiện đại là *vô hoạn*, có nghĩa là... bồ hòn. *Vô* là âm thông dụng hiện đại của chữ [無] nhưng âm xưa của nó là *mô* như vẫn còn thấy trong cấu trúc *Nam Mô A Di Đà Phật* [南 無 阿 彌 佉 佛] và xưa hơn một bước nữa là *mô*. *Hòn* là điệp thức của *hoạn*, cũng như một từ *hòn* khác là điệp thức của *hoàn* [丸], là viên, là cục tròn. Vậy không có gì lạ nếu *bồ hòn* là do [無 患] (*vô hoạn*) mà ra. *Bồ hòn*, Tàu còn gọi là *cấm lâu* [噤 婁], *phì chu tử* [肥 珠子], *du chu tử* [油 珠子], *quỉ kiến sầu* [鬼 見 愁]; *Bản thảo cương mục* của Lý Thời Trân gọi là *mộc hoạn tử* [木 患 子], các hiệu thuốc Bắc ở Hong Kong gọi là *mộc nhân tử* [木 眼 仔], tỉnh Tứ Xuyên gọi là *du hoạn tử* [油 患 子], đảo Hải Nam gọi là *khổ hoạn thụ* [苦 患 樹], Đài Loan

gọi là *hoàng mục tử* [黃目子]. Cũng còn được gọi là *du la thụ* [油羅樹], *tẩy thủ quả* [洗手果], *phì tạo quả thụ* [肥皂果樹]. Ngày xưa còn gọi là *hoàn* [桓]. Chúng tôi đưa ra hàng loạt tên gọi khác nhau như thế của cây bồ hòn ở bên Tàu để đề phòng một số kẻ “Việt cuồng cực điểm” cho rằng *vô hoan* là do Tàu mượn từ hai tiếng *bồ hòn* của người Việt ở phương Nam. Tàu đã có “cả đồng” cách gọi khác nhau dành cho (cây, quả) bồ hòn thì còn đi mượn để làm gì! Nhưng giả sử - đây chỉ là một sự thật quái đản - có một sự vay mượn ngược đời như thế thì ta vẫn có $M > B$, nghĩa là *mồ hòn > bồ hòn* chứ không phải ngược lại. Tại sao? Rất đơn giản. Nếu Tàu đi mượn cái tên mà họ ghi bằng hai chữ [無患] thì điều này chỉ có nghĩa là tiếng thứ nhất trong cái tên mà họ mượn phải có phụ âm đầu M vì chữ *vô* [無] vốn đọc với phụ âm đầu M. Vậy phụ âm đầu của âm tiết thứ nhất trong cái tên bằng tiếng Việt mà ta giả định là Tàu đã mượn vẫn cứ là M và ta vẫn cứ có *mồ hòn > bồ hòn*.

Sự thật là như thế; nhưng ông Nguyễn Đại Cổ Việt còn viết tiếp:

“3. Giả thiết là “bồ nhân” (người tết bằng cỏ bồ) hay “phù nhân” (người tết bằng cỏ dùng để yểm bùa) đều có thể. Tất nhiên trường hợp “bồ nhân” thì nghĩa gần gũi nhất. Tác giả bản khoản là “chưa thấy từ này trong tiếng Hán”. Bản khoản này hơi quá, vì người Việt vẫn vận dụng từ tổ gốc Hán để tạo ra đơn vị mới mà trong tiếng Hán không có (từ Hán Việt tự tạo). Vốn từ Hán Việt hiện đại cho thấy trường hợp tự tạo là rất nhiều, và rõ ràng là những từ như vậy là không phải mới tạo ra. “Bồ nhìn”, rồi thành “bù nhìn” là một từ Hán Việt tự tạo không có gì là quá khó hiểu.”

Ông Nguyễn Đại Cổ Việt viết như thế nhưng những từ Hán Việt tự tạo mà ông cho là rất nhiều đó chủ yếu thuộc về

thời hiện đại chứ ở thời xưa thì rất ít. Mà ngay cả ở thời xưa, nhất là vào thời xưa, thì việc “tự tạo” như thế chủ yếu cũng chỉ dành cho văn viết bằng Hán ngữ chứ không phải cho lối nói thông dụng như hai tiếng “bồ nhân”. Mà đã là đặt tên cho một vật thông thường, thường thấy trong đời sống hằng ngày của người Việt thì không việc gì phải đi lấy từ “bồ” của tiếng Tàu, là một từ thực sự không thông dụng trong tiếng Việt.

Cuối cùng, ông Nguyễn Đại Cồ Việt viết:

“4. “Nhin” có trước hay “nhìn” có trước? Về hình thức thì “nhìn” có thanh điệu cổ hơn “nhin”. Nhưng nếu muốn chứng minh từ “bù nhìn” có từ thời thứ trọc bình thanh còn đọc thanh “huyền”, thì phải khảo xem dùng “bù nhìn” để canh ruộng có từ bao giờ? Còn thì vẫn có khả năng nó bị thanh huyền của “bù” đồng hoá. Thanh điệu là câu chuyện phức tạp. Nó vừa khó, lại vừa dễ thay đổi.”

Chúng tôi đồng ý với ông Nguyễn Đại Cồ Việt rằng thanh điệu là câu chuyện phức tạp. Nhưng riêng giả thiết mà ông đưa ra (khả năng “nhìn” bị thanh huyền của “bù” đồng hoá) thì lại không thể đứng vững được. Muốn đồng hoá (hay dị hoá) thì phải có nguyên nhân cụ thể. Trong bài của mình, khi khẳng định *mù nhìn* là do *mùn nhìn* mà ra, chúng tôi đã nêu rõ nguyên nhân. Đó là do một sự dị hoá phụ âm cuối của âm tiết thứ nhất từ [n] thành *zéro* vì cấu trúc *mùn nhìn* có đến bốn âm mũi (m-, -n, nh-, -n) trong đó âm cuối của tiếng thứ nhất (-n) và âm đầu của tiếng thứ hai (-nh) chẳng những đều là âm mũi mà lại còn “đụng” nhau. Còn “bù nhìn” biến thành “bù nhìn” thì, theo ông, đó là do “nhìn” đã bị thanh huyền của bù đồng hoá nhưng nguyên nhân của sự đồng hoá này thì chắc là không ai biết. Nếu chỉ lập luận một cách dễ dãi như ông Nguyễn Đại Cồ Việt thì người ta có thể hỏi: Vậy

tại sao bồ câu, bồ chao, bồ cu, bồ nông không biến thành “bồ câu”, “bồ chao”, “bồ cù”, “bồ nông” mà chỉ riêng “bù nhìn” mới có thể trở thành bù nhìn? Không thể trả lời được.

Chúng tôi hoan nghênh ông Nguyễn Đại Cổ Việt đã có nhã ý nhận xét về bài viết của chúng tôi. Mở đầu phần nhận xét, ông viết: “Một chữ “bù nhìn” mà thật nhiều giả thiết.” Chúng tôi cho rằng chắc ông cũng sẵn sàng tán thành một cách làm việc như thế vì nó không nói lên điều gì khác hơn là một phong cách làm việc khoa học chu đáo và triệt để. Xin trả lời lại như trên và xin nói thêm với ông và bạn đọc rằng, với chúng tôi thì việc truy tầm từ nguyên của hai tiếng “bù nhìn” vẫn chưa chấm dứt tại đây.

Năng lượng mới số 374 (14-11-2014)

Ngựa cu - Não chúng

Bạn đọc: 1. - Trước đây trong Nam hay dùng mấy tiếng “ngựa cu” để chỉ một giống ngựa nhỏ thó. Xin cho biết “cu” là gì và đâu là nguồn gốc của chữ này. **2.** - Tại sao cảnh sắc mùa xuân tươi tắn đẹp đẽ mà lại làm buồn lòng người. Nếu chẳng phải như thế thì tại sao lại có câu “Xuân sắc não nhân” mà từ điển, chẳng hạn Từ điển Truyện Kiều của Đào Duy Anh thì giảng “não nhân” là “làm cho người buồn rầu, đau đớn”?

Nguyễn Toàn, TP Vũng Tàu

An Chi: 1. - Một số từ hoặc hình vị nay đã đọc thành “câu” thì hồi giữa thế kỷ XVII, thậm chí đến cuối thế kỷ XVIII, vẫn còn đọc là “cu”. Từ điển *Annam-Bồ Đào Nha-Latinh* (Roma, 1651) của A.de Rhodes còn ghi “chém cu” thay vì “chấm câu”, “cu lan” thay vì “câu lan (lợn)”, “bồ cu” thay vì “bồ câu”. Nhưng đến *Tự vị Annam-Latinh* (1772-1773) của Pierre Pigneaux de Béhaine thì đã thấy ghi “chấm câu”, “bồ câu”, “câu lợn”, chứ không còn ghi “cu” cho những trường hợp này nữa. Riêng chữ “câu” trong “bạch câu quá khích” thì vẫn còn được Pigneaux de Béhaine ghi là “bạch cu”.

“Cu” trong “ngựa cu” cũng chính là “cu” trong “bạch cu” nay đã đọc thành “câu”, chữ Hán là [駒], có nghĩa là: 1. ngựa

non mà khỏe; 2. động vật còn non tuổi; 3. còn non tuổi nói chung. Trên đây là những nghĩa đã cho trong *Hán ngữ đại tự điển* (Thành Đô, 1993) và chúng tôi đã ghi đúng theo thứ tự đã cho trong quyển từ điển này. Nhưng đây thực ra chỉ là một thứ tự ngược chiều vì đúng ra thì phải là: 1. còn non tuổi; 2. động vật còn non tuổi; 3. ngựa non mà khỏe. Sở dĩ nói đây là một thứ tự ngược chiều là vì chữ “câu” [駒] bộ “mã” [馬] chỉ là trường hợp ứng dụng nghĩa 2 (động vật còn non tuổi) cho loài ngựa (còn nghĩa 2 thì chỉ là ứng dụng từ nghĩa 1) mà thôi. Chữ này còn có một số đồng nguyên tự chỉ những con vật non tuổi thuộc giống khác như dê, bò (hoặc trâu), gấu, hổ, mà Vương Lực đã nêu trong *Đồng nguyên tự điển* (Bắc Kinh, 1997, tr.182) và chim, lợn rồi cả người nữa, như Lưu Quân Kiệt đã bổ sung trong *Đồng nguyên tự điển bổ* (Bắc Kinh, 1999, tr.65).

Vậy, “cu” trong ngựa cu chính là âm xưa của chữ “câu” trong “bạch câu quá khích”, còn được bảo lưu trong phương ngữ Nam Bộ. “Ngựa cu” vốn có nghĩa là ngựa non mà khỏe, về sau đã chuyển nghĩa một cách “phóng khoáng” để chỉ một giống ngựa vóc nhỏ, bất kể cá thể được nói đến còn non hay đã già. Nếu không phải vì một sự nhạy cảm mà Cao Xuân Hạo từng nói đến⁽¹⁾ thì có lẽ là dân Việt Nam đầu thế kỷ XXI vẫn còn nói “bạch cu” chứ không phải bạch câu vì thực ra chữ “câu” [駒] là một chữ thuộc vận bộ “ngu”, như đã cho rõ ràng trong tự thư và vận thư.

1 Cao Xuân Hạo đã viết như sau: “Người Việt nhận diện ra các tiếng tục ngay cả khi không hề có calembour (một kiểu chơi chữ bằng hiện tượng đồng âm - AC) và trong những ngữ cảnh ít thuận lợi cho việc nhận diện nhất như trong các tên riêng ngoại quốc đa âm tiết chẳng hạn. Những tiếng như *cu*, *đít*, *ghe* ngay trong bối cảnh này cũng bị hiểu như tiếng tục và do đó thường được ghi trệ đi để tránh cách hiểu đó”. (“Về cương vị ngôn ngữ học của tiếng”, *Ngôn ngữ*, số 2-1985, tr.28).

2. - *Từ điển Truyện Kiều* của Đào Duy Anh giảng như thế thì chỉ thích hợp riêng với câu Kiều thứ 34 (“Một thiên “Bạc mệnh” lại càng nảo nhân”) mà thôi chứ cái nghĩa của hai tiếng “nảo nhân” thì còn rộng hơn nhiều. “Nảo nhân” là làm cho lòng người rộn lên hoặc rối lên vì những cảm xúc khác nhau (vui, buồn, chán chê, mê mẩn, v.v.) tùy từng ngôn cảnh. Chính vì thế nên nó mới có mặt trong câu “Xuân sắc nảo nhân” được. Chẳng có lẽ “xuân khí ái”, nghĩa là không khí mùa xuân dịu dàng (như chúng tôi đã viết trên *Kiến thức Ngày nay* số 410) mà lại “làm cho người buồn rầu đau đớn”?

Chính vì hiểu nghĩa của chữ “nảo” một cách quá hẹp như thế cho nên một số người đã đưa ra những lời giảng phi lý. *Cung oán ngâm khúc* có câu: “Áng đào kiếm đâm bông nảo chúng”. Hai chữ “nảo chúng” ở đây đồng nghĩa với “nảo nhân” và cũng được Nguyễn Lộc giảng là “làm cho mọi người ảo não, buồn rầu” (*Những khúc ngâm chọn lọc*, tập I, Nxb Giáo dục, 1994, tr.131, chth.13). Nàng cung nữ đẹp đến “chìm đáy nước cá lờ đờ lặn, lừng lừng trời nhận ngẩn ngơ sa”, đến “Tây Thi khiếp vía, Hằng Nga giật mình”, đến “cỏ cây cũng muốn nổi tình mây mưa”, đến “tai nghe nhưng mắt chưa nhìn” mà “bệnh Tề Tuyên cũng nổi lên đùng đùng” thì chỉ có thể làm cho nhiều đấng mày râu hân hoan, phấn khích chứ sao lại “ảo não, buồn rầu”? Tiếc rằng nhiều nhà chú giải khác cũng đã giảng như trên. Nếu bị hù dọa kiểu đó thì không khéo các bà, các cô sẽ không ai còn dám đi cắt mắt, sửa mũi nữa!

Trở lại với câu “Xuân sắc nảo nhân”, xin nói rằng câu này đã được *Hán Đại thành ngữ đại từ điển* (Thượng Hải, 1997, tr.134) giảng là “Xuân thiên đích cảnh sắc dẫn khởi nhân đích hứng trí”, nghĩa là “cảnh sắc ngày xuân làm cho lòng

người vui thích” (chứ đâu có phải là “ảo não”, “buồn rầu” hay “đau đớn”).

Xin nêu thêm bài thơ “Hý vịnh lập mai” của Hoàng Đình Kiên (đời Tống) để chứng minh rằng “não nhân” có nghĩa là làm cho lòng người vui thích (chứ không phải lúc nào cũng ảo não, sầu bi):

*“Hoa bội toả xuân hàn,
Não nhân hương vị triển.
Tuy vô đào lý nhan,
Phong vị cực bất thiên.”*

Tạm dịch:

*“Nụ vàng ấp xuân lạnh,
Hương quyến rũ chưa bay.
Chẳng được như đào mạo,
Cũng thừa phong vị hay.”*

Năng lượng mới số 376 (21-11-2014)

Trả lời cho bạn Samuel Feng và bạn Năm

Bạn đọc: 1. Xin nhờ ông An Chi giải đáp giúp, vì sao trong truyện “Alibaba và bốn mươi tên cướp”, câu thần chú mở cửa hang lại là “Vùng ơi, mở ra!” (Open, sesame!) mà không phải là loài thực vật khác? Xin cảm ơn.

Samuel Feng (qua email)

2. Xin ông An Chi cho hỏi: 2a. - Đất thần kinh có phải là xứ sở của những người bị bệnh thần kinh không? - 2b. Tuy biết thế nào là “dậy thì” nhưng tại sao lại dùng từ “dậy”? “Thì” là “thời”, một khoảng thời gian nhưng “dậy” là gì? Trong “thức dậy”, “nổi dậy”, “trỗi dậy”, “dậy mùi” thì “dậy” có phải cũng là “dậy” trong “dậy thì” không? - 2c. Tại sao gọi là soi mói, mói nghĩa là gì? - 2d. Trong sĩ số thì số là số lượng; thế còn sĩ là gì. Tử là chết. Tại sao lại gọi người đi thi là sĩ tử; rồi lại có tử sĩ với liệt sĩ là sao? Xin cảm ơn ông.

Năm (thông qua Tiểu Vũ),
Trường Múa, TP. HCM

An Chi: 1.- Thực ra, vấn đề mà bạn Samuel nêu ra vẫn còn là một câu hỏi chưa có lời đáp chính thức, kể cả ở nước ngoài. “Vùng ơi, mở ra!” là một câu mà tiếng Anh là “Open,

sesame!” (như bạn đã nêu) và tiếng Pháp là “Ouvre-toi, sésame!”. Nguồn gốc đích thực của câu này hãy còn thực sự mơ hồ. Có nhiều giả thuyết.

Theo P. Haupt trong công trình *The Ship of the Babylonian Noah and other papers* thì “sesame” không bắt nguồn từ tiếng A Rập “simsim”, là tên của cây vừng, mà bắt nguồn ở một từ cổ là “timtim”, có nghĩa là “nút (chai)”, “nắp (đậy)”. Và trong truyện “Alibaba và bốn mươi tên cướp” thì “timtim” mới là từ chỉ tảng đá di động dùng làm cửa của một kho báu.

Một thuyết khác cho rằng câu “Vừng ơi, mở ra!” phản ánh đúng sự thật về quả vừng vì khi hạt của quả vừng đã chín thì vỏ của nó nứt ra.

Thuyết thứ ba cho rằng theo phép truyền Kinh Thánh, thường gọi là Kabbalah, thì thiên đường được gọi là šem-šamájim (“shem-shamayim”) và đây là nguyên từ (etymon) được phát âm (nghĩa là đồng hoá) thành “simsim” là tên cây vừng trong tiếng A Rập. Từ đó mới ra “Open, sesame!”, “Ouvre-toi, sésame!” và “Vừng ơi, mở ra!”.

Lại một thuyết nữa cho rằng theo một nếp sống rất cổ xưa của Ấn Độ, người ta thường dùng dầu vừng để thắp đèn cho nên câu “Vừng ơi, mở ra!” có nghĩa là “Hãy đem ánh sáng tới!”, “Hãy thắp đèn lên!” Nhưng nếu đúng như thế thì ta sẽ khó có thể biết được việc thắp đèn thì có liên quan gì đến việc “mở ra”, trừ phi Alibaba đang bị nhốt trong hang đá tối tăm. Tóm lại thì thật là khó mà biết được ý nghĩa của cái câu “Vừng ơi, mở ra!” vì trải qua nhiều thế kỷ thì những truyện như thế này đã được truyền miệng và chắc chắn là cũng đã trải qua những sự “nhuận sắc”. Người ta cho rằng, cùng với những truyện khác, “Alibaba và bốn mươi tên cướp” đã được phổ biến từ Ấn Độ

sang Ba Tư (Iran), rồi sau đó nó mới đi vào thế giới A Rập. Chỉ đến thế kỷ XIII, nó mới được ghi chép thành văn và trong những điều kiện nêu trên thì ta có thể hiểu rằng “Alibaba và bốn mươi tên cướp” là một sự trộn lẫn của nhiều lời kể khác nhau qua không gian và thời gian. Do đó nguồn gốc của cái vật được gọi là “sesame/sésame/vừng” hẳn còn là phần tối của Mặt Trăng mà phần sáng đã được kể/ghi thành truyện hấp dẫn hàng triệu người trên thế giới.

2a.- Ta có hai tổ hợp “thần kinh” khác nhau, quy ước là “thần kinh 1” và “thần kinh 2”. *Từ điển tiếng Việt* của Trung tâm Từ điển học (Vietlex) giảng “thần kinh 1” là “bộ máy của cơ thể động vật, có khả năng dẫn truyền kích thích và điều khiển các phản ứng đối với các kích thích đó, giúp động vật sống và hoạt động bình thường trong môi trường xung quanh”. Còn “thần kinh 2” là “kinh đô” (tức kinh thành nơi vua ở - AC). Vậy đây chỉ là hai cấu trúc đồng âm (khác nghĩa). Trong cấu trúc 1 thì “kinh” là một khái niệm về sinh lý cơ thể và y học (như trong “kinh lạc”) còn trong cấu trúc 2 thì ta có một khái niệm về địa lý và kiến trúc.

2b.- *Từ điển tiếng Việt* của Vietlex giảng từ “dậy” như sau: “1. Chuyển từ trạng thái ngủ sang trạng thái thức (...); 2. Chuyển từ tư thế nằm sang tư thế ngồi, hay từ tư thế nằm hoặc ngồi sang tư thế đứng (...); 3. Chuyển từ trạng thái không có những biểu hiện rõ rệt của sự tồn tại sang trạng thái có những biểu hiện rõ rệt [như về cái gì nổi lên, rục lên, bốc lên, v.v..]” “Dậy” trong “dậy thì” gắn với nghĩa 3.

“Dậy” có một điệp thức thuộc thanh điệu 5 là “dấy”, có nghĩa là “nổi dậy hoặc làm cho nổi dậy”, như trong “dấy binh”, “dấy loạn”, “dấy nghĩa”.

2c.- Từ điển tiếng Việt của Vietlex giảng “soi mói” là “để ý, moi móc những sai sót, những chuyện riêng tư của người khác, với dụng ý xấu.” Quyển từ điển này còn cho một từ tổ đồng nghĩa với “soi mói” là “xoi bóí”. Nhưng, với chúng tôi thì “xoi bóí” không chỉ là một từ tổ đồng nghĩa, mà còn là một biến thể ngữ âm của “soi mói” nữa. Trong hai từ tổ này, ba từ “soi”, “xoi” và “bóí” đều có nghĩa. “Xoi” là “dùng que nhỏ mà chọc cho thông”; “soi” là “chiếu rọi bằng vật sáng”; “bóí” là “đoán hoặc cố tìm cho ra cái cần tìm”. Còn “mói” là gì thì ta chưa biết nhưng xét “mói” là biến thể ngữ âm của “bóí” nên ta có thể tạm kết luận là, ở đây, “mói” đồng nghĩa với “bóí”. Có thể đoán “xoi mói” vốn là “xoi moi” nhưng bị áp lực cận âm với “soi bóí” nên “moi” mới mang thanh điệu 5 (dấu sắc) của “bóí”. Đây mới chỉ là kết luận trước mắt.

2d.- Trong “sĩ số” thì “sĩ” chỉ học sinh. “Sĩ số” là số học sinh có mặt ở lớp trong từng tiết học. Trong “sĩ tử” thì “tử” cũng chỉ học trò và chỉ là đồng âm với “tử” là chết. Nói chung, “sĩ” chỉ người hoạt động trong một lĩnh vực nhất định. “Tử sĩ” là chiến sĩ chết trận còn “liệt sĩ” là người hy sinh trong khi làm nhiệm vụ (cách mạng).

Năng lượng mới số 378 (28-11-2014)

Từ nguyên của bù nhìn là chuyện còn dài

Bạn đọc: Sau bài “Trở lại với từ nguyên của BÙ NHÌN” của ông An Chi trên Năng lượng mới số 374 (14-11-2014), tác giả 阮大瞿越 lại có bài “Những thảo luận tiếp tục về từ nguyên chữ BÙ NHÌN” trên Facebook (16-11-2014). Xin hỏi ông An Chi có tiếp tục trao đổi để làm rõ thêm vấn đề không? Xin cảm ơn.

Nguyễn Thành Luân, Cao Lãnh, Đồng Tháp

An Chi: Trước nhất, xin nói mấy chuyện ngoài rìa. Bạn 阮大瞿越 mở đầu:

“Sau bài báo thứ hai, tôi cũng đã phân vân xem có nên trả lời hay không, vì trộm nghĩ, tất cả chỉ là giả thuyết mà thôi, đúng sai ai quyết mà phân cho rành. Nhưng sau lại sợ người trên có lòng quấy cố đến kẻ hậu học, nếu không thừa gửi đảng hoàng, thì không hợp với lễ. Vậy nên gắng gỏi thừa lại vài dòng với bác, nhưng trong lòng nơm nớp sợ chuyện chữ nghĩa gây thành sự không vui. Xin bác hai chữ đại xá trước.”

Thật ra thì trước đó, chính chúng tôi, An Chi, cũng đã quan niệm tất cả chỉ là giả thuyết nên mới kết luận: “Với

chúng tôi thì việc truy tầm từ nguyên của hai tiếng bù nhìn vẫn chưa chấm dứt tại đây.” Câu này có hàm ý là chính An Chi cũng chưa hài lòng với nguyên từ “môn nhân” mà mình đưa ra, hoặc cũng chưa hài lòng với cách biện luận đã có của mình về nguyên từ này. Chúng tôi cũng e ngại khi đọc câu của bạn 阮大瞿越, viết rằng “người trên có lòng quyến cố đến kẻ hậu học, nếu không thưa gửi đàng hoàng, thì không hợp với lễ”. Thực ra, ngay từ khi chập chững bước vào trường văn trận bút, chúng tôi cũng đã quan niệm rằng trong học thuật, dứt khoát phải có dân chủ và bình đẳng. Và chúng tôi luôn luôn tâm niệm rằng, trong lĩnh vực này thì hậu sinh khả úy. Với An Chi thì đây là một điều tuyệt đối. Chúng tôi lại không thấy thoải mái khi bạn 阮大瞿越 viết rằng “Vậy nên gắng gỏi thưa lại vài dòng với bác, nhưng trong lòng nơm nớp sợ chuyện chữ nghĩa gây thành sự không vui.” Điều này cũng không đúng với phong cách và nhân cách của An Chi vì chúng tôi quan niệm rằng chỉ có những kẻ rơm đời mới sợ người khác phản biện lại những gì mình đã viết. Nếu người phản biện đúng thì ta phải chấp nhận để học hỏi, nếu người phản biện sai thì ta phải chỉ ra cái sai của người một cách kiên quyết và triệt để. Vậy, xin bạn 阮大瞿越 cứ an lòng thảo luận với An Chi một cách thoải mái.

Bây giờ, xin đi vào chuyện chính là phản - phản biện. Sau đây là những ý chính mà bạn 阮大瞿越 đưa ra để phản bác chúng tôi. Bạn viết:

“Ví dụ thứ nhất liên quan đến Mumbai và Bombay. “Bombaim” là cái tên địa danh do người Bồ Đào Nha phiên âm, mà nếu phiên âm đúng, nó sẽ gần với Mumbai hơn. Ta hãy liên hệ về Việt Nam. Người Bồ Đào Nha nghe thấy âm nào để gọi Hội An là Faifo? Có thể là Hoài Phố, có thể là Hải

Phố, nhưng liệu dựa vào cứ liệu phiên âm như đây, để suy nghĩ về khả năng trong tiếng Việt có h(u) > f, thì có phiêu lưu quá chăng?”

Lập luận của bạn 阮大瞿越 ở đây không thể đứng vững được. Một là “Faifo” không nhất thiết đến từ “Hoài Phố” hay “Hải Phố, vì nó có thể đến từ một nguyên từ (etymon) khác mà ta chưa biết. Hai là H(w) trong “Hoài” hoặc “Hải” là một phụ âm họng còn F trong “Faifo” thì lại là một phụ âm môi - răng; hai bên khác nhau rất xa trong khi B của “Bombaim” và M của “Mumba+Aai” (mà chúng tôi đưa ra) đều là những phụ âm hai môi nên rất dễ trở thành “cặp đôi hoàn hảo”.

Bạn 阮大瞿越 viết tiếp:

“Ví dụ thứ hai cũng liên quan đến phiên âm, là áo “bà lai” và món ăn “bà lai chanh”, mà theo bác An Chi là có liên quan đến từ “Mã Lai”. Phương ngữ Nam Bộ thì tôi không rành. Nhưng dựa vào hai từ khoá bác An Chi nêu để tìm hiểu, thì tôi không tìm được thông tin về món “bà lai chanh” / “bà la chanh”. Còn về áo “bà lai”, các kết quả tìm kiếm đều trả về là áo “bà ba”. Về nguồn gốc của loại áo này, thì theo ý kiến cá nhân của nhà văn Sơn Nam, có liên quan đến người Bà ba (Babas) ở Mã Lai. Nhưng ý kiến này cũng chỉ được coi như một giả thiết của một người, chứ không phải kết luận khả tín (...) Tóm lại, nếu áo “bà lai” chính là áo “bà ba”, thì việc nó liên quan đến một nhóm người có tên gọi Bà ba (Babas) ở Mã lai, cũng chỉ là một giả thiết, khả năng nó được gọi là “áo Mã lai” rồi biến thành “áo bà lai” cũng không có gì chắc chắn. *Sử dụng giả thiết chưa được chứng minh, biến nó thành luận cứ phục vụ cho lập luận khác, thao tác này vẫn được sử dụng trong tư biện, nhưng nó yếu và dễ bị phản bác (An Chi mạn phép in nghiêng).*” Bạn 阮大瞿越 vội vàng khẳng định

rằng chúng tôi “tự biện” nhưng thực ra thì chính bạn mới “tự biên” vì không có thực tế chứ chúng tôi thì đang nắm chắc thực tế ở trong tay.

Trước nhất là về khái niệm “bà lai chanh”. Đây là một loại nước chấm Mã Lai, pha chế theo kiểu nước mắm Nam Bộ, nghĩa là có ớt dầm (giã), tỏi dầm (giã), chanh vắt, đường, nước (để làm cho loãng), nhưng thay vì nước mắm (dứt khoát không chơi nước mắm) thì bà lai chanh lại chỉ xài mắm ruốc. Dĩ nhiên là có thể còn có “cải biên” tùy theo cá nhân hoặc địa phương. Ngay trong Nam Bộ thì bây giờ cũng ít người còn biết đến món này, nhất là lớp trẻ, nhưng nhiều người cao tuổi, hoặc những người kinh doanh ngành ăn uống thì vẫn biết đến nó. Tuy cái vật thật được biết đến nhưng tên của nó bây giờ đã bị nhiều người nói trẹo thành “bà la chanh”, kể cả những người trong ngành ăn uống. Tại trang “Đặc sản Vũng Tàu - BOA”, bạn có thể đọc thấy câu “Gỏi cá mai (Bà la chanh). Các bạn thành phố ăn món này chưa?”. Bạn cũng có thể xem “Video xóm nhà lá - Tiệc cá trích + bà la chanh 29/09/2012”. Nhưng thú vị nhất là bạn có thể thấy trong “Dzè món ngon quê nhà” (hoctroxubien.blogspot.com) thì về thứ 12 là “bà la chanh”:

“Ngát kho tiêu - Trứng cá thiếu - Tiêu hành nấu (cá hành tiêu) - Mẩu nướng than (cá mối đen) - Gan cá sòng - Lòng cá ó - Mỏ chiên me - Gẹ cốm luộc - Ruột đẩu (đổi) dẩu - Đẩu cá út - Nục kho cà - Bà la chanh - Chim sành hấp (cá chim đen) - Đập con hào - Xào con ngao (...)”.

Đó là về món “bà lai/la chanh”, mà một vài du khách đi tua sang Malaysia được hỏi đã trả lời là có biết đến; và nó cực kỳ cay. Thứ hai là về khái niệm “người Bà Ba” mà Sơn Nam đã nhắc đến. Đây là một sự thật lịch sử chứ

không phải ý kiến của một người. *New Crown Dictionary of National Language* (Malay - English; English - Malay) của Dr. S. Santoso và Y. K. Lee (Kathay Press & Traders, Singapore, 1964) đã ghi nhận danh từ “Baba(h)” và giảng là “a Chinese born in Indonesia or in Malaya” (người Tàu sinh ra ở Indonesia hoặc ở Mã Lai). *Kamus Indonesia Inggeris* của Drs. Wojowasito, W. J. S. Poerwadarminta, S. A. M. Gaastra (Djakarta, 1959) cũng ghi nhận danh từ “Babah” và giảng là “Chinese born in Indonesia” (người Tàu sinh ra ở Indonesia). Vậy đây là một sự thật hiển nhiên chứ không phải ý kiến riêng của Sơn Nam.

Thứ ba là “áo bà ba” cũng không liên quan gì đến “cổ (áo) Bà Lai” mà chúng tôi đã nêu vì đây là hai khái niệm hoàn toàn khác nhau. Mà Sơn Nam cũng không hề nói rằng “áo cổ Bà Lai” có liên quan đến người Bà Ba. Ông đã phân biệt rõ ràng “áo bà ba” với “áo cổ Bà Lai”. Sơn Nam viết: “Áo bà ba đen phổ biến trong giới trung lưu sớm lắm là khoảng cuối đời Tự Đức, vải đen do người Anh dệt, đưa sang Mã Lai, Xin-ga-po (...) Thứ bánh bột hấp, nhưn đậu, gói lá, chan nước cốt dừa, gọi là bánh gói bà ba, theo chúng tôi nghĩ, có lẽ du nhập rất trễ, cũng như kiểu áo cổ Bà Lai (Indonesia) hình trái tim, viền vải ngang.” (*Đồng bằng sông Cửu Long - Nét sinh hoạt xưa*, Nxb Thành phố Hồ Chí Minh, 1985, tr.51). An Chi nói đến “cổ (áo) Bà Lai” còn Sơn Nam thì nói đến “áo cổ Bà Lai”, nghĩa là hai chúng tôi đều chỉ nói đến một kiểu cổ áo gọi là “cổ Bà Lai” (nghĩa là cổ áo kiểu Mã Lai) còn bạn 阮大瞿越 thì lại nghĩ ra loại “áo Bà Lai”, mà trước đó thì là “áo Mã Lai”! Bạn đã đi hơi xa nên nếu muốn quay về với thực tế thì bạn có thể tham khảo về “cổ Bà Lai” ở vài mục giới thiệu sau đây:

- “Cổ Bà Lai là dạng cổ trái tim có cặp nẹp viền rời bọc mép suốt cổ dọc hết đường đĩnh của thân áo trước.” (catmay.vn).

- Áo nữ cổ bà lai, Áo nữ cổ tròn tay ngắn kẻ 2 màu (detlentuantrinh.com).

Áo dài cách tân cổ bà lai sát nách (aodaitreem.net).

Và một vài du khách đi tua sang Malaysia cũng khẳng định là có thấy “cổ Bà Lai” trên áo của một số phụ nữ Mã Lai (Bà Lai). Đặc biệt về cái tên “Bà Lai” thì Sơn Nam đã viết: “Bà Lai hoặc Bà-Lai-Du là tên thông dụng để gọi khu vực gần Su-ra-bai-da (Surabaya) ở In-đô-nê-xi-a.” (Sđd, tr.7). Mà “Bà-Lai-Du” là hình thức phiên âm của tiếng Mã Lai “Melayu”, dùng để chỉ xứ, người hoặc tiếng Mã Lai chứ không phải là cái gì khác. Vậy, với sự “tư biện” của An Chi thì ở đây ta có một sự thật hiển nhiên tuyệt đối không bác bỏ được là: M > B. Xin thêm một cứ liệu nữa: Bạn Đỗ Công Minh (Q.10, TP. HCM) cũng chẳng “tư biện” chút nào khi dẫn chứng rằng “Khôn sống mống chết” cũng nói thành “Khôn sống bống chết”. Ở đây cũng hiển nhiên là M > B vì “mống” hiển nhiên là một từ Việt gốc Hán, bắt nguồn ở một từ ghi bằng chữ [蒙] mà âm Hán Việt thông dụng hiện đại là “mông”, có nghĩa là ngu dại, đần độn. *Mathews' Chinese English Dictionary* đối dịch là “dull, stupid”. Với từ nguyên như thế này thì dứt khoát “mống” phải có trước “bống”.

Trong bài trước, chúng tôi có viết:

“Nếu Tàu đi mượn cái tên mà họ ghi bằng hai chữ [無患] thì điều này chỉ có nghĩa là tiếng thứ nhất trong cái tên mà họ mượn phải có phụ âm đầu M vì chữ vô [無] vốn đọc với phụ âm đầu M. Vậy phụ âm đầu của âm tiết thứ nhất trong cái tên bằng tiếng Việt mà ta giả định là Tàu đã mượn vẫn cứ là M và ta vẫn cứ có “mồ hòn > bồ hòn”.

Bạn đã phản bác:

“Đoạn lập luận này thì, tiếc thay, không chặt chẽ về logic. Vì không có lý do nào chỉ ra rằng chiều biến đổi nhất định là từ mô hôn > bồ hôn. Câu chuyện có thể như thế này được không: bồ hôn và mô hôn tồn tại song song (tương tự như mô hôi// bồ hôi, mô cô// bồ cô), người Tàu mượn âm “mô hôn”, viết thành “vô hoạn”. Không chỗ nào trong lập luận trên đây chỉ ra rằng, vào thời điểm người Tàu mượn chữ “mô hôn”, chỉ có duy nhất một cách đọc là “mô hôn”, và “bồ hôn” là cách đọc xuất hiện sau đó.”

Dưới đoạn trên đây một tí, bạn viết tiếp:

“Trong tiếng Việt xưa có nhiều phụ âm kép. Trường hợp tồn tại cặp biến thể mô hôi/bồ hôi... gợi ý cho những nhà tái lập ngữ âm cổ về một âm kép mb-. Giả sử khi vay mượn, âm “*mô” (âm cổ của “vô”) có thể được thể hiện trong tiếng Việt thành *mbô, âm này diễn biến thành mô/bồ. Ta hãy so sánh với trường hợp khác mà bác An Chi đã phân tích: 腸 tràng > *tlàng > lòng. Tất nhiên, đây chỉ là một trong số nhiều kịch bản có thể xảy ra, nhưng nó giúp khẳng định rằng, mô (vô) > mô > bồ, không phải là con đường biến đổi duy nhất.”

Bạn viết như trên nhưng hiện nay “bồ hôi”, “bồ cô” đã bị đẩy xuống hàng những yếu tố không chuẩn và hai đơn vị này tuyệt đối không thể hành chức ngang hàng với “mô hôi”, “mô cô” trong tiếng Việt toàn dân, càng không thể ngang hàng trong tiếng Việt văn học. Vì vậy cho nên, nếu đúng như bạn giả định, vào thời mà Tàu mượn của ta hai tiếng đang xét, “bồ hôn” đang tồn tại song song với “mô hôn”, thì lúc đó “mô hôn” vẫn là hình thức chuẩn và phổ biến (cho nên Tàu mới mượn) còn “bồ hôn” chỉ thuộc hàng không chuẩn và mang tính chất

địa phương, thậm chí thổ ngữ nữa. Thực ra, chỉ về sau thì “mô hòn” mới biến thành “bồ hòn”, do loại suy từ sự tồn tại của nhiều đơn vị song tiết mà âm tiết đầu là “bồ”. Bạn còn giả định rằng khi ta vay mượn “vô hoạn” [無患] của Tàu thì âm “*mô” (âm cổ của “vô”) có thể được thể hiện trong tiếng Việt thành *mbô, âm này diễn biến thành mô//bồ. Nhưng đây lại là chuyện khó xảy ra nếu ta xét đến âm thượng cổ của chữ “vô” [無]. *Đồng nguyên tự điển* của Vương Lực (Thương vụ ấn thư quán, Bắc Kinh, 1997, tr.178) phục nguyên cho nó âm “**miua**”. *Grammata Serica Recensa* của Bernhard Karlgren (Museum of Far Eastern Antiquities, Stockholm, 1964, p.47, 104a) phục nguyên “**mīwo**”(Chúng tôi phải thay dấu “mặt trăng ngược” dưới chữ “i” bằng dấu “nặng”). *Hán tự cổ kim âm biểu* (tu đính bản) của nhóm Lý Trân Hoa (Trung Hoa thư cục, 1999, tr.87) phục nguyên “**mīwa**”. Tất cả những quyển sách công cụ quan trọng và đầy uy tín này đều nhất trí phục nguyên cho chữ “vô” [無] phụ âm đầu M. Cho nên nếu vào thời đó mà tiếng Việt có “một âm kép mb-”, như bạn đã giả định, thì người Việt vẫn phiên âm chữ “vô” [無] bằng M, là phụ âm đầu thích hợp hơn “MB”. Bạn lại so sánh sự giả định của bạn với sự phân tích của An Chi về trường hợp “腸 tràng > *tlàng > lòng”. Nhưng An Chi phân tích về mặt lịch đại còn 阮大瞿越 thì lại giả định về mặt đồng đại nên đâu có thể so sánh hai thao tác đó với nhau được!

Và bạn đã kết luận: “Vì thế, tôi vẫn bảo lưu quan điểm, m > b, xét về mặt lý thuyết là khó xảy ra.”

Rất may là bạn chỉ khẳng định về mặt lý thuyết chứ, về thực tế, nó có xảy ra hay không thì chúng tôi đã chứng minh bằng ba trường hợp “Bombay”, “Bà Lai”, “bồ hòn” và bạn Cong Minh Do với trường hợp “Khôn sống bống chết”.

Trong bài trước, chúng tôi đã viết:

“Đặt tên cho một vật thông thường, thường thấy trong đời sống hằng ngày của người Việt thì không việc gì phải đi lấy từ “bồ” của tiếng Tàu, là một từ thực sự không thông dụng trong tiếng Việt”.

Bạn phản bác:

“Tôi (阮大瞿越) cũng có thắc mắc y hệt, tại sao phải lấy chữ 彪 phù (con le le) này đặt trước một vài tên chim ở Việt Nam, như bồ câu, bồ nông...? (Đây là quan điểm mà bác An Chi đã nêu ra trong bài viết “Từ nguyên của “bù nhìn” [...]”).

Chúng tôi mạn phép lưu ý rằng trong “bồ câu”, “bồ nông”, v.v., “bồ” đã là một hình vị phụ thuộc nhưng thông dụng trong tiếng Việt còn “bồ” trong “bồ nhân” vẫn cứ y nguyên là một yếu tố Hán ngữ không dùng độc lập và không thông dụng.

Bạn lại có viết:

“Người Việt dùng yếu tố Hán Việt để tạo ra các kết cấu riêng của tiếng Việt từ bao giờ? Hiện không có tư liệu để khảo cứu. Tra từ điển Việt Bồ La đã có những cụm “cầm thực” (Chúa ăn cơm), “sinh tiêm”(que diêm), “tổ lộ” (cách công khai)... là những từ mà trong tiếng Hán không có - theo tra cứu của tôi. (Ở đây không kể các trường hợp kiểu “bà lão” - tức là mặc dù dùng các yếu tố Hán Việt để tạo từ, nhưng kết hợp theo ngữ pháp tiếng Việt - tôi không xếp vào Hán Việt tự tạo). Một số từ mới của công giáo được tạo ra thời kỳ này, cũng cấu tạo từ các yếu tố Hán Việt, ví dụ “thông công” (sự thông hiệp của các thánh), “thông đạo” (truyền giáo), “thông sự” (phiên dịch) v.v..”

Câu “Người Việt dùng yếu tố Hán Việt để tạo ra các kết cấu riêng của tiếng Việt từ bao giờ?” của bạn là một câu không đầy đủ. Phải thêm ngữ giới từ “theo cú pháp tiếng Hán” thành “Người Việt dùng yếu tố Hán Việt để tạo ra các kết cấu riêng của tiếng Việt theo cú pháp tiếng Hán từ bao giờ?” thì mới đúng với ý của chúng tôi. Trong ba trường hợp mà bạn lấy ở *Từ điển Việt Bồ La* của A. de Rhodes thì “cầm thực” là một cấu trúc “Động từ + Danh từ” theo đúng cú pháp tiếng Việt, y như các từ tổ “cầm bút”, “cầm dao”, “cầm dũa”, v.v., vì A. de Rhodes đã giảng rõ như sau: “Chúa cầm thực: Chúa dùng tay cầm lấy đồ ăn, tức là ăn.” (Xin xem ở chữ “Thực”). Ở đây, “cầm thực” là cầm món ăn chứ không phải cầm để ăn; “thực” là danh từ chứ không phải động từ. Nếu ta hiểu “thực” là động từ thì chẳng thà ta dùng hai tiếng “bốc lúm” để chỉ cái “thao tác” ăn của nhà vua còn hơn. “Tố lộ” cũng là một cấu trúc theo cú pháp tiếng Việt kiểu “nói rõ”, “vạch trần”, v.v.: “tố” là nói rõ ra (thường là việc làm sai trái) còn “lộ” là hiện rõ. Trong ba “từ mới của Công giáo” mà bạn đưa ra thì “thông sự” (phiên dịch) là một từ tổ tiếng Hán, chữ Hán là [通事], được *Từ hải* (bản cũ, nghĩa 4) giảng là “vị thông dịch ngôn ngữ chi nhân” [謂通譯言語之人], nghĩa là “chỉ người thông dịch ngôn ngữ”. *Mathews’ Chinese English Dictionary* đối dịch [通事] là “an interpreter” (người phiên dịch). Còn “thông công” chẳng qua là hai tiếng đầu của thành ngữ “thông công dịch sự” [通功易事], mà từ điển *Mathews* dịch là “an interchange of productions and labour” (sự trao đổi sản phẩm và lao động). Chẳng qua là bên Công giáo đã mượn hai tiếng đầu của thành ngữ sẵn có này rồi thay vì “sản phẩm và lao động” thì họ đã đưa vào một khái niệm tôn giáo là quyền được tham gia vào các sinh hoạt tinh thần của Giáo hội để

nhờ nó mà được hưởng những lợi ích siêu nhiên hoặc có thể hiệp thông với các lực lượng này.

Phản bác ý kiến của chúng tôi cho rằng không có khả năng về hiện tượng đồng hoá (thanh điệu) trong hai tiếng “bù nhìn”, bạn viết:

“Thanh điệu có thể bị đồng hoá hay không, “bù” có khả năng ảnh hưởng để “nhìn” biến thành “nhìn” hay không, tôi xin nêu vài ví dụ thay cho lời giải đáp:

- Cá đuôi > cá đuối
- Nước miệng > nước miếng
- Chúng cư > chung cư
- Khôn sống mông chết > khôn sống mống chết (mông 矇: ngu muội)

Và, chắc không có lý do lịch sử nào đó để nghi ngờ rằng, “miếng” thực ra cổ hơn “miệng” (...).”

Bốn “ví dụ thay cho lời giải đáp” trên đây của bạn, ta có thể thấy trong một mục trên Forum của VVH ngày 29-10-2014. Bốn “lời giải đáp” này đều khập khiễng. Nếu đúng là do đồng hoá thanh điệu nên “cá đuối” đã ra đời thay cho hình thức gốc là “cá đuôi” thì ta có thể mặc nhiên hiểu rằng tất cả các loài cá khác còn lại trên trần gian đều không có... đuôi. Và cứ theo cái mốt này thì ta có thể “sáng tạo” ra nào là “chim cánh”, “hổ chân”, “ngựa mồm”, “mèo râu”, v.v.. Ta cũng chưa biết được một cách tuyệt đối chắc chắn nghĩa của “miếng” trong “nước miếng” là gì nên không thể kết luận một cách vô căn cứ rằng đó vốn là “nước miệng” mà “miệng” bị thanh điệu 5 (dấu sắc) của “nước” đồng hoá. Tại

sao “nước bọt” không thành “nước bót”, “nước độc” (rừng thiêng nước độc) không thành “nước đốc”, “nước gạo” không thành “nước gáo”, “nước lạnh” không thành “nước lánh”, “nước lọc” không thành “nước lóc”, “nước lợ” không thành “nước lớ, v.v..? “Chúng cư” mà biến thành “chung cư” thì chỉ là do từ nguyên dân gian bóp méo dưới áp lực của “chung” trong “chung chạ”, “chung đụng” vì “chúng cư” là một kiến trúc tại đó nhiều hộ cùng sống chung với nhau. Vì thế “chung” mới chiếm chỗ của “chúng”. Nó là một từ tiếm vị. Chẳng làm gì có đồng hoá thanh điệu ở đây. Tại sao “chúng sinh” không thành “chung sinh”, “chúng ta” không thành “chung ta”, “chúng tôi” không thành “chung tôi”, v.v..? Trường hợp “khôn sống mống chết” thì có nhiều phần thú vị và cần nói hơi dài cho nên chúng tôi phải xuống hàng.

Trước nhất, xin mở ngoặc đơn để nói rằng chữ [矇] của bạn và chữ [蒙] của chúng tôi là những đồng nguyên tự; ở đây không có mâu thuẫn nên không có gì phải bàn cãi. Bạn khẳng định rằng do đồng hoá mà “khôn sống mông chết” trở thành “khôn sống mống chết”. Nhưng nếu cái sự trở thành này là do đồng hoá thanh điệu từ ngang (không dấu) thành sắc thì tại sao “áo gấm đi đêm” không trở thành “áo gấm đi đêm”, “áo rách thay vai” không trở thành “áo rách tháy vai”, “ăn ít no lâu” không trở thành “ăn ít nó lâu”, v.v..? Đây là điểm thứ nhất. Điểm thứ hai là ta tuyệt đối không có bất cứ một bằng chứng nhỏ nhoi nào để khẳng định rằng, ở đây, “mông” là một từ độc lập, có thể hành chức một cách tự do. Không! “Mông” là một hình vị Hán Việt phụ thuộc cho nên nó tuyệt đối không thể có mặt trong cái câu tưởng tượng *“khôn sống mông chết”. Đây là một điều dứt khoát. “Mống” mới là một từ độc lập và nhờ đó mà nó mới có thể có mặt trong câu “khôn sống mống chết”, là hình thức gốc duy nhất, tồn tại một cách tự nhiên nhi nhiên,

không có bất cứ một sự đồng hoá thanh điệu nào sờ sảng thò tay vào. Ở đây, “mống” là một từ Việt gốc Hán, bắt nguồn ở một từ ghi bằng chữ [蒙] (hoặc một đồng nguyên tự khác của nó), mà âm Hán Việt thông dụng hiện đại là “mông”, có nghĩa là ngu dại, đần độn. Về mối quan hệ lịch sử giữa thanh điệu 1 (không dấu) của “mông” với thanh điệu 5 (dấu sắc) của “mống”, ta còn có thể thấy qua một số trường hợp khác:

- “lâm” [淋] là ướt sũng ↔ “lấm” trong “lấm nước”;
- “mai” [枚] là tấm thẻ; chiếc, cái ↔ “mái” trong “mái chèo”;
- “môi” [媒] trong “môi giới” ↔ “mối” trong “mối lái”;
- “ngân” [垠] là bờ nước, ranh giới ↔ “ngấn” trong “ngấn nước”;
- “nghiên” [研] là mài, cọ xát ↔ “nghiến” trong “nghiến răng”;
- “vi” [圍] trong “vi nhiều” ↔ “ví” trong “ví bắt”; v.v..

Còn về chuyện “thanh điệu có thể bị đồng hoá hay không, “bù” có khả năng ảnh hưởng để “nhin” biến thành “nhìn” hay không” thì chúng tôi xin trả lời rằng, trong trường hợp này, thì dứt khoát không. Ai quen với việc nghiên cứu ngữ âm lịch sử của các yếu tố Hán Việt cũng có thể biết rằng, giữa hai từ (hoặc hình vị) đồng nguyên có một trong các phụ âm đầu D, L, M, N, NG(H), NH, V thì từ (hoặc hình vị) có thanh điệu 2 (dấu huyền) xưa hơn từ (hoặc hình vị) có thanh điệu 1 (không dấu):

- “dâm” trong “mưa dâm” xưa hơn “dâm” [淫] trong “dâm vũ”;
- “dì” xưa hơn “di” [姨] là người dì;

- “là” trong “lụa là” xưa hơn “la” [羅] trong “la ý” (“ý” là một thứ lụa);

- “làn” trong “làn sóng” xưa hơn “lan” [瀾] là sóng lớn;

- “loàn” trong “lãng loạn” xưa hơn “loạn” [亂] trong “lãng loạn”;

- “màng” trong “mùa màng” xưa hơn “mang” [忙] trong “mang nguyệt” là mùa bận rộn của nhà nông;

- “môi” trong “môi chài” xưa hơn “môi” [媒] trong “môi giới”;

- “nhiều” trong “nhiều ít” xưa hơn “nhiêu” [饒] trong “nhiêu phú” là giàu tiền nhiều của; v.v.. và v.v..

Cứ như trên thì ta có thể yên tâm rằng “nhìn” xưa hơn “nhin” chứ không nên nêu vấn đề “bù” có khả năng ảnh hưởng để “nhin” biến thành “nhìn” hay không.

Trở lên, chúng tôi đã phản - phản biện những điểm chính trong bài bạn 阮大瞿越 viết để phản biện chúng tôi. Nếu đi vào thật chi tiết thì e quá dài cho khuôn khổ một bài báo, mà bạn đọc chắc cũng chẳng cần chi ly đến như thế. Rất vui được trao đổi với bạn và xin cảm ơn bạn đã quan tâm đến bài viết của chúng tôi. Chúng tôi cũng xin nhắc lại rằng, với chúng tôi, thì chuyện từ nguyên của “bù nhìn” vẫn chưa chấm dứt tại đây.

Năng lượng mới số 380 (5-12-2014)

Từ nguyên của mồ côi

Bạn đọc: Nhân chuyện “bù nhìn / mù nhìn” trên Năng lượng mới số 374 và 380, tôi xin nêu thắc mắc của tôi về một trường hợp được nhắc đến trong các bài đó là “mồ côi // bố côi”. Xin ông An Chi cho biết đâu là từ nguyên của hai tiếng “mồ côi” (Tôi cho đây mới là từ chuẩn). Và của “cút” trong “côi cút”. Xin cảm ơn ông.

Nguyễn Tấn Trọng, Hoàn Kiếm, Hà Nội

An Chi: Cách đây ngoài 60 năm, có một tác giả đã giảng rằng “mồ côi” là “(trẻ) đã mất mẹ” còn “bố côi” là “(trẻ) đã mất cha”. Thực ra thì vào thời điểm đó (giữa thập kỷ 1950), người ta cũng phải phân biệt hình thức chuẩn với hình thức không chuẩn, cũng như tiếng toàn dân với tiếng địa phương. Và hình thức chuẩn, dùng một cách phổ biến là “mồ côi”. Ngay từ năm 1887, trong *Petit dictionnaire français - annamite*, Trương-Vĩnh-Ký cũng đã đối dịch “orphelin” là “mồ côi”. Sau đó ít lâu, trong *Đại Nam quốc âm tự vị* (Sài Gòn, 1895 - 1896), Huỳnh-Tĩnh Paulus Của cũng chỉ ghi nhận “mồ côi” và cho thí dụ “Mồ côi cha, núu chân chú; mồ côi mẹ, trứu vú dì”. Trước đó hơn một thế kỷ, trong *Tự vị Annam Latinh* (*Dictionarium Anamitico Latinum* [1772-1773]), Pierre

Pigneaux de Béhaine cũng chỉ ghi nhận “mô côi”. Không có “bồ côi”. Lý do: đây chỉ là một biến thể địa phương, thậm chí thổ ngữ nữa. Vậy hình thức chuẩn và phổ biến chính và chỉ là “mô côi”. Và nếu lời giảng của tác giả kia mà đúng thì ta chỉ có trẻ... mô côi mẹ mà thôi. Rất tiếc rằng *Việt Nam tự điển* của Khai Trí Tiến Đức (Hà Nội, 1932) lại lấy “bồ côi” làm hình thức chính. Thực ra thì ngay từ giữa thế kỷ XVII, người Đàng Ngoài (nửa phía Bắc của Đại Việt) cũng chỉ nói “mô côi”. Bằng chứng là *Từ điển Việt Bồ La* của A. de Rhodes (Roma, 1651) cũng chỉ ghi nhận “mô côi” (mà không có “bồ côi”). “Bồ côi” có lẽ chỉ là một đơn vị từ vựng của thổ ngữ đã được từ điển Khai Trí Tiến Đức nâng cấp thành hình thức chính do áp lực và loại suy từ nhiều đơn vị song tiết mà âm tiết đầu là “bồ”. Đây là một điều bất hợp lý. Về phương diện chuẩn hoá từ ngữ, đây thực chất là một sự đi ngược trào lưu. Từ lâu, chính người Hà Nội cũng đã bỏ “bồ côi” mà dùng “mô côi”.

“Mô côi” là một từ tổ bắt nguồn ở hai tiếng Hán ghi bằng hai chữ [無 辜], mà âm Hán Việt thông dụng hiện nay là “vô cô”, nghĩa là “không phạm tội” (Chữ “cô” [辜] có nghĩa là tội). Ở đây, “mô” là âm xưa của “vô”, như đã có bàn đến trong bài “Trở lại với từ nguyên của BÙ NHÌN” (*Năng lượng mới* số 374) và bài “Từ nguyên của BÙ NHÌN là chuyện còn dài” (*Năng lượng mới* số 380 & 381). Còn “cút” trong “côi cút” cũng là một từ Việt gốc Hán, bắt nguồn ở từ ghi bằng chữ [子], mà âm Hán Việt thông dụng hiện đại là “kiết”, có nghĩa là một mình, cô đơn. (Đây không phải chữ “tử” [子] vì nét thứ ba là nét “hất” chứ không phải nét “ngang”). “Côi cút” cũng là một cấu trúc đẳng lập, bắt nguồn ở hai từ ghi bằng hai chữ [孤 子], mà âm Hán Việt hiện đại là “cô kiết”, có nghĩa là cô độc, cô đơn. Thơ Bạch Cư Dị (bài “Cô phụ khờ”) có câu: “Phụ nhân nhất táng phu - Chung thân thủ cô kiết” (Đàn bà hễ mất chồng - Đàn ông suốt đời cô quạnh).

Nhưng tại sao xuất phát từ nghĩa gốc là “không phạm tội” mà bây giờ “mồ côi” (< “vô cô”) lại có nghĩa là “(trẻ) mất cha, hoặc mẹ hoặc cả hai”? Thì cũng là xuất phát từ hiện tượng đan xen hình thức và lây nghĩa do từ nguyên dân gian gây ra, mà chúng tôi từng nói đến tại chuyên mục này, đặc biệt là trong bài “Lại nói về sự đan xen hình thức và sự lây nghĩa” (*Năng lượng mới* số 370). Trong tiếng Việt thì, với nghĩa “tội”, “côi” (< “cô” [辜]) là một từ không thông dụng bằng chính chữ “tội” nên nó dần dần mờ nghĩa rồi mất nghĩa. Trong khi đó thì “côi” trong “côi cút” lại là một chữ thường dùng hơn nên từ nguyên dân gian mới đưa nó vào “mồ côi” mà trám cho chữ “côi” là “tội”. Thế là ta có một cấu trúc mới là “mồ [côi] + côi [cút]” và sự đan xen này đã làm cho “mồ côi” vốn có nghĩa là “không phạm tội” bị “côi” của “côi cút” lây nghĩa. Chữ “mồ” vốn có nghĩa là “không” cũng dần dần trở thành một từ cổ mà nghĩa không còn được biết đến và bị thay thế bằng “vô” là âm xuất hiện sau nó. Thế là, vô hình trung, trong cấu trúc “mồ côi” mới “pha chế” này, ta có chữ “mồ” vô nghĩa và chữ “côi” là cô đơn. Thành ra, cứ theo cấu tạo thì từ tổ “mồ côi” mới này chỉ một khái niệm mơ hồ về sự cô đơn, hiu quạnh trong tâm thức của người sử dụng ngôn ngữ rồi dần dần nó được đặc dụng để chỉ sự cô đơn của những trẻ mất cha và/hoặc mẹ để được dùng cho đến tận ngày nay. Tóm lại, nghĩa hiện hành của “mồ côi” chỉ là nghĩa sự cố.

Năng lượng mới số 382 (12-12-2014)

Út nam - Út nữ

Bạn đọc: *Chung quanh mấy tiếng “út nam - út nữ”, mới đây đã có một cuộc thảo luận nhẹ nhàng và thú vị trên Facebook mà chắc ông An Chi cũng đã biết. Xin ông cho nhận xét về những ý kiến đã được phát biểu. Xin cảm ơn ông.*

Nguyễn Công Trực, Cao Lãnh, Đồng Tháp

An Chi: Bạn Quy La đặt vấn đề:

“Trong các thiệp cưới, người ta thường gặp những cách ghi “út nam”, “út nữ”. “Trường nam”, “thứ nữ” thì đúng rồi. Còn “út nam”, “út nữ” nghe kỳ kỳ làm sao! (...) Dễ hiểu thôi: “nam” và “nữ” là Hán Việt; còn “út” là tiếng Việt rặt ròng, làm sao mà ghép chúng thành đôi cho được?!”

Theo chúng tôi thì trong trường hợp này, vấn đề không phải ở chỗ “Hán Việt” hay “Việt rặt ròng” mà ở chỗ yếu tố được nói đến là từ Hán Việt độc lập hay hình vị Hán Việt không độc lập. “Tuyết” [雪] là một yếu tố Hán Việt còn “đầy” là một từ Việt rặt nhưng ta vẫn nói được “đầy tuyết”. “Sách” [册] là một yếu tố Hán Việt còn “ít” là một từ Việt rặt nhưng ta vẫn nói được “ít sách”. “Bộ” [部] là một yếu tố Hán Việt còn “trọn” là Việt rặt (ít nhất cũng là theo quan niệm của đại đa số) nhưng ta vẫn nói được “trọn bộ”. Sở dĩ có được những sự

kết hợp trên đây là vì các yếu tố Hán Việt “tuyệt”, “sách”, “bộ” là những từ độc lập. Cũng vậy, sở dĩ người ta vẫn nói “út nam”, “út nữ” là vì “nam”, “nữ” là những từ Hán Việt độc lập. Thí dụ: - Công nhân phân xưởng này chỉ có *nữ*, không có *nam*. - Học sinh lớp 8C gồm có 25 *nam* và 15 *nữ*. - Dãy nhà *nam* và dãy nhà *nữ* của khu tập thể này cách nhau khá xa, v.v... Vậy “út nam”, “út nữ” là những cách diễn đạt bình thường. Nhưng trong những văn bản có tính trang trọng như thiệp cưới mà dùng “út nam”, “út nữ” thì nghe hơi... bình dân.

Vậy ta có thể thay thế bằng cách nào? Bạn Quy La có nhận xét là trong thiệp cưới có liên quan đến người gốc Hoa thì thấy ghi là “ấu nam”, “ấu nữ”. Nhưng đây chỉ là những danh ngữ được đặt ra theo tập quán ngôn ngữ riêng của người Hoa (và người Trung Quốc) chứ riêng chữ “ấu” [幼] thì lại không có nghĩa là “út”. Bằng chứng là ta không thể tìm thấy nó trong 5 nghĩa của chữ “ấu” mà chính bạn đã nêu: -1. trẻ em, trẻ con; -2. nhỏ tuổi; -3. non, mới sinh; -4. nông cạn, chưa thành thực; -5. yêu thương, che chở. Và lại đây chỉ là cách nói cận đại và hiện đại của họ mà ta cũng chẳng nên theo.

Vậy có nên thay “út nữ” bằng “quý nữ”, chẳng hạn? Nhưng bạn Quy La đã hoài nghi một cách có lý: “Quý nữ [季女] là con gái út. Có lẽ đây là từ cổ chăng? Vì thế nên ngày nay chỉ thấy chữ “ấu” [幼] được dùng tràn đầy trong các thiệp cưới.” Bạn đã có lý. Nghĩa “con gái út” của hai chữ “quý nữ” quả có được dùng vào thời xưa. *Hán ngữ từ điển* (cidian.xpcha.com) đã cho nghĩa 2 của “quý nữ” [季女] là “tiểu nữ nhi” [小女儿], tức là “con gái út”, như có thể thấy trong lời một bài văn bia do Hàn Dũ (đời Đường) thảo ra. Với nghĩa này, *Tuyển thượng từ điển* (ichacha.net) đã dịch câu “Tha đích tiểu nữ nhi thị tha đích chưởng thượng minh châu” [他的小女儿是

他的掌上明珠] thành “His youngest daughter is the apple of his eye.” “Youngest daughter” dĩ nhiên là con gái út. Còn nói chung thì đúng như bạn Quy La đã viết: “Ngày xưa, thứ tự anh em từ lớn tới nhỏ xếp theo: bá, trọng, thúc, quý [伯, 仲, 叔, 季]. Tuổi nhỏ nhất gọi là quý.”

Bạn Cá Vàng nêu vấn đề: “Hình như “quý nam” [季男] là con trai út và “quý nữ” [季女] là con gái út (?)”

Nhưng chúng tôi xin lưu ý rằng tiếng Hán lại không dùng “quý nam” theo nghĩa này còn nghĩa “con gái út” của “quý nữ” thì, như đã nêu, lại là một cái nghĩa rất xưa, nay không dùng nữa (nên mới thay bằng “ấu nữ”). Có lẽ do cũng thấy như thế nên chính bạn Cá Vàng mới bổ sung:

“Do “quý nữ” [季女] có nghĩa là con gái út (theo ghi nhận trong vài từ điển Hán Việt) nên tôi tạm suy ra “quý nam” [季男] là con trai út. Nói là tạm suy (ở trên tôi viết là “hình như”) vì tôi chẳng tìm được tài liệu nào giảng nghĩa như vậy.

Nhiều trang mạng tiếng Trung giảng “quý nữ” [季女] là: 1. Thiếu nữ 少女; 2. Tiểu nữ nhi 小女兒. Theo trang <http://baike.baidu.com/view/12090781.htm> thì chữ “quý” [季] trong câu “Thùy kỳ thi chi, hữu Tề quý nữ” 誰其尸之, 有齊季女 (*Thi Kinh*) có nghĩa là “thiếu” 少, “tiểu” 小 (tức “quý nữ” [季女] là “thiếu nữ” 少女, “tiểu nữ” 小女); còn *Hán Việt tự điển* của Thiều Chửu và *Hán Việt từ điển trích dẫn* thì dịch hai chữ “quý nữ” 季女 trong câu thơ trên là “con gái út”.

Nhưng chúng tôi lại xin lưu ý rằng “thiếu nữ” không đồng nghĩa với “tiểu nữ”. “Thiếu nữ” [少女] là những cô gái trẻ chưa chồng, thường là tuổi từ 12 đến 18 còn theo phụ khoa (của Tàu) thì tuổi đó là từ 13 đến 17 (Xin xem <http://www.baike.com/wiki/少女>). Còn “tiểu nữ” [小女]

thì mới là con gái út (Xin xem <http://xh.5156edu.com/html5/74925.html>, nghĩa 1).

Tóm lại, “con gái út” chỉ là nghĩa xưa (nay không dùng nữa) của “quý nữ” [季女] còn riêng chữ “ấu” thì không có nghĩa là “út”. Nhưng nhân chuyện này, bạn Bùi Quốc Huy có nêu vấn đề: “Không chừng “út” là biến âm của “ấu”.” Bạn Quy La đã trả lời: “Điều này rất khó có thể xảy ra vì chưa thấy trường hợp nào tương tự.” Bạn Bùi Quốc Huy nói thêm: “Thì “thúc” thành “chú”, “cữu” thành “cậu”, “bá” thành “bác”... vậy mà.”

Còn chúng tôi thì xin nói thêm như sau. Trước nhất, “thúc” [叔] thành “chú” không phải là một hiện tượng biến âm có quy luật chặt chẽ từ tiếng Hán đời Đường sang tiếng Việt, như có thể thấy trong rất nhiều trường hợp khác mà chúng tôi đã từng nêu ra. Chúng tôi cho rằng xuất phát điểm ở đây là âm tiếng Hán cuối thế kỷ XIV đầu thế kỷ XV mà Nguyễn Tài Cẩn đã gợi ý (Xin xem *Nguồn gốc và quá trình hình thành cách đọc Hán Việt*, Nxb Khoa học Xã hội, Hà Nội, 1979, tr.79, cũng như cả Chương thứ ba).

Còn “cữu” ↔ “cậu” là chuyện bình thường (từ âm Hán đời Đường sang âm Việt) và ta có nhiều dẫn chứng về mối quan hệ ƯU ↔ ÂU: “ưu” trong “ưu phiền” ↔ “âu” trong “lo âu”; “Ngưu” trong “Ngưu lang” ↔ “Ngâu” trong “vợ chồng Ngâu”; “sưu” trong “sưu thuế” ↔ “xâu” [có thể là < “sâu”] trong “làm xâu”; “tựu” [僦] là thuê mướn ↔ “tậu” trong “tậu nhà”.

Trường hợp thứ ba mà bạn Bùi Quốc Huy đã nêu thì lại không phải là “bá” [伯] thành “bác”, mà ngược lại. “Bác” có trước “bá”. Đây là một chữ thuộc vận bộ “mạch” [陌] và thiết âm của nó trong *Quảng vận* là “bác mạch thiết” [博陌切]. Vậy âm Hán Việt đời Đường của nó phải là “bách”. Nhưng

nếu “bá” là hàng con cháu thì “bách” cũng chỉ là hàng cha chú chứ “bác” mới là hàng ông bà. Thật vậy, trong mối quan hệ giữa những âm cùng gốc thì -AC xưa hơn -ACH: “bạc” trong “bạc phếch” xưa hơn “bạch” [白] trong “bạch phiến”; “khạc” trong “khạc đờm” xưa hơn “khách” [咯] là ho hoặc tiếng khạc; “khác” trong “khác lạ” xưa hơn “khách” [客] trong “chủ khách” (khách = không phải chủ → [người] lạ → [người] khác); “tác” trong “tan tác” xưa hơn “tách” [析] (↔ tích) trong “phân tách”; “trác” trong “tổ trác” xưa hơn “trách” [責] trong “trách phạt”; v.v.. Vậy thì “bác” là hàng ông bà; “bách” (tiếng Việt không dùng) là hàng cha, chú còn “bá” thì chỉ là hàng con cháu. Nhưng hàng con cháu này do đâu mà ra? Với chúng tôi thì đây là cách đọc theo âm của tiếng Hán cuối thế kỷ XIV đầu thế kỷ XV, tức là âm cuối đời Nguyên đầu đời Minh.

Riêng chữ “ấu” [幼] thì bản thân nó không có nghĩa là “út”. Đó là điểm thứ nhất. Thứ hai, “ấu nữ” là một lối nói cận đại và hiện đại chưa bao giờ đi vào từ vựng của tiếng Việt. Thứ ba, trong lịch sử ngữ âm Hán Việt, không có mối quan hệ giữa hai vần ÂU và UT. Vì vậy nên bạn Quy La mới viết: “Điều này rất khó có thể xảy ra vì chưa thấy trường hợp nào tương tự.” Thực ra thì cái lý do dễ thấy nhất là sự xuất hiện của T (trong “út”) từ âm cuối U (của “ấu”). Đây là chuyện tuyệt đối không thể xảy ra. Xin nói thêm rằng hiện nay, trong một số thiệp cưới (dĩ nhiên là của Tàu), người ta còn dùng chữ “yêu” [幺] thay cho chữ “ấu” [幼] nữa. Và “yêu nữ” được giảng là “Yêu tại yêu nữ trung vi tiểu; bài hàng tối mật đích ý tứ, cố yêu nữ chỉ tiểu nữ nhi.” [幺在幺女中为小、排行最末的意思,故幺女指小女儿。], nghĩa là “chữ “yêu” trong “yêu nữ” [nghĩa] là nhỏ; hàm ý là đứng cuối [khi] xếp hàng, do đó “yêu nữ” chỉ con gái út.” (Xin xem <http://baike.baidu.com/view/1749051.htm>).

Liên quan đến vấn đề này, bạn Trần Mã Thượng băn khoăn:

“Nếu ta muốn bỏ từ ghép Út (“út nam”, “út nữ” - AC) thì lấy từ gì thay thế; rồi từ Trưởng (nam) và từ Thứ (nữ) có phải bỏ luôn không? (...) Vậy là người Việt sáng tạo (“út nam”, “út nữ” - AC) để bổ sung thêm từ mà chữ Hán Việt còn thiếu rồi. Nếu để chữ Ấu thì e bị nhầm lẫn nên xài chữ Út cho dễ hiểu hơn.”

Ở đây, ta không nên nhân chuyện “út nam - út nữ” mà bỏ đi những cách nói “trưởng nam”, “trưởng nữ”, “thứ nam”, “thứ nữ”, là những cách diễn đạt thuận lý, hoàn toàn không có vấn đề gì về mặt ngôn ngữ, đã trở nên thực sự quen thuộc và thông dụng từ lâu trên thiệp cưới. Khái niệm mà bạn gọi là “chữ Hán Việt” thực chất là những chữ Hán mà người Việt đọc theo hoặc âm Hán đời Đường (là chủ yếu), hoặc âm Hán trước đời Đường, hoặc âm Hán sau đời Đường. Mà chữ Hán thì vẫn có những danh ngữ chỉ con trai út, con gái út. Gái thì có “quý nữ” và “ấu nữ”. Trai thì có “thiếu nam” [少男], “tiểu nhi tử” [小兒子], “ấu nam”. Vấn đề là có thể hoặc vì không biết đến những lối nói này của tiếng Hán, hoặc tuy có biết đến nhưng lại thấy nó không hợp với cái “lỗ tai” nên người ta không dùng và buộc phải tạo ra những cách diễn đạt bình dân là “út nam”, “út nữ”. Nhưng đâu có phải bình dân lúc nào cũng hay ho! Chúng tôi chủ trương thay “út nam”, “út nữ” bằng “quý nam”, “quý nữ”. “Quý nữ” là một lối nói xuất hiện muộn nhất cũng là vào thời *Kinh Thi*; song song với nó là “quý nam” mà ta “tự tạo” nhưng lại rất cân đối. “Vu quy” [于歸] là hai tiếng Hán xuất hiện muộn nhất cũng là vào thời *Kinh Thi*, được dùng “đều trời” bên nhà gái trong các đám cưới ở nước ta hiện nay. Nếu ta phản đối “quý nam”, “quý nữ” vì nó là Tàu thì có lẽ ta cũng nên thay hai tiếng “vu quy” bằng cụm từ “lễ tiễn đưa con gái về nhà chồng” cho nó có vẻ “ta” chẳng?

Năng lượng mới số 384 (19-12-2014)

Cáp Gia Vận hay Kim Xương Tự?

Bạn đọc: Từ trước đến nay, tôi đọc bài thơ “Y Châu ca” thì thấy ghi tên tác giả là Kim Xương Tự, một nhà thơ thời Trung Đường. Tuy nhiên gần đây tôi được đọc tập thơ 100 nhà thơ Đường của Đỗ Trung Lai, thì bài “Y Châu ca” lại ghi của Cáp Gia Vận. Tôi có hỏi ông Đỗ Trung Lai thì ông khẳng định là bài “Y Châu ca” của Cáp Gia Vận.

Vậy xin ông An Chi cho biết, ai là tác giả của bài thơ này? Xin cảm ơn ông.

K.T., Hà Nội

An Chi: Đây là chuyện tồn nghi trong lịch sử văn học của Tàu. Cũng là bốn câu y như nhau nhưng nếu ghi tác giả là Cáp Gia Vận thì thường mang nhan đề “Y Châu ca” [伊州歌] còn nếu ghi là của Kim Xương Tự thì thường mang nhan đề “Xuân oán” [春怨]. Bốn câu đó là:

*Đả khởi hoàng oanh nhi
Mạc giao chi thượng đề
Đề thời kinh thiếp mộng
Bất đắc đáo Liêu Tây.*

打起黃鶯兒，莫教枝上啼。
蹄時驚妾夢，不得到遼西。

Dịch giả người Việt Nam, có người thì theo “phe” Kim Xương Tự; có người lại về “phe” Cáp Gia Vận. Trong phần phụ lục “Những bài thơ ngắn Trung Quốc từ cổ xưa đến Đường Tống” của quyển *Một số đặc trưng nghệ thuật của thơ tứ tuyệt đời Đường* (Nxb Văn học, Hà Nội, 1996, tr.220), Nguyễn Sĩ Đại đã chép bài “Xuân oán” là của Kim Xương Tự, với bản dịch của Hải Văn:

*Đánh đuổi cái oanh vàng đi
Đừng cho nó hót tí ti trên cành
Nó kêu thiếp ngủ giật mình
Chẳng yên giấc mộng tới thành Liêu Tây.*

Trong *Thơ nghìn nhà* (Nxb Văn hoá, Hà Nội, 1994, tr.45-46), Nguyễn Hà cũng ghi tác giả là Kim Xương Tự nhưng lấy nhan đề là “Y Châu ca”, với phần dịch nghĩa:

*Đập cho con vàng anh bay đi
Đừng để nó kêu trên cành
Khi nó kêu thiếp giật mình tỉnh mộng
Làm dở dang giấc mơ đến Liêu Tây.*

Dưới đây là bản dịch thơ của Nguyễn Hà:

*Đuổi bay đi cái vàng anh
Đừng cho nó đậu trên cành í eo
Thiếp đang mơ tới thành Liêu
Dở dang - vì tiếng nó kêu giật mình.*

Nhưng trong *Đường thi* (Tân Việt [Tủ sách giáo-khoa], 1950, phần III, Thơ tuyệt cú [a/ Ngũ ngôn tuyệt cú], tr.352), Trần Trọng Kim lại ghi tác giả là Cáp Gia Vận với nhan đề “Y-châu ca” và có chú thích rõ ràng:

“Nói sự đau buồn của người vợ mà chồng phải đi thú ở xa.
Bài thơ này có sách chép là của Kim Xương-Tự (AC nhấn mạnh).”

Trần Trọng Kim dịch:

Bài hát Y-châu

*Nhờ ai đuổi hộ con oanh,
Đừng cho nó réo trên cành lao-xao.
Làm cho thiệp tỉnh chiêm bao,
Liêu-tây đi tới làm sao được chừ.*

Ngoài bài ngũ ngôn tứ tuyệt trùng tên tác giả này, còn có một bài khác cũng mang nhan đề “Y Châu ca” nhưng là thơ thất ngôn của Vương Duy:

*Thanh phong minh nguyệt khổ tương tư
Đãng tử tòng hung thập tải dư
Chinh nhân khứ nhật ân cần chúc
Quy nhận lai thời số phụ thư.*

清風明月苦相思，
蕩子從戎十載餘。
征人去日殷勤囑，
歸雁來時數附書。

*Gió mát trăng trong khổ nhớ chàng
Người trai lãng tử tòng chinh đã hơn mười năm
Ngày chinh nhân ra đi thiệp đã ân cần dặn
Bao giờ nhận bay về thì nhớ gửi cho em vài bức thư.*

Cứ như trên thì dịch giả Đỗ Trung Lai cũng có cái lý của mình chứ không phải xuất phát từ một sự nhầm lẫn.

Năng lượng mới số 386 (26-12-2014)

Tam dương khai thái

Bạn đọc: Nhân dịp đón năm con Dê (Ất Mùi), xin phiền ông cho biết nghĩa của thành ngữ “Tam dương khai thái”. Tôi nghe có người nói rằng, ở đây, “tam dương” có nghĩa là ba con dê, và nếu có ba con dê thì “khai thái”, nghĩa là mở ra cái gì to lớn. Nghe thì cũng có vẻ có lý nhưng tôi cảm nhận hình như xuất xứ của câu “Tam dương khai thái” có liên quan đến một quẻ trong Kinh Dịch thì phải.

Vậy xin ông giải đáp cho!

N.P. (Hà Nội)

An Chi: Bạn đã cảm nhận rất đúng. Xuất xứ của câu “tam dương khai thái” có liên quan đến một quẻ trong *Kinh Dịch*.

Thực ra, “dương” ở đây không phải chữ [羊] là dê. Nói vui một chút, ba con dê hợp lại chỉ tạo nên sự hôi tanh mà thôi. Thật vậy, ba chữ “dương” [羊] làm thành chữ “thiên” [羴], nay thường viết thành [羶], có nghĩa là mùi hôi tanh của giống dê, cừu. Một số từ điển Hán Việt như của Đào Duy Anh, Đỗ Văn Đáp, Nguyễn Quốc Hùng v.v., đã phiên chữ này thành “chiên” nhưng âm chính thống của nó lại là “thiên” (“thi yên thiết”), đúng như đã phiên trong *Hán-Việt tự-điển* của Thiều Chửu. Với cách phiên âm và phát âm trại

đi trên đây, người ta cũng còn gọi con cừu là con chiên. Và do ẩn dụ mà con chiên cũng dùng để chỉ tín đồ của Công giáo mà người chăn dắt ở cấp độ thông thường là linh mục (“mục” [牧] là chăn dắt hoặc người chăn).

Thực ra, câu “tam dương khai thái” không liên quan đến con dê mà liên quan đến khái niệm “dương” trong “âm dương”. Nó bắt nguồn từ nội dung của *Kinh Dịch* và liên quan đến hình của những quẻ kép (trùng quái) tương ứng với 12 tháng trong năm cũng như đến tên của quẻ Thái là quẻ tương ứng với tháng Giêng. Xin xem bảng dưới đây:

1. Thái		7. Bĩ	
2. Đại tráng		8. Quán	
3. Quải		9. Bác	
4. Càn		10. Khôn	
5. Cấu		11. Phục	
6. Độn		12. Lâm	

Hình các quẻ kép ứng với 12 tháng

Số thứ tự ở đây cũng là số thứ tự của từng tháng trong năm. Nhìn vào hình, có thể thấy quẻ nào cũng gồm có sáu vạch ngang, gọi là hào. Vạch liền (—) là hào dương còn vạch đứt (- -) là hào âm. Tháng Mười thuộc quẻ Khôn là một quẻ thuần âm vì gồm toàn là các hào âm. Tháng Mười một thuộc quẻ Phục, đã có một hào âm ở dưới cùng bị đẩy lùi, nhường chỗ cho một hào dương xuất hiện. Hiện tượng này gọi là “nhất dương sinh” (một hào dương phát sinh), “nhất dương lai phục” (một hào dương trở lại) hoặc “tân dương” (hào dương mới). Tháng Mười hai thuộc quẻ Lâm gồm có hai hào dương nên còn được gọi là tháng nhị dương. Tháng giêng thuộc quẻ Thái

gồm có ba hào dương nên còn được gọi là *tháng tam dương*. Đây cũng chính là hai tiếng “tam dương” trong câu “Tam dương khai thái”. Tam dương là hình quẻ còn Thái là tên quẻ. Vậy câu “Tam dương khai thái” là một hình thức chơi chữ tế nhị và sâu sắc mà hàm nghĩa là “Tháng giêng (tam dương) mở đầu (khai) cho sự hanh thông (thái) trong cả năm”.

Thực chất của vấn đề thì dứt khoát là như thế nhưng chẳng những bên ta, mà bên Tàu nhiều người cũng đã đồng hoá chữ “dương” [陽] trong “âm dương” này với chữ “dương” [羊] là dê. Hệ quả của nó là ngày nay, ngay ở bên Tàu, ba con dê hầu như đã trở thành một nhóm (bộ ba) trong văn hoá tâm linh của họ, rồi có vẻ như cũng lây cả sang ta nữa! Vì vậy nên cái gốc “Tam dương khai thái” [三 陽 開 泰] với chữ “dương” trong “âm dương” bây giờ đã được tạo hình thành ba con dê trong hội hoạ và điêu khắc. Cái xu hướng này bây giờ chẳng những không thể dứt bỏ được mà càng ngày càng phát triển. Trước thực tế này, nghĩa là trước sự đã rồi, ông Tô Bồi Thành [蘇 培 成], giáo sư hệ Trung văn Đại học Bắc Kinh đã làm một việc thực chất là có tính chiết trung. Ông cũng giải thích rằng thành ngữ “Tam dương khai thái” vốn xuất xứ từ quẻ Thái trong Kinh Dịch nhưng chữ “dương” trong “âm dương” đã bị chữ “dương” là dê thay thế. Ông dẫn giải rằng thời xưa chữ “dương” [羊] và chữ “tường” [祥] trong “cát tường” thông nhau. Bằng chứng là trên nhiều cổ vật thì “cát tường” [吉 祥] được viết thành “cát dương” [吉 羊]. Đồng thời, thời xưa thì bên Tàu vẫn xem dê là linh thú và điềm lành. Vì vậy nên “Tam dương khai thái” [三 陽 開 泰] với chữ “dương” [陽] trong “âm dương” hay “Tam dương khai thái” [三 羊 開 泰] với chữ “dương” [羊] là dê đều mang ý nghĩa cát tường.

Năng lượng mới số 391 (16-1-2015)

Chữ Dương, có 9 chữ Dương

Bạn đọc: Nhân chuyện “Tam dương khai thái” trên Năng lượng mới số 391, tôi xin hỏi tiếng Hán có mấy chữ “dương”. Xin cảm ơn.

Nguyễn Phú Toàn, TP Vũng Tàu

Hai chữ [陽] và [羊] âm Việt đều đọc là “dương” nên nhầm qua nhầm lại, lâu ngày thành lệ; nhưng hai chữ này bên Tàu có tương âm không mà cũng lẫn với nhau? Giả như theo tiếng Tàu 2 chữ này tương âm thì có thể chỉ vì một câu “Tam dương khai thái” mà con dê trở thành linh vật được không?

Võ Thanh Vân, TP. HCM

An Chi: Ít nhất cũng có 9 chữ “dương” (Không kể những chữ quá ít thấy).

- “Dương1” [佯] là dối trá: “dương bệnh” là giả bệnh; “dương cuồng” là giả điên giả dại; “dương túy” là giả say; “dương tử” là giả chết; v.v..

- “Dương2” [揚] có nhiều nghĩa mà nghĩa quen thuộc nhất là giơ lên cao cho người ta thấy. Đây là nghĩa đen còn nghĩa bóng thì có thể thấy trong thành ngữ “diệu võ dương uy”. Từ điển chính tả phổ thông của Từ Lâm và các tác giả

(Nxb Khoa học, Hà Nội, 1963) đã cho tại mục “giương” 5 thí dụ: giương buồm, giương cánh, giương vây, giương cao, giương mắt. Ba thí dụ đầu thì thực sự đúng vì ở đây “giương” là căng ra. Đây là một điệp thức của “trương” [張] là mở lớn ra theo mối quan hệ ngữ âm TR ↔ GI, như: - “trá” [詐] là giả dối ↔ “giá” trong “dối giá” mà GI của “giá” đã bị D của “dối” đồng hóa; - “trại” [砦] là hàng rào chung quanh ↔ “giại” trong “phên giại”; - “trang” [奘] là to khoẻ ↔ “giang” trong “giỏi giang”; - “tranh” [争] ↔ “giành”; - “tránh” [幘] là bức, tấm ↔ “tranh” trong “tranh ảnh” ↔ “gianh” trong “gianh lợi nhà”; - “trám” [酖] là rượu độc ↔ “giấm” trong “giấm chua”; - “trí” [置] là đặt để ↔ “gí” trong “gí súng”; - “trĩ” [滓] là cặn bã “gỉ” trong “gỉ sắt”; v.v.. Nhưng trong hai thí dụ sau mà viết “giương” thì không đúng với từ nguyên vì nghĩa ở đây là đưa lên cao cho nên lẽ ra phải là “dương”. “Dương” còn có một điệp thức là “nhướng” trong “nhướng mắt” (= đưa mí mắt lên cao để nhìn cho rõ), theo quan hệ ngữ âm D ↔ NH, như “dát” ↔ “nhát”; “diếc” ↔ “nhiếc”; “dím” ↔ “nhím, v.v..

- “Dương³” [楊] là tên chung của một số loài thực vật, như “bạch dương”, “xích dương”, “đại điệp dương”, “tiểu điệp dương”. Ở Việt Nam có nơi dùng từ “dương” này để gọi cây phi lao. Đây cũng chính là chữ “dương” trong “dương liễu”.

- “Dương⁴” [洋] là biển lớn. Trong phương ngữ Miền Nam thì yếu tố Hán Việt này đã trở thành một từ độc lập, tách ra khỏi từ tổ “xanh dương” để chỉ khái niệm mà Miền Bắc gọi là “lơ” (< “bleu” của tiếng Pháp) trong “hồ lơ”. “Hồ lơ” là “nhúng dương”. Trong tiếng Hán, nó còn dùng để chỉ một số vật xuất xứ từ phương tây, như: - “dương cầm” là piano (đến từ phương Tây); - “dương hoá” là hàng hoá đến từ phương Tây, nói chung là nước ngoài; - “dương trang” là Âu phục; v.v..

- “Dương5” [烊] là hơ, nướng trên lửa; có điệp thức là “rang”, một từ độc lập trong tiếng Việt như “rang cơm”, “bắp [ngô] rang”, v.v..

- “Dương6”, đúng ra là “dưỡng” [痒] là ngứa, có một điệp thức là “rượng” trong “rượng đực” (động vật có vú đến kỳ thì bị kích thích [ngứa]). Viết “rượn” thì không đúng với từ nguyên.

- “Dương7” [陽] là một trong hai nguyên lý, đối với “âm”, như trong “Tam dương khai thái”.

- “Dương8” [颺] là gió cuốn lên. Yếu tố Hán Việt này có một điệp thức là “dông”, một từ độc lập của tiếng Việt như trong “cơn dông”, “dông tố”, “dông bão”, v.v.. Viết “giông” thì không đúng với từ nguyên.

- “Dương9” [羊] là dê chỉ là một hình vị Hán Việt không độc lập, hầu như chỉ thấy ở một danh ngữ thông dụng trong tiếng Việt là “dương xỉ” [羊齒], một loài thực vật mà tên khoa học là *Nephrolepis cordifolia*, có khi được dùng làm cây cảnh ở nước ta.

Hai chữ [羊] và [陽] vốn là đồng âm từ thời xa xưa. *Hán tự cổ kim âm biểu* (tu đính bản) của nhóm Lý Trân Hoa [李珍華] (Trung Hoa thư cục, Bắc Kinh, 1999) phục nguyên âm thượng cổ cho cả hai chữ là [li aŋ]. *Đông nguyên tự điển* của Vương Lực (Thương vụ ấn thư quán, Bắc Kinh, 1997) đều phục nguyên âm thượng cổ cho cả hai chữ là [jiang]. Nhưng tuyệt nhiên không phải chỉ nhờ một câu “Tam dương khai thái” (với chữ “dương” trong “âm dương”) mà con dê mới trở thành linh vật. Dê là một trong ba con vật dùng để tế lễ thời xưa. Đủ cả ba thú trâu, dê, lợn gọi là thái lao; chỉ có dê, lợn gọi là thiếu lao. Vậy dê vốn là linh vật và vật hiến tế từ

thời xa xưa và chính trên cơ sở này mà dần dần vì không biết được xuất xứ đích thực của câu thành ngữ nên dân gian mới thay chữ “dương” trong “âm dương” bằng chữ “dương” là dê. Như vậy, xét về lịch sử ra đời của thành ngữ thì chữ “dương” là dê chỉ là một từ tiếm vị. Nhưng nó đã không hắt cẳng được chữ “dương” trong “âm dương” một cách triệt để, dứt khoát. Chính vì vậy nên cả hai hình thức vẫn tồn tại song song cho đến tận ngày nay rồi về sau mới thấy xuất hiện một số truyền thuyết để biện minh cho câu “Tam dương khai thái” với chữ “dương” là dê. Chẳng hạn thiên “Nam Việt chí” trong *Hán thư* chép rằng đời Triệu Đà người ta thấy xuất hiện một con dê ngũ sắc nên lấy đó làm điềm lành. Hoặc như *Quảng Châu tân ngữ* của Khuất Đại Quân [屈大均] đời Thanh chép rằng xưa đất Nam Hải có năm vị tiên mặc y phục màu sắc khác nhau, cỡi năm con dê cũng màu sắc khác nhau đến Quảng Châu, đem những bông lúa sáu cánh phát cho dân chúng và chúc cho họ không bao giờ bị đói kém. Xong thì đằng vân mà đi, để lại năm con dê hoá đá. Dân Quảng Châu gọi nơi đó là Dương Thành (Thành Dê), cũng gọi là Tuệ [穗], tức nhánh lúa.

Năng lượng mới số 393 (23-1-2015)

“Em” (M) không đến từ “Dê” (D)

Bạn đọc: Tại “Chuyện Đông chuyện Tây” của Kiến thức Ngày nay số 193 (1-12-1995), ông An Chi đã viết về tên của báo Nông cổ mìn đàm như sau: “Mín” là dạng viết sai chính tả của chữ “mính”, Hán tự là [茗], mà một số người đã đọc thành “dánh”. Cũng liên quan đến vấn đề M ↔ D, trong bài “Lại ‘kiêng huy’!” (Tìm hiểu từ nguyên, 2 July 2012), tác giả Cao Tự Thanh có viết: “Cái ranh giới Việt Hán - Hoa Hán trên lãnh vực này dần dần xuất hiện và định hình: về cơ bản người Việt vẫn bảo lưu cách đọc thời Đường (Đường âm) trong khi qua các thời Tống Nguyên Minh Thanh người Trung Quốc đã lần lượt trải qua nhiều cách đọc khác. Chẳng hạn vào khoảng cuối Minh đầu Thanh, ngôn ngữ Trung Quốc đã bắt đầu mất phụ âm đầu D khiến Dân (nhân dân), Diểu (xa) chuyển thành Mìn, Miểu (...)”.

Xin hỏi ông An Chi có nhận xét gì về ý kiến của ông Thanh. Xin cảm ơn.

Năm Méo Mó, Bình Thạnh, TP. HCM

An Chi: Ông Cao Tự Thanh đã khẳng định třeo ngoe. Sự thật là trong mối quan hệ M ↔ D ở đây thì chính dân Tàu mới giữ M lại còn người Việt thì đã đổi M thành D

trong một số trường hợp mà Nguyễn Tài Căn đã giải thích như sau:

“Nguồn gốc thứ hai của D là thanh mẫu *minh*. Về trường hợp này, H. Maspéro đếm được khoảng 30 chữ. Nhưng trong thống kê của chúng tôi, chúng tôi chỉ tìm được hơn một chục những chữ đáng được coi là thông dụng nhất. Đây là quá trình (...) *minh* ở tam giáp A lúc đầu cho ta [mj]. Về sau yếu tố [m] rụng và chỉ còn lại [j].” (*Nguồn gốc và quá trình hình thành cách đọc Hán Việt*, Nxb Khoa học Xã hội, Hà Nội, 1979, tr.208-209).

Trong *Giáo trình lịch sử ngữ âm tiếng Việt* (Nxb Giáo dục, 1995), Nguyễn Tài Căn cũng có nhắc lại:

“D Hán Việt phần lớn bắt nguồn từ *[j] (thanh mẫu gọi là *Dương* hoặc *Dĩ*) và một bộ phận từ *mj (tức một trường hợp nhỏ nằm trong thanh mẫu *Minh* (*[m])).” (tr.64).

Nguyễn Tài Căn đã phân tích như trên và có nhắc tới H. Maspéro. Tác giả này cũng tìm thấy $D < M$ (D đến từ M) trong mối quan hệ $M \leftrightarrow D$. Còn về phần mình thì chúng tôi xin đưa ra mấy dẫn chứng sau đây.

Dẫn chứng đầu tiên mà chúng tôi đưa ra cho hiện tượng $D < M$ là một thí dụ ngoạn mục, có thể coi là điển hình. Đó là chữ “diệu” [妙], mà thanh mẫu (tức phụ âm đầu) là M, như đã được cho trong nhiều quyển từ điển tiếng Hán. *Từ nguyên* (bản cũ) và *Từ hải* (bản cũ), chẳng hạn, đều cho thiết âm của nó là “mị diệu thiết” [寐耀切]. Vậy âm của nó phải là “**m**[i] + [d]**i**ệu” = **mi**ệu. Nhưng tiếng Việt còn lưu giữ một âm xưa hơn cả “miệu” nữa. Đó là “miều”. “Miều” xưa hơn “miệu” vì ngữ âm học lịch sử về các yếu tố Hán Việt đã khẳng định rằng trong những từ cùng gốc thì từ có thanh 2 (dấu huyền) xưa

hơn từ mang thanh 6 (dấu nặng): - “loàn” trong “lãng loạn” xưa hơn “loạn” trong “lãng loạn”; - “liều” trong “liều lượng” (đã trở thành danh từ) xưa hơn “liệu” trong “liệu lượng”; - “lồ” trong “loã lồ” xưa hơn “lộ” trong “loã lộ”; - “lê” trong “đất lê quê thói” xưa hơn “lệ” trong “luật lệ”; - “màn” trong “màn ảnh” xưa hơn “mạn” [幔], có nghĩa là “màn”; - “mồ” trong “mồ mả” xưa hơn “mộ” trong “mộ chí”; - “nài” trong “kêu nài” xưa hơn “nại” trong “khiếu nại”; v.v.. Vậy “miêu” xưa hơn “miệu” và về mối quan hệ này thì ta đang có một một bằng chứng tuyệt đối không có cách gì phủ nhận được. Đó là sự tồn tại của hình vị ràng buộc (bound morpheme) “miêu” trong cấu trúc “mỹ miêu” (nay được dùng theo nghĩa xấu!) mà âm Hán Việt hiện đại là “mỹ diệu”, chữ Hán là [美妙] được *iciba.com* dịch là “beautiful; splendid; wonderful; sweetness” (đẹp đẽ; rực rỡ; kỳ diệu; [sự] ngọt ngào). Hình vị “miêu” còn có một điệp thức là “mâu” trong “chước mâu”, “phép mâu”, “mẫu nhiệm”. Mối quan hệ IÊU ↔ ÂU giữa “miêu” và “mâu” còn có thể thấy với một vài trường hợp khác như: - “biêu” [瓢] là vỏ bầu khô để múc hoặc đựng nước với “bầu” trong “bầu rượu năm nem”; - “kiêu” trong “kiêu lộ” với “cầu” trong “cầu đường”; - “yêu” trong “yêu đương” với “âu” trong “anh âu duyên mới (...)”; - “yếu” trong “yếu đuối” với “ấu” trong “ấu nhược” [幼弱].

Chữ “diện” [面] là mặt, là phía, hướng, theo đúng thiết âm đời Đường phải là “miện”, mà âm xưa hơn nữa là “miễn”. Nghĩa gốc của “miễn” cũng là phía, hướng, đã cho ra nghĩa phái sinh thông dụng là vùng đất ở phía được nói đến như trong “Bến xe Miền Đông”; “Miền Nam”, “Miền Bắc”. “Miện” còn có một điệp thức là “mạn” trong “mạn ngược”. Về mối quan hệ IÊN ↔ AN, ta cũng có những dẫn chứng: “yên” ↔ “an”; “kiên” ↔ “càn”; “thuyền” ↔ “thoàn” (Cách đây trên nửa

thể kỹ, trong Nam vẫn dùng danh ngữ “thuỷ phi hoàn” để chỉ thuỷ phi cơ); v.v..

Chữ “di” [彌] là lâu dài, xa xôi, đúng theo phiên thiết đời Đường (và trước đó) phải đọc thành “mi” nên người Tàu ngày xưa mới dùng nó để phiên âm âm tiết thứ hai của từ Sanskrit “amita” là vô lượng thành “a-mi-đà” [阿彌陀], mà ta đã đọc thành “a-di-đà”. Điều này chứng tỏ là Tàu có M và đã phiên sát âm còn ta đã đọc “trật quĩ đạo” (thành “di”) do xu hướng [mj > j] của Tàu mà ta đọc [j] thành [z].

Chữ “diệt” [滅] là vượt, vượt xuôi xuống, đúng theo phiên thiết đời Đường phải đọc thành “miệt”, vẫn có mặt trong “từ láy giả hiệu” là “mài miệt” (hoặc “miệt mài”), hiện được dùng theo nghĩa bóng để chỉ sự kiên nhẫn tập trung cho công việc. Nó có một điệp thức mang thanh 5 là “miết”, một từ độc lập và là một động từ như trong “miết hồ”, “miết xi-măng”.

Chữ “dẫn” [泯] là hết, kiệt, nếu đọc đúng theo phiên thiết đời Đường thì phải là “mẫn” hoặc “mân”, xưa hơn nữa là “mần”; nó có một điệp thức là “mần” trong “cùn mần”. Cấu trúc đẳng lập này vẫn còn tồn tại trong phương ngữ Nam Bộ.

Trong văn tự học, ta cũng thấy có trường hợp D < M, chẳng hạn chữ “dăng” [蠅] là con nhặng, là một hình thanh tự (chữ hài thanh) mà thanh phù là “mãnh” [黽], chứng tỏ là ở đây M (của “mãnh”) có trước D (của “dăng”).

Cứ như trên thì chỉ có ta mới biến M thành D trong một số trường hợp mà Tàu vẫn giữ nguyên chứ không phải Tàu đã đánh mất D trong những trường hợp này. Ông Cao Tự Thanh khẳng định “vào khoảng cuối Minh đầu Thanh, ngôn ngữ Trung Quốc đã bắt đầu mất phụ âm đầu D khiến Dân (nhân dân), Diểu (xa) chuyển thành Mín, Miểu”. Hy vọng

ông sẽ chứng minh được bằng phiên thiết đời Đường rằng những chữ này có phụ âm đầu D trong tiếng Tàu thời đó để chúng tôi xoá bỏ bài này của mình. Thiên đại luận của ông thực ra là một câu trả lời cho người hỏi mà ông đã mở đầu như sau: “Mới ra Sài Gòn về thì thấy cái này chỗ quick comment, vừa bực mình vừa buồn cười nhưng vì đã hơi say nên chưa tiện trả lời.” Vậy không biết khi trả lời thì ông Cao Tự Thanh đã tỉnh rượu chưa hay là ông vẫn còn say?

Năng lượng mới số 395 (30-1-2015)

Ai làm cho em cháu ngu đi?

Bạn đọc: Nhân chuyện “Em [M] không đến từ Dê [D]” trên Năng lượng mới số 395 (30-1-205) có nhắc đến ông Cao Tự Thanh, tôi lại nhớ lời một người bạn kể rằng ông này đã chê bai ông An Chi bằng những lời lẽ thô lỗ khi viết về “ngầu pín” và “xe thổ mộ” gì gì đó. Nghe nói có một nhân vật ở Đại học Tổng hợp cũng “chửi” ông An Chi về chuyện này. Vậy không biết lời lẽ của ông Thanh và ông nọ cụ thể như thế nào? Ông An Chi có biết ông nọ là ai không? Tôi hỏi như thế vì cũng nóng ruột thay cho ông An Chi; với lại cũng không biết anh bạn kia có nói quá cho ông Thanh hay không? Mà vụ “xe thổ mộ” thực ra đã ngã ngũ chưa? Với lại còn chuyện gì giống như “Em không đến từ Dê” nữa không, thưa ông? Xin cảm ơn.

Đoàn Dũng, TP Vũng Tàu

An Chi: Trong phim tài liệu “Lối xưa” của đạo diễn Lý Quang Trung, An Chi có phát biểu về nguồn gốc của hai tiếng “thổ mộ”. Về ý kiến này của chúng tôi, trong bài “Ngầu pín”, đưa lên blog *Tìm hiểu từ nguyên* ngày 22-4-2012, ông Cao Tự Thanh đã viết:

“Còn nhớ có một đại nhân vật lên cả tivi giải thích thổ là đất, mộ là nắm mộ, xe thổ mộ tức cái xe như nắm mộ lùm lùm chạy trên đường. Nguyễn Văn Huệ bên Đại học Tổng hợp thành phố thấy vô lý bèn chửi đồng “Mả cha mày chạy chứ mả ai chạy!”. Thứ từ nguyên học dân gian ấy dùng để tào lao thì được còn nếu tưởng là học vấn thì chỉ làm em cháu ngu đi.”

Rồi ông Thanh rửa An Chi:

“Riêng chuyện ông AC ra sức chửi bới mả mai tôi không hề gì, tôi là dân chuyên nghiệp, không thềm hạ mình cãi cọ với đám người học hành không tới nơi tới chốn mà còn làm phách như y, với lại tôi không chơi blog lâu rồi. Hơn mười năm trước y đã hứng thú với chuyện mả mà thì hiện nay nhiều tuổi hơn có hứng thú hơn cũng không phải lạ, chỉ là vụ xe thổ mộ = xe giống như cái mả đất của y quả là thuộc trường phái từ nguyên học dân gian bá láp, đúng là có tác dụng phi thường trong chuyện làm cho em cháu ngu đi.”

Ông Thanh nói như thế nhưng An Chi mả mai thì có chứ chửi bới thì tuyệt đối không. Mà cũng chẳng làm phách. Chỉ xin khuyên ông Thanh nên ăn nói cho có đức để còn sống được lâu như An Chi, nay đã đến ngưỡng bát tuần, kéo...

Ông Thanh viết như thế chứ “nắm mộ lùm lùm chạy trên đường” (Chữ của ông, không phải của An Chi) vẫn còn là chuyện hiền lành, chưa bằng “(roi) cặc bản”, “(cây) dái ngựa”, “lôn xa kéo vải”, “lôn lá vông”, “lôn lá tre”, v.v.. Dân gian đã nói thì ta đâu có bùm miệng họ được! Ông Nguyễn Văn Huệ có chửi đồng thì xe thổ mộ vẫn là cái xe giống như nắm mộ bằng đất do hình dạng cái mui khum khum của nó mà thôi. Chúng tôi không biết Nguyễn Văn Huệ là ai nhưng rui mà

ông ta có là giảng viên thì chúng tôi hy vọng các bạn sinh viên nên phản biện theo kiểu văn minh, có học chứ đừng bắt chước thầy mình.

Ông Thanh nói rằng “thổ mộ” là cách đọc Việt hoá của từ “tử mộ”, tức độc mã (một ngựa), đọc theo âm Hoa Hán giọng Quảng Đông và xe thổ mộ tức xe (một) ngựa. Chúng tôi đã chỉ ra cái sai của ông một cách cụ thể thì ông lại chống đỡ rồi chê bai tiếp:

“Đúng là độc mã Việt Hán phải thành Tục mã Hoa Hán giọng Quảng Đông chứ không phải T’ử mộ như tôi đã viết. AC nắm riết lấy chỗ hở ấy chê tôi không biết tiếng Quảng Đông thì kệ y, những kẻ nghiệp dư rất cần có những cái sai loại ấy để phô trương cái sai mà họ nghĩ là đúng. Bởi vì thổ mộ trong xe thổ mộ mà giải thích là cái mộ đất như AC nếu không phải ngu dốt cũng là tào lao.”

Rồi ông hùng biện tiếp:

“Bản thân chữ tục trong tục mã đọc theo giọng Quảng Đông cũng không hẳn như người Việt đọc, vì nó mang âm sắc kiểu giọng mũi. Tóm lại ở đây đã xuất hiện quá trình tộc mã Quảng Đông chuyển thành T’ử mộ (hay một cái gì đó tương tự) trong tiếng Pháp rồi mới thành thổ mộ trong tiếng Việt, việc nó trùng âm với thổ mộ (mộ đất) trong từ Việt Hán hoàn toàn là ngẫu nhiên.”

Ông Thanh nói đùa cho vui chuyện chú “độc mã” [獨馬] thì trước sau gì người Quảng Đông cũng chỉ phát âm thành “tục mạ” chứ làm gì có chuyện nó chuyển thành “tử mộ” (hay một cái gì đó tương tự) trong tiếng Tây rồi dân Việt mới lấy ở đó ra bằng cách nhại âm mà xài. Nhưng mắc mớ gì Tây phải lấy âm của tiếng Quảng Đông. Mà nếu Tây có lấy thì họ

phiên và ghi như thế nào? “T’ủ mỏ” ư? Tiếng Tây làm gì có dấu (thanh điệu). Ông Thanh mà chỉ ra được cái thứ tiếng Tây đó thì chúng tôi sẽ sỗ toẹt ngay bài viết này của mình một cách không thương tiếc. Huống chi người Quảng Đông trước sau cũng chỉ gọi xe thổ mộ là “mạ t’ế” [馬車], tức “xe ngựa”, chứ làm gì có “tục mạ”, “tục mọ”. Cho đến cuối thập kỷ 1940 đầu thập kỷ 1950, góc đường Gaudot - Tổng Đốc Phương (nay là Hải Thượng Lãn Ông - Châu Văn Liêm) ở Chợ Lớn (về phía đường Gaudot), vẫn hầy còn là chỗ đậu xe thổ mộ (năm ba chiếc thôi). Người Quảng Đông vẫn gọi đó là những chiếc “mạ t’ế” chứ làm gì có “tục mạ”, “tục mọ”! Dĩ nhiên là ông Thanh có thể đi điều tra thực địa nhưng xin nhớ hầy gặp những ông già bà cả chứ đừng gặp “mấy cô bạn người Tàu” (mà ông đã khoe trong bài “Ngẫu pín”), nhất là mấy cô “thanh nữ” vì mấy cô này chỉ biết có mát-xa mà thôi. Chúng tôi vẫn còn nhớ ông muốn tìm từ nguyên của hai tiếng “ngẫu pín” bằng cách đi ăn ngẫu pín khi ông viết: “Cứ ra quán ngẫu pín nào đó của người Hoa gọi một đĩa rồi hỏi nhỏ ông chủ một tiếng là xong, nếu y viết ra chữ cho lại càng chắc ăn.” Ông Thanh lại còn đòi đi điều tra ở cả “ba phương ngữ Triều Châu, Phúc Kiến, Hải Nam xem họ đọc từ đọc mã này ra sao” thì thật là khéo vẽ chuyện. Dĩ nhiên họ có âm của họ cho hai tiếng “độc mã” nhưng tuyệt đối không phải dùng để chỉ xe thổ mộ. Cũng xin mách nhỏ với ông Thanh rằng *Việt Hán từ điển tối tân* do Nhà sách Chin Hoa ở Chợ Lớn ấn hành (lần đầu tiên là vào năm 1962) cũng dịch “xe thổ mộ” thành “thổ mộ xa” [土墓車] chứ chẳng có “độc mã”, “độc mỗ” gì sất. Rồi quyển từ điển này lại còn căn cứ vào danh ngữ “boîte d’allumettes” của tiếng Pháp mà chú trong ngoặc đơn là “hoả sài hạp hình mã xa” [火柴盒形馬車], tức “xe ngựa hình hộp quẹt” nữa. Cứ như trên thì ta có thể “phăng

teo” hai tiếng “độc mã” của ông Thanh một cách dứt khoát rồi. Nhưng chuyên gia học vị dĩ tợn này lại còn nhấn mạnh thêm như sau:

“Trong quyển Dictionnaire Vietnamien Chinois Francais, Saigon, 1957 của Eugène Gouin (Hội Truyền giáo Hải ngoại Paris) có vài từ liên quan tới vụ xe thổ mộ này được giải thích như sau:

- Thổ mộ: Voiture trainée (sic) par un cheval (Saigon).
- Xe độc mã: Voiture à cheval.
- Xe ngựa: Voiture à cheval.
- Xe song mã: Voiture à deux chevaux.
- Xe thổ mộ: Coupé (voiture).”

Rồi ông Thanh lần lượt dịch như sau:

- “Thổ mộ: Xe được kéo bằng một con ngựa (ở Sài Gòn).
- Xe độc mã: Xe một ngựa.
- Xe ngựa: Xe một ngựa.
- Xe song mã: Xe hai ngựa.
- Xe thổ mộ: Xe bốn bánh có mui kín (xe bốn bánh).”

Rồi ông Thanh kết luận:

“Tóm lại đây là một trong những chứng cứ rõ ràng về việc xe thổ mộ là xe một ngựa, tức thổ mộ có liên quan với độc mã.”

Chúng tôi từng nói rằng ta phải xài từ điển một cách có phê phán. Lời dịch của Gouin chính là một trường hợp

như vậy. Ông ta dịch “thổ mộ” thành “voiture traînée par un cheval” (xe do một con ngựa kéo) nhưng chỉ cần gõ tìm hình ảnh trên mạng thì ta sẽ thấy có nhiều kiểu “voiture traînée par un cheval” (nên đây là một lời dịch không thích hợp). Thực ra, Tây thuộc địa đã sẵn danh ngữ “boîte d’allumettes” với cái mui khum khum rồi. Khẩu ngữ của Tây còn có cả “tac-à-tac” nhưng ông ta lại không xài, ít nhất cũng là dùng nó để ghi chú trong ngoặc đơn. Rồi cả “xe độc mã” lẫn “xe ngựa” đều được ông ta dịch thành “voiture à cheval” (xe ngựa) nhưng xe ngựa đâu có nhất thiết là xe độc mã, vì ta còn có xe song mã, xe troïka (xe tam mã), thậm chí xe bát mã nữa. Độc đáo hơn nữa, “thổ mộ” đã được ông ta dịch thành “voiture traînée par un cheval” nhưng “xe thổ mộ” (thì cũng chính là nó) lại được chính ông ta dịch thành “coupé (voiture)” mà ông Thanh dịch lại thành “xe bốn bánh có mui kín (xe bốn bánh)”. Nhưng xe thổ mộ làm gì có bốn bánh, mà mui của nó cũng đâu có kín. Cái từ “voiture” trong ngoặc đơn của Gouin mà ông Thanh dịch thành “xe bốn bánh” thì cũng khôi hài vì nếu lời dịch của ông mà đúng thì “voiture à deux roues” sẽ phải được dịch thành “xe bốn bánh có hai bánh”. Gouin dịch “xe ngựa” thành “voiture à cheval” thì ông Thanh dịch lại lời dịch này sang tiếng Việt thành “xe một ngựa” có lẽ vì thấy ở đây “cheval” được dùng theo số đơn (singulier). “Voiture à cheval” thực ra chỉ là “xe ngựa”. Xin nói nhỏ với ông rằng ở đây danh từ “cheval” đã được dùng một cách khái quát. Vì vậy nên một cái xe ngựa để chông gọng (chưa bắt kế), nghĩa là không có con ngựa nào vẫn là “voiture à cheval”, mà một cái xe ngựa từ 6 đến 8 chỗ ngồi do 6 hoặc 8 con ngựa kéo ở bên Mỹ thì vẫn cứ là “voiture à cheval”. Ông Cao Tự Thanh chơi trò cắt bắt với chữ nghĩa như thế này mà muốn làm từ nguyên thì... gay go.

Bạn Đoàn Dũng có hỏi thêm xem ông Cao Tự Thanh còn có chuyện gì giống như “Em không đến từ Dê” nữa không. Kẻ nghiệp dư này xin thưa là nhà đại chuyên nghiệp đó còn lấy ngọn làm gốc ở chỗ khác nữa. Trong bài “Ngẫu pín”, ông ta đã viết:

“Phụ âm đầu t thời Đường chuyển thành phụ âm đầu p và b thời Minh Thanh rất nhiều, như tỳ bà thành pípá, tân khách thành binkè (...)”

Sự thật là ở đây chính T mới đến từ P/B (P của Hán / B của Hán Việt) chứ đâu có phải là ngược lại. Về vấn đề này, Nguyễn Tài Cẩn đã cho biết:

“Nguồn gốc thứ hai (của T - AC), ít quan trọng hơn, nhưng rất đặc biệt, là các thanh mẫu *bang*, *tĩnh* và phân nào *bàng*: trên 25 trường hợp T xuất phát từ *bang*, gần 30 trường hợp xuất phát từ *tĩnh* và năm, bảy trường hợp xuất phát từ *bàng*. Những trường hợp này đặc biệt vì ta thấy T xuất phát từ âm môi, nhưng đặc biệt không có nghĩa là không có quy luật.” (*Nguồn gốc và quá trình hình thành cách đọc Hán Việt* (Nxb Khoa học Xã hội, Hà Nội, 1979, tr.186).

Thế là Cao Tự Thanh đã trồng cây bằng cách chôn ngọn của nó xuống đất. Về phần mình, chúng tôi xin chứng minh như sau. Chữ [並] mà Nguyễn Tài Cẩn đọc thành “tĩnh” là đọc theo âm Hán Việt hiện hành chứ phụ âm đầu (Hán Việt) của nó vốn là B. Bằng chứng là thuộc thanh mẫu “tĩnh” như chữ [便], nay đọc “tiện” thì âm xưa của nó là “bèn” (“Tiện” [便] có nghĩa là “bèn”). Chữ [弊] là hư hỏng, xấu xa, nay đọc “tệ” thì âm xưa của nó là “bệ” trong “bệ rạc”. “Bệ” còn có một điệp thức là “bậy” trong “bậy bạ”. Chính chữ “tiện” [便] này vốn đọc với phụ âm đầu B (của Hán Việt - P của Hán) nên

nó mới là đồng nguyên tự (chữ cùng gốc) của chữ “biện” [辯] trong “biện luận” như Vương Lực đã chứng minh trong *Đồng nguyên tự điển* (Thương vụ ấn thư quán, Bắc Kinh, 1997, tr.542-3). Chữ “tiên” [鞭] là roi vốn thuộc thanh mẫu “bang” [幫], tức phụ âm đầu P (của tiếng Hán) nên mới có mặt trong “ngẫu pín” [牛鞭], là món mà Cao Tự Thanh muốn đi ăn thử để làm từ nguyên.

Cái mệnh đề “phụ âm đầu t thời Đường chuyển thành phụ âm đầu p và b thời Minh Thanh rất nhiều” của ông Thanh còn sai nghiêm trọng ở một điểm khác nữa: thời Minh Thanh tiếng Tàu làm gì có “b” mà ông Thanh nói là rất nhiều. P thì có chứ B thì tuyệt đối không.

Tóm lại, cứ như tay nghiệp dư này đã phân tích ở trên thì có lẽ Cao Tự Thanh nên đổi chủ thể cho cái đoạn ngữ “làm cho em cháu ngu đi” mới phải.

Năng lượng mới số 397 (6-2-2015)

HÓC BÚA, HẮC BÚA VÀ HẮC XÌ DẦU

Bạn đọc: Xin ông cho biết nghĩa và từ nguyên của “hóc búa”, “hắc búa” và “hắc xì dầu”. Cám ơn ông.

Nguyễn Đức Phú, Hải Phòng

An Chi: Từ điển tiếng Việt của Vietlex (Trung tâm Từ điển học) do Hoàng Phê chủ biên giảng:

- “hắc búa” là “như hóc búa”;
- “hóc búa” là “có nhiều yếu tố rắc rối, phức tạp, rất khó trả lời, rất khó giải quyết”.
- “hắc xì dầu” là “ngghiêm khắc đến mức khắt khe, tỏ ra oai (hàm ý đùa, hài hước)”.

Việt Nam tự điển của Khai Trí Tiến Đức không có “hắc búa” và giảng khác từ điển Vietlex, rằng “hóc búa” là “nói người bướng bỉnh”. Thế là hai quyển này đã khác nhau. Với Khai Trí Tiến Đức thì “hóc búa” nói về người còn với Vietlex thì hai tiếng này thiên về các khái niệm trừu tượng nên đã cho thí dụ: “vấn đề hóc búa - một bài toán hóc búa”. Sự khác nhau giữa hai cách giảng này chứng tỏ đây là một

vấn đề “hóc búa”, xuất phát từ sự tồn tại khả nghi của hai tiếng “hắc búa”.

Thực ra thì “hóc búa” và “hắc búa” có nghĩa và nguồn gốc hoàn toàn khác nhau mà theo chúng tôi thì “hóc búa” có trước “hắc búa”. “Hóc búa” vốn là một lối nói của những người đốn gỗ. Ngày xưa chẳng làm gì có cửa máy cá nhân thuận tiện và mau lẹ như bây giờ. Cũng chẳng phải hễ ai đi rừng thì đều “kéo cửa lửa xẻ”. Dụng cụ gọn nhẹ và cơ động nhất lúc bấy giờ chỉ là cái búa, biết rằng “rìu” là nghĩa xưa của “búa”. Và hóc búa là một sự cố trong quá trình lao động của những người đốn gỗ. Dù có dày kinh nghiệm và cẩn thận đến mấy thì cũng có lúc họ - không người này thì người khác - phải bất lực mà nhìn chiếc búa của mình bị kẹt cứng trong thân cây đang dẫn đỡ mà không rút nó ra được hoặc phải khó khăn lắm mới rút được nó ra. Đó chính là hiện tượng “hóc búa”. Vậy hóc búa là kẹt búa trong thân cây hoặc súc gỗ mà không rút ra được. Đây là nghĩa gốc đã cho ra nghĩa phái sinh là rắc rối, nan giải, cũng là nghĩa thông dụng hiện nay. Còn chính cái nghĩa gốc kia thì đã tuyệt tích giang hồ, nghĩa là không còn lưu thông trong lời ăn tiếng nói hằng ngày của dân chúng nữa nên mới sinh ra cái “giai thoại” đại phi lý là người đi ngủ trọ ăn cắp búa của chủ nhà trọ mà lại may mắn khỏi bị “hóc búa” (!), nghĩa là khỏi bị búa kẹt trong cuống họng vì chưa kịp ăn (?) thì đã bị phát giác! Về vấn đề này, chúng tôi đã phân tích kỹ tại chuyên mục Chuyện Đông chuyện Tây của *Kiến thức Ngày nay* số 228 (20-11-1996).

Về từ nguyên của “hóc” thì đây là một từ Việt gốc Hán, bắt nguồn ở từ ghi bằng chữ [曲] mà âm Hán Việt hiện hành là “khúc”, có nghĩa là “cong”, “quanh co”, như có thể thấy trong cấu trúc đôi “hiểm khúc” [險 曲], đã trở thành một

từ tổ có thể hoạt động tự do trong tiếng Việt với dạng ngữ âm “hiếm hóc”. Về mối quan hệ phụ âm đầu H ↔ KH giữa “hóc” và “khúc”, ta còn có những dẫn chứng khác: - “han” trong “hỏi han”, “(lời lả) han chào” là điệp thức của “khán” [看], cũng đọc “khan”, có nghĩa là đối xử; - “hơi” trong “hơi thở” là điệp thức của “khí” [氣] trong “không khí”; - “hiếm” trong “hiếm hoi” là điệp thức của “khiếm” [欠], có nghĩa là thiếu, ít; - “hoác” trong “toang hoác” là điệp thức của “khuếch” [擴] là mở rộng; bản thân “khuếch” còn là đồng nguyên tự của “khoắc” [曠] là giương cung; - “hông” trong “hư hông” là điệp thức của “không” [空], là hết, chẳng có gì; - “hổng” trong “lỗ hổng” là điệp thức của “khổng” [孔] là... lỗ hổng; - “hởi” trong “hởi lòng hởi dạ” là điệp thức của “khởi” [起] trong “phấn khởi”; - “hút” trong “mất hút” là điệp thức của “khuất” [屈] trong “khuất khúc”; - “hút” trong “hút hàng” (vốn là hiếm hàng để cung cấp cho người mua) là điệp thức của “khuyết” [缺] là thiếu (mà “hụt” trong “thiếu hụt” cũng là điệp thức của “hút”); - “hủi” trong “hắt hủi” là điệp thức của “khử” [去] là trừ bỏ. Còn về vần giữa OC ↔ UC thì ta cũng có “chóc” trong “chóc mòng” là điệp thức của “chúc” trong “chúc vọng” [矚望] là trông đợi; - “mọc” trong “mời mọc” là điệp thức của “mục” [睦] là kính yêu nhau, hoà hợp với nhau; - làng “Mọc” có tên chữ là “(Nhân) Mục”; - “nhọc” là điệp thức của “nhục”; - “sóc” trong “chăm sóc” là điệp thức của “súc” [畜] là nuôi dưỡng; “thóc” trong “thóc lúa” là điệp thức của “túc” [粟] là hạt lúa.

Vậy “hóc” ↔ “khúc” là chuyện thực sự bình thường. Từ nghĩa gốc là quanh co, gầy gập, mới phái sinh cái nghĩa “kẹt”, “nghẽn” của chữ “hóc” trong “hóc xương”, “hóc búa”, “hông hóc”, “ổ khóa bị hóc”, v.v.. Còn “búa” là một từ Việt gốc Hán, bắt nguồn ở từ ghi bằng chữ [斧] mà âm Hán Việt hiện hành là “phủ”, có nghĩa là “rìu”, như có thể thấy trong từ tổ động

từ “phủ chính” [斧 正] mà nghĩa đen là “dùng rìu đẽo sửa gỗ cho thẳng”, còn nghĩa bóng thông dụng là “sửa chữa (văn chương)”. Mối quan hệ B ↔ PH thì đã được chúng tôi trình bày một số lần.

Còn “hắc búa” thì lại là một từ tổ do “sự cố” mà ra chứ ban đầu chỉ có “hắc” mà thôi. *Từ điển tiếng Việt* do Văn Tân chủ biên (Nxb Khoa học Xã hội, Hà Nội 1967) giảng “hắc” là “nghiệt, khát khe (nghĩa 2)” và “khó quá” (nghĩa 3). Còn từ điển của Vietlex thì giảng là “tỏ ra nghiêm, đến mức có thể cứng nhắc trong việc giữ nguyên tắc, làm người dưới quyền phải nể sợ một cách khó chịu” (nghĩa 1) và “có vẻ oai” (nghĩa 2). Lời giảng của hai quyển từ điển này giúp cho ta thấy từ “hắc” rất gần nghĩa với từ “hách”, một từ Hán Việt mà chữ Hán là [赫] và có nghĩa là “giận dữ”, “khiến người khác phải sợ”, như có thể thấy trong hai tiếng “hách dịch” quen thuộc. Về thực chất thì “hắc” là một điệp thức của “hách” chứ không phải là gì khác còn bản thân “hách” thì cũng là một từ độc lập trong tiếng Việt.

Cứ như trên thì nghĩa gốc của “hóc búa” thuộc về sự việc vật lý, cụ thể còn nghĩa phái sinh hiện hành của nó thì chỉ liên quan đến những hiện tượng tinh thần, trừu tượng, như đã thấy ở hai thí dụ của từ điển Vietlex. Và thực chất thì “hắc” và “hóc” đã trộn lẫn nghĩa với nhau nên “hắc” vốn chỉ tính khí con người lại có thêm nghĩa “khó quá” (nghĩa 3 trong từ điển Văn Tân) còn “hóc” vốn chỉ sự khó khăn, nan giải lại “nói người bướng bỉnh” (trong từ điển Khai Trí Tiến Đức). Nghĩa là ở đây ta có một sự lây nghĩa nên xuất phát từ cấu trúc “hóc búa”, tiếng Việt mới có thêm “hắc búa” (là cấu trúc có sau, như đã nói ở trên). Thực ra thì tuy sự lây nghĩa đã xảy ra nhưng các từ điển gia hoàn toàn có thể “giải lây” nếu họ chịu phân định cho rạch ròi nghĩa của “hóc búa” và “hắc búa”.

Còn “hắc xì dầu” chẳng qua nhại âm Quảng Đông của ba tiếng “hắc xì yâu” [黑 豉 油] mà âm Hán Việt là “hắc thị du”, có nghĩa là “nước tương đen”. Trong tiếng Việt, nước tương nhiều khi còn được gọi theo âm Quảng Đông “xì yâu” thành “xì dầu”. Ở Hong Kong, có “Xì yâu cái” [豉 油 街], đọc theo âm Hán Việt là “Thị du nhai”, nghĩa là “Phố Nước tương”, dân Hong Kong dịch sang tiếng Anh là “Soy Street”. Ngay trong tiếng Việt, có người còn gọi xì yâu (dầu) là “tàu xì” [豆 豉] vì trong tiếng Quảng Đông thì “tàu xì” [豆 豉] cũng đồng nghĩa với “xì yâu (dầu)” [豉 油]. Và “hắc xì yâu” chỉ đơn giản có nghĩa là xì dầu (nước tương) đen. Xì dầu thì không đen hẳn vì hơi ngả về màu nâu thật đậm còn hắc xì dầu thì thực sự đen và sẫm hơn xì dầu thường. Vậy “hắc xì yâu [dầu]” chẳng qua vốn chỉ là một thứ nước chấm không hơn không kém. Nhưng tại sao từ điển Vietlex lại giảng “hắc xì dầu” là “nghiêm khắc đến mức khát khe, tỏ ra oai (hàm ý đùa, hài hước)”. Ấy là vì trong khẩu ngữ của tiếng Việt thì “hắc xì dầu” đã được pha chế theo một cách chơi chữ đặc thù - và bình dân - trong tiếng Việt mà chúng tôi cũng đã có nhiều lần nói đến. Đó là sự lợi dụng tính đồng âm của từ ngữ để tạo ra một lối nói khôi hài, dí dỏm, thường là nhằm phủ nhận hoặc phê phán tính chất của từ ngữ gốc (đã bị thay thế bằng từ, ngữ đồng âm), có khi chỉ là để đùa cợt. Như đã thấy, trong “hắc xì dầu” thì “hắc” (sẽ ghi là “hắc2”) có nghĩa là “đen” còn “hắc”, điệp thức của “hách” [赫] (sẽ ghi là “hắc1”) thì có nghĩa là “nghiêm khắc đến khát khe” nhưng trong “hắc xì dầu” thì người sử dụng ngôn ngữ đã cố ý thay “hắc2” bằng “hắc1” để biến tên của một thứ nước chấm thành một quán ngữ chỉ tính gắt gao của con người. Hệ quả là, ở đây, “hắc1” là một từ tiếm vị còn “xì dầu” chỉ là hai hình vị ký sinh vô nghĩa mà sự tồn tại không có tác dụng gì ngoài việc tạo cho quán ngữ “hắc xì dầu” một sắc thái đùa cợt, châm biếm.

Năng lượng mới số 400 (27-2-2015)

Mèo mả gà đồng

Bạn đọc: Xin được hỏi ông An Chi câu “Mèo mả, gà đồng” có ý nghĩa gì. Tôi đã tìm thông tin nhưng không thấy đâu giải thích. Rất mong ông giải thích để tôi được hiểu thấu đáo. Xin chân thành cảm ơn!

Nguyễn Thành Tâm (qua email)

An Chi: Trước nhất, xin nói về danh ngữ “mèo mả”. Tại bài “Chuyện mèo, chuyện chó” (mục “Từ chữ đến nghĩa”) trên *Đương Thời* số 26-27 (1-2011), chúng tôi đã viết về một khái niệm hữu quan như sau:

“Mèo đàng là “mèo đường”. Đây là một danh ngữ tương ứng với *street cat* trong tiếng Anh, *chat des rues* trong tiếng Pháp và *nhai miêu* 街貓 trong tiếng Hán. Mèo đàng là mèo vô chủ hoặc tuy có chủ nhưng đã bỏ nhà chủ mà đi lang thang ngoài đường để kiếm cái ăn. Ta có câu ca dao:

*Mèo đàng lại gặp chó hoang;
Anh đi ăn trộm gặp nàng xoi khoai.*

Tiếng Việt còn có một danh ngữ đồng nghĩa với “mèo đàng” là “mèo mả” trong câu “mèo mả, gà đồng”. Mèo mả là mèo hoang, sống ở bãi tha ma. Thì cũng “đồng hạng” với “mèo đàng” là “mèo vô chủ hoặc tuy có chủ nhưng đã bỏ nhà chủ

mà đi lang thang ngoài đường để kiếm cái ăn”. Cách hiểu về hai tiếng “mèo mả” dù sao cũng thống nhất giữa các nhà chú giải. Nhưng “gà đồng” thì có phần rắc rối hơn. Trên *Kiến thức Ngày nay* số Xuân Quý Dậu, 1993 (bài “Con gà trong ngôn ngữ dân gian”, tr. 24-27), với bút hiệu Huệ Thiên, chúng tôi đã viết:

“Là một vật nuôi, con gà dù có đi kiếm ăn khắp bờ kia bụi nọ, lúc sắp tối cũng trở về chuồng mà ngủ: *chó quen nhà, gà quen chuồng*. Nếp sống này làm phát sinh ở chúng một sự ý thế: *chó cậy gần nhà, gà cậy gần chuồng*. Nhưng cá biệt vẫn có những con gà xé rào. Không biết do nguyên nhân tâm linh hay sinh lý nào mà nó lại bỏ nhà chủ ra đi để trở thành gà hoang sống ở ngoài gò, ngoài đồng. Bởi thế mới có câu *mèo mả, gà đồng* (Xin đừng nhầm với *gà đồng* là con ếch, cùng một kiểu nói với *hươu thêm* là con chó, v.v.)”

Tuy chúng tôi đã nói rõ sự khác nhau giữa khái niệm “gà đồng” đang xét với “gà đồng” là ếch nhưng có một độc giả vẫn gửi thư đến để phản đối cách hiểu của chúng tôi. Vị này nói rằng năm ông ấy học trung học trước giải phóng, thầy dạy Quốc văn có giải thích thành ngữ *mèo mả, gà đồng* như sau: “Nghĩa đen: Đến mùa động dục, họ hàng nhà mèo tìm nơi thanh vắng để làm tình, chẳng hạn như nơi gò mả hoang vắng. Còn họ nhà ếch (gà đồng) bắt từng cặp với nhau ngoài đồng ruộng khi những cơn mưa đầu mùa trút xuống. Nghĩa bóng: ở đây chỉ bọn thanh niên lêu lổng có tình cảm lãng nhãng bậy bạ”. Và vị độc giả này kết luận: “Vậy *gà đồng* trong thành ngữ nói trên là ếch chứ không phải “gà hoang” như Huệ Thiên đã nói.”

Việt Nam tự điển của Lê Văn Đức (chủ biên) và Lê Ngọc Trụ (hiệu đính) cũng giảng như thầy giáo của độc giả đó. Nhưng soạn giả của quyển từ điển này và vị thầy giáo nọ đã nhầm một cách căn bản mặc dù cách hiểu

chính xác đã được ghi nhận trong hầu hết những quyển sách hoặc từ điển.

Đào Văn Tập giảng rằng *mèo mả, gà đồng* đồng nghĩa với *mèo đàn, chó điếm*, dùng để chỉ “những kẻ điếm đàn, du thủ du thực” (*Từ điển Việt Nam phổ thông*, Nhà sách Vĩnh-Bảo, Sài Gòn, 1951). Đây cũng là cách giảng của Đào Duy Anh: “Mèo ở mả, gà ở đồng, không ở nhà, chỉ những hạng người không có căn cứ, vô lại, ví như những kẻ trốn chúa lộn chồng” (*Từ điển Truyện Kiều*, Nxb Khoa học Xã hội, 1954, tr.245). Nguyễn Thạch Giang cũng giảng: “Mèo hoang sống kiếm cái ăn nơi nghĩa địa, gà hoang sống ở đồng nội, ví như hạng người vô lại, không có sở cứ nhất định.” (*Truyện Kiều*, khảo đính và chú thích, Hà Nội, 1972, tr.438, câu 1.731). Còn sau đây là lời của Nguyễn Quảng Tuân: “Giảng “gà đồng” là con ếch thì chẳng có nghĩa gì. *Mèo mả gà đồng* ở đây được đặt đối nhau: mèo ở mả, gà ở đồng. Mèo ở mả là mèo hoang, sống ở bãi tha ma. Gà ở đồng là gà hoang, sống ở đồng nội. Người ta ví hạng vô lại, không có chỗ ở nhất định với loại mèo hoang sống lang thang ngoài nghĩa địa và với loài gà hoang sống lang thang ở ngoài đồng nội. *Gà đồng* đâu có phải chữ nói lóng mà giảng là con ếch!” (*Chữ nghĩa Truyện Kiều*, Hà Nội, 1990, tr. 58).

Trên đây là cách hiểu của các nhà từ điển và nhà chú giải. Bây giờ, nếu đặt thành ngữ đang xét vào câu Kiều thứ 1731 và ngôn cảnh cụ thể của đoạn Kiều 1.725-1.736 là lời mắng mỏ của Hoạn Bà thì ta sẽ thấy nó chẳng có liên quan gì đến chuyện “trên Bộc trong dâu”, nghĩa là đến chuyện “bắt cặp”, “làm tình” giữa nam và nữ cả. Mụ ta chỉ mắng Kiều là hạng đàn bà con gái bỏ nhà đi hoang mà thôi. Sau khi “điều tra lý lịch” của Kiều, Hoạn Bà chỉ hạ cho nàng sáu chữ, ba tính cách: *bơ thờ, trốn chúa, lộn chồng*. Ta hãy xét xem đây là ba tính cách như thế nào. *Bơ thờ* là lơ là, không quan tâm đến,

không thiết gì đến công việc. *Trốn chúa* (chúa (từ cũ) = chủ) là bỏ nhà chủ mà trốn đi. Còn *lộn chồng* là bỏ chồng mà đi lấy gã đàn ông khác. Mụ ta nêu lên ba tính cách đó để chứng minh cho kết luận của mình về Kiều rằng “*con này chẳng phải thiện nhân*”. *Thiện nhân* là gì? Là người lương thiện, nói nôm na, là người đàng hoàng. Tiếng là “nôm na” nhưng *đàng hoàng* lại bao quát nhiều tính cách tốt đẹp: không dâm dăng, không ăn chơi, không trộm cướp, không du thủ du thực, không lừa đảo, v.v.. Đâu có phải chỉ là... không dâm dăng để từ đó suy ra mà giảng gà *đồng* thành chuyện “ếch bắt cặp”, “làm tình” giữa nam và nữ. Nếu không tự đặt mình vào sự ràng buộc chặt chẽ của từ ngữ, văn cảnh và cốt truyện mà cứ “bung” cách hiểu của mình ra theo hứng thú chủ quan thì không khéo có người sẽ giảng rằng mẹ của Hoạn Thư còn “làm tình” giữa ban ngày ban mặt ngay trên giường thất bảo nữa ấy chứ. Thì đây:

Giữa giường thất bảo ngồi trên một bà

mà lại

Bất tình nổi trận mây mưa.

Mây mưa là gì? Sau đây là lời giảng của Đào Duy Anh: “Bài tựa Cao-đường phú của Tống Ngọc nói rằng tiên vương nước Sở nằm mộng thấy thần-nữ ở núi Vu-giáp (sic), thần-nữ nói: ‘Thiếp thường làm mây buổi sáng, mưa buổi chiều’. Người sau nhân đó dùng từ ‘vân vũ’ tức mây mưa để chỉ sự nam nữ giao hợp.” Nhưng, may quá, Đào Duy Anh còn đưa ra nghĩa thứ hai cho hai tiếng mây mưa là “chỉ cơn giận dữ” (Sđđ, tr.243).

Trở lại với danh ngữ gà đồng, chúng tôi xin đưa ra luận cứ cuối cùng để bác bỏ cái nghĩa “ếch” mà khẳng định nghĩa “gà hoang” của nó. Ta nên nhớ rằng “mèo mả - gà đồng” là

hai danh ngữ nằm trong thể tiểu đối ở câu Kiều thứ 1.731. Chỉ có hiểu “gà đồng” ở đây là “gà hoang” thì cái sự tiểu đối của Nguyễn Du mới đạt được mức độ viên mãn mà thôi. Tại sao? Hoàn toàn đơn giản là vì trong “mèo mả” thì “mèo” là mèo nên trong “gà đồng” thì “gà” cũng phải là gà chứ không thể là “ếch” một cách tréo ngoe được. Trong một thể đối thật sự chặt chẽ thì chữ đối lại ở vế sau phải theo sát mọi đặc điểm của chữ được đối ở câu trước chứ dứt khoát không thể thoát ly quỹ đạo ngữ pháp và ngữ nghĩa của nó được. Cứ tùy hứng mà hiểu rằng “gà đồng” ở đây thuộc họ ếch nhái thì vô hình trung người ta đã biến Nguyễn Du thành một anh thợ xài chữ tùy tiện, vụng về. Không, “gà đồng” ở đây vẫn là một loài động vật thuộc bộ gà của lớp chim. Cuối cùng thì một người bạn Facebook của An Chi là Vu K Thu đã thêm ý kiến như sau:

“Vả lại GÀ ĐỒNG là ý khen, khi ví thịt ếch ngon không khác gì thịt gà, sẽ chẳng ăn nhập gì với MÈO MẢ cả.”

Và An Chi đã trả lời:

“Xin cảm ơn bạn Vu K Thu đã bổ sung cho một ý rất hay mà tôi lại không nghĩ đến. Với ý kiến này của bạn thì dứt khoát là HẾT CẢI.”

Tóm lại, ta có hai danh ngữ GÀ ĐỒNG khác nhau:

- GÀ ĐỒNG 1 là gà thật, thuộc bộ gà của lớp chim, bỏ nhà đi hoang ngoài đồng nội. Đây là một danh ngữ không dùng riêng vì chỉ đi chung với MÈO MẢ, cũng không dùng riêng, để tạo nên thành ngữ MÈO MẢ GÀ ĐỒNG.

- GÀ ĐỒNG 2 là một ẩn dụ dùng để ví thịt ếch cũng ngon như thịt gà (nên không có dây mơ rễ má gì với thành ngữ MÈO MẢ GÀ ĐỒNG).

Năng lượng mới số 402 (6-3-2015)

Cao Tự Thanh phủ nhận lệ kiêng húy

Bạn đọc: *Tôi nghe nói tác giả Cao Tự Thanh phủ nhận lệ kiêng húy trong lịch sử nước nhà. Tôi nghĩ là trước đây ta có kiêng chứ. Nhờ ông An Chi cho biết thực hư ra sao. Xin cảm ơn.*

Nguyễn Hữu Dũng, Hoàn Kiếm, Hà Nội

An Chi: Mở đầu đầu bài “Hoàng - Huỳnh, Phúc - Phước, Vũ - Võ... với vấn đề kiêng húy” (trucnhatphi.wordpress.com), tác giả Cao Tự Thanh đã khẳng định:

“Trước nay, không ít người vẫn coi hiện tượng các từ Việt Hán có hai âm đọc song vẫn không thay đổi ý nghĩa từ vựng và chức năng ngữ pháp như Hoàng - Huỳnh, Phúc - Phước, Vũ - Võ... là kết quả của việc kiêng húy các vua chúa phong kiến. Đáng tiếc là đến nay quan niệm sai lầm ấy vẫn được nhiều trí thức trong đó có cả một số nhà ngôn ngữ học chính thức thừa nhận và công khai phổ biến. Cho nên cần phải có một sự đính chính trước khi người ta kéo nhau đi tìm tên vợ con và bà con nội ngoại của các vua chúa để giải thích bằng được và bằng hết những Cương - Cang, Cảnh - Kiểng, Chính - Chánh hay Uy - Oai, Tiến - Tấn, Tùng - Tòng...”

Với 135 chữ trên đây, Cao Tự Thanh đã phủ nhận một sự thực lịch sử hiển nhiên từ bao đời nay và là đối tượng nghiên cứu cho công trình song ngữ Việt - Pháp của Ngô Đức Thọ nhan đề *Nghiên cứu chữ huý Việt Nam qua các triều đại* dày 445 trang, chưa kể các trang phụ lục (Nxb Văn hoá, 1997). Ông Thanh đã cả quyết một cách cực kỳ bất ngờ rằng “cần phải có một sự đính chính trước khi người ta kéo nhau đi tìm tên vợ con và bà con nội ngoại của các vua chúa”. Nhưng không biết Ngô Đức Thọ có cái vinh dự được đọc bài trên đây của Cao Tự Thanh (1993) hay chưa mà sau đó 4 năm thì, trong công trình đã nêu, tác giả này đã ghi nhận cho ta 531 trường hợp kiêng huý qua các triều đại sau khi đã sưu tầm và phân tích các lệnh kiêng huý của nhiều đời vua trong lịch sử nước nhà tại “Phụ lục 4” của quyển sách. Cứ theo phụ lục này thì ông Thanh đã sai ngay từ đầu với ba cặp “Hoàng - Huỳnh, Phúc - Phước, Vũ - Võ”. Ông Thanh đã thực sự chí lý khi viết:

“Đã gọi là “quốc huý” thì phải có thông báo bằng văn bản cụ thể theo đúng thủ tục hành chính và có hiệu lực pháp lý hẳn hoi cho dân biết dân làm, không phải chuyện bí mật quốc gia hay hoạt động bí mật để thông báo nội bộ hay rỉ tai nhau trong giới quan lại mà kiêng huý”.

Về ý kiến này thì Cao Tự Thanh đã chí lý! Thì đây, liên quan đến chữ “hoàng” của ông, trang 132 trong công trình của Ngô Đức Thọ đã ghi rõ: “Lệnh kiêng huý lần thứ 2: Tháng 7 năm Minh Mệnh thứ 6 [1825] (...) Kiêng âm, không được dùng để đặt tên người, 11 chữ: Kim 淦, Hoàng 潢, Nguyên 源, Lan 瀾 (...)”.

Hiển nhiên là lệnh mà Ngô Đức Thọ ghi nhận đã đáp ứng yêu cầu nghiêm cần mà Cao Tự Thanh đã nêu. Nhưng

liền tiếp theo ngay ý kiến trên đây của mình thì ông Thanh lại thách thức:

“Và riêng dân Nam Bộ thì đến 1861 có nhận được chỉ dụ cuối cùng của Tự Đức phổ biến về 47 chữ “quốc huý” (từ 1862 - 1867 Nam Kỳ đã bị Pháp chiếm làm thuộc địa rồi), trong đó có 20 chữ đã được Minh Mạng thông báo trong chỉ dụ kiêng huý vào loại đầu tiên của triều Nguyễn năm 1825. Ai muốn biết rõ về 47 chữ ấy xin cứ tìm bộ *Đại Nam Thực lục* của Quốc sử quán triều Nguyễn mà đọc, xem có những Hoàng (vàng), Phúc, Vũ, Cảnh, Cương, Chính... và hàng trăm chữ khác mà các nhà kiêng huý học trước nay vẫn gán bừa cho tổ tiên ta không.”

Xin thưa với ông Thanh rằng chữ “hoàng” [黃] là (màu) vàng đâu có mắc mớ gì đến tên huý của Chúa Tiên là chữ “hoàng” [潢] bộ “thuỷ” mà ông đòi cho nó có mặt trong chỉ dụ của Tự Đức về 47 chữ quốc huý. Ở đây, người ta kiêng là kiêng âm mà ông. Đây, xin mời ông đọc:

“Lệnh kiêng huý lần thứ tư: Tháng 12 năm Tự Đức thứ 14 (1861).

Xuống dụ ban bố lệnh cấm đặt tên người đồng âm với chữ huý của bản triều.

Sở dĩ có lệnh kiêng huý này là do một lần vua xem tờ tâu của bộ binh, trong đó có một người là Lê Tiến Hoàng 黎進黃 (đây chánh cống là chữ “hoàng” = vàng - AC) trùng âm huý của Thái Tổ Gia Dụ hoàng đế (là chữ “hoàng” [潢] - AC), vua bèn bắt đổi tên là Lê Tiến Bình 黎進平. Nhân đó, vua truyền cho các cơ quan ở Quốc tử giám cùng với người của Nội các và bộ Lễ sai lục tất cả các chữ huý đã chép trong sách *Hoàng triều ngọc điệp*, kể thêm cả tên huý của hoàng hậu, ban bố cho trong ngoài đều biết.” (Ngô Đức Thọ, sđd, tr.156).

Vấn đề rất rõ ràng nên dĩ nhiên là ông Thanh chỉ có thể tiếp tục khẳng định ý kiến của mình nếu ông có đủ phép mâu để xóa bỏ các lệnh kiêng huý hữu quan của triều Nguyễn mà Ngô Đức Thọ đã có công sưu tầm và ghi nhận. Nhưng có lẽ điều làm cho ông phải sửng sốt là chuyện chính chữ “Hoàng” [潢], tên cúng cơm của Chúa Tiên, cũng đọc là “huỳnh”, dĩ nhiên là do kiêng âm, hoàn toàn đúng với quy định của lệnh kiêng huý đã thấy ở trên. Thì đây, cứ mở *Dictionnaire annamite-français* của J.F.M. Génibrel (Saigon, 1898), trang 323, cột 1, ta sẽ thấy mục sau:

“潢 **Huỳnh**. (Bàu), Étang. Ngân huỳnh, Voie lactée.”

Với mục từ này, ta biết được rằng “huỳnh” là “bàu” (trong “bàu sen”), mà Génibrel đối dịch là “étang” và ta còn có thêm “Ngân huỳnh”, có nghĩa là “Ngân hà” (Voie lactée). Đây hiển nhiên đích thị là chữ [潢] dùng để ghi tên của Nguyễn Hoàng. Dù ông Thanh có vung vẩy quyết liệt đến cỡ nào thì ông cũng dứt khoát không thể nào tự coi trời được khỏi những sự thật mà chúng tôi đã nêu. Đến như những chữ “Cảnh”, “Cương”, “Chính” mà ông cũng đòi cho chúng phải có mặt trong lệnh kiêng huý của Tự Đức thì đây là một điều cực kỳ phi lý và lỗ bịch vì chúng đâu có phải là những chữ huý của nhà Nguyễn. Nhưng về lý thì không phải huý của nhà Nguyễn lại không có nghĩa là không phải huý của nhà khác. Huống chi, đâu phải chỉ có sự kiêng huý mới tạo ra “các từ Việt Hán có hai âm đọc song vẫn không thay đổi ý nghĩa từ vựng và chức năng ngữ pháp”.

Trong bài đại luận của mình, ông Cao Tự Thanh còn sai ở những điểm khác nữa. Ông viết:

“Nếu thống kê chi tiết toàn bộ những An - Yên, Bách - Bá, Càn - Kiến, Chân - Chơn, Dũng - Đông, Đương - Đang,

Giới - Giải, Hợp - Hiệp, Khỉ - Khởi, Lã - Lũ, Mệnh - Mạng, Nhật - Nhựt, Trường - Tràng, Thịnh - Thạnh, Suý - Soái, Vũ - Võ..., thì con số các từ Việt Hán bị đọc chệch âm nói trên sẽ vượt xa tất cả đồng thời chẳng có gì ăn khớp với những cái tên vua chúa Việt Nam.”

Thật ra, những “cặp đôi” trên đây là do ông Thanh cao hứng hạ bút liệt kê trong cơn phẫn khích chứ chẳng có tác giả chín chắn nào lại ngớ ngẩn mà khẳng định rằng tất cả các cặp đó đều chỉ do có một tục kiêng huý mà ra. Nhưng liền sau đó, ông Thanh còn viết tiếp trong ngoặc đơn:

“Chẳng hạn gần đây có người cho rằng vì kiêng huý các chúa Trịnh Tùng, Trịnh Cương nên dân Việt ở miền Bắc đọc Tùng, Cương ra Tòng, Cang như tam tòng, tam cang, song người ta không hiểu vì sao hai ông chúa ấy lại cứ để yên cho thiên hạ lếu láo đọc tên Trịnh Kiểm là Kiểm không có chút gì là kiêng huý...”

Ông Thanh đã mặc nhiên nghe theo ý kiến của người đó chứ thực ra thì chính người Miền Bắc mới nói “cương”, nói “tùng”, như có thể thấy trong *Việt Nam tự điển* của Khai Trí Tiến Đức là một quyển từ điển lấy phương ngữ Miền Bắc làm nền tảng. Trong Nam mới nói “tòng”, nói “cang”. Trong Nam mà nói “Võ Tòng đả hổ” thì nhiều người biết chứ nói “Vũ Tùng đả hổ” thì người ta sẽ lỗ con mắt mà ngó. Trong Nam chỉ nói “gia cang”, không nói “gia cương”; thậm chí “dây cương” trước đây người ta cũng nói thành “dây cang”, v.v.. Dĩ nhiên là riêng tại đoạn này ta chỉ xác định miền nào nói “tùng”, “cương”, miền nào nói “tòng”, “cang”, chứ không đề cập đến chuyện kiêng huý. Cũng xin nói thêm rằng huý của Trịnh Cương thì lại viết với bộ “mộc” [木] thành [欄], là một chữ không thông dụng bằng hai chữ [剛], [綱].

Còn về chuyện “cứ để yên cho thiên hạ lếu láo đọc tên Trịnh Kiểm là Kiểm” thì xin mời ông Thanh đọc Chương IV (Chữ huy đời Lê Trung Hưng - Tây Sơn) trong công trình của Ngô Đức Thọ (tr.78-112) để có thể biết được rằng thời đó vẫn có kiêng huy tuy không chặt chẽ bằng những thời khác. Tại trang 91, ta có thể thấy tên các chúa Trịnh: Kiểm, Tùng, Căn, Doanh, Sâm cũng được viết kiêng huy ít nhất là trong một tài liệu (so với nhiều tài liệu không kiêng huy khác).

Cũng trong bài đại luận của mình, ở một phần dưới nữa, Cao Tự Thanh khẳng định:

“Vào khoảng cuối Minh đầu Thanh, ngôn ngữ Trung Quốc đã bắt đầu mất phụ âm đầu D khiến Dân (nhân dân), Diểu (xa) chuyển thành Mìn, Miểu (...)”

Chúng tôi đã chỉ ra và phân tích cái sai căn bản này của ông Thanh trong bài “Em [M] không đến từ Dê [D]” trên *Năng lượng mới* số 395 (30-1-2015). Cũng liên quan đến chuyện kiêng huy, trong bài “Nghĩ về phương ngữ Nam Bộ” (trucnhatphi.wordpress.com), Cao Tự Thanh viết:

“Ngoài ra, việc tiếp nhận mảng từ vựng gốc Hoa theo lối đọc Minh âm, Thanh âm trên địa bàn phía nam đèo Hải Vân từ thế kỷ XVII còn dẫn tới cách đọc Việt Hán khác với Đường âm, ví dụ võ (vũ), huỳnh (hoàng), soái (suý), trúc (trước) [lẽ ra phải là “trước (trúc)” - AC], cách đọc trong một thời gian dài đã bị ngộ nhận là do kiêng huy các vua chúa.”

Không biết ông Thanh căn cứ vào đâu - hay chỉ phát ngôn không hoá đơn? - mà nói rằng “soái (suý), trước (trúc) là cách đọc trong một thời gian dài đã bị ngộ nhận là do kiêng huy các vua chúa.” Chúng tôi không thấy ai nói như thế cả, có lẽ do đọc ít chẳng. Vậy xin nhờ ông Thanh chỉ ra cho

biết. Còn việc ông khẳng định rằng “võ (vũ), huỳnh (hoàng), soái (suý), trước (trúc)” là do “việc tiếp nhận mảng từ vựng gốc Hoa theo lối đọc Minh âm, Thanh âm” thì chỉ là chuyện hoàn toàn vô căn cứ.

Trong bài “Cao Tự thanh, dịch giả tự cao” (*An ninh thế giới* giữa & cuối tháng, 17-2-2011), tác giả Phạm Phú Lữ đã ghi lại lời hay ý đẹp của Cao Tự Thanh: “Tôi chỉ nói cái gì tôi biết, nhưng có vài người cứ lên mặt nói những cái họ không biết.” An Chi xin tặng ông 34 chữ: “Có người không biết mà cứ tự cho là mình biết. Tốt nhất, để cho đúng đạo lý, ta nên theo phương châm: Biết thì thưa thốt; không biết thì dựa cột mà nghe.”

Năng lượng mới số 404 (13-3-2015)

Thêm cứ liệu để khẳng định từ “chằm” trong địa danh gốc “Chằm Chim”

Bạn đọc: *Mới đây, trên mạng, có người nhắc đến chuyện “chằm/chàm” liên quan đến “Tràm Chim”. Xin hỏi ông An Chi có để ý đến chuyện này không và ý ông thế nào. Xin cảm ơn ông.*

Bình Nguyên, TP Vũng Tàu

An Chi: Mới đây, trên Facebook, bạn Cá Vàng có đưa ra tư liệu:

“Ở xã Vĩnh Trạch, huyện Thoại Sơn, tỉnh An Giang có một cây cầu được ghi là “Cầu Chàm Chích”. Một anh bạn ở Vĩnh Trạch - anh DTS - cho rằng đúng ra tên cầu phải viết là Đầm Trích vì cây cầu đó bắc qua một con kinh mà một phần của con kinh này được đào xuyên qua một cái đầm rộng khoảng 2 hecta, hồi xưa có rất nhiều chim trích. Tôi tra trên Google Maps thì thấy con kinh đó được ghi là “Kênh Chàm Trích””

Dựa trên cứ liệu này, bạn Cá Vàng đặt vấn đề:

“Tôi đoán cái đầm đó, tức cái đầm có nhiều trích ở, hồi xưa được gọi là “Chằm Trích”, tương tự như danh ngữ “chằm nhận” được *Đại Nam quốc âm tự vị* của Huỳnh-Tĩnh Paulus

Của giảng là “chỗ nhận ở, đầm nhận ở”(theo An Chi trong bài “Tràm Chim... ” trên *Năng lượng mới* số 66); nhưng lâu ngày bị nói và viết sai, nên: Chằm Trích > Chàm Trích (tên con kinh) và Chàm Chích (tên cây cầu).”

Chúng tôi thấy bạn Cá Vàng đã suy luận một cách hoàn toàn hợp lý vì phù hợp với thực tế ngôn ngữ: cả “Chàm Trích” lẫn “Chàm Chích” đều là những cấu trúc vô nghĩa bắt đầu từ chữ “chàm”. Chính vì sự vô nghĩa đó nên bạn của bạn Cá Vàng (là DTS) mới cải chính thành “Đầm Trích” cho đúng với điểm xuất phát của việc đặt tên. Sự đóng góp của bạn DTS là ở chỗ đã làm cho rõ nghĩa của yếu tố gốc đã bị làm cho méo mó thành “chàm” là một âm hoàn toàn vô nghĩa trong cấu trúc đang xét. Nhưng chính bạn Cá Vàng mới là người có lý hơn vì, về mặt ngữ âm, chỉ có “chằm” mới dễ bị làm cho “méo mó” thành “chàm” chứ nếu là “đầm” thì vô lý. Chúng tôi cho rằng sở dĩ bạn DTS cải chính “chàm” thành “đầm” có lẽ vì bạn không để ý đến sự tồn tại của từ “chằm” hoặc tuy có biết đến nó nhưng lại cho đó là một từ không còn thông dụng nữa. Nhưng xét theo từ nguyên thì ta phải bảo tồn nguyên bản. Trước đây, tại mục “Chuyện Đông chuyện Tây” của *Kiến thức Ngày nay* số 599 (1-4-2007), chúng tôi cũng đã sai vì cho rằng “Tràm Chim” là do “Đầm Chim” bị nói trại mà ra. Chúng tôi đã viết:

“Một số người đã nói trại “đầm chim” thành “chằm chim” vì “chằm” cũng đồng nghĩa với “đầm”. Có lẽ “chằm chim” là xuất phát điểm của lối nói thành “tràm chim” trong đó “tràm” chẳng có liên quan gì đến đầm, hồ, ao, chằm, v.v.. cả vì đó chỉ là tên của một loài thực vật.”

Sở dĩ lúc đó chúng tôi đã nói như thế là vì thấy *Đại Nam quốc âm tự vị* của Huỳnh-Tĩnh Paulus Cửa và *Việt Nam tự điển* của Lê Văn Đức có ghi nhận danh ngữ “đầm chim” mà không có “chằm chim”. Nhưng làm từ nguyên đâu có đơn giản như thế. Nói xuất phát điểm trực tiếp là “Đầm Chim” thì chỉ đúng về nghĩa chứ về âm và từ thì sai. Ở đây, “Chằm Chim” mới đúng là địa danh gốc. Chính tư liệu do bạn Cá Vàng cung cấp là những cứ liệu hoàn toàn đáng tin cậy để ta có thể vững tin mà khẳng định rằng “Chằm” mới là âm tiết đầu của các địa danh đang xét: “câu Chằm Trích”, “kinh Chằm Trích” và “Chằm Chim”.

Cũng liên quan đến vấn đề này, và cũng trên Facebook, bạn Lâm Quang Hiến đã cung cấp thêm:

“Ở kinh Vĩnh Tế nơi thuộc xã Vĩnh Điều, huyện Giang Thành, tỉnh Kiên Giang cũng có một địa danh gọi là Đầm Chích. Đây là một vùng trũng có nhiều loài chim tụ họp lại để bắt cá, trong đó có loài chim trích. Có phải chăng từ “chích” là do “(chim) trích” đọc trại ra?”

“Chích” thì hẳn là do “trích” đọc trệch mà ra nhưng “đầm” thì, theo chúng tôi, không phải là từ gốc vì “Đầm Trích” chỉ là một cái tên hậu khởi còn “Chằm Trích” mới là địa danh gốc. Lý do: “chằm” là một từ rất xưa, thường được đứng làm trung tâm trong một danh ngữ dùng làm địa danh như nhiều từ chỉ những vùng nước khác như: ao, bầu, hồ, lán, v.v.. Nhưng nó đã dần dần trở nên ít thông dụng trong lời ăn tiếng nói hằng ngày, thậm chí đã trở thành một từ cổ nên đã dần dần bị thay thế bằng từ “đầm”, kể cả trong địa danh. Chính vì thế nên dân trong Nam mới nói trẹo CHẼM thành “Tràm”! Và chính vì thế nên Chằm Dơi, Chằm Sinh, Chằm Cù lao Dung, Bầu Chằm Láng, Chằm

Thầy Ba Vỹ, v.v., mới trở thành Tràm Dơi, Tràm Sinh, Tràm Cù lao Dung, Bàu Tràm Láng, Tràm Thầy Ba Vỹ, v.v., như chúng tôi đã khẳng định trong bài “Vẫn là do “Chằm Chim” mà ra” (*Năng lượng mới* số 328, 6-6-2014), một bài đầy cứ liệu cụ thể, để phản bác ý kiến của Nguyễn Hữu Hiếu trong bài “Bàn về địa danh Tràm Chim”, đăng trên *Xưa & Nay* số 447. Gần đây, TS Huỳnh Công Tín có cho chúng tôi biết ông đã nhận được một bài dài 1.889 chữ nhan đề “Tràm Chim chứ không phải Chằm Chim” của một tác giả, theo dự định sẽ đăng trên một tờ tạp chí, trong đó tác giả này tự nhận là mình “không phải là nhà nghiên cứu ngôn ngữ học nên xin được miễn bàn sâu về ngôn ngữ”. Đáp lại ý kiến của tác giả đó, bài của TS Huỳnh Công Tín (chưa đăng) mở đầu bằng câu: “Có lẽ cũng khó để trao đổi nhiều với ông khi nói về địa danh mà ông lại tự nhận không bàn sâu về ngôn ngữ.” Đây là chuyện thực sự ngộ nghĩnh. Nhưng chúng tôi cứ xin giới thiệu 65 chữ kết luận của tác giả đó để bạn đọc nhận xét:

“Từ đó đưa ra kết luận: Tràm Chim trước kia được gọi là sân chim, đến 1954 trở về sau, bắt đầu xuất hiện tên Tràm Chim. Và do đó không hề xảy ra hiện tượng “siêu chỉnh” để đưa đến biểu thức: “Chằm-Trằm-Tràm” như ông An Chi đã khéo tưởng tượng và tên gọi “Chằm Chim”, “Trằm Chim” không hề có trong thực tế.”

Vậy xin hỏi tác giả đó: Nếu không có địa danh gốc “Cồn Ngao” thì làm sao có cái tên méo mó là “Cung Hầu”; nếu không có địa danh gốc “Trấn Di” thì làm sao có cái tên méo mó là “Tranh Đẽ”; nếu không có địa danh gốc “Láng Thọ” thì làm sao có cái tên méo mó là “Lăng Tô” (ở Sài Gòn trước kia), v.v.? Dĩ nhiên là nói theo kiểu của tác giả đó thì “Cung Hầu”, “Trấn Di”, “Láng Thọ” đều chỉ là những địa danh do những

người làm từ nguyên khéo tưởng tượng ra mà thôi! Còn một điều cực kỳ quan trọng nữa là “trong tiếng Việt, một danh từ chỉ một giống cây nhất định (như: mít, nhãn, trà, xoài, v.v.) không bao giờ được dùng theo hoán dụ để chỉ một khu rừng, một ngôi vườn, một diện tích nhất định, v. v., có trồng loại cây đó”, như chúng tôi đã viết trong bài “Tràm Chim, một cái tên méo mó và vô nghĩa” đăng trên *Năng lượng mới* số 66 (28-10-2011). Trong tiếng Việt, tuyệt đối không có những cách dùng quái đản như sau:

- Danh ngữ “Xoài Chim” mà lại được dùng để chỉ một vườn xoài nào đó có rất nhiều chim thường xuyên về trú ngụ;

- Danh ngữ “Mít Chim” mà lại được dùng để chỉ một vườn mít nào đó có rất nhiều chim thường xuyên về trú ngụ;

- Danh ngữ “Nhãn Chim” mà lại được dùng để chỉ một vườn nhãn nào đó có rất nhiều chim thường xuyên về trú ngụ; v.v.. và v.v..

Nếu tác giả đó và tác giả Nguyễn Hữu Hiếu mà chúng mình được rằng trong tiếng Việt, người ta có thể nói theo cách của những danh ngữ trên đây thì chúng tôi sẵn sàng tuyên bố rằng những bài chúng tôi đã viết về “Tràm Chim” đều vô giá trị. Cuối cùng, xin nói thêm cho vui là trong một mục bình luận trên Facebook, bạn Cá Vàng đã nói đùa rằng vườn nhãn lồng có nhiều chim thì gọi là “lồng chim”!

Năng lượng mới số 406 (20-3-2015)

VỀ hai tiếng “chưng bánh” của ông Võ Vinh Quang

Bạn đọc: Xưa & Nay số 456 (Xuân Ất Mùi 2015) có đăng bài “Về ý nghĩa tên gọi “bánh chưng” ngày Tết” của Võ Vinh Quang (tr.50-53). Tại bài này tác giả đã phản bác cách giải thích của An Chi trong bài “Bánh chưng, bánh giày, bánh tày, bánh tét”, đăng lâu đầu trên Đương Thời số 33 (Tháng 7-2011). Xin ông An Chi cho biết ý kiến về nội dung phản bác của tác giả Võ Vinh Quang. Xin cảm ơn.

Tuấn Dũng, Bình Thạnh, TP. HCM

An Chi: Để những bạn không có dịp đọc Xưa & Nay số 456 có thể nắm rõ vấn đề, chúng tôi xin chép nguyên văn đoạn phản bác An Chi của ông Võ Vinh Quang như sau:

“Trong bài viết “Bánh chưng, bánh giày, bánh tày, bánh tét”, học giả An Chi căn cứ vào sách *Vương Lục cổ Hán ngữ tự điển* để cho rằng chữ “chưng” trong “bánh chưng” có nghĩa là “dùng hoả hồng khảo” 用火洪烤 (dùng lửa nóng để nung, sấy). Để xác tín cho lập luận của mình, ông khẳng định: Sự bổ sung cho nhau giữa các từ “chưng” 蒸, “hồng” 洪, “khảo” 烤 cho thấy chữ “chưng” trong “bánh chưng” dùng rất đặc địa, nếu ta liên hệ đến một “công đoạn” đặc biệt trong quy trình làm bánh mà Wikipedia miêu tả...”

Từ đó, ông Quang kết luận:

“Dễ dàng nhận thấy hai vế trong cách giải thích của học giả An Chi ở phía trên đã mâu thuẫn rất rõ với nhau. Bởi bánh chưng, như chính ông dẫn liệu từ Wikipedia, là loại bánh được cho vào trong một nồi to rồi “đổ ngập nước nồi và đậy vung đun, liên tục khoảng 10 - 12 giờ. Tức “bánh chưng” phải là loại bánh sau khi gói kín thì phải đặt ngay trong nồi nước, nấu đến mức nếp nhừ đi, chứ không thể nào dùng lửa nóng để nung, sấy hay chưng cất gì được.”

Ông Võ Vinh Quang nhận xét như trên chứ chúng tôi thì đã nói rõ ràng như sau:

“Nếu chỉ xét theo nghĩa thông dụng hiện đại của chữ “chưng” [蒸] thì ta sẽ không thấy được tính hợp lý cao độ của việc đặt tên cho bánh chưng; nhưng nếu đi vào lịch sử ngữ nghĩa của nó thì mới thấy việc đặt tên này đã bắt đầu từ rất lâu đời, khi mà chữ này chưa mất đi cái nghĩa “dùng hoá hồng khảo” [用火烘烤] - mà từ điển Vương Lực đã cung cấp -, ngày nay đã trở thành một nghĩa cổ. Tóm lại, “chưng” là một từ rất thích hợp trong tên bánh.”

Chúng tôi đã phân tích như trên còn bây giờ ta thử đối chiếu với nghĩa của “nung” trong từ điển xem ông Võ Vinh Quang phản bác có đúng hay không. *Từ điển tiếng Việt* của Trung tâm Từ điển học (Vietlex) do Hoàng Phê chủ biên giảng “nung” là “đốt nóng ở nhiệt độ cao”. Vậy “đun trong nồi liên tục khoảng 10 - 12 giờ” thì cũng là “đốt nóng ở nhiệt độ cao”, nghĩa là “nung” chứ đâu có phải trực tiếp đốt bánh chưng trên lửa thì mới gọi là “nung”. Còn *Việt Nam tự điển* của Lê Văn Đức thì giảng “nung” là “hầm, đốt lửa chung quanh cho chín, cho tan ra”. Vậy “đun trong nồi liên tục khoảng 10 - 12

giò” thì cũng là “hâm cho chín”, nghĩa là “nung” chứ còn gì nữa. Từ nguyên học không thể theo sát một đối một từng nét nghĩa của nguyên từ (etymon) và từ phái sinh trong mọi trường hợp được. Hiển nhiên là cùng một gốc mà “deer” của tiếng Anh chỉ có nghĩa là “hươu, nai” nhưng “Tier” của tiếng Đức lại là “thú vật” nói chung. “Mẫu đơn” trong tiếng Hán khác “mẫu đơn” trong tiếng Việt (mà người Nam gọi là “bông trang”). Ngay tại Việt Nam thì “ốm” là “bệnh” ở ngoài Bắc nhưng lại là “gây” ở trong Nam. Chính do những hiện tượng lắt léo như thế nên trong tiếng Việt “đun củi” mới không hoàn toàn giống “đun bếp” mà “đun củi” và “đun bếp” cũng không hoàn toàn giống “đun nước”, mặc dù ở đây ta chỉ có một từ “đun” duy nhất. Đun củi chỉ là đẩy củi đã cháy cho nó nhích thêm vào bếp; đun bếp là tạo nhiệt độ cao cho bếp bằng chất đốt (rơm, củi, than, v.v.) còn đun nước thì lại bao gồm cả đun củi (nếu ta dùng củi) lẫn đun bếp. Cũng vậy, ở đây, người ta nung nồi bánh chưng bằng nhiệt độ thật cao chứ đâu có phải là nướng những cái bánh chưng trên lửa. Và nếu lập luận như ông Võ Vinh Quang thì khi “nấu rượu”, người ta phải cho nguyên liệu ướp men vào nồi rồi đun, cũng y như đun cơm, đun nước chẳng? Và sở dĩ người ta phải hoặc có thể làm như thế chỉ là vì nếu lật từ điển ra thì không hề thấy giảng “nấu” có nghĩa là “chưng cất”? Vậy việc chúng tôi liên hệ nghĩa của từ “chưng” với “dụng hoả hồng khảo” chẳng những là chuyện thực sự bình thường mà còn là cần thiết để soi sáng từ nguyên của nó nữa. Huống chi, cứ theo cấu trúc của danh ngữ “bánh chưng” thì từ thứ hai của nó cũng là động từ như trong “bánh cuốn”, “bánh kẹp”, “bánh nướng”, “bánh rán”, “bánh tráng”, v.v.. Chúng tôi đã thao tác như trên còn ông Võ Vinh Quang thì xử lý vấn đề bằng cách dựa vào danh ngữ “chưng bính” [蒸餅] của tiếng Hán mà mặc nhiên nghĩ một cách đơn giản

rằng đó “hiển nhiên” là... bánh chưng (của người Việt)! Sau đây là nguyên văn của ông:

“Theo dẫn liệu của học giả An Chi, chúng tôi tham cứu chữ “Chung” (烝 zhēng) trong sách *Vương Lục cổ Hán ngữ tự điển*; tại trang 656. “Chung” được giải thích với 9 nghĩa, trong đó nghĩa thứ 5: Đông tế gọi chung 冬祭曰烝 là nghĩa thích hợp nhất. Bởi, loại bánh này không phải là thứ bánh đơn thuần, mà thực sự là loại bánh “thiêng” dùng để dâng trời đất, thần linh, vũ trụ... tức là thứ bánh dùng trong tế lễ.

“Tìm hiểu thêm về Đông tế viết chung (...) trong các sách liên quan đến tế lễ của Trung Hoa, chúng tôi càng xác quyết hơn cho nhận định của mình (...).”

Thực ra, nghĩa thứ 5 của chữ “chung” [烝] trong từ điển của Vương Lục lại là cái nghĩa mà chúng tôi đã gạt bỏ ngay từ đầu. Lại một điều là liền ngay sau những dẫn liệu về lễ tế bên Tàu thì ông Võ Vinh Quang lại hạ một câu kết luận khiến chúng tôi hết sức ngỡ ngàng, hoàn toàn ngỡ ngàng vì cứ tưởng là chuyện “đông tế” mà ông dẫn ra trên đây lại chép về tín ngưỡng dân gian của tổ tiên người Việt. Chẳng thế mà ông lại khẳng định liền ngay sau đó như sau:

“Do đó, Chung bính 烝餅 - bánh Chung đang hiện hữu trong tâm thức và truyền thống thờ phượng của nhân dân ta, là loại bánh thiêng, do người Việt sáng tạo ra, dùng cho lễ “chung tế” để cúng tế tổ tiên trong thời khắc tiễn năm cũ, đón năm mới.”

Ta làm sao không ngỡ ngàng, ngỡ ngàng cho được khi thấy ông Quang liên hệ ngữ đoạn “đông tế viết chung” với danh ngữ “chung bính” [烝餅] và liên hệ sử liệu riêng của Trung Hoa với tín ngưỡng dân gian của tổ tiên người Việt. Huống chi, của Tàu

thì “chưng” là việc tế lễ mùa đông còn của ta thì bánh chưng lại làm vào tết Nguyên đán, khi trời đã sang xuân. Đồng thời trong tâm thức của người Việt thì từ bao đời nay, lễ vật bánh chưng chưa bao giờ gắn với khái niệm “chưng tế”, mà họ hoàn toàn không biết đến. Xin nhấn mạnh rằng cho đến đoạn trên đây thì khái niệm “chưng bính” 蒸餅 mới xuất hiện ở bài của ông Võ Vinh Quang trong điều kiện mà tác giả không hề minh định nội hàm của nó là gì. Còn cứ theo mạch văn thì, liên quan đến khái niệm “đông tế viết chưng” của Tàu, “chưng bính” tất nhiên cũng phải là một khái niệm của Tàu. Khái niệm của Tàu này còn được ông nhắc lại trong một đoạn dưới như sau:

“Song nếu theo đúng ý nghĩa của Chưng tế (lễ tế vào ngày cuối năm) với vật phẩm là bánh chưng, thì sự hiện hữu của loại bánh có tên gọi “chưng bính (bánh chưng)” gắn liền với lễ chưng tế này phải xuất hiện sau năm Chu Thành Vương thứ 7 (1109), tức cách khá xa so với triều Ân Thương của Trung Quốc.”

Với đoạn này thì hiển nhiên “chưng bính” cũng là một khái niệm của Tàu và với khái niệm này của Tàu thì ông Quang đã đi quá xa sự thật của thứ bánh mà ông cứ ngỡ là bánh của người Việt. Ở bên Tàu, “chưng bính” [蒸餅] về sau còn gọi là “xuy bính” [炊餅] do kiêng húy của Tống Nhân Tông. Nhưng dù gọi là “chưng bính” hay “xuy bính” thì, trước nhất, đây cũng là một thứ bánh làm bằng bột chứ không phải bằng nếp hạt (như bánh chưng của ta) và, thứ đến, đây là một thứ bánh hấp chín cống (chứ không phải luộc như bánh chưng). Mà ngay ở bên Tàu, nó cũng tuyệt đối không liên quan gì đến “chưng tế”, “đông tế”, như ông Võ Vinh Quang đã gán ghép một cách hoàn toàn vô đoán. Trong truyện *Thủy hử*, đây là thứ bánh mà chồng của Phan Kim Liên là Võ Đại

Lang làm để gánh đi bán. Sau đây là mấy dẫn chứng lấy từ bản dịch của Á Nam Trần Tuấn Khải (*Thủy hử*, Nxb Văn học, Hà Nội, 1988):

- “Khi tới huyện Dương Cốc, thuê một gian nhà, hai vợ chồng cùng ở, rồi mỗi ngày Võ Đại làm *bánh chưng* gánh ra phố bán để kiếm ăn.” (Tập II, tr.149).

- “Cửu Thúc nói: - Đạo trước tôi có mua của Đại Lang một cái *bánh chưng* lớn mà chưa kịp trả tiền; nay đem ít tiền giấy ra đây mà đốt trả Đại Lang vậy.” (Tập II, tr.219).

- “Từ Ninh rửa mặt súc miệng rồi gọi hâm rượu để uống. Thị nữ lại đem *bánh* lên. Từ Ninh ăn uống xong rồi, lại gọi mang ra cho người nhà ăn.” (Tập IV, tr.30).

Hai chữ Hán mà Á Nam Trần Tuấn Khải dịch thành “bánh chưng” và “bánh” trong những dẫn chứng trên chính là “chưng bính” [蒸餅], “xuy bính” [炊餅] của tiếng Hán. Ở đây mà dịch thành “bánh chưng” và “bánh” (cũng là “bánh chưng”) thì thực sự không ổn chút nào vì người Việt Nam sẽ hiểu đó là thứ bánh như bánh chưng của người Việt trong khi đó lại là một thứ bánh hấp làm bằng bột. Đó là nói về “chưng bính” của Tàu.

Đến như khái niệm “bánh chưng” của ta thì chúng tôi xin thưa rằng Tàu không có sẵn cách dịch tương ứng. Chính vì thế nên *Việt Hán từ điển tối tân* (do nhà sách Chin Hoa, Chợ Lớn, ấn hành lần đầu năm 1962) mới dịch thành “tông tử” [粽子] và “địa bính” [地餅]. Thực ra, “tông tử” chỉ thích hợp để dịch “bánh ú” còn “địa bính” chỉ là một cách dịch xuất phát từ quan niệm trời tròn đất vuông mà bánh chưng thì tượng trưng cho đất (địa).

Bài của ông Võ Vinh Quang có in kèm hai ảnh: một là trang “Mục lục” của sách *Lĩnh Nam chích quái* trong đó có 4 chữ “Lang Liêu chưng bánh” [郎僚蒸餅]; hai là trang đầu của truyện trong đó có 5 chữ = “Lang Liêu chưng bánh truyện” [郎僚蒸餅傳]. Dụng ý của ông Quang nhằm làm cho người đọc tận mắt nhìn thấy 2 chữ “chưng bánh” [蒸餅] để khẳng định sự tồn tại của nó. Nhưng chúng tôi xin nhắc ngay rằng, như đã trình bày rõ ràng ở trên, đây tuyệt đối không phải là chữ của Hán ngữ chính tông vì chỉ là *Hán văn Việt Nam* mà tác giả của *Lĩnh Nam chích quái* đã tạo ra. Chính vì vậy nên nó chẳng những không có dây mơ rễ má gì với lễ “chưng tế” của Tàu mà cũng không phải tiếng Tàu chính gốc. Thế cho nên người Trung Quốc chính tông không rành về văn hoá vật chất và văn hoá tinh thần của người Việt sẽ hiểu rằng đó là thứ bánh giống như bánh bột hấp mà Võ Đại Lang đã làm để gánh đi bán ở phố huyện Dương Cốc trong truyện *Thuỷ hử*. Xin thưa rằng theo cách nói trong tiếng Pháp thì, ở đây, danh ngữ “chưng bánh” của Tàu và danh ngữ “chưng bánh” của *Lĩnh Nam chích quái* chỉ là những “faux-amis”, còn tiếng Anh là “false friends”, mà Tàu dịch thành “đồng hình dị nghĩa từ” [同形异义词], còn chúng tôi thì cứ dịch thẳng là những người “bạn giả”. Thí dụ, tuy theo nghĩa gốc của từng từ thì đều là “bí thư [của] quốc gia” nhưng “Secrétaire d’État” của Pháp là “quốc vụ khanh” còn “Secretary of State” của Mỹ thì lại là “ngoại trưởng”. Vì vậy nên ta không thể đánh đồng “chưng bánh” của Tàu với “chưng bánh” của *Lĩnh Nam chích quái* được.

Tóm lại, chúng tôi chỉ xin mạo muội kết luận rằng trong khi phản bác An Chi thì ông Võ Vinh Quang đã lấy “bạn giả” làm bạn thật.

Năng lượng mới số 408 (27-3-2015)

Trở lại với “chằm”

Bạn đọc: Trong bài “Thêm cứ liệu để khẳng định từ “chằm” trong địa danh gốc “Chằm Chim” (Năng lượng mới số 406 [20-3-2015]), ông An Chi có nói đến bài “1889 chữ” mà tránh nhắc tên tác giả (có lẽ vì một lý do tế nhị?). Nhưng sau đó, chính tác giả của bài này đã công khai tự giới thiệu trên Facebook rằng mình là Nguyễn Thanh Thuận rồi góp ý lại về hai tiếng “Chằm Chim” của ông An Chi. Xin hỏi ông có ý kiến gì về lời góp ý này. Xin cảm ơn.

Một nhóm bạn, Bình Thạnh, TP. HCM

An Chi: Ý đầu tiên mà ông Nguyễn Thanh Thuận góp cho An Chi là:

“Thứ nhất, ở nhận định của ông (An Chi) “Cho đến cách đây trên 20 năm, khi đất nước mở cửa, du lịch phát triển, công cuộc bảo vệ môi trường sinh thái càng ngày càng được chú trọng, internet càng ngày càng phổ biến, v.v., thì “trầm chim” lại đổi đời một lần nữa (...)” là sai! Bởi vì như tôi (Nguyễn Thanh Thuận) đã chứng minh trong sách vở viết trước 1954 đã có nhắc đến địa danh “Trầm Chim” nghĩa là địa danh này không phải chỉ mới có “cách đây trên 20 năm”. Ông đồng ý về cái sai này chứ?”

Ông Nguyễn Thanh Thuận đã hỏi như thế còn An Chi thì xin trả lời: “Sao lại không?” Mới đây thôi, trên *Năng lượng mới* số 406, chúng tôi cũng đã nhận là mình sai nên mới viết: “Trước đây, tại mục “Chuyện Đông chuyện Tây” của *Kiến thức Ngày nay* số 599 (1-4-2007), chúng tôi cũng đã sai vì cho rằng “Tràm Chim” là do “Đầm Chim” bị nói trại mà ra.” Tính chính trực của người tranh luận là ở chỗ phải có đủ can đảm và sự lương thiện mà thừa nhận cái sai của mình. Thực ra, trong thâm tâm, chúng tôi đã muốn thừa nhận cái sai này (về cái ý “cách đây trên 20 năm”) từ lâu nhưng lại có ý chờ một dịp thật sự thích hợp và cái dịp đó đã được ông Nguyễn Thanh Thuận đưa đến. Xin cảm ơn ông. Cái lỗi của chúng tôi là đã vội vàng, hấp tấp đưa ra lời khẳng định do không có điều kiện tham khảo và tìm hiểu kỹ lưỡng. Đây là một cái dở rất đáng chê. Nhưng cũng xin nhấn mạnh với ông rằng cái sai, cái dở này, dù có tệ đến đâu, cũng không trực tiếp ảnh hưởng đến chuyện đúng sai trong lập luận chặt chẽ của An Chi về địa danh gốc “Chằm Chim”. Cho nên dù “Tràm Chim” chỉ mới xuất hiện chưa đầy 1 năm hay đã có cách đây 100 năm thì nó cũng vẫn cứ là hậu quả của một sự méo mó, trẹo trẹo từ “Chằm Chim” mà ra. Còn bây giờ thì chúng tôi lại góp ý về cái sai của ông Thuận. Ông viết:

“Tràm ở đây là một loài cây mọc hoang thành rừng, khi người đi khai hoang tới mới gọi nó để đặt tên địa danh chớ vườn cây ăn trái như xoài, nhãn, mít (do con người trồng và làm chủ) thì có mọc hoang thành rừng bao giờ để mà trở thành địa danh, nếu có chẳng người ta chỉ gọi vườn xoài ông X, vườn nhãn bà Y, vườn mít ông Z... chớ mắc gì phải gọi “Xoài Chim”, “Mít Chim” cho nó lố bịch? Ý này ông nêu ra chưa thoả đáng!”

Thoả đáng hay không thì ông sẽ biết liền ngay sau đây. Ông đã không biết rằng khi người đi khai hoang thấy “tràm ở đây là một loài cây mọc hoang thành rừng” thì, nếu muốn đặt tên, họ phải gọi đó là “Rừng Tràm” chứ mắc gì lại đưa “chim” vô cho nó lố bịch? Và ông cũng hoàn toàn sai vì cứ ngỡ rằng phải mọc hoang thành rừng thì mới có địa danh. Chúng tôi xin cung cấp một loạt địa danh liên quan đến cây trồng và vườn cây cho ông được biết (Mà mới chỉ riêng tại TP. HCM thôi đó nha). Trong *Từ điển địa danh Thành phố Sài Gòn - Hồ Chí Minh* do Tiến sĩ Lê Trung Hoa chủ biên (Nxb Trẻ, 2003), ta thấy có các địa danh: *Vườn Bầu, Vườn Bông, Vườn Cau, Vườn Chanh, Vườn Chuối, Vườn Dừa, Vườn Điều, Vườn Lài, Vườn Mãng, Vườn Mít, Vườn Ngâu, Vườn Nhãn, Vườn Thơm, Vườn Tiêu, Vườn Trầu, Vườn Xoài*. Trước những cứ liệu chắc nịch trên đây, ông đồng ý về cái sai của mình chứ? Ông lại viết:

“Trường hợp mà chúng ta đang bàn là trường hợp một địa danh cụ thể ở một địa phương nên nó có những nét riêng (do ảnh hưởng của nhiều yếu tố, trong đó yếu tố quan trọng nhất là điều kiện tự nhiên) không giống với các nơi khác nên dĩ nhiên cách hình thành địa danh cũng không nhất thiết phải đúng “công thức chung” ở những địa danh ở địa phương khác.”

Xin thưa với ông rằng, trong bất cứ điều kiện và hoàn cảnh nào, việc tạo địa danh cũng phải tuân theo những quy tắc ngôn ngữ có sẵn và đây là một điều dứt khoát. Điều kiện tự nhiên dù có quan trọng đến cỡ nào cũng không thể quyết định cấu trúc ngôn ngữ của địa danh. Nó chỉ thích hợp với bài viết về địa lý hoặc địa chí, có khi cũng chỉ cần cho một bài văn tả cảnh mà thôi. Trong bài “1.889 chữ” ông đã tự nhận

mình “không phải là nhà nghiên cứu ngôn ngữ học nên xin được miễn bàn sâu về ngôn ngữ”. Đây là mặt ngôn ngữ của địa danh mà ông lại không bàn sâu về ngôn ngữ thì ta chỉ còn có nước... “bế mạc”. Thảo nào TS. Huỳnh Công Tín cũng đã viết trong bài trả lời cho tạp chí *Xưa & Nay*, và cho ông, rằng “có lẽ cũng khó để trao đổi nhiều với ông Nguyễn Thanh Thuận, khi nói về địa danh mà ông lại tự nhận không bàn sâu về ngôn ngữ”.

Vì không bàn sâu về ngôn ngữ nên ông Thuận còn viết tiếp:

“Ông (An Chi) nên để ý rằng ở Đồng Tháp chúng tôi có rất nhiều tên địa danh bắt đầu từ cây mọc hoang (mà phải là cây phổ biến thích hợp với thổ nhưỡng nơi đây như tràm, gáo, ..) như Tràm Dơi (khu căn cứ ở Huyện Cao Lãnh), Tràm Sinh (huyện Tân Hồng), Cây Gáo Lồng Đèn (huyện Tân Hồng), Gáo Giồng (Huyện Cao Lãnh), Cây Gáo Đèn Xương (Lấp Vò), Cây Gáo Đôi (huyện Thanh Bình), Tràm Thầy Ba Vỹ (huyện Thanh Bình)... vậy thì thưa ông, tất cả đều là “siêu chính” hết sao? [... ...] Bởi thế mới xuất hiện những địa danh như Tràm Một (cây tràm mọc một mình, cao nhứt), Gáo Đôi (Cây gáo mọc đôi cao nhứt). Do đó, việc dùng tên cây để đặt cho địa danh cũng là điều dễ hiểu, không phức tạp như ông nghĩ đâu!”.

Ông Thuận đã “bê” như trên nhưng “Cây Gáo Lồng Đèn”, “Gáo Giồng”, “Cây Gáo Đèn Xương” và “Cây Gáo Đôi” tự nó đã là những địa danh đặt đúng quy tắc ngôn ngữ nên chúng tôi đâu có điên mà đặt vấn đề siêu chính hay không siêu chính. Chúng tôi chỉ đặt vấn đề siêu chính khi nói về “Tràm Chim” và “Chằm Chim” mà thôi. Và chúng tôi cũng có bao giờ phủ nhận việc dùng tên cây để tạo địa danh. Có điều là

chúng tôi bàn luận bằng cách phân biệt những biện pháp dùng từ khác nhau chứ không gộp chúng chung thành một thứ. Còn ông thì cứ ngỡ “Tràm Dơi” và “Tràm Một” - hai thí dụ này đều do ông đưa ra - là cùng một kiểu cấu tạo trong khi chúng khác nhau rất xa. Trong “Tràm Một” thì “tràm” đúng là thực vật (cây) chứ trong “Tràm Dơi” thì “tràm” lại bị ép uổng để chỉ một vùng trũng ngập nước đầy bùn lầy. Nếu không thấy được sự khác nhau này thì không thể - mà có lẽ cũng không nên - bàn luận với nhau làm gì. Và nếu trong “Tràm Dơi” mà “tràm” thực sự là một từ trực tiếp chỉ thực vật thì nó chỉ có thể có cùng một kiểu cấu tạo:

- hoặc với “tràm gió”, “tràm nước”, “tràm trà”, “tràm bông vàng”, “tràm lá dài”, “tràm lá rộng”, v.v.. (kiểu 1);

- hoặc với “Tràm Một” là địa danh do chính ông đưa ra (kiểu 2).

Thuộc kiểu 1 là những danh ngữ chỉ những loài thực vật thuộc chi Tràm (*Melaleuca*), một chi thực vật có hoa trong họ Đào kim nương (*Myrtaceae*). Trong kiểu 1 thì “tràm” là danh từ trung tâm chỉ loài còn “gió”, “nước”, “trà”, v.v.. là định ngữ chỉ loại (classifier - chữ của M.A.K. Halliday). “Tràm Dơi” không thuộc kiểu này. Còn trong kiểu 2 thì “tràm” tuy cũng là danh từ trung tâm nhưng lại không chỉ loài mà chỉ nhắm vào riêng một cá thể nhất định của loài còn “một” là định ngữ hạn định (restrictive adjunct) cho biết đặc điểm của cá thể đó. “Tràm Dơi” cũng không thuộc kiểu này. Nếu ta cứ cưỡng duyên ép phạm nó vào kiểu 2 thì “Tràm Dơi” sẽ chỉ có thể được hiểu là “(một) cây tràm (nhất định) có nhiều dơi đậu” chứ không thể có bất cứ nghĩa nào khác. Thực ra, trong các địa danh mà ông đã nêu thì “Cây Gáo Lồng Đèn”, “Gáo Giồng”, “Cây Gáo Đèn Xương”, “Cây

Gáo Đồi” và “Tràm Một” là những địa danh thuộc kiểu 2; không có địa danh nào thuộc kiểu 1; còn “Tràm Dơi”, “Tràm Sinh”, “Tràm Thầy Ba Vỹ” thì không thuộc kiểu nào cả vì chỉ là những địa danh méo mó, trọ trọ mà việc tầm nguyên là một công việc phải làm.

Trở lại với “Tràm Chim”, xin nói rằng duyên phận của nó cũng y chang như của “Tràm Dơi”. Nó hiển nhiên không thuộc kiểu 1; còn nếu bị ép vào kiểu 2 thì cấu trúc cú pháp - ngữ nghĩa của nó chỉ cho phép hiểu đó là một cá thể tràm (duy nhất) có nhiều chim đậu mà thôi. Không thể khác được. Sở dĩ bây giờ người ta hiểu “Tràm Chim” là một “vùng đầm lầy có nhiều loài chim sinh tụ” là vì danh từ trung tâm gốc (tạm gọi là X...) dùng để chỉ đầm lầy trong địa danh gốc “X... Chim” đã bị từ “tràm” tiếm vị nên mới sinh ra cái địa danh “Tràm Chim” lố bịch. Rồi giẫm chân theo sự lố bịch đó, một số người cũng đã làm một trong hai việc lố bịch sau đây:

- hoặc nói rằng “tràm” là một vùng đầm lầy có nhiều cây tràm mọc;

- hoặc, đơn giản hơn, “tràm” là một từ dùng để chỉ vùng đầm lầy.

Tiếc rằng cả hai cách “giảng” này đều đại phi lý và cực vô duyên vì không có bất cứ cách dùng từ hoặc biện pháp tu từ nào cho phép hiểu như thế. Trong bài “Vấn là do “Chằm Chim” mà ra” (*Năng lượng mới*, số 328, ngày 6-6-2014), chúng tôi đã khẳng định một cách dứt khoát: “Từ xưa đến nay, dân Nam Bộ tuyệt đối, vâng, tuyệt đối không bao giờ dùng âm “tràm” này để chỉ bất kỳ thứ địa hình, địa vật nào. Tuyệt đối không!” Nếu cứ bám vào “nghĩa” của tiếng “tràm” thì sẽ tuyệt đối không thể tìm ra bất cứ một cách hiểu/giảng nào hợp lý,

trừ phi ta chịu tầm nguyên để thấy rằng nó là do từ “chằm” bị trọ trọ mà ra. “Chằm” là một từ thông dụng trong tiếng Việt ngày xưa, từ Đàng Ngoài đến Đàng Trong và còn để lại lưu tích trong một số địa danh, như chúng tôi đã dẫn chứng trong bài đã nói trên *Năng lượng mới*, số 328. “Chằm Trích” ở trong Nam (*Năng lượng mới* số 406) và “Chằm Cò” ở ngoài Bắc (*Năng lượng mới* số 328) chính là một cặp đôi hoàn hảo cùng sánh vai nhau để kết bạn từ nguyên với trước nhất là “Chằm Chim”, rồi “Chằm Dơi”, “Chằm Thầy Ba Vỹ” và “Chằm Sinh”. Nếu ông Nguyễn Thanh Thuận cứ khư khư khẳng định rằng “Tràm Dơi”, “Tràm Thầy Ba Vỹ” và “Tràm Sinh” mới vốn vẫn chánh cống là những địa danh gốc thì ông phải cho biết nghĩa chính xác của chữ “tràm” trong ba trường hợp này; điều mà chắc chắn ông không thể nào làm được. Nói thế chứ chúng tôi cũng xin báo để bạn đọc thông cảm là sau bài này của mình, dù ông Thuận có viết, có đăng cái gì đi nữa thì An Chi cũng xin tuyên bố “phọc-phe”⁽¹⁾.

Năng lượng mới số 412 (10-4-2015)

1 Tuyên bố “phọc-phe” là tuyên bố bỏ cuộc.

Phải biết ngữ học thì mới có thể tranh luận

Bạn đọc: Trên Năng lượng mới số 412, liên quan đến địa danh gốc “Chằm Chim” và địa danh hiện hành “Tràm Chim”, kết thúc bài trả lời của mình về ý kiến của tác giả Nguyễn Thanh Thuận, ông An Chi đã viết: “Chúng tôi cũng xin báo để bạn đọc thông cảm là sau bài này của mình, dù ông Thuận có viết, có đăng cái gì đi nữa thì An Chi cũng xin tuyên bố “phoọc-phe”” (bỏ cuộc - AC). Nhưng ngay tại Facebook (sẽ viết tắt là FB - AC) của ông An Chi thì tác giả Nguyễn Thanh Thuận cũng đã vào để viết:

“Nếu ông An Chi đã không có “hứng” tranh luận thì tôi cũng xin miễn tranh luận tiếp với ông làm gì cho phí thời gian nhưng cũng xin nhắc rằng việc ông đưa ra nhiều viện dẫn vòng vo tam quốc chẳng qua là “tung hoả mù” để đánh lạc hướng người đọc chứ thật ra không có giá trị gì trong thực tế để khẳng định tính xác thực của “cái tên ngộ nghĩnh do ông đưa ra (tức “Chằm Chim”)”.

Nếu ông có “phoọc-phe” trước ông Thuận thì có lẽ ông cũng nên phân trần cho chúng tôi biết ông có vòng vo tam quốc để tung hoả mù hay không chứ, thưa ông. Xin cảm ơn.

Một nhóm bạn, Bình Thạnh, TP. HCM

An Chi: Thật là khó cho An Chi! Về lý thì chúng tôi đã tuyên bố “phoọc-phe” trước ông Nguyễn Thanh Thuận nhưng về tình thì chúng tôi cũng không đành làm thình trước sự quan tâm của các bạn. Thôi thì đành vì tình vậy. Nhưng chúng tôi hy vọng đây sẽ là lần cuối cùng chúng tôi phát biểu ý kiến về những gì mà ông Nguyễn Thanh Thuận đã viết.

Ông Thuận đã gõ vào FB của chúng tôi 290 chữ. Những gì mà tác giả của 290 chữ này gọi là “nhiều viện dẫn vòng vo tam quốc” chính lại là những kiến thức ngữ học đích thực và những thí dụ cụ thể kèm theo nó. Nếu thực sự biết tranh luận thì ông ta phải phân tích những kiến thức và những thí dụ đó xem nó đúng sai thế nào chứ đâu có thể đánh trống lảng mà nói rằng đó là “tung hoả mù” để đánh lạc hướng người đọc. Bạn đọc sáng suốt lắm chứ, chúng tôi làm sao “bịp” được họ. Về chuyện này thì chúng tôi bắt tất phải nói thêm cho dài dòng. Bây giờ xin trích cái đoạn hùng hồn mà ông Thuận đã viết và có lẽ lấy làm hả hê với nó. Ông ta viết:

“Chỉ riêng việc ông (An Chi) gọi “méo mó” địa danh Tràm Thầy Ba Vỹ thành “Chằm Thầy Ba Vỹ” đã chứng minh một cách rõ ràng là ông không hiểu gì về địa danh này cả. Xin thưa với nhà ngôn ngữ học kiêm học giả An Chi rằng Tràm Thầy Ba Vỹ là một khu trồng tràm do Thầy Ba Vỹ [...] có nhiều ruộng đất cho tá điền canh tác [...] Khu tràm này do tá điền của Thầy Ba Vỹ trồng nên người dân gọi khu này là Tràm Thầy Ba Vỹ. Và “tràm” ở đây chính xác là “cây tràm” không chối cãi vào đâu được. Nếu không tin xin ông chịu khó dùi gót ngọc ra khỏi căn phòng “nghiên cứu” của mình mà tới xã Bình Tấn, huyện Thanh Bình, tỉnh Đồng Tháp để hỏi, ắt hẳn người nông dân nào cũng sẽ giải thích tên địa

đanh ấy cho ông nghe. Còn như ông không chấp nhận nổi thì tôi cũng “bó tay”! Cuối lời, xin ông chớ có tùy tiện gọi “méo mó” địa danh để con cháu sau được nhờ!”.

Với cái đoạn hoành tráng trên đây thì rõ ràng là ông Thuận đã tự mình mâu thuẫn với mình vì trước đó, trong bài 1.889 chữ, chính ông ta đã khẳng định rằng với cây trồng và diện tích cây trồng thì làm gì có địa danh. Ông ta đã viết:

“Tràm ở đây là một loài cây mọc hoang thành rừng, khi người đi khai hoang tới mới gọi nó để đặt tên địa danh chớ vườn cây ăn trái như xoài, nhãn, mít (do con người trồng và làm chủ) thì có mọc hoang thành rừng bao giờ để mà trở thành địa danh.”

Hiển nhiên là ở đây, cái mâu 290 chữ Nguyễn Thanh Thuận đã đâm thủng cái thuẫn 1.889 chữ của chính ông ta. Ấy thế nhưng ông ta lại còn thách An Chi “dời gót ngọc mà tới xã Bình Tấn, huyện Thanh Bình, tỉnh Đồng Tháp để hỏi, ắt hẳn người nông dân nào cũng sẽ giải thích tên địa danh ấy cho ông (An Chi) nghe”.

Thực ra, dù có một triệu người nông dân trả lời y chang như ông Thuận thì ý kiến của họ cũng phải được từ nguyên học thẩm tra kỹ lưỡng chứ đâu có phải ông ta thách An Chi như thế thì việc sẽ êm xuôi cái rụp. Chữ nghĩa đâu có đơn giản như ông ta đang giỡn. Mà chính ông ta đã tự mình phủ định ý kiến của mình rồi còn gì. Cây phải mọc hoang thành rừng thì mới “nên danh” chứ. Đằng này khu tràm đó lại do tá điền của Thầy Ba Vỹ trồng! Giỡn mặt chẳng? Chúng tôi xin khẳng định với các bạn rằng “Tràm Thầy Ba Vỹ” chẳng qua là hậu quả của một sự méo mó, tị tỵ từ địa danh gốc chánh cống là “Chằm Thầy Ba Vỹ”. Và “Chằm Thầy Ba Vỹ” chỉ đơn

giản có nghĩa là “chằm mà Thầy Ba Vỹ là chủ sở hữu” không hơn không kém một phân một ly nào. Ở quê nhà của An Chi, nay thuộc P.11, Q. Bình Thạnh, TP. HCM, khoảng giữa của quãng đường Nguyễn Văn Đậu từ Phan Văn Trị đến Lê Quang Định (cũng thuộc quê nhà của Nhóm bạn Bình Thạnh đây), có một địa danh “nội bộ” (người ngoài địa phương hầu như không biết) là “Vườn Ông Thịnh”. Địa danh này chỉ đơn giản có nghĩa là “vườn mà Ông Thịnh là chủ sở hữu”, tại đó trước kia bạt ngàn xoài và vú sữa, nay đã tuyệt tích giang hồ, nhường chỗ cho nhà cửa mọc lên san sát. Ra khỏi “nội bộ” của Bình Thạnh, và nổi tiếng hơn nhiều, là “Vườn Ông Thượng”, tên xưa của Vườn Tao Đàn, nay là Công viên Văn hoá Tao Đàn ở TP. HCM. “Vườn Ông Thượng” chẳng qua là vườn của Thượng công Lê Văn Duyệt, không hơn không kém một phân, một ly nào hết. “Chằm Thầy Ba Vỹ” cũng có cấu trúc cú pháp - ngữ nghĩa y chang “Vườn Ông Thịnh”, “Vườn Ông Thượng”. Đây là chuyện dứt khoát, không thể nào khác được. Trên *Năng lượng mới* số 406 (20-3-2015), chúng tôi đã nói đại ý: Nếu không có “Trấn Di” thì không có hình thức dị hợm “Tranh Đẽ”; không có “Côn Ngao” thì không có hình thức quái đản “Cung Hầu”; không có “Láng Thợ” thì không có hình thức trọ trọ “Lăng Tô”. Y chang như thế, nếu không có “Chằm Thầy Ba Vỹ” thì sẽ không có cái địa danh kinh dị “Tràm Thầy Ba Vỹ”.

Trở lên là chúng tôi ngỏ lời với Nhóm bạn ở Bình Thạnh và các bạn đọc, không phải với ông Nguyễn Thanh Thuận. Điều mà ông ta đã tuyệt đối đúng trong bài 290 chữ là đã nói rằng “ông An Chi không có hứng để tranh luận”.

Năng lượng mới số 414 (17-4-2015)

Cao Tự Thanh

“giảng bài” không có hoá đơn

Bạn đọc: Vừa rồi, tôi có dịp đọc tại trang <http://m.wattpad.com/628533?m=21> bài “Tản mạn về mảng từ Hán Việt trong tiếng Việt” của Cao Tự Thanh. Sau khi khẳng định “mảng từ Việt Hán trong tiếng Việt vẫn tồn tại với nhiều vấn đề khiến những người đọc sách phải quan tâm”, ông Thanh đã diễn giảng về một vài vấn đề mà tôi thấy còn ngờ ngợ. Xin hỏi ông An Chi có nhận xét gì về bài viết này. Xin cảm ơn ông.

Nguyễn Bảo Minh, Hoàn Kiếm, Hà Nội

An Chi: Trong bài “Tản mạn về mảng từ Hán Việt trong tiếng Việt” (m.wattpad.com), ông Cao Tự Thanh đã viết:

“Phát triển nhiều năm trong môi trường văn hoá Việt Nam, mảng từ Việt Hán trong tiếng Việt có rất nhiều khác biệt với mảng từ Hoa Hán [...] Những biến động lịch sử ở Việt Nam còn làm hình thành trong mảng từ Việt Hán những biệt sắc địa phương khác nhau, chẳng hạn người Miền Bắc đọc chữ Hán theo Đường Âm thế kỷ IX, X thì nói là Hoàng, Phúc, Vũ, Diến Điện còn người Miền Nam từ Quảng Nam trở vào chịu ảnh hưởng Minh Âm, Thanh Âm theo chân các di thần phản Thanh phục Minh Hoa Nam qua Đàng Trong

ty nạn chính trị thế kỷ XVII, XVIII thì nói là Huỳnh, Phước, Võ, Miến Điện.”

Trên đây là ý kiến hoàn toàn sai mà ông Cao Tự Thanh đã còn đem lãng-xê ở những chỗ khác nữa. Cá nhân chúng tôi thì cũng đã nhiều lần chỉ ra cái sai này, chẳng hạn trong các bài:

- “Tiếng Quảng Đông ơi là tiếng Quảng Đông” (*Năng lượng mới* số 129, ngày 15-6-2012),

- “Ai nói cái mình không biết?” (*Năng lượng mới* số 336, ngày 4-7-2014),

- “Cao Tự Thanh phủ nhận lệ kiêng húy” (*Năng Lượng Mới* số 404, ngày 13-3-2015).

Ở đây, chúng tôi xin dẫn lại ý kiến của mình trên *Năng lượng mới* số 129 như sau:

“Chuyên gia họ Cao tỏ ra rất tâm đắc với các khái niệm “Đường âm”, “Minh âm”, “Thanh âm”, nhất là về hai khái niệm sau nhưng có vẻ như cách hiểu của ông thì lại mơ hồ.

Trước nhất, xin nhấn mạnh rằng “Đường âm”, “Minh âm”, “Thanh âm” là những cấu trúc gốc Hán “nguyên xi” (đặt theo cú pháp “ngược” của tiếng Hán) chứ nếu theo đúng cú pháp tiếng Việt thì phải là âm (đời) Đường, âm (đời) Minh, âm (đời) Thanh. Trong tiếng Hán thì danh ngữ Đường âm 唐音 có hai nghĩa: 1.- tiếng Hán đời Đường, như trong câu thơ “Đường âm Phạn âm tương tạp thời” 唐音梵音相雜時 của Tề Kỳ (863 - 937), là một nhà sư sống vào chính đời Đường; 2. - thơ (đời) Đường. Trong tiếng Nhật, thì Đường âm là cái mà người Nhật gọi là *Tō on*, tức âm của những chữ Hán mà các nhà sư và nhà buôn người Nhật đem từ Tàu về Nhật vào

đời nhà Tống, để phân biệt với *Kan on* (Hán âm) và *Go on* (Ngô âm), cũng là hai cách đọc khác nữa của người Nhật đối với chữ Hán vào những thời kỳ khác. Còn cái mà chính chuyên gia họ Cao muốn chỉ bằng hai tiếng “Đường âm” ở đây thì chẳng qua chỉ đơn giản là âm Hán Việt của chữ Hán, mà Nguyễn Tài Căn đã minh định như sau:

“Cách đọc Hán-Việt là một cách đọc vốn bắt nguồn từ hệ thống ngữ âm tiếng Hán đời Đường, mà cụ thể là Đường âm dạy ở Giao Châu vào giai đoạn bao gồm hai thế kỷ VIII, IX.” (*Nguồn gốc và quá trình hình thành cách đọc Hán Việt*, tái bản, có sửa chữa và bổ sung, Nxb Đại học Quốc gia Hà Nội, 2000, tr.19).

Hai tiếng “Đường âm” mà Nguyễn Tài Căn dùng ở đây dĩ nhiên là để chỉ âm tiếng Hán đời nhà Đường. Trở lại với mấy tiếng “Minh âm”, “Thanh âm” của chuyên gia Cao Tự Thanh, xin nói rằng đây là hai danh ngữ dùng để chỉ hai giai đoạn của tiếng Quan thoại trong quá trình phát triển của nó. Minh âm là hệ thống ngữ âm của tiếng Quan thoại đời Minh, mà người ta cho rằng dáng dấp vẫn còn được bảo lưu trong trên 90% những từ Triều Tiên gốc Hán hiện nay. Còn Thanh âm thì trên đại thể là hệ thống ngữ âm của tiếng Quan thoại đời nhà Thanh, đã chịu ảnh hưởng sâu đậm của ngữ âm tiếng Mãn Châu, ngôn ngữ của những kẻ thống trị, mà Khang Hy là một hoàng đế nổi tiếng về văn hoá. Xem ra, “Minh âm” và “Thanh âm” của chuyên gia họ Cao chẳng trực tiếp có dây mơ rễ má gì với ngôn ngữ của “các di thần phản Thanh phục Minh Hoa Nam qua Đàng Trong tỵ nạn” cả.

Đi vào cụ thể, ta sẽ giật mình thấy rằng ông họ Cao thực sự không biết những chữ mà ông đã nêu thì mấy anh “di thần phản Thanh phục Minh” kia phát âm như thế nào. Âm của

mấy anh ba Tàu đó chủ yếu là âm Quảng Đông, rồi đến âm Tiểu Châu. Chữ *huỳnh* 黃 thì mấy chú chệch, thím xẩm người Quảng Đông đọc là *woòng*, còn người Tiểu lại đọc thành *en*⁵ thì làm sao cho ra cái âm *huỳnh* được? Chữ phước 福 thì dân Quảng Đông đọc là *phúc* (họ bắt chước Đàng Ngoài chẳng?) còn dân Tiểu Châu lại đọc thành *hóc* thì làm sao sinh ra *phước* cho được? Đến như chữ võ 武 thì dân Quảng Đông đọc thành *mộu* còn dân Tiểu thì đọc thành *bhu*²; cái tai của dân Miền Nam nghe thế nào mà phát âm thành *võ*?”

Đấy, trên *Năng lượng mới* số 129, chúng tôi đã viết như thế về sự phiêu lưu chữ nghĩa của ông Cao Tự Thanh. Mà cứ như trên thì thực ra, về nguyên tắc, ở cả Đàng Ngoài lẫn Đàng Trong, xưa kia dân ta vốn cùng phát âm thống nhất những chữ mà Cao Tự Thanh đã nêu. Chỉ về sau, do những nguyên nhân nội bộ của tiếng Việt và của xã hội Việt Nam nên mới diễn ra sự khác nhau đó mà thôi. Chẳng có dây mơ rễ má gì với những Minh âm, Thanh âm của ông Thanh trong trường hợp này cả. Điều làm cho chúng tôi thực sự kinh ngạc là họ Cao hoàn toàn không biết âm của những chữ mình nêu ra thì người Quảng, người Tiểu phát âm ra làm sao nhưng ông ta lại dám lớn giọng tuyên bố rằng đó là do tiếng Việt Miền Nam chịu ảnh hưởng của Minh âm, Thanh âm do các di thần phản Thanh phục Minh Hoa Nam đem qua Đàng Trong hồi thế kỷ XVII, XVIII. Càng gây kinh ngạc dữ tợn hơn nữa là những lời “giảng” sau đây của ông ta:

“ [...] cô = độc nhưng cô + lập thì khác độc + lập, hai từ này không ai dùng sai nhưng hỏi ai tại sao chúng khác nhau thì ngay cả nhiều vị làm tự điển chữ Hán cũng ú ớ. Bởi cô và độc ở đây có chức năng ngữ pháp khác nhau, độc là tính từ còn cô là động từ, từ pháp khác nhau dẫn tới ngữ nghĩa khác

nhau (động từ cô lập cùng có hai thể bị động và chủ động, như bị kẻ khác cô lập và làm cho kẻ khác bị cô lập).”

Người ta ú ớ thì cũng còn là dè dặt vì tự trọng; đến như họ Cao dám lên lớp cho độc giả về những từ, ngữ mà mình ù ù cạc cạc thì mới là chuyện xác xược. Xin thưa với ông Thanh rằng “cô” [孤] cũng là tính từ chứ không phải động từ. Dưới đây là mục từ “cô” trong *Mathews' Chinese English Dictionary* (kèm theo lời dịch sang tiếng Việt trong ngoặc đơn):

“孤: Fatherless (không cha); lonely (cô đơn); solitary (cô đơn; hiu quạnh); an orphan (trẻ mồ côi). Alone (một mình)”.

Tiếp theo, trong 51 mục phụ kèm thí dụ của quyển từ điển này, cũng không có nghĩa nào cho thấy “cô” là động từ cả. Sau đây là một số dẫn chứng (Xin miễn in kèm chữ Hán):

- “cô nhi” được dịch là “a fatherless child” (trẻ không cha). Đây là một danh ngữ mà “nhi” là danh từ trung tâm còn “cô” là tính từ định ngữ;

- “cô thụ bất thành lâm” được dịch là “one tree does not make a forest” (một cây làm chẳng nên non). Đây là một cấu trúc Đề - Thuyết; “cô thụ” là đề, “bất thành lâm” là thuyết. Phần Đề là một danh ngữ mà “thụ” là danh từ trung tâm còn “cô” là tính từ định ngữ.

- “cô chu” được dịch là “a solitary boat” (con thuyền đơn độc). Đây là một danh ngữ mà “chu” là danh từ trung tâm còn “cô” là tính từ định ngữ.

- “cô hôn” được dịch là “a spirit for whom there is none to offer sacrifices” (hồn [người chết] không ai cúng bái). Đây là một danh ngữ mà “hôn” là danh từ trung tâm còn “cô” là tính từ định ngữ.

- “phủ cô” được dịch là “to comfort and support the fatherless” (an ủi và nuôi dưỡng trẻ không cha). Đây là một ngữ động từ mà “phủ” là động từ còn “cô” là danh từ bổ ngữ.

- “thác cô” được dịch là “to commit an orphan to the care of another” (giao trẻ mồ côi cho người khác chăm sóc). Đây cũng là một ngữ động từ mà “thác” là động từ còn “cô” là danh từ bổ ngữ.

V.v..

Cứ như trên thì “cô” chỉ là tính từ hoặc danh từ mà thôi. Thế mà ông Thanh lại còn “giảng” thêm rằng “động từ cô lập cũng có hai thể bị động và chủ động, như bị kẻ khác cô lập và làm cho kẻ khác bị cô lập”. Xin thưa rằng ông đã “giảng” không có hoá đơn. “Cô lập” thực ra là một ngữ động từ - chứ không phải động từ - và trong đó chỉ có “lập” là động từ còn “cô” vẫn cứ là tính từ, giữ chức năng trạng ngữ. Xin nói cho rạch ròi thêm để khỏi bị đại chuyên gia “bê” lại rằng ở đây ta đang nói chuyện từ nguyên và từ pháp (chữ của chính Cao Tự Thanh), nghĩa là chuyện nguồn gốc và cấu tạo của hai tiếng “cô lập” ngay trong Hán ngữ, chứ không nói về từ loại và công dụng của nó trong tiếng Việt hiện đại. Vả lại, nếu Cao Tự Thanh mà muốn “bê” lại một cách quý biện rằng ông ta chỉ nói trong phạm vi tiếng Việt hiện đại mà thôi thì chúng tôi cũng xin thưa rằng, trong tiếng Việt hiện đại, “cô” [孤] chỉ là một hình vị phụ thuộc chứ không phải một từ độc lập nên cũng chẳng làm gì có chuyện tính từ mấy lại động từ ở đây sất.

Trở lên, chúng tôi đã rào kín đến thế rồi thì có lẽ Cao Tự Thanh cũng chẳng nên lên tiếng tiếp về vấn đề này làm gì cho hao hơi tổn sức.

Năng lượng mới số 420 (8-5-2015)

Người - ngài; ái - yêu

Bạn đọc: Xin ông An Chi cho biết: 1.- Có phải “ngài” là biến âm của “người” không? Nếu phải thì biến âm theo quy luật nào? Và tại sao “người” bây giờ chỉ dùng cho ngôi thứ ba mà ngày xưa thì dùng cho cả ngôi thứ ba lẫn ngôi thứ hai? 2.- Tại sao Hán Việt tự điển của Thiều Chửu không có chữ “yêu” nào có nghĩa “tình cảm luyến ái” như trong “tình yêu” mà thay vào đó lại là từ “ái”? Vậy “yêu” trong “yêu thương”, “tình yêu” là từ Hán Việt hay thuần Việt? Và từ khi nào, từ “yêu” thay thế từ “thương” khi nói về tình cảm trai gái. Xin cảm ơn ông.

Bùi Quốc Huy, Bình Phước

An Chi: 1.- AI ↔ ƯƠI là một mối quan hệ ngữ âm đã có từ lâu đời trong tiếng Việt nên cũng đã ảnh hưởng đến cách gieo vần trong thơ. Chẳng hạn những câu sau đây trong *Truyện Kiều*:

Mấy lần cửa đóng then cài

Đây thêm hoa rụng biết người ở đâu (271-272).

Còn non còn nước còn dài

Còn về còn nhớ đến người hôm nay (557-558).

Bên thì mấy ả mà y ngài

Bên thì ngồi bốn năm người làng chơi (927-928).

Đặc biệt là hai câu tả tướng mạo của Từ Hải:

Râu hùm, hàm én, mày ngài

Vai năm tấc rộng, thân mười thước cao (2.167-2.168).

V.v..

Mối quan hệ này cũng được tận dụng trong việc tạo chữ Nôm:

- Chữ “ai” [埃] ghi âm “ươ” trong “đười ươ”;
- Chữ “bãi” [罷], [罢] ghi âm “bưởi”;
- Chữ “cái” [丐] ghi âm “cười”;
- Chữ “đái” [帶] ghi âm “dưới”;
- Chữ “ngại” [碍] viết tắt (không có bộ “thạch” [石]) trực tiếp ghi âm hoặc làm thanh phù cho chữ “người” [得], [馱];
- Chữ “tai” [哉] ghi âm “tươi”;
- Chữ “tái” [再] ghi âm “tươi”; v.v..

Chúng tôi dẫn những cứ liệu Nôm trên đây từ *Tự điển chữ Nôm* của Viện Nghiên cứu Hán Nôm do Nguyễn Quang Hồng chủ biên (Nxb Giáo dục, 2006).

Đặc biệt thú vị là hiện tượng một số hình vị Hán Việt vẫn AI có điệp thức (doublet) là từ có vần ƯƠI:

- Chữ bái [扒] là nhỏ, làm cho bật lên có hai điệp thức là bới và bưởi (trong Nam nói bưởi; ngoài Bắc nói bới);
- Chữ “cai” [陔] mà *Mathews' Chinese English Dictionary* đối dịch là “terrace” (nền đất cao) có điệp thức là “cười”, một

từ cổ có nghĩa là “sân” (Hiện nay, từ này vẫn còn được dùng trong tiếng Nghệ An);

- Chữ “cái” [丐] là xin ăn có điệp thức là “cưỡi” trong “cưỡi xin”;

- Chữ “lãn” [懶] là lười, hài thanh bằng chữ “lại” [賴], có điệp thức là... “lười”;

- Chữ “sái” [曬] là phơi nắng có điệp thức là “sưởi”.

V.v..

Cứ như trên thì hoàn toàn không có gì lạ nếu “người” là điệp thức của “ngài”. Và theo tư liệu hiện có thì, với tính cách danh từ, “ngài” xưa hơn “người”. Bằng chứng là cách đây 364 năm, *Từ điển Việt Bồ La* của A. de Rhodes (1651) đã không có “ngài” mà chỉ có “người” nhưng vùng Nghệ Tĩnh là nơi còn lưu giữ nhiều yếu tố Việt cổ thì vẫn dùng “ngài” như một danh từ. Còn trong tiếng Việt toàn dân và ngôn ngữ văn học hiện nay thì “ngài” chỉ dùng với tính cách là một từ xưng hô ở ngôi thứ hai và ngôi thứ ba với sắc thái trang trọng. Bạn hỏi vì sao ngày xưa người ta dùng từ “người” cho cả ngôi thứ ba lẫn ngôi thứ hai còn ngày nay thì chỉ dùng nó cho ngôi thứ ba. Đó là do sự phân công ngữ nghĩa và do sự biến chuyển của việc sử dụng từ ngữ theo thời gian. Dùng ở ngôi thứ hai, “người” thường mang sắc thái thân mật như trong “Người ơi, người ở đừng về”; còn nếu dùng với sắc thái khinh thường thì “người” lại biến đổi từ thanh điệu 2 sang thanh điệu 1 thành “ngươi”. Dùng ở ngôi thứ ba với sắc thái trang trọng để tôn xưng thì, trên chính tả “người” thường viết hoa chữ đầu thành “Người”. Trong lối nói cổ xưa, ta còn thấy có “ngươi” là danh từ đơn vị (trước đây thường gọi là loại từ), dùng với thái độ trung hoà (6 chữ này được bổ sung theo ý của bạn

Đỗ Công Minh, Q. 10, TP. HCM), đứng trước tên của người được nói đến, như “người Thoát Hoan”, “người Liễu Thăng”, “người Ô-Mã-Nhi”, người Lý Công Uẩn, người Đặng Dung, người Nguyễn Suý, v.v.. (3 thí dụ sau do bạn Đ.C.Minh bổ sung từ *Việt sử diễn nghĩa*, nhóm Tôn Thất Hân soạn, Phan Đăng phiên âm).

2. - Trên thực tế, ta thường “giảng Nôm” rằng “ái” là “yêu” do mặc nhận rằng “yêu” là một yếu tố phi Hán Việt mà không ngờ rằng đây là một từ Việt gốc Hán, bắt nguồn ở một từ ghi bằng chữ [憂] mà âm Hán Việt hiện hành là “ưu”, nhưng âm thông dụng lâu đời hơn là “âu” trong “âu yếm”. “Yêu” chẳng qua chỉ là điệp thức của “ưu ↔ âu”, cũng như “ấu” [幼] là điệp thức của “yếu” trong “non yếu”, “biều” [瓢] là điệp thức của “bầu” trong “bầu rượu”, “kiều” [橋] là điệp thức của “cầu” trong “cầu đường”, “triều” [朝] là điệp thức của “châu” trong “châu rìa”, v.v.. Vậy, sở dĩ *Hán Việt tự điển* của Thiếu Chửu không có chữ “yêu” nào có nghĩa “tình cảm luyến ái” như trong “tình yêu” thì chỉ là vì chữ [憂] không còn hoặc không được đọc thành “yêu” mà thôi.

Bạn hỏi từ khi nào thì từ “yêu” thay thế từ “thương” khi nói về tình cảm trai gái. Sự thực thì ngược lại và sự thực đó là người Đàng Trong đã dùng “thương” thay cho “yêu”, cũng như đã dùng “ốm” thay cho “gây”, “đau” thay cho “bệnh”, v.v.. Hiện tượng này bắt đầu từ thời Trịnh - Nguyễn phân tranh còn thời điểm chính xác cho từng từ một thì ta rất khó khẳng định, chủ yếu là do sự hiếm hoi của tư liệu thành văn.

Năng lượng mới số 422 (15-5-2015)

Ai làm “từ nguyên học bốn xe”?

Bạn đọc: *Cách đây chưa lâu, tôi thấy trong cuốn Người Hoa ở Sài Gòn Thành phố Hồ Chí Minh của Nxb Văn hoá - Văn nghệ (TP. HCM, 2013) có câu hỏi số 080, liên quan đến ý kiến về hai tiếng “thổ mộ” trong “xe thổ mộ”, có vẻ như vốn là của ông. Câu hỏi đó như sau: “Có người nói xe thổ mộ có mui khum khum giống như cái mả đất nên gọi là xe thổ mộ, thì nên hiểu thế nào?” Nếu đúng đó là của ông thì xin ông cho biết nhận xét của mình về câu trả lời cho câu hỏi số 080. Xin cảm ơn ông.*

Đại Sứ Hiệu, Bà Chiêu, TP. HCM

An Chi: Dù cho ý kiến về xe thổ mộ “khum khum như cái mả đất” là của ai thì, với tư cách người đọc, ta vẫn có thể nhận xét về lời hay ý đẹp của đại chuyên gia đã trả lời cho câu hỏi số 080 mà. Đó là Cao Tự Thanh. Anh ta đã trả lời kiểu “phủ đầu” cho câu hỏi đã nêu như sau:

“Đúng là đã có người rất hứng thú với cách giải thích ấy, thậm chí còn mở rộng ra nói cái thùng xe đóng bằng mấy tấm ván giống cái quan tài này nọ, nhưng đó là thứ từ nguyên học bốn xe.”

Cao Tự Thanh đã bịa đặt một cách khả ố chứ có ai lại nói rằng “cái thùng xe đống bằng mấy tấm ván giống cái quan tài”. Chẳng qua anh ta muốn bêu xấu một cách vô liêm sỉ người mà anh ta không muốn nêu tên đó thôi. An Chi thách anh ta nêu được tác giả của cái ý ngu xuẩn đó với xuất xứ cụ thể, rành mạch. Rồi đại chuyên gia này dạy tiếp:

“Thứ nhất, không phải chữ thổ nào trong tiếng Việt cũng có nghĩa là đất hay ói mưa, ví dụ nhà thổ không thể hiểu là nhà đất hay nhà ói mưa, không thể căn cứ vào cái vỏ ngữ âm của từ vựng mà suy diễn một cách vô căn cứ như thế.”

Nếu nói theo thuật ngữ ngữ học chính danh thì sự “miêu tả” trên đây của Cao Tự Thanh chính là *sự tương thích ngữ nghĩa* giữa hai thành tố trong một danh ngữ. Mà nói về sự tương thích ngữ nghĩa thì hai tiếng “thổ mộ” (= mả đất) ở đây đã là một cặp đôi hoàn hảo. Dĩ nhiên là xét về nguồn gốc thì đây là một danh ngữ tiếng Hán. Nhưng danh ngữ này cũng là một đơn vị từ vựng rất quen thuộc với dân Nam Bộ, nên đã được ghi nhận thành mục từ riêng trong *Đại Nam quốc âm tự vị* của Huỳnh-Tĩnh Paulus Của, *Việt Nam tự điển* của Lê Văn Đức và *Từ điển từ ngữ Nam Bộ* của TS Huỳnh Công Tín. Sở dĩ nói nó rất quen thuộc với dân Nam Bộ là vì, tại miền đất này, ngày xưa, có những gia đình đã dành riêng một diện tích nhất định trong cuộc đất thuộc quyền sở hữu của mình làm “đất thổ mộ” để chôn cất người quá cố trong gia đình. Danh ngữ “thổ mộ” quen thuộc đến như thế nên khi chiếc xe ngựa có mui “khum khum” ra đời thì người ta liền tự động đặt cho nó cái tên là “xe thổ mộ”. Nhưng, vì nhận thức quá cao siêu nên Cao Tự Thanh không hài lòng với cách giải thích đơn giản và tự nhiên như thế. Anh ta đã dạy tiếp như sau:

“Thứ hai, việc sử dụng từ ngữ của xã hội luôn luôn bị chi phối bởi nhiều yếu tố như tập quán tâm lý, phong tục tín

ngưỡng, trong hoàn cảnh Việt Nam trước 1975 thì người vô thần tới đâu cũng khó mà bước lên một cái xe có ý nghĩa là “cái mả đất” để đi lại trên đường, đây là chưa nói tới việc rất nhiều người không phải vô thần còn dùng nó để đi ăn cưới rước dâu, chúc Tết mừng thọ này khác, chỉ có kẻ vô học hay vô luân mới giải thích như thế về từ xe thổ mộ.”

Cao Tự Thanh đã dạy như thế còn An Chi thì xin nổi lời kẻ vô học hay vô luân kia để chỉ cho anh ta biết “tập quán tâm lý, phong tục tín ngưỡng ở Nam Bộ” trước kia nó ra làm sao. Trước nhất, nhiều phụ nữ Nam Bộ ưa bận áo bà ba cổ “lồn trâu”, một kiểu cổ rộng mà thon. Họ phải dùng “lồn lá tre”, “lồn lá vông” để gác con quay khi kéo vải; họ cũng không ngại dùng “nút cặc bần” để đập những chai nước mắm hay những chai giấm, chai mật, v.v.. Trẻ con thì khoái trá vì được ăn “cặc khi”, một thứ cốm thèo lèo, vào dịp Tết. Đàn ông thì dùng “cặc vịt” để khui những chai rượu chát (rượu vang). Nụ đực của cây mít, trong Nam gọi là “dái mít” thì vào những buổi trưa hè, có những cô gái khoái đâm dái mít với chùm ruột, ổi non, nếu có tôm khô càng tốt, trộn với chút nước mắm và xong thì... “cháp” rất đã. Cái đầu hồi nhà, xưa gọi là “lồn mèo” (Xin xem *Việt Nam tự điển* của Lê Văn Đức) và thế là đa số gia đình ở Nam Bộ cùng nhau ăn, ở, nghỉ, ngủ dưới hai cái “lồn mèo” ở hai đầu nhà. Chưa hết, ngày xưa, con cháu những nhà khá giả thường xây kim tinh (*tinh* chứ không phải “tĩnh”) cho ông bà, cha mẹ. Kim tinh là mộ huyết bằng gạch, xây sẵn để chôn ông bà, cha mẹ khi các vị qua đời. “Rùng rợn” hơn nữa là chính ông bà, cha mẹ còn đặt hoặc mua sẵn cho mình một cái hàng (= quan tài) để có thể yên tâm là khi qua đời thì mình được nằm trong một cái quan tài vừa ý. Cái quan tài này thường thì đặt bên chái nhà, cũng có khi đặt tại một góc nào đó ngay bên trong nhà. Thế là, trong khi chờ đi về cõi cực lạc, các bậc ông, bà, cha, mẹ đó phải

chung sống hoà bình với cái quan tài của mình ngay ở trong nhà hết năm này sang năm khác. Ổn lạnh xương sống! Vậy so với cái sự “tra tấn” rợn người này thì việc dùng xe thổ mộ có mũi khum khum như cái mả đất “để đi ăn cưới rước dâu, chúc Tết mừng thọ này khác” trong nửa buổi (hay một hai ngày là cùng) đã nhằm nhò gì. Huống chi, khi cần đi xe thổ mộ thì người ta cứ “thót” lên mà đi một cách tự nhiên chứ ai tầm hơi đâu mà nghĩ đến mả đất, mả cát. Mà họ có cần gì biết đến từ nguyên! Cho nên xin mít-tờ Cao Tự Thanh chớ có “hào phóng” mà xếp ông bà ta vào loại vô học, vô luân. Nhưng để quý biện, anh ta còn viết tiếp:

“Thứ ba, một số từ điển ở Việt Nam sau 1945 đã ghi nhận về ý nghĩa “một ngựa” của loại xe này (tức xe thổ mộ - AC), ở đây nêu ra hai bằng chứng.

“1. Từ điển Việt Pháp phổ thông của Đào Văn Tập, Nhà sách Vĩnh Bảo, Sài Gòn, 1953 giải thích “Xe thủ mộ Tilbury”. Tilbury theo Pháp Việt từ điển của Đào Duy Anh là “Một thứ xe độc mã”.

“2. Dictionnaire Vietnamien Chinois Français Imprimerie d’Extrême-Orient, Sài Gòn, 1957 của Eugène Gouin giải thích ‘Thổ mộ: Voiture trainée par un cheval (Saigon)’ nghĩa là ‘Thổ mộ: Xe được kéo bằng một con ngựa (ở Sài Gòn)’”

Về bằng chứng 2 của họ Cao, liên quan đến từ điển của Gouin thì chúng tôi đã phân tích một cách chặt chẽ và chắc chắn tại bài “Ai làm cho em cháu ngu đi” trên *Năng lượng mới* số 397, ngày 6-2-2015, nên ở đây xin bắt tất phải nhắc lại. Còn về bằng chứng 1, thì anh ta đã phải chạy tiếp sức từ từ điển của Đào Văn Tập sang từ điển của Đào Duy Anh. Đào Văn Tập thì dịch “thủ mộ” (sic) là “tilbury”. Vậy “tilbury” là loại xe như thế nào? *Le Petit Robert 2003, Dictionnaire Hachette*

édition 2005, Le Grand Larousse Illustré édition Prestige 2015 đều giảng đó là loại xe không mui (*découvert*) và hai chỗ ngồi (*à deux places*). Còn xe thổ mộ thì có mui khum khum (như cái mả) cố định và không những có khả năng chở trên hai người khách mà còn chở cả hàng hóa ở hai bên vè nữa. Khác nhau về căn bản. Vậy thì từ nguyên ở đâu? Còn Đào Duy Anh thì dịch “*tilbury*” là “một thứ xe độc mã”. Khi Đào Duy Anh đã nói “một thứ” thì người thông minh phải hiểu là có nhiều thứ xe độc mã, chẳng hạn “xe cá một” và “xe kiếng”. Và khi mà đã có nhiều thứ xe độc mã thì chẳng có ai ngu xuẩn đến mức gọi xe thổ mộ bằng cái tên đặc chỉ là “xe độc mã”, nghĩa là “xe một ngựa”. Cứ như trên thì cái thuyết “một ngựa” đã có thể được vút vào sọt rác.

Cao Tự Thanh từng tuyên bố: “Tôi (CTT) chỉ nói những cái gì tôi biết” nhưng rất tiếc là những điều quan trọng hữu quan mà anh ta biết thì đều sai. Ngay như tại trang 15 của cuốn *Người Hoa ở Sài Gòn Thành phố Hồ Chí Minh* này, anh ta còn nói thêm một điều mà chính mình cũng không biết nên mới viết trật đường rầy như sau: “Chệc tức Khách đọc theo âm Hoa Hán giọng Quảng Đông.” Nhưng xin sửa để cho mít-tờ Cao biết rằng chữ “khách” [客] thì âm Quảng Đông là “hak” còn “chệch” thì lại là âm Triều Châu của chữ “thúc” [叔] là chú. Truy tầm từ nguyên là một công việc không đơn giản như đang giỡn; nó có phương pháp khoa học và nguyên tắc chặt chẽ chứ đâu phải là một cuộc phiêu lưu chữ nghĩa tùy tiện, tùy hứng. Biết thì thừa thốt; không biết thì... không nên đưa vào “100 câu hỏi đáp”. Với những sự trật đường rầy về chữ nghĩa của anh ta, như đã vạch ra ở trên, Cao Tự Thanh nên nhận lại mấy tiếng “**từ nguyên học bến xe**” mới phải.

Năng lượng mới số 424 (22-5-2015)

Chệch chữ không phải Chệc hay Chệt

Bạn đọc: Xin ông cho biết từ mà trước kia người trong Nam dùng để chỉ người Hoa phải viết là “chệc” hay “chệt”? Nhân tiện, xin ông cho biết từ nguyên của “chệc” (hoặc “chệt”). Xin cảm ơn ông.

Đỗ Hồng Bàng, Hải Phòng

An Chi: “Chệc” là hình thức chính tả xuất hiện sớm nhất trên văn bản trong *Dictionarium Anamitico Latinum* của Pierre Pigneaux de Béhaine (1772-73), rồi lần lượt trong *Dictionarium Anamitico Latinum* của J. L. Taberd (Serampore, 1838), *Đại Nam quốc âm tự vị* của Huỳnh-Tĩnh Paulus Của (Tome I, 1895), *Dictionnaire annamite-français* của J. F. M. Génibrel (1898). Đây là những quyển từ điển mà tác giả là người Công giáo và quyển sau đã thừa hưởng thành quả của quyển trước trong đó “chệc” là một hình thức chính tả “không giống ai” nhưng cũng không được ai chỉnh sửa nên đã “phát tán” một cách không thể nói là không có tác hại gì đến cách viết nhất quán những từ thuộc vần ÊCH, trong đó CH là hình thức ngạc hoá của phụ âm cuối K. Ngoại trừ ở từ “chệc” trơ trọi, đơn độc, hình thức ngạc hoá này được

ghi bằng CH trong **toàn bộ các từ tiếng Việt** mà nguyên âm chính là một trong ba nguyên âm hàng trước không tròn môi I [i], Ê [e], E [ɛ] (trong trường hợp này [ɛ] ghi bằng A), như: “ích”, “đích”, “lịch”, “nghịch”, “ếch”, “chếch”, “lệch”, “xệch”, “ách”, “bách”, “cạch”, “mách”, v.v.. Chỉ có “chệch” là đơn độc, trơ trọi và cách viết trơ trọi, đơn độc này nói chung cũng chỉ xuất hiện ở trong Nam, với các tác giả người Miền Nam là chính. Vì vậy, nếu ta cần hoặc muốn đưa nó vào ngôn ngữ văn học và ngôn ngữ toàn dân thì chắc chắn phải ghi nó thành “chệch” vì nó tuyệt đối không có bất cứ đặc quyền nào để “không giống ai” thành “chệch” như thế cả. Tiếc rằng một số từ điển “hậu bối” như *Tự điển Việt Nam* của Ban Tu thư Khai Trí, *Việt Nam tự điển* của Lê Văn Đức, *Tâm-nguyên tự điển Việt-Nam* của Lê Ngọc Trụ, v.v., cũng theo lối mòn mà viết “chệch” trong khi lẽ ra tác giả của nó phải làm công việc hiệu đính về chính tả. Về phần mình, trở xuống, thay vì theo hình thức “không giống ai” này, chúng tôi sẽ viết “chệch”.

Còn “chệt” thì lại là một cách viết hoàn toàn không thích hợp và cần được khai tử vì chỉ là hậu quả từ một sự siêu chỉnh “tài lanh”. Ở trong Nam, hai vần khác nhau là ÊT và ÊCH đều đọc như nhau thành ÊT. Cái bằng chứng lý thú nhất và sớm nhất về hiện tượng này trên giấy trắng mực đen là mục từ “Ết vel Ếch, rana, æ” (Ếch hay Ếch [có nghĩa là] nhái) trong *Dictionarium Anamitico Latinum*, 1772-1773, của Pierre Pigneaux de Béhaine. Mục từ này cũng được “nhại” lại y chang trong *Dictionarium Anamitico Latinum* của J.L. Taberd (Serampore, 1838). Âm vị là đơn vị ngữ âm nhỏ nhất có giá trị khu biệt nghĩa. Mà T /t/ và CH, biến thể ngạc hoá của /k/, là hai âm vị khác hẳn nhau nên những từ có cùng phụ âm đầu, cùng nguyên âm chính và cùng thanh điệu nhưng một đằng có phụ âm cuối T, một đằng có phụ âm cuối CH

thì không phải là biến thể ngữ âm của nhau. “Bệt” trong “lệt bệt” không phải là biến thể của “bệch” trong “trắng bệch”; “hết” trong “hết tiền” không phải là biến thể của “hếch” trong “mũi hếch”; “kết” trong “kết bạn” không phải là biến thể của “kếch” trong “kếch sù”; “phết” trong “ra phết” không phải là biến thể của “phếch” trong “bạc phếch”; “rết” trong “rắn rết” không phải là biến thể của “rếch” trong “rếch rác”; “tết” trong “lễ tết” không phải là biến thể của “tếch” trong “tếch ngàn”; “thết” trong “thết đãi” không phải là biến thể của “thếch” trong “mốc thếch”. Vậy “chệt” dứt khoát không phải là biến thể ngữ âm của “chệch”. Phải có phụ âm cuối vẫn là K ngạc hoá, ghi bằng CH thì “chệch” mới có thể có biến thể ngữ âm là “chiệc” (như “chú chiệc”), chứ với T cuối của “chệt” thì vô phương. Tiếc rằng *Việt Nam tự điển* của Khai Trí Tiến Đức (1931), tuy có ghi nhận mục “chiệc” nhưng lại chuyển chú về “chệt” mà giảng là “Tiếng Nam-kỳ gọi người Tàu”. Nhưng thực ra “tiếng Nam-kỳ gọi người Tàu” đã được chính thức viết thành “chệch” từ 1772-1773 trong từ điển của P. P. de Béhaine. Thực chất của vấn đề ở đây là từ điển của Khai Trí Tiến Đức đã siêu chính vì cho rằng “chệch” thì người Nam đọc thành “chệt”. Cũng may mà những “bệch” trong “trắng bệch”; “hếch” trong “mũi hếch”; “kếch” trong “kếch sù”; v.v., là những từ của ngôn ngữ toàn dân chứ nếu đó chỉ là “tiếng Nam-kỳ” thì hẳn là từ điển Khai Trí Tiến Đức đã siêu chính thành “bệt”, “hết”, “kết”, v. v. và ta sẽ có “trắng bệt”, “mũi hết”, “kết sù”, v.v.. Thế là cái cách viết mà chúng tôi đề nghị khai tử ắt phải xuất phát từ Miền Bắc, và chính xác là từ *Việt Nam tự điển* của Khai Trí Tiến Đức?

Về từ nguyên của “chệch” thì trong cuốn *Người Hoa ở Sài Gòn Thành phố Hồ Chí Minh* (Nxb Văn hoá - Văn nghệ, 2013), Cao Tự Thanh cho rằng đó là âm Quảng Đông của

chữ “khách” [客] (tr.15). Ông ta đã hoàn toàn sai. Âm Quảng Đông của chữ “khách” [客] là “hak”. Người Quảng Đông gọi người Khách Gia [客家] là “Hak ká” và đây chính là nguyên từ (etymon) của danh từ “Hakka” mà tiếng Pháp và tiếng Anh dùng để chỉ người Khách Gia, tức người Hẹ. Còn “chệch” thì lại là âm Triều Châu của chữ “thúc” [叔], có nghĩa là chú. Cách hiểu của Cao Tự Thanh có lẽ thuộc phạm trù “từ nguyên học bến xe” mà chính anh ta đã dùng để gán cho người khác.

Năng lượng mới số 426 (29-5-2015)

Vạn, rớ, rợ hay vẫn là chợ?

Bạn đọc: Nhờ ông An Chi phân tích chữ thứ 5 câu thứ 4 trong bài “Qua đèo Ngang” của Bà Huyện Thanh Quan. Đó là chữ gì, thưa ông? Xin cảm ơn.

Ngô Tấn Đồ, Nha Trang

An Chi: Theo cách đọc quen thuộc nhất thì đó là chữ “chợ” nên cả câu là:

Lác đác bên sông chợ mấy nhà.

Nhưng nhiều người cho rằng chữ “chợ” không thích hợp nên người thì đề nghị đổi thành “rợ”; người thì nêu chữ “rớ”, thậm chí có người còn đề nghị đổi “chợ” thành “vạn”.

Đề nghị đổi thành “rớ” là Nguyễn Cảnh Phúc trên *Kiến thức Ngày nay* số 658 (20-11-2008). Về chữ “rớ” này, tác giả Nguyễn Văn Hùng (Trường CĐSP Sóc Trăng) viết trên blog “Bút Nguyên Tử - Tiểu Hùng Tinh” như sau:

“Đúng là có một vật dùng cất cá mà khu 4 gọi là rớ (nơi khác gọi là vó) [...] Rớ nhỏ do một người cất, có thể chuyển chỗ tùy tiện do vậy không có chuyện rớ mấy nhà. Rớ lớn đặt trên ghe (ghè không phải nhà) hoặc đặt trên bờ thì thường gắn vào phía sau một chòi nhỏ vừa đủ 1-2 người ngồi (chòi,

không gọi là nhà). Nói rõ mấy nhà là hoàn toàn không có cơ sở. Hơn nữa, Bà Huyện Thanh Quan sính dùng từ Hán Việt làm cho câu thơ trang trọng, dùng từ thuần Việt thì chỉ dùng từ toàn dân, đã có từ vô phổ biến thì không để gì Bà đưa vào thơ mình một từ rõ địa phương được.”

Tác giả Nguyễn Văn Hùng biện luận như trên chứ thực ra thì “rớ” cũng là một từ của ngôn ngữ toàn dân. Bà Huyện Thanh Quan sống vào nửa đầu thế kỷ XIX (1805 - 1848) mà trước đó, hồi gần cuối thế kỷ XVIII thì từ “rớ” đã lưu hành ở Đàng Trong rồi. Bằng chứng là nó đã được thu nhận vào *Dictionarium Anamitico Latinum* (1772-1773) của Pierre Pigneaux de Béhaine. Chẳng những thế, hiện nay, nó vẫn được xem là một từ của phương ngữ Nam Bộ nên mới được thu nhận vào *Từ điển phương ngữ Nam Bộ* của Nguyễn Văn Ái (1994) và *Từ điển từ ngữ Nam Bộ* (tái bản, có sửa chữa, bổ sung, 2009) của TS. Huỳnh Công Tín, và trước đó nữa là trong *Việt Nam tự điển* (1970) của Lê Văn Đức. Xin lưu ý thêm là *Việt Nam tự điển* của Khai Trí Tiến Đức (1931), một quyển từ điển lấy phương ngữ Miền Bắc làm nền tảng, cũng đã ghi nhận “rớ” như một từ thông thường, không có sắc thái địa phương. Cứ như trên thì vào thời của Bà Huyện, “rớ” là một từ được dùng từ Bắc đến Nam, nghĩa là một từ của ngôn ngữ toàn dân nên về nguyên tắc nó vẫn là một từ có thể có mặt ở vị trí 5 trong câu 4 của bài thơ. Nhưng cũng về nguyên tắc thì nó không thể xuất hiện ở vị trí đó vì một lý do khác mà chúng tôi sẽ nói đến sau.

Người đưa ra chữ “vạn” là Phúc Trạch. Trong bài “Nghĩ ngờ một chữ trong bài thơ Qua đèo Ngang” trên *dactrung.net*, tác giả này đã viết:

“Xét về luật thơ Đường thì hai câu ba và bốn phải đối xứng với nhau về lời, về ý. Ta thấy chữ lác đác ở câu 4 là đối xứng với

chữ lom khom ở câu 3; rồi chữ bên sông (4) đối với chữ dưới núi (3) chữ mấy nhà (4) đối với chữ vài chú (3). Vậy ở vị trí chữ chợ phải là một chữ đối xứng với chữ tiêu. Tiêu có nghĩa là nghề kiếm củi, chú tiêu là người hái củi. Vậy chữ gì đối xứng với chữ tiêu? Ta biết ở nông thôn miền núi có mấy nghề phổ biến được quy vào bốn chữ ngư, tiêu, canh, mục tức là đánh cá, hái củi, cày ruộng, chăn nuôi. Đây nói đến mấy nhà lác đác bên sông thì gần gũi nhất là nghề đánh cá tức là “ngư”. Nhưng dùng chữ ngư, thuộc thanh bằng, lại không thay được chữ chợ, thuộc thanh trắc, không đúng luật thơ. Xét ra chỉ còn chữ vạn, nghĩa là nghề sinh hoạt dựa vào sông nước. Vùng Nghệ Tĩnh có các làng xã ven sông có tên Vạn Gia, Vạn Sông, Vạn Rú, Vạn Phần v.v..”

Thực ra, “vạn” không phải là một từ dùng để chỉ nghề chài lưới, như Phúc Trạch khẳng định. Đây là một từ chỉ nơi quần tụ của các gia đình cùng làm chung một nghề, như đã giảng trong *Việt Nam tự điển* của Lê Văn Đức:

“**Vạn.** Đoàn, phường, nhóm người làm chung một nghề kết-hợp lại: *Vạn chài, vạn xe, trùm vạn.*”

Ngoài ra, tại mục “**trùm**”, còn có mục phụ “trùm-vạn”, được giảng là “Đầu-công, người chịu trách-nhiệm về một toán người có phận sự nhất định”, với thí dụ “Trước ông chủ nhà, sau là trùm vạn, cho tôi hò nhờ đôi câu (*Hò*)”.

Cứ như trên thì từ “vạn” không trực tiếp liên quan gì đến nghề đánh cá vì ta còn có “vạn xe”, làm nghề chuyên chở trên bộ. Đặc biệt, Q. 8, TP. HCM có “Vạn Đò”, làm nghề chuyên chở trên sông. Vậy “vạn” là một từ hoàn toàn không thích hợp cho tiếng thứ 5 câu 4 trong bài thơ của Bà Huyện Thanh Quan. Đó là còn chưa nói đến chuyện về mặt văn bản học, nếu thực tế có một từ gốc bị từ “chợ” thay thế thì sự dè dặt cũng buộc ta phải hướng sự tìm tòi của mình vào những từ có vần “ơ”.

Có lẽ “rợ” (chỉ dân tộc thiểu số) là từ được nhiều người tán thành hơn, mà lý do đầu tiên thì liên quan đến luật đối. Phát biểu súc tích mà mạnh nhất là Lão ngũ trên *vn.answers.yahoo.com* từ 7 năm về trước:

“Thơ Đường luật phải có vần luật, thanh luật, niêm luật và có đối nữa. Từ thứ năm của câu ba là “tiêu” nghĩa là người tiểu phu. Nếu từ thứ năm của câu 4 là “chợ” thì sẽ mất đối, bài thơ Đường luật sẽ bị phá luật và coi như là bỏ đi.”

Với những người muốn thay “chợ” bằng “rợ” là như thế: “Tiêu” là danh từ chỉ người; còn “chợ” lại không chỉ người (mà chỉ một diện tích đất trên đó diễn ra việc mua bán) nên đối với “tiêu” thì không “xứng tầm”. Những người này quên rằng nếu quả thật Bà Huyện Thanh Quan mà có dùng từ “rợ” thay vì “chợ” thì, theo quan điểm của chính họ, câu thơ đang xét vẫn cứ “coi như là bỏ đi” như thường. Vì sao? Rất đơn giản. Họ chỉ sửa được “chợ” thành “rợ” để cho “người (rợ) đối với người (tiêu)” nhưng câu thơ vẫn cứ “què thọt” vì “nhà” làm sao đối với “chú”. Ở đây “chú” là một danh từ đơn vị chỉ người còn “nhà” là một danh từ khối chỉ một loại kiến trúc dùng làm nơi ăn chốn ở, thì làm sao có thể môn đang (không phải “đăng”) hộ đối với “chú” cho được? Vì vậy nên cái lý về luật đối ở đây cũng phải “bỏ đi” và “rợ” không thể là một ứng viên trúng cử.

Đó là lý do thứ nhất. Còn lý do thứ hai của những người đó là: Nơi mà Bà Huyện “bước tới” thì không có chợ. Nick tinh nguyen đã viết trên *vn.answers.yahoo.com*:

“Tiêu không thể đối với chợ. Mà ở đây làm gì có chợ (?). Vì quan điểm hoà hợp dân tộc nên một thời gian dài sách cách mạng đã viết là chợ mấy nhà!”

Có chợ hay không thì chúng tôi sẽ trở lại sau. Nhưng “chợ mấy nhà” thì dứt khoát không phải do sách cách mạng khởi xướng. Chữ “chợ” đã hiện diện tại câu 4 của bài “Qua đèo Ngang” trong *Quốc văn tùng ký* [國文叢記], đã có từ trước Cách mạng tháng Tám 1945.

Vanachi (*thivien.net*, 5-5-2006) đưa ra thêm luận cứ sau đây:

“Ông Nguyễn Hùng Vĩ (*Văn hoá Hà Tĩnh* số 71, 6-2004) cho ta biết rằng có 12 tư liệu ghi bài thơ *Qua đèo Ngang*, trong đó có 5 bản chữ Nôm và 7 bản chữ Quốc ngữ. Các bản chữ Quốc ngữ không cho ta được thông tin gì. Trong 5 bản chữ Nôm có bản AB.620 chữ RỢ được ghi (theo ông là rất lưu loát) bằng bộ nhân đứng (𠂇) bên cạnh chữ TRỢ (助). Đây là điểm rất có giá trị với sự thống kê trên, nó cho ta thấy 𠂇 chắc chắn phải đọc là RỢ. Nếu là chữ CHỢ thì ở thời Bà Huyện Thanh Quan đã có chữ 𠂇 (âm TRỢ đã được bỏ tính chất quật lưỡi, đọc là CHỢ, và chữ thị (市) nghĩa là “cái chợ” biểu nghĩa). Nếu không có cứ liệu Nôm nào bác lại thì chắc chắn đọc là RỢ đúng hơn.”

Trong đoạn đã dẫn, có hai chữ Nôm không hiển thị được nhưng ta vẫn có thể hình dung theo sự mô tả của Vanachi. Còn cứ liệu Nôm dùng để bác lại thì có đấy. *Tự điển chữ Nôm dẫn giải* của Nguyễn Quang Hồng, tập 1 (Nxb Khoa học Xã hội - Hội Bảo tồn Di sản Chữ Nôm, 2014, tr.297), dẫn *Quốc văn tùng ký* cho thấy trong câu “Lác đác bên sông chợ mấy nhà” thì “chợ” là một chữ hình thanh trên “trợ” [助], dưới “thị” [市]. Chữ “trợ” [助] cho âm “chợ”, chữ “thị” [市] cho nghĩa “chợ”, đúng như Vanachi đã mô tả. Huống chi, trong 4 bản còn lại mà Nguyễn Hùng Vĩ đã nêu, chắc gì lại không có chữ “chợ”. Vậy “rợ” cũng không phải là một chữ chắc chắn.

Còn có ý kiến liên quan cho rằng “tiểu vài chú” và “chợ mấy nhà” là những đảo ngữ. Theo ý kiến này thì đảo về trước thành “vài chú tiểu” còn nghe được chứ đảo về sau thành “mấy nhà chợ” thì nghe không xuôi tai. Có ai lại nói “nhà chợ”. “Nhà chợ” là cái gì? Ý kiến đó là như vậy còn chúng tôi thì xin thưa rằng ở đây không hề có đảo ngữ vì “tiểu vài chú” và “chợ mấy nhà” là những cấu trúc tự nó, trong đó “tiểu” và “chợ” là danh từ trung tâm còn “vài chú” và “mấy nhà” là lượng ngữ đứng làm định ngữ cho danh từ trung tâm. Do đó, về nguyên tắc, ta không thể đảo hai cấu trúc đó thành “vài chú tiểu” và “mấy nhà chợ”. Thì cũng giống như những cấu trúc “bầy trăm con” (bò, dê, v.v.) “bàn mười người” (trong đám tiệc), “kho trăm tấn” (kho chứa được 100 tấn gạo, chẳng hạn), “sân chín lỗ” (nói về sân golf), v.v., không thể đảo thành: “trăm con bầy”, “mười người bàn”, “trăm tấn kho”, “chín lỗ sân”, v.v.. Những cấu trúc đảo này nghe rất vô duyên. Nhưng xin nói rõ thêm rằng, ở đây, “vài chú tiểu” cũng không phải là đảo ngữ của “tiểu vài chú” vì đây là hai cấu trúc độc lập với nhau. Trong khi “vài chú tiểu” là một lượng ngữ mà trung tâm là lượng từ “vài” thì “tiểu vài chú” lại là một danh ngữ mà trung tâm là danh từ “tiểu”. Lượng ngữ và danh ngữ không thể là hai cấu trúc đồng nghĩa với nhau cho nên ở đây không thể có chuyện đảo ngữ đối với cả “tiểu vài chú” lẫn “chợ mấy nhà”. Vì vậy nên ta không thể bác bỏ khả năng “chợ” là chữ mà Bà Huyện đã dùng ở vị trí 5 trong câu 4 của bài “Qua đèo Ngang”.

Nhưng có một ý kiến độc đáo về chữ “rợ” cũng đáng chú ý.

Chần Shrek đã viết trên *thivien.net* (11-8-2009):

“Về hai chữ này (“rợ” & “chợ” - AC) thì dứt khoát chữ chợ là không thể. Đúng phải là chữ Rợ. Giải thích ngắn

gọn không cần phải dài dòng và dẫn chứng nhiều làm rối thêm vấn đề. Chữ Rợ vào thời ấy, theo vùng địa phương đồng nghĩa với... cái chòi tạm! Ven sông Việt Nam thời xưa thường hình thành nhiều chợ tự phát vì tiện gần những bến đò ngang. Người ta làm những cái Rợ (chòi) để che nắng che mưa trong khi họp chợ bằng những vật liệu nhẹ như tre, lá, tranh nứa. Đây có lẽ là cách giải thích đơn giản và có tính thuyết phục nhất.”

Chằn Shrek nói thì có vẻ “thuyết phục nhất” nhưng suy nghĩ kỹ thì... Ta nên nhớ rằng các cấu trúc 3 tiếng được đưa ra bàn ở đây đều thuộc mẫu:

DANH TỪ 1 + LƯỢNG TỪ + DANH TỪ 2

trong đó DT1 và DT2 phải cùng tuân theo một trong hai quy tắc sau đây:

1. - Nếu DT1 là danh từ khối (mass noun) thì DT2 dứt khoát phải là một danh từ đơn vị (unit noun), như: “tiểu vài chú”, “bầy trăm con”, v.v..

2. - Nếu cả DT1 lẫn DT2 đều là danh từ khối thì bắt buộc DT1 phải chỉ vật thể lớn hơn, có thể chứa vật thể mà DT2 nói đến, như: “bàn mười người” (“bàn” được hình dung là chỗ chứa), “sân chín lỗ”, v.v.. Xin công thức hoá quy tắc 2 thành: DT1 > DT2.

Hiểu theo Chằn Shrek thì “rợ mấy nhà” không thoả mãn quy tắc nào trong hai quy tắc trên đây. Theo quy tắc 1, với tính cách là DT2, lẽ ra “nhà” phải là danh từ đơn vị nhưng ở đây nó lại là danh từ khối! Theo quy tắc 2, cả “rợ” và “nhà” đều là danh từ khối, nhưng ở đây, “rợ” (= chòi) thì nhỏ xíu, làm sao chứa được “nhà” (DT1 < DT2)? Huống chi, cái nghĩa

“rợ” là “chòi che nắng che mưa ... ” chỉ là kết quả suy luận của riêng Chằn Shrek chứ không thấy ghi trong bất cứ quyển từ điển nào, kể cả từ điển từ cổ hoặc từ điển phương ngữ.

Chữ “rợ”, hiểu là dân tộc thiểu số, cũng không thể thích hợp vì đã vi phạm quy tắc sau đây: Khi hai danh từ khối đi liền với nhau kiểu DT1 + DT2 mà DT2 là tên nước hoặc tên dân tộc đứng làm định ngữ cho DT1 thì không thể đảo thành DT2 + DT1 để xen lượng từ (“mấy”, “vài”, v.v.) vào giữa. Thí dụ: “Nhạc Pháp” không thể đảo thành “Pháp nhạc” mà nói “Pháp [mấy] bản nhạc”; “cờ Nhật” không thể đảo thành “Nhật cờ” mà nói “Nhật [nhiều] lá cờ”; “ô-tô Mỹ” không thể đảo thành “Mỹ ô-tô” mà nói “Mỹ [năm] ô-tô”, v.v.. Cũng vậy, “nhà Rợ” không thể đảo thành “Rợ nhà” mà nói “Rợ [mấy] nhà”. Sở dĩ câu “Lác đác bên sông Rợ mấy nhà” mà nghe xuôi tai thì chẳng qua là vì nó hợp với quy định về thanh điệu của câu thơ thất ngôn Đường luật mà thôi. Chữ “rợ” của Nguyễn Cảnh Phúc cũng không phải là một chữ thích hợp. “Rợ” chỉ là cái chòi nhỏ, làm sao chứa được “nhà”?

Cuối cùng chỉ còn lại có “chợ”. Vậy “chợ mấy nhà” thì có đúng quy tắc cú pháp hay không? Xin thưa là nó đáp ứng một cách mỹ mãn quy tắc 2 đã nêu ở trên: DT1 > DT2. Đều là danh từ khối mà DT1 là “chợ”, chỉ một vật thể (lớn hơn) có thể chứa những vật thể nhỏ hơn nó là “nhà” do DT2 thể hiện. Dĩ nhiên đây không phải là “nhà chợ” mà là “nhà trên đất của chợ”. Nói rằng “ở đây làm gì có chợ” là đã khẳng định một cách võ đoán.

Chợ họp ở bến sông là hiện tượng bình thường. Ở miền núi non hiểm trở thì sông chính là đường giao thông thuận tiện hơn, dọc theo đó người ta có thể thiết lập những địa

điểm trao đổi, mua bán với nhau. Vậy ứng dụng quy tắc 2, ta có thể hiểu câu “Lác đác bên sông chợ mấy nhà” là ở bên sông thì có chợ, tại đó chỉ có lác đác mấy cái nhà; còn đó là chợ có lều, có sạp hay là chợ chồm hổm, v.v., thì ta không cần biết đến (vì Bà Huyện cũng không nói). Tóm lại, “chợ mấy nhà” ở đây là trên đất của cái chợ này, chỉ có vài cái nhà, còn đó là nhà tranh, nhà ngói hay “nhà gì gì” đi nữa thì ta cũng không cần biết (mà Bà Huyện cũng không nói). Ba tiếng cuối làm thành lượng ngữ “chợ mấy nhà” trong câu 4 của bài “Qua đèo Ngang” phải được hiểu theo đúng cấu trúc cú pháp - ngữ nghĩa của nó như thế. Không có bất cứ sự bình thơ nào có đặc quyền để phớt lờ quy tắc cú pháp trong bình giảng vì đây là những mối nối chặt chẽ liên kết các từ trong câu thơ với nhau.

Năng lượng mới số 428 (5-6-2015)

Trở lại với chữ Chệch

Bạn đọc: Sau bài “Chệch chứ không phải Chệc hay Chệt” của ông trên Năng lượng mới số 426, có người ký tên là Duc Duong Cong đã bình luận:

“Ngôn ngữ nào cũng có bất quy tắc, người biết vài ngoại ngữ sẽ thấy việc này. Cho nên viết Chệt chưa hẳn đã sai. Một khi đã được thừa nhận hàng trăm năm và thể hiện được tính riêng biệt của nó thì sẽ thành đúng. Ngôn ngữ có tính bất quy tắc và sự thú vị như thế.”

Xin ông cho biết ý kiến về lời bình luận này. Xin cảm ơn.

Nguyễn Trung Chánh, Đakao, TP. HCM

An Chi: “Bất quy tắc” vốn không phải là một khái niệm ngữ pháp của tiếng Việt. Đây là một khái niệm mà người Việt Nam biết đến qua tiếng Pháp, rồi sau này là tiếng Anh. Trong tiếng Pháp, đó là “irrégulier” (tính từ), “irrégularité” (danh từ); trong tiếng Anh, đó là “irregular” (tính từ), “irregularity” (danh từ). Tuy hiện tượng bất quy tắc có thể thấy ở một vài từ loại nhưng trong hai ngôn ngữ này, ta thấy nói đến nhiều nhất là ở từ loại động từ.

Tiếng Pháp có gần 8.000 động từ (có nguồn ghi con số mới nhất là gần 9.000) mà tuyệt đại đa số là những động từ

hợp quy tắc (verbes réguliers) thuộc nhóm thứ nhất (premier groupe) và nhóm thứ hai (deuxième groupe). “Khó nhai” hơn là những động từ bất quy tắc (verbes irréguliers) thuộc nhóm thứ ba (troisième groupe). Trong số 1.000 động từ thường dùng thì động từ bất quy tắc chiếm đến 1/3. Nhưng dù có nhiều đến thế, những động từ bất quy tắc này cũng đã có “khuôn mẫu” sẵn mà người dùng có thể tham khảo một cách dễ dàng, ngày nay gọi là “conjugueur”, mà nghĩa chính xác là “máy chia”, tức là bảng/sách chia động từ. Conjugueur đầu tiên của tiếng Pháp là quyển *Bescherelle* của Louis-Nicolas Bescherelle, ra đời vào giữa thế kỷ XIX. Còn bây giờ thì conjugueur trên mạng có thể giúp ta trong vài giây (nếu đường truyền không chạy cà rịch cà tang!).

Tiếng Anh có khoảng 200 (có nguồn ghi 212) động từ bất quy tắc (irregular verbs), mà hai động từ quen thuộc nhất chính là “to be” (là) và “to have” (có). Ta cũng có thể tìm cách chia một cách không khó khăn gì trong từ điển, chưa kể đến conjugueur, mà tiếng Anh là “conjugator”. Tiếng Tây Ban Nha cũng có conjugueur cho động từ, gọi là “conjugador”. Trong một số ngôn ngữ Ấn - Âu khác, người ta cũng có làm “máy chia”.

Thế là trong một số ngôn ngữ Ấn-Âu, hiện tượng bất quy tắc đã xảy ra trong phạm vi một vài từ loại, đặc biệt là từ loại động từ, mà tiếng Pháp, tiếng Anh, tiếng Đức, tiếng Tây Ban Nha, tiếng Ý, tiếng Bồ Đào Nha, tiếng Nga, v.v., đều có. Nhưng đây chỉ là những hiện tượng cục bộ trong từng ngôn ngữ đó chứ nói như Duc Duong Cong rằng “ngôn ngữ có tính bất quy tắc” thì hoàn toàn sai. Nếu ngôn ngữ mà “bất quy tắc” thì sẽ không thú vị đâu vì sự giao tiếp sẽ hỗn loạn.

Duc Duong Cong cũng không đúng khi liệt chữ “chệt” vào phạm trù “bất quy tắc” rồi ngay sau mệnh đề “viết Chệt chưa hẳn đã sai” thì lại khẳng định tiếp rằng “một khi đã được thừa nhận hàng trăm năm và thể hiện được tính riêng biệt của nó thì sẽ thành đúng”. Thực ra, chuyện này không liên quan gì đến hiện tượng bất quy tắc cả còn những trường hợp mà Duc Duong Cong nói đến (một cách chung chung) chỉ là hệ quả của từ nguyên dân gian mà thôi. Xin nêu mấy thí dụ trong tiếng Pháp.

Thành ngữ “être en nage” là ướt đẫm mồ hôi. Nhưng hình thái gốc của nó chẳng liên quan gì đến danh từ “nage” là sự bơi lội cả. Vốn nó là “être en age”. “Age” là một hình thái phương ngữ của “eau” là nước. Vậy “être en age” = “être en eau” = ướt đẫm (mồ hôi). Vì không biết rõ hình thái gốc, lại do phải nối vần (liaison) giữa “n” của “en” với “a” của “age” thành [naz] nên người ta mới viết thành “être en nage”. Nói đến nước thì lại nhớ đến hồ. Thành ngữ “tomber dans le lac” có nghĩa là thất bại, là hỏng bét. Nhưng hình thái gốc của nó không liên quan gì đến “lac” là hồ cả. Nó vốn là “tomber dans le lacs”. “Lacs” là cái dò, tức là cái bẫy thường làm bằng dây thòng lọng để bắt chim, bắt thú. Vậy “tomber dans le lacs” có nghĩa là sa bẫy, mắc bẫy, hiểu xa hơn một chút thì coi như là “đi đoong”, do đó mới ra cái nghĩa “hỏng bét”. Chẳng qua người ta đã nhầm “lacs dò” thành “lac hồ”. Một thí dụ nữa là tên một con đường ở quận 3 thành phố Paris. Đó là “rue aux Ours” (= phố Gấu). Tên thì như thế nhưng tại con đường này xưa nay không hề có bóng dáng hoặc dấu chân của gấu. Chỉ có ngỗng mà thôi. Xưa tại một quãng trên con đường này có những cửa hàng thịt quay (trong đó có ngỗng). Do đặc điểm này mà con đường đã mang tên là “rue aux Oues”. Oue(s) là hình thái cổ xưa của “oie” (= ngỗng). Vậy “rue aux Oues”

là “phố Ngõng”. Từ nguyên dân gian đã biến “oues” thành “ours” nên phố Ngõng mới trở thành phố Gấu.

Sau đây là hai thí dụ nhỏ trong tiếng Anh. “Sand-blind” (từ cổ) có nghĩa là loà, mà cứ theo cấu tạo thì lại là “mù (blind) vì cát (sand) [vào mắt]”. Nhưng nghĩa gốc đích thực của từ cổ này là “nửa mù” vì gồm có “sam”, một hình vị cổ có nghĩa là phân nửa và “blind” (= mù). Nhân chuyện “sand” (cát), xin nói về cái ký hiệu “&” (= và) mà tên hiện nay là “ampersand”. Nó có một lịch sử thú vị liên quan đến bảng chữ cái tiếng Anh. Xưa kia, ngoài 26 chữ cái quen thuộc (a, b, c, d, e, f, g, h, i, j, k, l, m, n, o, p, q, r, s, t, u, v, w, x, y, z), bảng chữ cái tiếng Anh còn có “chữ” thứ 27 là “&” mà học sinh phải học thuộc. Sau khi đọc xong chữ “z” thì đọc tiếp “and per se and”, nghĩa là “và [chữ] tự nó [là] và” (“and” = và; “per se” = tự nó). Với thời gian và do từ nguyên dân gian, bốn từ “and per se and” bị nhập thành một từ trong đó hai âm đầu lưỡi - răng “nd” của “and” bị âm môi “p” của “per” đồng hoá theo bộ vị phát âm thành âm hai môi “m” còn “se and” thì nhập một thành “sand”. Do đó mà có tên “ampersand” dành cho ký hiệu “&” (còn gọi là “short and”). Cũng cùng một con đường “biến hoá”, tiếng Occitan “es per lo et” (= đây là dấu hiệu thay cho “và”) đã trở thành “esperluette” trong tiếng Pháp để gọi ký hiệu “&”.

Cứ như trên thì chữ “chệt” chẳng những không thuộc phạm trù “bất quy tắc” mà cũng không thuộc từ nguyên dân gian vì đó chỉ là kết quả của một sự siêu chỉnh (hypercorrection) rất vô lý. Hình thức gốc “chệt” (thực ra cũng không chuẩn) đã có từ 1772 ở Đàng Trong còn hình thức bị siêu chỉnh thì chỉ bắt đầu xuất hiện trên giấy trắng mực đen năm 1931 trong từ điển của Khai Trí Tiến Đức. Nếu

lấy cái lý “hàng trăm năm” thì ta phải gạt bỏ “chệt” (1931) để xài “chệc” (1772) là hình thức đã được đa số công nhận từ lâu ở trong Nam. Nhưng ngay cả hình thức này (“chệc”) cũng không đúng chuẩn chính tả của tiếng Việt vì trừ nó ra thì tất cả mọi từ có âm cuối là biến thể ngạc hoá [c] của phụ âm gốc lưỡi [k] đều viết với “ch” cuối về mặt chính tả. “Chệc” là một cách viết trật đường rầy chứ không phải là bất quy tắc. Xin nhớ rằng không có trường hợp bất quy tắc nào trong tiếng Pháp hoặc tiếng Anh lại mâu thuẫn với quy định về chính tả của hai thứ tiếng này cả.

Năng lượng mới số 430 (12-6-2015)

Sư tử và sấu

Bạn đọc: Trong cuốn Đoàn Giỏi tuyển tập của Nxb Văn hoá - Thông tin, truyện kể của Đoàn Giỏi “Vài nét về cá sấu” (trang 457) có đưa thông tin:

“Từ rất xa xưa, tiếng Việt cổ gọi cá sấu là con thường luồng. Hãy ngược thời gian tìm xem nguồn gốc của tiếng thường luồng do đâu? Các dân tộc hệ Nam - Á (Austro Asiatique) đều có âm gọi giống nhau để chỉ một dòng sông: Slong - Klong. Thí dụ như Sa-luel là tên một con sông ở Miến Điện. Mê Kông (Cửu Long Giang) chảy qua Nam Bộ nước ta - Mê; Mẹ, Kong: nguồn, gốc từ tiếng cổ Ba-li Koin Ker. Long - Rông đều do Slong, Luông gọi trại ra.

“Dân tộc Thái - Không riêng Thái ở xứ ta - có tục thờ ông Cuốn. Cuốn là rắn. Rất nhiều dân tộc hệ Nam - Á thờ rắn. Cuốn cũng từ Long, Luông gọi nên.

“Thuông luồng là một thứ cá sấu nói chung, từ khi chưa có danh từ cá sấu. Sau, đến một lúc nào đó, ta - nói chung người phương Nam kể cả từ Malaysia - gọi nó là Su, Sua, Sấu.

“Trung Quốc phiên âm là con Sư. Sư là lớn (sư đoàn kinh sư) thêm chữ gốc khuyến chỉ một con vật có vú vào bên cạnh. Tử là con. Tử là một đơn vị (unité). Tử: Con. Con Sư: con sấu.

Gặp con thuồng luồng ta, Trung Quốc gọi là con sư tử ngư, đó là một thứ ngư dữ hơn cả. Từ mạn trên sông Dương Tử, Trung Quốc gọi cá sấu có chữ khác: Ngạc. Từ sông Dương Tử trở xuống, họ mới gọi là Sư tử ngư. Các nhà nho ta dịch lại là cá sấu (Ngư: cá. Sư: sấu)”.

*Xin ông cho biết giải thích như vậy có chính xác không?
Xin cảm ơn ông!*

Thủy Nguyên

An Chi: Điểm duy nhất mà chúng tôi đồng ý với Đoàn Giỏi là “từ rất xa xưa, tiếng Việt cổ gọi cá sấu là con thuồng luồng.” Còn những thông tin khác mà ông đưa ra thì chúng tôi muốn bàn lại.

Trước nhất, Đoàn Giỏi đã gán thành phần của ngữ hệ này vào ngữ hệ khác. Nói về ngữ hệ Nam Á (Austro-Asiatic), ông đưa cả tiếng Miến Điện (Myanmar) và tiếng Bali vào trong khi mà, ở đây, ta có 3 ngữ hệ khác nhau: tiếng Miến Điện thuộc ngữ hệ Hán-Tạng (Sino-Tibetan) còn tiếng Bali thì lại thuộc ngữ hệ Mã Lai - Đa Đảo (Malayo-Polynesian). Rồi cũng vì quan niệm “3 trong 1” này mà ông đã “dàn hàng ngang ngữ âm” như sau:

- “Slong - Klong” ↔ “Sa-luel” (“n” cuối chú không phải “l”: Salouen [Pháp]; Salween [Anh]; Saluen [Đức]) ↔ “Koin Ker” ↔ “Long - Rông (đều do Slong, Luông gọi trại ra)”.

Thực ra thì không thể có chuyện đồng nguyên giữa những trường hợp mà Đoàn Giỏi đã đặt cùng hàng trên đây, vì “klong”, chẳng hạn, có nghĩa là sông còn “long” là rông, mà lại là một yếu tố Hán Việt, nghĩa là một yếu tố gốc Hán. Đoàn Giỏi đã khẳng định một cách mơ hồ rằng “Long - Rông” đều do “Slong, Luông” gọi trại ra. Trong thực tế thì “long” không

phải do “luông” gọi trại mà ra vì đây là hai điệp thức diễn tiến theo thời gian trong đó “luông” [trước nữa là “luông”] xưa hơn “long” [龍], y hệt như “phuông” trong “tiên phuông” xưa hơn “phong” [鋒] trong “tiên phong” [先鋒]; “phuông” trong “tịch phuông” xưa hơn “phong” [封] trong “tịch phong” [籍 封], đồng nghĩa với “tịch biên”; v.v.. Mỗi quan hệ ONG ↔ UÔNG, trong đó UÔNG xưa hơn ONG, đã được Vương Lực chứng minh cách đây gần 70 năm tại tiểu mục “Chung [鍾] vận cổ âm” (tr.371-2) trong thiên “Hán Việt ngữ nghiên cứu” (*Hán ngữ sử luận văn tập*, Khoa học xuất bản xã, Bắc Kinh, 1958, tr.291-406).

Đoàn Giỏi nói “Dân tộc Thái - không riêng Thái ở xứ ta - có tục thờ ông Cuốn mà Cuốn là rắn.” Chúng tôi không biết Đoàn Giỏi lấy chi tiết này ở đâu còn danh từ chỉ con rắn trong các ngôn ngữ Thái là “ngù” (Tày), “ngũ” (Thái Tây Bắc, ghi theo *Từ điển Thái - Việt* của Hoàng Trần Nghịch - Tòng Kim Ân), “nũ” (Lào, ghi theo *Dictionnaire laotien - français* của Marc Reinhorn), “nuu” (Thái Lan, ghi theo *Thai - English Student's Dictionary* của Mary R. Haas), v.v.. Huống chi, nói rằng “Cuốn cũng từ Long, Luông gọi nên” thì cũng chỉ là võ đoán mà thôi.

Nói về việc đổi tên con “thuồng luồng” thành “cá sấu”, Đoàn Giỏi viết: “Sau, đến một lúc nào đó, ta - nói chung người phương Nam kể cả từ Malaysia - gọi nó là Su, Sua, Sấu.” Thật là đơn giản, chẳng cần có nguyên do nào hết mà ta lại cải tên con thuồng luồng thành “sấu”. Đoàn Giỏi có nói tới Malaysia nhưng trong tiếng Mã Lai thì cá sấu là “buaya” (Indonesia viết “buaja”), chẳng có dính dáng gì đến “su, sua, sấu” cả. Rồi từ “su, sua, sấu”, Đoàn Giỏi tiến thêm một bước mà viết:

“Trung Quốc phiên âm là con Sư. Sư là lớn (sư đoàn kinh sư) thêm chữ gốc khuyến chỉ một con vật có vú vào bên cạnh. Tử là con. Tử là một đơn vị (unité). Tử: Con. Con Sư: con sấu.”

Nhưng ta đều biết rằng trong tiếng Hán thì “sư tử” là con vật cùng họ với hổ và mèo chứ đâu phải là con cá sấu. Rồi trong tiếng Việt thì “con” trong “con sấu” (“con gà”, “con dê”, v.v.) là danh từ đơn vị còn “con” với tính cách là nghĩa của chữ “tử” [子] thì lại là danh từ khối như trong “con cái”, “vợ con”, v.v.. Vì vậy nên “con” trong “con sấu” đâu có trực tiếp liên quan gì đến chữ “tử” [子] trong tiếng Hán vì nó chỉ trực tiếp liên quan đến nội bộ của tiếng Việt. Đến như nói rằng “từ sông Dương Tử trở xuống, Tàu mới gọi cá sấu là “sư tử ngư” rồi các nhà nho ta dịch lại là cá sấu (Ngư: cá. Sư: sấu)” thì thật là hết biết... Xin thưa rằng Tàu tuyệt đối không bao giờ gọi cá sấu là “sư tử ngư”, dù nó ở phía Nam hay phía Bắc của sông Dương Tử, mà các nhà nho ta cũng không hề dịch “sư tử ngư” thành “cá sấu”. Họ chỉ nhầm lẫn nên mới gọi cá sấu là “sư tử” chứ đâu có dịch “sư tử” thành “sấu”. Ở đây, ta nên để ý đến sự lẫn lộn xảy ra vào thời Lý Trần mà Đào Duy Anh đã nhắc đến trong *Cổ sử Việt Nam* (Nxb Xây Dựng, Hà Nội, 1955, tr.26). Ông viết: “Các nhà chép sử thời Lý Trần xưa kia gọi giống cá sấu Chiêm-thành đem tiến cống là sư tử, tức sấu (hình con sấu trên nắp lư hương).” Thế là ta có một sự lẫn lộn rồi liền theo đó là một sự mơ hồ. Sự lẫn lộn thì thuộc về thời Lý Trần khi các nhà chép sử gọi cá sấu là “sư tử” vì sư tử là động vật có vú còn cá sấu thì lại thuộc lớp bò sát (theo phân loại truyền thống). Sự mơ hồ thì thuộc về Đào Duy Anh vì cách hành văn của ông làm cho người ta lầm tưởng rằng ông đã dịch “sư tử” [獅子] thành “sấu” trong khi ông lại muốn nói rằng vào thời đó thì “sấu” là từ dùng để chỉ con

sư tử mà ta có thể thấy trên nắp lư hương, tức là con “nghê”. Chúng tôi giả định rằng người Việt (Kinh) bắt đầu đổi tên con thuồng luồng thành “sấu” từ sự lẫn lộn này của thời Lý Trần. Còn “sấu” có phải thực sự là điệp thức của “sư” [獅] hay không thì chúng tôi chưa có đủ tư liệu để có thể khẳng định hay phủ định. Có lẽ sự lẫn lộn của Đoàn Giỏi cũng bắt nguồn từ sự lẫn lộn và sự mơ hồ trên đây.

Năng lượng mới số 432 (19-6-2015)

Tâm Dương vừa cầu thả vừa hỗn láo

Bạn đọc: Trang Facebook của bạn Quy La có đưa lại bài “Xính xái là gì?” của Tâm Dương, do tác giả đưa lên ngày 15-5-2014. Mở đầu, tác giả này đã nói ngay rằng có “một từ thôi mà nghĩ mất cả chục năm”. Rồi Tâm Dương trình bày ý kiến của mình để gút lại như sau:

“Mịa những gã học chữ Hán ba mớ, tiếng Tàu ba mớ rồi giải thích xe Thổ mộ là xe như cái mả đất thì nói xin lỗi, có mà đến mùa quít mới hiểu vụ này. Thế nhưng đọc cái này xong có khi y cũng tìm mọi cách bới móc hay xào xáo gì đó mới hả dạ đấy. Cho nên phải nói lại, bản nhân là dân chuyên nghiệp, không có hạ mình mà cãi nhau hay thảo luận với bọn nghiệp dư, nhé.”

Bạn Quy La cho biết Tâm Dương chắc là “bà con” với Tâm Hoan còn Tâm Hoan thì chính là Cao Tự Thanh (3 trong 1) và trong bài này thì người mà Tâm Dương ám chỉ chính là ông An Chi. Vậy xin ông cho biết ý kiến và xin cảm ơn ông.

Dũng Vừa Ấu Vừa Phét
Bình Thạnh, TP. HCM

An Chi: Cho dù Tầm Dương có nói chặn trước rằng anh ta “là dân chuyên nghiệp, không có hạ mình mà cãi nhau hay thảo luận với bọn nghiệp dư” thì chúng tôi vẫn cứ phải vì trách nhiệm với bạn đọc mà vạch ra sự cầu thả trong tra cứu và sự hỗn láo trong hành xử của anh ta. Vậy từ đây trở xuống, An Chi chỉ nói chuyện với Dũng Vừa Ấu Vừa Phét và các bạn đọc khác chứ không phải với Tầm Dương. Cũng xin nói rõ rằng Tầm Dương viết “xính xái” còn An Chi thì viết “xín xái” nên xin “tổng hợp” mà viết thành “xín[h] xái” cho gọn. Tầm Dương viết “lai” (“bồ lai ...”) còn An Chi thì viết “lái”. Trước đây, An Chi từng gọi Cao Tự Thanh là đại chuyên gia; nay xin nâng cấp mà gọi Tầm Dương là siêu chuyên gia vì anh này vừa biết xài “tiếng Đan Mạch”⁽¹⁾, vừa xài đến cả chục năm mới tìm ra được một cách giải thích, mà lại giải thích không ra gì, về hai tiếng “xín[h] xái”.

Trước nhất, Tầm Dương là một kẻ hỗn láo khi sử dụng mấy tiếng “bọn nghiệp dư”. “Nghiệp dư” là không chuyên nghiệp, là không được đào tạo chuyên ngành. Nhưng không kể hạng làng nhàng, lẹt đẹt như An Chi, “bọn nghiệp dư” còn bao gồm những người đức trọng tài cao đã thành danh trong các lĩnh vực chuyên môn khác nhau ở nước ta, nhất là vào nửa đầu thế kỷ XX. Nguyễn Văn Tố thuở nhỏ học chữ Hán, sau sang Pháp học đỗ bằng Thành chung. Về nước ông làm việc tại Trường Viễn Đông Bác Cổ Hà Nội, chuyên về văn học cổ Việt Nam. Đào Duy Anh sau khi đỗ Thành chung thì đi dạy học. Năm 1928, ông sáng lập Quan hải tùng thư, rồi trở thành từ điển gia và sử gia. Hoàng Thúc Trâm là một người tự học để trở thành nhà nghiên cứu văn học và lịch sử. Nguyễn Đổng Chi theo học các trường tiểu học ở Vinh, Hà Tĩnh, Đồng Hới, học trung học tại Vinh và học chữ Hán, chữ Nôm tại nhà. Vũ

1 “Tiếng Đan Mạch” là tiếng chửi thể trong khẩu ngữ bình dân ở Miền Nam. “Đan Mạch” là yển ngữ thay cho hai tiếng “Đ... mẹ”.

Ngọc Phan thuở nhỏ theo cha đến Hưng Yên và theo học chữ Hán rồi chuyển sang học tiếng Pháp và bằng cấp cao nhất của ông là Tú tài Pháp. V.v.. Các vị đó đều thuộc ca-tê-gô-ri “bọn nghiệp dư” của tay Tầm Dương láo xược cả. Anh này bất quá hơn các vị ở cái bằng của ngành Hán Nôm, khoa Ngữ văn Đại học Tổng hợp Hà Nội. Thế mà dám có thái độ báng bổ đối với họ. Bỏ ngay cái thói hỗn láo đó đi Tầm Dương.

Còn về thói cầu thả thì siêu chuyên gia này viết:

“Xín[h] xái: tức nói tắt câu “Xín[h] xái bồ lai bồ khự” (Thỉnh tại, vô lai vô khứ - Xin cứ ở đó, đừng tới đừng đi) theo âm Hoa Hán giọng Triều Châu. Vô lai vô khứ là rút từ câu trong Phật điển “Vô lai vô khứ vô đại chí” (Đừng tới đừng đi đừng để ý), về sau được cắt đi ba chữ Vô đại chí ở cuối và gán thêm hai chữ Thỉnh tại kiểu chơi chữ ở đầu, trở thành một đặc ngữ phổ biến trong ngôn ngữ của người Trung Quốc, qua thực tế sử dụng mang nhiều nét nghĩa như Không đáng gì, Đừng để bụng, Cứ thế đi.”

Chẳng cần “bới móc”, mà cũng chẳng cần chờ đến mùa quít, ta cũng đã có thể thấy ngay rằng Tầm Dương nói sai bét. Anh ta đã khẳng định rằng “xín[h] xái” là kết quả nói tắt từ câu “Xín[h] xái bồ lai bồ khự” nhưng ngay sau đó lại nói rằng “xín[h] xái” là hai tiếng được gán vào đầu câu “Vô lai vô khứ vô đại chí” sau khi câu này bị cắt đi ba chữ cuối. Điều này chứng tỏ rằng “xín[h] xái” tự nó đã là một cấu trúc độc lập, có thể hành chức trong văn bản một cách hoàn toàn tự do và chính là nhờ nó mà câu “Xín[h] xái bồ lai bồ khự” mới có thể thành hình. Cho nên nói rằng “xín[h] xái” là kết quả nói tắt từ câu “Xín[h] xái bồ lai bồ khự” là hoàn toàn nghịch lý. Thực tế thì “xín[h] xái” là hai tiếng tự nó đã đủ xài; chỉ khi nào muốn tạo sắc thái đùa tếu một cách thân mật, người ta mới thêm bốn tiếng “bồ

lái bồ khự” vào còn bản thân bốn tiếng này thì không bao giờ dùng riêng trong những trường hợp mà Tâm Dương đã nói (để diễn đạt những cái ý “không đáng gì”, “đừng để bụng”, “cứ thế đi”). Cho nên, trong những trường hợp này, nếu cần, thì người ta phải nói “Xín[h] xái” hoặc “Xín[h] xái bồ lái bồ khự”, chứ không bao giờ chỉ nói “Bồ lái bồ khự” trơ trẽn, trống không và vô duyên. Một anh bạn người Triều Châu khẳng định: “Khi cần thiết, thay vì nói “xín[h] xái” mà anh lại nhảy bổ vô để chỉ nói “bồ lái bồ khự” thì người ta biết ngay rằng anh không phải là người Tiều.” Tóm lại, ở đây, ta chỉ có chơi chữ đằng đuôi (thêm “bồ lái bồ khự”), chứ không phải “ở đầu” (thêm “xính xái”) như Tâm Dương đã nói. Thế nhưng Tâm Dương còn muốn hù thiên hạ bằng “kiến thức toàn diện” của anh ta mà nói rằng “Thỉnh tại là kiểu chơi chữ ở đâu trở thành một đặc ngữ phổ biến trong ngôn ngữ của người Trung Quốc.” Thật là xằng bậy! Đây chỉ là một đặc ngữ của tiếng Triều Châu mà thôi.

Siêu chuyên gia này còn nói rằng “vô lai vô khứ” là rút từ câu “Vô lai vô khứ vô đại chí” trong Phật điển và câu này có nghĩa là “Đừng tới đừng đi đừng để ý”. Hiểu như thế thì vừa không đúng với Thiên lý, vừa không đúng với phong cách ngôn ngữ của câu đang xét. Thực ra, “vô lai vô khứ vô đại chí” vốn là một câu của Đại lão Hoà thượng Quảng Khâm [廣欽] (1892 - 1986), một thiền sư danh tiếng của Đài Loan. Ngài đã đưa nó ra để giảng lúc lâm chung. Nhưng trong cái câu bảy tiếng này thì ba tiếng sau (“vô đại chí”) là riêng của Thiền sư Quảng Khâm; chỉ có bốn tiếng “vô lai vô khứ” mới đích thị là một thành ngữ liên quan đến giáo lý nhà Phật. Bằng chứng là thành ngữ này còn có mặt trong thơ của người khác, chẳng hạn trong bài “Vô đề” của Thiền sư Thập Đắc đời Đường mà sau đây là câu đầu tiên: “Vô lai vô khứ bốn trạm nhiên” [無來無去本湛然]. Vậy nói như Tâm Dương rằng bốn tiếng “vô

lai vô khứ” là rút từ câu “Vô lai vô khứ vô đại chí” trong Phật điển thì sai bét, vì nếu có người nói rằng nó “rút” từ câu thơ của Thập Đắc thì siêu chuyên gia này sẽ cứng họng. Thập Đắc sống vào đời nhà Đường, trước Quảng Khâm đến mấy triều đại (Tống, Nguyên, Minh, Thanh) cho nên câu của Thập Đắc thuộc bậc cụ kỵ chứ câu của Quảng Khâm chỉ là hàng chút chút. Tóm lại, bốn chữ “vô lai vô khứ” không phải lấy từ câu “Vô lai vô khứ vô đại chí” của Thiền sư Quảng Khâm, cũng không phải từ câu “Vô lai vô khứ bốn trạm nhiên” của Thiền sư Thập Đắc. Đó là một thành ngữ liên quan đến kinh điển của Phật giáo nên ta mới thấy nó còn được vận dụng trong những câu khác như (ghi bằng chữ quốc ngữ cho tiện):

- Vô lai dã vô khứ, sở dĩ khiếu như lai.
- Vô lai vô khứ vô sở trú.
- Vô lai diệt vô khứ, vô sinh diệt vô tử.
- Luận vô lai vô khứ.
- Vô khứ vô lai bất sinh diệt.

V.v. và v.v..

Của đáng tội, nếu ngay từ đầu mà Tâm Dương vớ được câu của Thập Đắc thì hẳn anh ta đã nói bốn chữ “vô lai vô khứ” là “rút” từ câu “Vô lai vô khứ bốn trạm nhiên” của vị thiền sư này rồi. Đã thế, anh ta lại còn không chịu tìm hiểu cho đến nơi đến chốn nên mới nói trót quớt rằng “vô khứ vô lai” là “đừng tới đừng đi” trong khi nghĩa của bốn tiếng này là “không [có] đến, không [có] đi”. “Không [có]” diễn tả một trạng thái trong đó một việc, một hành động không hề xảy ra còn “đừng” thì biểu thị thức mệnh lệnh phủ định (negative imperative). Khác nhau một trời một vực!

Tâm Dương cũng rất ầu khi nói theo kiểu vọng văn sinh nghĩa rằng trong câu “Vô lai vô khứ vô đại chí” thì “vô đại chí” [無代誌] (có chỗ ghi “vô đại chí” [無歹誌]) có nghĩa là “đừng để ý”. Thực ra, đây là một lối nói riêng của thổ ngữ Đài Loan, có nghĩa là “không có chuyện gì cả” (“một hữu thập ma sự” [沒有什麼事]). *Ture Buddha Library* (tlibrary.org) ghi lại lời giảng của Thiền sư Quảng Khâm như sau (phiên âm Hán Việt):

“Tăng hữu đệ tử vấn ngã:

- Vô lai vô khứ vô đại chí, thị thập ma ý tứ?

Ngã đáp:

- Ngã một hữu lai, dã một hữu khứ, căn bản một hữu thập ma sự!”

Dịch nghĩa:

“Tùng có đệ tử hỏi ta:

- Vô lai vô khứ vô đại chí, ý nghĩa là gì?

Ta đáp:

- Ta không [có] đến, cũng không [có] đi, vốn chẳng có chuyện gì cả!”

Chính vì cái nghĩa của ba chữ “vô đại chí” là như thế nên có chỗ người ta đã cải biên lời nhưng vẫn giữ cái ý gốc của Thiền sư Quảng Khâm thành “Vô lai, vô khứ, vô sự tình” [無事情] (http://sinyuanhang.blogspot.com/2012/06/blog-post_8258.html)

Vậy “vô đại chí” ở đây chính là “vô sự tình”, nghĩa là “chẳng có chuyện gì sất”... Siêu chuyên gia Tâm Dương dịch ba chữ đó thành “đừng để ý” thì hiển nhiên là... hết ý. Thiền sư Quảng

Khâm là bậc thầy trong giới Thiền ở Đài Loan mà Tầm Dương lại dạy ngài “đừng để ý” thì chẳng có lẽ lúc ngồi thiền ngài lại nhớ tới mấy cô bạn gái người Hoa ở Chợ Lớn? Thiền sư Quảng Khâm đã không có đến, cũng không có đi mà Tầm Dương lại mời ngài “Xin cứ ở đó” (Ngài có định đi đâu đâu!) thì chẳng hoá ra ngớ ngẩn, lạc lõng lắm sao? Huống chi, hai tiếng “Thỉnh tại” của Tầm Dương cũng chỉ là một câu cụt vì động từ “tại” đòi siêu chuyên gia phải cấp cho nó một trạng ngữ chỉ nơi chốn chứ nó đâu có chịu đứng một mình trơ trọi, đơn côi! Được người ta hỏi “Anh ở đâu?” mà cứ trả lời và chỉ trả lời “Tôi ở” thì tránh sao khỏi bị người ta cho là mắc bệnh tâm thần. Câu “Thỉnh tại” cũng tâm thần y chang. Dĩ nhiên là cũng có trường hợp mà động từ “tại” chẳng có trạng ngữ nào theo sau nó mà câu vẫn đúng, chẳng hạn trong “Phụ mẫu tại, bất viễn du” (Cha mẹ còn [ở trên đời thì] không đi chơi xa) nhưng đây là một nghĩa khác hẳn, một công dụng khác hẳn. Chẳng qua là Tầm Dương phải phịa ra hai tiếng “Thỉnh tại” rồi chuyển âm của nó sang tiếng Triều Châu thành “xín[h] xái” để cho người đời thấy anh ta đã không bỏ công bỏ hàng chục năm trời mới tìm ra được một cách giải thích chẳng ra gì về nguồn gốc của hai tiếng đang xét. Đến như người Triều Châu chánh tông thì từ nhiều đời nay họ đã không còn biết hai tiếng “xín[h] xái” nó viết ra làm sao nữa rồi.

Thế là sau khi “bối móc” và “xào xáo” thì hiển nhiên là An Chi rất “hả dạ” vì đã vạch trần cái cách hiểu sai bét, xuất phát từ thói cầu thả và thói ngạo mạn anh chị bự của Tầm Dương. Và dĩ nhiên là An Chi cũng đâu có chờ siêu chuyên gia này “hạ mình mà cãi nhau hay thảo luận với bọn nghiệp dư”. Cãi sao lại mà cãi; thảo gì nổi mà thảo...

Năng lượng mới số 434 (26-6-2015)

Nam Kỳ phong tục nhơn vật điển ca chú thích

Bạn đọc: *Tôi có quyển Nam Kỳ phong tục nhơn vật điển ca chú thích của Nguyễn Liên Phong do Cao Tự Thanh - Trương Ngọc Tường chỉnh lý, chú thích và giới thiệu (Nxb Văn hoá - Văn nghệ, TP. HCM, 2014). Tôi là dân Sài Gòn cố cựu nhưng đọc phần chú thích thì thấy ngỡ ngỡ ở một số chỗ. Nếu ông vui lòng gỡ rối tơ lòng thông thì tôi thật là vạn hạnh. Tôi đồng tuế với ông đó, ông An Chi. Xin cảm ơn ông.*

Huỳnh Hiếu Hạnh, Xóm Thơm,
Gò Vấp, TP. HCM

An Chi: Trước nhất, chúng tôi sẽ dẫn lời chú thích của Cao Tự Thanh - Trương Ngọc Tường trong *Nam Kỳ phong tục nhơn vật điển ca* của Nguyễn Liên Phong; sau những dòng trích dẫn là xuất xứ theo mẫu: (Chú [x] tr.y) rồi tiếp theo là phần nhận xét của An Chi.

1. - “*Các sắc nhơn dân:* tức các tộc người có truyền thống lịch sử và văn hoá khác nhau. Sắc tức màu sắc đây chỉ kiểu dáng màu sắc y phục, được coi là một tiêu chí dân tộc học để phân biệt các tộc người.”(Chú [8] tr.58).

Chữ “sắc” dĩ nhiên có nghĩa là “màu sắc” nhưng ở đây Nguyễn Liên Phong đâu có làm dân tộc học nên cũng không dùng nó để chỉ màu sắc y phục của các dân tộc khác nhau ở Việt Nam. Ông ta đâu có đi trước thời đại mà xem các dân tộc ít người với con mắt bình đẳng như hiện nay. Nguyễn Liên Phong chỉ dùng từ “sắc” theo nghĩa “chủng loại”, như đã cho trong các quyển từ điển. “Hoá sắc” [貨色] là loại hàng, mặt hàng. *Dictionnaire classique de la langue chinoise* của F.S. Couvreur dịch là “sorte, espèce” (loại, giống), với thí dụ “tạp sắc nhân” [雜色人], được dịch là “différentes sortes de personnes” (các hạng người khác nhau). *Mathews’ Chinese English Dictionary* dịch là “sort, kind” (loại, giống), với thí dụ “sắc sắc câu toàn” [色色俱全], được dịch là “every sort is kept in stock” (mọi mặt hàng [đều] chứa sẵn trong kho); “chư sắc nhân đẳng” [諸色人等], được dịch là “all kinds of men” (tất cả các hạng người). “Chư sắc nhân đẳng” chính là “các sắc nơn dân”. Ở đây, Nguyễn Liên Phong không nói đến các dân tộc vì chỉ nói đến các hạng người khác nhau trong xã hội mà thôi.

2. - “*Hương chúc thanh cần chữ dạ ngay: thanh cần là trong sạch siêng năng, chữ là giữ (từ cổ).*”(Chú [2] tr.89).

Nếu từ cổ có nghĩa là “giữ” thì phải viết với dấu hỏi thành “chủ”. Vậy không biết chữ “chữ” dấu ngã ở đây là của Nguyễn Liên Phong hay do Cao Tự Thanh - Trương Ngọc Tường chỉnh lý. *Đại Nam quốc âm tự vị* của Huỳnh-Tĩnh Paulus Của và *Việt Nam tự điển* của Lê Văn Đức cũng đều ghi với dấu hỏi và đây là một cách ghi hoàn toàn đúng chính tả, như còn có thể thấy trong *Từ điển từ cổ* của Vương Lộc với các thí dụ: Một lời mà *chủ* muôn đời; Khuyên người *chủ* dạ cho bền thảo ngay; Khiến ta *chủ* dạ chưa quên. Vậy nếu chữ

“chữ” là của Nguyễn Liên Phong thì có thể khẳng định rằng Cao Tự Thanh - Trương Ngọc Tường đã không chỉnh lý lại cho đúng. Còn nếu Nguyễn Liên Phong viết đúng là “chủ” thì hai nhà chỉnh lý đã thực hiện một thao tác siêu chỉnh (hypercorrection) nên đã chữa lành thành què.

3. - “*Chùa Tập Phước* ở Gò Vấp, có từ thế kỷ XVIII”. (Chú [2] tr.142).

Chùa (Sắc Tứ) Tập Phước không phải ở Gò Vấp mà tọa lạc tại số 223, đường Phan Văn Trị, quận Bình Thạnh (TP. HCM). Trước kia, người dân trong vùng thường gọi trại thành chùa “Thập Phước”.

4. - “*Các chú*: tức Khách trú đọc theo âm Hoa Hán giọng Triều Châu.”(Chú [4] tr.145).

Thực ra, “Các chú” (thường nói thành “cắc chú”) là do chính người Việt (Kinh) trong Nam đọc trại hai tiếng “Khách trú” [客住].

5. - “*Bắc thảo*: có lẽ là Bắc đầu đọc theo âm Hoa Hán giọng Quảng Đông.”(Chú [2] tr.148).

Thực ra, âm của chữ “đầu” [頭] trong tiếng Quảng Đông là “thầu” còn “thảo” là âm Triều Châu.

6. - “*Ba Son*: tên tiếng Pháp là Bassin de radoud [...]” (Chú [2] tr.164).

Thực ra tên tiếng Pháp của “Ba Son” là Arsenal như Nguyễn Liên Phong đã ghi chú ngay trong câu 1.745: “Ba Son (Arsenal) là sở tạo thuyền.” “Bassin de radoub” (không phải “radoud”) chỉ là một bộ phận của Arsenal, tức Ba Son. Chẳng qua là có tác giả đã giả định rằng “bassin” là nguyên từ (etymon) của

hai tiếng “Ba Son”. Cao Tự Thanh - Trương Ngọc Tường đã không phân biệt được địa danh với từ nguyên của địa danh. Tây không bao giờ gọi Ba Son là “Bassin de radoub”.

7. - “*Cặp răng*: gốc là từ capitan (người đứng đầu) tiếng Pháp nói trại ra, đây chỉ đốc công.”(Chú [1] tr.165).

“Capitan” là chữ do Cao Tự Thanh - Trương Ngọc Tường “sáng tạo” cho tiếng Pháp chứ ngôn ngữ này chỉ có danh từ “capitaine” với 3 nghĩa chính: đại úy - thuyền trưởng - đội trưởng (trong thể thao). Còn “cặp răng” thì lại do “caporal” mà ra. “Caporal” có nghĩa là “cai” (trong công xưởng), tức cặp răng.

8. - “*Thống đốc Dellamothe*: Thống đốc Nam Kỳ (...)” (Chú [3] tr.172).

Chính xác là “De Lamothe” như đã ghi chú sẵn trong câu 1.858: “Đờ la mốt (De Lamothe) lại ước rày mấy trắng.”

9. - “*Hãng xe lửa nhỏ*: đúng ra là xe điện, có hai tuyến đường là tuyến từ Sài Gòn tới Gò Vấp, sau kéo dài tới Hóc Môn [...] và tuyến từ Sài Gòn vào Chợ Lớn dài 5km vòng vèo trong khu Cầu Ông Lãnh, chủ yếu cặp theo đường xe lửa [...]”(Chú [1] tr.180).

Xin nói rằng đúng ra là xe lửa mà các toa được kéo bằng đầu máy (locomotive) đốt bằng than, củi. Về sau, mới chạy bằng điện nhưng khi nó đã trở thành xe/tàu điện rồi thì người dân, do quen miệng, vẫn gọi nó là “xe lửa”; còn người thức thời hơn thì gọi nó là “xe lửa điện”, hàm ý là “tàu hoả chạy bằng điện”. Vậy không phải ngẫu nhiên mà Nguyễn Liên Phong viết “Hãng xe lửa nhỏ hai đường”. Vì không nắm được thực tế nên Cao Tự Thanh - Trương Ngọc

Tường mới “chỉnh” Nguyễn Liên Phong mà nói “đúng ra là xe điện”, cứ như là Nguyễn Liên Phong không biết được điều này.

Cao Tự Thanh - Trương Ngọc còn sáng tạo mà nói rằng “tuyến từ Sài Gòn vào Chợ Lớn dài 5km vòng vèo trong khu Cầu Ông Lãnh, chủ yếu chạy theo đường xe lửa”. Nhưng xe lửa điễn làm gì có lạng lách hay đánh võng mà họ bảo là nó “vòng vèo trong khu Cầu Ông Lãnh”. Nó chỉ chạy chạy theo bờ sông, bây giờ là bến Chương Dương, bến Hàm Tử, v.v., chứ cứ vòng vèo trong khu Cầu Ông Lãnh thì biết chừng nào mới tới Chợ Lớn. Họ lại còn bảo là nó “chủ yếu chạy theo đường xe lửa”. Vậy đây là đường xe lửa nào nữa?

10. - “*Hãng xe lửa lớn*: hãng xe lửa lớn (trước chạy than củi, sau chạy điện) có hai tuyến đường; tuyến đường từ Sài Gòn qua Chợ Lớn (dài hơn 5km) và tuyến đường từ Sài Gòn đi Mỹ Tho (dài 71km), chạy theo đường giữa tức đường Galliéni (nay là đường Trần Hưng Đạo) [...]”(Chú [2] tr.180).

Tuyến Sài Gòn - Chợ Lớn chạy theo đường giữa nên dân chúng còn gọi là “đường xe lửa giữa” nhưng tuyến Sài Gòn - Mỹ Tho thì chạy theo đường khác và tuyến này cũng không bao giờ chạy bằng điện, như Cao Tự Thanh - Trương Ngọc Tường đã chú thích (Xin xem thêm mục 13).

11. - “*Lục xi*: còn một biến âm nữa là lục xì, có lẽ là một từ ghép tiếng Pháp theo lối bồi tức look syphilis (xem - khám bệnh giang mai), đây chỉ việc kiểm tra sức khoẻ định kỳ của cơ quan y tế công quyền đối với gái mại dâm thời Pháp thuộc.”(Chú [4] tr.192).

Đây là tiếng Anh đang hoang chứ không phải tiếng Pháp bồi (“look” đâu có phải là tiếng Pháp!). “(To) look” thì tiếng Pháp là “regarder” và có nghĩa là “nhìn”. Bệnh giang mai thì cả tiếng Anh lẫn tiếng Pháp đều là “syphilis”. Chúng tôi e rằng chính “look syphilis” của Cao Tự Thanh - Trương Ngọc Tường mới là tiếng Anh theo lối bồi chứ “lục xi/xì” là do tiếng Anh “look-see”, có nghĩa là sự xem xét, ở đây là khám lẹ, khám nhanh.

12. - “*Hai toà đất thánh*: nghĩa địa Thiên chúa giáo trong thành phố (sau đổi là nghĩa trang Mạc Đĩnh Chi, sau 1975 đã giải toả để xây dựng công viên Lê Văn Tám nằm trên đường Hai Bà Trưng, Quận 1), chia làm hai khu, một dành cho người Pháp, một dành cho người Việt thuộc tầng lớp quan lại, giàu có theo đạo Thiên chúa.”(Chú [1] tr.200).

Cao Tự Thanh - Trương Ngọc Tường chỉ nói đến có một toà; còn hai toà đất thánh mà Nguyễn Liên Phong nói đến trong câu 2385 là Đất Thánh Tây và Đất Thánh Chà. Đất Thánh Tây nằm trên đường Legrand de La Liraye (sau đổi thành Phan Thanh Giản, bây giờ là Điện Biên Phủ) còn Đất Thánh Chà, nằm trên đường Mayer (sau đổi thành Hiền vương, nay là Võ Thị Sáu). Phía mặt tiền của Đất Thánh Chà hiện nay là CITENCO (Công ty TNHH MTV Môi trường Đô thị TP. HCM), 42-44 Võ Thị Sáu, Quận 1, TP. HCM. Còn hai khu mà Cao Tự Thanh - Trương Ngọc Tường chú thích chỉ thuộc có một toà là Đất Thánh Tây mà thôi.

13. - “*Xe lửa... hai bờ [...]* Bờ đường giữa là hăng xe lửa lớn, trước chạy củi, sau chạy than, chạy theo đường giữa nay là đường Trần Hưng Đạo, có hai tuyến đường,

một từ chợ Sài Gòn (cũ) vào Chợ Lớn cũ (nay là chợ Kim Biên) dài 5km và tuyến đường chợ Sài Gòn đi Mỹ Tho, dài 71km.”(Chú [2] tr.206).

Liên quan đến bờ đường giữa thì chuyện xe lửa “trước chạy củi, sau chạy than” là chuyện xưa vì về sau đã chạy bằng điện nên mới có tên “xe lửa điện”. Còn “tuyến đường chợ Sài Gòn đi Mỹ Tho dài 71km” thì lại không chạy theo bờ đường giữa vì nó còn chạy ở phía ngoài của cả Đường Trên, tức đường Cây Mai (tiếng Quảng Đông là Mùi Xán Cái), bây giờ là đường Nguyễn Trãi. Xe lửa Mỹ (người ta thường gọi tắt tuyến này như thế) chạy theo đường Hùng Vương và Hồng Bàng rồi cứ thế mà thẳng tiến hướng Mỹ Tho. Chợ Kim Biên cũng không phải là địa điểm của Chợ Lớn cũ vì ai có nghiên cứu kỹ về Chợ Lớn cũng biết Bưu điện Trung tâm Chợ Lớn hiện nay (số 3, Mạc Cửu, Phường 13, Quận 5) mới chính là địa điểm ngày xưa của Chợ cũ Chợ Lớn.

14. - “Đèn Năm ngọn: giữa đường Hải Thượng Lãn Ông và đường Phùng Hưng (cạnh Nhị Phủ Hội quán) thời bấy giờ có trụ đèn năm ngọn, nên khu vực này được gọi là “Đèn Năm Ngọn”. Đèn Năm ngọn là khu vực ăn chơi về đêm ở Chợ Lớn.”(Chú [2] tr.212).

Thực ra thì trước kia Chợ Lớn có đến hai trụ “Đèn Năm Ngọn” (Tiếng Quảng Đông là “Ụng Chí Tảng [五枝燈] “Ngũ Chi Đẳng”) nhưng không có trụ nào ở “giữa đường Hải Thượng Lãn Ông và đường Phùng Hưng”, như Cao Tự Thanh - Trương Ngọc Tường đã chú thích cả. Một trụ thì ở giữa đường Trịnh Hoài Đức (trước 1975 vẫn mang tên này, âm Quảng Đông là Chèng Wài Tắc) và đường Paris (nay là Phùng Hưng). Trên đường Paris, có một hiệu thuốc

là hiệu Viễn Đông với thứ thuốc nổi tiếng là Thuốc [xức] lác; trên đường Trịnh Hoài Đức, từ phía hông Bưu điện Chợ Lớn đi tới, vừa qua đường Phùng Hưng thì ngay góc đường là Phòng mạch của Bác sĩ Bùi Kiến Tín. Trụ thứ hai mới là trụ “ăn chơi” mà Nguyễn Liên Phong nói đến trong câu 2.576. Trụ này nằm giữa đường Paris (nay là Phùng Hưng) và Rue des Marins (đường Thuỷ Bình, tiếng Quảng Đông là Xúi Píng Cái), trước 1975 là đường Đồng Khánh, nay là Trần Hưng Đạo. Đoạn đường Phùng Hưng nằm giữa đường Trần Hưng Đạo và Nguyễn Trãi (trước kia là đường Cây Mai) là cả một dãy cửa hàng thịt quay và món ăn thức uống. Ngay góc Phùng Hưng - Trần Hưng Đạo là nhà hàng nổi tiếng Soái Kinh Lâm; từ Sài Gòn vào, ở góc phải nhưng chưa đến đường Phùng Hưng còn có một nhà hàng khác của người Hoa, quy mô không bằng Soái Kinh Lâm nhưng sang trọng; đó là Băng Gia, tiếng Quảng Đông là Píng Ká. Tại khu ăn chơi xưa này, bây giờ đang mọc lên Trung tâm thương mại và Chung cư Soái Kinh Lâm.

15. - “*Thiên hương kiến tiệu*: thắp hương lập đạo tràng. Tiệu tức tiêu nói theo âm Hoa Hán giọng Quảng Đông, nguyên ý là tế, tức tế thần, thông qua một số nghi lễ xin chư thần giải trừ tai hoạ, phải lập đạo tràng để thực hiện các nghi lễ ấy.”(Chú [4] tr.216).

Cao Tự Thanh - Trương Ngọc Tường cho rằng “tiệu” tức “tiêu” nói theo âm Hoa Hán giọng Quảng Đông nhưng có đến trên 40 chữ “tiêu” nên ta không biết đó là chữ “tiêu” nào mà tiếng Quảng Đông lại đọc thành “tiệu”. Còn “tiệu” ở đây thực ra chính là “tiểu” [醮], được Nguyễn Liên Phong đọc theo dấu nặng. “Tiểu” là làm lễ cúng tế và ở đây ta có thành ngữ “thiên hương kiến tiểu” [燒香建醮] nhưng

chữ “tiểu” này thì âm Quảng Đông là “chiu” còn âm Triều Châu là “chiou”. Vậy không biết hai nhà chú thích đã đoán như thế nào mà ra âm “tiệu” của chữ “tiêu”(!?) trong tiếng Quảng Đông.

16. - “*Tế hiểm phò nguy*: cứu kẻ nguy hiểm, giúp người nguy nan.”(Chú [6] tr.433).

Gay quá, cứ như hành văn của Cao Tự Thanh - Trương Ngọc Tường thì bang biện Long a tòng với bọn bắt lương vì “kẻ nguy hiểm” chỉ có thể là bọn lưu manh, bọn bắt lương, bọn cướp của giết người chứ đâu phải là người lương thiện. Hai câu 6567-68 nói ông bang biện Long hay ra tay cứu giúp người đang gặp nguy hiểm chứ đâu có giúp “kẻ nguy hiểm”. Tiếng Việt đâu có lỏng lẻo đến như thế.

Năng lượng mới số 436 (3-7-2015)

Da trong ma da nghĩa là gì?

Bạn đọc: Có ý kiến cho rằng “da” trong “ma da” có nghĩa là nước và bắt nguồn ở từ “ya” có nghĩa là “nước” của tiếng Chăm nên “ma da” có nghĩa là “ma nước”. Xin ông cho biết ý kiến. Cám ơn ông.

Nguyễn Thành Thông, TP Vũng Tàu

An Chi: “Ma da” là ma gì? Đại Nam quốc âm tự vị của Huỳnh-Tịnh Paulus Của giảng “tục hiệu là con ma ở dưới nước, chính là hồn người chết nước hoá ra, hay kéo người khác chết thế cho nó lên đất”. *Dictionnaire annamite-français* của J.F.M.Génibrel, dịch là “génie malfaisant des eaux” (ác thần dưới nước). *Từ điển từ ngữ Nam Bộ* của TS Huỳnh Công Tín giảng là “thuỷ quái, loài ma, yêu quái sống, hoạt động ở dưới nước.” *Việt Hán từ điển tối tân* của Nxb Chin Hoa (Chợ Lớn) đối dịch “ma da” là [水 鬼] “thuỷ quỷ”.

Cận âm với “da” trong “ma da” của tiếng Việt là “ýa”, có nghĩa là “nước”, trong tiếng Chăm, như có thể thấy trong *Dictionnaire Căm Vietnamien Français* của Gérard Moussay (Centre Culturel Căm, Phanrang, 1971).

Dựa vào hai điểm trùng hợp về ngữ nghĩa và ngữ âm trên đây, có người đã cho rằng “da” trong “ma da” của tiếng Việt là do “ýa” của tiếng Chăm mà ra (nên “ma da” mới là “ma

[dưới] nước). Nhưng đâu có phải tất cả những người giống hệt nhau đều là bà con với nhau (ở đây là “da” và “ýa”), như Joseph Vendryes đã viết trong *Le langage*. Cho nên chúng tôi xin nhấn mạnh rằng trên đây mới chỉ là chuyện khái niệm chứ chưa phải là chuyện từ nguyên vì một vấn đề tinh tế cần được đặt ra ngay từ đầu là tại sao người Việt lại không gọi thẳng “ma da” là “*ma nước” mà phải lòng vòng đi phiên âm từ “ýa” của tiếng Chăm thành “da” để gọi nó là “ma da”. Đây là một việc hoàn toàn phi lý vì ta không có bất cứ lý do thực tế và/hoặc ngôn ngữ nào cho một sự vay mượn như thế cả. Còn về mặt từ vựng và lời nói thì “ýa” của tiếng Chăm cũng chưa bao giờ đi vào tiếng Việt (ở Miền Nam) thành “da” với tính cách là một từ độc lập để có thể hành chức một cách hoàn toàn tự do, nên cũng không thể kết hợp với “ma” thành “ma da”.

Thực ra, ta có thể lần tìm từ nguyên của hình vị “da” trong “ma da” bằng cách tìm hiểu đặc điểm của loài ma này theo sự mô tả của dân gian. Nó có hình thù không xác định và hình thù đó chỉ là một mớ da bùng nhùng, lạnh và trơn, nhớt với cặp mắt lồi đờ đẫn mà cái đầu thì cũng không có hình dạng rõ rệt. Do đó, dân gian mới gọi nó là “ma da”. Nhưng chúng tôi sợ rằng đây cũng chỉ là từ nguyên dân gian: vì không biết nghĩa đích thực của “da” trong “ma da” là gì nên người ta đã đánh đồng từ này với “da” trong “da thịt” mà hiểu như đã nói. Còn nếu quả thực ma da là một loài ma với “mớ da bùng nhùng” thì dĩ nhiên trên đây là một cách giải thích đáng tin cậy. Nhưng tất cả hãy còn ở phía trước vì đây là chuyện cần phải tìm hiểu thêm và thẩm định một cách thận trọng trước khi khẳng định.

Về mặt khoa học, trước những hiện tượng có vẻ như là thực nhưng lại khả nghi, ta nên kiên trì tìm thêm cứ liệu cần thiết hơn là cứ khẳng định vấn đề một cách vội vàng.

Năng lượng mới số 438 (10-7-2015)

Lại bàn về ma da

Bạn đọc: Trên Năng lượng mới số 438, cho rằng “da” trong “ma da” không phải do tiếng Chăm “ýa” mà ra, ông An Chi đã viết:

“Xin nhớ rằng tất cả các từ ngoại lai (do vay mượn) mà đi được vào tiếng Việt thì đều là và phải là những từ độc lập. Xin nêu vài thí dụ về từ gốc Pháp: - “bia” do “bière” (không phải do “beer”) mà ra nhưng ta có thể nói “bia bọt”, “bia hơi”, “bia tươi”, “hãng bia”, “bia Tiger”, “bia Sapporo”, “nốc bia”, “rót bia”, “vại bia” (...) Còn “*da” với nghĩa là “nước” thì tuyệt đối không.”

Nhưng trên Facebook, sau khi nhắc lại ý kiến trên đây của ông thì Quang Nguyen (California) đã đưa ra một số địa danh ở Đắc Lắc có ý để chứng minh ngược lại. Tôi mạn phép hỏi tiếp xem ý ông thế nào? Xin cảm ơn ông.

Nguyễn Thành Thông, TP Vũng Tàu

An Chi: Trên Facebook, bạn Quang Nguyen đã viết như sau:

“Theo thiển ý, MA DA là MA NƯỚC. DA, YA trong tiếng Chăm có nghĩa là nước, sông, hồ...”

Âm /da/ = nước, sông... thường được kí âm là /ea/ trên các bản đồ thủy văn của nhà nước.

Ở tỉnh Đắk Lắk thấy ghi:

“Sông Ea H’Leo bắt nguồn từ độ cao 800m trên địa phận xã Dliê Ya huyện Krông Năng, có chiều dài 143km chạy qua 2 huyện Ea H’leo và Ea Sup trước khi hợp lưu với suối Ea Lốp cách biên giới Việt Nam - Cam Pu Chia khoảng 1km rồi đổ vào sông Srêpok trên đất Cam Pu Chia. Diện tích lưu vực của sông Ea H’leo là 3.080 km² nằm trên địa bàn 6 huyện thuộc 2 tỉnh Đắk Lắk và Gia Lai. Sông Ea H’Leo có nhánh chính là suối Ea Súp có diện tích lưu vực 994 km² chiều dài 104 km. Trên dòng suối này đã xây dựng 2 công trình thủy lợi lớn Ea Sup hạ và Ea Sup thượng để tưới cho vùng Ea Sup với diện tích trên 10.000 ha.”

Chúng tôi rất hoan nghênh bạn Quang Nguyen đã có thiện ý trao đổi để làm sáng tỏ thêm vấn đề. Trên *Năng lượng mới* số 438, chúng tôi đã viết: “Nhưng tất cả hãy còn ở phía trước vì đây là chuyện cần phải tìm hiểu thêm và thẩm định một cách thận trọng trước khi khẳng định.” Cho nên có thể là trong tương lai (gần hoặc xa) chúng tôi cũng sẽ phải chỉnh sửa lại luận điểm của chính mình. Còn trong trường hợp này thì chúng tôi vẫn phải nói rằng bạn Quang Nguyen đã nhầm lẫn ở mấy điểm trọng yếu về nguyên tắc khi thảo luận.

Trước nhất, bạn đã không phân biệt danh từ riêng với danh từ chung về mặt đặc trưng. Cho đến bây giờ, người ta vẫn xếp hai loại danh từ này vào từ loại danh từ nhưng thực ra thì danh từ riêng không nằm trong từ vựng của ngôn ngữ. Chẳng hạn Bắc Bộ có nhiều địa danh mà yếu tố thứ nhất là một hình vị Tày-Thái như: “huổi” (= suối), “nà”

(= ruộng), “nậm” (= sông), “pu” (= núi), “thắm” (= hang), v.v.. Thí dụ: Nậm Pút, Nậm Ét, Nậm Luông, Nậm Lập, v.v.; Thắm Tấu, Thắm Bưng, Thắm Sưa, Thắm Cọng, Thắm Giắt, Thắm Bóng, Thắm Mạ, Thắm Dương, v.v., ở Sơn La. Nhưng những hình vị này (“nậm”, “thắm”, v.v.) không hề đi vào từ vựng của tiếng Việt để trở thành những từ độc lập. Hình vị “ea” mà bạn Quang Nguyen đã dẫn cũng thế: nó không phải là từ của tiếng Việt. Vì vậy nên ta không thể dựa vào danh từ riêng, mà lại là danh từ riêng trong tiếng M’ngong hoặc tiếng Ê-đê ở Đắc Lắc, để kết luận rằng “da” trong “ma da” có nghĩa là nước. Đây là điểm nhầm lẫn thứ nhất.

Điểm nhầm lẫn thứ hai của bạn Quang Nguyen là bạn đã đánh đồng tiếng Chăm với tiếng Ê-đê và tiếng M’ngong. Vẫn biết rằng đây là ba ngôn ngữ đồng hệ nhưng khi bạn đang nói về tiếng Chăm thì, về nguyên tắc, bạn không thể lấy tiếng Ê-đê hoặc tiếng M’ngong thay cho tiếng Chăm. Tỉnh Đắc Lắc, nơi có sông Ea H’Leo, suối Ea Lốp và suối Ea Súp là địa bàn sinh tụ của người Ê-đê và người M’ngong, chứ không phải của người Chăm.

Điểm nhầm lẫn thứ ba của bạn Quang Nguyen thì rất thú vị vì bạn đã bắt nhầm rẽ thối: Bài “Từ ngữ gốc Chăm trong tiếng Việt” của Lý Tùng Hiếu và Lê Trung Hoa mà bạn đã dẫn mới chỉ là những mục “dàn hàng ngang” rất giản lược về ngữ âm và ngữ nghĩa mà một sự thẩm định nghiêm túc sẽ buộc phải gạt bỏ khá nhiều mục. Riêng cái hàng ngang chủ chốt của bạn là “patao ia (thủy thần) ↔ ma da” thì lại còn cực kỳ tùy tiện. Trong tiếng Chăm thì “patao” là “vua” mà hai tác giả lại ép cho nó đẻ ra từ “ma” của tiếng Việt thì... còn gì để nói. “Ma” trong tiếng Chăm là “phut” (Từ điển của Moussay ghi có dấu chấm (.) dưới chân của chữ “p” nhưng chúng tôi

không có ký hiệu này). Thực ra “patao ia” là vua nước, tồn tại song song với “patao apuy” là vua lửa (ngoài ra còn có một ông vua nữa, ít được biết đến là “patao angin”, tức vua gió). Vua nước và Vua lửa thì tiếng Jarai giống tiếng Chăm còn tiếng Ê-đê là “mtao ea” và “mtao puy”. Đó là những ông vua không ngai vì thực chất chỉ là thủ lĩnh tinh thần bằng xương bằng thịt, nghĩa là những con người có thực mà triều đình Huế gọi là Thủy Xá và Hoả Xá. “Patao ia” chẳng những là người thực, mà lại còn là thủ lĩnh nữa, thì ta nỡ nào biến ông ta thành... “ma da”.

Tóm lại, những cứ liệu mà bạn Quang Nguyen đưa ra hoàn toàn không có tác dụng gì cho việc chứng minh rằng “da” trong “ma da” là một từ gốc Chăm, có nghĩa là nước.

Năng lượng mới số 440 (17-7-2015)

Về bảng “Tiếng thái - dụng âm Triều-Châu” của Lý Văn Hùng (1960)

Tiếng thái-dụng âm Triều-Châu

潮 化 越 語

hia : anh 兄
 tỹ : em 弟
 tũng : đũa bé 丁
 sin tũng : đũa bé mới sang
 Việt-Nam 新丁
 thầu kê : ông chủ 頭家
 bà tàu kê : mẹ tú bà 搗母
 tài phú : người thủ quỹ
 財富, 大夫
 tăng khạo : tài phú ghe chài
 企呷: 駁船司理
 tổng khạo : người đầu bếp
 總舖: 伙頭
 ông bang : bang trưởng
 翁幫: 幫長

tàu giá : đậu nha 豆芽: 芽菜
 thèo lèo : mít đường 甜料
 u môi : ó mai 烏梅
 cà-na : quả trám 檳榔
 siên sáo : tiên thảo 仙草: 涼粉草
 siên sa : rau câu 仙紗: 大菜糕
 cải bắc thảo : cải hủ 北草:
 冬菜
 cải khát ná : cải rồ 芥蘭菜
 khai toa : phát giấy mua
 hàng 開單: 發購貨單
 sở hụi : sở phí 所費, 皮費
 xin xái : được chám ché
 先說: 酌量優待

Bạn đọc: Có vẻ như muốn nhắc đến bài viết của ông về hai tiếng “xín xái” trên Năng lượng mới số 434, có người đã viết trên Facebook như sau:

“Xín xái đây,

Xín xái là âm Triều Châu đọc hai chữ tiên thuyết (先說), nghĩa là “được châm chế”. Giáo sư Lý Văn Hùng khi ghi nhận nghĩa từ này có cả diễn giải bằng Hán văn: chức lượng ưu đãi (酌量優待) = được châm chế/ châm chức.

Sách này in năm 1960, không ngờ hơn nửa thế kỷ sau nghĩa của từ này còn gây tranh cãi. Haizzzz.”

Kèm theo những lời lẽ trên, tác giả còn đưa lên cả bảng “Tiếng thái-dụng âm Triều Châu” của Lý Văn Hùng để làm bằng (Xin xem ảnh). Tôi đoán ẩn ý của tác giả này như có vẻ mỉa mai: người ta đã giải quyết vấn đề cách đây hơn nửa thế kỷ rồi mà mấy anh còn... ở đó tranh cãi. Ông thấy thế nào, thưa ông An Chi? Xin cảm ơn ông.

Tú Xuýt, Bình Thạnh, TP. HCM

An Chi: Chắc ai cũng biết, với bảng “Tiếng thái-dụng âm Triều-Châu” này thì GS. Lý Văn Hùng muốn giới thiệu với người đọc 21 trường hợp mà ông cho là tiếng Việt đã mượn ở tiếng Triều Châu. Còn chúng tôi thì xin nói thẳng rằng ngay cái tên của nó mà ông đã dịch sang tiếng Hán (“Triều hoá Việt ngữ” [潮化越語]) cũng đã sai vì hoàn toàn trái ngược với dụng ý của ông. “Triều hoá Việt ngữ” là “Tiếng Việt Triều [Châu] hoá” ; mà nếu muốn xem nó như một ngữ vị từ thì đó cũng phải là “Triều [Châu] hoá tiếng Việt”. Còn ở đây, điều mà Lý Văn Hùng muốn nói đến lại là “Tiếng Triều [Châu] Việt hoá” (tức “từ Việt gốc Triều [Châu]) mà “Tiếng Triều [Châu] Việt hoá” thì phải là “**Việt hoá Triều ngữ**” [越

化潮語]. Tất cả những ai mới học được những điều căn bản về cú pháp tiếng Hán cũng đều có thể biết được như thế. Đến như cách chú âm và/hoặc chú nghĩa thì lại có vấn đề ở nhiều chỗ, kể cả ở mục “xín xái” (Xin xem mục **10**), như sẽ phân tích dưới đây. Hình thức phiên âm tiếng Triều Châu ở đây ghi theo Triều Châu âm tự điển của Đạ Phủ - Trương Liên Hàng (Quảng Châu Lữ du xuất bản xã, 1996). Ký hiệu chỉ thanh điệu ghi bằng chữ số Á Rập (nhưng không in nhỏ như trong nguyên bản). Chúng tôi sẽ trích từng mục cần thiết rồi xuống dòng để nhận xét.

1a. - thâu kê: ông chủ 頭家;

1b. - bà tàu kê: mẹ tú bà 鴉母.

Thực ra thì ông “thâu kê” và bà “tàu kê” là đôi “vợ chồng từ nguyên” rất nên duyên: “thâu” trong “thâu kê” và “tàu” trong “tàu kê” là hai điệp thức bắt nguồn ở từ /tao5/ trong /tao5 gê1/, là âm Triều Châu của hai chữ “đầu gia” [頭家], có nghĩa là người chủ. Âm Quảng Đông của hai chữ này là “thâu cá” nhưng người Quảng Đông lại không gọi “ông chủ” là “thâu cá” mà gọi là “xì thâu”, tức “sự đầu” [事頭]. Thế là ông “thâu kê” trong tiếng Việt thì giữ lại phụ âm đầu “th” (ghi âm bằng /t/) của tiếng Triều Châu còn bà “tàu kê” thì đổi “th” của nó thành “t” (ghi âm bằng /d/ trong từ điển). Nghĩa là cả hai ông bà đều do hai chữ /tao5 gê1/ trong tiếng Triều Châu mà ra chứ âm Triều Châu của hai chữ “bảo mẫu” [鴉母] lại là /bao2 bho2/ thì làm sao cho ra hai tiếng “tàu kê”.

2. - tài phú: người thủ quỹ 財富, 大夫.

Nhưng “tài phú” thực chất lại là tiếng Việt và là âm Hán Việt của hai chữ [財富] còn âm Triều Châu của hai

chữ này thì lại là /cai5 bu3/ nên hai bên chẳng có dây mơ rễ má gì với nhau. Còn âm Triều Châu của hai chữ [大夫] là /dua7 hu1/ nên cũng chẳng dính dáng gì về ngữ âm với “tài phú”.

3. - tăng khạo: tài phú ghe chài 企叩: 駁船司理

Âm Triều Châu của hai chữ “xí khấu” [企叩] là /gi6 kao3/; chữ [企] cũng đọc /kia6/ nhưng dù đọc theo cách nào thì âm của chữ này cũng tuyệt đối không liên quan gì đến “tăng” trong “tăng khạo” (còn có các biến thể “tăng khạo”, “tùng khạo” trong tiếng Việt). *Tâm-nguyên tự-điển Việt-Nam* của Lê Ngọc Trụ chú chính xác hơn như sau: do âm Triều Châu của hai chữ “đồng khảo” [同考]. Âm Triều Châu của hai chữ này là /dang5 kao2/ thì mới có thể cho ra “tăng khạo” được. Còn bốn chữ “bác thuyền tư lý” [駁船司理] chỉ là phần chú nghĩa (= tài phú ghe chài).

4. - tổng khậu: người đầu bếp 總舖: 伙頭.

“Tổng phở” [總舖] thì âm Triều Châu là /zong2 pou1/ không thể cho ra “tổng khậu” được; còn “hoả đầu” [伙頭] (= đầu bếp) thì chỉ là hai chữ dùng để chú nghĩa của hai chữ “tổng phở”. Ở Đài Loan, người ta gọi đầu bếp là “tổng phở sư” [總舖師]. Vậy vấn đề từ nguyên của hai tiếng “tổng khậu” xin cứ treo lại ở đây.

5. - ông bang: bang trưởng 翁幫: 幫長.

Thực ra, “ông bang” là tiếng Việt chứ không phải do tiếng Triều Châu mà ra. Ông bang tức là bang trưởng. Trước kia, có 5 bang (ngũ bang) là bang Quảng Đông, bang Triều Châu, bang Hẹ (Khách Gia), bang Hải Nam và bang Phước Kiến. Còn hai chữ “ông bang” [翁幫] mà Lý Văn Hùng đã dùng thì

lại là chữ Nôm, không phải Hán. “Bang” là âm Hán Việt của chữ [幫], không có liên quan gì đến tiếng Triều Châu.

6. - tầu giá: đậu nha 荳芽: 芽菜.

Người Việt và người rành tiếng Việt chỉ nói “giá” chứ không nói “tầu giá”. Còn âm Triều Châu của hai chữ “đậu nha” [荳芽] lại là /dao7 ghê5/; vậy do phép lạ nào mà /ghê5/ có thể cho ra “giá”? Thực ra, “giá” là một từ Việt gốc Hán, bắt nguồn ở từ ghi bằng chữ [稼] mà âm Hán hiện hành là “giá”, có nghĩa là lúa má, ngũ cốc, bông lúa. Ở đây, “giá” được hiểu theo nghĩa rộng, là mầm nảy ra từ hạt đỗ xanh.

7. - u môi: ô mai 烏梅.

Trước nhất, người Việt Miền Nam không nói “u môi” mà chỉ nói “ô môi; đồng thời “môi” trong “ô môi” và “mai” trong “ô mai” là hai điệp thức bắt nguồn từ chữ [梅], mà âm Triều Châu lại là /bhuê5/. Chẳng ai có thể tưởng tượng được /bhuê5/ mà lại cho ra được “môi/mai”. Tóm lại, “môi” và “mai” đều là âm Hán Việt của chữ [梅]. Chữ này có hai âm “môi” và “mai” cũng y chang như chữ [媒] có âm “môi” trong “môi nhân” và âm “mai” trong “mai mối” trong đó “mối” cũng là điệp thức của “môi” và “mai”.

8. - cải bắc thảo: cải hủ 北草: 冬菜

“Bắc thảo” là âm Hán Việt chánh cống của hai chữ [北草] mà âm Triều Châu là /bag4 cao2/. Vậy /cao 5/ làm sao cho ra “thảo”. Cải bắc thảo, tiếng Triều Châu là “tăng xại” mà “tăng xại” là âm Triều Châu của hai chữ “đông thái” [冬菜] thì làm sao có thể nói “bắc thảo” là do tiếng Triều Châu mà ra?

9. - cái khát ná: cải rổ 芥蘭菜

Âm Hán Việt của 3 chữ Hán mà Lý Văn Hùng đưa ra ([芥蘭菜]) là “giới lan thái” còn âm Triều Châu của nó là /gai3 lang5 cai3/, tuyệt đối không có liên quan gì về ngữ âm với “cái khát ná” cả.

10. - xín xái: được chằm chế 先說: 酌量優待.

Cái nghĩa của hai tiếng “xín xái” đã được Lê Ngọc Trụ giảng một cách chính xác và súc tích là “sao cũng được” (*Tâm-nguyên tự-điển Việt-Nam*). Đồng thời tác giả này cũng đã ghi nhận một sự thật là hai tiếng này “không có chữ để viết”. Ông Lê Ngọc Trụ đã khẳng định đúng với thực tế là, hiện nay, người Triều Châu cũng không biết phải viết hai tiếng này như thế nào. Còn Lý Văn Hùng thì đã có sáng kiến “phiên âm” hai tiếng “xín xái” bằng hai chữ “tiên thuyết” [先說] mà âm Triều Châu là /soin1 suêh4/ rồi chú nghĩa của nó là “ưu đãi” [優待]. Lý Văn Hùng đã không bỏ công với sáng kiến này vì hơn nửa thế kỷ sau cũng có người mặc nhiên cho rằng ông đã “giải quyết ổn thoả” từ nguyên của hai tiếng “xín xái”. Nhưng thực ra thì con đường để đi tìm từ nguyên của hai tiếng này hãy còn... mờ mịt. Nếu nhìn vấn đề bằng con mắt của người có chút ít hiểu biết cần thiết về ngữ học, đặc biệt là từ nguyên học, thì đâu có thể dễ dàng cả tin vào “sáng kiến” của GS. Lý Văn Hùng trong khi mà cộng đồng người Triều Châu xem như “xín xái” là hai tiếng đã mất gia phả. Dĩ nhiên là ta có thể hy vọng đi ngược thời gian để tìm lại nguồn gốc của nó, đặc biệt là trong những tư liệu về tục tự Triều Châu nhưng con đường chắc chắn là sẽ quanh co, khúc khuỷu chứ không đơn giản như sáng kiến của GS. Lý Văn Hùng.

Kết luận - Bảng “Tiếng thái-dụng âm Triều-Châu” của GS. Lý Văn Hùng chỉ có 21 mục mà đã sai đến 10 mục, ngót nghét 50%. Vì vậy ta phải dùng nó với con mắt phê phán sáng suốt chứ không nên, và càng không thể, dùng nó một cách ngây thơ để phản bác những ý kiến thực sự xuất phát từ những điều hiểu biết chính xác về ngữ học.

Năng lượng mới số 442 (24-7-2015)

Giáo hoàng cộng sản?

Bạn đọc: Nhân chuyến thăm ba nước Châu Mỹ La Tinh (Ecuador, Bolivia, Paraguay) của Giáo hoàng Francis vừa qua (từ 5 đến 13 tháng 7), trong bài “Hàng trăm nghìn giáo dân chào đón Giáo hoàng thăm Bolivia”, Vietnam+ ngày 11-7-2015 đã viết:

“Cùng ngày (9-7-2015 - Người hỏi), người đứng đầu Tòa thánh Vatican đã tiếp các linh mục, dự lễ bế mạc Hội nghị các phong trào xã hội và nhân dân thế giới. Tại hội nghị với sự tham gia của đại biểu đến từ 40 quốc gia diễn ra tại Santa Cruz, Giáo hoàng thay mặt Nhà thờ xin lỗi các giáo dân về những tội ác mà chế độ thực dân đã gây ra với các dân tộc bản địa châu Mỹ những thế kỷ trước.”

Xin cho hỏi: Tại sao Giáo hoàng lại xin lỗi thay cho chế độ thực dân? Xin cảm ơn ông.

Đào Đình Thông, Cầu Giấy, Hà Nội

An Chi: Đoạn văn 84 chữ trên đây của Vietnam+ có hai cái sai. Thứ nhất, từ lâu tiếng Việt văn học và tiếng Việt toàn dân đã nhất trí dịch “Church” (tiếng Anh), “Eglise” (tiếng Pháp) và “Iglesia” (tiếng Tây Ban Nha), với “c” hoa (C), “é” hoa (E) và “i” hoa (I) thành “Giáo hội” chứ không phải “Nhà

thờ”. “Nhà thờ” thì dùng để dịch các từ trên khi viết với “c” thường, “é” thường và “i” thường và nhà thờ thì... có vô số chú Giáo hội (Công giáo) thì chỉ có một. Thứ hai là Đức Giáo hoàng chẳng có lý do “danh chánh ngôn thuận” nào để thay mặt cho chế độ thực dân mà xin lỗi bất cứ ai cả. Tại Hội nghị các phong trào xã hội và nhân dân thế giới ở Santa Cruz (Bolivia) chiều 9-7 vừa qua, Ngài còn phê phán và lên án nó nữa chứ làm gì có chuyện xin lỗi thay cho nó. Thì đây, Ngài đã nói:

“Chủ nghĩa thực dân, mới và cũ, khiến các nước nghèo trở thành những nguồn chuyên cung cấp nguyên liệu và nhân công giá rẻ; [điều này] sản sinh bạo lực, nghèo đói, di cư ngoài ý muốn và tất cả mọi nỗi bất hạnh đi đôi với nó. Chính vì sử dụng vùng ngoại vi cho lợi ích của trung tâm mà chủ nghĩa thực dân khước từ quyền phát triển lẽ ra phải có của các nước đó. Đó là sự bất công và sự bất công sinh ra bạo lực mà không có sự trợ giúp nào của cảnh sát, quân đội hay tình báo có thể chấm dứt được.

Chúng ta hãy khước từ các hình thức cũ hoặc mới của chủ nghĩa thực dân. Chúng ta hãy ủng hộ sự gặp gỡ giữa các dân tộc và các nền văn hoá. Chân phúc cho những người kiến tạo hoà bình.”

Chẳng những Ngài đã nói như thế chiều ngày 9-7 tại Santa Cruz, mà trước đó, tại Cuộc gặp gỡ các phong trào nhân dân (trên) thế giới ở Roma, ngày 28-10-2014, Ngài cũng đã nói:

“Cuộc gặp gỡ này của Các phong trào nhân dân là một dấu hiệu, một dấu hiệu trọng đại: các bạn đến để trình bày trước Chúa, trước Giáo hội, và trước những con người, một

thực tế thường bị lừa đi. (Thực tế đó là) người nghèo chẳng những phải hứng chịu sự bất công mà họ còn đấu tranh chống lại nó. Họ đâu có hài lòng với những lời hứa hão huyền, những lời xin lỗi, những thủ đoạn tráo trở. Họ cũng không khoanh tay chờ đợi sự giúp đỡ của các tổ chức phi chính phủ, của những chương trình cứu trợ hoặc của những giải pháp không bao giờ đến còn nếu nó có đến thì cũng chỉ nhằm hoạc ru ngủ, hoạc thuận phục mà thôi và điều này thì còn nguy hiểm hơn. Các bạn cảm nhận được rằng người nghèo không chờ đợi nữa và muốn trở thành những người chủ lực; họ tự tổ chức, nghiên cứu, hoạc động, yêu sách và nhất là thực hiện sự đoàn kết đặc biệt tồn tại giữa những ai đau khổ, giữa những người nghèo mà nền văn minh của chúng ta có vẻ như đã lãng quên, hoạc ít nhất cũng rất muốn quên đi.”

Rồi Ngài tố cáo:

“Người ta không thể đối đầu với sự điếm nhục về nạn nghèo đói bằng cách xúc tiến những chiến lược kiểm soát; (điều này) chỉ nhằm xoa dịu và biến người nghèo thành những kẻ bị thuận phục và vô hại. Thật đáng buồn mà thấy rằng, đằng sau những việc từ thiện được coi như là vị tha, người ta lại đẩy kẻ khác vào thế bị động, người ta chối bỏ kẻ khác, hoạc tệ hơn, đằng sau nó là những việc làm ăn và những tham vọng cá nhân: Đức Jesus gọi đó là những thói đạo đức giả. Ngược lại, thật là đẹp khi được thấy dân chúng đang chuyển động thành những phong trào, nhất là những thành viên nghèo nhất và trẻ nhất của nó. Ở đó, ta thực sự cảm nhận được ngọn gió của sự hứa hẹn (nó) thổi bùng lên niềm hy vọng về một thế giới tốt đẹp hơn. Cầu cho ngọn gió đó trở thành bão táp của hy vọng. Đó là ước nguyện của tôi.”

Chính vì quan điểm của Ngài là như thế mà có một số kẻ đã cho rằng Ngài là giáo hoàng... cộng sản và tại đất nước “Cờ Hoa” - xứ sở của xã hội tiêu thụ nom-bờ-oan - thì sự kính mộ đối với Ngài cũng suy giảm ít nhiều. *Radio Vatican* ngày 13-1-2015 đã ghi lại lời giải thích của Ngài như sau:

“Sự quan tâm đến người nghèo đã có trong sách Phúc âm và trong truyền thống của Giáo hội; đây không phải là một sự phát minh của chủ nghĩa cộng sản và ta không nên biến nó thành ý thức hệ (...) Giáo hội mời gọi người ta khắc phục tệ toàn cầu hoá thói thờ ơ; Giáo hội không dính dáng đến lợi ích chính trị nào và ý thức hệ nào (...) Giáo hội muốn hiến dâng sự đóng góp của mình vào việc xây dựng một thế giới trong đó người ta che chở và chăm sóc lẫn nhau.”

Đức Francis đã nói như thế và chính vì muốn tránh mọi sự hiểu nhầm mà ngay từ đầu cuộc nói chuyện chiều ngày 9-7, Ngài đã xác định:

“Trước nhất, chúng ta hãy bắt đầu thừa nhận rằng mình đang cần một sự thay đổi. Tôi muốn nói cho rõ ràng để tránh những sự hiểu lầm; tôi đang nói về những vấn đề chung cho tất cả những người Mỹ La Tinh, và nói chung, cho toàn thể Nhân loại. Những vấn đề (đó) có một căn nguyên toàn cầu mà ngày nay không có bất cứ quốc gia nào có thể tự mình giải quyết được. Sau khi đã nói rõ như trên, tôi đề nghị chúng ta hãy đặt những vấn đề sau đây:

“- Chúng ta có thừa nhận hay không rằng mọi việc đều không trôi chảy trong một thế giới mà có không biết bao nhiêu là nông dân không có đất, không biết bao nhiêu là gia đình không có mái nhà, không biết bao nhiêu là người lao

động không có quyền lợi, không biết bao nhiêu là con người mà nhân phẩm bị tổn thương?

“- Chúng ta có thừa nhận hay không rằng mọi việc đều không trôi chảy khi mà bao nhiêu cuộc chiến tranh phi lý đang nổ ra và bạo lực huynh đệ tương tàn đang xâm nhập vào khu dân cư của mình?

“- Chúng ta có thừa nhận hay không rằng mọi việc đều không trôi chảy khi mà đất, nước, không khí và mọi sinh vật của Đấng Sáng tạo đều bị đe dọa thường xuyên?

(...)

“Nếu đúng là như vậy thì, tôi nhấn mạnh, chúng ta hãy nói lên mà không sợ sệt: Chúng tôi cần một sự thay đổi, một sự thay đổi thật sự, một sự thay đổi của các cấu trúc. Ta không thể chấp nhận thêm nữa cái hệ thống đó, nông dân không chấp nhận nó, người lao động không chấp nhận nó, các cộng đồng không chấp nhận nó, các dân tộc không chấp nhận nó.”

Và chính là trên tinh thần đó mà chiều 9-7 tại Santa Cruz, Ngài đã nói:

“Ở đây, tôi muốn dừng lại [để nói] về một đề tài quan trọng. Vì có thể có người sẽ nói một cách có lý rằng “khi giáo hoàng nói về chủ nghĩa thực dân thì ông ta quên mất đi một số hành động của Giáo hội”. Với nỗi khổ tâm, tôi xin nói với họ: Nhân danh Chúa, những tội lỗi nghiêm trọng, mà cũng không ít, đã được thực hiện đối với các dân tộc bản địa Châu Mỹ. Các vị tiền nhiệm của tôi đã thừa nhận điều này, CELAM (Hội đồng Giám mục Mỹ La Tinh) đã nói đến và tôi cũng muốn nói đến điều này. Giống như Thánh John-Paul

II, tôi cũng yêu cầu Giáo hội quỳ xuống trước Chúa và cầu khẩn để được tha thứ về những tội lỗi đã qua và hiện nay của những đứa con của Người.

“Và tôi cũng muốn nói, tôi muốn mình (nói) thật rõ ràng, như Thánh John-Paul II: - Tôi khiêm tốn xin lỗi, không chỉ vì những sự xúc phạm của chính Giáo hội, mà còn về những tội ác đối với các dân tộc bản địa trong suốt thời kỳ gọi là công cuộc chinh phục Châu Mỹ nữa.”

Cứ như trên, và nếu hiểu một cách tế nhị, thì trong công cuộc chinh phục Châu Mỹ, đã có sự thông đồng của Giáo hội Công giáo Roma. Đấy Đức Francis xin lỗi là xin lỗi về những chuyện như thế chứ đâu có chính thức nhân danh chế độ thực dân mà xin lỗi.

Năng lượng mới số 444 (31-7-2015)

Khỏi phải lo ngại, Bạch Bạch

Bạn đọc: Trong bài “Về bảng “Tiếng thái-dụng âm Triều-Châu” của Lý Văn Hùng (1960)”, đăng trên Năng lượng mới số 442 (24-7-2012), ông đã viết:

“Triều hoá Việt ngữ” là “Tiếng Việt Triều [Châu] hoá”; mà nếu muốn xem nó như một ngữ vị từ thì đó cũng phải là “Triều [Châu] hoá tiếng Việt”. Còn ở đây, điều mà Lý Văn Hùng muốn nói đến lại là “Tiếng Triều [Châu] Việt hoá” (tức “từ Việt gốc Triều [Châu]) mà “Tiếng Triều [Châu] Việt hoá” thì phải là “Việt hoá Triều ngữ” [越化潮語].

Về ý kiến trên đây của ông thì, mới đây, có người đã tạo tài khoản Facebook mang biệt danh “Bạch Bạch” để nhận xét như sau:

“Những ai có học chữ Hán đều biết “Triều hoá Việt ngữ” [潮化越語] mà Lý tiên sinh nói phải hiểu là “Triều hoá Việt - ngữ”, nghĩa là: những từ ngữ có gốc tiếng Triều Châu biến thành tiếng Việt. “Triều hoá Việt ngữ” mà giảng nghĩa là “Tiếng Việt Triều [Châu] hoá” thì trong vạn người học chữ Hán chắc chỉ có An Chi tiên sinh. Mấy chuyện này nói chơi

ở trong nhà thì không sao chứ đem ra chỗ đông người nói với thiên hạ thì há chẳng phải là dạy ngu em cháu hay sao? Bản nhân thật ngại cho An Chi tiên sinh quá! Lo ngại cho ông thì ít mà lo ngại cho em cháu thì nhiều!”

Tôi thấy ngờ ngợ về ý kiến của Bạch Bạch. Xin ông An Chi cho biết ông thấy thế nào. Cám ơn ông.

Mạnh Cường, TP. HCM

An Chi: Dưới đây, xin phân tích cụ thể và rạch ròi để cho Bạch Bạch có thể hiểu ra rằng “Triều hoá Việt ngữ” là “tiếng Việt Triều [Châu] hoá” chứ không phải là “những từ ngữ có gốc tiếng Triều Châu biến thành tiếng Việt”.

Hình vị “hoá” [化] đã được *Hiện đại Hán ngữ từ điển* của Trung Quốc xã hội khoa học viện (Thương vụ ấn thư quán, Bắc Kinh, 1992) giảng như sau: “Hậu xuyết, gia tại danh từ hoặc hình dung từ chi hậu cấu thành động từ, biểu thị chuyển biến thành một chủng tính chất hoặc trạng thái” [后缀, 加在名词或形容词之后构成动词, 表示转变成某种性质或状态] (nghĩa 8), nghĩa là “hậu tố, thêm vào sau danh từ hoặc tính từ để tạo thành động từ, biểu thị [sự] chuyển biến thành một tính chất hoặc trạng thái nào đó”. Sau đây là ba thí dụ quen thuộc mà quyển từ điển này đã cho: - điện khí hoá [电气化], - cơ giới hoá [机械化], - thuỷ lợi hoá [水利化]. Ba thí dụ này đều được tiếng Việt mượn và cứ để nguyên như vậy mà xài. Và nghĩa của ba động từ tiếng Hán do hình vị “hoá” [化] tạo thành này - cũng như mọi động từ khác do “hoá” [化] tạo thành - đều bắt buộc phải trực tiếp liên quan đến khái niệm do danh từ hoặc tính từ đứng trước biểu thị.

Tiếng Việt cũng dùng hình vị “hoá” để tạo ra hàng loạt động từ, mà ngay trong lĩnh vực ngữ học ta thấy cũng có rất

nhiều, như: danh từ hoá, dị hoá, đại từ hoá, hữu thanh hoá, môi hoá, ngạc hoá, ngữ pháp hoá, nhược hóa, r-hoá, thanh hầu hoá, tiền mũi hoá, từ vựng hoá, vô thanh hoá, xát hoá, v.v.. Dĩ nhiên là những động từ này cũng phải theo nghĩa của từ hoặc từ tổ đứng trước “hoá” chứ không thể thoát ra khỏi quỹ đạo đó được. Trong các lĩnh vực khác cũng vậy: “bê tông hoá” phải liên quan đến “bê tông”, “ion hoá” phải liên quan đến “ion”, “nhựa hoá” phải liên quan đến “nhựa”, “oxy hoá” phải liên quan đến “oxy”, “số hoá” phải liên quan đến “số”, “tin học hoá” phải liên quan đến “tin học”, “vôi hoá” phải liên quan đến “vôi”, v.v. và v.v..

Cứ như trên thì chỉ cần có tí tí trí thông minh, người ta cũng có thể hiểu được rằng “Triều hoá” là “làm cho giống tiếng Triều Châu” còn “Việt hoá” là “làm cho giống tiếng Việt”. Và “Việt hoá Triều ngữ” là “làm cho [từ, ngữ của] tiếng Triều Châu phù hợp với đặc trưng ngữ âm của tiếng Việt” (từ, ngữ tiếng Việt mượn ở tiếng Triều Châu) còn “Triều hoá Việt ngữ” thì, ngược lại, là “làm cho [từ, ngữ của] tiếng Việt phù hợp với đặc trưng ngữ âm của tiếng Triều Châu” (từ ngữ tiếng Triều Châu mượn ở tiếng Việt). Chứ “Triều hoá Việt - ngữ” làm sao có thể có nghĩa là “những từ ngữ có gốc tiếng Triều Châu biến thành tiếng Việt” cho được? Bạch Bạch nói rằng anh ta lo ngại cho ông An Chi thì ít mà lo ngại cho em cháu thì nhiều nhưng ở đây đâu có ai tối dạ. Bạch Bạch khéo suy bụng ta ra bụng người!

Năng lượng mới số 446 (7-8-2015)

Những lời vàng ngọc và bộ sách dày cộm của Bs. Nguyễn Hy Vọng

Bạn đọc: *Lướt Facebook, tôi thấy trên Dòng thời gian của một người bạn có mục “Những lời vàng ngọc của bác sĩ Nguyễn Hy Vọng”. Tôi tò mò tìm hiểu thêm thì thấy vị này có cả một bộ sách “hoành tráng” có tên là Từ điển nguồn gốc tiếng Việt gồm 3 tập với 27.500 mục từ. Xin nhờ ông An Chi cho biết ý kiến về bộ sách này và những lời vàng ngọc kia. Xin cảm ơn ông.*

Nguyễn Tân Văn, Hoàn Kiếm, Hà Nội

An Chi: Chúng tôi xin nói thẳng rằng, bất kể công phu và thời gian mà Bs. Nguyễn Hy Vọng đã tốn cho bộ *Từ điển nguồn gốc tiếng Việt* này nhiều đến đâu, thì đây cũng không phải là một công trình từ nguyên học chính danh. Và chỉ cần đọc một vài “lời vàng ngọc” của vị bác sĩ này thì ta đã có thể thấy rằng kiến thức ngữ học của ông rất hạn chế. Ông nói:

“Cách đây hai năm, trong một cuộc phỏng vấn của báo *Tuổi Trẻ*, họ bảo tôi về dạy chữ Tầu cho học trò trung học ở bên ấy để hiểu thêm tiếng Việt! Tôi bảo họ: “Cũng được thôi,

học được cái gì hay cái ấy, nhưng phải hiểu rằng, các anh học tiếng Tàu mười đời đi nữa thì chỉ biết tiếng Tàu thôi. Còn tiếng Việt thì khác vì giữa tiếng Việt và tiếng Tàu khác nhau như con quạ với con sáo. Họ không hiểu và muốn tôi đưa ra một vài thí dụ thì tôi bảo:

“Có ngay, tôi chấp một ngàn triệu người Tàu và mấy trăm ông học giả Hán Việt ở bên đó là sau khi học tiếng Tàu đến bậc đầu có hiểu được “sạch sẽ” với sẽ là gì không, “xuề xoa” với xoa là gì không, “lôi thôi” với thôi là gì không? Nếu ai, nếu nhờ học thêm tiếng Tàu mà hiểu nghĩa được mấy ngàn tiếng Việt thì tôi sẽ xin đi đầu xuống đất ngay”.

Họ thôi không đòi “hiểu” nữa, và cái đầu tôi vẫn còn nhìn lên trời.” (“Tiếng Việt là linh hồn của người Việt”).

Chỉ cần một chút nhạy bén, ta cũng đã có thể thấy những lời “chém gió” trên đây của Bs. Nguyễn Hy Vọng thực chất chỉ là chuyện tếu táo. Không biết anh nhà báo hay người đối thoại nào lại dám trịch thượng mà mời một người chữ nghĩa đầy mình như bác sĩ Vọng “về dạy chữ Tàu cho học trò trung học ở bên ấy”. Nếu thực tâm muốn thỉnh giảng thì người ta phải mời ông về dạy ở bậc đại học chứ “bên ấy” đâu có thiếu người dạy chữ Tàu cho học trò trung học. Và lại, ở “bên ấy” cũng chẳng có ai nói “nhờ học thêm tiếng Tàu mà hiểu nghĩa được mấy ngàn tiếng Việt” như Bs. Vọng đã khéo hoang tưởng. Cái khái niệm “tiếng” của “bên ấy” là “language” (như trong “English language”, “French language”) còn khái niệm “tiếng” của ông Vọng thì chỉ là “word” (như: black, đen, noir, white, trắng, blanc, v.v..) cho nên “tiếng” của “bên ấy” chứa trong lòng nó vô số “tiếng” của Nguyễn Hy Vọng. Huống chi, ở bên ấy, đâu có ai điên khùng mà nghĩ rằng phải học

tiếng Tàu để biết được “sẽ” trong “sạch sẽ” là gì; “xoà” trong “xuề xoà” là gì, “thôi” trong “lôi thôi” là gì. Ở “bên ấy”, người ta chỉ nghĩ rằng nếu biết được “tiếng Tàu” - thực ra là “chữ Hán” - thì sẽ hiểu được “yếu điểm” là “điểm quan trọng”, chứ không phải đồng nghĩa với “nhược điểm”; rằng “vấn nạn” là “hỏi vặn” chứ không phải “vấn đề khó giải quyết” (mà tiếng Hán là “nan đề”); rằng “lang bạt” thực chất chỉ là hai tiếng đầu tiên trong bốn tiếng “lang bạt kỳ hồ”, nghĩa là “con sói giẫm lên cái yếm da [ở cổ] của nó”, bây giờ đã bị hiểu trẹo đi; v.v.. và v.v.. Ấy là còn chưa nói đến chuyện lớn lao hơn: Xưa nước ta đã từng lấy chữ Hán làm quốc gia văn tự và dùng văn ngôn (của tiếng Hán) trong các văn kiện của nhà nước cũng như để ghi chép, sáng tác trong khoảng 1.000 năm. Vì vậy cho nên nếu không biết chữ Hán thì làm sao đọc được *Hịch tướng sĩ*, *Bình Ngô đại cáo* và bao nhiêu văn thơ khác của tiền nhân, trong đó có thơ chữ Hán của Nguyễn Trãi, Nguyễn Du, v.v.? Biết bao nhiêu câu đối ở đền, chùa nếu không biết chữ Hán thì làm sao đọc được? Đấy, người ta hiểu là hiểu như thế chứ đâu phải vì cả tin vào cái khối “chữ nghĩa quốc tế khổng lồ” của mình mà hiểu trật đường rầy như Bs. Vọng. Phi lý nhất và cực kỳ ngây ngô là chuyện Bs. Vọng cho rằng một ngàn triệu người Tàu sau khi học tiếng Tàu đến bạc đầu cũng không thể hiểu được “sẽ” trong “sạch sẽ”, “xoà” trong “xuề xoà”, “thôi” trong “lôi thôi” là gì. Chỉ trừ những đầu óc điên loạn chứ ở trên đời này có ai lại khuyên học sinh Pháp phải học cho giỏi tiếng Pháp để biết tiếng Đức, học sinh Đức phải học cho giỏi tiếng Đức để biết tiếng Anh, học sinh Anh phải học cho giỏi tiếng Anh để biết tiếng Nga, v.v.. Vì vậy mà lẽ ra Bs. Nguyễn Hy Vọng nên xin lỗi “một ngàn triệu người Tàu và mấy trăm ông học giả Hán Việt ở bên đó” chứ không nên thách họ “học tiếng Tàu đến bạc đầu” mần chi. Và ông

cũng nên xin lỗi người Việt Nam ở “bên ấy” vì đã nhỡ thách họ “học tiếng Tàu đến mười đời”. Mà “mấy trăm ông học giả Hán Việt ở bên đó” và dân Việt Nam ở “bên đó” cũng chẳng cần ông phải đi đầu xuống đất làm gì. Ông cứ ngửa mặt lên trời mà hãnh diện với bộ *Từ điển nguồn gốc tiếng Việt* dày cộm của ông.

Vậy *Từ điển nguồn gốc tiếng Việt* là một bộ sách như thế nào? Xin thưa ngay rằng nó không phải là một công trình từ nguyên học chính danh. Ngay cái tên của nó cũng đã không ổn rồi. Bất cứ người Việt Nam nào, dù ở trong nước hay ở bên ấy, nếu hiểu đúng tinh thần của tiếng Việt thì phải biết rằng “nguồn gốc tiếng Việt” ở đây là “Vietnamese language origin” trong khi bộ từ điển của Bs. Vọng thì lại trình bày “nguồn gốc” (?) của từ hoặc hình vị tiếng Việt. Điều này có nghĩa là ông đã không phân biệt được “language origin” với “word origin”. Với “word origin” thì ta mới có thể có từ điển chứ với “language origin” thì ta chỉ có thể có những chuyên luận, những công trình biên khảo mà thôi, chẳng hạn như “Linguistic Research on the Origins of the Vietnamese Language” của Mark Alves (*Journal of Vietnamese Studies*, Vol. 1, No. 1-2 [February/August 2006], pp. 104-130).

Ngay cái tên của nó mà tác giả đã dịch sang tiếng Anh thành “Vietnamese Cognatic Dictionary” và tiếng Pháp thành “Dictionnaire Cognatique Vietnamien”, chúng tôi cũng thấy chưa thông. Đành rằng tiếng Anh có dùng “cognate” còn tiếng Pháp thì dùng “cognat” để gọi “từ hoặc hình vị đồng nguyên” nhưng tính từ phái sinh “cognatic” và “cognatique” thì lại là chuyện khác. Người ta chỉ dùng “cognatic” và “cognatique” để nói về huyết thống, về quan hệ thân tộc chứ không dùng hai từ này làm thuật ngữ ngữ học. Thực ra, “cognatic/cognatique”

vốn có nghĩa là liên quan đến họ ngoại, được dùng trong thể đối lập với “agnatic/agnatique”, là liên quan đến họ nội. Từ điển *Littre 1876* cho biết “cognatique” là một thuật ngữ luật học xưa còn *Le Grand Larousse Illustré*, édition Prestige 2015, cũng không hề ghi nhận từ này có liên quan gì đến ngữ học. Vì vậy mà, thay vì “cognatic dictionary” và “dictionnaire cognatique”, người ta chỉ dùng “etymological dictionary” và “dictionnaire étymologique”, nghĩa là từ điển từ nguyên, như vẫn thường thấy. Vấn đề là phải dùng cho đúng thuật ngữ của lĩnh vực mình biên soạn, chứ không phải là lật từ điển ra để tìm cái từ mà mình áng chừng là thích hợp để dịch sang tiếng Anh, tiếng Pháp. Thế nhưng Bs. Vọng lại còn giới thiệu sách của mình là “cognatic reference dictionary”. Không biết các nhà ngữ học Ăng Lê và Huê Kỳ nghĩ sao về cái ngữ đoạn này?

Bộ sách của BS. Nguyễn Hy Vọng thực chất chỉ là một bộ từ điển về các từ đồng nghĩa, tức “synonym dictionary/dictionary of synonyms” (tiếng Anh) và “dictionnaire des synonymes” (tiếng Pháp) không hơn không kém. Mà chúng có là những từ đồng nghĩa đích thực hay không thì cũng còn cần đến một sự thẩm định rất công phu (nếu nó thực sự xứng đáng với sự thẩm định này). Carl Darling Buck có một pho từ điển chưa dày bằng bộ sách của ông Vọng; nó chỉ dày hơn 1.500 trang (nhưng giá trị học thuật của nó thì chắc chắn là “dày” hơn rất nhiều) và có nhan đề là *A Dictionary of Selected Synonyms in The Principal Indo-European Languages* (The University of Chicago Press, Third Impression 1971). Buck đã tự giới hạn trong phạm vi các ngôn ngữ Ấn - Âu, là những ngôn ngữ đã được nghiên cứu chắc chắn và rất ráo về mặt từ nguyên cho nên độ tin cậy về mặt này rất cao. Ấy vậy mà Buck cũng chỉ gọi chung các từ (words) đem ra so

sánh trong pho từ điển của mình là “synonyms”, chứ không gọi là “cognates” mặc dù cognates trăm phần trăm thì nhan nhản ở trong sách. Và trong pho từ điển của mình thì, sau từng bảng so sánh những từ đồng nghĩa (trong hàng chục thứ tiếng Ấn Âu), Buck luôn luôn thực hiện việc biện luận tỉ mỉ về từ nguyên chứ không phải hoàn toàn không có biện luận như Bs. Vọng. Và vì nhầm lẫn về khái niệm “cognate” (từ đồng nguyên) nên Bs. Vọng đã viết:

“Các tiếng nói Đông nam Á [Khmer, Lào, Thái, Chàm, Malay, Indonesia, Nùng, Hmong Bahnar, Rhade, v.v.] bao bọc tiếng Việt trong một vòng dây thân ái của tình anh em ngôn ngữ chung giòng (sic) chung họ hàng mà chúng ta không ngờ đến đó thôi.” (“Cái tinh thần đặc biệt của tiếng Việt”).

Thực ra thì ở đây, ta có đến 5 dòng họ: 1.- Tiếng Khmer và tiếng Bahnar thuộc dòng Môn-Khmer; 2.- Tiếng Lào và tiếng Thái [Lan] thuộc nhóm phía Tây của các ngôn ngữ Tày-Thái, chịu nhiều ảnh hưởng của tiếng Sanskrit; 3.- Tiếng Chàm, tiếng Malay, tiếng Indonesia và tiếng Rhade (Rhadê) thuộc họ Malayo-Polynesian; 4.- Tiếng Nùng thuộc nhóm phía Đông của các ngôn ngữ Tày-Thái chịu ảnh hưởng của tiếng Hán; 5.- Tiếng Hmong thì lại là một ngôn ngữ Miêu-Dao. Vì vậy nên, về mặt phổ hệ, ta không thể nói 10 ngôn ngữ trên là “chung dòng chung họ hàng” được. Vì không phân biệt được về mặt ngữ hệ nên hẳn thấy có những từ đồng nghĩa và cận âm với từ của tiếng Việt thì Bs. Vọng đều cho là “cognates” tất tần tật. Thực ra, khái niệm “cognate” chỉ có hiệu lực trong phạm vi một dòng họ mà thôi; ra khỏi quỹ đạo đó thì chỉ có thể là từ mượn (borrowing, emprunt) mà thôi. *Longman Dictionary of Language Teaching & Applied Linguistics* của Jack C. Richards, John Platt, Heidi Platt (Longman Group

UK Limited, Third Edition 1993) đã định nghĩa “cognate” rạch ròi như sau:

“A word in one language which is similar in form and meaning to a word in another language because both languages are related. For example English *brother* and German *Bruder*.

“Sometimes words in two languages are similar in form and meaning but are borrowings and not cognate forms. For example, *kampuni* in the African language Swahili, is a borrowing from English *company*.”

Dịch nghĩa:

“(Cognate) là từ của một ngôn ngữ, tương tự về hình thức và ý nghĩa với từ của một ngôn ngữ khác do cả hai đều có họ hàng với nhau. Thí dụ như *brother* của tiếng Anh và *Bruder* của tiếng Đức.

“Có khi từ của hai ngôn ngữ [cũng] tương tự về hình thức và ý nghĩa nhưng lại là từ mượn chứ không phải là những hình thức đồng nguyên. Thí dụ như *kampuni* của tiếng Swahili châu Phi là từ mượn ở *company* của tiếng Anh.”

Xin lấy một thí dụ thuộc loại đơn giản, để thấy trong quyển từ điển của mình thì Bs. Vọng cho rằng từ mượn là từ đồng nguyên:

Việt : ách
Thái : eek
Lào : eék
Nùng : ách
Tàu : ách

Ở đây, “ách” là âm Hán Việt của chữ [輓], có nghĩa là... ách; nói một cách khác, đây là một từ Việt gốc Hán chứ không có chuyện đồng nguyên. Chữ [輓], khi mà nguyên âm của nó hãy còn là [ɛ], chính là nguyên từ (etymon) của “eek” (Thái [Lan]) và “eék” (Lào); nói một cách khác, đây là từ Thái [Lan] và từ Lào gốc Hán; cũng không có chuyện đồng nguyên (với tiếng Hán). Chữ “ách”, mà Bs. Vọng ghi là tiếng Nùng thì chúng tôi cho là chuyện khả nghi. *Từ điển Tày-Nùng-Việt* của Hoàng Văn Ma, Lục Văn Pảo, Hoàng Chí (Nxb Khoa học Xã hội, Hà Nội, 1974) ghi âm của nó là “ec”, tức [ɛk]. Chắc chắn đây là cách ghi âm chính xác hơn cách của Bs. Vọng và đây cũng là một từ mượn, chứ không phải đồng nguyên với [輓] của tiếng Hán. Cuối cùng, cách ghi “Tàu: ách” của Bs. Vọng chỉ chứng tỏ rằng ông đã vi phạm nguyên tắc khi so sánh. Lý do: “ách” là âm Hán Việt của chữ [輓] còn âm “Tàu” của chữ này thì lại là “è”.

Tóm lại, tính khoa học trong bộ từ điển của Bs. Nguyễn Hy Vọng thì thấp còn những lời “chém gió” của ông trong nhiều bài chắc chắn sẽ giúp cho những độc giả sáng suốt thư giãn một cách thoải mái.

Năng lượng mới số 448 (15-8-2015)

Ai nói bậy - nói bạ nói quấy - nói quá?

Bạn đọc: *Xin phản hồi chớp nhoáng. Tôi đã đọc bài của ông An Chi nhan đề “Những lời vàng ngọc và bộ sách dày cộm của BS Nguyễn Hy Vọng” trên Năng lượng mới số gần đây. Tuy không hiểu thấu đáo những gì ông đã viết, tôi cũng cảm thấy ngò ngợ về bộ từ điển “hoành tráng” của BS Nguyễn Hy Vọng. Nhưng ngôn từ mà ông dùng để nói về BS Vọng như “chém gió”, “chuyện tếu táo”, “hoang tưởng”, “hiểu trật đường rầy”, v.v., thì tôi thấy chua quá, cay quá...*

Năm Móc, Tân Định, TP. HCM

An Chi: Lời lẽ của An Chi dù chua đến mấy và cay đến đâu thì vẫn nằm trong giới hạn của sự nghiêm túc. Chứ lời lẽ của BS Nguyễn Hy Vọng thì mới là bỉ ổi thương thặng. Xin trích vài đoạn văn “mẫu” của ông đốc tờ này để bạn Năm Móc và các bạn khác có thể... thưởng lãm (những chữ in đậm là do An Chi nhấn mạnh).

Trong bài “Dính Lúu Giữa Tiếng Việt và Tiếng Lào Thái”, ông ta viết:

“Mục đích bài này là để giúp ta bỏ đi cái ý nghĩ sai lầm của phần lớn các nhà học giả Hán Việt xưa nay đã tiêm

nhiễm vào đầu óc họ, cho là “tiếng Việt do từ tiếng Tàu mà ra [sic] @ Phạm Quỳnh, Trần Trọng Kim, Lê Ngọc Trụ, Nguyễn Phương, Huệ Thiên... và hàng tá các ông khác nữa.”

“Các ông khác” có phải là những lọ dầu cù là hay những ống kem đánh răng đầu mà đốc tờ Vọng trích thượng đếm họ bằng cái cách nói “hàng tá”. Nguyễn Hy Vọng mắc chứng vĩ cuồng thô lậu; ông ta tưởng với bộ *Từ điển nguồn gốc tiếng Việt* thì mình đang đứng trên đỉnh cao của học thuật chứ không ngờ rằng về mặt ngữ học thì bộ sách của ông ta chẳng có bao nhiêu giá trị.

Trong bài “Chỗ đứng của tiếng Việt trong thế giới”, ông ta viết:

“Ai không tin, xem quyển sách du lịch chính thức của họ in ra cho cả thế giới xem... cười chơi muốn nứt bọng đá luôn.”

Rồi ngay bên dưới, ông ta gọi các nhà lãnh đạo bằng cái danh ngữ mất dạy là bọn bắc cù bắc bộ phủ mà quên rằng chính hai chữ “bắc cù” của đốc tờ Vọng mới chứng tỏ rằng tác giả của nó là một kẻ thậm vô giáo dục, nếu không nói là vô loài. Cũng trong bài này, ông ta đã chế nhạo:

“Còn Việt ta thì trong nước dành nhau loạn cào cào khoe tiếng Anh bồi, Mỹ bồi trong các sách vở của chúng nó là childish garden [vườn trẻ] trong công viên Phan Thiết!”

Đốc tờ Vọng chế nhạo như thế nhưng cái childish garden ở Phan Thiết bất quá cũng chỉ xuất hiện tại một địa phương nhỏ trong nước chứ với thâm niên 30 năm làm *Từ điển nguồn gốc tiếng Việt* như Nguyễn Hy Vọng mà gọi sách của mình là cognatic dictionary (Xin xem bài của An Chi trên *Năng lượng mới* số 448) thì mới là họ “Bồi” cấp U-ết-xì-a.

Trong bài “Những con đường đi không tới”, ông ta viết: “Chém giết nhau đầu mấy sản, ngủ với nhau đêm này qua đêm nọ cả mấy triệu năm mới có được 7 ngàn triệu mạng người hôm nay đó chú, mới có được 6 ngàn tiếng nói khác nhau đó chú! (...) Cái sức sống, cái nếp sống quá mạnh của con người đã làm ra thế giới ngôn ngữ chứ đâu có phải ăn rồi chỉ lo xách đít di chuyển khắp nơi.”

“Ngủ với nhau đêm này qua đêm nọ”, kinh nghiệm bản thân của đốc tờ Vọng chẳng? Thật là trơ trẽn một cách khả ố. Rồi ở một đoạn bên dưới, đốc tờ Vọng lại viết:

“Mấy cái quyển sách về nhân chủng/anthropology toàn nói bậy nói bạ nói quấy nói quá mà chúng nó nghe âm âm!”

Chẳng biết đốc tờ Vọng dùng hai tiếng “chúng nó” để chỉ ai chứ “mấy cái quyển sách về nhân chủng/anthropology” kia thì có giá trị gấp trăm lần bộ *Từ điển nguồn gốc tiếng Việt* của Nguyễn Hy Vọng. Còn kẻ nói bậy nói bạ nói quấy nói quá thì chính là đốc tờ Vọng chứ chẳng phải là ai khác.

Trong bài “4.000 năm rờng rã buồn vui”, ông ta viết về dân số Việt Nam:

“Từ # 1 triệu người cách đây 2 ngàn năm, nay chúng ta đã là 83 triệu, đông hết biết luôn, sinh đẻ quá nhiều, chết bao nhiêu cũng không sao!”

Đốc tờ Vọng nói như vậy, có lẽ cũng đồng điệu với tay hồng y Spellman, khi hắn ta kêu gọi Mỹ ném bom nguyên tử xuống Việt Nam, cách đây 60 năm.

Trong bài “Cái nguồn và cái ngọn”, ông ta viết:

“Xin ôm bụng cười nửa phút, vì nó buồn cười quá! chong xáng vườn chè làm xao mà tiêu chuẩn cho nổi, chính chị

chính em thì làm sao mà hiểu được ai là chị ai là em!, làm sao cho xướng thì hết mẹ nó cái xướng rồi”.

“Xướng” mãi thế nào được khi bị 27.500 mục từ trong “cognatic dictionary” của Nguyễn Hy Vọng ám ảnh?

Trong bài “Cái hệ lụy Tàu Việt”, đốc tờ Vọng viết:

“Viết đến đây tôi muốn lộn máu, đành tạm ngưng. Tôi thách mấy ông Hán Việt nô lệ chữ Tàu cho quá năm 2002, hãy công khai tranh luận với tôi về điểm này, độc giả sẽ là người làm trọng tài”.

Vì tức “lộn máu” lên đầu, không còn bình tĩnh nên đốc tờ Vọng mới đại dột thách thức như trên chứ ai thừa thì giờ, công sức mà đi tranh cãi với kẻ điên, thằng khùng. Và đốc tờ Vọng đã quên một cách đáng thương rằng chính mình cũng nô lệ chữ Tàu. Chẳng thế mà vật tượng trưng tinh thần cho cá nhân là con triện vuông của Nguyễn Hy Vọng lại viết bằng chữ Tàu, phân nửa bên phải thì nguyên chữ “Nguyễn” [阮] màu trắng trên nền đỏ; phân nửa bên trái là hai chữ “Hy” [希] (trên), “Vọng” [望] (dưới) màu đỏ trên nền trắng. Chạy trời không khỏi nắng, cuối cùng đốc tờ Vọng cũng phải nhờ đến chữ Tàu để làm con dấu. Huống chi, đốc tờ Vọng còn quá ngu ngốc nên cứ luôn mồm nhắc đến chuyện “tiếng Việt do từ tiếng Tàu mà ra” chứ điều mà hiện nay người ta đang nói - và tuyệt đối đúng - chỉ là các từ và hình vị Hán Việt trong từ vựng tiếng Việt chiếm một tỷ lệ khá cao. Chỉ có những kẻ dốt ngữ học và Việt ngữ học mới nhắm mắt phủ nhận điều này.

Trong bài “Khi hai tiếng nói sống chung với nhau > 2000 năm”, ông ta đã bịa đặt một cách khả ố:

“Ngay cả một cái Viện ngôn ngữ của [Việt Nam - AC] cũng sản xuất ra những từ điển đầu voi đuôi chuột, bịa ra những định nghĩa quái đản như là “chốc mòng” thì bảo nghĩa là “rộn rịp”! chững chạc thì bảo nghĩa là “ngay ngắn” [sic] thật là hết thuốc chữa! [Từ điển tiếng Việt của Hoàng Phê].”

Thực ra, *Từ điển tiếng Việt* của Viện Ngôn ngữ học do Hoàng Phê chủ biên đã giảng chính xác “chốc mòng” là “trông mong” với ghi chú “động từ; cũ; văn chương” còn “chững chạc” là “đứng đắn, đàng hoàng”, với ghi chú “tính từ”, chứ đâu có giảng bậy bạ, ngu xuẩn như đốc tờ Vọng đã bịa đặt một cách bỉ ổi. Từ điển của người ta “chững chạc” như thế mà ông ta lại mở mồm mở miệng nói là từ điển đầu voi đuôi chuột. Kẻ làm từ điển vừa cầu thả vừa không có phương pháp chính là Nguyễn Hy Vọng với bộ *Từ điển nguồn gốc Tiếng Việt*, mà chúng tôi cũng đã vạch ra trong bài trước trên *Năng lượng mới* số 448 & 449. Ở đây, xin nêu thêm vài chi tiết.

Trong bài “ANH TAM là gì”, nói về hai chữ (tạm đọc) là “song viết”, ông ta kể:

“May thay khi đọc đến quyển từ điển Lào của Russell Marcus thì tôi thấy hai chữ song viết lù lù ra đó, có nghĩa là cách ăn mặc và cách ăn ở. Tôi lại xem quyển từ điển Thái của Mary Haaj thì may thay cũng hai chữ đó sờ sờ trước mắt, trang 138 và tôi đã trình bày hai chữ đó, đương nhiên là viết bằng chữ Lào và Thái chứ không phải chữ Nôm, với học giả Đoàn Khoách.”

Xin thưa rằng không có Mary Haaj nào là tác giả của từ điển cả mà chỉ có Mary R. Haas nhưng quyển từ điển của

bà Haas cũng không phải là “Thai Dictionary” vì bà chỉ làm quyển song ngữ *Thai-English Student’s Dictionary* do Stanford University Press ấn hành (bản đầu tiên là vào năm 1964) mà thôi. Chẳng những trật vượt trong lời kể trên đây, mà ở phần “Tài liệu tham khảo” trong bài “Tết là gì?”, đốc tờ Vọng cũng ghi: “Thai Dictionary, Mary Haaj, Stanford, CA 1964”. Rồi trong phần “Tài liệu tham khảo” hoành tráng hơn, thấy được tại trang <http://lhccshtd.org/>, ông ta cũng ghi y chang: “Thai dictionary/Mary Haaj, Stanford, CA 1964”. Hiển nhiên là đốc tờ Vọng đã ghi sai từ tên quyển từ điển cho đến tên của tác giả. Trong “MARY R. HAAS 1910 - 1996 A Biographical Memoir” do Kenneth L. Pike viết, chúng tôi cũng chỉ thấy Pike ghi nhận như sau: “1964 *Thai-English Student’s Dictionary* Stanford: Stanford University Press.” Rồi trong bài ghi nhận của James A. Matisoff (University of California, Berkeley) nhan đề “Remembering Mary R. Haas’s Work on Thai”, tác giả này cũng chỉ nhắc: “In my opinion, Haas’s crowning achievement in Thai studies is her wonderful *Thai-English Student’s Dictionary* (1964).” (Theo ý kiến của tôi, thành tựu đỉnh cao của Haas là quyển *Thai-English Student’s Dictionary* tuyệt diệu (1964) của bà.)

Hai cái sai (“Thai Dictionary” & “Haaj”) của Nguyễn Hy Vọng cứ lặp đi lặp lại, ngay cả trong thư mục, khiến ta nghĩ rằng không biết có thật đốc tờ Vọng đã tận mắt nhìn thấy quyển từ điển của Mary R. Haas hay không, hay là người khác cung cấp thông tin cho ông ta còn chính ông ta thì đã nhớ tên sách và tên tác giả một cách trật vượt? Ông ta nói trang 138 nhưng không cho biết đây là trang 138 trong bản nào vì bản in lần đầu tiên của *Thai-English Student’s Dictionary* là vào năm 1964 nhưng nó cũng đã được in lại ngay trong năm đó, rồi những lần in sau đó là vào 1966, 1967. Từ 1967 đến

nay, không biết có in thêm lần nào nữa không (vì chúng tôi dùng bản 1967). Quyển từ điển của Mary R. Haas được ghi rõ ràng là “With the assistance of [Với sự trợ giúp của - AC] George V. Grekoff, Ruchira C. Mendiones, Waiwit Buddhari, Joseph R. Cooke, Soren C. Egerod.” Còn từ điển của Nguyễn Hy Vọng? Tuyệt đối không có ai trợ giúp chẳng? Nhưng ngay cả khi nó là công trình của một mình đốc tờ Vọng thì cái công của ông ta cũng chỉ là ở chỗ tập hợp dữ liệu chứ cái phần vất óc để tìm cho ra từ nguyên đích thực thì... không có gì. Đốc tờ Vọng hoàn toàn khác BS Trần Ngọc Ninh với bộ *Cơ cấu Việt ngữ* và BS Bùi Minh Đức với bộ *Từ điển tiếng Huế*. Hai vị này không hề ba hoa và nói bậy nói bạ nói quấy nói quá như đốc tờ Vọng. Họ đâu có cần làm xằng như thế vì sách của họ tự nó đã có giá trị đích thực.

Xin nêu thêm vài chi tiết đơn giản để khẳng định đốc tờ Vọng không đủ tư cách làm từ điển từ nguyên. Trong bài “Dính líu giữa tiếng Việt và tiếng Lào Thái”, ông ta đã so sánh:

“Ta và Khmer đã chung nhau tiếng đó từ mấy ngàn năm về trước.

xí quách < **chi-wích** / life / đời sống >

Thí dụ: hết **xí quách**, tan tành **xí quách** cũng là tiếng chung của Thái, Lào, Miên [gốc Sanskrit].”

Dĩ nhiên là tiếng Khmer **chi-wích** thì do tiếng Sanskrit mà ra và nguyên từ (etymon) của nó là **jīvita**, có nghĩa là sự sống, sinh vật. Đến như **xí quách** mà bảo là tiếng Việt cùng gốc với **chi-wích** của Khmer thì ai ở trong Nam mà có đến ăn ở xe mì hoặc tiệm mì của người Hoa cũng phải “ôm bụng cười nửa phút” (nhưng không “nứt bụng đá”). **Xí quách** là do âm Quảng Đông **chú quách** của hai chữ Hán

[猪骨] mà âm Hán Việt là “trư cốt”, có nghĩa là xương heo. Nước lèo dùng cho mì, hủ tiếu được nấu bằng xương heo và khi xài hết nước lèo thì còn lại là xương heo đã ninh rục trong thùng nước lèo. Những khúc xương còn dính thịt và những ống xương còn đầy tuỷ là món bình dân yêu thích của dân nhậu - mà chả cứ gì với dân nhậu; có một xị để với một đĩa xí quách để lai rai thì chẳng còn cần biết Nguyễn Hy Vọng là ai. *Xí quách* mà chung gốc với Khmer *chi-wích* thì chỉ chứng tỏ Nguyễn Hy Vọng không đủ khả năng để làm “cognatic dictionary” mà thôi. Chỉ có Thái và Lào mới chung gốc với Khmer trong trường hợp này mà trong trường hợp này thì các từ hữu quan cũng chỉ là borrowings (từ mượn) chứ không phải cognates (đồng nguyên).

Sau đây là vài thí dụ đơn giản nữa. Trong bài “Đào sâu tiếng Việt”, đốc tờ Vọng khẳng định rằng tiếng Pali *phloi* cùng gốc với *trời* của tiếng Việt. Nhưng xin thưa ngay rằng tiếng Pali không có phụ âm kép “phl” và đây là chuyện sơ đẳng mà ai muốn làm từ nguyên học liên quan đến tiếng Pali cũng cần phải biết. “Trời” trong tiếng Pali là “ākāsa” hoặc “gagana”. Cũng liên quan đến tiếng Pali, trong bài “Bài toán của tiếng Việt”, đốc tờ nhà ta đã khẳng định: “Sa-mạc là tập trung tư tưởng, định thân, từ chữ “samadhi”/ meditative incantation <gốc Pali>”. Đúng ra thì tiếng Pali ở đây phải là *samādhi* (“a” dài [= ā] sau “m”) nhưng điều làm cho ta kinh ngạc là *samādhi* mà lại cùng gốc với “sa-mạc” (desert) thì không biết đốc tờ đã thấy nó ở quyển từ điển thần kỳ nào. Còn Tàu thì phiên âm *samādhi* thành “tam ma địa” [三摩地] hoặc “tam muội [三昧], là hai hình thức thường thấy nhất, để diễn đạt cái ý “định thân”, “tập trung tư tưởng”.

Sau đây là dẫn chứng cuối cùng để khẳng định rằng đốc tờ Vọng không đủ tư cách để làm từ điển từ nguyên. Vì quyển từ điển “quốc tế” của ông ta chưa đưa hết lên mạng nên chúng tôi xin trích mẩu so sánh về từ “gió” trong bài của Trần Mộng Tú viết về “Tác giả Nguyễn Hy Vọng và Nguồn gốc tiếng Việt” và chỉ lấy hai ngôn ngữ Thái và Lào cho đỡ rườm rà:

“**Thái:** wa-du/wa-giu/ph-giú/kh-glol (chấp kh-glol là bắt gió/cạo gió).

Lào: ph-gio.”

Ta không biết những dữ liệu trên đây do ai cung cấp cho đốc tờ Vọng hay ông ta lấy ở đâu ra nhưng phần tiếng Thái thì “thập cẩm” còn phần tiếng Lào thì lại là một món ăn ế vì không ai chịu nếm. Chúng tôi chỉ chọn hai ngôn ngữ này trong bảng so sánh để tập trung nêu bật cái dốt của anh đốc tờ phét lác. Trong phần tiếng Thái thì “kh-glol” là một đứa con vô thừa nhận vì ngôn ngữ này không có tổ hợp phụ âm đầu “kh-gl” còn “wa-du”, “wa-giu”, “ph-giú” thì thực tế chỉ là ba cách phiên âm khác nhau của “wayu” là một từ mà tiếng Thái Lan đã mượn của tiếng Sanskrit hoặc Pali “vāyu”, có nghĩa là “gió”. Với tiếng Lào thì “ph-gio” cũng là một kẻ vô thừa nhận vì ngôn ngữ này cũng chẳng có tổ hợp phụ âm đầu “ph-gi”. Nhưng cái khuyết điểm “hoành tráng” nhất của đốc tờ Vọng là ở chỗ ông ta không hề biết đến “lôm” của tiếng Thái cũng như “lôm” của tiếng Lào, đều có nghĩa là “gió”, đều thuộc từ vựng cơ bản của hai ngôn ngữ đó và đều đồng nguyên với “lôm” của tiếng Tày-Nùng, “lỗm” của tiếng Thái (Tây Bắc), v.v.. “Gió” trong bốn thứ tiếng này, như đã ghi ở trên, mới đích thị là những từ đồng nguyên trong các ngôn ngữ Tày-Thái và nếu đã làm từ điển từ đồng nguyên thì phải

dùng những từ này chứ không thể dùng “wayu” của tiếng Thái, là một từ vay mượn ở tiếng Sanskrit hoặc Pali. Sở dĩ đốc tờ Vọng nhà ta đưa ra những “wa-du”, “wa-giu”, “ph-giú”, “ph-gio” thì chỉ là để cho có dáng dấp của “gió” ở trong đó mà thôi.

Tóm lại, làm từ điển từ nguyên tuyệt đối không phải là hề thấy có những từ cùng nghĩa và gần âm thì cứ vơ lấy mà nhét vào trong một cái bị gọi là “cognatic dictionary”, như đốc tờ Nguyễn Hy Vọng đã làm. Công việc này, Henri Frei cũng đã làm từ năm 1892 với quyển *Lannamite, mère des langues* (Tiếng An Nam, mẹ của các ngôn ngữ) trong đó “ăn thịt” của tiếng Việt đồng nguyên với tiếng Esquimau “estimantik”!

Năng lượng mới
số 450 & 451 (22 & 25-8-2015)

Lẽ ra họ phải được gọi là người Ghe!

Bạn đọc: Trên báo Người lao động ngày 22-11-2014, ông An Chi đã có bài “Cớ sao gọi người Trung Quốc là Tàu?” Mới đây, trong nhóm “Từ nguyên”, tác giả Nguyễn Cung Thông đã phản bác ông An Chi với lời mào đầu:

“Rất ngạc nhiên khi đọc bài báo này từ học giả An Chi/AC - phải nhận rằng có nhiều điểm tôi không đồng ý với AC - đây là một điểm mà tôi không chấp thuận! Không có một văn bản nào liên hệ Tàu với quan cai trị cả - một kết quả của cách suy luận vĩa hè và óc tưởng tượng phong phú của AC.”

Sau đó, ông Nguyễn Cung Thông đã đưa ra một số dẫn chứng liên quan đến từ “Tàu” để phủ nhận ý kiến của ông An Chi. Bài của ông Thông cũng được gửi đến một vài chỗ quen biết với ông An Chi như Nguyễn Đại Cồ Việt, Trần Trọng Dương, v.v.. Ông Thông có uỷ thác cho ông Nguyễn Đại Cồ Việt như sau:

“Vài hàng rất vắn tắt - bác Nguyễn Đại Cồ Việt có thể trình bày một slide về chữ tàu và Ngô (chụp từ VBL) để cho Hội Thảo (23-8-2015) thêm phần hào hứng.”

Ông An Chi có thể cho biết nhận xét về ý kiến của ông Thông? Xin cảm ơn.

Bảy Quán Cốc, Bà Chiểu, TP. HCM

An Chi: Ông Nguyễn Cung Thông cho biết có nhiều điểm ông không đồng ý với An Chi. Đó là quyền của ông. Nhưng không đồng ý với An Chi đâu có nghĩa là Cung Thông thì đúng mà An Chi thì sai. Đây là điều sơ đẳng về luận lý mà có lẽ ông Thông cũng không thể không biết đến. Ông Thông còn nói về ý kiến của An Chi rằng “đây là một điểm mà tôi (Thông) không chấp thuận.” Nhưng xin nhắc để ông Thông nhớ rằng ông không phải là cơ quan có thẩm quyền mà có thể chấp thuận hay không chấp thuận ý kiến của người khác. Còn dưới đây là nhận xét của An Chi về cái bài ngắn nhưng đầy tính “chính thống” của ông Thông.

Thứ nhất, ông Thông nói rằng “không có một văn bản nào liên hệ Tàu với quan cai trị cả”. Nhưng cũng chính vì thế nên An Chi mới phải cất công tìm hiểu để chứng minh chứ nếu cái gì cũng có sẵn trong văn bản thì người làm từ nguyên sẽ khoẻ re... vì chỉ cần copy rồi paste là xong. Huống chi, trong bài của mình, chúng tôi đã viết rõ ràng:

“Chúng tôi khẳng định rằng *Tàu* là âm cổ Hán Việt của từ ghi bằng chữ 曹 mà âm Hán Việt hiện đại là *tào*, có nghĩa là “cơ quan triều đình”, hiểu rộng ra là “quan”.” Chúng tôi xin dùng cái biểu thức cực kỳ đơn giản dưới đây để tạo điều kiện cho ông Thông có thể nhìn tận mắt:

Tàu [曹] → tào = cơ quan triều đình → quan

Với thị giác lành mạnh và nhận thức cũng lành mạnh tương xứng thì ai cũng phải thấy được cái biểu thức trên đây chứ; sao ông Thông lại không thấy? Mà nếu đã thấy và nếu đích thực là dân chính thống thì lẽ ra ông Thông phải dùng kiến thức của mình để bác bỏ cái biểu thức rạch ròi trên đây

của An Chi chứ sao lại nói là “không có một văn bản nào liên hệ Tàu với quan cai trị cả”.

Thứ hai, ông Thông viết:

“Trong từ điển VBL (1651), tàu có các nét nghĩa như đóng tàu, tàu voi, tàu nhà, mực tàu (mực thợ mộc dùng để kẻ đường thẳng).”

Xin thưa rằng với cái câu trên đây thì ông đã không phân biệt được thuật ngữ cơ bản của ngữ học và đã gộp các từ khác nhau vào cùng một rọ (thành một từ). “Đóng tàu”, “tàu nhà”, “tàu voi”, “mực tàu” không phải là những “nét nghĩa” của “tàu” mà là những từ tổ độc lập, có nghĩa riêng biệt và chỉ trong những cái nghĩa riêng biệt đó thì ta mới “đụng” đến khái niệm “nét nghĩa”. Đồng thời, trong bốn từ tổ đó, ta có đến bốn từ “tàu” khác nhau mà chúng tôi gọi là “tàu1”, “tàu2”, “tàu3” và “tàu4”. “Tàu” trong “đóng tàu” là “tàu1”, có nghĩa là thuyền; “tàu” trong “tàu nhà” là “tàu2”, có nghĩa là cái máng, phái sinh từ “tàu1” bằng ẩn dụ đã từ vựng hoá; “tàu” trong “tàu voi” là “tàu3”, vốn cũng có nghĩa là máng (như “tàu2”) nhưng lại dùng theo hoán dụ đã từ vựng hoá để chỉ chuồng ngựa, chuồng voi (trong đó có máng chứa thức ăn); còn “tàu” trong “mực tàu” là “tàu4” và đây chính cống là Tàu, tức Trung Hoa, mà oái oăm thay, ông Thông lại không biết hoặc có biết nhưng lại lập lờ đánh lộn con đen để bác “cách suy luận via hè” của An Chi.

Thứ ba, ông Thông đã lập luận như sau:

“Mực tàu chỉ mực người thợ mộc (VBL/1651 - trang 728), dùng để kẻ đường thẳng trên gỗ, không thấy nói đến Tàu (nước Tàu) [...] Cho đến thời tự điển Béhaine/Taberd

(1772/1838) mực tàu mới thấy ghi nhận nước Tàu (sinicum - tiếng La Tinh).”

Xin nhắc một ý nhỏ rằng, liên quan đến mấy chữ “trang 728” thì ông đã ghi chú sai: Phần chính văn của Việt Bồ La không hề đánh số trang, mà chỉ đánh số cột; 728 là số thứ tự của cột có mực “tàu, mực tàu” và ngay bên trái của nó trên cùng một trang là cột 727 mà dưới cùng là mực “tàu voi”. Chúng tôi cho rằng đã “chính thống” như ông Nguyễn Cung Thông thì ta cũng nên chính thống trên từng cây số chữ. Bây giờ đi vào ý chính thì xin nói cho ông Thông được rõ như sau.

Tại mực “tàu, mực tàu” ở cột 728, sớ dĩ Việt Bồ La “không nói đến Tàu (nước Tàu)” thì đơn giản chỉ là vì nó thiên về công dụng của thứ mực đó (dùng để kẻ đường thẳng trên gỗ). Còn Béhaine/Taberd thì thiên về xuất xứ nên mới dịch thành “atramentum sinicum”, nghĩa là “mực (của nước) Tàu”. Lại xin nhắc ông Thông một ý nhỏ khác nữa - Chúng tôi vẫn muốn ông chính thống trên từng cây số - rằng “nước Tàu” mà chú thích bằng tiếng La Tinh “sinicum” thì sai. “Sinicum” là giống trung của tính từ giống đực “sinicus”, mà giống cái là “sinica”, đều có nghĩa là “liên quan đến nước Tàu”. Đây là tính từ chứ đâu phải địa danh mà ông dùng để ghi chú cho “nước Tàu”. Trở về với ý chính, xin nói rằng chỉ cần thông minh một chút, người ta đã phải hỏi: Nếu “tàu” trong “mực tàu” của Việt Bồ La không chỉ “nước Tàu” thì nó chỉ “cái gì” vì cũng chính nó tại danh ngữ đó trong Béhaine/Taberd thì lại chỉ nước Tàu? Ông Thông cứ đưa hai định nghĩa đó ra mà đổ học trò tiểu học thì họ sẽ đủ thông minh để trả lời rằng “tàu” của Việt Bồ La và “tàu” của Béhaine/Taberd thực tế chỉ là một. Mà “tàu” trong “mực tàu” của Béhaine/Taberd đã là

“nước Tàu” thì “tàu” trong “mục tàu” của Việt Bồ La đương nhiên cũng chỉ có thể là “nước Tàu” mà thôi. *Chỉ Nam ngọc âm giải nghĩa* (CNNÂGN) - mà ông Thông đã “cải tiến” để đọc chữ “ngọc” [玉] thành “quốc” [国] nên đã viết tắt thành CNQAGN - cũng có nhắc đến danh ngữ “mục tàu” tại “Mục công bộ đệ thập bát” trong câu “Mục tàu có hiệu Đốc Thằng thẳng ngay”. Ông Thông cũng không công nhận “tàu” ở đây là “nước Tàu”. Lập luận của ông rất ngây ngô. Ông viết:

“Thêm vào đó, CNQAGN còn ghi nhận các cách dùng chén Ngô, bát Ngô (...), đặc biệt là câu Túc bát cả thay tàu Ngô (Chu xa đệ thập nhị): rõ ràng tàu chỉ thuyền bè và Ngô chỉ nước Trung Hoa!”

Dĩ nhiên “tàu” ở đây là “thuyền bè” và “Ngô” chỉ nước Trung Hoa nhưng điều này tuyệt đối không phải là lý do để có thể suy luận rằng “tàu” trong “mục tàu” (của CNNÂGN) không phải là nước Trung Hoa. Ai đã làm quen với CNNÂGN cũng đều biết rằng đây là một loại tự vị trong đó tác giả dùng tiếng ta để giảng tiếng Tàu. “Mục tàu” ở đây là hai từ của tiếng ta, dùng để giảng hai chữ “đốc thằng” của tiếng Tàu thì mắc mớ gì tác giả phải làm chuyện ngược đời mà giảng nghĩa của chữ “tàu” (là “nước Tàu”)? Còn nếu ông Thông cứ khẳng định cho rằng đây không phải là “nước Tàu” thì ông phải cho biết đó là “cái gì” chứ. Vậy xin hỏi ông: “Tàu” ở đây là “cái gì”? Ấy thế nhưng trong phần bổ sung gửi cho các vị Nguyễn Đại Cồ Việt, Trần Trọng Dương, v.v., ông vẫn cả quyết:

“Tóm lại, các văn bản như Việt Bồ La (1651) và trước thời Việt Bồ La không thấy dùng tàu chỉ nước Trung Hoa!”

Nhưng, như đã nói ở trên, không thấy chỉ là do thị giác và nhận thức của ông Thông mà thôi. “Tàu” là một vị lão

làng trong từ vựng của tiếng Việt còn “Ngô” thì chỉ là một anh mới nhập cư, sau khi dân ta tổng cổ bọn quan, quân nhà Minh ra khỏi đất nước hồi 1427. Trước đó, “Tàu” vẫn là một từ dùng để chỉ Trung Hoa nên ta mới thấy nó có mặt trong cái danh ngữ “mực Tàu”, đã định hình từ lâu để chỉ thứ mực “dùng để kẻ đường thẳng trên gỗ” xuất xứ từ bên Tàu. Khi ta vừa giành được độc lập khỏi ách chiếm đóng của giặc Minh thì Nguyễn Trãi đã công bố bản “Bình Ngô đại cáo” theo lệnh của vua trong đó giặc Tàu đời nhà Minh đã được gọi là “Ngô”. Từ đó dân ta mới bắt đầu gọi Tàu là Ngô cho nên những “bát Ngô”, “chén Ngô”, “tàu Ngô” mà ông Thông đã dẫn ra từ CNNÂGN là những danh ngữ ra đời vào thời nhà Lê của nước ta, mà tuổi tác thì thua xa cụ tổ “mực Tàu” rất nhiều thế kỷ. Cái danh xưng “Ngô” đã sống dai dẳng từ đầu thế kỷ XV cho mãi đến đầu thế kỷ XX. Ngay Nguyễn Du (1766 - 1820) cũng còn xài nó trong câu Kiều “Đường xa chớ ngại Ngô Lào”. Sang đầu thế kỷ XX thì từ “Tàu” mới trở dậy mạnh mẽ và tiếp tục được dùng cho đến ngày nay. Vậy “Tàu” là một từ rất lâu đời dùng để chỉ nước Trung Hoa; hiển nhiên là nó đã ra đời trước từ “Ngô” rất lâu nhưng ông Thông thì không thấy.

Thứ tư, ông Thông viết:

“Gia Định Báo (số 5, năm thứ 6, phát hành ngày 16-2-1870) giải thích:

“... An-nam ta kêu là Tàu, người bên Tàu, là vì khách thường đi tàu qua đây, lại dùng tàu chở đồ hàng hoá qua đây buôn bán; nên kêu là Tàu, hàng Tàu, đồ Tàu v.v...”

Chúng tôi xin thưa rằng vào năm 1870, văn quốc ngữ mới phôi thai; Việt Nam chưa có khoa ngữ học, càng không

có từ nguyên học; người viết bài cho *Gia Định Báo* chỉ thả ngòi bút của mình theo hướng suy luận của từ nguyên dân gian (folk etymology) thô sơ nên ta cần phê phán chứ không thể nhắm mắt nghe theo. Sở dĩ ông Thông nói theo “thuyết” này chẳng qua là để củng cố cái ý kiến cho rằng danh từ “Tàu” ra đời là để gọi những người Minh Hương di cư sang Nam Bộ Việt Nam cùng với Dương Ngạn Địch, Trần Thượng Xuyên vào khoảng cuối thập kỷ 1670.

Nhưng xin thưa với ông Thông - và những ai hí hửng cho rằng “Tàu-Trung Hoa” là do “tàu-thuyền” mà ra - rằng vào thời này thì người Nam Bộ chỉ gọi thuyền là “ghe” chứ không gọi là “tàu”. Từ “ghe” xuất hiện với tần số cao (Nam Bộ chẳng là miền sông nước) và ta có thể thấy nó trong hàng loạt cách nói: đóng ghe, trét ghe, sơn ghe, trại ghe (= xưởng đóng ghe), ụ ghe, bụng ghe, ghe bầu, ghe chài, ghe lườn, ghe ngo, ghe rổi, ghe tam bản, v.v.. Người ta còn căn cứ vào nơi sản xuất mà phân thành ghe Gia Định, ghe Biên Hoà, ghe Long Xuyên, ghe Cần Đước, ghe Cần Thơ, v.v.; hoặc căn cứ vào đối tượng chuyên chở mà gọi là ghe lúa, ghe cá, ghe heo, ghe củi, ghe than, ghe mía, ghe cát, ghe đá, v. v.. (Xin xem Võ Công Nguyên, “Nghề đóng ghe xuống tại Nam Bộ”, *Xóm nghề và nghề thủ công truyền thống Nam Bộ*, Nxb Trẻ, 2002, tr.125-135). Vì vậy cho nên nếu quả thật người Minh Hương được gọi bằng tên của cái phương tiện mà họ đã dùng để đến đất Nam Bộ hồi gần cuối thế kỷ XVII thì họ sẽ phải được gọi là người “**Ghe**” chứ đâu có phải là người “Tàu”.

Vậy không biết cái slide mà ông Nguyễn Cung Thông ủy thác cho ông Nguyễn Đại Cổ Việt thực hiện có tăng thêm phần hào hứng cho Hội thảo ngôn ngữ học quốc tế lần thứ hai 23-8-2015 hay không nhưng dù có hoành tráng đến đâu

nó cũng tuyệt đối không thể là căn cứ để phủ nhận cái nghĩa “Trung Hoa” của từ “tàu” trong danh ngữ “mực tàu”. Cuối cùng, xin nhại một vế đối xưa tặng ông Nguyễn Cung Thông để ông có thể chiêm nghiệm:

Ai via hè, ai chính thống, trong trần ai ai dễ biết ai.

Năng lượng mới

số 454 (4-9) & 456 (11-9-2015)

Nhận xét về ý kiến của ông Nguyễn Đại Cồ Việt

Bạn đọc: Sau bài “Lẽ ra họ phải được gọi là người GHE” của ông An Chi trên Năng lượng mới số 454, rồi số 455, ông Nguyễn Đại Cồ Việt đã phản hồi với 4 điểm xác nhận và 2 điểm về ý kiến riêng. Xin ông An Chi cho nhận xét về ý kiến của ông Nguyễn Đại Cồ Việt. Xin cảm ơn.

Bảy Quán Cốc, Bà Chiểu, TP. HCM

An Chi: Điểm thứ nhất trong phần xác nhận của ông Nguyễn Đại Cồ Việt là “bác Nguyễn Cung Thông có ý kiến khác bác An Chi.” Mà điểm khác nhau đầu tiên giữa ông Nguyễn Cung Thông và An Chi là về chữ “tàu” mà ông Thông cho là “không có một văn bản nào liên hệ Tàu với quan cai trị cả”. Nhưng làm từ nguyên thì không thể nói đơn giản như thế được. Trước nhất, như chúng tôi đã chứng minh trên một kỳ Chuyện Đông chuyện Tây của *Kiến thức ngày nay*, “tàu” là điệp thức của chữ “tào” mà ta còn có thể thấy qua những trường hợp đồng dạng từ nguyên học khác nữa như sau:

- “Tàu” là điệp thức của “tào” [曹], có nghĩa là “quan [lại]”;
- “Tàu” là điệp thức của “tào” [艘], có nghĩa là “thuyền”;

- “Tàu” là điệp thức của “tào” [槽], có nghĩa là “máng”;
- “Tàu” là điệp thức của “tào” [槽+少], có nghĩa là “cũ”.

Bốn trường hợp đồng dạng từ nguyên học trên đây tự chúng đã khẳng định lẫn nhau một cách không thể nào chối cãi được. Vậy “tàu” là một từ Việt gốc Hán, bắt nguồn ở từ ghi bằng chữ [曹], mà âm Hán Việt hiện hành là “tào”, có nghĩa là “cơ quan của triều đình”, hiểu rộng ra là “quan [lại]”. *Hán Việt từ điển* của Đào Duy Anh giảng “tào” [槽] là “quan-thự chia chức-vụ ra nhiều bộ-phận gọi là tào”; *Hán-Việt tự điển* của Thiều Chửu giảng là “nha quan, phân chức làm việc gọi là tào”; *Hán Việt tân từ điển* của Nguyễn Quốc Hùng giảng là “bộ phận của cơ quan triều đình”; *Từ điển Hán Việt* của Trần Văn Chánh giảng là “quan thự chia ngành làm việc thời xưa”; *Từ điển Hán-Việt* của Viện Ngôn ngữ học do Phan Văn Các chủ biên giảng là “cơ quan nhà nước trông coi một mặt một ngành thời xưa”. Chữ “tào” [曹] còn dùng để chỉ cá nhân quan chức nên đã được *Mathews’ Chinese English Dictionary* đối dịch là “an official”, tức là “viên chức”, “công chức”. Nghĩa này cũng được xác định trong *Hán ngữ đại tự điển* (Thành Đô, 1993): “dã dụng lai xưng hô quản mỗ sự đích chức quan”, nghĩa là “cũng dùng để gọi chức quan phụ trách một công việc nhất định”. Do đó mới có danh ngữ “bộ tào” [部曹], mà *Mathews’* dịch là “member of one of the former six boards”, nghĩa là “thành viên của một trong sáu bộ thời xưa”. Cứ như trên thì hiển nhiên là có nhiều “văn bản liên hệ “tàu/tào” với quan cai trị”, chứ không phải là không như ông Nguyễn Cung Thông đã khẳng định một cách võ đoán (nhưng vẫn được ông Nguyễn Đại Cồ Việt ủng hộ).

Điểm thứ hai trong phần xác nhận của ông Nguyễn Đại Cồ Việt là: “Trong từ điển Việt Bồ La không có từ “tàu” với

nghĩa là chỉ người Trung Quốc, hoặc thuộc về Trung Quốc (Việc giải thích tại sao không có là suy luận của từng tác giả.)”

Thực ra, đây chỉ là do “suy luận” riêng của ông Nguyễn Cung Thông và ông Nguyễn Đại Cồ Việt mà thôi, chứ chữ “tàu” với nghĩa là “Trung Hoa” đã nằm ngay trong danh ngữ “mục tàu” của *Từ điển Việt Bồ La*. Huống chi, nếu thực sự quyển từ điển này không có từ “tàu” dùng để chỉ Trung Hoa thì điều này cũng tuyệt đối không có nghĩa là từ 1651 trở về trước, và ngay cả ở thời điểm 1651, từ “Tàu” dùng để chỉ khái niệm đó cũng không tồn tại. Chỉ có khi nào ông Thông và ông Việt dám khẳng định rằng, vào thời đã nói, từ vựng của tiếng Việt chỉ bao gồm vền vẹn có những từ mà A. de Rhodes đã đưa vào *Từ điển Việt Bồ La* mà thôi - ngoài ra không còn bất cứ từ nào khác - thì lập luận của hai ông mới có thể có giá trị. Còn trên thực tế thì từ điển cũng có thể “phớt lờ” nhiều từ hoặc từ tổ cố định của ngôn ngữ; đó là còn chưa nói đến nguyên tắc và tiêu chí lựa chọn mục từ của từng tác giả cho từng quyển từ điển. Xin lấy dẫn chứng nhân tiên cho dễ thấy vấn đề. Về môn bóng đá chẳng hạn, *Từ điển tiếng Việt* của Trung tâm Từ điển học do Hoàng Phê chủ biên (2007) đã “bỏ sót” các từ tổ: bóng bóng, bóng chết, bóng chìm, bóng sệt, bọc lót, chạy chỗ, chọc khe, ói bóng, tì đè, v.v., nhưng điều này tuyệt nhiên không có nghĩa là những từ tổ này không tồn tại. Một từ rất quen thuộc với các bà, các cô là “siu” (< “silk” của tiếng Anh) dùng để chỉ một loại vải, chẳng hạn, đã không được từ điển Hoàng Phê thu thập nhưng không một thế lực ngữ học nào có thể phủ nhận sự tồn tại của nó.

Điểm thứ ba mà ông Nguyễn Đại Cồ Việt xác nhận là: “Từ điển Việt Bồ La gọi Trung Quốc là “Ngô” hoặc “Đại

Minh”. Từ điển có mục từ: Ngô, nước Ngô, trong mục này có ghi “thàng ngô” (= thàng Ngô). Mục từ Minh, Sáng, có ghi “Đại Minh” và phân giải thích bằng chữ Latin được dịch sang tiếng Việt là: “đó là tên mà người Trung Hoa dùng để đề cao chính họ và vương quốc của họ.”

Về điểm này thì trên *Năng lượng mới* số 454, chúng tôi đã viết:

“Tại mục “tàu, mục tàu” ở cột 728, sớ dĩ Việt Bồ La “không nói đến Tàu (nước Tàu)” thì đơn giản chỉ là vì nó thiên về công dụng của thứ mục đó (dùng để kẻ đường thẳng trên gỗ). Còn Béhaine/Taberd thì thiên về xuất xứ nên mới dịch thành “atramentum sinicum”, nghĩa là “mực (của nước) Tàu” [...] Chỉ cần thông minh một chút, người ta đã phải hỏi: Nếu “tàu” trong “mục tàu” của Việt Bồ La không chỉ “nước Tàu” thì nó chỉ “cái gì” vì cũng chính nó tại danh ngữ đó trong Béhaine/Taberd thì lại chỉ nước Tàu? Ông Thông cứ đưa hai định nghĩa đó ra mà đổ học trò tiểu học thì họ sẽ đủ thông minh để trả lời rằng “tàu” của Việt Bồ La và “tàu” của Béhaine/Taberd thực tế chỉ là một. Mà “tàu” trong “mục tàu” của Béhaine/Taberd đã là “nước Tàu” thì “tàu” trong “mục tàu” của Việt Bồ La đương nhiên cũng chỉ có thể là “nước Tàu” mà thôi.”

Có lẽ ông Nguyễn Đại Cồ Việt cũng nên thử nghiệm điều mà chúng tôi đã đề nghị với ông Nguyễn Cung Thông chẳng? Bây giờ xin nói đến hai ý kiến riêng của ông Việt. Trước nhất, xin nói về ý kiến thứ hai. Ông viết:

“Về chuyện “mục tàu”, tra từ “mực” sẽ thấy: thoi mực: cục mực, miếng mực, thỏi mực, thông dụng nơi người Trung Hoa (bản dịch). Ở VN hồi đó không có thứ mực nào có xuất xứ

khác, nên tôi cho rằng khi gắn thêm định ngữ “tàu” cho mực, thì không phải nhằm phân biệt xuất xứ thứ mực ấy với thứ mực có xuất xứ khác. Rất có thể để phân biệt công dụng của thứ mực ấy: dùng để viết chữ, hay dùng để kẻ lên gỗ. Nếu dùng để phân biệt xuất xứ, sẽ dùng “mực Ngô”. Đây là giả định.”

Vì vẫn kiên trì phủ nhận khái niệm “Trung Hoa” trong chữ “tàu” của “mực tàu” trước thời Béhaine và Taberd nên ông Việt giả định rằng chữ “tàu” ở đây là định ngữ cho “mực” để phân biệt công dụng của thứ mực ấy: dùng để viết chữ, hay dùng để kẻ lên gỗ. Sự suy luận này hoàn toàn vô căn cứ nên cả hai ông Nguyễn sẽ không bao giờ chỉ ra được nó có nghĩa cụ thể là gì trong điều kiện đó, ngoài cái nghĩa “Trung Hoa”. Huống chi ông Việt cũng đã hoàn toàn sai khi giả định rằng ở Việt Nam hồi đó không có thứ mực nào có xuất xứ khác. Rất sai. Xin mời ông đọc mấy đoạn trích dẫn về mực dùng để làm tranh Đông Hồ (Những chỗ in đậm là do AC nhấn mạnh):

“Tranh điệp có hơn 100 loại. Một bức tranh có bao nhiêu màu thì phải in bấy nhiêu lần. Khô màu này mới in tiếp màu khác. Tranh bộ 16 loại. In hai lần. Lần một in **mực than lá tre**. Đợi khô vẽ thêm thủy mặc bằng **mực tàu**.” (“Chơi tranh và sống bằng tranh”, *dapcauglass.com.vn*).

Rõ ràng là cùng một màu đen nhưng **mực than lá tre** lại khác với **mực tàu** và dĩ nhiên là còn những thứ mực khác cho những màu khác nữa. Xin mời ông Việt đọc tiếp:

“Phải có một số thợ thủ công chuyên nghiệp làm **mực vẽ** và giấy từ nguyên liệu thiên nhiên quanh vùng cũng như việc làm khuôn và in tranh.” (“Lịch sử tranh Đông Hồ”, *donghotranh.com*).

Mực vẽ ở đây hiển nhiên là mực sản xuất tại chỗ chứ không phải nhập từ bên Tàu cho nên chữ “tàu” trong **mực tàu** cũng hiển nhiên là dùng để chỉ xuất xứ. Ta lại đọc tiếp:

“Bản khắc gỗ phải làm bằng gỗ cây thị thì mới cho ra những bản tranh sắc nét và **màu mực** mới tươi thắm được.” (“Dung dị làng tranh Đông Hồ”, *baotangnhanhoc.org*).

Dĩ nhiên là **màu mực** ở đây cũng không chỉ có màu đen của **mực tàu** mà thôi. Cứ như trên thì hiển nhiên là chữ “Tàu” trong “mực tàu” được dùng để chỉ thứ mực vốn có xuất xứ từ bên Tàu để phân biệt với các thứ mực “tự chế” ở trong nước. Nghĩa là từ lâu, các gia đình có nghề làm tranh và những người thợ thủ công ở Đông Hồ đã biết đến mực Tàu là một thứ mực xuất xứ từ Trung Hoa chứ đâu có cần đến từ điển của Pigneaux de Béhaine (1772-1773) hoặc của Taberd (1838) mới có mực Tàu mà xài. Ông Việt lại còn giả định rằng vào thời đó (thời của *Từ điển Việt Bồ La*), nếu ta đã có thứ mực xuất xứ từ Trung Hoa thì nó sẽ được gọi là “mực Ngô”. Chúng tôi xin thưa rằng khi dân ta bắt đầu gọi “Tàu” là “Ngô” (sau năm 1427) thì mực Tàu đã tồn tại từ lâu từ lâu nên cái tên “mực Ngô” sẽ vĩnh viễn nằm trong thế giả định của ông Việt chứ không bao giờ có thể trở thành hiện thực được. Cái thứ “mực Ngô” đó, dân Đông Hồ đã xài tự bao giờ với cái tên **mực tàu** rồi, để phân biệt với **mực than lá tre** sản xuất tại chỗ. Ta nên nhớ rằng tranh Đông Hồ đã có từ thế kỷ XVI.

Còn về ý kiến thứ nhất của mình thì ông Việt viết:

“Chưa có chứng cứ về mặt ngôn ngữ xác nhận rằng, vào thế kỷ 17, hoặc sớm hơn, người Việt gọi người Trung Quốc là “Tàu” - với nghĩa kính trọng hoặc khinh rẻ. Từ được sử dụng thường xuyên ở thời điểm này là: Ngô, người Ngô, nước Ngô,

thằng Ngô. Các giống cây du nhập vào VN qua ngã TQ vào thời điểm này cũng được gắn với danh từ “ngô”, ví dụ cây ngô (= cây bắp), bí ngô.

“Vì thế, trước khi có chứng cứ xác thực, có thể giả định, cách gọi Tàu hoặc Khách để chỉ người TQ là những cách gọi xuất hiện muộn hơn thời điểm TK 17.”

Phải nói rằng ý kiến trên đây của ông Nguyễn Đại Cồ Việt không khách quan chút nào khi ông vẫn mặc nhiên cho rằng chỉ có chữ “tàu” trong “mục tàu” ở từ điển của Béhaine (1772 - 1773), rồi từ điển của Taberd (1838) mới chỉ “(nước/ người) Trung Hoa” chứ chữ “tàu” trong “mục tàu” ở *Chỉ nam ngọc âm giải nghĩa* và ở *Từ điển Việt Bồ La* (1651) thì không. Đây là một loại ý kiến cực kỳ kỳ lạ. Vậy xin hỏi ông Nguyễn Cung Thông và ông Nguyễn Đại Cồ Việt chữ cái chữ “tàu” đó trong hai công trình trên có nghĩa là gì. Là gì, thưa hai ông? Còn với chúng tôi thì nó vẫn cứ có nghĩa là “Trung Hoa”, như đã gút lại trên *Năng lượng mới* số 454 và số 456:

“Nếu quả thật người Minh Hương được gọi bằng tên của cái phương tiện mà họ đã dùng để đến đất Nam Bộ hồi gần cuối thế kỷ XVII thì họ sẽ phải được gọi là người “**Ghe**” chứ đâu có phải là người “Tàu””.

Lần này, xin mượn ý kiến của bạn Phạm Toàn trên Facebook để gút thêm một lần nữa:

“Quê nội tôi ở Phú Quốc, cha tôi làm thầy giáo, được bổ nhiệm dạy ở Châu Đốc. Ông Bà Nội tôi từ Phú Quốc vào Châu Đốc thăm con bằng **ghe buồm**. Năm tôi khoảng 5-6 tuổi (1956), Bà tôi vào Châu Đốc lần đầu tiên bằng **ghe máy**. Bà nói: -Bận này Bà đi **ghe máy** nhanh lắm con, chưa hết một ngày một đêm là vô tới Hà Tiên...”

“Khi có máy móc thay cho cánh buồm thì người ta vẫn gọi là **ghe máy** chứ không gọi là tàu. Tây đến, xuất hiện từ “tàu Tây” để chỉ **ghe đóng bằng sắt** của Tây. Ngày nay vùng Phú Quốc vẫn gọi là **ghe đánh cá** dù so với xưa thì ghe bây giờ rất to. Riêng ghe đánh cá của Thái Lan bằng sắt thì gọi là tàu đánh cá Thái Lan.

“Trở lại, người Minh Hương hồi xa xưa ấy chắc chắn đến nước ta bằng ghe buồm (gỗ) chứ làm gì có tàu sắt chạy phành phạch mà lướt sóng Biển Đông để bị gọi là “người Tàu”.

Với những lời của bạn Phạm Toàn, chúng tôi xin kết thúc bài nhận xét của mình về ý kiến của ông Nguyễn Đại Cổ Việt.

Năng lượng mới số 458 (18-9-2015)

Yến sào - Đạo Hôi - Hoàn vũ

Bạn đọc: 1.- Tại sao người ta nói “yến sào”. Vậy “sào” trong “yến sào” là gì? 2.- Tại sao lại gọi là “đạo Hôi; chữ Hôi do đâu mà ra? 3.- “Hoàn vũ” trong “Hoa hậu Hoàn vũ” là gì?

An Chi: 1.- “Sào” [巢] là “tổ”. Thư tịch xưa của Tàu từng ghi lại truyền thuyết về hiện tượng “sào cư”, tức là sống trên tổ. Thiên “Ngũ đố” trong sách *Hàn Phi Tử* chép rằng đời thượng cổ, dân chúng ít mà cầm thú thì nhiều, dân chúng không đương nổi với muông thú, rần rết nên có thánh nhân bày việc kết cành nhánh làm tổ mà ở để khỏi bị chúng làm hại. Thiên “Đằng Văn Công” trong sách *Mạnh Tử* chép người ở nơi thấp thì làm tổ trên cây mà ở, người ở nơi cao thì sống trong hang động. Ta cũng thường nghe đôi câu đối “Chim Việt đậu cành Nam - Ngựa Hồ hí gió Bắc”. Chim Việt đậu cành Nam, tức “Việt điệu sào Nam chi”. “Sào” [巢] là tổ (danh từ) nhưng trong câu này thì dùng theo nghĩa động từ là “làm tổ”, hiểu rộng ra là “sinh sống”. Vậy “yến sào” [燕巢] là tổ yến, mà Hán ngữ gọi là “yến oa” [燕窩]. “Oa” [窩] cũng có nghĩa là “tổ” nên ta mới có danh ngữ đẳng lập “sào oa” [巢窩] mà *Mathews' Chinese English Dictionary* dịch là “nest in a tree”, tức là “tổ trên cây”. “Yến sào” thì tiếng Anh

dịch là “edible bird’s nest(s)”, nghĩa là “tổ chim ăn được” còn tiếng Pháp là “nid d’hirondelle”, nghĩa là “tổ én”.

2.- “Hồi giáo”, tiếng Ả Rập là Islam, một danh từ phái sinh từ danh từ “Salam”, có nghĩa là “sự cứu rỗi”, là “thái bình”. Bản thân danh từ “salam” thì phái sinh từ căn tố ba chữ (triliteral) “s.l.m.”, có nghĩa là “sự vâng mệnh”, “sự quy phục”. Tín đồ Hồi giáo thì tiếng Ả Rập là “Muslim”, mà nghĩa gốc là “người vâng mệnh”, “người quy phục”, cũng phái sinh từ căn tố nói trên. Để chỉ Hồi giáo, hầu hết các ngôn ngữ châu Âu hiện nay đều gọi là “Islam”.

Cách gọi “Hồi giáo” bắt nguồn từ tên của dân tộc Hồi Hột [回紇], tức người Uighur, mà hiện nay Tàu phiên âm thành Duy Ngô Nhĩ [維吾爾]. Hồi Hột là nước láng giềng phương bắc của Tàu từ năm 616 đến 840. Lúc rộng lớn nhất lãnh thổ của họ Đông giáp Mãn Châu, Tây giáp Trung Á. Với thời gian, cách gọi đổi thành “Hồi Hồi”. Tài liệu xưa nhất dùng danh từ “Hồi Hồi” là *Liêu sử*, soạn vào thế kỷ 12. Đời nhà Nguyên (1260 - 1368) mấy tiếng “người Hồi Hồi” được dùng để chỉ người Trung Á, bất luận theo tín ngưỡng nào. Đến đời Minh (1368 - 1644), “Hồi Hồi” mới dần dần đổi nghĩa để chỉ đạo Islam và tín đồ của nó.

Vì “Hồi Hồi” là tên gọi của một dân tộc, không phải dùng để chỉ đạo Islam hay một tôn chỉ của Islam, nên trong tiếng Việt hiện nay một số người bắt đầu dùng “Islam” thay cho “Hồi giáo” hay “đạo Hồi”. Tuy nhiên, nhiều tín hữu Islam nói tiếng Việt vẫn dùng danh từ Hồi giáo vì đã quen nghĩ đến, nói đến danh từ này một cách tôn kính. Hiện nay Tàu cũng thường gọi Islam theo phiên âm là Y Tư Lan giáo (伊斯蘭教 Yīsīlán jiào).

3. - “Hoàn vũ” [寰宇] đồng nghĩa với “hoàn cầu” [寰球], có nghĩa là khắp cả trái đất, toàn thể trái đất. Chữ “hoàn” [寰] có hai nghĩa chính là “vùng đất rộng lớn” (nghĩa 1) và “tường bao quanh cung điện” (nghĩa 2). Với nghĩa 1, ta còn thấy nó trong danh ngữ nay hầu như không còn dùng đến là “doanh hoàn” [瀛寰], cũng có nghĩa là “toàn thế giới”. Còn chữ “vũ” [宇] thì có hai nghĩa chính là “mái nhà (nghĩa 1) và “toàn thể không gian” (nghĩa 2). Với nghĩa 1, nó có mặt trong “ốc vũ” là “nhà cửa”, “miếu vũ” là “đền miếu”. Với nghĩa 2, nó có mặt trong hai tiếng “vũ trụ” [宇宙] quen thuộc. Trong tiếng Việt hiện nay, hai tiếng “hoàn vũ” được dùng để dịch từ “Universe” trong danh ngữ “Miss Universe” (Hoa hậu Hoàn vũ), mà Tàu dịch thành “Hoàn cầu Tiểu thư” [环球小姐].

Năng lượng mới số 460 (25-9-2015)

Trả lời về bài của Bs. Nguyễn Anh Huy gửi An Chi

Ngày 1-9-2015, Bs. Nguyễn Anh Huy đã tự ý đưa vào Facebook (FB) của chúng tôi đường dẫn tới bài viết của ông ta nhan đề “Vẫn cứ là ‘nước Việt vĩ đại’ đó thôi!”, với câu mở đầu “Để hiểu thêm về trình độ, kiến thức và đạo đức khoa học của An Chi” và còn nói rõ thêm: “Bài này tôi đã gửi cho An Chi, nhưng An Chi không dám đăng”. Chúng tôi đã xoá đường dẫn đó và đã chặn Nguyễn Anh Huy trên FB của mình nhưng vẫn thông báo cho toàn thể các bạn FB biết tên bài của Nguyễn Anh Huy để tìm đọc nếu cần.

Trong bài dài trên 4.500 chữ của mình, Bs. Huy nói rằng An Chi không đi vào chuyên môn chính mà chủ yếu là miệt thị ông ta. Sau đây, chúng tôi cũng sẽ “không đi vào chuyên môn chính” để trả lời Bs. Huy theo 7 câu hỏi mà ông ta đã nêu ra để chất vấn chúng tôi.

Câu hỏi 1. - *Họ của Phật là “Gautama/Gotama” được ký âm nhiều cách là “Cồ Đàm/Kiều Đát Ma/Kiều Đạt Ma” mà ông An Chi có dẫn ra, vậy xin được hỏi ông An Chi: Nếu “Cồ” là họ của Phật, vậy “Kiều” có phải là họ của Phật không?! Nếu “-Phải”, thì Phật có 2 họ?! Nếu “-Không phải” thì tại sao “Cồ” thì phải, mà “Kiều” thì không phải?!*

Trả lời. - Xin nêu một thí dụ sơ đẳng cho Bs. Huy dễ hiểu. Moscou, Mốt-cu, Moscow, Moskva, Mạc Tư Khoa, Mátxcơva là tên thủ đô của nước Nga mà văn quốc ngữ đều đã có dùng trong gần 100 năm nay. Dù ông có chọn tên nào thì đó vẫn là tên thủ đô của nước Nga chứ không phải thủ đô nước Nga có 6 tên khác nhau. “Gautama”, họ của Đức Phật, được Tàu gọi thành “Cồ/Cù Đàm”, “Câu Đàm”, “Cụ Đàm”, “Kiều Đáp Ma”, “Kiều Đạt Ma” (đọc theo âm Hán Việt) nhưng những hình thức này chỉ là kết quả phiên âm từ họ của Phật trong tiếng Sanskrit là Gautama, chứ không phải Phật có nhiều họ. Còn sở dĩ tiếng Việt gọi họ của Ngài là “Cồ/Cù Đàm” thì chỉ vì đây là hình thức phiên âm mà ông bà ta tiếp xúc trước nhất nên đã dùng nó thành truyền thống cho đến nay. Người hiểu biết thì sẽ không đặt câu hỏi như Bs. Huy đã nêu.

Câu hỏi 2. - *Các câu đối trên (câu đối có hai chữ “Cồ Việt” - AC), đều cho thấy quốc hiệu chỉ có 2 âm “Cồ Việt” chứ không phải là “Đại Cồ Việt”; ông An Chi giải thích như thế nào về hiện tượng “Cồ Việt” lặp lại như thế này?*

Trả lời. - Bs. Huy nêu 3 cặp đối nhưng để cho đỡ tốn giấy mực, chúng tôi chỉ xin nhắc lại cặp có lẽ quen thuộc nhất là:

*“Cồ Việt quốc đương Tống Khai Bảo,
Hoa Lư đô thị Hán Trùng An.”*

Xin trả lời rằng, trong cặp đối này (cũng như trong hai cặp kia), “Cồ Việt” là dạng tắt của “Đại Cồ Việt”. Đây là một ngữ đoạn mà trung tâm là danh từ “Việt”; danh từ này có một định ngữ là “Cồ”, hợp với nó thành danh ngữ “Cồ Việt”; danh ngữ này có một định ngữ là “đại”, hợp với nó thành ngữ đoạn “Đại Cồ Việt”. “Đại Cồ Việt” là nước “Việt vĩ đại

[theo] Phật giáo” còn “Cồ Việt” là nước “Việt [theo] Phật giáo”. Trong ba chữ trên đây, nếu cần lược đi một chữ mà vẫn giữ nguyên khái niệm cơ bản thì chữ bị lược chỉ có thể là “đại”, y như trong “đại chủng viện”, “đại lễ đường”, “đại lực sĩ”, “đại nhân vật”, v.v., ta chỉ có thể lược bỏ “đại” thì mới giữ lại được những khái niệm cơ bản là “chủng viện”, “lễ đường”, “lực sĩ”, “nhân vật”. Bs. Huy hỏi chúng tôi “giải thích như thế nào về hiện tượng “Cồ Việt” lặp lại như thế” trong ba đôi câu đối mà ông ta đã nêu thì chúng tôi xin trả lời một cách đơn giản: “Cồ Việt” là dạng tắt của “Đại Cồ Việt”.

Liên quan đến câu hỏi 2, Bs. Huy còn viết:

“Ông An Chi cho rằng chữ Nôm “Cồ (𡗗)”, gồm chữ “大 (đại)” nằm trên ghép với chữ “瞿 (cù)” nằm dưới, là “do Bs. Huy thiết kế”, nhưng ông không hề biết trong lịch sử văn học Việt Nam đã có chữ “cồ” viết kiểu này, được ghi nhận trong *Tự Điển Chữ Nôm* của Nguyễn Quang Hồng chủ biên, năm 2006.”

Xin khẳng định rõ ràng rằng chúng tôi nói “do Bs. Huy thiết kế” là thiết kế cho quốc hiệu “Đại Cồ Việt” [大瞿越] mà ông chủ trương làm thành [𡗗越]. Còn chữ “cồ” [𡗗] trong *Tự điển chữ Nôm* do Nguyễn Quang Hồng chủ biên (2006) là một chữ mới toanh thuộc loại F2 (chữ hình thanh ghép hai chữ Hán với nhau) của thời hiện đại, đặt ra để ghi thơ của Tú Xương nên không thể đưa ra để chứng minh cho chuyện đầu thế kỷ X được. Chính Bs. Huy cũng đã nói rằng “lịch sử hình thành chữ Nôm là quá trình phát triển từ chữ giả tá (mượn âm) đơn giản đến chữ hài thanh (hội đủ cả nghĩa lẫn âm) phức tạp.” Ông lấy chữ [𡗗] “hội đủ cả nghĩa lẫn âm” để thay cho chữ [瞿] “giả tá” là đã phạm lỗi lẫn lộn thời đại (anachronism). Thế nhưng Bs. Huy còn xuyên tạc lịch sử mà viết tiếp:

“Đến thế kỷ XV, khi ghi chép lại lịch sử, Nguyễn Trãi, Ngô Sĩ Liên... thâm nho hơn, nên đã thêm bộ “đại” chỉ ý “to lớn” vào chữ “瞿” để trở thành chữ Nôm “𪛗” hài thanh hoàn chỉnh như tôi đã nói.”

Chỉ có Bs. Huy hoàng tưởng chú có ma nào ở thế kỷ XV mà lại viết “cồ” thành [𪛗].

Câu hỏi 3.- Ông An Chi cho rằng “Trong tiếng Việt thì tính từ dùng làm định ngữ cho danh từ luôn luôn đứng sau danh từ này, thí dụ: gà cồ, chó dữ...” Thế nhưng, thỉnh thoảng chúng ta vẫn nghe “To đầu mà dại, nhỏ dái mà khôn!”. Không rõ học giả An Chi giải thích những tính từ “to, nhỏ...” đứng trước danh từ này như thế nào nhỉ?!

Trả lời. - “Gà cồ”, “chó dữ” là những ngữ đoạn trong đó tính từ theo sau (“cồ”, “dữ”) làm định ngữ cho danh từ trung tâm (“gà”, “chó”) đứng trước còn “to đầu”, “nhỏ dái” là những ngữ đoạn trong đó danh từ theo sau (“đầu”, “dái”) làm bổ ngữ cho tính từ trung tâm đứng trước (“to”, “nhỏ”). Cái mà chúng tôi nói đến là danh ngữ; còn cái mà Bs. Huy đưa ra để “bẻ” chúng tôi thì lại là tính ngữ (= ngữ đoạn tính từ). Khác hẳn nhau về bản chất. Có lẽ Bs. Huy cũng nên học lại ngữ pháp tiếng Việt chăng?

Câu hỏi 4. - “Trong kinh Phật” thì đúng Cồ là viết tắt của Cồ-đàm, nhưng điều ta đang bàn là chữ “Cồ” trong quốc hiệu, chứ có phải là chữ “cồ” trong kinh Phật đâu?! Ông An Chi lại lấy râu ông nọ cắm cằm bà kia! “Cồ” trong quốc hiệu liên quan gì chữ “cồ” trong kinh Phật? Tại sao phải liên quan?

Trả lời. - Câu “chất vấn” của Bs. Huy cực kỳ ngây thơ. Khác nào nói chỉ có trong văn bản của Kinh Thánh thì Jesus

mới là Christ chứ trong những ngữ cảnh khác thì không. Ông ta còn hỏi tại sao chữ “CỒ” trong quốc hiệu phải liên quan đến chữ “cồ” trong kinh Phật. Vậy chúng tôi xin hỏi lại ông: - Tại sao không? Bs. Huy cũng chẳng phân biệt được các khái niệm liên quan đến chữ “CỒ” trong “[Đại] Cồ Việt” và chữ “CỒ” trong “Cồ kinh”, “Cồ đô”. Chẳng thế mà ông ta lại viết: “Hoa Lư, được gọi là “Cồ kinh, Cồ đô”: có phải là kinh đô của Phật?!” Xin trả lời rằng trong “[Đại] Cồ Việt” thì “CỒ” là “Cồ Đàm” (= Phật) còn trong “Cồ kinh”, “Cồ đô” thì “CỒ” đã trở thành “Cồ Việt” rồi (nên không còn trực tiếp liên quan đến “Cồ Đàm” nữa). Để cho Bs. Huy dễ hiểu hơn, chúng tôi xin nói toạc ra: “Cồ Việt” là “nước Việt theo tôn giáo của Cồ Đàm (= Phật) còn “Cồ kinh”, “Cồ đô” là “kinh đô của nước Cồ Việt, nghĩa là của nước Việt theo tôn giáo của Cồ Đàm (= Phật)”.

Bs. Huy còn lập luận:

“Trong từ ngữ tiếng Việt, không thấy “Cồ/Cù” được tách ra thành một chữ riêng để thành lập từ mới để chỉ Phật như “Thích” hay “Phật (Bụt)”, ví dụ, ta thường nghe nói “Thích giáo, Phật giáo, Phật tử...” chứ chưa bao giờ nghe “Cồ giáo, Cồ tử” cả!”.

Victor Hugo có dùng một ẩn dụ mà nói rằng từ (mot) là một sinh vật (être vivant). Nghĩa là nó có sống và có... chết. Nếu “Cồ/Cù” không “được tách ra thành một chữ riêng mà thành lập từ mới để chỉ Phật” thì ta sẽ không thể thấy nó trong câu “Lù đù/khù có ông Cù độ/hộ mạng”. Ông Cù đây là ông Cù Đàm, nghĩa là ông Phật đấy, chứ không phải là ai khác. Nhưng nó (từ “Cù”) đã làm xong nhiệm vụ để trở thành một từ cổ và được “Bụt”, rồi “Phật” thay thế theo quy luật đào thải và thay thế của từ vựng.

Nhưng đây là nói để trả lời Bs. Huy chứ riêng “Cổ Việt” thì lại là một cấu trúc tiếng Hán (dĩ nhiên là đọc theo âm Hán Việt) trong đó “Cổ” chỉ là một hình vị ràng buộc (phụ thuộc).

Câu hỏi 5.- *Bằng chứng gì để khẳng định Đinh Tiên Hoàng đặt quốc hiệu là vì đạo Phật? Đây là câu hỏi 5 tôi hỏi ông An Chi, và là trọng tâm vấn đề (AC nhấn mạnh).*

Trả lời.- Thực ra thì, về trọng tâm này của Bs Huy, chúng tôi cũng đã trả lời trên *Kiến thức Ngày nay* số 599 (1-4-2007). Chúng tôi đã dẫn Đào Duy Anh:

“Đinh Bộ Lĩnh chỉ có thể dựa vào tập đoàn phong kiến tôn giáo là thành phần xã hội có uy tín nhất trong xã hội bấy giờ để duy trì trật tự và kỷ cương. Nhưng trong hai tôn giáo, Phật và Đạo, đều thịnh hành trong dân gian, thì Phật giáo có tổ chức và quy củ vững vàng hơn, có kinh điển và lễ nghi nghiêm trang hơn, chứ Đạo giáo thì chỉ là một mớ phương thuật và mê tín. Về tổ chức cũng như về tinh thần, Phật giáo là yếu tố thống nhất đặc lực nhất thời bấy giờ. Bởi thế Đinh Bộ Lĩnh mới lấy Phật giáo làm quốc giáo, định phẩm cấp tăng nhân để giao cho họ lãnh đạo Phật giáo trong toàn quốc (Chúng tôi nhấn mạnh - AC) Khuông Việt đại sư tham dự triều chính gần như một vị tể tướng. Các chùa (tự viện) của Nhà nước do các tăng quan trụ trì đều được cấp ruộng làm tự điền. Các tự viện có các đại diện trang không kém gì đại diện trang của bọn vương công đại thần. (*Lịch sử Việt-nam*, quyển thượng, Nxb Văn hoá, 1958, tr.175).

Xem thế, đủ thấy vai trò của đạo Phật trong xã hội Đại Cổ Việt quan trọng như thế nào. Cũng vẫn Đào Duy Anh đã viết như sau:

“Nước mới dựng, kỷ cương chưa vững, trật tự xã hội chưa ổn định, Bộ Lĩnh lấy hình phạt ghê gớm để uy hiếp nhân dân, sai đặt vạc dầu ở giữa điện đình và nuôi cạp trong chuồng, kẻ phạm tội nặng thì bắt bỏ nấu trong vạc dầu hay là bỏ cho cạp ăn.” (Sđd, tr.174).

Những biện pháp trừng phạt này đã bị các sử gia lên án là dã man, tàn bạo. Về khách quan thì đúng như thế nhưng thực tế lại không hề đơn giản như người ta có thể chê bai một cách dễ dàng. Đinh Tiên Hoàng muốn xây dựng xã hội Đại Việt theo tinh thần Phật giáo. Vì thế nên ta phải thấy vạc dầu, chuồng cạp ở đây chính là hình ảnh cụ thể và sinh động của địa ngục đó thôi. Phật giáo chẳng đã lấy hình ảnh của địa ngục để khuyến thiện, giới ác đó sao?

Câu hỏi 6. - *Do vậy, muốn khẳng định quốc hiệu “Đại Cồ Việt” năm 968 có phải là nước Việt sùng đạo Phật không (?), thì tất nhiên phải xét từ năm 968 trở về trước xem tôn giáo nước ta thời đó có sùng đạo Phật không đã (!), thì khi đó Đinh Tiên Hoàng mới dựa trên sự sùng đạo đó để đặt quốc hiệu! Vậy, kính đề nghị ông An Chi trưng bày những sự kiện lịch sử trước năm 968 cho thấy Đinh Tiên Hoàng sùng đạo Phật?*

Trả lời. - Đây, xin mời ông đọc những gì mà tiến sĩ Sử học Alexey Polyakov đã viết:

“Thế kỷ X các hào trưởng, sứ quân Giao Châu nắm chính quyền ở các địa phương, đều có các đội thân binh khá đông đảo. Bản thân họ tham vọng giành chính quyền trung ương ở Giao Châu. Thời gian đó họ đã có bộ máy cai trị rất đơn giản, phù hợp với trình độ quan hệ kinh tế xã hội Giao Châu lúc đó. Các sứ quân và vua của những triều đại tồn tại ngắn ngủi, trong thực tế đều không cần bộ máy quan liêu Nho

giáo phức tạp. Trong giai đoạn tình trạng phân tán phong kiến các Tăng sĩ Phật giáo trở thành lực lượng có mối quan tâm đến việc thống nhất đất nước.

“Thời các triều đình Đinh, Lê công việc quốc gia phần lớn do các sư sãi Phật giáo điều hành. Các Tăng sĩ đã làm quan của triều đình. Các kinh sách của Phật giáo đã được viết bằng chữ Hán. Điều đó đã cho phép các Tăng sĩ Đại Việt tham gia quan hệ ngoại giao với nhà Tống và tiếp xúc với quan lại Nho giáo rất dễ dàng. Trung tâm văn hoá và dạy học là các chùa chiền Phật giáo; con cái quan lại và con em trong hoàng tộc được học tập, dạy dỗ ở đó. Quá trình hoàn thiện bộ máy nhà nước thể hiện được qua việc tăng số lượng cán bộ, các cơ quan cũng như sau đó là sự mở rộng bộ phận quan lại dân sự được đào tạo trong các chùa, tạo điều kiện cho giới sư sãi có được ảnh hưởng nhất định trong triều đình.” (“Vai trò của Phật giáo và những nhà sư xuất sắc trong đời sống chính trị của xã hội Đại Việt thời đầu kỷ nguyên độc lập”, *Đạo Phật ngày nay*, 7-5-2011).

Còn dưới đây là kết luận của Alexey Polyakov trong bài trên:

“Trong tình hình phân tán phong kiến đầu kỷ nguyên độc lập giới Tăng Ni Phật giáo đã là một trong những lực lượng giữ vai trò lớn trong việc thống nhất và bảo vệ đất nước. Lê Đại Hành đã thắng quân Tống và Chiêm Thành với sự giúp đỡ của giới Tăng sĩ và đặc biệt là các nhà sư Khuông Việt và Vạn Hạnh.”

Câu hỏi 7. - *Bởi còn có một chứng cứ rất quan trọng, là chỉ 1 viên gạch được tìm thấy trong di tích Hoa Lư thời - đã được Viện Khảo cổ học Việt Nam và Hội thảo Khoa học “Nhận diện*

giá trị khu di tích Hoàng thành Thăng Long sau 5 năm nghiên cứu so sánh” giám định có niên đại cuối thế kỷ X, đầu thế kỷ XI - nhưng đã mặc nhiên loại bỏ giả thuyết của ông An Chi đưa ra; vì thuyết của ông suy nghĩ ra không thể giải thích được ý nghĩa quốc hiệu trên viên gạch có ghi “Đại Việt quốc [大越国] quân thành chuyên”! Ông An Chi giải thích như thế nào về quốc hiệu “Đại Việt quốc” trên viên gạch này không hề có chữ “Cồ (Phật)” như ông từng 2 lần khẳng định?

Trả lời. - Bs. Huy chê An Chi “chủ yếu chỉ phân tích chữ nghĩa từ “Cù/Cồ”, chứ không hề biết rằng khảo cổ học ngày nay đã khám phá nhiều di vật có liên quan đến quốc hiệu thời Đinh” nhưng có vẻ như kiến thức khảo cổ học và lịch sử của chính ông ta lại... hơi ít. Chúng tôi muốn bàn rõ thêm, trước nhất là về ý kiến của TS. Đỗ Văn Ninh do Vân Khánh ghi lại:

“Tiếp đến là phát hiện (tại Hoàng thành Thăng Long - AC) loại gạch “Đại Việt quốc quân thành chuyên” (gạch xây quân thành nước Đại Việt). Đây là loại gạch lần đầu tiên nhìn thấy tại kinh thành Hoa Lư thời Đinh-Lê ở Ninh Bình (...) khiến TS. Ninh trần trở là liệu có phải kí hiệu những viên gạch là quốc hiệu nước ta thời Đinh-Lê? Sử chép rằng, quốc hiệu nước ta thời Đinh-Lê là Đại Cồ Việt. Quốc hiệu này được ghi lại sớm nhất chỉ từ bộ Đại Việt sử ký toàn thư nửa cuối thế kỷ XV (sic). Các nhà nghiên cứu chữ nôm cho rằng, chữ “Cồ” nghĩa là to lớn, như vậy quốc hiệu này mang hai chữ “lớn”. Quốc hiệu chính ra chỉ là Đại Việt, khi gọi nôm mới là Cồ Việt. Rồi khi chép vào văn tự người ta đã nhầm mà chép cả chữ “Đại” và chữ “Cồ” vào chung một tên. Từ viên gạch “Đại Việt quốc quân thành chuyên”, có thể nhận định: Việt Nam không có quốc hiệu “Đại Cồ Việt” mà chỉ có quốc

hiệu “Đại Việt quốc”. Những viên gạch “Đại Việt quốc quân thành chuyên” là di vật có giá trị thuyết phục lớn để chỉnh lý những khiếm khuyết trong sử sách.” (“Hoàng thành Thăng Long: Bí mật đằng sau lớp đất”, *Giadinh.net.vn*, 4-2-2010).

Thực ra thì TS. Đỗ Văn Ninh đã cả quyết một cách quá vội vàng. Muốn “chỉnh lý những khiếm khuyết trong sử sách”, trước nhất TS. Ninh phải chứng minh được niên đại chính xác của những viên gạch “Đại Việt quốc quân thành chuyên” ở cả hai nơi Hoa Lư và Thăng Long là giữa hai năm 968 và 1054, tức là khoảng thời gian mà sử chép rằng nước ta mang tên “Đại Cồ Việt”. Thêm nữa, ông cũng rất sai khi khẳng định rằng “quốc hiệu chính ra chỉ là Đại Việt, khi gọi nôm mới là Cồ Việt”. Thực ra, nước ta “vốn xưng nền văn hiến đã lâu”, đã “Đại Việt” thì cứ là “Đại Việt” chứ còn “Cồ Việt” làm gì cho nó “nôm na mách quẻ”. Huống chi, “Cồ Việt” là theo cú pháp Tàu chứ “nôm” thì phải là “Việt Cồ” mới đúng (Xin xem phần trả lời cho câu hỏi 3). TS. Ninh lại còn nói oan cho các sử quan của ta là “khi chép vào văn tự người ta đã nhầm mà chép cả chữ “Đại” và chữ “Cồ” vào chung một tên”. Họ dốt đến thế ư? *Đại Việt sử ký toàn thư* (cuối thế kỷ XVII, chứ không phải XV), “Nội các quan bản”, khắc in năm Chính Hòa thứ 18 (1697) làm sao có thể để cho xảy ra một sự dốt nát liên quan đến quốc hiệu là một khái niệm thiêng liêng, như TS. Đỗ Văn Ninh đã nói oan?

Dè dặt hơn, là một đoạn ghi chép của Lê Hoàng:

“Việc nghiên cứu về niên đại của loại gạch này đang có nhiều giả thuyết, phần lớn học giả cho rằng gạch “Đại Việt Quốc” chính là mang quốc hiệu thời Lý. Tuy nhiên, theo các tài liệu nghiên cứu mới đây thì Đại Việt quốc là tên một quốc gia độc lập do Lưu Cung thành lập vào thời Ngũ Đại Thập

Quốc (907 - 979). Quốc hiệu Đại Việt của triều Lý phải mãi tới thời Lý Thánh Tông (1054) mới có. Kết quả khai quật tại cố đô Hoa Lư (Ninh Bình) cũng phát hiện được rất nhiều loại gạch “Đại Việt quốc quân thành chuyên” (gạch Đại Việt xây thành).” (“Phát hiện gạch cổ nghìn năm tại thành nhà Hồ”, <http://vnexpress.net/>, 25-4-2013).

Còn Nguyễn Phúc Giác Hải thì nhận định:

“Hoa Lư mặc dầu không còn là đế đô nhưng vẫn là quân thành quan trọng. Bởi thế Lý Thái Tổ giao Hoa Lư cho con trai là Khai Quốc Vương (tức hoàng tử Bồ) trông giữ. Ngày 31-3-1028, Lý Thái Tổ mất. Thái tử Phật Mã nối ngôi. Ngày mười lăm tháng ba, Khai Quốc Vương làm phản. Mùa hạ tháng tư, Phật Mã, tức Lý Thái Tông, mang quân đi đánh phủ Trường Yên. Khai Quốc Vương hàng (*Đại Việt sử ký toàn thư*, tập I, in lần thứ hai, NXB Khoa học Xã hội, Hà Nội, 1972, trang 203-204). Đoạn sử liệu trên cho thấy thành Hoa Lư, tức phủ Trường Yên, vẫn là quân thành quan trọng. Những ai được trông giữ nơi ấy, dựa vào địa thế hiểm yếu dễ có tư tưởng làm phản để tấn công vào Thăng Long nơi không có địa thế hiểm trở. Chắc hẳn vì những lý do đó, sau khi lên ngôi, Lý Thánh Tông đổi quốc hiệu là Đại Việt và cho gắn những viên gạch mang quốc hiệu này ở Hoàng thành Thăng Long cũng như ở Hoa Lư để khẳng định tính thống nhất của quốc gia Đại Việt”. (“Hoàng thành Thăng Long và 950 năm Quốc hiệu Đại Việt”, *ViệtBáo.vn*, 12-11-2004).

Thế là sau khi Lý Thái Tổ dời đô về Thăng Long (1010) thì Hoa Lư đã trở thành Cố đô. Nhưng về sau các triều Lý, Trần, Lê, Nguyễn vẫn cho tu bổ và xây dựng thêm ở đây nhiều công trình kiến trúc như đền, lăng, đình, chùa, phủ, v.v.. Vì vậy nên Cố đô Hoa Lư là nơi lưu trữ di tích lịch

sử của nhiều triều đại. Do đó mà viên gạch có mấy chữ “Đại Việt quốc” [大越国] của Bs. Huy là một hiện vật mà niên đại và chủ nhân cần phải được xác định một cách khoa học và chính xác chứ đâu có thể nói khơi khơi là nó thuộc về đời nhà Đinh.

Kết luận. - Cuối cùng, xin dẫn lời của Bs. Nguyễn Anh Huy đánh giá An Chi để bạn đọc thưởng lãm (kể Bs. Huy cứ thấy bút rút vì “gởi cho An Chi nhưng An Chi không dám đăng”). Đây, ông ta đã viết:

“Học giả An Chi đã tuyển tập các bài phê bình văn hoá - lịch sử - ngôn ngữ học của mình để xuất bản thành một quyển sách với tựa đề *Những tiếng trống qua cửa các nhà sấm*, Nhà xuất bản Trẻ, 2004. Tôi đọc nhiều bài của học giả An Chi, thấy tác giả trích dẫn nhiều sách, nhưng không hề biết các điều đang trích ấy cũng rất sai!”

Nghĩa là An Chi sai “tùm lum”. Xin trân trọng cảm ơn Bs. Nguyễn Anh Huy về lời nhận xét tổng quát trên đây. Và cũng xin thông báo với ông và bạn đọc là, với Bs. Nguyễn Anh Huy thì, từ đây, An Chi xin tuyên bố phọc-phe vì “cãi” nhau với ông rất mệt. Và VÔ ÍCH.

Năng lượng mới số 462 (2-10-2015)

Ngữ học của Bình Nguyên Lộc

Bạn đọc: Xin ông An Chi vui lòng nhận xét về phần “Ngôn ngữ” trong quyển Nguồn gốc Mã Lai của dân tộc Việt Nam của Bình Nguyên Lộc (Bách Bộc xuất bản, 1971). Xin cảm ơn ông.

Nguyễn Công Bình, Cầu Giấy, Hà Nội

An Chi: Trong công trình này của Bình Nguyên Lộc thì trực tiếp liên quan đến ngôn ngữ là phần E (“Ngôn ngữ tỷ hiệu”, tr.455-658) của Chương 5. Tại chương này, ta có thể có cảm tưởng như Bình Nguyên Lộc tài tử hơn là nghiêm túc. Chẳng hạn ông đã viết:

“Có trường hợp ngôn ngữ đơn âm biến thành ngôn ngữ đa âm. Trường hợp này rất thường xảy ra, và nếu ta muốn, tiếng Việt đã là tiếng đa âm từ lâu rồi (...) Trong vòng 10 năm nay, ta thấy xuất hiện trên báo chí những tiếng như là *lành-mạnh-hóa* chẳng hạn mà có người nói là từ ngữ, có người cho là động từ ghép, chỉ vì có hai gạch nối liền, chứ bỏ hai gạch đó, viết dính nó lại thì đó là một tiếng đa âm chứ không có gì lạ.” (Sđd, tr.465-466).

Lập luận của Bình Nguyên Lộc cực kỳ giản dị và kỳ dị: có gạch nối thì “lành-mạnh-hoá” là từ ngữ, là động từ ghép;

không có gạch nối mà viết dính liền thì “lành mạnh hoá” là một tiếng đa-âm. Nhưng đây chỉ là chuyện hình thức thuần túy chứ không phải là bản chất của hiện tượng: dù ta có viết dính liền hay dùng hai gạch nối thì bản chất của “lành mạnh hoá” cũng không thay đổi. Thực chất thì “lành mạnh hoá” là ba tiếng (âm tiết) trong đó “lành”, “mạnh” và “hoá” đều là từ nên nếu có viết liền (thành lành mạnh hoá) thì đó vẫn là ba từ chứ không phải là một “tiếng đa-âm”. Ngay cái từ “tiếng” cũng không được Bình Nguyên Lộc dùng một cách rõ ràng dứt khoát. Trong ngữ học, từ này có hai nghĩa: 1.- âm tiết (syllable); 2.- từ (word). Cứ theo cách diễn đạt của Bình Nguyên Lộc, ta cũng khó biết ông muốn dùng nghĩa nào của nó trong ngữ đoạn “những tiếng như là lành-mạnh-hóa” và nghĩa nào trong “là một tiếng đa-âm”.

Phải nói rằng trong sách của mình, có những chỗ Bình Nguyên Lộc cho thấy kiến thức ngữ học của ông rất mơ hồ, chẳng hạn trong đoạn sau đây:

“Người Mỹ mới tới sau, không biết gì hết về chủng tộc học và ngôn ngữ học xứ này, cũng bắt chước Pháp mà cho rằng người Thượng là người Cao Miên, khi họ đưa những nghĩa quân Thượng luyện tập trong lãnh thổ của ta cho Cao Miên.

“Cái hội bác học của Mỹ, hội *Summer Institute of Linguistic* (sic) ở Saigon, cũng chỉ nhai lại các sách xuyên tạc của Pháp khi họ xuất bản quyển *A Study of Middle Vietnamese Phonology* tại Saigon.” (Sđd, tr.470).

Trích đoạn trên đây chứng tỏ Bình Nguyên Lộc chưa hề biết đến thiên nghiên cứu *A Study of Middle Vietnamese Phonology* của Kenneth J. Gregerson, in lần đầu tiên trong *Bulletin de la Société des Etudes Indochinoises* (Nouvelle

série, Tome XLIV, No. 2, pp. 135-193), sau đó đã được in lại tại Dallas (Texas, USA) năm 1981. Trong công trình này, Gregerson phân tích về các âm vị của tiếng Việt thời Trung đại (Middle Vietnamese) chứ liên quan gì đến tiếng nói của người Thượng? Bình Nguyên Lộc đã hiểu sai “Middle” ở đây là “Trung Phần (Việt Nam)”. Nhưng cứ cho rằng “Middle Vietnamese” là “tiếng Việt Miền Trung”, tức phương ngữ Trung Bộ thì nó cũng đâu có dính dáng gì đến tiếng nói của người Thượng. Cách hiểu từ ngữ của Bình Nguyên Lộc rất lơ mơ; nói về chữ “Cái” (vẫn được giải nghĩa là “mẹ”) trong tôn hiệu “Bố Cái Đại Vương”, ông viết:

“Con của ông Phùng Hưng chỉ xây đền thờ cho cha, mẹ ông ấy không có làm gì cả ngoài việc nội trợ, thì không có lý nào mà ông ấy gộp mẹ vào chức Đại Vương được hết.” (Sđd, tr.477).

Nhưng con của Phùng Hưng nào có đưa mẹ của mình vào tôn hiệu “Bố Cái Đại Vương” vì “cái” (= mẹ) ở đây chỉ là ẩn dụ chứ đâu phải được hiểu theo nghĩa đen. Cũng như khi dân chúng thời xưa nói rằng “quan là cha mẹ của dân” (dân chi phụ mẫu) thì họ cũng đâu có đưa cha, đưa mẹ của họ vào cái ngữ đoạn đó.

Cũng với cái cách hiểu sai từ ngữ trên đây, Bình Nguyên Lộc đã hiểu sai từ “bông” trong hai câu ca dao:

*Bao giờ đến tháng giêng hai
Trông bông, trông đậu, trông khoai kịp thì*

Bình Nguyên Lộc cho rằng “bông” ở đây là “hoa” (Sđd, tr.516) còn chúng tôi thì xin thưa rằng đây là “bông vải”. Bình Nguyên Lộc còn “bóp méo” chữ nghĩa để chứng minh cho luận điểm của mình nữa. Ông viết:

“Tên Đồng Nai không phải là tên Việt Nam đâu. Đó là tên của Mạ, họ gọi con sông đó là Đạ Đờng (...). Vậy sông Đồng Nai chỉ là sông Đờng mà lưu vực có nhiều nai, chớ không phải đồng bằng có nhiều nai, như ta hiểu theo nghĩa ngày nay.” (Sđd, tr.532-33).

Nhưng rất thú vị là chính Bình Nguyên Lộc cũng “hiểu theo nghĩa ngày nay” nên mới lấy bút hiệu là “Bình Nguyên [= đồng] Lộc [= nai]”.

Bình Nguyên Lộc cũng rất sai khi chê Georges Coedès. Ông viết: “Mặc dù là Viện trưởng của Viện Viễn Đông bác cổ, ông G. Coedès còn dốt ngữ học hơn đàn em của ông nhiều lắm trong cái Viện đó.” Chúng tôi đành mạn phép hỗn xược với Bình Nguyên Lộc - ông là cậu của một người bạn thân của An Chi - mà nói rằng có lẽ G. Coedes không dốt hơn Bình Nguyên Lộc về mặt ngữ học đâu.

Nói chung, hơn 200 trang “Ngôn ngữ tỷ hiệu” trong sách của Bình Nguyên Lộc có nhiều chỗ cần thảo luận mà trên đây chúng tôi chỉ nêu một số chỗ. Riêng về mặt từ nguyên, có những trường hợp là từ Việt gốc Hán hiển nhiên nhưng Bình Nguyên Lộc cũng gán vào nguồn gốc Mã Lai. Sau đây là một số thí dụ:

- “Ngoài” (tr.568) là một từ Việt gốc Hán, bắt nguồn ở một từ ghi bằng chữ [外] mà âm Hán Việt hiện hành là “ngoại”, có nghĩa là... “ngoài”.

- “Kiềng” (tr.571) là một từ Việt gốc Hán, bắt nguồn ở một từ ghi bằng chữ [鞑] mà âm Hán Việt hiện hành là “kình”, có nghĩa là “chân đế kê đèn”.

- “Tê” (tr.573) trong “tê liệt” là một từ Hán Việt mà chữ Hán là [痺], có nghĩa là... “liệt”, “không cử động được”.

- “Bố” (tr.573) là một từ Việt gốc Hán, bắt nguồn ở một từ ghi bằng chữ [父], mà âm Hán Việt hiện hành là “phụ”, có nghĩa là... “bố”. Lý do hiển nhiên là chữ “phụ” [父] này vốn là một chữ mà thanh phù là “bố” [布].

- “Bạn” (tr.577) là một từ Hán Việt mà chữ Hán là [伴], có nghĩa là “người chơi với mình”.

- “Khố” (tr.591) là một từ Hán Việt mà chữ Hán là [褲], có nghĩa là “quần”.

- “Mùi” là âm xưa của hai chữ “vị” [未], [味] mà chúng tôi đã từng chứng minh.

V.v. và v. v..

Tóm lại, theo chúng tôi, phần “Ngôn ngữ tỷ hiệu” thuộc Chương 5 trong *Nguồn gốc Mã Lai của dân tộc Việt Nam* không thể được xem là có tính chất khoa học nghiêm túc và chặt chẽ.

Năng lượng mới số 464 (9-10-2015)

Hán Việt là gì?

Bạn đọc: *Xin nhờ ông An Chi giải thích về khái niệm “Hán Việt”. Tại sao lại gọi như thế? Xin cảm ơn ông.*

TĐQ, Trường ĐHKHXH & NV - TP. HCM

An Chi: Nguyễn Tài Căn có viết:

“Hiện nay, nếu không kể những cách đọc khác nhau ở trong các địa phương Trung Quốc, thì ít nhất cũng phải tính đến mấy cách đọc chữ Hán có tầm quan trọng sau đây: cách đọc chính thức theo âm Bạch thoại ở Trung Quốc, cách đọc ở Triều Tiên, hai cách đọc Go-on (Ngô âm), Kan-on (Hán âm) ở Nhật Bản, và cuối cùng là cách đọc thường được gọi là Hán-Việt ở những vùng thuộc địa bản văn hoá của người Việt.

“Cách đọc Hán-Việt thường được giải thích một cách khá đơn giản là cách đọc chữ Hán ở Việt Nam, theo lối đọc riêng của người Việt. Kể ra với một nội dung hiểu như thế mà đặt ra thuật ngữ “cách đọc Hán-Việt” thì quả cũng có điều chưa thực ổn. Nhưng vì thuật ngữ đã quá quen thuộc nên ta vẫn tạm dùng”. (*Nguồn gốc và quá trình hình thành cách đọc Hán Việt*, Nxb Khoa học Xã hội, Hà Nội, 1979, tr.12-13).

Ở đây, chúng tôi chưa bàn kỹ về nội dung của thuật ngữ được nói đến, mà bàn về chính cái tên của nó và xin nói ngay rằng đây là một cách đặt tên không hợp lý mặc dù, cho đến nay, như mọi người, chính chúng tôi cũng “vẫn tạm dùng” nó. Cách đặt tên này ra đời với mấy ông Tây từ thời còn mờ mờ của thực dân Pháp ở Đông Dương. Đó là “sino-annamite” (Hán-An Nam), rồi sau đổi thành “sino-vietnamien” (Hán-Việt[Nam]), mà ta đã nói theo thành “Hán-Việt” (Một số tác giả không dùng gạch nối) cho đến hiện nay. Thực ra, sự tồn tại của “sino-annamite” là điều hợp lý cho nhiều trường hợp vì sự cần thiết của nó, chẳng hạn trong tên quyển sách dịch của Jean-Gabriel Devéria, ra đời cách đây gần 130 năm, nhan đề *La frontière sino-annamite - Description géographique et ethnographique d'après des documents officiels chinois traduits pour la première fois* (Ernest Leroux, Paris, 1886), hoặc trong cú đoạn “Unions between such immigrants and Indo-Chinese, especially between Chinese or French, have produced various hybrid groups, such as the Minh-Huong, a Sino-Annamite cross [...]” tại tr.133 của *Indo-China - Geographical Handbook Series. B.R. 510* (Naval Intelligence Division, 1943). Tên quyển sách của Devéria là “*Biên giới Tàu-An Nam - Miêu tả về địa lý và dân tộc học dựa theo [những] tài liệu chính thức của Tàu, biên dịch lần đầu tiên*”. Còn nghĩa của đoạn văn trong *Indo-China* là “Hôn phối giữa những người nhập cư đó, đặc biệt là của người Tàu hoặc người Pháp, với người Đông Dương, đã sản sinh ra những nhóm lai khác nhau, chẳng hạn [nhóm] Minh Hương, một [kiểu] lai [giữa] Tàu [và] An Nam [...]”. Cứ như trên thì việc sử dụng tính từ ghép “sino-annamite” (trong tiếng Pháp) hoặc “Sino-Annamite” (trong tiếng Anh) ở đây là hoàn toàn hợp lý và cần thiết. Lý do: Ở đây, về mặt ngữ

pháp, thì “sino/Sino” và “annamite/Annamite” đều đẳng lập, nghĩa là ngang hàng với nhau về mặt cú pháp và trên thực tế thì “sino/Sino” và “annamite/Annamite” là hai thành phần quốc gia hay dân tộc đều có vai trò ngang nhau (về biên giới hay về kết quả hôn phối) trong khái niệm được tạo thành.

Nhưng một vài tên tuổi lớn, người Pháp, trong giới Việt ngữ học đã bắt đầu làm hỏng nó khi họ dùng nó để chỉ các yếu tố gốc Hán trong tiếng Việt, chẳng hạn Léopold Cadière trong “Monographie de a, voyelle finale non-accentuée, en annamite et en sino-annamite” (BEFEO, Année 1904, Vol. 4, No 1, pp. 1065-1081) hoặc Henri Maspéro trong *Etudes sur la phonétique historique de la langue annamite - Les initiales* (Imprimerie d'Extrême-Orient, Hanoi, 1912). Hai tác giả này đã xài “sino-annamite” một cách vô tư mà quên mất rằng cái cách dùng kiểu “cặp đôi” này chỉ có thể “hoàn hảo” khi nó dùng để chỉ hai thành tố đồng đẳng, chẳng hạn “indo-européen” (Ấn-Âu), (ban đầu là “indo-germanique” [Ấn-Nhật Nhĩ Man]) mà ta có thể thấy trong công trình hầu như đã trở thành kinh điển của Antoine Meillet, nhan đề *Introduction à l'étude comparative des langues indo-européennes* (Dẫn nhập [vào việc] nghiên cứu [mang tính] so sánh [về] các ngôn ngữ Ấn-Âu). Ở đây, “Ấn” (indo) và “Âu” (européen[nes]) là hai thành phần đồng đẳng nên đã được Meillet định nghĩa như sau:

“Một số ngôn ngữ bắt đầu xuất hiện vào khoảng năm 2000 tr. CN, từ xứ Ấn Độ (Hindoustan) ở phía Đông cho đến bờ biển Đại Tây Dương ở phía Tây, và từ vùng Scandinavia ở phía Bắc cho đến vùng Địa Trung Hải ở phía Nam [...]: Ấn-Iran, Baltic, Slave, Albania, Armenia, Hy Lạp, Germanic, Celtic, Italic (La Tinh).” (Ấn bản của University of Alabama Press, in lần thứ 4, 1969, tr.35).

“Ấn” (indo) là đại diện của nhánh Ấn-Iran (indo-iranien) còn “Âu” là đại diện cho các nhánh còn lại thuộc châu Âu. Sở dĩ chúng tôi nêu công trình của ông Tây Meillet là để phản bác Cadière và Maspéro, cũng là Tây, mà lại là hai ông Tây thuộc hàng tiên phong trong cách xài chữ bất hợp lý chứ chẳng cần đến tiếng Tây thì tiếng ta cũng có khối thí dụ để minh họa, mà trường hợp sát sườn là chính cấu trúc đẳng lập “Hán-Việt” trong các tên sách như *Hán-Việt từ điển* của Đào Duy Anh, *Hán-Việt tự điển* của Thiều Chửu, *Hán Việt tân từ điển* của Nguyễn Quốc Hùng, v.v.. Ở đây, Hán và Việt là hai thành phần đồng đẳng vì cả tiếng Hán lẫn tiếng Việt đều có mặt trong những quyển từ điển đó. Chú trong các cấu trúc như “yếu tố Hán Việt”, “hình vị Hán Việt” hoặc “từ Hán Việt” thì ta chỉ có tiếng Việt trợ trợ mà thôi (chẳng có tiếng Tàu nào trong đó). Hẳn sẽ có người bắt bẻ chúng tôi rằng trong ba quyển từ điển kể trên cũng có tiếng Tàu nào đâu. Xin thưa là có chứ: đó là những chữ Hán đứng làm đầu mục từ mà ta cần tra để biết âm Hán Việt (lại “Hán Việt”!) và nghĩa của nó. Chính vì thế nên *Hán-Việt từ điển* của Đào Duy Anh mới được dịch thành *Dictionnaire sino-vietnamien*, với tính cách là từ điển gồm hai thành phần ngôn ngữ (lưỡng ngữ: bilingue), chẳng hạn trong *Références bibliographiques d’histoire du Việt Nam* (Ébauche de février 2004) của Quach Thanh Tâm và Langlet Philippe, trong đó ta có thể thấy:

“Đào Duy Anh (...). *Hán Việt từ điển giản yếu* (Dictionnaire sino-vietnamien abrégé). Hà Nội, 1932, 2 vol. 592 et 605 p., réédition en 1 vol., Sài Gòn, Trương Thi, 1957; (...).”

Cứ như trên thì hiển nhiên hai tiếng “Hán Việt” trong “âm Hán Việt”, “hình vị Hán Việt”, “từ Hán Việt” là một cách mệnh danh hoàn toàn không thoả đáng. Tiếc rằng nó lại còn

được “phát huy” thêm với thiên “Hán Việt ngữ nghiên cứu” của Vương Lực, viết năm 1948, sau đó được in trong *Hán ngữ sử luận văn tập* (Khoa học xuất bản xã, Bắc Kinh, 1958, tr.290-406). Trong thiên nghiên cứu này, Vương Lực đã đề ra mấy khái niệm: Hán Việt, Cổ Hán Việt và Hán Việt Việt hoá, mà Nguyễn Tài Căn cũng mặc nhận:

“Ít nhất ở ta cũng có một khối lượng đáng kể những chữ hoặc vừa có cách đọc Hán-Việt, vừa có cách đọc Cổ Hán-Việt, hoặc vừa có cách đọc Hán-Việt, vừa có cách đọc Hán-Việt Việt hoá (cách này tương đương với cách đọc gọi là Quán âm ở Nhật Bản.” (Sđd, tr.13).

Bản thân cách gọi “Hán Việt” đã là phi lý mà cách phân loại của Vương Lực thành ba thứ trên đây thì lại càng kỳ dị. Trong cả ba khái niệm mà ông ta đưa ra thì chẳng có cái nào là không Việt hoá; thế mà lại còn có thứ “Hán Việt Việt hóa” thì chẳng phải là chuyện tếu táo hay sao? Ấy vậy mà giới Việt ngữ học Việt Nam - An Chi chỉ là kẻ ngoại giới - cũng cứ bình thản nói theo, từ mấy ông Tây cho đến anh Tàu. Chúng tôi cho rằng đã đến lúc các nhà Việt ngữ học người Việt Nam nên xét lại những cách gọi phi lý trên đây để đặt cho chúng những cái tên mới, thích hợp hơn và xác đáng hơn.

Năng lượng mới số 466 (16-10-2015)

Cần đổi tên các loại “Hán Việt”

Bạn đọc: Trong bài “Hán Việt là gì?” trên *Năng lượng mới* số 466 (16-10-2015), ông An Chi có cho biết rằng Vương Lực đã đề ra mấy khái niệm: Hán Việt, Cổ Hán Việt và Hán Việt Việt hoá, mà GS Nguyễn Tài Cẩn cũng mặc nhận. Rồi ông kết luận:

“Bản thân cách gọi “Hán Việt” đã là phi lý mà cách phân loại của Vương Lực thành ba thứ trên đây thì lại càng kỳ dị. Trong cả ba khái niệm mà ông ta đưa ra thì chẳng có cái nào là không Việt hoá; thế mà lại còn có thứ “Hán Việt Việt hoá” thì chẳng phải là chuyện tếu táo hay sao? (...) Chúng tôi cho rằng đã đến lúc các nhà Việt ngữ học người Việt Nam nên xét lại những cách gọi phi lý trên đây để đặt cho chúng những cái tên mới, thích hợp hơn và xác đáng hơn.”

Vậy riêng ông thì ông định đặt tên như thế nào? Xin cảm ơn ông.

TĐQ, Trường ĐHKHXH & NV-TP. HCM

An Chi: Trong phần kết luận của mình, chúng tôi đã xác định An Chi là người ngoại giới nhưng bạn đã “chất vấn” thì chúng tôi cũng xin thẳng thắn trả lời như sau:

Trước nhất, như đã nói trên *Năng lượng mới* số 466, không có cái thứ gì gọi là “Hán Việt” cả mà chỉ có các thứ

“Việt gốc Hán”. Cả ba khái niệm “Hán Việt”, “Cổ Hán Việt” và “Hán Việt Việt hoá” tuy là do Vương Lực đề ra trong thiên “Hán Việt ngữ nghiên cứu” (*Hán ngữ sử luận văn tập*, Khoa học xuất bản xã, Bắc Kinh, 1958, tr.290-406) nhưng tên gọi của cái thứ ba là do các nhà Việt ngữ học người Việt Nam “diễn Nôm” chứ Vương Lực thì đặt khác. Nhà tiên phong của ngành Hán Nôm Việt Nam là Nguyễn Tài Cần đã chấp nhận cách “diễn Nôm” này như có thể thấy xuất hiện nhiều lần trong *Nguồn gốc và quá trình hình thành cách đọc Hán Việt* của ông (Nxb Khoa học Xã hội, Hà Nội, 1979). Nhưng cái tên cứng cựa của khái niệm thứ ba mà Vương Lực đã đặt ra thì lại là “Hán ngữ Việt hoá”. Có vẻ như, ở đây, anh Tàu được các ông Tây đào tạo này (Vương Lực tốt nghiệp ở Pháp và là học trò của Joseph Vendryes) có cái quán tính là nói theo các ông thầy về mấy tiếng “sino-annamite/vietnamien” và cái ẩn ý là cứ phải gắn thật chặt tiếng Ta vào tiếng Tàu, khiến cho tiếng Việt phải có phần ngang hàng hoặc lấn lướt của tiếng Hán ở trong nó. Xin nhớ rằng “sino-annamite/vietnamien” là một tính từ kép gồm có hai thành phần (Xin xem lại bài của An Chi trên *Năng lượng mới* số 466) và xin các nhà “Hán Việt” học vui lòng giác ngộ rằng “Hán ngữ Việt hoá” thì đích thị là “tiếng Hán bị/được Việt hoá”, hiểu ngầm rằng tiếng Việt chẳng qua là tiếng Hán địa phương hoá mà thôi. Nếu Vương Lực quả tình không có cái dụng ý đó thì ta chỉ còn có thể nói rằng ông ta dốt tiếng mẹ đẻ (Tàu không biết tiếng Tàu) vì “Hán ngữ” mà dịch sang tiếng Pháp thì chỉ có thể là “langue chinoise” (còn tiếng Anh là “Chinese language”) chứ không thể là gì khác. “Ngữ” trong cấu trúc “Hán ngữ Việt hoá” không phải là một bộ phận nào của ngôn ngữ, mà là chính nó (ngôn ngữ) với ba hệ thống: ngữ âm, ngữ pháp và từ

vượng (Ngôn ngữ là một hệ thống của những hệ thống). Còn cái gọi là “Hán ngữ Việt hoá” của Vương Lực thực chất chỉ liên quan đến mặt ngữ âm của một số chữ Tàu (Hán tự) mà người Việt đã bắt đầu đọc vào một thời điểm và vì một nguyên nhân không/chưa xác định được nên nó không thể “xứng tầm” với danh hiệu (“Hán ngữ”) mà Vương Lực đã ban cho với một sự hào phóng đại phi lý hoặc vì một dụng ý đen tối phù hợp với mộng xâm lược của Mao Trạch Đông.

Ngoài ra, cách phân loại của Vương Lực còn phản luận lý ở chỗ cả “Hán Việt”, “Cổ Hán Việt” và “Hán Việt Việt hoá” đều là “Hán Việt” nhưng “Hán Việt” (của Vương Lực) lại giành lấy cái tên chung trong khi nó phải là một thứ “Hán Việt X” để cho ông ta có thể nói một cách thuận miệng rằng “Hán Việt” gồm có 3 loại: - 1. Hán Việt X, - 2. Cổ Hán Việt, - 3. Hán Việt Việt hoá. Tiếc rằng, những nhà tiên phong trong lĩnh vực “Hán Việt” của Việt Nam cứ để như thế mà nói theo chứ không chịu/dám phê phán cái cách phân chia đại phi lý đó để cách cái mạng của nó.

Còn về phần mình thì chúng tôi xin trình bày như sau. Cái gọi là “Hán Việt” thì chúng tôi gọi là “(hình vị/từ/yếu tố) Việt gốc Hán”. “Việt gốc Hán” thì chia làm:

1. - “*Gốc Hán trước [đời] Đường*”, tức là cái mà Vương Lực gọi là “Cổ Hán Việt”;

2. - “*Gốc Hán đời Đường*”, tức là cái mà Vương Lực gọi là “Hán Việt”;

3. - “*Gốc Hán từ cuối đời Nguyên trở đi*”, không nhiều nhưng khó phủ nhận (Xin xem Nguyễn Tài Căn, sđd, Chương thứ ba);

4. - “Gốc Hán không/chưa xác định thời điểm/nguyên nhân”, tức cái mà Vương Lực gọi là “Hán ngữ Việt hoá” còn ta thì gọi là “Hán Việt Việt hoá”.

Dĩ nhiên là ta có thể hoặc cần tìm cách gọi gọn hơn nhưng cách phân chia của chúng tôi thì dứt khoát là như thế. Nhân tiện, xin nhấn mạnh rằng những “lục tau xá”, “phá xáng”, “xì dẫu”, v.v.. (của tiếng Quảng Đông) hoặc “hia”, “tía”, “toa [đơn thuốc]”, v.v.. (của tiếng Triều Châu) tuyệt đối chẳng có vai trò gì ở đây vì chúng tuyệt đối không dính dáng gì đến cách đọc chữ Hán của người Việt.

Năng lượng mới số 468 (23-10-2015)

Nguyễn Trãi không đót nên không hài “song viết” (双 日) thay cho “xương” (昌)

Bạn đọc: Trong Nguyễn Trãi quốc âm từ điển của Trần Trọng Dương (Nxb Từ điển Bách khoa, Hà Nội, 2014), tác giả này giảng “song viết” là: “Theo truyền thống chiết tự, song viết (hai chữ viết 日, hoặc hai chữ nhật), là chữ xương (昌). Xương có nghĩa là “hưng thịnh, xương thịnh, phúc khánh”. Xin nhờ ông An Chi nhận xét về lời giảng này của Trần Trọng Dương. Xin cảm ơn ông.

Nguyễn Thế Hiến, Hoàn Kiếm, Hà Nội

An Chi: Đây không phải là lời giảng của Trần Trọng Dương mà là cách giải thích của Đinh Văn Tuấn trong bài “Giải mã bí ẩn SONG VIẾT 双 日: SONG VIẾT 双 日 chính là chiết tự của chữ XƯƠNG 昌?”, đăng trên *Ngôn ngữ số 3 - 2011*, như chính Trần Trọng Dương đã chú rõ. Trong bài đại luận dài 8.439 chữ này, tác giả Đinh Văn Tuấn đã mở đầu:

“Theo một hướng tìm hiểu, suy luận khác với tất cả các nhà nghiên cứu, phiên Nôm xưa nay, nhằm tránh đi theo những lối mòn khi cứ mãi mê bám vào mặt chữ Hán, dựa vào ngũ cảnh để ra sức đoán âm và rồi lại dẫn đến lạc hướng,

không lối thoát, sau bao ngày đêm lẩn mò trong bóng tối của “nghị án” SONG VIẾT 双 日, cuối cùng chúng tôi đã may mắn tìm thấy một tia sáng “giải thoát” khi chợt nghĩ đến phép chiết tự của chữ Hán vẫn từng phổ biến trong làng Nho Hoa và Việt xưa kia và thử dùng để giải mã bí ẩn của 2 chữ SONG VIẾT 双 日. Đây là một hướng đi, một phương pháp mới, chưa từng được đề cập đến từ trước đến nay khi nghiên cứu về SONG VIẾT 双 日.”

Với “phương pháp mới” chưa từng có này, tác giả Đinh Văn Tuấn kết luận:

“Với niềm tin tưởng riêng, chúng tôi hi vọng vào sự khám phá của mình đã tiếp cận được sự thật. Từ đây có thể tạm thời kết luận: Kết quả do chúng tôi gặt hái được đã làm sáng tỏ, giải mã được một bí ẩn văn học chữ Nôm kéo dài suốt hơn nửa thế kỉ qua và có khả năng đặt dấu chấm hết cho “nghị án” 2 chữ SONG VIẾT 双 日 trong thơ Nôm xưa?”

Rồi để giảm bớt liều lượng cho cái kết luận đầy tham vọng “đặt dấu chấm hết” kia, tác giả Đinh Văn Tuấn cũng không quên nói thòng:

“Dĩ nhiên kết quả này có xứng đáng là một giá trị khoa học, là một sự thật hay không cần phải có sự đồng thuận, xác nhận của toàn thể các nhà nghiên cứu, chuyên gia Hán Nôm cũng như mọi người quan tâm đến chữ Nôm và văn học cổ Việt Nam.”

Có lẽ khi nhắc đến khái niệm “sự đồng thuận”- mà lại là sự đồng thuận “của toàn thể các nhà nghiên cứu, chuyên gia Hán Nôm cũng như mọi người quan tâm đến chữ Nôm và văn học cổ Việt Nam”- thì Đinh Văn Tuấn chưa biết đến ý kiến sau đây của Roman Jakobson:

“Fortunately, scholarly and political conferences have nothing in common. The success of a political convention depends on the general agreement of the majority or the totality of its participants. The use of vote and vetoes, however, is alien to scholarly discussion where disagreement generally proves to be more productive than agreement. Disagreement discloses antinomies and tensions within the field discussed and calls for novel exploration”. (“Closing Statements: Linguistics and Poetics”, in T. A. Sebeok, (ed.), *Style in language*, New York and London, 1960, p.350).

(Dịch nghĩa: “May thay, những cuộc hội nghị khoa học và [những cuộc hội nghị] chính trị không có cái gì chung. Thành công của một sự thoả thuận chính trị tùy thuộc vào sự nhất trí của đa số hay toàn thể những người tham dự. Tuy nhiên, việc sử dụng lá phiếu hoặc sự phủ quyết lại xa lạ với những cuộc tranh luận khoa học, nơi mà thông thường sự bất đồng [lại] chứng tỏ [nó] có lợi hơn là sự đồng thuận. Sự bất đồng bộc lộ những sự tương phản và những sự căng thẳng trong nội bộ của lĩnh vực được thảo luận; nó là duyên cớ [đưa đến] sự khám phá mới mẻ.”)

Dẫn R.Jakobson, chúng tôi muốn nhắc với tác giả Đinh Văn Tuấn về ý nghĩa của sự đồng thuận mà Đinh Văn Tuấn nói đến khi đánh giá về “phương pháp mới” của mình. Trong khoa học, đặc biệt là khoa học xã hội, “đồng thuận” không nhất thiết có nghĩa là “phù hợp với chân lý”. Ở đây, 1% cũng có thể đúng trong khi 99% kia thì sai. Dĩ nhiên là An Chi không bao giờ lỗ bịch mà ám chỉ cách giải thích của cá nhân mình khi viết cái mệnh đề trên đây. Chúng tôi chỉ muốn nhấn mạnh rằng dù cho Đinh Văn Tuấn có đạt được sự đồng thuận - mà ta biết trước là chắc chắn không đạt được - thì

điều này cũng không có nghĩa là Đinh Văn Tuấn đã đúng với “phương pháp mới” của mình. Vậy đó là một phương pháp như thế nào? Đinh Văn Tuấn viết:

“(...) Xưa nay ở Trung Quốc chữ Hán xương 昌 đã từng được xác nhận và lưu truyền theo những cách chiết tự như là: lưỡng nhật, song nhật (2 chữ nhật)”, và đặc biệt là song viết (2 chữ viết). Còn ở Việt Nam, dựa trên mối quan hệ đồng văn thì các sách như: *Thái Bình quảng ký*, *Tam Quốc Chí*, *Tống thư*, *Tam Quốc diễn nghĩa*, *Nho Lâm Ngoại Sử*, *Thất Chân nhân quả truyện*,... dĩ nhiên là rất quen thuộc trong giới Nho sĩ, Đạo sĩ và các ẩn sĩ hay những người biết chữ Hán trong dân gian. Cho nên hiện tượng gọi song viết 双 日 (hay song nhật 双 日) là chữ xương 昌 nếu xuất hiện ở Việt Nam xưa là một chuyện hoàn toàn có khả năng hiện thực (...). Hai chữ SONG VIẾT 双 日 chỉ đơn giản là chiết tự của chữ XƯƠNG 昌 chứ không phải là 2 chữ hay 2 từ như tất cả các học giả, nhà nghiên cứu Hán Nôm, từ trước đến nay đã phỏng đoán trong lầm tưởng và lạc hướng.”

Thực ra tất cả các học giả, các nhà nghiên cứu Hán Nôm, từ trước đến nay đã không phỏng đoán trong lầm tưởng và lạc hướng, như tác giả Đinh Văn Tuấn đã khẳng định một cách cực kỳ chủ quan. Chính tác giả này mới lầm tưởng và lạc hướng nên mới ra sức tìm nhiều dẫn liệu để chứng minh rằng:

A. - “Lưỡng nhật 两 日 và song nhật 双 日 là chữ xương 昌”.

B. - “Song viết 双 日 là chữ xương 昌”.

Để chứng minh cho mục A, Đinh Văn Tuấn đã dẫn *Thái Bình quảng ký* [太平廣記], *Tam quốc chí* [三國志], *Tống thư* [宋書], *Tam quốc diễn nghĩa* [三國演義], *Nho lâm ngoại sử*

[*儒林外史*], *Đông Chu Tề tử ấn phong dữ văn tự* [東周齊璽印風與文字]. Rồi để dẫn chứng cho mục B, Đinh Văn Tuấn đưa ra *Thất Chân Nhơn quả truyện* [七真因果传], *Văn tự* [文字], *Hán điển luận đàn* [汉典论坛], *Tô Phúc Lâm linh bát niên đối liên dữ thi từ tân tác* [苏福林零八年对联与诗词新作] và *Câu đối bình dân*. Chẳng có ai thạo chữ Hán mà lại phủ nhận những cách chiết tự - chúng tôi không dẫn lại cho khỏi rườm rà - do Đinh Văn Tuấn đưa ra từ những tác phẩm kể trên. Chỉ tiếc rằng chiết tự thì vẫn chỉ là chiết tự và loại hình này có vẻ như thích hợp với sấm ký và câu đố lẫn câu đối chiết tự hơn là với sở thích của thi nhân nên đã tuyệt đối không có một tiền lệ nào về việc trực tiếp dùng hai chữ “song viết” [双 曰] thay cho chữ “xương” [昌]. Chỉ có Đinh Văn Tuấn bạo gan bạo phổi nên mới dám gán ghép cho Nguyễn Trãi mà khẳng định:

“Vào thời Lê, kể từ khi Nguyễn Trãi sử dụng 2 chữ SONG VIẾT 双 曰 vào 8 bài thơ (Ngôn chí 9, 12, 17. Thuật hứng 4, 13. Tự giới 16, 29, 37) trong Quốc âm thi tập (...) thì với những cứ liệu đã dẫn trên, có thể đi đến xác định: SONG VIẾT 双 曰 chỉ đơn giản là chiết tự của chữ XƯƠNG 昌.”

Nhưng “những cứ liệu đã dẫn trên” mà Đinh Văn Tuấn vừa nhắc đến là gì? Chỉ là những kiểu “bẻ chữ” (chiết tự) như: - “Nhật nhật, thị cá xương tự” [日日是个昌字] = “Hai chữ nhật là chữ xương” (*Thái bình quảng ký*); - “Lưỡng nhật, xương tự” [两日, 昌字] = “Hai chữ nhật là chữ xương” (*Tam quốc chí*); - “Xương, vi song nhật điệp gia, phân thượng hạ” [昌, 為雙日疊加, 分上下] = “Chữ xương là hai chữ nhật chồng lên nhau, chia ra trên dưới” (*Đông Chu Tề tử ấn ...*); “Xương: viết - viết” [昌: 曰、曰] = “Xương: viết + viết” (*Văn tự*); - “Xương, do lưỡng cá viết tự tổ thành” [“昌” (由两个“曰”

字组成)] = “Chữ xương do hai chữ viết hợp thành” (*Hán điển luận đàn*); v.v.. **Tuyệt đối không có bất cứ một trường hợp nào mà hai chữ “song viết” [双曰] được dùng trong thơ thay cho chữ “xương” [昌].** Đó là còn chưa nói đến chuyện Đinh Văn Tuấn ép nặn chữ nghĩa cho ra được hai chữ/tiếng “song viết”. Chẳng hạn như ngữ đoạn “Xương tự vô tâm, thị cá lữ tự” [昌字無心, 是個呂字] trong *Thất Chân Nhơn quả truyện* chỉ có nghĩa là “Chữ xương [昌] rỗng ruột (tức không có hai nét ngang bên trong chữ “viết” [曰]) là chữ lữ [呂]”. Người ta đi từ “xương” đến “lữ” còn Đinh Văn Tuấn phải nhờ đến lời giải của Lê Anh Dũng để queo qua “song viết” là điều mà *Thất Chân Nhơn quả truyện* không hề nói đến. Đinh Văn Tuấn cũng dịch không đúng nội dung đôi câu đối của Tô Phúc Lâm:

“*Tam khẩu giai đàm thị vi phẩm* “[三口皆谈视为品]
Lưỡng viết đồng mưu hưng tác xương” [两曰同谋兴作昌],

nghĩa là:

“*Ba miệng (khẩu [口]) đều nói
 ấy là phẩm ([品] trong bình phẩm)
 Hai lời (bàn) cùng ý tạo nên điều lành.*”

Đây là chiết tự có hàm ý tế nhị chứ có phải “bẻ chữ” đơn giản đâu mà Đinh Văn Tuấn dịch thẳng là:

“*3 chữ khẩu 口 là chữ phẩm 品
 2 chữ viết 曰 là chữ xương 昌*”.

Cũng như câu “Lưỡng nhật tịnh quang thượng hạ di, nãi xương tự dã” [两日并光上下移, 乃昌字也] trong *Tam quốc diễn nghĩa*, có nghĩa là “Đảo lên đảo xuống hai mặt trời đều sáng, ấy là chữ xương vậy.” Người ta chơi chữ ý nhị như

thế còn Đinh Văn Tuấn thì dịch thẳng tuồn tuột là “hai chữ nhật đều nhau ở trên ở dưới thì là chữ xương”. “Tịnh quang” là “đều sáng” chứ đâu phải “đều nhau” còn “thượng hạ di” là “đảo lên đảo xuống” chứ đâu phải “ở trên ở dưới”! Của người ta thì động, thì nhúc nhích, lúc lắc còn của Đinh Văn Tuấn thì cứ “đứng yên”.

Thế là “phương pháp mới” của Đinh Văn Tuấn về “chiết tự” đã không ổn mà cách “chế tạo ngữ nghĩa” của tác giả này cho chữ “xương” cũng chỉ là một sự pha trộn “không đồng chất”. Đinh Văn Tuấn đưa ra cho chữ “xương” 7 nghĩa sau đây lấy từ 漢語大詞典 *Hán ngữ đại từ điển* (La Trúc Phong chủ biên, 1990): “- 1. 明, 光明. Sáng, sáng rõ; - 2. 善; 正当. Thiện, chính đáng; - 3. 佼好貌. Vẻ tốt đẹp; - 4. 兴盛; 昌盛. Hưng thịnh; - 5. 庆. Phúc lành; - 6. 指有生命之物. Vạn vật có sự sống; - 7. 显明. Tỏa sáng.” Rồi Đinh Văn Tuấn còn dẫn *Hán Việt tự điển* của Thiều Chửu với 5 nghĩa sau đây: “- 1. Tương đương, lời nói hay. Nói thẳng không kị húy gì; - 2. Sáng sủa; - 3. Thịnh; - 4. Tốt đẹp, đầy đủ; - 5. Vật được thoả sự sinh sản gọi là xương”. Rồi căn cứ vào hai hệ nghĩa trên đây, Đinh Văn Tuấn tiếp tục hùng biện;

“Như vậy XƯƠNG 昌 bao gồm các ý nghĩa: “lời hay ý đẹp, trực ngôn (chân thật)”; “thiện, chính đáng”; “hưng thịnh, sáng sủa, tốt đẹp”; “phúc lành, thoả sinh”... Có thể thấy trong chữ Hán hiếm có chữ nào như chữ XƯƠNG 昌 hội tụ ý nghĩa thực hay và tốt đẹp đến thế (...) Qua Nguyễn Trãi, XƯƠNG 昌 nói lên một lí tưởng cao đẹp của một kẻ sĩ đạt đạo, sống chân thật, hài hoà với tự nhiên, hướng đến một cuộc sống tươi sáng, một xã hội thịnh vượng, tốt đẹp.”

Vì mãi mê hùng biện mà Đinh Văn Tuấn đã quên rằng mình đang trộn lẫn những thứ không được phép trộn chung

về ngữ nghĩa là vị từ và danh từ. Trong *Hán ngữ đại từ điển* thì các nghĩa 3, 5, 6 thuộc về danh từ còn các nghĩa 1, 2, 4, 7 thì thuộc về vị từ; trong *Hán Việt tự điển* của Thiều Chửu thì nghĩa 5 thuộc về danh từ; các nghĩa 2, 3, 4 thuộc về vị từ còn nghĩa 1 thì chính Thiều Chửu cũng giảng mập mờ giữa danh từ và vị từ rồi Đinh Văn Tuấn còn chế biến thành “xương có nghĩa là nói thẳng không kị húy gì” trong khi Thiều Chửu thì giảng rõ là “nói thẳng không kị húy gì gọi là **xương ngôn**”. Tóm lại, để lảng-xê phương pháp mới của mình là “chiết tự”, Đinh Văn Tuấn đã làm một sự chế biến không được phép nên kết quả chỉ là một món ăn gồm những nguyên liệu kị nhau mà cứ nhìn bề ngoài thì có thể ngỡ là cao lương mỹ vị. Đã thế, Đinh Văn Tuấn còn “củng cố” thêm cho lập luận của mình:

“Trong thư pháp, các nhà Nho vẫn thường hay dùng chỉ một chữ duy nhất như chữ TÂM 心, NHẪN 忍, NHÂN 仁... để gói ghém tâm tư, tình cảm, lí tưởng của mình. Cho nên có thể nói chữ XƯƠNG 昌 thông qua cách viết 双 日 SONG VIẾT chính là một “nhất tự” tâm đắc của Nguyễn Trãi (xuất hiện lần đầu tiên trong Quốc âm thi tập).”

Nhưng “tâm”, “nhẫn”, “nhân” là những chữ có nghĩa hoàn toàn xác định còn chữ “xương” thì lại được Đinh Văn Tuấn gán cho một thứ hỗn hợp ngữ nghĩa rối rắm, không xác định thì làm sao có thể gọi là “nhất tự tâm đắc của Nguyễn Trãi”? Ấy là ta còn chưa nói đến chuyện Nguyễn Trãi đâu có dốt đến độ không biết chữ “xương” [昌] là hai chữ “nhật” [日], tức “lưỡng nhật/song nhật”, chồng lên nhau (nên trong từ điển nó mới thuộc bộ “nhật” [日]). Và chính vì thuộc bộ “nhật” nên nó mới có nghĩa gốc là “sáng sủa” như cũng đã cho trong *Hán ngữ đại từ điển* do La Trú Phong chủ biên và *Hán Việt tự điển* của Thiều Chửu. Còn sở dĩ nó bị biến thành “song

viết” (hai chữ “viết” [𠄎], chữ này chồng lên chữ kia) thì đơn giản chỉ là vì người ta phải “bóp bẹp” hai chữ “nhật” [日] xuống để cho khi chữ này chồng lên chữ kia thì mới tạo được một phương khối tự (chữ vuông) để nhìn chứ nếu không thì chữ “xương” sẽ trở thành một kiểu “ma thiên đại lâu” (nhà chọc trời). Nguyễn Trãi đâu có dốt mà không biết “xương” là “lưỡng nhật/song nhật”. Vậy Đinh Văn Tuấn không nên suy bụng ta ra bụng người mà ép Nguyễn Trãi phải dùng hai chữ “song viết” thay cho “nhất tự tâm đắc” là chữ “xương”.

Bài “tiểu luận” này của An Chi chỉ mới có 3.004 chữ nên chưa nói hết được những gì cần nói về bài đại luận 8.439 chữ của Đinh Văn Tuấn nhưng chúng tôi phải dừng lại ở đây vì ta hãy còn có những dịp khác nữa mà, phải không bạn Nguyễn Thế Hiến và các bạn?

Năng lượng mới số 470 (30-10-2015)

Những điều chưa nói hết về bài đại luận của Đinh Văn Tuấn





Bạn đọc: Xin “phản ứng nhanh”. Tôi thấy trong bài trước (Năng lượng mới số 470 & 471), ông An Chi có lý và có vẻ như ông còn muốn nói thêm một số ý kiến nên đã “hẹn hò” là “ta hãy còn có những dịp khác nữa”. Vậy để cho sốt dẻo, xin ông nói luôn để tôi và bạn đọc khác khỏi nóng lòng mong đợi. Xin cảm ơn ông.

Nguyễn Thế Hiển, Hoàn Kiếm, Hà Nội

An Chi: Vì muốn cho gọn nên trong bài trước, chúng tôi đã tạm chấp nhận quan niệm cho rằng chữ “xương” [昌] là do hai chữ “nhật” [日] chồng lên nhau để loại trừ ý kiến cho rằng đó là hai chữ “viết” [𠄎] (“song viết”). Nhưng đây là một sai lầm nên lần này chúng tôi phải phân tích kỹ hơn về mặt “tạo tự”.

Nếu quan sát tự hình cho tuyệt đối chính xác và tham khảo các tự thể khác nhau, thì chẳng những “xương” [昌] không phải là “song viết” (hai chữ “viết”) mà cũng chẳng phải là “song nhật” (hai chữ nhật). Thực ra, cứ theo nguồn gốc thì “xương” [昌] là một chữ “tùng **nhật** [日] tùng **viết** [𠄎]”, nghĩa là liên quan đến chữ “nhật” [日] ở trên và chữ “viết” [𠄎] ở dưới, như Hứa Thận đã chỉ rõ trong *Thuyết văn*

giải tự. Cấu hình này của chữ “xương” [昌] thể hiện rất rõ ở thể triện của nó, như có thể thấy ở các chữ:

-  là “kim văn đại triện thể” [金文大篆体];
-  là “Hán nghi tiểu triện thể” [汉仪小篆体];
-  là “phương chính tiểu triện thể” [方正小篆体];
-  là “kinh điển phồn giác triện” [经典繁角篆].

Trong 4 chữ này thì ở trên đều là chữ “nhật” [日] và ở dưới đều là chữ “viết” [冫]. Điều này chứng tỏ rằng tất cả các nguồn mà Đinh Văn Tuấn đã dẫn đều chiết tự không chính xác, kể cả “Hán điển luận đàn” [汉典论坛]. Luận đàn này đúng với đại đa số các chữ được “chiết”, chẳng hạn như:

1. - “**Kiên** [𦉰] do lưỡng cá bình tự [秉] tổ thành” [“𦉰”由两个“秉”字组成], tức chữ “kiên” do hai chữ “bình” hợp thành;

2. - “Tam nhật, **tin**, từng tam nhật, biểu thị quang lượng chi ý” [三日晶, 从三日, 表示光亮之意], tức là ba chữ nhật hợp thành chữ “tin”, chỉ ý sáng sủa;

3. - “Tam thạch, **lỗi**, chúng thạch, thạch đầu đa ...” [三石磊众石, 石头多 ...], tức ba chữ thạch hợp thành chữ lỗi, ý nói nhiều sỏi đá ...

4. - “Tứ nguyệt, **lãng**, cổ đồng lãng. Bản nghĩa: nguyệt lượng ...” [四月朗, 古同“朗”°本义: 月亮 ...], tức là bốn chữ nguyệt hợp thành chữ lãng, xưa là một với chữ [朗]; nghĩa gốc là ánh trăng; v.v.. và v.v..

Nhưng với chữ “xương” [昌] thì Luận đàn này đã chiết sai. Với lời giảng trong *Thuyết văn giải tự* và những chữ “xương” viết theo thể triện mà chúng tôi đã đưa ra ở trên thì cái sai

này là điều hiển nhiên. Vậy, để thực hiện *fair play* của kẻ quân tử, Đinh Văn Tuấn không nên suy bụng ta ra bụng người mà khẳng định rằng Nguyễn Trãi đã xài hai chữ “song viết” thay cho “nhất tự tâm đắc” là chữ “xương”. Đến như khẳng định rằng “song viết” là hình thức kiêng húy của chữ “xương” thì lại càng cực kỳ vô lý và chủ quan. Vì không thấy Ngô Đức Thọ ghi nhận “hình thức kiêng húy” này trong *Chữ húy Việt Nam qua các triều đại* (Nxb Văn hoá, 1997) nên Đinh Văn Tuấn đã tự ý khẳng định rằng “đây chính là một kiểu tị húy độc đáo chưa từng thấy nói đến trong lịch sử tị húy Việt Nam” (mà chỉ một mình Đinh Văn Tuấn thấy!). Về nghĩa của hai chữ “song viết”, Đinh Văn Tuấn đã thống kê 20 “cách hiểu khác nhau” sau đây:

1. *Thong thả - nô bộc - sớm tối* (Đào Duy Anh)
2. *Suông nhạt* (Đỗ Văn Hỷ, Vũ Văn Kính)
3. *Dong chơi thơ thần, nhàn tản phóng túng - tài sản, vốn liếng, của cải* (Nguyễn Tài Cẩn)
4. *Giàu nghèo* (Nguyễn Công Hoan)
5. *Sống thanh cao, trung dung, đúng với cương vị là sĩ phu, vui với đạo lí* (Đoàn Ngọc Phan)
6. *Thật là* (Hoàng Xuân Hãn)
9. *Ngày chẵn - Kết bạn, họp mặt, vui thích* (Bùi Văn Nguyên). *Ngày chẵn - nghỉ ngơi, thong thả, nhàn nhã* (Nguyễn Khắc Kham, Nguyễn Quảng Tuân)
10. *Tư nghiệp - tư sản, của cải* (Cao Xuân Hạo, Trần Xuân Ngọc Lan)
11. *Bằng khoán, di sản, kho tàng, công lao* (Xuân Phúc P. Schneider)

12. *Của cải* (Lê Hữu Mục)
13. *Tài sản, của cải, đầy tớ* (Ngô Đăng Lợi)
14. *Viết một cách nhiều, rộng dài, lung tung* (Ngô Đức Thọ)
15. *Thư thả - miệt mài, nhàn - vất vả, buông thả - gò bó chặt chẽ, từng tiệm - chặt bóp...* (Nguyễn Thạch Giang)
16. *Sinh hoạt* (An Chi)
17. *Của cải thu nhặt được* (Nguyễn Quảng Tuân)
18. *Cách ăn mặc và cách ăn ở* (Nguyễn Hy Vọng)
19. *Viết* (Lê Văn Quán)
20. *Xuôi ngược, vui thú, ngao du* (Nguyễn Thế)

Tiếc rằng trong 20 “cách hiểu khác nhau”, Đinh Văn Tuấn đã nêu cả “cách hiểu” của An Chi nhưng trong 26 “tài liệu tham khảo bằng tiếng Việt”, tác giả này không hề nêu bài “Âm và nghĩa của hai chữ “song viết” 双曰” của An Chi - trong khi vẫn nêu nguồn của các tác giả khác - là bài từ đó Đinh Văn Tuấn đã lấy ra cách hiểu (của An Chi) mà Đinh Văn Tuấn ghi là “sinh hoạt”. Đây là một cách ghi không chính xác và thiếu tinh thần trách nhiệm, trước nhất là vì chúng tôi không đọc hai chữ [双曰] thành “song viết”. Chúng tôi viết rõ ràng như sau ngay ở 2 câu đầu tiên:

“Chúng tôi cho rằng trong các câu thơ cổ, âm của hai chữ ‘song viết’ 双曰 là **sông vát**. Đây là âm xưa của hai chữ [生活] mà âm Hán Việt hiện đại là **sinh hoạt**.”

Nhưng đây mới chỉ là cách đọc; còn về cách hiểu thì chúng tôi đã viết chi tiết như sau (Đâu có đơn giản và ầu như Đinh Văn Tuấn đã ghi):

“Vì là âm xưa của hai tiếng **sinh hoạt** nên nghĩa của **sông vát** tất nhiên cũng là nghĩa của hai tiếng **sinh hoạt**. Đó là: *sự hoạt động; đời sống, cuộc sống; cuộc đời; cảnh ngộ, hoàn cảnh; kế sinh nhai, nghề mưu sinh* (Xin xem các nghĩa này tại mục “sinh hoạt” [生活] và các mục hữu quan trong *Từ nguyên, Từ hải*, v.v.). Các nghĩa này thực sự phù hợp từng nghĩa một với từng câu thơ tương ứng có hai chữ [双] và với chủ đề của từng bài thơ hữu quan trong *Quốc âm thi tập* (Nguyễn Trãi), *Hồng Đức quốc âm thi tập* (đời Lê Thánh Tông), *Bạch Vân am quốc ngữ thi tập* (Nguyễn Bình Khiêm) và trong một số câu lẻ tẻ khác.”

Rồi ở một đoạn dưới, chúng tôi còn quy nghĩa rõ ràng hơn nữa như sau:

“Tuy hai tiếng **sông vát** chưa hề được ghi nhận ở bất cứ nơi nào và ở tác giả nào nhưng ta hoàn toàn có thể kiểm chứng các nghĩa của nó với âm Hán Việt hiện đại là **sinh hoạt** và ta có:

- **Sông vát 1 = sinh hoạt 1** = (ngữ danh từ) **I.** 1. sự hoạt động; 2. đời sống, cuộc sống, cuộc đời, sinh hoạt; 3. nếp sống; 4. cảnh ngộ, hoàn cảnh; 5. kế sinh nhai, nghề mưu sinh. **II.** 1. sản phẩm, vật dụng; 2. của cải, tài sản, vốn liếng.

- **Sông vát 2 = sinh hoạt 2** = (ngữ vị từ) 1. hoạt động; 2. sinh sống; 3. ăn ở, cư xử.”

An Chi đã trình bày cách hiểu của mình rành rọt, rõ ràng như thế mà Đinh Văn Tuấn lại ghi cách hiểu của hấn chỉ bằng hai tiếng “sinh hoạt” gọn lỏn thì ít nhất cũng phải bị nhận thẻ vàng (“yellow” chứ không phải “golden”). Còn về phần mình thì vì mãi mê hùng biện nên Đinh Văn Tuấn đã

quên rằng mình đang trộn lẫn những thứ không được phép trộn chung về ngữ nghĩa là vị từ và danh từ (như đã nói trên *Năng lượng mới* số 470 & 471) để lãng-xê phương pháp mới của mình là “chiết tự”. Đinh Văn Tuấn đã làm một sự chế biến không được phép nên kết quả chỉ là một món ăn gồm những nguyên liệu kỳ nhau mà cứ nhìn bề ngoài thì có thể ngỡ là cao lương mỹ vị. Đây, xin nhắc lại là Đinh Văn Tuấn đã khẳng định như sau:

“SONG VIẾT 双 曰 hiểu theo chiết tự chính là XƯƠNG 昌, tượng trưng cho một lí tưởng sống cao đẹp của nhà Nho (từ Nguyễn Trãi cho đến Nguyễn Bình Khiêm, và các nhà Nho sau này), là một khát vọng hướng về một cuộc sống CHÂN - THIỆN - MỸ, như chính ý nghĩa của chữ 昌 XƯƠNG: CHÂN - lời hay ý đẹp, trực ngôn (chân thật), chính đáng; THIỆN - tốt lành, hưng thịnh, thoả sinh (trường tồn); MỸ - sáng sủa, tốt đẹp.”

Đinh Văn Tuấn đã ứng dụng nghĩa trên cho *Hồng Đức quốc âm thi tập* như sau:

Đối với hai câu “Nẻo đầu kể bốn thú nhàn cư - Song viết ai bằng song viết ngư. (Phong cảnh môn, 59: Vịnh người đánh cá) thì diễn giải là: Niềm vui sống ẩn dật nhàn tản (an nhiên tự tại, tùy ngộ nhi an...) thì không gì lí tưởng nhà Nho (XƯƠNG 昌) bằng việc câu cá.

Đối với hai câu “Một rìu một búa của hôm chiều - Song viết ai bằng song viết tiêu” (Phong cảnh môn, 60: Vịnh người hái củi) thì diễn giải là: Niềm vui sống ẩn dật nhàn tản (an nhiên tự tại, tùy ngộ nhi an...) thì không gì lí tưởng nhà Nho (XƯƠNG 昌) bằng việc tiêu phu, sớm chiều một rìu một búa.”

Đối với hai câu “Một cày, một cuộc phận đã đành - Song viết ai bằng song viết canh” (Phong cảnh môn, 61: Vịnh người đi cày) thì diễn giải là: Niềm vui sống ẩn dật nhàn tản (an nhiên tự tại, tùy ngộ nhi an...) thì không gì lí tưởng nhà Nho (XƯƠNG 昌) bằng việc đồng áng, ngày ngày một cày, một cuộc trong an phận thủ thường.”

Đối với hai câu “Nẻo ra thì có phu đồng bộc - Song viết ai bằng song viết mục. (Phong cảnh môn, 62: Vịnh người chăn trâu) thì diễn giải là: Niềm vui sống ẩn dật nhàn tản (an nhiên tự tại, tùy ngộ nhi an...) thì không gì lí tưởng nhà Nho (XƯƠNG 昌) bằng việc mục đồng”.

Thế là với cái chữ “xương - nhất tự tâm đắc” của Đinh Văn Tuấn thì lý tưởng của nhà nho ở đây thật là cao vòi vọi và chúng tôi xin mượn lời của bạn Đỗ Công Minh (Q. 11, TP. HCM) mà nói rằng cái lý tưởng của các vị đó là đi thi Hương, thi Hội, thi Đình để đỗ tú tài, đỗ cử nhân, đỗ tiến sĩ, đỗ trạng nguyên rồi về câu cá, kiếm củi, làm ruộng và chăn trâu. Đến đây thì chắc bạn Nguyễn Thế Hiển và bạn đọc đã thấy rõ “một hướng đi, một phương pháp mới, chưa từng được đề cập đến từ trước đến nay khi nghiên cứu về SONG VIẾT 双 曰” của Đinh Văn Tuấn nó có giá trị như thế nào rồi nên chúng tôi cũng không cần nói gì thêm.

Năng lượng mới số 472 (6-11-2015)

Về một bài viết của Phan Anh Dũng - Nguyễn Cung Thông

Bạn đọc: Trong bài “Lẽ ra họ phải được gọi là người GHE”, đăng trên Năng lượng mới số 454 (4-9) & 456 (11-9-2015), ông An Chi vẫn khẳng định rằng “Tàu” trong “mực tàu” là từ dùng để chỉ nước Trung Hoa. Mới đây, www.khoahocnet.com (29-10-2015) đã đăng bài “Tàn mạn về nghĩa của ‘mực tàu’ 墨 艚 qua từ điển Việt Bồ La (phần 1)” của Phan Anh Dũng / Nguyễn Cung Thông. Xin ông An Chi cho biết nhận xét của ông về bài này. Xin cảm ơn.

LVT, Phú Yên

An Chi: Chắc sẽ còn ít nhất là “phần 2” nên kỳ này chúng tôi chỉ xin nhận xét sơ bộ theo trình tự: Phan Anh Dũng - Nguyễn Cung Thông (ý kiến của Phan Anh Dũng - Nguyễn Cung Thông) rồi liền ngay dưới là nhận xét của An Chi. Sau đây là các chữ viết tắt của Phan Anh Dũng - Nguyễn Cung Thông: - VBL = Từ điển Việt Bồ La; - HV = Hán Việt.

Phan Anh Dũng - Nguyễn Cung Thông: “sinh thì (nghĩa là chết/VBL) so với sinh thì (sinh thời, dạng này hiện diện sau thập bán thế kỷ XIX cho đến nay) nghĩa là lúc còn sống.”

An Chi: Hai tác giả đã so sánh không đúng. VBL có hai mục từ “sinh” khác nhau. Mục trước là “sinh, sốũ [sống]” mà A. de Rhodes dịch sang tiếng Bồ là “vivo” (= sống, còn sống) và tiếng La là “vivus,a,um” (cùng nghĩa). Còn mục sau là “sinh, lên” mà A. de Rhodes dịch sang tiếng Bồ là “subir” (= lên, lên cao) và tiếng La là “ascendo,is” (cùng nghĩa). Mục sau còn có “sinh thì, giờ lên” mà “giờ lên” chính là nghĩa của “sinh thì”. Vậy “sinh” trong “sinh thì” là “lên” chứ không phải là “sống” nên không thể đánh đồng “sinh thì” ở đây với “sinh thời” hiện nay được. Huống chi, chính hai tác giả đã khẳng định rằng “sinh thời” chỉ “hiện diện sau thập bán thế kỷ XIX” thì nó không thể trực tiếp dính dáng gì về nguồn gốc với “sinh thì” của VBL (1651). *Từ điển từ cổ* của Vương Lộc và *Từ điển từ Việt cổ* của Nguyễn Ngọc San - Đinh Văn Thiện đều xác định rõ ràng rằng “sinh thì” chỉ là một lối nói riêng của Công giáo. Nó không thuộc tiếng Việt toàn dân. Vậy “sinh thời” không phải là “sinh thì” mở rộng nghĩa.

Phan Anh Dũng - Nguyễn Cung Thông: “nhân danh dùng trong Kinh Thánh (nhân danh cha ...) bây giờ đã mở rộng nghĩa (nhân danh đạo đức, nhân danh con người ...)”.

An Chi: Cũng chẳng có mở rộng nghĩa gì cả. Chẳng qua là ở đây, Kinh Thánh đã xài lối nói của tiếng Việt toàn dân.

Phan Anh Dũng - Nguyễn Cung Thông: “*bơm* (bơm thơm - tóc bơm xôm, bù xù) - bây giờ không còn dùng nữa mà thay thế bằng nét nghĩa ống (máy) bơm từ kỹ thuật Tây phương nhập vào.

An Chi: Ở đây hai từ “bơm” cũng chẳng có dây mơ rễ má gì với nhau cả. Trong “bơm thơm” thì “bơm” là một hình vị không rõ nghĩa của tiếng Việt hiện đại còn trong “máy

bơm” thì “bơm” là một động từ có nghĩa và xuất xứ cụ thể (< “pompe” của tiếng Pháp). Thật là dị thường khi hai tác giả lại đánh đồng “bơm” này với “bơm” kia!

Phan Anh Dũng - Nguyễn Cung Thông: “*ghe* nghĩa là nhiều (VBL) bây giờ không còn dùng nữa, thay bằng danh từ *ghe* (tàu)”.

An Chi: Ở đây ta cũng có hai từ “*ghe*” hoàn toàn khác nhau. Làm sao có thể nói “*ghe*” trong “*ghe* tàu” đã thay thế cho “*ghe*” có nghĩa là nhiều. Ta chỉ có thể nói “*ghe*” (= nhiều) là một từ cổ còn từ đồng âm với nó là “*ghe*” (= thuyền) thì vẫn còn tồn tại trong phương ngữ Nam Bộ.

Phan Anh Dũng - Nguyễn Cung Thông: “*non dạ* (VBL - buồn nôn) bây giờ hàm ý thiếu suy nghĩ, còn non nớt...”

An Chi: Ở mục này, ta phải nhận xét với óc phê phán rằng đây là “*nôn*” chứ không phải “*non*”, nhất là khi mà chính A. de Rhodes đã liên hệ “*non dạ*” với “*buồn nôn*”. Đây có thể chỉ là do lỗi in ấn mà ta có thể thấy không ít trong VBL (nên chính A. de Rhodes cũng đã phải làm bảng “Đính chính” [Appendix - Errata declarationis linguae corrige] nhưng vẫn còn để sót nhiều).

Phan Anh Dũng - Nguyễn Cung Thông: “Mực (hay mức) có nhiều nghĩa. Mực là một biến âm của mặc HV, thường là chữ mặc bộ thổ 墨 [...] Chữ Mặc 墨 vốn có một nghĩa cổ là đo, mức độ. Khang Hy Tự Điển dẫn Tiểu nhĩ nhĩ và Chu ngữ: [小爾雅] 五尺爲墨, 倍墨爲丈。[周語] 不過墨丈尋常之間。[Tiểu nhĩ nhĩ] ngũ xích vi mặc, bội mặc vi trượng (năm thước là một mực, gấp đôi mực là một trượng). [Chu ngữ] bất quá mặc trượng tầm thường chi

gian (chẳng qua cũng tầm thường trong khoảng một mực một trượng).

Truyện Kiều có câu “Phong lưu rất mực hồng quần. Xuân xanh xấp xỉ tới tuần cập kê” rõ ràng mực câu này phải hiểu theo nghĩa “mức”, “bậc”, phù hợp với nghĩa cổ ở trên.

Quốc âm thi tập của Nguyễn Trãi cũng có câu “Mực thước thế gian dầu có phải. Cân xưng thiên hạ lấy đầu tà” (Bảo Kính 172.5). ”

An Chi: Phan Anh Dũng - Nguyễn Cung Thông khẳng định rằng “Mực (hay mức) có nhiều nghĩa” (Đây là tên của tiểu đề mục 3). Vậy đó là những nghĩa nào? Hai tác giả này cho biết như sau: “Mực bộ thổ có nghĩa là đen, tham ô, mực (viết), một hình phạt (bôi mực lên chữ thích trên mặt), đạo Mặc, một đơn vị đo lường (bằng năm thước). Các từ cá (con) mực, chó mực cho thấy cách dùng mực đã phổ thông trong tiếng Việt như mực (viết).” Nhưng những nghĩa này cho thấy tên của tiểu đề mục 3 mà Phan Anh Dũng - Nguyễn Cung Thông đã đặt ra là một cách gọi hoàn toàn không thích hợp vì “mức” trong tiếng Việt không hề có các nghĩa đó. Rồi họ lại khẳng định rằng nghĩa cổ của “mặc” [墨] là “đo, mức độ” thì điều này cũng rất sai. “Đo” là một động từ, còn “mức độ” là một danh ngữ có nghĩa khái quát trong khi “mặc” là tên của một đơn vị đo chiều dài cụ thể. Trong 15 nghĩa của “mặc ↔ mực” [墨] đã cho trong *Hán ngữ đại tự điển* (Thành Đô, 1993), không có nghĩa nào là “mức độ”. Ta không biết Phan Anh Dũng - Nguyễn Cung Thông căn cứ vào đâu mà ghi nghĩa như trên; chỉ biết trước khi dẫn *Tiểu nhĩ nhĩ* thì ngay bên trên, *Khang Hy tự điển* đã ghi một cách cực kỳ súc tích rằng “(mặc [墨] là) độ danh [度名]”, mà nếu dịch một

cách chính xác nhất thì “độ danh” là “tên [của đơn vị] đo lường”. Thì đây: “Ngũ xích vi mặc, bội mặc vi trượng (năm thước là một mực, gấp đôi mực là một trượng)”. Vậy “mặc” bằng 5 thước và bằng 1/2 trượng; sao lại nói “mặc” có nghĩa là “mức độ”? Thêm nữa, Phan Anh Dũng - Nguyễn Cung Thông cũng dịch không sát nghĩa câu “Bất quá mặc trượng tầm thường chi gian” trong *Chu ngữ* thành “chẳng qua cũng tầm thường trong khoảng một mực một trượng”. Rất sai. “Tầm, thường” ở đây cũng có nghĩa cụ thể như “mặc” và “trượng”. “Bát xích vi tầm, bội tầm vi thường” [八尺为尋, 倍尋为常], nghĩa là “tám thước là một tầm, gấp đôi tầm là một thường”. Vậy nếu đã dịch “mặc”, “trượng” thành đơn vị đo lường thì cũng phải dịch “tầm”, “thường” thành tên các đơn vị đo lường cho nhất quán chứ không thể dịch “tầm” và “thường” của tiếng Hán thành “tầm thường” trong tiếng Việt được. Và “bất quá” ở đây cũng không phải là “chẳng qua” (trong tiếng Việt), mà là “không bằng” (do ý “không quá” mà ra). Vậy “bất quá mặc trượng tầm thường chi gian” [不過墨丈尋常之間], là “không vượt qua khỏi cái độ dài của mặc, của trượng, của tầm, của thường”, tức là nhỏ nhoi, ngắn ngủi.

Hai tác giả cũng không đúng vì cho rằng trong câu Kiều “Phong lưu rất mực hồng quần” thì chữ “mực” phải hiểu theo nghĩa “mức”, “bậc”, “phù hợp với nghĩa cổ ở trên”, tức là nghĩa mà họ đã ghi là “đo, mức độ”. “Mực” ở đây phải hiểu theo nghĩa “mức”, “bậc” thì dĩ nhiên là đúng nhưng nói rằng nó liên quan đến nghĩa “đo, mức độ” thì sai vì, như đã nói, “mực” (↔ “mặc”) là tên một đơn vị đo lường cụ thể chứ không phải là một từ chỉ mức độ chung chung. Cũng vậy đối với chữ “mực” trong câu “Mực thước thế gian dầu có phải”

của Nguyễn Trãi. Còn nó liên quan đến cái gì thì chúng tôi sẽ nói sau.

Phan Anh Dũng - Nguyễn Cung Thông: “(…) mực với nghĩa mức là một từ thuộc nhóm phổ thông bậc nhất trong tiếng Việt, vẫn còn giữ nghĩa cổ của mực 墨 là mức, độ, trong khi đó ở Hán ngữ nét nghĩa này có phần mai một, đây là một điều rất đáng lưu ý khi tìm hiểu lịch sử tiếng Việt, người Việt.”

An Chi: Nhưng, như đã nói ở ngay trên đây, “mặc” [墨] không hề có nghĩa cổ là “mức, độ”. Cái nghĩa “ngũ xích vi mặc” [五尺爲墨] của chữ “mặc” [墨] mà hai tác giả đã dẫn từ *Tiểu Nhĩ Nhã* là một khái niệm về đơn vị đo chiều dài cụ thể, hoàn toàn cụ thể, mà họ đã cưỡng chế thành hoàn toàn khái quát là “đo, mức độ”. Ta cũng không biết được hai ông đã thống kê bằng phương pháp nào mà có thể khẳng định rằng “mực với nghĩa mức là một từ thuộc nhóm phổ thông bậc nhất trong tiếng Việt”. Còn “mực” với nghĩa là “mức” liên quan đến cái gì thì chúng tôi cũng sẽ nói đến ngay dưới đây.

Phan Anh Dũng - Nguyễn Cung Thông: “Mực còn có thể là mặc bộ mạch 纒 [...] TVGT (Thuyết văn giải tự - AC) ghi mực là sách dã 索也 (dây thừng). Đây là một nghĩa mà rất ít người biết đến! Ta có thể tìm thấy cách dùng chữ mực (viết) thông với dây đo mực 墨 (mực viết) hay mực/mức 纒 (dây đo) đã dùng tương đương trong thư tịch Hán cổ - được ghi nhận bởi học giả nhà Hán Dương Hùng 揚雄 (53 TCN - 18 SCN) trong Giải Trào, một chuyên gia (cũng như là tác giả) “Phương Ngôn” [...].”

An Chi: Vậy thì cái nghĩa “dây, thừng” (“sách dĩa” [索也]) của chữ “mặc” [墨] và, hiện tượng chữ “mặc” [墨] bộ “thổ” [土] cũng dùng thay cho chữ “mặc” [纆] bộ “mịch” [糸] do đâu mà ra? Xin thưa rằng “dây, thừng” (sách dĩa) thực chất là một cái nghĩa phái sinh từ nghĩa “mực” của chữ “mặc” [墨]. Đó là một hoán dụ đã từ vựng hoá từ danh ngữ “mặc thừng” [墨繩], tức là “dây [có thắm] mực”. Nhiều nguồn thư tịch như *tc.wangchao.net.cn*, *zhidao.baidu.com*, v.v., đều cho biết rằng “trọng thủy tuyến tại cổ thời hậu đích khiếu pháp thị mặc thừng” [重垂线在古时候的叫法是“墨绳”], nghĩa là “vào thời cổ xưa thì **mặc thừng** là cách gọi dùng để chỉ dây dọi (fil à plomb [Pháp]; plumb line [Anh])”. Các quyển từ điển Hán Anh trực tuyến đều dịch “mặc thừng” [墨繩] thành “inked marking string”, nghĩa là “dây [có thắm] mực [dùng để] đánh dấu”. Trở xuống, chúng tôi sẽ gọi “mặc thừng” là “**dây mực**” cho gọn. Trong cái đấu mực, tức “mặc đấu” [墨斗], thì dây mực là bộ phận chính dùng để nẩy mực lên gỗ làm chuẩn cho việc cưa, xẻ theo đường thẳng. “Nẩy mực”, tiếng Hán xưa gọi là “phụ thừng” [負繩], mà *baike.com/wiki* giảng là “dùng mặc thừng đả trực tuyến vu mộc” [用墨绳打直线于木], nghĩa là “dùng dây mực [để] kẻ đường thẳng trên gỗ”. Còn Tàu hiện đại thì gọi “nẩy mực” (tức “phụ thừng”) là “đàn tuyến” [彈綫]. Nếu hiểu thành danh từ thì “đàn tuyến” là “dây dùng để nẩy mực lên gỗ” còn ở đây, chúng tôi hiểu theo động từ, tức là “nẩy mực bằng dây mực” (tiếng Việt cũng có dị bản dùng “nẻ” thay cho “nẩy”). “Nẩy mực bằng dây mực” thường được nói tắt thành “nẩy mực”, như có thể thấy trong thành ngữ “cầm cân, nẩy mực”. Và chính vì căn cứ vào cái thực tế cụ thể và hiển nhiên này mà chúng tôi khẳng định rằng “mực ở đây là cái chất sệt thường là màu đen, dùng để viết, vẽ, đánh

dấu, v.v., chứ không phải là cái dụng cụ của nghề mộc, như Phan Anh Dũng - Nguyễn Cung Thông đã khẳng định, và như chúng tôi sẽ phê phán ngay dưới đây.

Phan Anh Dũng - Nguyễn Cung Thông: Mực tàu có hiệu Đốc Thằng thẳng ngay [...] “Mực tàu” ở đây chỉ một dụng cụ của thợ mộc vì đề mục đã xác định rõ là “Mộc công bộ”, có lý hơn so với nghĩa thường hiểu (hiện nay) là mực (viết) của người Tàu (người Trung Hoa). Nếu mực trong mực tàu là mực viết/vẽ, thì đây chỉ là cách dùng đơn giản hoá trong tổ hợp “mực tàu” chỉ dụng cụ gồm ba thành phần chính: (a) mực (b) dây (thằng) và (c) tàu (hũ chứa, máng chứa mực).”

An Chi: Vì mãi miết theo đuổi cách hiểu chủ quan của họ về hai tiếng “mực tàu” nên Phan Anh Dũng - Nguyễn Cung Thông đã không quan tâm đến đặc điểm cú pháp - ngữ nghĩa của danh ngữ này. Hai tác giả cho rằng trong “mực tàu” thì “tàu” là “hũ chứa, máng chứa mực”. “Tàu” thì đúng là “máng” nhưng phải là máng có kích thước to, cỡ như máng trong chuồng ngựa, chuồng voi chứ ngay cả máng lợn thì cũng chẳng ai gọi là “tàu”. Thế cho nên ta chỉ có “tàu ngựa”, “tàu voi”, chứ không có “tàu lợn”. Vậy “tàu” là một loại máng, nhưng phải là máng to. Đến như nói “tàu” là “hũ chứa [mực]” thì chỉ là nói đùa cho vui về kích thước của cái “tàu” mà thôi. Cái “tàu” không thể nằm gọn trong cái “mực tàu” của Phan Anh Dũng - Nguyễn Cung Thông được. Đó là nói về mặt ngữ nghĩa. Còn nói về cú pháp thì, nếu được phép dùng “tàu” với nghĩa “hũ”, người ta cũng sẽ phải gọi cái đồ nghề của Phan Anh Dũng - Nguyễn Cung Thông là “tàu mực”, chứ không phải “mực tàu” vì đây chỉ là cách nói “ngược” của Tàu mà thôi.

Tạm kết luận: Với những nhận xét trên đây, ta đã có thể thấy rằng bài “Tản mạn về nghĩa của ‘mực tàu’ 墨 艚 qua từ điển Việt Bồ La (phần 1)” của Phan Anh Dũng - Nguyễn Cung Thông có nhiều chỗ sơ hở quan trọng nên không phải là chỗ dựa đáng tin cậy để tìm hiểu về nghĩa của hai tiếng “mực tàu”. “Mực tàu”, với chúng tôi, vẫn là mực Trung Hoa.

Năng lượng mới

số 474 (13-11) & 475 (17-11-2015)

Từ mực đến mức

Trên *Năng lượng mới* số 474 (13-11) & 475 (17-11-2015), chúng tôi chưa nói hết ý kiến về bài “Tản mạn về nghĩa của ‘mực tàu’ 墨 艘 qua từ điển Việt Bồ La (phần 1)” của Phan Anh Dũng - Nguyễn Cung Thông (www.khoahocnet.com, 29-10-2015). Lần này, xin nói thêm về hai ý.

I. Từ “mực viết” đến “chuẩn mực”.

Tại mục 3.2 trong bài của mình, Phan Anh Dũng - Nguyễn Cung Thông viết:

“Ta có thể tìm thấy cách dùng chữ 墨 mực (viết) thông với dây đo mực 墨 (mực viết) hay mực/mức 纆 (dây đo) đã dùng tương đương trong thư tịch Hán cổ [...]”

Với cái câu trên đây của Phan Anh Dũng - Nguyễn Cung Thông, dù có rành tiếng Việt đến đâu, người ta cũng phải đặt câu hỏi: “Dây đo mực là dây gì?” và “Thế nào là dây đo mực 墨 (mực viết) hay mực/mức 纆 (dây đo)?”

Bàn luận về ngôn ngữ mà hành văn như thế này thì... Thực ra, “mặc” [墨], kể cả “mặc” [纆] bộ “mịch” [糸], chỉ có nghĩa là dây nói chung, tức “sách dã” [索也], chứ không phải là dây đo. Mà nói chung thì cái công dụng chính của dây là để cột, để buộc, để trói. Với công dụng này, ta có danh ngữ “huy mặc”

[徽纆], có nghĩa là thùng dùng để trói tù nhân. Phan Anh Dũng - Nguyễn Cung Thông diễn nghĩa “mặc” [墨] là “dây đo” là vì hai tác giả này đã bị chữ “độ” [度] trong *Khang Hy tự điển* ám ảnh như chúng tôi đã nói trong bài trước. Huống chi, người ta chỉ đo vải, đo ruộng, v.v.. chứ có ai đo mực (mực viết) bao giờ. Còn trong cái đấu mực, tức “mặc đấu”, mà Phan Anh Dũng - Nguyễn Cung Thông đã gọi theo cú pháp Tàu là cái “mực tàu” (như cũng đã nói trong bài trước) thì đây lại có một công dụng đặc biệt khác hẳn. Nó được thấm mực và dùng để nạy/nẻ đường thẳng trên gỗ. Động tác nạy/nẻ này sẽ làm hằn lên trên mặt gỗ một lần mực thẳng để thợ mộc theo đó mà cưa, xẻ cho khỏi xiên lệch. Nói một cách khác, thợ mộc sẽ lấy cái lần mực đó làm chuẩn mà... kéo cưa lữa xẻ. Thế là ta có cái đẳng thức ngữ nghĩa “lần mực = chuẩn [để cưa, xẻ]”, và theo thời gian, chữ “lần” cũng bị “tinh giản” để chỉ còn lại có “mực” mà thôi. Rồi khi cái nghĩa “chuẩn” đã được gắn chặt vào “mực” thì, theo quy tắc cấu tạo danh ngữ đẳng lập, “mực” cũng đã “cặp đôi” với “chuẩn” thành “chuẩn mực”. Vậy “chuẩn” là một cái nghĩa phái sinh của “mực” trong nội bộ tiếng Việt, không liên quan gì với tiếng Tàu ở đây cả. Và “mực” cũng không hề có nghĩa là “dây đo” như Phan Anh Dũng - Nguyễn Cung Thông đã khéo gán ghép.

Thế còn “mực tàu” trong câu “Mực tàu có hiệu đốc thẳng thẳng ngay” của *Chỉ nam ngọc âm giải nghĩa* thì sao? Thì chúng tôi vẫn giữ ý kiến cho rằng “mực tàu” có nghĩa là “mực Trung Hoa”. Có thể là ban đầu người ta dùng mực thường cho cái đấu mực nhưng vì thứ mực thường này hay làm cho cái đường thẳng nạy/nẻ trên gỗ không sắc nét vì nhoè, lem. Để cải tiến, người ta đã dùng mực tàu là một thứ mực đậm đặc hơn và cái lần mực thường đã trở thành “lần mực tàu” rồi từ “lần” cũng bị tinh giản để chỉ còn có hai tiếng “mực tàu” mà thôi. Đến đây thì “mực tàu” đã thay thế cho “mực” mà mang cái nghĩa “chuẩn” cho thợ mộc vậy.

II. “Mức” là điệp thức của “mực”

Phan Anh Dũng - Nguyễn Cung Thông viết: “Mực (hay mức) có nhiều nghĩa. Mực là một biến âm của mặc HV, thường là chữ mặc bộ thổ 墨.” Nhưng thực ra, ta phải nói “mặc” là biến âm của “mực” mới đúng vì chính các tác giả cũng đã khẳng định chữ “mặc” [墨] bộ “thổ” [土] thuộc thanh mẫu “minh” [明], vận mẫu “đức” [德]. Thuộc vận mẫu “đức” thì tất nhiên âm gốc phải là “mực”, mà “mức” là một biến thể thanh điệu từ 6 (dấu nặng) → 5 (dấu sắc). Nhưng “mức” không có những nghĩa của “mực” (đen, tham ô, mực [viết], một hình phạt [bôi mực lên chữ thích trên mặt], đạo Mặc, một đơn vị đo lường [bằng năm thước]), như Phan Anh Dũng - Nguyễn Cung Thông đã gán ghép. Và việc chuyển biến ngữ âm của “mực” từ thanh điệu 6 (dấu nặng) sang thanh điệu 5 (dấu sắc) thành “mức” là một hiện tượng xảy ra trong nội bộ của tiếng Việt, không liên quan gì đến tiếng Hán, nghĩa là cũng chẳng liên quan gì đến loạt nghĩa của “mặc” [墨] mà Phan Anh Dũng - Nguyễn Cung Thông đã liệt kê. Cơ sở ngữ nghĩa của sự chuyển biến đó chính là cái nghĩa “chuẩn” của chữ/từ “mực” trong “chuẩn mực”. “Mức” là cái chừng độ nhất định, tức cũng là một thứ chuẩn. Và tiếng Việt thì không hiếm những cặp điệp thức mà yếu tố này có thanh điệu 5 còn yếu tố kia có thanh điệu 6: cuốn [sách] - cuộn [dây]; cuống [lá] - cuộng [rau]; dáng [dấp] - [bộ] dạng; thiếp - thiệp; vết - vệt; v.v.. Đây là dẫn chứng cho từ loại danh từ còn với như vị từ thì ta có hàng loạt: - bẻng nhắng - bẻng nhặng; cặm - cặm; cặp - cặp; chẵn - chẵn; chếch - chệch; [chi] chít - [chằng] chịt; [chénh] choáng - [loạng] choạng; chộp [mắt] - chộp [mắt]; chúm - chum; cặm cúi - cặm cúi; v.v..

Xin tạm nói thêm như trên trong khi chờ phần 2 của Phan Anh Dũng - Nguyễn Cung Thông.

Năng lượng mới số 476 (20-11-2015)

Cầu thủ ra ràng là cầu thủ mới mọc... lông tơ

Bạn đọc: Xin ông cho biết “cầu thủ ra ràng” là cầu thủ như thế nào. Gần đây, đã có một số nhà báo dùng từ như thế. Xin cảm ơn ông.

Khoái Bóng Đá, Thị Nghè, TP. HCM

An Chi: “Cầu thủ ra ràng” là cầu thủ mới mọc lông. Nhưng muốn biết thực ra các tác giả đó muốn nói gì thì có lẽ ta cũng nên dẫn những câu cụ thể của họ để suy luận.

- “Hiện tại, lứa cầu thủ đầu tiên của PVF đã 18 tuổi và sắp “ra ràng”, nhưng PVF đã có sự chuẩn bị nào để tung ra sản phẩm đầu tiên do họ đào tạo?” (Đỗ Tuấn, “PVF - thế lực mới của bóng đá trẻ”, *Bóng đá+*, 23/03/2015).

- “Lứa U.17 của PVF nay chỉ còn 1 năm nữa là “ra ràng” [...]” (Nhật Thành, “Tiêu cực ảnh hưởng tới bóng đá trẻ: Nỗi lo “đầu ra” của các trung tâm đào tạo”, *laodong.com.vn*, 29-7-2014).

- “Lò PVF cho “ra ràng” lứa cầu thủ đầu tiên” (*tuoitreonline*, 11-9-2015).

- “Và ngày lúa câu thủ đầu tiên của học viện này ra ràng, ai cũng phấn khởi [... ..]” (Nhất Huy, “Xem Hoàng Anh Gia Lai, nhớ Cảng Sài Gòn”, *Công an TP. HCM*, ngày 23-11-2015).

V.v. và v.v..

Với bốn câu trích dẫn trên đây thì hiển nhiên là các tác giả của nó chỉ đơn giản muốn nói rằng các câu thủ kia sắp “rời khỏi trung tâm đào tạo”, nhưng vì khoái “sáng tạo” nên mới dùng hai chữ chuyên chỉ một đặc điểm của chim. “Ra ràng” là một ngữ đoạn vị từ thường đi chung với hai tiếng “bồ câu” thành “bồ câu ra ràng”, mà ta có thể đọc thấy trên mạng một cách dễ dàng. Nhưng hiểu nó cho đúng thì hãy còn là một vấn đề mà chúng tôi muốn đặt lại, thay vì cứ để cho nó trôi qua một cách tự nhiên nhi nhien. Ta hiện đang có ba cách hiểu.

1. - Tho thiên nhất là ý kiến mặc nhiên cho rằng “ràng” là “chuồng [bồ câu]”, như có thể thấy trong hai dẫn chứng hoàn toàn trùng hợp về ngôn từ sau đây:

1a. - “Bồ câu ra ràng là chỉ chim bồ câu đã được 10 - 15 ngày tuổi, thường vươn cổ thập thò ở tổ và ra ràng để đón ăn mồi. (Lai Minh, “Bồ câu ra ràng”, *Tổ Quốc*, 22-1-2013).

1b. - “Bồ câu ra ràng là chỉ chim bồ câu đã được 10 - 15 ngày tuổi, thường vươn cổ thập thò ở tổ và ra ràng để đón ăn mồi.” (Chim bồ câu gốc quê đại bổ dưỡng cho sức khỏe, nongsanyenthe.com).

2. - Cũng có cách hiểu mơ hồ, thiên về thời gian sinh trưởng như:

2a. - “Trong thuật ngữ ẩm thực, chim ra ràng là thịt bồ câu khoảng một tháng tuổi; nó đã đạt tới kích cỡ gần

trưởng thành nhưng chưa đầy đặn.” (“Tình hình sử dụng thịt chim bồ câu”, naihuou.com, 25-1-2014).

2b. - “Chim bồ câu ra ràng là loại chim vừa mới sinh sản khoảng 15 ngày tuổi.” (“Bồ câu ra ràng là gì”, Trang trại chim bồ câu Pháp Quảng Ngãi).

2c. - “Bồ câu ra ràng là loại chim vừa mới nở khoảng 10 ngày tuổi, thuộc món đại bổ chính hiệu..” (“Hấp dẫn bồ câu ra ràng”, SAIGONamthuc.vn, 7-10-2013).

2d. - “Chim non... sau khi nở được 3 tuần tuổi là ra ràng và chim mẹ lại chuẩn bị đẻ lứa tiếp theo như vậy một cặp bồ câu cứ sau 40 - 45 ngày là cho ra một thế hệ mới.” (hieumap, “Bồ câu đẻ?”, *Diễn đàn sinh vật cảnh Việt Nam*).

3. - Gần với sự thật nhất, nhưng lại không hoàn toàn hiển ngôn, là những ý kiến sau đây:

3a. - “Chim ra ràng là chim mà lông dưới cổ và cánh rất ngắn và thưa, chúng chưa bay được.” (“Bồ câu ra ràng ngon, bổ, rẻ - giao tận nơi”, Vatgia.com).

3b. - “[...] chim bồ câu dùng để hầm phải là chim mới ra ràng, chưa đủ lông [...]” (DS Mỹ Nữ, “Bồ câu ra ràng hấp hạt sen”, Đà Nẵng điện tử, 5-4-2010).

3c. - “Chúng to chừng nắm tay và mọc lông măng thưa thớt, chỉ có phần cánh và phần lưng là mọc dày hơn chút đỉnh.” (Chim bồ câu gốc quê đại bổ dưỡng cho sức khỏe, nongsanyenthe.com).

3d. - “Bồ câu phải là bồ câu “mới ra ràng”, vừa mới mọc đầy đủ lông con chứ bồ câu già quá thì không còn ngọt, thịt bị dai.” (“Thưởng thức món bồ câu tiềm thuốc bắc ở Quy Nhơn”, KinhteSaigonOnline, 19-4-2012).

3e. - “Bồ câu ra ràng (mới bắt đầu đủ lông) là béo và mềm ngọt nhất” (Cách nấu cháo chim bồ câu bổ dưỡng cho bà bầu và trẻ em, *vaobepnauan.com*).

Cách hiểu thứ 3 là cách hiểu xác đáng hơn vì rất gần với nội dung ngữ nghĩa của hai tiếng “ra ràng” mà *Từ điển tiếng Việt* do Văn Tân chủ biên (Nxb Khoa học Xã hội, Hà Nội, 1967) giảng là “nói chim con, thường là chim bồ câu, mọc đủ lông” còn từ điển cùng tên của Vietlex do Hoàng Phê chủ biên thì giảng là “[chim non] mới mọc đủ lông, đủ cánh, bắt đầu có thể bay ra khỏi tổ”. Thực ra thì lời giảng của cả hai quyển từ điển trên đây đều cần được chỉnh lý. Từ điển Văn Tân đã đưa vào lời giảng nét nghĩa “mọc đủ lông” thì không chính xác còn từ điển Hoàng Phê lại chế tạo thêm cái nét nghĩa “bắt đầu có thể bay ra khỏi tổ” thì càng bay xa sự thật. “Ràng” là lông tơ của loài chim cho nên “ra ràng” có nghĩa là “đang mọc lông tơ” và ngữ đoạn này cùng nằm trên một trục đối vị (paradigmatic axis) với “ra hoa”, “ra lá”, “ra nhánh”, “ra nụ”, “ra rễ”, v. v.. Vậy “bồ câu ra ràng” là “bồ câu con đang mọc lông tơ” nên chẳng làm sao “có thể bắt đầu bay ra khỏi tổ”. Hai quyển từ điển mang đặc trưng của phương ngữ Nam Bộ là *Đại Nam quốc âm tự vị* của Huỳnh-Tĩnh Paulus Của và *Việt Nam tự điển* của Lê Văn Đức đều nhầm lẫn vì đã đánh đồng hai chữ đồng âm (theo ngữ âm Nam Bộ) khác nghĩa là “ràn” và “ràng”. “Ràn” là “chuông gia súc, gia cầm” còn “ràng” là “lông tơ của loài chim”. *Đại Nam quốc âm tự vị* không có “ràng” mà chỉ có “ràn” nhưng lại ghi nhận hai mục:

-“Ra ràn. Chim con mới nở, mới ra khỏi ổ, mới biết chuyên” và

-“Cu con ra ràn. Chim cu mới nở, hiểu là một vật ăn rất ngon”.

Giảng như vậy thì mâu thuẫn vì mới nở thì không thể ra khỏi ổ (tổ) và càng không thể biết chuyền. Và cu con mới nở thì cũng chẳng ai ăn vì chỉ có “cu con ra ràng” (chứ không phải “ràn”) mới được “hiếu là một vật ăn rất ngon” mà thôi. *Việt Nam tự điển* cũng không có “ràng” còn mục “ra ràn” thì được giảng là “tơ, nói về loài chim vừa mọc lông, to con, thịt mềm, chưa rõ (= chưa sẵn chắc - AC). Ở đây, lời giảng thì có thể xem là đúng nhưng chính tả thì sai vì chữ “ràng” lại bị ghi thành “ràn”. Phải là “ràng” thì mới vẫn một cách ngon lành với “nàng” trong câu “Nhất chim ra ràng, nhì nàng bỏ guốc” hoặc với “tang” trong câu “Cau phơi tái, gái mần tang, bồ câu ra ràng, gà mái ghe”.

Tóm lại, “ra ràng” là “mọc lông tơ”; bởi vậy ta không nên vì sính chữ mà biến câu thủ mới “rời khỏi trung tâm đào tạo” thành “câu thủ mới... mọc lông tơ”.

Năng lượng mới số 478 (27-11-2015)

Dậy non là gì?

Bạn đọc: Xin ông cho biết nghĩa của hai tiếng “dậy non” trong câu “Lấy bầy như Cao Biền dậy non”. Xin cảm ơn ông.

Trần Quang Long, TP Vũng Tàu

An Chi: “Dậy” là một vị từ động (thường gọi là động từ) mà *Từ điển tiếng Việt* của Trung tâm Từ điển học do Hoàng Phê chủ biên giảng là:

- 1.- chuyển từ trạng thái ngủ sang trạng thái thức [...].
- 2.- chuyển từ tư thế nằm sang tư thế ngồi, hay từ tư thế nằm hoặc ngồi sang tư thế đứng.
- 3.- chuyển từ trạng thái không có những biểu hiện rõ rệt của sự tồn tại sang trạng thái có những biểu hiện rõ rệt [nói về cái gì nổi lên, rục lên, bốc lên, v.v.].

Còn quyển từ điển cùng tên do Văn Tân chủ biên thì giảng là:

1. - cất mình lên.
2. - thức, không ngủ nữa.
3. - nở ra.

4. - nổi lên.

Với những nghĩa đã cho trên đây, ta có thể thấy rằng “dậy” là một điệp thức của “dấy”, mà từ điển Hoàng Phê giảng là:

1. - nổi dậy hoặc làm cho nổi dậy.

2. - [trạng thái, cảm xúc] nổi lên và biểu hiện mạnh mẽ.”

Còn từ điển Văn Tân thì giảng “dấy” là “nổi lên, vùng lên”, với một số mục liên quan: “dấy binh”, “dấy loạn”, “dấy nghĩa”, “dấy nghiệp”, “dấy quân”.

Cứ như trên, ta có thể kết luận rằng “dấy” và “dậy” đều vốn có một nghĩa chung là “gây ra”, “tạo nên”, v.v., đặc biệt là với hai ngữ vị từ “dấy giặc” và “dậy giặc” mà Huỳnh-Tĩnh Paulus Của đã ghi nhận trong *Đại Nam quốc âm tự vị*:

“Dậy giặc: Nổi giặc, làm giặc.”

“Dấy giặc: Làm cho sinh giặc, gây cho có giặc, nổi giặc.”

Với hai ngữ vị từ này thì “dấy” và “dậy” hiển nhiên là hai từ đồng nghĩa với nhau và đều cùng diễn đạt cái hành động gây ra, tạo ra một vật hoặc một hiện tượng nào đó do danh từ đi liền sau nó thể hiện. Chẳng qua là, với “dậy” thì đây là một nghĩa cổ nên, nói chung, nó không còn được biết đến nữa. Và với cái nghĩa cổ này thì “dậy non” chẳng qua là một ngữ vị từ cổ xưa, có nghĩa là “dựng núi”, “tạo ra núi”. Ngày nay, danh từ “non” (= núi) hầu như không còn được dùng độc lập nhưng xưa kia thì nó thông dụng hơn nhiều, như vẫn còn có thể thấy trong “đầu non gốc núi”, “hòn non bộ”, “lên non”, “một cây làm chẳng nên non”, “non xanh nước biếc”, v.v.. Với phép thần thông được truyền tụng của hần ta thì “Cao Biền dậy non” có nghĩa là “Cao Biền tạo núi” chứ

không có nghĩa gì khác. Tại mục “Thực hư về mả Cao Biền”, một thành viên trên Diễn đàn của <http://thegioivohinh.com> đã viết: “Ở Phú Yên, hiện nay vẫn có người kể chuyện Cao Biền gánh núi, Cao Biền đào sông [...] Trong dân chúng đã có hiện tượng lẫn lộn, đồng nhất nhân vật truyền thuyết Cao Biền với những vị thần núi, thần rừng, thần sông, thần biển... mà chính mình đã tạo ra trên mảnh đất này.” Chính là với tinh thần đó mà câu “Cao Biền dậy non” đã ra đời. Chẳng qua vì không còn hiểu được nghĩa gốc của ngữ vị từ đang xét nên người ta mới tạo ra cách hiểu theo từ nguyên dân gian mà “giảng” rằng “dậy non” là “nổi lên trong điều kiện chứa chín muồi”, như có thể thấy trong từ điển Văn Tân. Rồi từ đó người ta mới bịa ra câu chuyện phi lý về việc Cao Biền luyện âm binh.

Chuyện kể rằng Cao Biền có phép thần thông “tán đậu thành binh”. Mỗi khi cần có quân lính đi đánh dẹp, hắn chỉ cần rắc đậu vào một bãi đất, ủ kín, đọc thần chú rồi mở ra, mỗi hạt đậu sẽ hoá thành một tên lính. Có lần Cao Biền đọc thần chú còn thiếu nên khi mở ra thì tuy hạt đậu đã thành lính nhưng đều còn non chưa đủ sức, đứng lên không vững. Đó là trạng thái mà dân gian, và cả nhiều tác giả, đều cho là “Cao Biền dậy non”. Thay vào những hạt đậu, có dị bản kể rằng hắn ta luyện những âm binh bằng giấy.

Lại có dị bản kể rằng, khi sang nước Nam, Cao Biền đã yểm bùa nhằm triệt hạ long mạch của ta. Hắn nuôi 100 âm binh để phục vụ cho việc này. Cao Biền nhờ một bà lão hàng nước thắp mỗi ngày một nén hương để gọi dậy một âm binh. Khi thắp đủ 100 nén hương thì sẽ gọi dậy được đủ 100 tên. Nhưng bà lão nước Nam đã phá âm mưu của Cao Biền bằng cách thắp cả 100 nén hương trong vòng 1 ngày. Kết quả là âm

binh của Cao Biền đã dậy đủ 100. Nhưng vì không đủ ngày, nghĩa là vì “dậy non” nên lính tráng của Cao Biền đã không làm được gì nên hồn.

Phi lý! Cao tay ấn và đẩy mưu mẹo như Cao Biền mà lại phó mặc cho một bà lão hàng nước “trông coi” âm binh của mình. Chi tiết quá ngây ngô. Đã thế nhưng đại đa số tác giả còn đi xa hơn mà nói rằng mỗi khi thấy người nào sức yếu, tay chân cử động run rẩy, người ta hay so sánh bằng câu thành ngữ: “Lấy bầy như Cao Biền dậy non”. Tác giả trên Diễn đàn của <http://thegioivohinh.com> còn dẫn cả ca dao:

*Con nhận chấp cánh bay chuyên
Chồng em lấy bầy như Cao Biền dậy non.*

Thực ra, “lấy bầy” ở đây đâu có chỉ sự lập cập của người ốm yếu mà chỉ cái trạng thái bề ngoài lơ mơ, bất định, đầu thì lắc lư, toàn thân run rẩy, thuộc phần “diễn xuất” mở đầu của các pháp sư để tạo cho “hiện trường” thêm vẻ linh thiêng. Tiếc rằng người đời lại không đặt hai tiếng “lấy bầy” vào cái không khí “hành nghề” đó mà lại gắn nó vào đầu, mình và tứ chi của người ốm yếu nên hành động “tạo sơn” đã bị biến thành hiện tượng “nổi lên trong điều kiện chứa chín muồi”, như đã giảng trong từ điển do Văn Tân chủ biên. Chị vợ đã than phiền chồng mình “lấy bầy như Cao Biền dậy non” chỉ nên dùng hai tiếng “lấy bầy” mà bỏ cái vế so sánh “như Cao Biền dậy non” đi chứ nếu quả đúng anh ta thực sự “lấy bầy như Cao Biền” thì cái nội lực “dậy non” của đức lang quân sẽ đưa chị ta lên chín tầng mây (nên chẳng có gì phải than phiền).

Năng lượng mới số 480 (4-12-2015)

Súng ống, Đạn dược

Bạn đọc: “Súng ống, đạn dược”: Tại sao “ống” lại đi với “súng”, rồi “dược” lại đi với “đạn”? Xin ông giải thích giúp và xin cảm ơn ông.

Nguyễn Hữu Bài, Hà Nội

An Chi: Trước nhất, xin nói rằng “súng ống” là một danh ngữ được tạo ra trong nội bộ của tiếng Việt còn “đạn dược” lại là một danh ngữ mượn “nguyên xi” từ tiếng Hán (dĩ nhiên là đọc theo âm Hán Việt).

Trong tiếng Việt hiện đại thì “đạn dược” là một danh ngữ được quan niệm là dùng để chỉ tất cả các loại đạn, lựu đạn, bom, mìn, tên lửa, nói chung là các vật nổ gây sát thương, tiêu diệt hay phá hoại. Đây là một danh ngữ mượn thẳng từ tiếng Hán và trong tiếng Hán thì nó là một danh ngữ đẳng lập gồm có “đạn” và “dược”. Trong tiếng Hán thì “đạn” [彈] gồm có phi đạn, pháo đạn, lựu đạn, tạc đạn, v.v.; còn “dược” là “trá dược” [炸藥] (thuốc nổ), “hoả dược” [火藥] (thuốc súng). Chính là với cái nghĩa này mà “dược” mới được ghép vào “đạn” thành danh ngữ đẳng lập “đạn dược”, dùng để chỉ khái niệm tổng hợp mà tiếng Anh gọi là “ammunition”, thường gọi tắt là “ammo”, tức là dùng để chỉ đạn, lựu đạn, bom, mìn, tên lửa, v.v.. Danh từ chỉ thuốc nhồi bên trong đạn (“dược”) mà đi chung với

danh từ chỉ “đạn” thì âu cũng là chuyện bình thường và càng là chuyện thú vị nếu ta biết thêm rằng “thuốc” và “dược” lại là hai từ cùng gốc, như chúng tôi đã từng chứng minh. Nhưng đối với nhiều người Việt thì “dược” thường được biết đến nhiều hơn thông qua các danh ngữ như: dược khoa, dược liệu, dược phẩm, dược sĩ, dược thảo, y dược, nghĩa là biết đến với nghĩa gốc là “thuốc để trị bệnh”. Có lẽ vì thế nên mới sinh ra điều thắc mắc mà bạn đã nêu chẳng?

Còn “ống” mà đi chung với “súng” thì cũng là chuyện bình thường vì đây là hai khái niệm gắn bó với nhau như môi với răng. Chẳng thế mà “súng” đã được giảng là “vũ khí gồm chủ yếu một ống kim loại (thường bằng thép) gọi là nòng súng, dùng để phóng một viên đạn do sức đẩy của một liều thuốc cháy ở đằng sau tống mạnh ra”, như có thể thấy trong *Từ điển tiếng Việt* do Văn Tân chủ biên. Còn quyển từ điển cùng tên của Trung tâm Từ điển học (Vietlex) do Hoàng Phê chủ biên thì giảng ngắn gọn là “tên gọi chung các loại vũ khí có nòng hình ống”. Cứ theo hai lời giảng trên đây thì hiển nhiên là hai khái niệm “súng” và “ống” gắn bó với nhau như hình với bóng. Vậy chẳng có gì lạ nếu hai thứ này “cặp kè” với nhau để tạo thành danh ngữ đẳng lập “súng ống”. Nhưng những lời giảng trên đây xuất phát từ thực tế của thời hiện đại, khi mà giới quân sự đã có nhiều loại súng tối tân khác nhau, chứ theo chúng tôi, thì danh ngữ “súng ống” lại có tuổi “xưa” hơn nhiều. Tuy vốn là chuyện xảy ra ở bên Tàu trước nhưng vì là “đồng văn” nên thường cũng được bên ta biết đến. Mục “Thuốc nổ” thuộc Chương 9 (do Kim Thu Bằng viết), Phần bốn của quyển *Lịch sử văn hoá Trung Quốc* do Đàm Gia Kiện chủ biên (nhóm Trương Chính dịch, Nxb Khoa học Xã hội, Hà Nội, 1993) có đoạn:

“Hoả khí hình ống thì Trần Quy đời Tống phát minh năm 1132, lấy tên là “hoả thương”. Hỏa thương làm bằng ống tre to hai người vác, lúc dùng, nạp hoả dược vào, lâm chiến thì đốt ngòi, ngọn lửa phun ra thiêu cháy địch. Thứ hoả khí ấy, mặc dù còn giản lậu, nhưng nó mở đường cho loại hoả khí hình ống. Đến giữa thế kỷ XII, lại có người phát minh “đột hoả thương”, làm bằng “ống tre to, trong nạp những ổ lửa nhỏ”, châm ngòi thì ổ lửa bắn ra. Đó là hoả khí hình ống bắn đạn xưa nhất.

“Hoả khí hình ống bằng kim loại xuất hiện vào thời gian nào, còn chưa xác định được. Nhưng chậm nhất cũng vào đầu thế kỷ XIV, đời Nguyên, đã có “đồng hoả súng” (súng bằng đồng). Súng này bắn đạn đá, nạp hoả dược vào thân súng, cuối súng có ngòi, châm ngòi thì bắn đạn đá ra.” (Sđd, tr.793).

Sang đời Minh, súng hình ống hòng to dần dần được gọi là “pháo” [砲, 礮] còn loại có nòng nhỏ thì gọi là “súng” [銃]. Chữ [礮] chính âm là “pháo” nhưng bị đọc sai thành “bác” (do suy luận theo chữ “bác” [駁] bên phải?) nên tiếng Việt hiện đại mới có danh ngữ “đại bác” chứ ngày xưa thì ta gọi pháo là “súng thần công”. Súng thần công của ta, cũng như của Tàu, đều là súng có thân hình ống, mà Tàu gọi là “quản hình” [管型]. Cứ như trên thì, một lần nữa, “ống” mà cặp kè với “súng” chỉ là chuyện bình thường mà thôi, nếu không nói là tất yếu.

Năng lượng mới số 482 (11-12-2015)

Tác dụng của thanh phù

Bạn đọc: Tôi đã nghe lỏm ông An Chi có nói rằng thanh phù của các chữ Hán thuộc loại hình thanh rất có ích cho việc truy tìm từ nguyên của nhiều từ Việt gốc Hán. Xin ông cho một vài thí dụ. Cám ơn ông.

Trần Bá Đào, Yên Phụ, Hà Nội

An Chi: “Thanh phù” là một khái niệm liên quan đến một khái niệm khác là “hình thanh tự”, tức chữ hình thanh. Hình thanh là một trong sáu phép đặt chữ của Tàu, cùng với 5 phép khác là: tượng hình, chỉ sự, hội ý, chuyển chú và giả tá.

Chữ hình thanh gồm hai thành phần là nghĩa phù và thanh phù. Nghĩa phù, cũng gọi hình phù [形符], là yếu tố chỉ phạm trù ngữ nghĩa của chữ, nằm trong 214 bộ quen thuộc thường thấy trong nhiều quyển từ điển. Còn thanh phù là yếu tố dùng để chỉ âm (cách đọc) của nó, có khi là chữ đồng âm tuyệt đối, có khi chỉ là chữ cận âm mà thôi. Chữ “trượng” [杖], chẳng hạn, là một chữ hình thanh mà nghĩa phù là “mộc” [木] (= cây) còn thanh phù là “trượng” [丈] (= đơn vị đo lường bằng 10 thước). Nhưng trên đây chỉ là nói về nguyên tắc và điểm xuất phát chứ do quá trình biến chuyển theo thời gian thì hiện nay âm của thanh phù và âm

của chữ mà nó hài thanh có khi khác nhau rất xa, thí dụ như “địa” [地] (= đất) là một chữ hình thanh mà thanh phù lại là “dã” [也] (= cũng). Khác nhau rất xa! Rồi chữ “dã” [也] này lại hài thanh cho chữ “trì” [池] là ao, cũng khác nhau rất xa. Nhưng với tư cách là thanh phù của cả “địa” [地] lẫn “trì” [池], chính chữ “dã” lại là một chỗ dựa chắc chắn để ta kết luận rằng “địa” là điệp thức của “trì”.

Dưới đây, xin giới thiệu về một thanh phù đặc biệt là chữ “quê” [圭], thường đọc là “khuê” (trong “sao Khuê”).

1. - Nó là thanh phù trong chữ “quái” [卦] mà nghĩa phù (bộ thủ) là “bốc” [卜], có nghĩa là “quẻ” (trong “quẻ bói”). Về mối quan hệ AI ↔ UE/OE, ta còn có: - “quái” [猶] (= gian trá) ↔ “quẻ” trong “mách quẻ”; - “khoái” [快] (= mau lẹ, nhanh chóng; thích chí; nhọn sắc, sắc sảo; v.v.) ↔ “khoẻ” trong “khoẻ khoắn”; chữ “hoè” trong “hoa hoè hoa sói” theo đúng phiên thiết phải đọc là “hoài” [槐].

2. - Nó là thanh phù trong chữ “oa” [蛙] (= chẫu chuộc) mà “nhái” (trong “ếch nhái”) là một điệp thức, tuy rất xa về ngữ âm nhưng lại rất thuyết phục vì một lý do rất đơn giản và hiển nhiên là chữ “oa” [蛙] hài thanh bằng chữ “quê” [圭] (thường đọc “khuê”) mà chữ “quê” [圭] cũng hài thanh cho chữ “nhai” [街] (= đường đi). “Nhái” (thanh điệu 5) chỉ khác “nhai” (thanh điệu 1) có một cái dấu “sắc” (’).

3. - Nó là thanh phù trong chữ “giai” [佳] (= tốt, đẹp) mà “hay” là một điệp thức không thể phủ nhận được vì hai lý do. Một là về mối quan hệ AI ↔ AY, ta còn có: “bài” [排] (= sắp xếp) ↔ “bày” trong “phô bày”; “khái” [愾] (= giận, ghét) ↔ “kháy” trong “nói kháy”; “đại” [袋] (= túi, tay nải) ↔ “đầy” (= túi to); v.v.. Còn về mối quan hệ GI ↔ H thì chính chữ “giai”

[佳] hài thanh bằng chữ “quê” [圭] mà chữ “quê” [圭] còn hài thanh cho chữ “hài” [鞋] là “giày”.

4. - Nó là thanh phù trong chữ “hài” [鞋] là “giày” mà chính “giày” là một điệp thức của nó, như đã có thể thấy tại mục 3 trên đây.

5. - Chữ “nhai1” [厓] và chữ “nhai2” [睪] là hai đồng nguyên tự (chữ cùng gốc), vì cả hai đều cùng một nghĩa gốc là “bên, cạnh”: “nhai1” [厓] là “bờ nước” còn “nhai2” [睪] thuộc bộ “mục” [目] (= mắt) là “bờ mắt”, như Lưu Quân Kiệt [劉鈞杰] đã chứng minh trong *Đồng nguyên tự điển tái bản* (Ngữ văn xuất bản xã, Bắc Kinh, 1999, tr.10). “Nhai2” [睪] hài thanh bằng “nhai1” [厓] còn “nhai1” [厓] thì lại hài thanh bằng “quê” [圭], thường đọc thành “khuê”. Đây chính là căn cứ đầy đủ sức thuyết phục cho phép kết luận rằng “khoé” trong “khoé mắt” chính là điệp thức của “nhai2” [睪].

Tóm lại, với 5 trường hợp trên đây liên quan đến thanh phù “quê/khuê” [圭], chúng tôi đã chỉ ra được từ nguyên của 5 từ “quê”, “nhái”, “hay”, “giày” và “khoé” mà chắc chắn có nhiều người, kể cả nhiều nhà, sẽ cho là những từ “thuần Việt”. Cả 5 từ này đều là những từ Việt gốc Hán.

Năng lượng mới số 484 (18-12-2015)

“Lạ nước lạ cái”

Bạn đọc: Xin ông cho biết “lạ nước lạ cái” có nghĩa là gì và đâu là từ nguyên của “nước” và “cái” trong câu này. Có người đã gắn nó với thức ăn; lại có người gắn nó vào cuộc đò đen nên tôi phân vân. Xin cảm ơn ông.

Nguyễn Hồng Phúc, TP Vũng Tàu

An Chi: Có ý kiến cho rằng “lạ nước lạ cái” là một thành ngữ dùng để chỉ phản ứng của cá nhân trước một món ăn lạ mắt, lạ miệng. “Nước” thì đương nhiên là phần chất lỏng của canh còn “cái” là phần nguyên liệu dùng để nấu canh mà tinh chất đã được “chiết xuất” khi đun nấu, nên thường được quan niệm là không còn nguyên chất bổ, chất béo vì những chất này đã được hoà tan vào nước canh. Vì thế mà có câu thành ngữ dùng để nói đùa là “Khôn ăn cái, dại ăn nước”. Nhưng câu tục ngữ “ngược” này thì nói về chuyện ăn uống chứ câu “lạ nước lạ cái” lại không nói về chuyện ăn uống. Cách hiểu thứ hai có thể có thì lại gắn câu “lạ nước lạ cái” vào trò đò đen. “Nước” là cách đoán bài, đi bài, nói tóm lại là cách chơi nơi đò trường, còn “cái” là “sếp sòng” dĩ nhiên là sòng bài, mà dân gian thường gọi là “nhà cái”. Vậy theo cách hiểu thứ hai thì câu thành ngữ đang xét dùng để nói lên sự dè dặt, sự thận trọng của con bạc mới, và vì “chưa quen

với môi trường” nên chưa tính được đường đi, nước bước ra sao. Thì cũng chỉ là suy luận cho có vẻ cầu kỳ chứ theo cách hiểu quen thuộc - mà hoàn toàn chính xác - thì “lạ nước lạ cái” chẳng qua là “lạ nơi, lạ chốn”. Hầu như tất cả các quyển từ điển quen thuộc đều giảng như thế. Xin dẫn một đại diện đáng tin cậy là *Từ điển tiếng Việt* của Trung tâm Từ điển học (Vietlex) do Hoàng Phê chủ biên: “Bỡ ngỡ, chưa quen trước cảnh lạ, người lạ, vì vừa mới đến.”

Cứ như trên thì “nước” là một từ chỉ một vùng đất nhất định. Đây là nghĩa gốc xa xưa còn nghĩa của nó trong tiếng Việt hiện đại thì được từ điển Vietlex giảng là “vùng đất trong đó những người thuộc một hay nhiều dân tộc cùng sống chung dưới một chế độ chính trị - xã hội và cùng thuộc về một nhà nước nhất định”. Dĩ nhiên là ở đây, ta không thể câu nệ được. Chữ “bang” [邦], chẳng hạn, thường được dịch là “nước”; nhưng “nước” Mỹ có đến 50 bang thì sao? Đây là nói về nghĩa. Còn về từ nguyên thì “nước” là một từ Việt gốc Hán, bắt nguồn ở từ ghi bằng chữ [略] mà âm Hán Việt hiện hành là “lược”.

Về mối quan hệ “L ↔ N” giữa “lược” và “nước” thì ta còn có thể dẫn chứng bằng nhiều trường hợp tương tự:

- “lãm” [攬] là nắm ↔ “nắm” trong “nắm bắt”;
- “loại” [類] là giống, loài ↔ “nòi” trong “nòi giống”;
- “loan” [巒] là núi nhỏ mà nhọn ↔ “non” trong “núi non”;
- “lôi < lồi” [畧] là vùng đất ruộng ↔ “nội” trong “đồng nội”;
- “lỗn” (“noãn” [卵] trên, “tâm” [心] dưới) là mập, bự ↔ “nộn” trong “phì nộn”; (font của chúng tôi không có chữ này nên phải diễn tả như thế!)

- “long” (trái “hoả” [火], phải “long” [龍]) là đốt ↔ “nung” trong “nung nấu”;

- “lũng” [壟] là gò đất cao ↔ “nỗng” trong “gò nỗng”; v.v..

Trở lên là nói về mặt ngữ âm. Về nghĩa thì chữ “lược” [略] có một nghĩa quan trọng mà *Hán ngữ đại tự điển* (Thành Đô, 1993) đã cho súc tích như sau: “cương giới” [疆界], nghĩa là bờ cõi đất đai. Còn *Hán Việt tự điển* của Thiều Chửu thì đối dịch chỉ bằng một chữ là “cõi”. Xét về từ nguyên thì nghĩa này hoàn toàn ăn khớp với nghĩa xa xưa của từ “nước” mà chúng tôi đã nêu ở trên. Nhân tiện cũng xin nói thêm rằng chữ “nước” của giới đỏ đen cũng do chữ “lược” [略] này mà ra. *Hán Việt từ điển* của Đào Duy Anh giảng là “Mưu kế. Trí.” *Việt Hán thông thoại tự vị* của Đỗ Văn Đáp giảng là “Mẹo”. Còn *Hán Việt tân từ điển* của Nguyễn Quốc Hùng thì giảng là “sự tính toán sắp đặt”. Với những nghĩa trên đây thì, về mặt từ nguyên, ta thật khó lòng phủ nhận sự liên quan ngữ nghĩa giữa “lược” và “nước” trong “nước bài”, “nước cờ”, v.v.. Thế là ta có hai đẳng thức:

- “lược” [= cõi, bờ cõi đất đai] ↔ “nước” [= một vùng đất nhất định] (1);

- “lược” [= mưu kế; mẹo; sự tính toán sắp đặt] ↔ “nước” [trong “nước bài”, “nước cờ”, v.v.] (2).

Hai đẳng thức này là hai trường hợp đồng dạng từ nguyên học (khác nghĩa nhưng tương quan ngữ âm như nhau) - mà thỉnh thoảng chúng tôi có nói đến - và với hai trường hợp đồng dạng như thế này thì mối liên quan từ nguyên giữa hai vế trong mỗi đẳng thức là điều chắc chắn.

Tóm lại, trong “lạ nước lạ cái” thì “nước” không phải là H₂O, mà cũng chẳng phải là sự lựa chọn cách đi cờ, đánh

bài, v.v., trong trò đỏ đen. Ở đây, nước là “một vùng đất nhất định”. Nhưng còn “cái” thì sao?

Xin thưa rằng “cái” là một từ cổ và là âm xưa của chữ [界] mà âm Hán Việt hiện hành là “giới”. Thiết âm của nó trong *Quảng vận* (đầu thế kỷ XI) là “cổ bái thiết” [古 拜 切]; vậy lẽ ra nó phải được đọc là “C[ổ] + [b]ÁI” = CÁI. Ta còn có những chữ “cái” khác - những trường hợp đồng dạng từ nguyên học - cũng trải qua một sự chuyển biến ngữ âm tương tự:

- “giới1” [介] là một đơn vị từ, đồng nguyên với “cá” [个], có nghĩa là “cái”, vốn đọc là CÁI. Trong *Kinh nghĩa thuật văn* [經 義 述 聞], Vương Dẫn Chi đã chỉ ra rằng cả hai chữ vốn chỉ là một nhưng về sau người ta dành âm CÁ cho chữ [个] và âm CÁI > GIỚI cho chữ [介] (Theo Vương Lực, *Đồng nguyên tự điển*, Thương vụ ấn thư quán, Bắc Kinh, 1997, tr. 431). Với nghĩa này thì, khi vào đến tiếng Việt, “cái” là một danh từ đơn vị (trước đây bị gọi là “loại từ”), như trong “cái bàn”, “cái ghế”, “cái mâm”, v.v..

- “giới2” [介] là to lớn, vốn đọc là CÁI (*Quảng vận*: “cổ bái thiết”), mà “cái” thì hiện nay lại vinh dự được nhiều người xem là “thuần Việt”, như có thể thấy trong “cột cái”, “đường cái”, “sông cái [sông con]”, v.v..

- “giới3” [戒] là phòng ngừa, thận trọng, giữ gìn, chay tịnh, v.v., vốn đọc là CÁI (*Quảng vận*: “cổ bái thiết”), nay chuyển sang thanh điệu 1 thành “cai” như có thể thấy trong “cai nghiện”, “cai sữa”, v.v..

- “giới5” [疥] là ghẻ, vốn đọc là CÁI (*Quảng vận*: “cổ bái thiết”), như có thể thấy trong “cái ghẻ” (= động vật chân đốt rất nhỏ, sống kí sinh ở da, gây ra bệnh ghẻ [Từ điển Vietlex]). Cuối cùng, ta có:

- “giới6” [界], vốn đọc là CÁI (*Quảng vận*: “cổ bái thiết”), có nghĩa là cái ranh giữa hai vùng đất, rồi vùng đất hạn chế trong những lần ranh, rồi vùng đất, và xa hơn nữa là bờ cõi.

Với âm và nghĩa của “giới6” [界], như đã thấy trên đây, ta có thể khẳng định một cách chắc chắn rằng CÁI là âm xưa của “giới6” [界], đồng thời là một từ cổ, có nghĩa là một vùng đất nhất định. Đây chính là nghĩa của “cái” trong thành ngữ “lạ nước lạ cái”.

Năng lượng mới số 486 (25-12-2015)

Lại... nước...

Bạn đọc: Trong bài “Lạ nước lạ cái” (Năng lượng mới số 486), ông An Chi đã giải thích rằng “nước” là một từ Việt gốc Hán, bắt nguồn ở từ ghi bằng chữ [𣵀] mà âm Hán Việt là “lược”. Ông còn nói thêm “lược” có 1 nghĩa là: Cõi, vùng. Đây là một cách giải thích nghe rất hợp lý. Nhưng tôi có một cách giải thích khác cho từ này: “nước” là một từ thuần Việt chứ không phải gốc Hán. Chữ ghi âm “nước” thường gặp trong văn bản Hán Nôm là chữ Nôm [洛], theo ý tôi người ta mượn chữ Hán [洛] có âm Hán Việt đọc là “lạc” để ghi một điệp thức cổ của từ “nước” là “nác”. Điệp thức này vẫn tồn tại trong tiếng Mường và phương ngữ Thanh Nghệ, ví dụ sử thi của người Mường là “Đẻ đất đẻ nác”. Ngoài ra còn thấy trong từ điển chữ Nôm từ “nước” được ghi bằng [渌], một chữ Hán có âm đọc Hán Việt là “nhược”. Xin ông cho thêm ý kiến.

K.Tr.L., Hoà Bình

An Chi: Chúng tôi rất hoan nghênh bạn đã đặt lại vấn đề để cùng góp phần làm cho mọi việc thêm sáng tỏ và xin trả lời bạn như sau:

Từ “nước” mà chúng tôi nói đến trong bài “Lạ nước lạ cái” (Năng lượng mới số 486) dùng để chỉ một khái niệm địa lý mà chính chúng tôi đã nói rõ:

“ [...] “nước” (trở xuống sẽ ghi là “nước1”) là một từ chỉ một vùng đất nhất định. Đây là nghĩa gốc xa xưa còn nghĩa của nó trong tiếng Việt hiện đại thì được từ điển Vietlex giảng là “vùng đất trong đó những người thuộc một hay nhiều dân tộc cùng sống chung dưới một chế độ chính trị - xã hội và cùng thuộc về một nhà nước nhất định”.

Chúng tôi bàn về từ “nước” này còn “nước” trong sử thi *Đẻ đất đẻ nước* (trở xuống sẽ ghi là “nước2”) của người Mường thì lại là chất lỏng không màu, không mùi mà công thức hoá học là H₂O. Để chứng minh, chúng tôi xin dẫn phần “Đẻ nước” (của *Đẻ đất đẻ nước*) trong “Sưu tập ca dao tục ngữ - Văn hoá Việt” của mạng *e-cadao.com* để bạn tham khảo:

“1. Xuất xứ.

“Đoạn thơ này trích gần trọn chương “Đẻ nước” trong sử thi *Đẻ đất đẻ nước*; từ câu 268-334 theo sưu tầm của Hoàng Anh Nhân (Thanh Hoá).

“2. Ý chủ đạo.

“Đoạn thơ nói về trận đại hồng thủy thời tiền sử - buổi đầu khai thiên lập địa theo cách cảm nhận riêng của người Mường xa xưa.

“3. Ông Pông Pêu.

“Là Thần Mưa theo cách gọi của người Mường.

“Thiên tai kéo dài “Hạn chín tháng biên biệt - nắng mười hai năm xác đất” làm cho muôn loài đau khổ: “cây cau úa cả tàu - rừng vầu không mọc măng”, làm cho “chó mực, chó ngao lè lưỡi, rái cá phải chạy lên đồi”...

“Ông Pông Pêu lúc đó đang ngồi đan chài và đan lưới trong nhà, bình dị như con người lao động. Ông ngược nhìn khắp trời đất, rồi gọi gió, gọi “mưa cho mát lòng các loài thú hiền thú dữ, cây lau cây bái”. Tức thì trời mưa to. Pông Pêu là biểu tượng cho ý nguyện của muôn loài muôn vật và con người vì sự sống bất diệt trên trái đất.

“4. Cảnh trời mưa

“Mưa miêu tả dữ dội chẳng khác nào trận đại hồng thủy trong *Kinh Thánh* nói đến. Mây vàng mây đen ùn lên che kín cả bầu trời, gió ùn ùn thổi điên cuồng. Cun Sấm nàng Sét cùng ra oai:

*Lạnh lạnh cun Sấm xuống thét
Lăm lăm nàng sét xuống đánh.*

“Mưa kéo dài “mưa 9 đêm, mưa liền 9 ngày”. Hạt mưa “to bằng hột cà” về sau “to bằng quả bưởi”. Nước ngập mênh mông. Mưa để “rước nàng ngâu về trời” để “đưa chàng ngâu qua sông Ngân”. Mưa “ngập cây”, “ngập bụi”, mãi “bốn tháng nước rút - bảy tháng nước xuôi”. Mưa đem đến sự sống cho đàn cua đá, đàn cá, đàn ba ba, đàn cá chuối, đàn nòng nọc, đàn cá cơm. Sau khi “để nước”, trời “để đất”.

*Có đất, đất đang xơ xác,
Có nước, nước ùn đục ngầu
Đó vẫn là cảnh thiên địa sơ khai.*

“Biện pháp lặp và liệt kê được nhà thơ dân gian xưa của tộc Mường, vận dụng tạo nên ấn tượng “để nước”. Thần mưa, thần Sấm, thần Sét, Chức nữ, Ngư lang, ... được nói đến hồn nhiên, đầy ý vị. Đoạn sử thi đã giải thích hiện tượng mưa gió, lũ lụt qua cảm quan nghệ thuật “vạn vật hữu linh” của người Mường thời viễn cổ.”

“Nước” trong *Đẻ đất đẻ nước* là như thế, tức là “nước2”. Tuy có nhiều dị bản nhưng “ đẻ nước” trong thiên sử thi này thì luôn luôn là tạo ra “nước2”, tức H₂O. Người Mường không có từ dùng để chỉ khái niệm “nước1”, tức khái niệm “quốc gia”. Họ chỉ có từ “mường”, dùng để chỉ một phạm vi đất đai nhất định. Đây là một từ Mường gốc Thái, có nhiều phần chắc chắn là Thái Tây Bắc Việt Nam. Nhưng ngoài cái nghĩa thông thường này (như trong *Mường La, Mường Lự, Mường Thanh, Mường Tè*, v.v.), người Thái Tây Bắc Việt Nam (do ảnh hưởng từ tiếng Lào) còn dùng từ “mường” (họ đọc thành *muỡng*) để chỉ khái niệm “quốc gia”, “tổ quốc”. “Nước Việt Nam” trong ngôn ngữ của họ là “Muỡng Việt Nạ”, như đã ghi nhận trong *Từ điển Thái-Việt* do Hoàng Trần Nghịch - Tòng Kim Ân biên soạn (Nxb Khoa học Xã hội, Hà Nội, 1990). Cái nghĩa này là hệ quả của sự tiến hoá lịch sử - xã hội mà người Thái Lan và người Lào đã trải qua, rồi về sau đã nhập vào tiếng Thái Tây Bắc Việt Nam. Nhưng trong tiếng Mường thì không; trong thứ tiếng này thì “mường” lại chỉ một khái niệm hẹp hơn, thấp hơn. Đó chỉ là một phạm vi đất đai tương đương với làng, xã hay huyện, xưa thuộc quyền cai quản của một chúa đất. Tuy *Từ điển Mường-Việt* của Viện Ngôn ngữ học do Nguyễn Văn Khang chủ biên (Nxb Văn hoá Dân tộc, Hà Nội, 2002) có ghi nhận danh ngữ đẳng lập *tất đác* và đối dịch là “đất nước” nhưng đây chẳng qua là một lối nói tân tạo (neologism) trong tiếng Mường, do ảnh hưởng của tiếng Kinh (Việt) mà ra. Mà sự tân tạo này cũng không thích đáng vì nước trong “đất nước” của tiếng Kinh là “nước1” chứ không phải “nước2” nên cũng không thể dịch thành “đác” (là chất lỏng, là H₂O). Sở dĩ người ta phải sản sinh ra cái danh ngữ kỳ dị này thì chỉ đơn giản là vì tiếng Mường không có từ dùng để chỉ khái niệm “quốc gia”, tức “nước1”, như đã nói. “Nước” trong “đất nước” cũng chính là “nước” trong “nước nhà”, “nhà nước” và chỉ là một từ đồng

âm với “nước” trong “sông nước”, “nước non”, “non nước”. Đây là một hiện tượng rất tế nhị nên dễ làm cho người ta nhầm lẫn nhưng người làm từ nguyên thì không thể nhầm lẫn. Quyển từ điển trên đây cũng có ghi nhận những mục từ như “**nước nước, đất nước, tổ quốc**” và “**nước nhà nước nhà, quốc gia**” nhưng đây hiển nhiên là những từ, ngữ mà tiếng Mường đã mượn thẳng của tiếng Việt ngay ở thời hiện đại.

Còn “nác” của phương ngữ Bắc Trung Bộ mà bạn đã nêu thì chỉ là một từ tương ứng với “nước2”, chỉ chất lỏng. Bắc Trung Bộ không hề có “nác” mà lại tương ứng với “nước 1”. *Từ điển tiếng địa phương Nghệ-Tĩnh* do Nguyễn Nhã Bản chủ biên (Nxb Văn hoá Thông tin, Hà Nội, 1999) có đến 26 mục liên quan đến từ “nác” (như: *nác bạc, nác cần, nác chát, nác chảy lộ trung, nác cốt, v.v.*) nhưng đây chỉ là điệp thức mang tính địa phương của “nước2”. Người miền Bắc Trung Bộ không nói *nác Mỹ, *nác Nga, *nác Tàu, v.v., để chỉ nước Mỹ, nước Nga, nước Tàu, v.v.. Chữ “nác” mà bạn nói là Nôm ghi bằng chữ “lạc” [洛] thì cũng chỉ là “nước2”, tức chất lỏng. Chỉ có chữ [濶] mới được dùng để ghi cả “nước1” lẫn “nước2” mà thôi. Nhưng xét theo việc tạo tự, đây không phải là chữ Hán (như bạn nói), mà là một chữ Nôm thuộc loại hình thanh, nên đã được xếp vào loại F2 trong *Tự điển chữ Nôm dẫn giải* của Nguyễn Quang Hồng (Tập 1, Nxb Khoa học Xã hội - Hội Bảo tồn Di sản chữ Nôm, 2014).

Cuối cùng, bạn khẳng định rằng “nước” (ở đây là “nước1”) là một từ thuần Việt chứ không phải gốc Hán. Đây là một điều mà khẳng định thì dễ nhưng chứng minh lại rất khó vì, như chúng tôi từng nói, ***từ thuần Việt chỉ là từ mà ta không biết được nguồn gốc***. Bạn căn cứ vào ngữ liệu cụ thể nào để khẳng định rằng nó là “thuần Việt”? Không có.

Năng lượng mới số 489 (8-1-2016)

Chuyện tên của loài khỉ

Ngoài danh từ “khỉ”, phương ngữ Nam bộ còn có hai danh từ khác nữa dùng để chỉ loài động vật này là “khọn” và “mai”.

Từ thuở nhỏ, nghĩa là cách đây chừng bảy mươi năm, tại đất Gia Định, cá nhân An Chi đã có nghe dùng từ “mai” để chỉ loài khỉ. Nhưng để cho thuyết phục hơn, xin trích - mà xin phép ông để trích hơi... dài - lời của nhà phê bình văn học Đặng Tiến:

“Miệt Bạc Liêu, Cà Mau có câu hát, về sau phổ biến khắp miền Nam, rồi lan truyền khắp nước:

*Tháng ba cơm gói ra Hòn,
Muốn ăn trứng nhận phải lòn Hang Mai.*

Nhiều người không hiểu chính xác, cho rằng Hang Mai có nhiều hoa mai thơm mộng, hay nhiều rắn hổ mai tàn độc. Thật ra, “mai” tiếng địa phương có nghĩa là “khỉ”. Hang Mai tức là “hang của loài khỉ”. Phi Vân đã giải thích như vậy, ngay trang mở đầu cuốn phóng sự *Đông Quê*, giải thưởng Hội Khuyến Học Cần Thơ năm 1943. Và ông ấy miêu tả căn cơ:

“Kinh Hang Mai ở làng Khánh Lâm, Cà Mau, bắt đầu từ kinh Biện Nhi trở ra Tiểu Dừa. (...) Ở hai bên bờ người ta

có thể gặp những con trúc, rái, kỳ đà, chồn, ong mật và vô số cá”. Dĩ nhiên là nhiều khi. *Từ điển phương ngữ Nam Bộ* của Nguyễn Văn Ái, 1994, cũng có ghi chữ mai nghĩa là khi.” (*Chim Việt Cảnh Nam*, “Chuyện Khi năm Thân”, Orléans, Xuân Giáp Thân 2004).

Nhà thiên học Lý Việt Dũng, người gốc Bạc Liêu, cũng đã khẳng định với chúng tôi rằng tại quê ông, hầu như người ta không dùng từ “khi”, mà chỉ nói “mai” để gọi loài động vật này.

Một cái tên khác nữa dùng để gọi loài khi tại Nam Bộ là “khọn”, như có thể thấy trong *Đại Nam quốc âm tự vị* của Huỳnh-Tĩnh Paulus Của:

“Khọn. n. Khi.

Con khọn. id.

Làm tuồng mặt con khọn. Làm mặt khi, tiếng mắng đứa hay làm mặt vúc vắc, nhăn nhú khó coi.

Làm con khọn. id. Làm chẳng nên sự gì (tiếng mắng).”

Dictionnaire annamite-français của J.F.M. Génibrel cũng ghi:

“KHỌN. Con khọn, Singe, m. Làm như khọn, Imiter les gestes. Singer, a.”

Đáng tiếc là trong phương ngữ Nam Bộ hiện nay, “khọn” đã trở thành một từ cổ. Có lẽ cũng vì thế nên nó không được ghi nhận trong *Từ điển phương ngữ Nam Bộ* (1994) do Nguyễn Văn Ái chủ biên và *Từ điển từ ngữ Nam Bộ* (2009) của TS Huỳnh Công Tín. Nó chỉ được ghi nhận một cách “vớt vát” trong *Việt Nam tự điển* (1970) của Lê Văn Đức, cũng có thể

xem là một quyển từ điển lấy phương ngữ Nam Bộ làm nền tảng. Nhưng “khọn” sẽ không “chết mất xác” vì nó đã gắn chặt với “khỉ” trong từ tổ đảng lập “khỉ khọn” dùng để chỉ tính nghịch ngợm của thiếu nhi, thiếu niên, mà cả từ điển Nguyễn Văn Ái lẫn từ điển Huỳnh Công Tín đều có ghi nhận.

Thế là tiếng Nam Bộ có hai từ riêng là “khọn” và “mai”, dùng để chỉ khỉ mà nói chung người Miền Bắc không biết đến. Rồi Miền Bắc cũng có hai từ riêng dùng để chỉ loài động vật này là “tườu” và “bú dù”, thường là tiếng dùng để chửi mắng, mà nói chung, nhiều người Miền Nam cũng ít có cơ hội được biết đến.

Nhưng cũng là từ “khỉ” chung cho tiếng Việt toàn dân mà người Miền Nam lại khai thác cái khía cạnh hay làm trò của khỉ mà lấy tên của nó làm ẩn dụ để chỉ trẻ con nghịch ngợm; chẳng những xài “đơn” với “khỉ” mà còn xài “kép” trong từ tổ “khỉ khọn”, như đã nói ở trên. Cái nhìn này của người Miền Nam lại giống với nhãn quan của người Quảng Đông khi họ dùng ba tiếng “mạ lấu chính” [馬驢精], đọc theo âm Hán Việt là “mã lưu tinh”, để chỉ những đứa trẻ tinh nghịch. Trong tiếng Quảng Đông thì “mạ lấu” [馬驢] (mã lưu) là khỉ; người Quảng Đông không dùng hai tiếng “hầu tử” [猴子] như trong tiếng Bắc Kinh (mà nếu ghi âm theo kiểu pinyin thì sẽ là “hóu.zi”). Còn điểm chung của cả hai miền Nam, Bắc nước ta là dùng từ “khỉ” để diễn tả cái ý “không ra gì” (nhưng Miền Nam thì có nhiều cách ghép đôi hơn như “khỉ cùi”, “khỉ khô”, “khỉ mốc”). Bình dân và thông dụng nhất cho cả hai miền có lẽ là quán ngữ “cái con khỉ” đi liền theo sau từ/ngữ chỉ khái niệm mà người nói muốn phủ nhận hoặc phản đối, chẳng hạn “Cười, cười cái con khỉ!”, “Đẹp, đẹp cái con khỉ!”, v.v..

Liên quan đến tên gọi của loài linh trưởng này, chúng tôi đã lần theo chữ nghĩa để đi tìm nguồn gốc của chính từ “khỉ” thì thấy đây quả là một vấn đề hóc búa. Đặng Tiến (Bđd) đã dè dặt khi viết:

“Không biết vì lý do gì, và từ thời nào, trong tiếng Hán Việt, người ta phát âm chệch từ khỉ thành khởi (cũng như quý thành quới): ngày nay ta nói khởi nghĩa, khởi hành, nhưng các từ điển xưa ghi là khỉ hành, khỉ nghĩa. Trong khi đó, trong tiếng thuần Việt, thành ngữ dân gian vẫn nói: khỉ khô khỉ mốc, khỉ ho cò gáy, rung cây nhát khỉ [...] Không rõ từ khỉ phát âm chệch thành khởi có liên quan gì đến tên loài động vật không.”

Đặng Tiến là nhà phê bình văn học. Ông không làm từ nguyên nhưng khi nói về chuyện có liên quan đến từ nguyên thì ông rất dè dặt. Ngược lại, trong bài “Năm Thân nói chuyện khỉ” của Nguyễn-Phú-Thứ (Lyon - France) trên mạng ERCT, tác giả đã khẳng định:

“Năm Thân tức Khỉ cũng là Khởi, cho nên trong bàn dân thiên hạ cũng thường nhắc nhở luôn trong sinh hoạt xã hội hằng ngày [...]”

Nguyễn Phú Thứ đã khẳng định như trên nhưng ở đây thì “khỉ” dứt khoát không thể là “khởi” được. “Khỉ”, tên của một loài động vật, là một yếu tố phi Hán Việt còn “khỉ” trong “khỉ hành”, “khỉ nghĩa” - mà Đặng Tiến đã nêu - là một yếu tố Hán Việt. Chỉ có trong phạm vi Hán Việt ta mới thấy có một số yếu tố vốn thuộc vần -I đã chuyển sang vần -OI, như:

- “hy” [稀] là hiếm, vốn thuộc vần “vi” [微], mới chuyển thành “hơi”, dùng để chỉ mức độ không cao của một trạng thái, một tính chất, v.v.. (hơi mệt, hơi dày, hơi ngọt, v.v.);

- “ly” [離] là rời, lìa, v.v., vốn thuộc vần “chi” [支], mới chuyển thành “lời” trong “buông lời”, “lời tay”, “mời lời”, v.v.;

- “nghị” [議] là bàn luận, vốn thuộc vần “chí” [寘], mới chuyển thành “ngợi” trong “ca ngợi”, “ngợi khen”, “nghĩ ngợi”, v.v.;

- “phi” [披] là mở ra, banh ra, vốn thuộc vần “chi” [支], mới chuyển thành “phơi” trong “phơi phồng”, “phơi thóc”, v.v..

“Quý” > “quối”, “khỉ” > “khởi” cũng là cùng cái lý đó. Và đó chính là cơ sở ngữ âm mà người ta đã căn cứ vào để chuyển hai chữ huý kiêng âm sau đây từ vần -I sang vần -ƠI:

- “Ly” [利] huý của Lê Thái Tổ đã đọc thành “Lợi”;

- “Thì” [時] huý của Tự Đức đã đọc thành “Thời”.

Nhưng trên đây chỉ là chuyện “nội bộ” của phạm vi Hán Việt chứ ngoài phạm vi này thì không có chuyện chuyển -I thành -ƠI. Mà trong thực tế thì trên cả nước Việt Nam, “[con] khỉ” cũng chẳng bao giờ bị người Việt gọi là “[con] khởi” cả. Chính vì vậy nên nói rằng “Khỉ cũng là Khởi” trong trường hợp này là đã khẳng định một điều *hoàn toàn vô căn cứ*. Trong quá trình đi tìm từ nguyên của các từ Việt gốc Hán, chúng tôi có ghi nhận một ứng viên cho nguyên từ (etymon) của “khỉ”. Đó là chữ/từ “quỷ” [𧈧] trong tiếng Hán mà *Hán ngữ đại tự điển* (Thành Đô, 1993) đã cho nghĩa là “viên loại” [猿類], nghĩa là “loài vượn”. Đây là một hình thanh tự mà nghĩa phù là “khuyến” [𠂔] còn thanh phù là “nguy” [危]. Về phụ âm đầu thì Q[w] của “quỷ”, NG[w] của “nguy” và KH của “khỉ” đều là những âm cuối lưỡi cho nên mối tương quan về từ nguyên của chúng - nếu có - thì cũng

là chuyện bình thường. Chúng tôi chỉ dè dặt có một điều là Q của “quỷ” và NG của “nguy” thì có [w], nghĩa là có yếu tố “tròn môi” còn KH của “khỉ” thì không. Vì sự dè dặt này mà chúng tôi chưa “duyệt” chữ/từ “quỷ” [𪚩] làm nguyên từ của “khỉ” trong những trang ghi chép của mình. Làm từ nguyên thì không thể tào lao theo kiểu “thổ mộ là độc mã”.

Năng lượng mới số Xuân Bính Thân

Diệp thức của chữ Giác (角)

Bạn đọc: Xin ông cho biết xuất xứ của từ “giác” trong “ống giác”, “giác hơi”. Nó có liên quan gì đến chữ “giác” trong “tê giác” mà ông đã có lần nói đến? Xin cảm ơn ông.

Trương Thế Mỹ, TP Vũng Tàu

An Chi: Liên quan đến ý bạn hỏi, *Từ điển tiếng Việt* của Trung tâm Từ điển học (Vietlex) do Hoàng Phê chủ biên giảng “giác” là một động từ có nghĩa là “làm cho máu tụ lại một chỗ cho đỡ đau, bằng cách úp sát vào đó một dụng cụ hình chén thắt miệng [*bầu giác*] hoặc hình ống [*ống giác*] đã được đốt lửa hoặc nén hơi bên trong [một phương pháp chữa bệnh dân gian].” Cái mà từ điển Vietlex gọi là “phương pháp chữa bệnh dân gian” này, tiếng Anh gọi là “cupping therapy” (hoặc “cupping glass treatment”), tiếng Pháp là “traitement par ventouses”, còn tiếng Tàu hiện đại là “[bạt] hoả quán liệu pháp” [(拔)火罐療法]. Trong tiếng Việt, từ, ngữ của phương pháp chữa bệnh dân gian nói trên đã là cơ sở cho việc tạo ra thuật ngữ thực vật học “giác mút”, dùng để chỉ dạng rễ của cây ký sinh đâm sâu vào cây chủ để hút chất dinh dưỡng từ cây này. Giác mút, tiếng Anh và tiếng Pháp là “haustorium”

(tiếng Pháp cũng dùng “haustorie”), còn Tàu thì gọi là “hấp khí” [吸器]. Danh ngữ “giác mút” đã được dùng để đối dịch “haustorium/haustorie” trong *Từ điển thực vật học Pháp Việt* do Lê Khả Kế chủ biên (Nxb Khoa học và Kỹ thuật, Hà Nội, 1978) hoặc *Dictionnaire français-vietnamien*, cũng do Lê Khả Kế chủ biên (Agence de Coopération Culturelle et Technique, 1981).

Nếu chỉ bằng vào những cứ liệu trên đây thì ta sẽ không thấy “giác” trong “ống giác”, “giác hơi” có liên quan gì đến chữ “giác”, có nghĩa là sừng, trong “tê giác” cả. Nhưng nếu tìm cho kỹ thì ta sẽ thấy là có đấy. Trong báo cáo khoa học “De l’utilisation des ventouses [Về việc sử dụng ống giác]” (Formation TUINA EMTC-2006-2008, déposé le 30-05-08), Dominique Schueller cho biết:

“Ống giác đã được dùng từ thời xa xăm, hầu như khắp nơi trên thế giới. Những chiếc (ống giác) đầu tiên có vẻ như đã được chế tác từ sừng của thú vật được khoét rỗng, bên trong người ta đốt lửa để có thể tạo ra chân không và từ đó gây ra một sức hút.” (tr.7).

Bà cho biết phương pháp trị liệu đó không những đã được thực hiện ở những nền văn minh cổ đại như Ai Cập, Hy Lạp, Tàu, Ấn Độ, mà còn tại nhiều nơi khác ở châu Á, châu Âu và châu Mỹ La tinh từ thời xa xưa. Cá nhân chúng tôi đã từng thấy người Trại, tức người Sán Diêu, ở Tam Đảo (Vĩnh Phúc), dùng sừng trâu, nói cho thật chính xác là dùng cái chót sừng, khoét rỗng để làm ống giác. Tới đây thì ta đã thấy sự có mặt của cái vật gọi là sừng trong thao tác “giác”. Sừng, tiếng Hán (đọc theo âm Hán Việt) là “giác”, mà mặt chữ là [角]. “Bắt rễ” từ đây, ta sẽ gặp danh ngữ “hấp giác” [吸角], có nghĩa là “ống giác”, là một lối nói trong y học cổ truyền

của Tàu như đã được khẳng định tại <http://bulo.hujiang.com/question/380483/>: “Trung y lý đích bạt hoả quán” [中医里的拔火罐], nghĩa là “ống giác trong [lối nói của] Trung y”. Ngày nay, Tàu chỉ chơi lối nói mô-đec (nói trên) nên đã xếp xó hai chữ/tiếng “hấp giác” [吸角], chứ Nhật thì vẫn còn giữ và đọc theo Kan-on là “kyukaku”, mà chỉ cần gõ vào thanh tìm kiếm trên mạng thì ta đã có thể thấy ngay ở trang <http://www.shutterstock.com/s/kyukaku/search.html> hơn 50 bức ảnh về thao tác giác hơi. Thế là Tàu thì đã xếp xó cái chữ [角] mà âm Bắc Kinh là “jiǎo” (theo pinyin) với cái nghĩa là một thứ y cụ chứ ta và Nhật thì vẫn còn xài: Nhật với âm “kaku” (trong “kyukaku”) còn ta thì với âm “giác”. Có điều là ta đã chuyển từ loại của “giác” từ danh từ thành động từ (như từ điển Vietlex đã giảng), rồi lại dùng động từ này làm định ngữ hạn định cho “bầu” và “ống” trong hai danh ngữ “bầu giác” và “ống giác”. Nhưng dù có chuyển từ loại hay không thì “giác” trong “ống giác”, “giác hơi” cũng cứ là một từ Việt gốc Hán, bắt nguồn ở một từ ghi bằng chữ [角], mà âm Hán Việt hiện hành chính là... “giác” trong “hấp giác” [吸角].

Thế là cái sừng, nói cho chính xác là cái chót sừng, của một số loài động vật, đã từng được dùng làm ống giác. Nhưng nó còn có một công dụng thú vị khác nữa là làm vật đựng thức uống, dĩ nhiên là cũng từ thời xa xưa. Chẳng thế mà tiếng Việt lai có từ “cốc”, được từ điển Vietlex giảng là “đồ dùng để uống nước, uống rượu, v.v., thường làm bằng thuỷ tinh hoặc nhựa, có thành cao, lòng sâu và không có quai.” “Cốc” là một từ Việt gốc Hán, bắt nguồn ở một từ ghi bằng chữ [角], mà âm Hán Việt hiện hành là “giác”. Với âm Bắc Kinh “jué” (theo pinyin), nghĩa thứ 7 của chữ “giác” [角] trong *Hán ngữ đại tự điển* (Thành Đô, 1993) là “cổ đại tửu khí [...]”, tức “đồ đựng rượu thời xưa [...]” Tại nghĩa

này, quyển từ điển đã dẫn “Bộ [角]” trong *Thuyết văn thông huấn định thanh* của Chu Tuấn Thanh đời Thanh như sau: “Nghỉ cổ tửu khí chi thủy, dĩ giác vi chi, cổ [觚], [觶], [觴], [觥], đẳng tự đa tủng [角]”, nghĩa là “ngờ [ràng] đồ đựng rượu sơ khai thời xưa làm bằng sừng, do đó [mà] các chữ “cô”, “chi”, “thương”, “quanh”, v.v., thường thuộc bộ “giác” [角]. Chí lý! Ở đây cần phải nói rõ rằng với nghĩa đang bàn thì âm Bắc Kinh của chữ [角] là “jué” còn với nghĩa “sừng” thì âm Bắc Kinh của nó lại là “jiǎo” nhưng âm Hán Việt của nó thì lại không phân hoá thành hai. Đó vẫn chỉ là “cổ nhạc thiết” [古岳切], tức là “các” (rồi về sau mới bị đọc thành “giác”). Vậy “các” thì liên quan gì về ngữ âm với “cốc” trong “cốc nước”, “cốc bia”, v.v.? Xin thưa là có vì hai vận AC và ÔC có một mối quan hệ lịch sử lâu đời: các chữ “ác” [握], [渥], chẳng hạn, cũng có âm “ốc” và hài thanh bằng chữ “ốc” [屋]; đặc biệt, chữ “giốc” trong danh ngữ “thế ý giốc” chính là chữ “giác” [角] mà ta đang nói đến. Vậy thì chẳng có gì lạ nếu việc dùng sừng (giác < các) làm đồ đựng thức uống đã gián tiếp sản sinh ra từ “cốc” trong tiếng Việt.

Rồi việc trâu, bò dùng sừng để húc đã đem đến cho chữ “giác” [角] cái nghĩa “húc”, rồi nghĩa rộng là đánh nhau, tranh nhau. Nghĩa này đã đưa đến cho tiếng Việt động từ “cốc” mà từ điển Vietlex giảng là “gõ vào đầu bằng một đầu ngón tay gập lại”.

Cái nghĩa “sừng” của chữ “giác” [角] còn đem đến cho tiếng Việt một danh từ là “gạc” mà từ điển của Vietlex giảng là “sừng già phân nhánh của hươu, nai”. Mối quan hệ ngữ âm “GI ↔ G[H]” giữa “giác” và “gạc” thì không còn là chuyện lạ trong lĩnh vực từ nguyên học về các từ Việt gốc Hán:

- “giá” [嫁] là gả chồng ↔ “gả” trong “cưới gả”;

- cũng chữ “giá” [嫁] này nhưng với nghĩa “trút, trao cho người khác” ↔ “gá” trong “gá nợ”, “gá nghĩa”;

- “giải” [蟹] là cua ↔ “ghẹ” là một giống cua;

- “giam” [監] là nhốt kẻ có tội ↔ “găm” là “giữ lại không chịu đưa ra vì một mục đích nhất định (như trong “găm giữ”);

- “giám” [監] là trông coi, xem xét ↔ “gắm” trong “gửiắm”, mà về từ nguyên, cũng là điệp thức của “ký giám” [寄監], có nghĩa gốc là “[bắt rồi] giao cho nhà ngục tạm giam”;

- “giáp” [夾] là kẹp, trái với “đơn” ↔ “ghép” trong “gánghép”;

- “giới” [疥] là ghẻ ↔ “ghẻ” trong “ghẻ chốc”; v.v..

Còn với nghĩa hình học của nó trong “đa giác”, “tam giác”, “tứ giác”, v.v., thì “giác” [角] có một điệp thức là “góc” trong “góc cạnh”. Rồi với cái nghĩa là một phần mười của một đồng, tức một hào, thì chữ “giác” còn đem đến cho tiếng Việt danh từ “cắc”, một thời rất thông dụng trong Nam. “Nam cắc, Bắc hào”. Biết rằng “giác” vốn là “cắc”, ta sẽ dễ dàng thấy rằng từ “cắc” đến “cắc”, chỉ có một bước nhỏ từ “a dài” sang “a ngắn” mà thôi.

Năng lượng mới số 491 (15-1-2016)

Ngựa Hồ - Chim Việt

Bạn đọc: Có lẽ nhiều người vẫn biết hai câu “Ngựa Hồ hí gió Bắc - Chim Việt đậu cành Nam” xuất xứ từ đôi câu đối tiếng Hán “Hồ mã tê Bắc phong - Việt điều sào Nam chi” của tiếng Hán. Nhưng trong tiếng Hán thì hai câu này xuất xứ từ đâu? Xin ông vui lòng cho biết. Cám ơn ông.

Trần Đông Ngạc, Cầu Giấy, Hà Nội

An Chi: Sài Môn thi đàn có bài “Ngựa Hồ Chim Việt” của Võ Doãn Nhẫn, mở đầu như sau:

“Ngựa Hồ, chim Việt “do chữ Hồ mã, Việt điều. Trong Đường thi có câu “Hồ mã tế (sic [gõ nhầm chảng?]) bắc phong, Việt điều sào nam chi”, nghĩa là “ngựa Hồ hí gió bắc, chim Việt đậu cành nam”, do điển rợ Hồ ở phía Bắc Trung Hoa đem dâng Hán Vũ Đế một con ngựa hay; nhưng từ khi sang Trung Hoa được nuôi ở vườn Thượng lâm thì bỏ ăn trông rất buồn và mỗi khi có gió bắc thổi thì hí lên. Lại tích chim Việt thì đời Hùng Vương có đem dâng cho vua Châu Thành Vương một chim bạch trĩ, chim này chỉ chọn cành nào hướng về phương Nam thì đậu.”

Võ Doãn Nhẫn khẳng định như trên nhưng tiếc rằng thơ Đường thì lại không bài nào có hai câu “Hồ mã tê (không

phải “tê”) bắc phong, Việt điều sào nam chi.” Thực ra thì hai câu này đã có từ đời nhà Hán ở bên Tàu. Đây là hai câu nằm trong bài đầu tiên của *Cổ thi thập cửu thủ* (Mười chín bài thơ cổ) mà tác giả không được biết tên (Vô danh thị). Mười chín bài này được sưu tập sớm nhất là trong “Chiêu Minh văn tuyển” của Chiêu Minh Thái tử Tiêu Thống [蕭統], con trai trưởng của Lương Vũ Đế. Những bài thơ này không có tên nên được lấy câu đầu làm nhan đề. Hai câu đang xét nằm trong bài đầu tiên là “Hành hành trùng hành hành” [行行重行行], gồm 16 câu thơ ngũ ngôn, nguyên văn chữ Hán như sau:

行行重行行， 與君生別離。
 相去萬餘里， 各在天一涯；
 道路阻且長， 會面安可知？
 胡馬依北風， 越鳥巢南枝。
 相去日已遠， 衣帶日已緩；
 浮雲蔽白日， 游子不顧返。
 思君令人老， 歲月忽已晚。
 棄捐勿復道， 努力加餐飯。

Phiên âm:

Hành hành trùng hành hành	Dữ quân sinh biệt ly
Tương khứ vạn dư lý	Các tại thiên nhất nhai
Đạo lộ trở thả trường	Hội diện an khả tri
Hồ mã y Bắc phong	Việt điều sào Nam chi
Tương khứ nhật dĩ viễn	Y đai nhật dĩ hoãn
Phù vân tế bạch nhật	Du tử bất cố phản

Tư quân lệnh nhân lão Tuế nguyệt hốt dĩ văn
Khí quyền vật phục đạo Nỗ lực gia xán phạn.

Dịch ý:

Chàng cứ đi, đi mãi - Thiếp với chàng sinh ly
Xa nhau hơn muôn dặm - Mỗi người một phương trời
Đường gian truân xa thẳm - Tái ngộ biết chừng nào
Ngựa Hồ trông gió Bắc - Chim Việt đậu cành Nam
Xa nhau ngày càng dài - Áo mặc ngày một rộng
Mây trôi che khuất nắng - Chàng nào nhớ ngày về
Tiểu tụy vì nhớ chàng - Năm tháng càng trôi nhanh
Tâm tư không nói hết - Chỉ mong chàng yên thân.

Cứ như trên thì hai câu “Ngựa Hồ hí gió Bắc - Chim Việt đậu cành Nam” không xuất xứ từ thơ Đường, mà từ một bài thơ trong “Cổ thi thập cửu thủ”, được giới nghiên cứu cho là đã ra đời vào khoảng từ năm 140 đến 190, tức khoảng cuối đời Thuận Đế đến trước đời Hiến Đế nhà Đông Hán. Bài thơ đã phản ánh một cách sinh động tâm tư của người thiếu phụ xa chồng trong cảnh xã hội loạn ly, làm cho người đọc không kìm được sự xúc động, được *Thi phả* của Trần Dịch [陳 繹] ghi nhận là “tình chân, cảnh chân, sự chân, ý chân” (tình thật, cảnh thật, chuyện thật, ý thật). Ý kiến vô căn cứ của Võ Doãn Nhẫn đã làm giảm tuổi thọ của bài thơ từ 400 năm trở lên.

Ngay trước đời Đường thì khai quốc công thần nhà Tùy là Dương Tố cũng đã dụng điển mà viết trong bài “Xuất tái” (Ra biên ải) thứ nhất (vì có hai bài) hai câu “Bắc phong tê sóc mã - Hồ sương thiết tái hồng” [北風嘶朔馬, 胡霜切塞鴻].

“Sóc” chỉ hướng Bắc; “sóc mã” chẳng qua là “Hồ mã” và “Bắc phong tê sóc mã” chẳng qua là “Hồ mã tê Bắc phong”, có tu từ bằng hình thức đảo ngữ mà thôi.

Đến đời Đường, Lưu Trường Khanh cũng dụng điển mà viết trong bài “Tòng quân” thứ sáu (vì có sáu bài) hai câu “Hồ mã tê nhất thanh - Hán binh lệ song lạc” (Ngựa Hồ hí một tiếng - Lính Hán lệ [chảy] hai hàng).

Đến đời Tống, nhiều nhà thơ đã dụng điển “Hồ mã”. Dương Ưc có bài thơ ngũ ngôn 12 câu nhan đề “Hồ mã tê Bắc phong” nhưng chỉ dụng điển làm nhan đề cho bài thơ mang tính phúng dụ chứ trong 60 chữ của ông không có một chữ “mã” nào cả. Còn trong bài “Đại Trần Vô Kỹ thuật hoài”, Ngô Cảnh (có thể đọc Kinh) [吳儻] đã mượn gán như “nguyên xi” hai câu cổ thi mà viết “Hồ mã tê Bắc phong - Việt điệu y Nam chi” [胡馬嘶北風 - 越鳥依南枝] làm hai câu đầu cho bài thơ ngũ ngôn 12 câu của mình. Trong bài “Phát Lăng Châu”, Văn Thiên Tường viết “Kiện mã tê Bắc phong - Tiềm ngư lạc thâm uyên” [健馬嘶北風 - 潛魚樂深淵]. Lưu Xưởng viết trong bài “Phụ huyền” thứ tư (vì có bốn bài) hai câu “Hồ sô đề triều sương - Biên mã tê sóc phong” [胡雛啼朝霜 - 邊馬嘶朔風]. Trong bài “Đông mộ” (Chiều đông), Triệu Công Tố viết: “Biên mã tê Bắc phong - Tái viên thảo diệp suy” [邊馬嘶北風 - 塞垣草亦衰]. Tào Huân viết trong bài “Thu tứ”: “Hải thảo vị điêu lục - Hồ mã tê Hàm Tân” [海草未凋綠 - 胡馬嘶咸秦]. V.v và v.v..

Xin chú ý là vì lý do dị bản nên có một vài nguồn ghi chữ “y” [依] thay cho chữ “tê” (trong câu trước) hoặc chữ “sào” (trong câu sau), khi chép lại bài “Hành hành trùng hành

hành”. Cuối cùng, xin nói rằng “Hồ mã y Bắc phong - Việt điều sào Nam chi” cũng chỉ là hai câu thơ đối ý chứ không phải là hai câu đối chính danh vì, chiếu theo luật đối, thì nó đã hỏng ngay từ đầu vì chữ cuối của hai câu đều thuộc vần bằng (nên sai hẳn luật).

Năng lượng mới số 493 (22-1-2016)

Nói lái trong tiếng Pháp

Bạn đọc: Nếu tôi nhớ không nhầm thì trong hơn 20 năm nay, trả lời cho độc giả, ông đã vài lần giải thích về hiện tượng “nói lái”, kể cả trong tiếng Anh (*spoonerism*) nhưng trong tiếng Pháp thì hình như chưa, hoặc có, nhưng chỉ phớt qua. Xin ông vui lòng nói rõ thêm. Cám ơn ông.

Lê Thành Khấn, Ba Đình, Hà Nội

An Chi: “Nói lái”, tiếng Pháp là “*contrepèterie*”. Danh từ này đã được *Le dictionnaire de linguistique et des sciences du langage* trong Từ sách Larousse định nghĩa là:

“La *contrepèterie* est une sorte de jeu ou un lapsus consistant à permuter certains éléments phoniques (syllabes ou phonèmes) de telle manière qu'on obtient un nouveau énoncé qui apparaisse comme une déformation burlesque du premier énoncé: *Mon oncle perd courage devant les amas de patentes* devient *Mon oncle perd courage devant les appas de ma tante*. Le terme de *contrepèterie* désigne aussi l'énoncé lui-même issu de cette déformation.”

(Nói lái là một cách chơi [chữ] hoặc một sự nhịu [lưỡi] nhằm hoán vị một số yếu tố âm thanh (âm tiết hoặc âm vị) sao cho người ta có được một phát ngôn mới có vẻ như là

một kiểu biến dạng tếu táo của phát ngôn gốc: *Bác/chú/cậu tôi nản lòng trước những mớ môn bài* trở thành *Bác/chú/cậu tôi nản lòng trước những nét khêu gợi của bác[gái]/thím/mợ tôi*. Thuật ngữ “contrepèterie” cũng chỉ chính phát ngôn xuất phát từ sự biến dạng đó).

Cũng như trong tiếng Việt, và cả trong tiếng Anh, hiện tượng nói lái có khi chỉ là hậu quả của một sự nhịu lưỡi, nhưng nhiều khi lại là kết quả của một hành động ngôn ngữ nhằm mục đích chơi chữ. Chính vì mục đích chơi chữ nên Rabelais, tại chương XVI (*Des moeurs & conditions de Panurge*) của tác phẩm *Pantagruel* mới lái “femme folle de la messe” thành “femme molle de la fesse” mà viết về Panurge: “Il disait qu’il n’y avait qu’une antistrophe entre femme folle à la messe et femme molle à la fesse”. “Femme folle de la messe” là “phụ nữ sùng lễ [nhà thờ]” còn “femme molle à la fesse” là “phụ nữ thờ ơ với chuyện chăn gối” (“mou/molle” là yếu đuối, nhu nhược; “fesse” là mông [đít]). Vậy ý của Panurge là “chỉ cần một sự nói lái (“antistrophe” là từ cũ để chỉ “contrepèterie”) thì người phụ nữ sùng đạo sẽ trở thành người phụ nữ lãnh cảm.” Thí dụ này được xem như là điển hình về hiện tượng nói lái trong tiếng Pháp. Ở thời hiện đại, Jacques Prévert cũng được xem là nhà văn thích chơi chữ bằng thao tác nói lái. Tờ *Le Canard enchaîné* (Con vịt [bị] trói) cũng nổi tiếng về chuyện nói lái với chuyên mục “Sur l’album de la Comtesse” (Về album của bà Bá tước). Còn tại Việt Nam thì nhiều người biết tiếng Pháp sống vào thời Cách mạng tháng Tám và cuộc Kháng chiến chống Pháp có thể biết chuyện tên của viên Cao uỷ Thierry d’Argenlieu đã được lái thành “Tient lieu d’argenterie” (Thay cho đồ bạc). Chả là “đồ bạc” được dùng theo nghĩa bóng để chỉ số mề đai của y vì d’Argenlieu thuộc loại được nhiều mề đai nhất của hải quân Pháp.

Và chẳng cứ Việt Nam ta mới có “văn nghệ bình dân”; Tây cũng chẳng thua gì. Nhẹ nhàng nhất là những chuyện như:

- “Femme déçue” (phụ nữ [bị] thất vọng) lái thành “dame fessue” (bà đít bụ);

- “Ni fin ni cesse” (không ngừng không nghỉ) lái thành “ni sein ni fesse” (ngực lép mông xẹp [không vú không mông]);

- “J’ai glissé dans la piscine” (tôi đã trượt trong bể bơi) lái thành “j’ai pissé dans la Glycine” (tôi đã tè trong [toà nhà] Glycine [thuộc Hàng hải quốc gia của Pháp]);

- “Méfiez-vous des dons coûteux” (hãy dè chừng với những món quà đắt tiền) lái thành “méfiez-vous des cons douteux” (hãy dè chừng với những thằng ngốc đáng ngờ);

- “Adjudant, faites bisser l’appel!” (thượng sĩ, cho điểm danh lại đi) lái thành “adjudant, faites pisser la belle!” (thượng sĩ, cho người đẹp đi tè đi);

- “Ce sont toujours les bons qui nous quittent...” (thường là những người tốt bỏ ta mà đi) lái thành “ce sont toujours les cons qui nous bitent...” (thường là những thằng ngốc [lại] hiểu ta);

- “En lisant Racine ou Molière, je tricotais des épaulières” (tôi đan những miếng che vai lúc đọc Racine hay Molière) lái thành “en lisant Racine ou Molière, je tripotais des écolières” (tôi sờ soạng mấy cô nữ sinh lúc đọc Racine hay Molière); v.v.. và v.v..

Xin chú ý là trong khi tiếng Việt thiên về lái vần thì tiếng Pháp lại thiên về lái phụ âm đầu (của âm tiết).

Năng lượng mới số 495 (29-1-2016)

“Bùi thị hý bút” nghĩa là gì?

Bạn đọc: Từ ngày 25-1 đến ngày 3-2-2016, báo Tuổi trẻ đã đăng 10 kỳ tư liệu “Giải mã gốm Chu Đậu” của Thái Lộc - Trần Mai. Đặc biệt là kỳ 4 (28-1) đã cho người đọc biết hai luồng ý kiến đối nghịch về 4 chữ “Bùi thị hý bút” trên chiếc bình gốm Chu Đậu ở Bảo tàng Topkapi Saray (Istanbul, Thổ Nhĩ Kỳ). Căn cứ vào 4 chữ này (kết hợp với một số chứng cứ khác), ông Tăng Bá Hoành, nguyên giám đốc Bảo tàng Hải Dương là người đầu tiên lên tiếng chứng minh rằng có một bà cụ tổ nghề gốm Chu Đậu tên là Bùi Thị Hý nhưng ý kiến đối nghịch thì cho rằng “Bùi thị hý bút” chẳng qua là “họ Bùi vẽ chơi”. Còn chính hai tác giả của tư liệu thì kết luận:

“Trong loạt bài viết này, chúng tôi đành phải hẹn với bạn đọc câu trả lời chữ “Hý” trên chiếc bình là tên riêng hay chơi/đùa trong một dịp khác. Bởi vì “một nửa sự thật không phải là sự thật” và những tư liệu hiện vật chúng tôi tiếp cận được còn có điểm đáng ngờ, chưa đủ khẳng định tính xác thực đến mức nào.”

Xin ông An Chi cho biết ý kiến trong khi chờ đợi. Xin cảm ơn ông.

Bùi Thế Nghi, Hải Dương

An Chi: Trước khi kết luận thì, trong bài của mình, Thái Lộc - Trần Mai cũng đã ghi lại lời của ông Nguyễn Đình Chiến, nguyên Phó Giám đốc Bảo tàng Lịch sử Việt Nam như sau:

“Những tư liệu (của ông Tăng Bá Hoành và những người có liên quan - AC) mang tính hư cấu, chúng tôi không tin. Tự dạng đầy đủ được tra trong từ điển là “họ Bùi vẽ chơi”. Không thể ép lấy cái tượng trong tàu Cù Lao Chàm gán cho bà Bùi Thị Hý được!

“Tra kỹ tư liệu thu thập được, chúng tôi giật mình vì chữ “đại” trên cột trúc dài nét quá khác, mới và sắc so với nhiều chữ khác.

“Trong khi nhiều chữ viết khác bị phong hoá, mòn mờ theo thời gian thì nhiều chữ, gồm cả cụm “Bùi Thị Huý Hý” có nhiều nét khắc dựa trên sự lỗi lổm của mặt đá đã bị phong hoá ...”

Cứ như trên thì những ý kiến mà ông Tăng Bá Hoành đại diện và là người chủ xưởng thực sự không đáng tin chút nào nên chúng tôi cũng nghiêng về ý kiến của ông Nguyễn Đình Chiến. Nhưng nói như ông Chiến rằng “tự dạng đầy đủ được tra trong từ điển là “họ Bùi vẽ chơi”” thì cũng không xác đáng vì “hý bút” [戲筆] lại không có nghĩa là “vẽ chơi”. “Vẽ chơi” thì hàm ý lạc quan còn “hý bút” có khi lại là để than thân trách phận, chẳng hạn trong bài thất ngôn của Dương Vạn Lý đời Tống mà tác giả đã dùng chính hai chữ “Hý bút” làm nhan đề (cho hai bài - đây là bài thứ nhất), nguyên văn như sau:

戲筆

野菊荒苔各鑄錢，

金黃銅綠兩爭妍。

天公支與窮詩客，
只買清愁不買田。

Phiên âm:

Hý bút

*Dã cúc hoang đài các chú tiền
Kim hoàng đồng lục lưỡng tranh nghiên
Thiên công chi dĩ cùng thi khách
Chỉ mãi thanh sầu bất mãi điền*

Tạm diễn nghĩa:

Nghịch bút

*Cúc đại rêu hoang khéo đúc tiền
Vàng cúc xanh rêu khoe sắc chen
Ông trời cho khách thơ ngân ấy
Ruộng nào mua được chỉ mua phiên.*

Trước cảnh túng quẫn của mình, nhìn những đóa cúc vàng và những đốm rêu xanh, Dương Vạn Lý liên tưởng đến hình dạng của những đồng tiền mà nghĩ rằng ông trời ban cho mình (một khách thơ cùng túng) thứ tiền này thì chỉ gọi thêm sầu muộn (Người buồn cảnh có vui đâu bao giờ!) chứ nào giúp cho mình có được cuộc sống vật chất thoải mái.

Cứ như tâm sự của Dương Vạn Lý thì ta làm sao có thể giảng “hý bút” là “vẽ chơi” được. Huống chi, trong “vẽ chơi” thì “chơi” (nghĩa của chữ “hý”) là trạng ngữ chỉ mục đích của động từ “vẽ” còn trong “hý bút” thì “hý” lại là động từ chính, là trung tâm. Ngữ đoạn vị từ “hý bút” nằm trên một trục đối vị (paradigmatic axis) với “các bút”, “khai bút”, “lộng bút”, “phóng bút”, v.v., trong đó “các”, “khai”, “lộng”, “phóng” đều

là động từ chính. Vậy, “hý bút” không phải là “vẽ chơi” mà là “nghịch bút”, “nghịch” với nghĩa trong “nghịch bòn”, “nghịch đất”, “nghịch lửa”, nghịch nước”, v.v.. Dĩ nhiên “nghịch bút” chỉ là nghĩa đen còn cái nghĩa “thuật ngữ” của nó là “dùng bút mà sáng tác thơ văn, tranh vẽ theo ngẫu hứng”.

Lại cứ như trên thì trong “Bùi thị hý bút”, “Bùi thị” là để còn “hý bút” là thuyết mà cũng cứ như thế thì “hý” dứt khoát không trực tiếp phụ thuộc vào “Bùi thị”. “Hý bút” là một ngữ [đoạn] vị từ (verb phrase), một từ tổ độc lập, như còn có thể thấy trong nhiều ngữ cảnh khác nữa. Nó cũng thường được dùng làm tên của thi phẩm, hoạ phẩm, mà thí dụ đầu tiên là tên bài thơ của Dương Vạn Lý đã nêu ở trên. Cũng vào đời Tống, Trịnh Thanh Chi [鄭清之] có bài “Thuy khởi hý bút” [睡起戲筆]. Trần Hiến Chương [陳獻章] đời Minh có bài “Tân Sừ nguyên đán hý bút”. Thời nay, Gia Tuấn [家俊] có một bài thất tuyệt nhan đề “Hý bút” [戏笔], sáng tác vào ngày 12-2-2015 tại tiệm trà Lão Ba [老爸] đường Dực Tiến [跃进], thành phố Tam Á. Trang “Tân Bạch thư phòng” [辛白书房] có “Gia phi ẩn hý bút” [咖啡廳戏笔], nghĩa là “Nghịch bút về chứng nghiệm cà phê”. Trở lên là nói về thơ. Còn về hoạ thì gần đây, Từ Hoa Phong [徐华峰] có *Từ Hoa Phong thiên mặc hý bút hoạ tập* [徐华峰天墨戏笔画集] do Trung Quốc xã hội xuất bản xã ấn hành. Chu Linh [朱龄] có 10 bức “Thủy mặc hý bút” [水墨戏笔]. Lộng Mặc Đường chủ [弄墨堂主] có 3 bức “Thủy mặc hý bút [tam bức]”. Tôn Minh [孙明] có bức “Hý bút hoa điều tiểu phẩm” với ghi chú “Tôn Minh hý bút” [孙明戏笔].

Cấu trúc của “Tôn Minh hý bút” [孙明戏笔] cũng y chang như của “Bùi thị hý bút”. Nếu thuận theo cách phân tích đầy chất sáng tạo của ông Tăng Bá Hoành thì ở đây ta

sẽ có một hoạ gia tên là “Tôn Minh Hý”. Và chúng tôi xin cung cấp thêm cho ông Hoành là ở Nam Sách còn có một bà nữa cũng tên “Hý” nhưng họ Trang, là Trang Thị Hý nữa. Số là, ngoài chiếc bình ở Bảo tàng Topkapi Saray (Thổ Nhĩ Kỳ), ta được biết là còn có một chiếc bình khác thuộc dòng gốm Chu Đậu cũng nổi tiếng không kém, được trưng bày tại cuộc Triển lãm về nghệ thuật của Trung Quốc ở Luân Đôn (Anh) năm 1936. Chiếc bình này được nhắc đến tại mục “5. Việt Nam đào từ” [5. 越南陶瓷], trang 251 trong quyển “Trung ngoại đào từ bưu phiếu” [中外陶瓷邮票] của Nhâm Mẫn Cương - Ngụy Thanh Mai [任敏刚; 魏清梅] do Thiểm Tây khoa học kỹ thuật xuất bản xã ấn hành năm 2002. Trên chiếc bình này có 13 chữ liên quan đến vấn đề đang bàn là “Đại Hoà bát niên tượng nhân Nam Sách châu Trang thị hý bút” [大和八年匠人南策州装氏戏笔], nghĩa là “người thợ họ Trang châu Nam Sách nghịch bút - năm Đại Hoà thứ 8”. Chiếc bình Topkapi Saray cũng có đúng 13 chữ và đó là “Thái Hoà bát niên tượng nhân Nam Sách châu Bùi thị hý bút”, nghĩa là “người thợ họ Bùi châu Nam Sách nghịch bút - năm Thái Hoà thứ 8”. Khác nhau ở họ của người thợ (Trang ≠ Bùi) và ở chữ đầu tiên của ngữ đoạn: Đại ≠ Thái. Chữ “đại” [大] trong “Trung ngoại đào từ bưu phiếu” chắc chắn là kết quả của một sự nhầm lẫn từ chữ “thái” [太] trong niên hiệu “Thái Hoà” (1443 - 1453) của Lê Nhân Tông. Ta có thể khẳng định điều này vì chính hai tác giả của nó đã xác định “Đại Hoà bát niên” (của Việt Nam) là “Cảnh Thái nguyên niên” nhà Minh, đều là năm 1450 dương lịch.

Thế là chỉ trong năm 1450, ta đã có hai chiếc bình gốm Chu Đậu đặc biệt: chiếc Topkapi Saray do “Bùi thị hý bút” và chiếc Luân Đôn do “Trang thị hý bút”. Nếu theo cách hiểu

của ông Tăng Bá Hoành thì ta còn phải tìm thêm bà Hý thứ hai là “Trang Thị Hý”. Và chúng tôi mạo muội nghĩ rằng gồm Chu Đậu còn có rất nhiều nữ nghệ nhân tên “Hý” khác vì trong hàng trăm ngàn hiện vật Chu Đậu, chắc còn có những chiếc khác cũng mang trên mình nó cái công thức “[...] X thị hý bút” chứ lẽ nào lại tuyệt đối không có? Vậy xin kính đề nghị các vị chuyên gia cứ thử đảo tới đảo lui, đảo xuôi đảo ngược nhiều hiện vật Chu Đậu đặc biệt khác xem còn có những “bà Hý” nào nữa hay không.

Năng lượng mới số 498 (19-2-2016)

Nói cho sướng miệng thì hay ho gì

Bạn đọc: Trên Facebook (FB) của Cá Vàng, Quang Nguyễn đã viết:

“Cụ An Chi bảo rằng: Đến như cách phiên âm của Huỳnh-Tĩnh Paulus Của trong Đại Nam quốc âm tự vị thì ngay trong câu đang xét:

Sông Tương một dải nông sờ, một chữ dễ hơn là chữ “dải” cũng đã bị tác giả phiên sai thành “dãy”.

“Theo tôi, cụ An Chi chỉ nói cho sướng miệng mà thôi ! Sao cụ lại không nghĩ đây là lỗi in ấn. Trong tự vị của cụ P. Của, mục từ 帶 DẢI (trang 216) và mục từ 跬 DÃY (trang 217) được cụ P. Của phân biệt rất rõ ràng, có thấy lầm lẫn chỗ nào đâu? Đề cập đến cổ nhân mà không cẩn thận, dễ gây ra sự mạo phạm ngoài ý muốn !

Xin hỏi ông An Chi có ý kiến gì về ý kiến của Quang Nguyễn. Xin cảm ơn ông.”

Huỳnh Trọng Tín, Bà Chiểu, TP. HCM

An Chi: Nói cho sướng miệng thì hay ho gì. Vì thế nên chúng tôi mới trả lời cho bạn Quang Nguyễn (2-2-2016, trên FB của bạn Cá Vàng) như sau:

“Bạn Quang Nguyễn, người nghiên cứu nghiêm túc trọng cứ liệu xác thực chứ không nói cho sướng miệng. Nếu đó đúng là lỗi in ấn thì Huỳnh-Tĩnh Paulus Của đã cải chính trong phần “Đính ngoa” ở đầu Tome II.”

Bạn Quang Nguyễn không chấp nhận cách trả lời của chúng tôi nên đã viết tiếp (vẫn trên FB của bạn Cá Vàng):

“1 - Vâng, tôi hoàn toàn đồng ý với cụ An Chi là: “Người nghiên cứu nghiêm túc trọng cứ liệu xác thực chứ không nói cho sướng miệng”. Vậy thì xin cụ làm ơn công bố ra cái chữ Nôm mà cụ P. Của đọc là DẤY trong câu “Sông Tương một dãy nung sừ” trích từ cuốn tự vị do chính cụ P. Của biên tập.

“2 - Một bộ tự vị, tome I, năm 1895, 608 trang + tome II, năm 1896, 596 trang (theo bản in lại của Khai Trí [Saigon] 1974), do một mình cụ P. Của thực hiện mà bảo là không có sai sót trong mục đính ngoa thì quả là chuyện lạ!”

Chúng tôi thì có ý kiến ngược hẳn với bạn Quang Nguyễn. Ta tuyệt đối không thể biện bạch rằng vì bộ từ điển của Huỳnh-Tĩnh Paulus Của dày đến 1.204 trang nên nếu không có sai sót trong mục đính ngoa thì mới là chuyện lạ. Chơi tài tử thì được chứ làm học thuật nghiêm túc thì không. Chúng tôi chỉ căn cứ vào giấy trắng mực đen để nhận xét theo lệ thường mà thôi. Quyển *Dictionarium Annamiticum, Lusitanum et Latinum* (Từ điển Việt Bồ La) của A. de Rhodes cũng có nhiều sai sót về chính tả (chữ Việt - so với cách viết của chính tác giả) nên chính A. de Rhodes cũng đã phải làm một bảng “Đính chính” (*Errata Dictionarij linguæ Annamiticæ corrige*) dài hơn hai trang rưỡi dày đặc mà vẫn chưa nhặt ra hết những chỗ sai. Những chỗ sai sót này, chính A. de Rhodes phải chịu trách nhiệm chứ không phải là ai khác. Nhưng có vẻ như để thách

thức, bạn Quang Nguyễn còn đề nghị chúng tôi “công bố ra cái chữ Nôm mà cụ P. Cửa đọc là DÂY trong câu “Sông Tương một dây nung sừ” trích từ cuốn tự vị do chính cụ P. Cửa biên tập”. Đây cũng là một kiểu thách thức kỳ lạ. Người phải trưng cái chữ Nôm “dây” đó phải là Paulus Cửa chứ sao lại là An Chi. Để khẳng định cái sai của Paulus Cửa, An Chi chỉ cần cứ vào:

- Một là chữ “dải” trong hầu hết các bản Kiều quen thuộc, kể cả bản đã được khẳng định một cách chắc chắn là đã ra đời tại Nam Kỳ, do người Nam Kỳ biên tập. Đó là bản Duy Minh Thị 1872; bản này cũng in chữ “dải” hình thanh gồm có “mịch” [糸] và chữ “đái” [帶].

- Hai là nghĩa của chữ thứ 4 trong câu Kiều thứ 365 (để xem “dây” hay là “dải” mới thích hợp). *Từ điển tiếng Việt* của Trung tâm Từ điển học (Vietlex) do Hoàng Phê chủ biên giảng “dải” là “khoảng đất hay nước trong thiên nhiên dài, nhưng hẹp” còn “dây” là “tập hợp gồm những vật cùng loại nối tiếp nhau, cái này cạnh cái kia”.

Cứ như trên thì chữ “dải” mới thích hợp để nói về con sông Tương chứ nhất định không thể là “dây”. Đó là chúng tôi còn chưa nói đến hiện tượng sau đây. Nếu quan niệm rằng “nung sừ” là một từ tổ chính phụ (“sừ” thêm nghĩa cho “nung”) thì cái nghĩa đang xét phải được gắn với chữ “nung” nhưng ở đây nó lại được đưa vào mục “nung sừ”, một mục phụ của mục “sừ”. Còn nếu quan niệm rằng đó là một từ tổ đẳng lập thì mục “nung sừ” phải được xếp theo chữ cái N tại mục “nung”. Nhưng ở đây thì lại không như thế. Việc làm không bình thường này của Paulus Cửa rất dễ gây cho nhà nghiên cứu cái ấn tượng rằng tác giả đã bê nguyên xi hai chữ “nông sừ” của câu Kiều thứ 365 mà ông đọc thành “nung sừ” để làm thành một mục từ cho quyển từ điển của mình.

Bạn Quang Nguyễn lại còn thách thức tiếp:

“Và có lẽ vì cũng nghĩ rằng sông Tương là một con sông lớn nên sau khi phiên hai tiếng đang xét thành “nung sừ” rồi thì nhà từ điển tất phải luận ra rằng đó là “mật mù”, “mênh mông” cho thuận lý chẳng?” (An Chi). Có thật cụ P. Cửa đã “LUẬN” về ý nghĩa của tiếng ghép NUNG SỪ hay không? Không thấy cụ An Chi đưa ra bằng chứng qua sách từ vị do cụ P. Cửa biên tập.”

Chúng tôi chỉ nói “có lẽ” chứ đâu có khẳng định nên cũng không cần phải “đưa ra bằng chứng qua sách từ vị do cụ P. Cửa biên tập.”

Cuối cùng, bạn Quang Nguyễn còn lập luận rằng theo Nguyễn Văn Y, “đặc điểm nổi bật của bộ *Đại Nam quốc âm tự vị* đối với người Việt ngày nay là nó chứa rất nhiều từ ngữ xưa, có thể rất thông dụng ở thế kỷ XIX, nhưng hiện nay chúng ta không còn nói, viết nữa.” Quang Nguyễn đã đưa thông tin như trên nhưng về nguyên tắc thì điều này tuyệt đối không cho phép bất cứ ai kết luận rằng “nung sừ” là một đơn vị từ vựng cổ của tiếng Việt cũng như Huỳnh-Tĩnh Paulus Cửa không bao giờ sai.

Năng lượng mới số 500 (26-2-2016)

Lý do lý trấu

Bạn đọc: Xin ông cho biết nghĩa của cụm từ “lý do lý trấu”. “Lý trấu” là gì? Xin cảm ơn ông.

Nguyễn Sơn, Hà Nội

An Chi: Tiếng Việt có một đặc trưng là để bác bỏ, thấp hơn thì để bày tỏ sự dị ứng của mình trước một hiện tượng, một vấn đề, một khái niệm nào và thấp nhất là để đùa tếu một cách dí dỏm, người ta thay thế cái từ diễn đạt khái niệm, vấn đề, hiện tượng đó bằng một từ đồng âm với nó để tạo ra một ngữ đoạn mà nội dung không còn liên quan gì đến hiện tượng, vấn đề hoặc khái niệm ban đầu nữa.

Trường hợp đầu tiên mà chúng tôi muốn nêu làm thí dụ là ba tiếng “tuyệt cú mèo”, xuất hiện trong Nam tử trước 1975, được *Từ điển từ ngữ Nam Bộ* của TS. Huỳnh Công Tín (Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 2009) giảng là “tuyệt vời, rất tuyệt, đạt đến mức coi như lí tưởng, không còn chê chỗ nào được nữa.” Xuất phát điểm của quán ngữ này là danh ngữ “tuyệt cú” [絕句] của tiếng Hán, đã được nhiều nguồn thư tịch giảng là [绝句, 又稱截句、断句, 四句一首(...)] “tuyệt cú, hựu xưng tiết cú, đoản cú, tứ cú nhất thủ” (tuyệt cú, cũng gọi [là] tiết cú, đoản cú, mỗi bài bốn câu). Vậy “tuyệt

cú” vốn là tên một thể thơ mà mỗi bài có bốn câu. Nhưng từ nguyên dân gian đã khiến nhiều người hiểu sai mà mặc nhiên cho rằng nó có nghĩa là “câu [thơ] hay”, rồi hiểu rộng ra là “hay”, là “tuyệt”. Và khi nó đã được mặc nhiên hiểu như thế này rồi thì người ta lại tếu táo mà đánh đồng chữ “cú” nghĩa là “câu” của nó với “cú” trong tên của một loài chim là loài “cú mèo”. Thế là ta có ba tiếng “tuyệt cú mèo”, như đã ghi nhận trong từ điển của TS. Huỳnh Công Tín, cũng như trong *Từ điển phương ngữ Nam Bộ* do Nguyễn Văn Ái chủ biên (Nxb Thành phố Hồ Chí Minh, 1994).

Bây giờ xin nêu một thí dụ có xuất xứ là Miền Bắc. Đó là thành ngữ “cậu ấm sút vòi” mà *Từ điển tiếng Việt* do Văn Tân chủ biên giảng là “từ dùng để mỉa mai con nhà quan đã sa sút (cũ)”. Thực ra, nói một cách đơn giản thì “cậu ấm” vốn có nghĩa là con trai nhà quan được hưởng phúc ấm của cha ông; rồi nghĩa rộng là con trai nhà quan và nghĩa xấu là con trai được cha mẹ nuông chiều một cách quá lố. Trong “cậu ấm sút vòi” thì người ta đã biến từ “ấm” của “cậu ấm” thành “ấm” là bình đựng nước mà gắn cho nó cái vòi đã sút. Ấm mà đã sút vòi thì... hết xài (nên mới ám chỉ con nhà quan đã sa sút). Có ý kiến cho rằng “cậu ấm sút vòi” là “cậu ấm sút b...”. Hiểu như thế là không biết gì về lối nói đang bàn. Huống chi cái đó - nếu đúng là... nó - thì dai chứ có rần và giòn như chất gốm, chất sứ đâu mà... sút với mẻ!

“Phe” là một động từ mà từ điển Vietlex giảng là “làm việc mua đi bán lại bất cứ hàng hoá gì để kiếm lãi [hàm ý coi thường]”. Đây là một từ Việt gốc Pháp, bắt nguồn ở danh từ “affaire”, mà cái nghĩa hữu quan là công việc buôn bán. Ban đầu, từ này được các doanh nhân, trí thức, người biết tiếng Pháp, v.v., phiên âm thành “áp-phe”. Thời còn mỗ ma

thực dân Pháp, hai tiếng “áp-phe” chỉ có sắc thái trung hoà và dùng để chỉ những thương vụ ra... thương vụ nhưng về sau nó đã bị ngắt đầu, chỉ còn lại có tiếng “phe” (Sẽ ghi là “phe1”) để chỉ hành động mua bán ít quang minh chính đại, có khi chỉ diễn ra nơi đầu đường xó chợ hoặc trên những chuyến xe liên tỉnh, v.v.. (nên từ điển Vietlex mới chú là “hàm ý coi thường”). “Phe1” có một từ đồng âm nay đã trở thành từ cổ (archaism). Từ “phe” cổ xưa này (Sẽ ghi là “phe2”) là một từ gần nghĩa với từ “phẩy” còn “phẩy” thì được từ điển Vietlex giảng là “cầm một vật mỏng, nhẹ đưa qua đưa lại để tạo ra gió hoặc để làm bay bụi trên bề mặt”. Vì gần nghĩa nên “phe2” và “phẩy” mới được kết hợp với nhau để tạo thành từ tổ đẳng lập “phe2 phẩy”, mà từ điển do Văn Tân chủ biên giảng là “đưa đi đưa lại một cách nhẹ nhàng, ung dung”. Nhưng sau khi động từ “phe1” xuất hiện và hiện tượng “phe1” xuất hiện trong xã hội “rộ” hơn buổi đầu thì người ta lại “sáng tạo” ra từ tổ “phe1 phẩy”, bằng cách thêm “phẩy”, vốn chỉ đi chung với “phe2”, vào sau “phe1” để chỉ hành động buôn bán bị quan niệm là không chính đáng, không nghiêm túc.

Trong “văn nghệ” thì “nghệ” là nghệ; vậy nói nôm na thì “văn nghệ” là “nghệ văn”. Nhưng, để tếu táo, người ta đã cố ý hiểu lệch từ “nghệ” là nghệ thành “nghệ” là một loại củ có thể dùng làm gia vị hoặc dược liệu để đưa một loại củ khác là “gừng” vào mà tạo nên tổ hợp từ “văn nghệ văn gừng”. “Gừng” là một loài thực vật chẳng có dây mơ rễ má gì về ngữ nghĩa với “nghệ” là nghệ, có nghĩa là nghệ, nhưng chính vì thế nên mới góp phần gây cười và làm cho hiện tượng được nói đến mất đi cái vẻ nghiêm túc.

Trong “chính trị” thì “trị” chẳng có dây mơ rễ má gì với “chị” là một từ chỉ quan hệ thân tộc. Nhưng vì, nói chung, ở

Miền Bắc thì “trị” vốn có phụ âm đầu TR thường được phát âm thành “chị” với phụ âm đầu CH nên nhiều người mới đánh đồng nó với “chị” trong “anh chị” mà nói “chính trị chính em” để làm cho khái niệm “chính trị” mất đi vẻ nghiêm túc. Theo cảm nhận riêng của chúng tôi thì lối nói này ra đời từ những người hay ngại những buổi sinh hoạt hoặc học tập chính trị.

Cá nhân An Chi có bộ *Chuyện Đông chuyện Tây* 6 tập, mà chúng tôi có gửi tặng một bạn đồng môn ở Chasseloup-Laubat đã sống bên Pháp trên nửa thế kỷ. Có lần từ Pháp về Việt Nam, anh bạn đã hỏi chúng tôi một cách thân mật: “Ê, chùng nào toa mới cho in tập 7 bộ *Chuyện đông chuyện đủ* của toa vậy?” Chẳng là, ở đây, anh bạn đã cố ý đánh đồng từ “Đông” chỉ phương mặt trời mọc với tính từ “đông” có nghĩa là “gồm nhiều người” nên mới đưa từ “đủ” vào để trêu An Chi. Mà anh bạn còn nói thêm: “Phải có cả tập 7 mới **đủ** đó nha.”

Với hai câu:

Trong đầm gì đẹp bằng sen

Lá xanh bông trắng lại chen nhị vàng

thì “nhị” hiển nhiên là bộ phận sinh sản của hoa và dùng để tả hoa sen trong đầm. Nhưng trong trường hợp sau đây - trường hợp này chỉ xuất hiện ở trong Nam - thì cũng cái từ “nhị” đó, chính nó, không còn trực tiếp nói về “hoa lá cành” nữa mà lại có tác dụng phủ định đối với vấn đề đã được nêu ra trước đó.

Sếp nói với nhân viên:

- Cậu phải hoàn thành bản kế hoạch trong vòng hai ngày.

Nhân viên:

- Nhưng hai ngày thì ít quá, thưa sếp ...

Sếp:

- *Không nhưng không nhị gì cả. Được thì làm; không được thì nghỉ.*

“Nhưng” là một “kết từ biểu thị điều sắp nêu ra ngược lại với ý do điều vừa nói đến có thể gợi ra” (*Từ điển tiếng Việt* của Vietlex do Hoàng Phê chủ biên). Vậy “nhị” là bộ phận sinh sản của hoa thì liên quan gì đến “nhưng”? Thế mà có đấy. Trong Nam thì “nhưn” được phát âm thành “nhưng”; nói một cách khác, “nhưn” và “nhưng” là hai từ đồng âm. Ngài sếp kia đã thay kết từ “nhưng” bằng danh từ “nhưn” mà người trong Nam dùng để chỉ cái mà người ngoài Bắc gọi là “nhân” (trong “nhân bánh bao”, chẳng hạn). “Nhưn/nhân” và “nhị” đều có chung một đặc điểm là “vật nằm bên trong của một vật khác lớn hơn”. Thế là ngài sếp kia đã “cáp đôi” “nhưn” với “nhị” mà tạo nên ngữ đoạn “không nhưn[g] không nhị” để bác bỏ sự viển vông của nhân viên. Điều quan trọng cần chú ý là ở đây, hai từ được “cáp đôi” với nhau phải đồng nghĩa hoặc ít nhất phải có một nét nghĩa chung.

Cũng là với dụng ý bác bỏ mà bốn tiếng “lý do lý trấu” đã ra đời ở Miền Bắc. Điểm đầu tiên chúng tôi muốn nói đến là, nói chung, ở Miền Bắc thì “do” đồng âm với “gio”, mà trong ngôn ngữ toàn dân là “tro”, tức cái chất nhuyễn như bột, còn lại từ một vật đã bị đốt cháy. “Tro/gio”, là một khái niệm có thể gợi ý cho ta liên tưởng đến “trấu”, tức là vỏ thóc, có thể dùng để rấm bếp. Cứ như thế thì “tro/gio” và “trấu” là hai danh từ có một đặc điểm chung là đều liên quan đến công việc bếp núc. Và hai từ này cũng cùng có mặt trong thành ngữ “bòn tro đãi trấu”. Người ta đã tận dụng những điều kiện

đó mà đánh đồng “do” trong “lý do” với “gio” là “tro” rồi “cấp đôi” nó với “trấu” thành “lý do lý trấu”, mà ta thường thấy được dùng để bài bác, thấp nhất cũng là để tỏ thái độ không đồng tình, với cái lý do bị xem là không chính đáng, thấp nhất thì cũng là... vu vơ.

Năng lượng mới số 502 (4-3-2016)

VỀ NHỮNG “CHỮ VIỆT GỐC PHÁP” TRÊN sggdpost.com

Mục “Sài Gòn - Gia Định: Đất & Người” của mạng sggdpost.com có ba bài liên quan đến lĩnh vực từ nguyên do “Sưu Tâm” đưa lên ngày 9-12-2015 là “Chữ Việt gốc Pháp” (Bài 1), “Chữ Việt gốc Pháp TT” (Bài 2) và “Từ ngữ tiếng Việt gốc Pháp trong văn hoá ẩm thực” (Bài 3). Tại Bài 3, tác giả viết:

“Trải qua hơn 400 năm giao lưu tiếp biến văn hóa, người Việt và người Pháp đã có nhiều điểm tương đồng về văn hoá, đặc biệt là ngôn từ trong văn hoá ẩm thực.”

Ta không biết tác giả xuất phát từ thời điểm nào mà khẳng định rằng sự “giao lưu tiếp biến văn hoá” giữa người Việt và người Pháp đã “trải qua hơn 400 năm”, trong đó có cả “văn hoá ẩm thực”. Tính từ thời điểm thực dân Pháp chiếm xong 3 tỉnh miền Đông Nam Kỳ vào năm 1862 cho đến ngày 9-3-1945 là thời điểm chúng bị Nhật đảo chính, thời gian chỉ có 83 năm; dân ta vẫn “làm tròn số” mà nói “80 năm bị Pháp cai trị”. Ấy thế nhưng tác giả còn bạo gan bạo phổi nhắc lại con số “400”:

“Kết lại, dù được viết dưới dạng nào thì những món ăn mà người Pháp mang đến Việt Nam từ 400 năm trước ngày càng thông dụng và phổ biến hơn. Những thứ ấy đã dần ăn sâu vào tiềm thức của người Việt hiện đại như một thức đồ không thể thiếu trong cuộc sống hiện đại đầy tiện nghi này.

Rồi tác giả này lại viết ầu tiếp:

“Cà phê là chữ đọc thuần Việt xuất phát từ từ Café của tiếng Pháp. Người Sài Gòn xưa chuộng cà phê pha phin, kì thực phin là từ “filter” nghĩa là lọc.”

Đã “xuất phát từ từ café của tiếng Pháp” thì còn “thuần Việt” thế nào được? Mà từ “phin” trong “cà phê phin” cũng đâu có bắt nguồn từ “filter” vì đây là tiếng Ăng Lê, còn “filtre” thì mới là tiếng Pháp. Nhìn tổng quát, trong ba bài của “Sưu Tầm”, ta thấy lác đác vẫn có những cái sai, nặng, nhẹ khác nhau:

1. - “Cassé > cát-xê”.

“Cassé” với nghĩa là bể, vỡ, gãy, v.v.. thì không đi vào tiếng Việt. Còn “cát-xê” với nghĩa là tiền thù lao cho nghệ sĩ thì lại do “cachet” mà ra.

2. - “douille > đuôi (bộ phận để gắn bóng đèn).”

Nếu là bộ phận để gắn bóng đèn thì chính tả tiếng Việt phải là “đui”.

3. - “houblon > hốt-bố (loài dây leo có quả để tạo mùi cho rượu bia).”

Cũng hoàn toàn sai vì “hốt bố” là một từ Việt gốc Hán, bắt nguồn ở từ ghi bằng hai chữ [忽布], mà âm Hán Việt

là... “hốt bố”, dùng để phiên âm danh từ “hop” của tiếng Anh, trong đó âm tiết thứ hai (mà tiếng Bắc Kinh phát âm thành “bù” (ghi theo pinyin) dùng để thể hiện phụ âm cuối P (của “hop”), là một âm bật ra (explosive). Còn chính danh từ “hop” (= hốt bố) của tiếng Anh, mà hình thái trung đại là “hoppe” thì lại bắt nguồn từ tiếng Pháp cổ “hoppe”, có nghĩa là... hốt bố.

4. - “mangoustan > măng-cụt (quả)”.

“Măng cụt” của tiếng Việt là một từ mượn của tiếng Khmer “moongkhut” khi những lưu dân người Việt Nam vào đến miền Nam của Đàng Trong còn tiếng Pháp thì mượn từ “mangoustan” ở tiếng Bồ Đào Nha “mangustão”, mà từ Bồ Đào Nha này thì lại mượn ở tiếng Mã Lai “manggis[tan]”.

5. - “revers > rờ-ve (cú đánh ngược tay trong môn bóng bàn hay quần vợt).

Suy cho cùng thì “rờ-ve” (cú đánh ngược tay) chỉ là một thuật ngữ thể thao, còn trong tiếng Việt văn học thì cũng từ “revers” của tiếng Pháp mà ra, lại là cái “ve [áo]”.

6. - “roquette > rốc-kết (phi đạn tự bay đi)”

Thời kỳ kháng chiến chống Pháp, “rốc-kết” chưa xuất hiện trong tiếng Việt; phải đến thời chống Mỹ nó mới ra đời. Vậy đây là một từ Việt gốc Anh, bắt nguồn ở từ “rocket”.

7. - “savon > xà-bông, xà-phòng”

“Xà bông” không do tiếng Pháp “savon” mà ra vì từ này được phiên âm từ tiếng Bồ Đào Nha “sabão”.

8. - “treuil > trời (bánh xe có quần dây cáp để nâng các vật nặng lên)”.

“Trơi” là một từ thật sự không thông dụng còn từ thông dụng trong tiếng Việt, phiên âm từ danh từ “treuil” của tiếng Pháp, lại là “tời”.

Làm từ nguyên không phải là “cáp đôi” hai từ của hai thứ tiếng khác nhau chỉ vì chúng vừa đồng nghĩa, vừa giống (hoặc na ná) nhau về mặt ngữ âm. Ta nên lấy câu “Tous les sosies ne sont pas des parents” của J. Vendryes làm phương châm; câu này có nghĩa là “Không phải tất cả những người giống nhau [như đúc] đều là bà con [với nhau]”. Vì chỉ “trông mặt mà bắt hình dung” nên tác giả của bài này đã cho rằng tiếng Việt “xôm tụ” là do tiếng Pháp “somp-tueux” mà ra trong khi bản thân “xôm” và “tụ” đã là những từ độc lập sẵn có của tiếng Việt (còn trong những từ đa âm tiết phiên âm từ tiếng Pháp thì các âm tiết [trong mỗi từ] đều vô nghĩa). *Việt Nam tự điển* của Lê Văn Đúc đã giảng:

“XÔM Rôm, bánh, rình-rang: Ăn-mặc coi xôm; nói nghe xôm lắm.

xôm đám Ra vẻ hực-hỡ, đông người trong đám, trong cuộc lễ: *Dọn xôm đám, làm xôm đám.*

xôm tụ Lớn tụ, tụ bài đặt nhiều tiền: *Đặt xôm tụ [...]*

xôm trai X. Bánh trai.”

Còn bản thân “tụ” thì cũng là một từ độc lập, như có thể thấy trong *Việt Nam tự điển* của Lê Văn Đúc:

“TỤ dt (bạc): Tiền mỗi tay em đặt ra trước khi tay cái chia bài (bài cào, dà-dách, phé): *đôn tụ, xôm tụ.*

tụ bài Chỗ và đồng tiền đặt ra của một tay bài trong sòng: *Tụ bài này hên (sic)*

tụ đầu Đổng tiền nằm ở trước, đầu bài (bài cào) mấy nút cũng ăn-thua được.

tụ đuôi Đổng tiền nằm ở sau, phải tám nút trở lên mới đôn lên (nhập chung với tụ đầu).”

Cứ như trên thì “xôm” và “tụ” là những từ độc lập: “xôm tụ” nằm trên trục đối vị với “xôm đám”, “xôm trai” còn “tụ” thì đứng làm trung tâm của các danh ngữ “tụ bài”, “tụ đầu”, “tụ đuôi”. Vậy “xôm” là một vị từ tính (tính từ) còn “tụ” là một danh từ nên “xôm tụ” không có dây mơ rễ má gì với “somptrueux” của tiếng Pháp cả. Giỏi tiếng Pháp mà không hiểu cho thấu chính tiếng Việt thì cũng khó mà thực sự chính xác khi làm về từ nguyên của từ tiếng Việt. Chính vì vậy nên tác giả đó mới hoàn toàn sai lầm khi cho rằng “teinte > teng (rỉ sét).”

Thực ra “teng (rỉ sét)” là một điệp thức trong phương ngữ Miền Nam của danh từ “tanh” trong phương ngữ Miền Bắc. “Tanh” là một từ mà *Từ điển tiếng Việt* của Trung tâm Từ điển học (Vietlex) do Hoàng Phê chủ biên không ghi nhận còn “teng” thì được *Việt Nam tự điển* của Lê Văn Đức giảng đúng là “chất xanh ở đồng thau rỉ ra” nhưng lại ghi thiếu G cuối (nên đã viết thành “ten”). “Teinte” của tiếng Pháp chỉ nói về màu sắc, nước da còn cái “chất xanh ở đồng thau rỉ ra” thì tiếng Pháp lại gọi là “vert-de-gris”. Cũng vì không hiểu thấu được tiếng Việt nên tác giả đó mới khẳng định rằng từ “cartable” đã cho ra “chữ Cạc-táp, về sau biến thái thành cạp-táp rồi chỉ còn chữ Cạp”. Ở đây, ta có một hiện tượng rất tế nhị mà tác giả kia đã hiểu không thấu.

“Cạp” trong “cạp sách” là một từ đã có sẵn từ xưa từ xưa trong tiếng Việt. Nguyễn Du không cần biết “cạc-táp” phiên

âm từ “cartable” mà vẫn viết “Túi đàn, cặp sách để huề dọn sang” (*Truyện Kiều*, câu 278). Cái nghĩa này của chữ “cặp” đã được *Việt Nam tự điển* của Khai Trí Tiến Đức giảng là “miếng gỗ vuông đóng hai cái quai gỗ để treo sách lên”. Trong *Từ điển Truyện Kiều* (Nxb Khoa học Xã hội, Hà Nội, 1974), Đào Duy Anh giảng đó là “cái khung gồm hai thanh đứng để kẹp chồng sách ở giữa mà treo lên hay mang đi cho tiện”. Còn *Từ điển từ cổ* của Vương Lộc (Nxb Đà Nẵng - Trung tâm Từ điển học, 2001) thì giảng là “đồ dùng gồm một đế gỗ đóng vào hai khung gỗ, để đựng sách.” Gần đây hơn nữa, riêng cái chữ “cặp” cũng đã được *Từ điển tiếng Việt* của Trung tâm Từ điển học do Hoàng Phê chủ biên (Nxb Đà Nẵng Vietlex, 2007) giảng là “đồ dùng để đựng sách thời trước, gồm một đế gỗ đóng vào hai khung gỗ”.

Rõ ràng là cái cặp sách đã tồn tại “bằng xương bằng thịt” hằn hoi ở nước ta trước khi Pháp xâm lược Việt Nam và chính cái danh từ dùng để chỉ nó, là CẶP, đã đồng hoá âm tiết “cạc” trong “cạc-táp” (thành “cặp-táp”) chứ đâu có phải “bỗng dưng muốn khác” mà “cạc” đã trở thành “cặp”. Còn chuyện cái cặp từ hình thù xưa làm bằng tre, bằng gỗ, nay trở thành cái vật thường làm bằng da dùng để đựng sách vở, tài liệu, thì chỉ là chuyện thường tình trong quá trình chuyển biến ngữ nghĩa theo quỹ đạo của sự phát triển xã hội mà thôi.

Năng lượng mới số 504 (11-3-2016)

MỤC LỤC

LỜI NHÀ XUẤT BẢN	5
* Bon, bòn, bòn, bón... ..	7
* “Truyền thông chủ lưu”	10
* Vòng... lần quẩn.....	17
* Tài xế và tài công.....	21
* Bồn tắm và bồn hoa.....	25
* Bùng binh và bồn binh	29
* Sắc hay sắt?.....	36
* Nghiền không phải là từ chuẩn	41
* Nghiền và nghiền	45
* Thống đốc, sao không là Tổng giám đốc?	49
* Thiên không dễ dịch chút nào... ..	53
* Búa trong chợ búa vẫn là bà con với phố [铺]	58
* Thiết đãi hay thết đãi?.....	65
* Việt Nam không phải là một quốc gia nói tiếng Pháp ...	68
* Từ nguyên của tiệc trong thết tiệc.....	72

* Vẫn là do “Chằm Chim” mà ra	75
* Phụ nữ cũng là đàn bà nhưng... ..	84
* Anh hùng và yêng hùng	90
* Nhận xét sơ sơ về bài của một đại chuyên gia	93
* Ai nói cái mình không biết?.....	97
* Thiên hạ là “dưới người”? Sala và vô ưu - oán hay doanh?	106
* Từ uỳnh đến oán.....	111
* “Cam” trong “máu cam” nghĩa là gì?	115
* Được và thuốc	118
* Trịch không phải bà con của trật.....	121
* Chữ Bụt của Sư ông Thích Nhất Hạnh.....	127
* Nói rõ thêm về từ Bụt	135
* La trong “la đá” là gì?.....	139
* Không có tiền âm tiết trong từ “la đá”	146
* Pha Đin là Vách Núi Đất	150
* Từ đồng cân và lạng đến chỉ và lượng	154
* Lòng và dạ đều là gốc Hán	157
* Từ thuần Việt?.....	162
* “Dư địa”, “dư thừa” và “thừa dư”	167
* Sự đan xen hình thức và sự lẩy nghĩa	171
* Lại nói về sự đan xen hình thức và sự lẩy nghĩa	174
* Nó là cuốn nào?	179

* Trở lại với từ nguyên của bù nhìn	182
* Ngựa cu - Nã chúng	188
* Trả lời cho bạn Samuel Feng và bạn Năm	192
* Từ nguyên của bù nhìn là chuyện còn dài	196
* Từ nguyên của mỗ côi	210
* Út nam - Út nữ	213
* Cáp Gia Vận hay Kim Xương Tự?	219
* Tam dương khai thái.....	222
* Chữ dương, có 9 chữ dương	225
* “Em” [M] không đến từ “Dê” [D]	229
* Ai làm cho em cháu ngu đi?.....	234
* Hóc búa, hắc búa và hắc xì dầu	242
* Mèo mả gà đồng.....	247
* Cao Tự Thanh phủ nhận lệ kiêng húy	252
* Thêm cứ liệu để khẳng định từ “chằm” trong địa danh gốc “Chằm Chim”	259
* Về hai tiếng “chung bính” của ông Võ Vinh Quang	264
* Trở lại với “chằm”	271
* Phải biết ngữ học thì mới có thể tranh luận	278
* Cao Tự Thanh “giảng bài” không có hoá đơn.....	282
* Người - ngài; ái - yêu.....	288
* Ai làm “từ nguyên học bến xe”?	292
* Chêch chứ không phải Chêch hay Chệt	297

* Vạn, rớt, rợ hay vẫn là chợ?	301
* Trở lại với chữ Chệch.....	310
* Sư tử và Sấu.....	315
* Tầm Dương vừa cầu thả vừa hỗn láo	320
* Nam Kỳ phong tục nhưn vật diễn ca chú thích.....	327
* Da trong ma da nghĩa là gì?	336
* Lại bàn về ma da.....	338
* Về bảng “Tiếng thái - dụng âm Triều-Châu” của Lý Văn Hùng (1960).....	342
* Giáo hoàng cộng sản?	349
* Khởi phải lo ngại, Bạch Bạch.	355
* Những lời vàng ngọc và bộ sách dày cộm của Bs. Nguyễn Hy Vọng.....	358
* Ai nói bậy nói bạ - nói quấy - nói quá?.....	366
* Lẽ ra họ phải được gọi là người Ghe!.....	376
* Nhận xét về ý kiến của ông Nguyễn Đại Cổ Việt	384
* Yến sào - Đạo Hồi - Hoàn vũ.	392
* Trả lời về bài của Bs. Nguyễn Anh Huy gửi An Chi.....	395
* Ngữ học của Bình Nguyên Lộc	407
* Hán Việt là gì?	412
* Cần đổi tên các loại “Hán Việt”	417
* Nguyễn Trãi không dốt nên không xài “song viết” [双日] thay cho “xương” [昌]	421

* Những điều chưa nói hết về bài đại luận của Đinh Văn Tuấn	430
* Về một bài viết của Phan Anh Dũng - Nguyễn Cung Thông.....	437
* Từ mực đến mức	446
* Câu thủ ra ràng là câu thủ mới mọc... lông tơ	449
* Dậy non là gì?	454
* Súng ống - Đạn dược.....	458
* Tác dụng của thanh phù	461
* “Lạ nước lạ cái”	464
* Lại... nước...	469
* Chuyện tên của loài khí.....	474
* Điệp thức của chữ Giác [角].....	480
* Ngựa Hồ - Chim Việt.....	485
* Nói lái trong tiếng Pháp	490
* “Bùi thị hý bút” nghĩa là gì?	493
* Nói cho sướng miệng thì hay ho gì	499
* Lý do lý trấu	503
* Về những “chữ Việt gốc Pháp” trên sggdpost.com.....	509

1966 - 1968: Làm tạp vụ ở nhà ăn của Trường Bồi dưỡng Cán bộ giáo viên tỉnh Thái Bình

1968 - 1969: Học lớp chính trị Trường 20-7 của Bộ Nội vụ ở xứ Mường (Hòa Bình)

1969 - 1972: Học nghề nguội, sau qua nghề tiện rồi phụ trách bổ túc văn hoá ở Nhà máy Xe đạp Thống Nhất (Hà Nội)

1972 - 1975: Phụ trách thư viện ở Trường Học sinh miền Nam số 8 (Tam Đảo)

8 - 1975: Trở về Nam

1975-1984: Công tác ở ngành giáo dục Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh rồi về hưu non để đọc sách và nuôi chim kiểng chơi.

1990: Cộng tác với tạp chí Kiến thức Ngày nay, rồi phụ trách chuyên mục Chuyện Đông chuyện Tây của tạp chí này từ năm 1992 cho đến năm 2007.

Từ năm 2007 đến nay: Cộng tác với các báo, tạp chí *Đương thời*, *An ninh thế giới*, *Người đô thị*, *Năng lượng mới*, *Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh*.

“VẬY, RỐT CỤC THÌ TA CÓ THỂ TÌM TỪ NGUYÊN CỦA DANH TỪ (CÂY) ĐA Ở ĐÂU? THƯA ĐÓ LÀ VỚI DANH NGỮ ĐA CĂN THỤ 多根樹, CÂY NHIỀU RỄ, MỘT HÌNH THỨC DÂN DÃ MÀ VĂN CHƯƠNG PHẬT GIÁO DÙNG ĐỂ MÔ TẢ VÀ GỌI TÊN CÂY ĐA MỘT CÁCH SÚC TÍCH NHẤT CÓ THỂ CÓ. CHÍNH LÀ VỚI DANH NGỮ DÂN DÃ NÀY MÀ NGƯỜI TA ĐÃ DỊCH TÊN NGÔI VƯỜN NYAGRODHARAMA GẦN THÀNH CA-TÌ-LA LÀ ĐA CĂN THỤ VIÊN 多根樹園 (VƯỜN ĐA), TRONG KHI HÌNH THỨC BÁC HỌC LÀ NI-CÂU-ĐÀ VIÊN 尼拘陀園. VẬY ĐA CĂN THỤ HIỂN NHIÊN LÀ CÂY ĐA. NHƯNG VÀO ĐẾN TIẾNG VIỆT THÌ DANH NGỮ NÀY DẦN DẦN ĐƯỢC RÚT NGẮN ĐỂ CHỈ CÒN GIỮ LẠI CÓ ÂM ĐA, LÀ ÂM TIẾT, CŨNG LÀ HÌNH VỊ, CŨNG LÀ TỪ, DIỄN ĐẠT SINH ĐỘNG NHẤT ĐẶC TRƯNG CỦA CÂY ĐA.”

(An Chi)

